

ỦY BAN TRUNG ƯƠNG MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM

**THUẬT NGỮ
VỀ MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM**

HÀ NỘI - 2020

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN

Ban Thường trực

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

NHÓM BIÊN SOẠN

TS. NGUYỄN HỮU DŨNG (Chủ biên)

Th.S. PHÙNG KHÁNH TÀI (Đồng chủ biên)

TS. LÊ MẬU NHIỆM (Đồng chủ biên)

VỚI SỰ CỘNG TÁC CỦA

Nguyễn Túc - Đỗ Duy Thường - Lê Truyền -

PGS.TS. Trần Hậu - PGS. Lê Mậu Hãn -

PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật - PGS.TS. Nguyễn Quang Hưng -

PGS.TS. Bùi Xuân Đức - TS. Trần Văn Miêu - TS. Tạ Văn Sỹ -

TS. Nguyễn Quang Du - TS. Lưu Trần Luân - TS. Lê Minh Hà -

TS. Ngô Hoàng Nam - ThS. Nguyễn Văn Thanh - ThS. Phạm Hồng Thanh -

ThS. Đinh Thị Thanh Giang - ThS. Nguyễn Thị Thúy

HIỆU ĐÍNH BẢN THẢO

PGS. TS. Trần Hậu

LỜI NÓI ĐẦU

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò to lớn trong việc củng cố, tăng cường và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; động viên nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; giám sát và phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.

Hiện nay, việc nghiên cứu, tìm hiểu về đại đoàn kết toàn dân tộc và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là nhu cầu cần thiết đối với cán bộ trong hệ thống chính trị và toàn xã hội. Xuất phát từ yêu cầu đó, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương biên soạn và xuất bản cuốn sách “*Thuật ngữ về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*”.

Việc biên soạn và xuất bản cuốn sách “*Thuật ngữ về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*” nhằm giúp cho việc tìm hiểu và sử dụng chính xác các thuật ngữ về tổ chức, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các vấn đề liên quan đến khối đại đoàn kết toàn dân tộc; đồng thời làm tài liệu, công cụ tra cứu hữu ích, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc các cấp; phục vụ nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu về khối đại đoàn kết toàn dân tộc và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam của những ai quan tâm đến lĩnh vực này.

Trong quá trình triển khai, nhóm biên soạn đã cố gắng đảm bảo thực hiện các nguyên tắc về biên soạn thuật ngữ nói chung và tính đặc thù của công tác Mặt trận nói riêng; mỗi thuật ngữ đều được trình bày đầy đủ, ngắn gọn, rõ ràng, chuẩn xác.

Cuốn sách là sản phẩm đóng góp của tập thể các nhà nghiên cứu và hoạt động thực tiễn, tuy đã có nhiều cố gắng, song chắc rằng vẫn còn những hạn chế và không tránh khỏi thiếu sót. Nhóm biên soạn mong nhận được ý kiến góp ý, phê bình của các nhà chuyên môn và bạn đọc để cuốn sách “*Thuật ngữ về Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*” không ngừng được hoàn thiện hơn nữa.

CHỦ BIÊN

TS. Nguyễn Hữu Dũng

Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam

A

An sinh xã hội:

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), an sinh xã hội là sự bảo đảm của xã hội đối với các thành viên của mình thông qua các chính sách, biện pháp công cộng nhằm khắc phục những khó khăn về kinh tế - xã hội, nhất là đối với các đối tượng thu nhập thấp, bị ốm đau, thai sản, bị thất nghiệp, bị tai nạn lao động, thương tật, tuổi già và chết...

Về bản chất, an sinh xã hội là để chỉ các hoạt động xã hội mang tính nhân bản, nhân văn sâu sắc, thông qua các chính sách, biện pháp công cộng nhằm tạo ra sự bình yên, an toàn, bảo đảm các quyền của con người, quyền công dân, như: quyền được sống bình yên, quyền được có việc làm, quyền được cư trú, quyền được nghỉ ngơi, quyền được học hành...

Ở nước ta, an sinh xã hội là một chủ trương lớn của Nhà nước ta. Bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được ghi vào Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng với những nội dung cơ bản: “Tiếp tục hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân;... Phát triển và thực hiện tốt các chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động,... Đổi mới chính sách giảm nghèo theo hướng tập trung, hiệu quả...”¹.

Với vai trò, nhiệm vụ của mình, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp và các tổ chức thành viên đã phối hợp chặt chẽ với chính quyền, các ngành chức năng để tăng cường vận động ủng hộ *Quỹ vì người nghèo* và nguồn lực bảo đảm an sinh xã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, 137.

hội. Cùng với việc tập trung xây dựng nhà ở cho các hộ nghèo, Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp với chính quyền để vận động các nguồn lực thực hiện các nội dung an sinh xã hội, nhất là vận động giúp đỡ các huyện nghèo theo chủ trương của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững.

B

Bài báo "Dân vận"

Ngày 15-10-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết bài báo "Dân vận" nêu rõ bản chất, nhiệm vụ, phương hướng công tác dân vận, tác phong của toàn thể cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức đối với công tác vận động nhân dân. Toàn văn bài báo như sau:

"DÂN VẬN"

Vấn đề Dân vận nói đã nhiều, bàn đã kỹ nhưng vì nhiều địa phương, nhiều cán bộ chưa hiểu thấu, làm chưa đúng, cho nên cần phải nhắc lại.

I- NƯỚC TA LÀ NƯỚC DÂN CHỦ

Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân.

Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra*.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên*.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân*.

II- DÂN VẬN LÀ GÌ?

Dân vận là vận động tất cả lực lượng của *mỗi một người dân* không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và Đoàn thể đã giao cho.

Dân vận không thể chỉ dùng báo chương, sách vở, mítting, khẩu hiệu, truyền đơn, chỉ thị mà đủ.

Trước nhất là phải tìm mọi cách *giải thích* cho *mỗi một người dân hiểu rõ ràng*: Việc đó là lợi ích cho họ và nhiệm vụ của họ, họ phải hăng hái làm cho kỳ được.

Điểm thứ hai là bất cứ việc gì đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân, cùng với dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên và tổ chức toàn dân ra thi hành.

Trong lúc thi hành phải theo dõi, giúp đỡ, đôn đốc, khuyến khích dân.

Khi thi hành xong phải cùng với dân kiểm thảo lại công việc, rút kinh nghiệm, phê bình, khen thưởng.

III- AI PHỤ TRÁCH DÂN VẬN?

Tất cả cán bộ chính quyền, tất cả cán bộ Đoàn thể và tất cả hội viên của các tổ chức nhân dân (Liên Việt, Việt Minh, v.v.) *đều phải phụ trách dân vận*. Thí dụ trong phong trào thi đua cho đủ ăn, đủ mặc.

- Cán bộ chính quyền và cán bộ Đoàn thể địa phương phải cùng nhau bàn tính kỹ càng, *cùng nhau chia công* rõ rệt, rồi cùng nhau đi giải thích cho dân hiểu, cổ động dân, giúp dân đặt kế hoạch, tổ chức nhân công, sắp xếp việc làm, khuyến khích, đôn đốc, theo dõi, giúp đỡ dân giải quyết những điều khó khăn...

- Cán bộ canh nông thì *hợp tác mật thiết* với cán bộ địa phương, *đi sát với dân*, thiết thực bày vẽ cho dân cách trồng trọt, chăn nuôi, cách chọn

giống, ú phân, làm cỏ, v.v..

Những hội viên các đoàn thể thì phải xung phong *thi đua* làm, để làm kiểu mẫu cho dân, giúp dân làm.

IV- DÂN VẬN PHẢI THỂ NÀO?

Những người phụ trách dân vận cần phải óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Chứ không phải chỉ *nói suông*, chỉ *ngồi viết mệnh lệnh*. Họ phải thật thà nhúng tay vào việc.

Khuyết điểm to ở nhiều nơi là *xem khinh* việc dân vận. Cử ra một ban hoặc vài người, mà thường cử những cán bộ kém rồi bỏ mặc họ. Vận được thì tốt, vận không được cũng mặc. Những cán bộ khác không trông nom, giúp đỡ, tự cho mình không có trách nhiệm dân vận. Đó là sai lầm rất to, rất có hại.

Lực lượng của dân rất to. Việc dân vận rất quan trọng. Dân vận kém thì việc gì cũng kém. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công.

X.Y.Z."

Báo *Sự thật*, số 120, ngày 15-10-1949

Bãi nhiệm (đại biểu dân cử)

Bãi nhiệm (trước đây còn gọi là bãi miễn) đại biểu dân cử là một hình thức trách nhiệm (trách nhiệm chính trị) áp dụng đối với đại biểu dân cử. Đại biểu dân cử (đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp) bị bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân.

Xét về bản chất, bãi nhiệm đại biểu dân cử thể hiện mối quan hệ quyền lực giữa nhân dân - người nắm quyền lực và đại biểu - người được nhân dân ủy quyền. Đại biểu dân cử phải thể hiện mình là một đại diện xứng đáng của nhân dân, có trách nhiệm thực hiện tốt các ủy nhiệm của nhân dân. Khi đại biểu dân cử không còn đáp ứng được sự tín nhiệm đó thì phải bị bãi nhiệm. Đây chính là sự bảo đảm thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

Việc bãi nhiệm trước hết là do cử tri - bộ phận nhân dân có đủ năng lực thể hiện ý chí chung của nhân dân - nơi bầu ra đại biểu đó (đơn vị bầu cử)

trực tiếp thực hiện bằng việc bỏ phiếu bãi nhiệm giống như khi bầu cử đại biểu. Bên cạnh đó, nhân dân có thể thực hiện gián tiếp thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân, tức là để cho các cơ quan này thay mặt mình thực hiện. Khoản 2 Điều 7 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (Hiến pháp năm 2013) quy định: "Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân"¹.

Căn cứ để xem xét bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cần dựa vào những quy định trong Luật tổ chức Quốc hội năm 2014 và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

Đại biểu bị bãi nhiệm là khi đại biểu không còn được tín nhiệm, thể hiện trong việc vi phạm đạo đức lối sống, năng

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2015, tr.11-12.

lực làm việc không đáp ứng được yêu cầu, phạm sai lầm. Tiêu chí mức độ phạm sai lầm này còn được dùng để xác định hình thức bãi nhiệm phù hợp (tùy mức độ sai lầm mà để cử tri hay cơ quan đại diện bãi nhiệm).

Ban Bí thư Trung ương Đảng

Ban Bí thư Trung ương Đảng là cơ quan lãnh đạo của Đảng ở cấp Trung ương.

Điều 17 Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam quy định:

1. Ban Chấp hành Trung ương bầu Bộ Chính trị; bầu Tổng Bí thư trong số Ủy viên Bộ Chính trị; thành lập Ban Bí thư gồm Tổng Bí thư, một số Ủy viên Bộ Chính trị do Bộ Chính trị phân công và một số Ủy viên Ban Bí thư do Ban Chấp hành Trung ương bầu trong số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương;...

Số lượng Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư và Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương do Ban Chấp hành Trung ương quyết định.

...

3. Ban Bí thư lãnh đạo công

việc hằng ngày của Đảng: chỉ đạo công tác xây dựng Đảng và công tác quần chúng; kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; chỉ đạo sự phối hợp hoạt động giữa các tổ chức trong hệ thống chính trị; quyết định một số vấn đề về tổ chức, cán bộ và một số vấn đề khác theo sự phân công của Ban Chấp hành Trung ương; chỉ đạo hoặc kiểm tra việc chuẩn bị các vấn đề đưa ra Bộ Chính trị thảo luận và quyết định¹.

Ban Cán sự Đảng

Ban Cán sự Đảng là một hình thức tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam, được lập ra ở các cơ quan nhà nước, các đoàn thể nhân dân để giúp cấp ủy đảng thực hiện vai trò lãnh đạo của Đảng ở các cơ quan nhà nước, đoàn thể ấy theo quy định tại Điều lệ Đảng trong từng thời kỳ.

Điều lệ Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 10-1930)

1. Xem Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 29-31.

lần đầu tiên quy định lập Ban Cán sự đảng ở các chi bộ đảng. Chi bộ cử ra 3 hoặc 5 ủy viên Ban Cán sự để làm việc đảng hằng ngày, phân phối công việc cho đảng viên trong chi bộ, như tuyên truyền, phân phát tài liệu và làm việc đảng đoàn trong Nông hội, Công hội, Hội Phụ nữ, v.v..

Điều lệ Đảng Cộng sản Đông Dương (Đại hội lần thứ I, tháng 3-1935) quy định: "Trong xứ nào có nhiều tỉnh bộ, xứ ủy chỉ huy công tác không xiết và không lan lẹ thì xứ ủy có thể thương lượng với Ban Trung ương mà lập ra Ban Cán sự chỉ huy ba, bốn tỉnh, thành, đặc ủy..."².

Điều lệ Đảng (Đại hội lần thứ II, năm 1951) quy định: "Đối với các tỉnh bộ, thành bộ ở xa hoặc những khu vực đặc biệt, xứ ủy, khu ủy (hoặc liên khu ủy) có thể tổ chức các Ban Cán sự giúp việc mình để chỉ đạo những nơi đó"³.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t.5, tr.119.

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*,

Điều lệ Đảng (Đại hội lần thứ III, năm 1960) quy định: "Ở những khu vực quan trọng về kinh tế, chính trị, v.v.. Ban Chấp hành Trung ương có thể lập ra những tổ chức đặc biệt của Đảng"¹.

Điều lệ Đảng (Đại hội lần thứ IV, năm 1976) quy định: "Ở các cơ quan khác của Nhà nước, hoặc ở các lĩnh vực công tác khác trong trường hợp xét thấy cần thiết, Ban Chấp hành Trung ương hoặc các cấp ủy địa phương có thể lập ra các Ban Cán sự gồm những cán bộ do Ban Chấp hành Trung ương hoặc cấp ủy chỉ định để đảm nhiệm những công việc của Đảng do Ban Chấp hành Trung ương hoặc cấp ủy ủy nhiệm"²

Điều lệ Đảng (Đại hội lần thứ VI, năm 1986) quy định: "Trong những trường hợp đặc biệt, các tổ chức đảng ở những đơn vị trực thuộc các bộ, sở hoạt động lưu động và phân tán trong phạm vi nhiều địa phương hoặc có những hoàn cảnh đặc biệt, cần giữ bí mật,

mà không thể giao về đảng bộ địa phương được, thì có thể được đặt dưới sự chỉ đạo của một Ban Cán sự do Ban Chấp hành Trung ương hoặc cấp ủy tỉnh, thành phố trực thuộc chỉ định..."³.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (tháng 6-1992) quy định: "Lập Ban Cán sự đảng ở Chính phủ, các Bộ, các Ủy ban nhà nước và cơ quan trực thuộc Chính phủ để giúp Bộ Chính trị, Ban Bí thư lãnh đạo quán triệt và tổ chức thực hiện các chỉ thị, nghị quyết của Đảng; thảo luận và đề xuất với Bộ Chính trị, Ban Bí thư những chủ trương, chính sách, công tác lớn, quan trọng; thảo luận và ra nghị quyết các vấn đề về tổ chức cán bộ trong danh mục được phân cấp quản lý; kiểm tra việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng trong ngành; phối hợp với các cấp ủy địa phương và các đảng ủy cơ sở

Sđd, t.12, tr.464; t.21, tr.791; t.37, tr.955.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.47, tr.597-598.

trong ngành trong công tác xây dựng Đảng".

Điều lệ Đảng (từ Đại hội lần thứ VIII, năm 1996 đến Đại hội lần thứ XI, năm 2011) quy định: "Trong cơ quan hành pháp, tư pháp cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cấp ủy cùng cấp lập Ban Cán sự đảng gồm một số đảng viên công tác trong tổ chức đó. Nơi không lập Ban Cán sự đảng thì tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan đó thực hiện chức năng lãnh đạo theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương". Căn cứ tình hình thực tiễn, Quy định số 14/QĐ/TW ngày 16-11-2001 của Bộ Chính trị khóa IX về thi hành Điều lệ Đảng, quy định: "Ở cấp Trung ương, lập Ban Cán sự đảng Chính phủ, Ban Cán sự đảng Bộ, ngành quản lý nhà nước, các cơ quan tư pháp, một số doanh nghiệp đặc biệt. Ở cấp tỉnh, lập Ban Cán sự đảng Ủy ban nhân dân và Ban Cán sự đảng cơ quan tư pháp tỉnh" (không lập Ban Cán sự đảng ở các sở, ngành cấp tỉnh).

Ban chấp hành

Ban chấp hành là cơ quan

lãnh đạo cao nhất của tổ chức chính trị (Đảng Cộng sản Việt Nam); tổ chức chính trị - xã hội (Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam và Hội Cựu chiến binh Việt Nam); tổ chức xã hội (tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp).

Ban chấp hành trung ương của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội do đại hội đại biểu toàn quốc bầu ra, giữ nhiệm kỳ 5 năm.

Ban chấp hành cấp tỉnh, cấp huyện của tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội là cơ quan lãnh đạo cao nhất của cấp đó, do đại hội đại biểu bầu ra, giữ nhiệm kỳ 5 năm.

Ban chấp hành cấp cơ sở của tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội là cơ quan lãnh đạo của tổ chức giữa hai kỳ đại hội, do đại hội đại biểu hoặc do đại hội toàn thể bầu ra, năm năm một lần đối với cấp xã, phường, thị trấn và 5 năm hai lần đối với cơ quan, trường học, doanh nghiệp, hợp tác xã,

đơn vị sự nghiệp, đơn vị cơ sở trong quân đội và công an.

Ban chấp hành chi bộ, chi đoàn, chi hội là cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ đại hội, do đại hội đảng viên, đoàn viên, hội viên bầu ra.

Số lượng, cơ cấu ban chấp hành do đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể quyết định; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và niên hạn của ban chấp hành các cấp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội được quy định trong điều lệ của từng tổ chức.

Ban Chấp hành Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội

Ban Chấp hành Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội là cơ quan lãnh đạo cao nhất do Đại hội đại biểu toàn quốc của tổ chức thành viên đó bầu ra giữa hai nhiệm kỳ đại hội.

Nhiệm vụ chung của Ban Chấp hành Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội là:

1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đại hội.

2. Thực hiện chủ trương, đường lối, chỉ thị, nghị quyết của Đảng.

3. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của tổ chức cấp dưới.

4. Định kỳ báo cáo tổ chức, hoạt động của tổ chức mình với tổ chức Đảng cùng cấp.

5. Quản lý tài chính, tài sản và hoạt động kinh tế (nếu có) theo quy định của Nhà nước và của tổ chức mình.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng. Điều lệ Đảng do Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời (tháng 10-1930) thông qua quy định nhiệm kỳ của Đại hội đại biểu toàn quốc và nhiệm kỳ của Ban Chấp hành Trung ương là 1 năm; Điều lệ Đại hội I (1935) quy định là 2 năm; Điều lệ Đại hội II (1951) quy định là 3 năm; Điều lệ Đại hội III (1960) quy định là 4 năm. Trong thực tế, do tình hình hoạt động bí mật, hoặc chiến tranh, các nhiệm kỳ đó đều bị

kéo dài so với quy định: nhiệm kỳ I (1935 - 1951): 16 năm; nhiệm kỳ II (1951 - 1960): 9 năm; nhiệm kỳ III (1960 - 1976): 16 năm. Từ Đại hội IV (1976) đến nay, mỗi nhiệm kỳ của Đại hội và của Ban Chấp hành Trung ương đều được thực hiện là 5 năm.

Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương từng nhiệm kỳ do Đại hội đại biểu toàn quốc đầu nhiệm kỳ quyết định. Các Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương từng nhiệm kỳ do các đại biểu dự Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng đầu nhiệm kỳ bầu ra. Đại hội đại biểu toàn quốc bất thường và Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ của Đảng (nếu được triệu tập) được bầu bổ sung một số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. Các Đại hội đại biểu toàn quốc từ khóa II (1951 - 1960) đến các khóa III, IV, V, VI (1960 - 1986), khóa X (2006 - 2010), khóa XI (2011 - 2016) đã bầu Ủy viên chính thức và Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương. Khi thiếu Ủy

viên chính thức, Ban Chấp hành Trung ương được quyền bầu bổ sung một số Ủy viên chính thức từ số Ủy viên dự khuyết hiện có. Các Đại hội đại biểu toàn quốc từ khóa VII đến khóa IX chỉ bầu Ủy viên chính thức, không bầu Ủy viên dự khuyết.

Ban Chấp hành Trung ương có nhiệm vụ như sau: "1. Tổ chức chỉ đạo thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết của Đại hội; quyết định những chủ trương, chính sách về đối nội, đối ngoại, công tác quần chúng và công tác xây dựng Đảng; chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng nhiệm kỳ tiếp theo, Đại hội đại biểu toàn quốc bất thường (nếu có). 2. Ban Chấp hành Trung ương căn cứ tình hình thực tế quyết định chỉ đạo thí điểm một số chủ trương mới. 3. Ban Chấp hành Trung ương họp thường lệ sáu tháng một lần; họp bất thường khi cần"¹. "Ban Chấp

1, 2. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Sđd, tr.28-29, 29-30.

hành Trung ương bầu Bộ Chính trị; bầu Tổng Bí thư trong số Ủy viên Bộ Chính trị; thành lập Ban Bí thư gồm Tổng Bí thư, một số Ủy viên Bộ Chính trị do Bộ Chính trị phân công và một số Ủy viên Ban Bí thư do Ban Chấp hành Trung ương bầu trong số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương; bầu Ủy ban Kiểm tra Trung ương; bầu Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương trong số Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Số lượng Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư và Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương do Ban Chấp hành Trung ương quyết định"².

Ban chỉ đạo, Ban vận động
(các cuộc vận động, các phong trào do Mặt trận chủ trì thực hiện)

Ban chỉ đạo, Ban vận động các cuộc vận động, các phong trào do Mặt trận chủ trì thực hiện lập ra tùy theo từng cấp giúp cho việc hướng dẫn (lãnh đạo) tuyên truyền, vận động, động viên các đối tượng thuộc phong trào, cuộc vận động thực hiện theo chủ trương, kế hoạch đã đề ra.

Ban chỉ đạo, Ban vận động các phong trào, cuộc vận động do Mặt trận chủ trì thực hiện là một tổ chức (tập thể) những người có am hiểu nhất định về lĩnh vực chuyên môn (phong trào, cuộc vận động, chương trình, dự án...), có khả năng điều hành, hướng dẫn việc phối hợp tổ chức thực hiện các công việc theo kế hoạch, chương trình đã đề ra.

Trên thực tế hoạt động, công tác Mặt trận những năm qua đã triển khai thực hiện tốt nhiều phong trào, cuộc vận động như: cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" và nhiều phong trào, cuộc vận động khác. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tùy theo yêu cầu, mức độ đòi hỏi của công việc, khả năng cán bộ đã lập ra các Ban chỉ đạo, Ban vận động tương ứng ở mỗi cấp. Mỗi Ban chỉ đạo, Ban vận động thường có trưởng ban,

các phó trưởng ban và các thành viên (ủy viên) được lựa chọn trong Ban Thường trực, các ban, đơn vị thuộc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các ngành liên quan. Các Ban chỉ đạo, Ban vận động thống nhất xây dựng và đề ra quy chế. Ban chỉ đạo, Ban vận động tự giải tán khi hoàn thành, kết thúc chương trình, dự án, phong trào, cuộc vận động.

Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư

Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư là hình thức tổ chức hoạt động, công tác Mặt trận nằm trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thành lập theo các thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum sóc, được gọi chung là khu dân cư (có địa phương còn gọi là địa bàn dân cư). Ban Công tác Mặt trận do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, phường, thị trấn ra quyết định thành lập, trong đó có chức danh trưởng ban, phó ban.

Cơ cấu của Ban Công tác Mặt trận bao gồm: Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp

xã, phường, thị trấn cư trú tại các thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum sóc, đại diện chi ủy, những người đứng đầu của chi đoàn thanh niên, chi hội phụ nữ, chi hội nông dân, chi hội cựu chiến binh, chi hội người cao tuổi, chi hội chữ thập đỏ, một số người tiêu biểu trong các tầng lớp nhân dân, trong các tôn giáo, dân tộc.. cư trú, hoạt động, công tác ở khu dân cư.

Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư có các nhiệm vụ:

- Trực tiếp tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; nghị quyết của Hội đồng nhân dân; quyết định của Ủy ban nhân dân; Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp;

- Thu thập, phản ánh ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân ở khu dân cư với cấp ủy đảng và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã;

- Động viên nhân dân giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ công chức nhà nước.

- Phối hợp thực hiện pháp

lệnh về thực hiện dân chủ ở cơ sở và hoạt động tự quản ở cộng đồng dân cư.

Ban Cứu trợ Trung ương

Căn cứ vào Nghị định số 64/2008/NĐ-CP ngày 14-5-2008 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục khó khăn do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, v.v., Ban cứu trợ Trung ương được thành lập nhằm phối hợp giữa Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận với các bộ, ban, ngành hữu quan của Nhà nước do Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm trưởng ban nhằm thực hiện các nhiệm vụ mà Nghị định trên đã đề ra.

Ban bầu cử

Ban bầu cử là tổ chức do đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội

bầu ra làm nhiệm vụ điều hành bầu ban chấp hành, ban thường vụ, ban bí thư và ủy ban hoặc ban kiểm tra. Ban bầu cử tự giải tán sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Số lượng, cơ cấu ban bầu cử do đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể quyết định bằng hình thức giơ tay biểu quyết. Đại hội có thể bầu trưởng ban bầu cử hoặc ban bầu cử bầu ra trưởng ban. Trưởng ban bầu cử là người điều hành, phân công các thành viên và chịu trách nhiệm phát ngôn của ban bầu cử.

Ban bầu cử có nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Kiểm tra, đôn đốc việc chấp hành quy chế bầu cử của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức xã hội;

2. Kiểm tra, đôn đốc việc lập, niêm yết danh sách những người ứng cử và đề cử vào ban chấp hành, ban thường vụ, ban bí thư, ủy ban hoặc ban kiểm tra;

3. Chốt số lượng đại biểu tham gia bầu cử và thông báo nguyên tắc bầu cử cho đại biểu của đại hội;

4. In phiếu, kiểm tra phiếu đã in, đóng dấu treo vào phiếu bầu và phát phiếu cho đại biểu;

5. Kiểm tra hòm phiếu, mời đại biểu kiểm tra hòm phiếu, công khai về tình trạng hòm phiếu;

6. Hướng dẫn đại biểu bỏ phiếu vào hòm phiếu; kiểm số lượng phiếu bầu, số phiếu hợp lệ và số phiếu không hợp lệ;

7. Tiến hành kiểm phiếu bằng hình thức truyền thống hoặc kiểm phiếu bằng máy tính;

8. Lập biên bản kết quả kiểm phiếu;

9. Công bố kết quả bầu cử; bàn giao phiếu bầu và biên bản bầu cử cho cấp tổ chức đại hội;

10. Giải quyết khiếu nại, tố cáo nêu có.

Ban Dân vận Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Ban Dân vận Trung ương là cơ quan tham mưu của Ban Chấp hành Trung ương, trực tiếp và thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư về chủ trương, chính sách và giải pháp lớn về công tác dân vận.

Tiền thân của Ban Dân vận ngày nay là các tổ chức do Đảng Cộng sản Việt Nam lập ra từ ngày Đảng mới ra đời để

tuyên truyền, tổ chức, vận động quần chúng tham gia cuộc đấu tranh cách mạng chống chế độ thực dân, phong kiến, giành chính quyền về tay nhân dân.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, các cơ quan dân vận của Đảng được thành lập theo Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 31-8-1947 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng khóa I. Ngày 30-9-1948, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị về việc bỏ Ban Dân vận Trung ương và tổ chức các tiểu ban vận động các giới. Ngày 16-4-1951, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) ban hành Nghị quyết về việc thành lập các ban và tiểu ban giúp việc, trong đó có Ban Mặt trận và các tiểu ban: Công vận, Nông vận, Thanh vận, Phụ vận.

Từ sau khi thống nhất nước nhà, Ban Dân vận và Mặt trận Trung ương được thành lập theo Nghị quyết số 249/NQ-TW ngày 29-3-1976 của Bộ Chính trị Trung ương Đảng khóa III. Ngày 17-3-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa IV ban hành Quyết định số 93 -QĐ/TW

về giải thể Ban Dân vận và Mặt trận Trung ương, thành lập Ban Dân vận Trung ương và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như ngày nay, cùng với việc lập Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hệ thống chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Dân vận Trung ương hiện nay được quy định tại Quyết định số 78-QĐ/TW ngày 10-4-2012 của Bộ Chính trị. Ban Dân vận Trung ương có những nhiệm vụ sau đây:

1- Nghiên cứu, đề xuất

- Chủ trì hoặc tham gia, phối hợp nghiên cứu, tham mưu, đề xuất chủ trương, chính sách về công tác dân vận của Đảng (bao gồm: công tác mặt trận, các đoàn thể nhân dân; công tác dân tộc; công tác tôn giáo; công tác vận động các giai cấp, các tầng lớp nhân dân và người Việt Nam ở nước ngoài); chuẩn bị hoặc tham gia chuẩn bị nghị quyết đại hội, các nghị quyết, chỉ thị, quyết định thuộc lĩnh vực nêu trên của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Tham gia ý kiến với các cơ quan nhà nước trong việc thể chế hóa các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Đảng về công tác dân vận; phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, tổng hợp tình hình nhân dân (tình hình dân tộc, tôn giáo, các giai tầng xã hội, các vấn đề bức xúc trong nhân dân) để báo cáo và tham mưu cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

2- Thẩm định

- Thẩm định các đề án về công tác dân vận của các ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ở Trung ương trước khi trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

- Tham gia thẩm định những đề án thuộc các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại có liên quan mật thiết đến công tác dân vận.

3- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện và sơ kết, tổng kết các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Đảng về công tác dân vận đối với các

tỉnh uỷ, thành uỷ, các ban đảng, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương.

- Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ công tác dân vận và phối hợp với các cơ quan liên quan bồi dưỡng nghiệp vụ công tác dân vận đối với đội ngũ cán bộ phụ trách công tác dân vận của các cấp uỷ trực thuộc Trung ương.

- Phối hợp với Ban Tổ chức Trung ương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy ban dân vận các cấp.

4- Tham gia công tác xây dựng đảng, xây dựng đội ngũ cán bộ trong khối dân vận Trung ương và ban dân vận các cấp uỷ đang trực thuộc Trung ương

- Tham gia với các tỉnh uỷ, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương về phương hướng, nhiệm vụ công tác dân vận của Đảng.

- Phối hợp, tham gia với Ban Tổ chức Trung ương về công tác cán bộ trong khối dân vận Trung ương theo phân cấp quản lý. Tham gia ý kiến về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng, bổ nhiệm, luân

chuyển, khen thưởng, miễn nhiệm, kỷ luật đối với đội ngũ cán bộ dân vận theo danh mục phân cấp quản lý của Trung ương.

5- Thực hiện một số nhiệm vụ do Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao

- Thực hiện nhiệm vụ là cơ quan thường trực Hội đồng công tác quần chúng Trung ương và cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Thực hiện những công việc khác do Bộ Chính trị, Ban Bí thư giao.

Ban Dân vận và Mặt trận Trung ương

Sau thắng lợi hoàn toàn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, hoàn thành độc lập dân tộc và thống nhất đất nước, Đảng ta đã lãnh đạo cả nước tiến lên giai đoạn mới của cách mạng xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Công tác dân vận thời kỳ này đòi hỏi phải có sự đổi mới về nội dung và phương thức, phù hợp với yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng trong tình hình mới.

Để tăng cường lãnh đạo công tác Dân vận và Mặt trận trong thời kỳ mới, ngày 29-3-1976, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 249 thành lập Ban Dân vận và Mặt trận trung ương do đồng chí Xuân Thủy - Bí thư Trung ương Đảng làm Trưởng ban. Ban có chức năng vừa làm tham mưu cho Trung ương Đảng về công tác dân vận và Mặt trận vừa là Đảng đoàn Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Thực hiện kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) trong khí thế đất nước thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu bước đầu song cũng đứng trước những khó khăn thách thức rất lớn: bao vây, cấm vận của Mỹ và các nước phương Tây, chiến tranh biên giới Tây Nam, biên giới phía Bắc, v.v.. Để tiếp tục củng cố tăng cường công tác dân vận trong tình hình mới, ngày 17-3-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã quyết định thành lập Ban Dân vận Trung ương và Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ban giám sát đầu tư của cộng đồng

Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được thành lập nhằm thực hiện hoạt động giám sát đầu tư của cộng đồng theo Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng ban hành theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18-4-2005 của Thủ tướng Chính phủ. Công dân sinh sống trên địa bàn xã giám sát các dự án đầu tư trên địa bàn xã thông qua Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Ban giám sát đầu tư của cộng đồng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã thành lập theo yêu cầu của cộng đồng và hướng dẫn hoạt động. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã tổ chức hội nghị của cộng đồng hoặc hội nghị đại biểu của cộng đồng để bầu Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (bầu mới, bổ sung, bãi nhiệm và bầu thành viên thay thế) hoặc quyết định giải tán Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; cử đại diện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã tham gia Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (thành viên này do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã cử

và quyết định thay đổi khi có yêu cầu của cộng đồng hoặc của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng). Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hướng dẫn Ban giám sát đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát; hỗ trợ Ban giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng cho các cơ quan liên quan khi cần thiết.

Ban giám sát đầu tư của cộng đồng gồm có trưởng ban, phó trưởng ban và các thành viên. Trưởng ban chịu trách nhiệm chung về các hoạt động của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; phó trưởng ban có trách nhiệm giúp trưởng ban thực hiện các nhiệm vụ được giao; các thành viên thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng ban. Thành viên Ban giám sát đầu tư của cộng đồng do hội nghị cử tri hoặc hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình của từng thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu ra.

Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có từ 5 đến 9 thành viên; đối với những xã đồng

bằng có số dân dưới 8 nghìn người được bầu tối đa 7 thành viên, từ 8 nghìn người trở lên được bầu 9 thành viên; đối với các xã trung du, miền núi, hải đảo, mỗi thôn, làng, ấp, bản được bầu 1 thành viên, nhưng số lượng thành viên của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng không vượt quá 9 người. Trong nhiệm kỳ, thành viên Ban giám sát đầu tư của cộng đồng không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm pháp luật hoặc không được nhân dân tín nhiệm thì Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã đề nghị hội nghị cử tri hoặc hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình đã bầu ra thành viên đó bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

Nhiệm kỳ của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng là 2 năm. Ban giám sát đầu tư của cộng đồng có thể giải thể trước thời hạn khi không còn dự án đang thực hiện đầu tư trên địa bàn xã và việc vận hành (khai thác) các dự án đã đầu tư trên địa bàn xã không tiềm ẩn các yếu tố xâm hại lợi ích cộng đồng, hoặc gây mất an toàn, an ninh và trật tự xã hội, hoặc gây ô

nhiệm môi trường hoặc theo kiến nghị của hội nghị cử tri hoặc hội nghị cử tri đại diện hộ gia đình của đa số các thôn có đại diện trong Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Ban giám sát đầu tư của cộng đồng được quyền:

- Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cung cấp các thông tin về quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng, quy hoạch xây dựng chi tiết các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp..., kế hoạch đầu tư có liên quan trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

- Yêu cầu các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trả lời về các vấn đề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

- Yêu cầu các đối tượng chịu sự giám sát đầu tư của cộng đồng trả lời, cung cấp các thông tin phục vụ việc giám sát đầu tư và thuộc phạm vi trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Ban Thanh tra nhân dân

Thanh tra nhân dân là hình thức giám sát của nhân dân đối với việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước. Thanh tra nhân dân được tổ chức dưới hình thức Ban Thanh tra nhân dân được lập ra ở xã, phường, thị trấn, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước với những nhiệm vụ, quyền hạn thể hiện đây là hình thức thanh tra kết hợp tính nhà nước và tính nhân dân (xã hội).

Ban Thanh tra nhân dân giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó. Kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn,

người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp... khắc phục những sơ hở, thiếu sót được phát hiện qua việc giám sát. Khi cần thiết được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước giao xác minh những vụ việc nhất định. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, người đứng đầu cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở có trách nhiệm tạo mọi điều kiện để Ban Thanh tra nhân dân hoạt động.

Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do hội nghị nhân dân hoặc hội nghị đại biểu nhân dân tại thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố bầu. Căn cứ vào địa bàn và số lượng dân cư, mỗi Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn có từ 5 đến 11 thành viên. Thành viên Ban Thanh tra nhân dân không phải là người đương nhiệm trong Ủy ban nhân dân cấp xã. Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn là 2 năm. Ban Thanh tra nhân

dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước do hội nghị công nhân, viên chức hoặc hội nghị đại biểu công nhân, viên chức bầu ra; có từ 3 đến 9 thành viên là người lao động hoặc đang công tác trong cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước; nhiệm kỳ là 2 năm. Ban Thanh tra nhân dân ở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước do Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở trực tiếp chỉ đạo hoạt động.

Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gọi tắt là Ban Thường trực) do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử ra trong số các Ủy viên Đoàn Chủ tịch chuyên trách, đại diện

cho Đoàn Chủ tịch tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Ủy ban Trung ương giữa hai kỳ họp. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có từ Đại hội IV (1994 - 1999); từ Đại hội III (1988 - 1994) trở về trước có Ban Thư ký do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cử ra. Theo quy định trong Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiện hành, Ban Thường trực gồm có chủ tịch, phó chủ tịch kiêm tổng thư ký và các phó Chủ tịch chuyên trách, là những người hoạt động chuyên trách. Ban Thường trực có các nhiệm vụ sau đây:

1. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Đoàn Chủ tịch, là cơ quan đại diện của Đoàn Chủ tịch và Ủy ban Trung ương giữa hai kỳ họp.

2. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gọi tắt là Ban Thường trực) gồm có Chủ tịch, Phó Chủ tịch-Tổng Thư ký và

các Phó Chủ tịch chuyên trách, là những người hoạt động chuyên trách.

Ban Thường trực có những nhiệm vụ và quyền hạn:

1. Chuẩn bị các hội nghị của Đoàn Chủ tịch và giúp Đoàn Chủ tịch chuẩn bị các hội nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

2. Tổ chức thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động hằng năm của Ủy ban Trung ương; các nghị quyết của Ủy ban Trung ương, Đoàn Chủ tịch; chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước có liên quan đến trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

3. Thường xuyên tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước. Thay mặt Ủy ban Trung ương và Đoàn Chủ tịch để kiến nghị với Đảng, Nhà nước về các chủ trương, chính sách pháp luật cần ban hành, sửa đổi;

4. Chuẩn bị các dự án luật để Đoàn Chủ tịch xem xét trình Quốc hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; thực hiện

giám sát và phản biện xã hội theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

5. Hướng dẫn thực hiện Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

6. Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; tổ chức Hội nghị Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh hàng năm;

7. Xem xét công nhận việc cử, bổ sung hoặc thay đổi chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh;

8. Hướng dẫn, bảo đảm điều kiện hoạt động của các Hội đồng tư vấn và quyết định sử dụng đội ngũ cộng tác viên của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

9. Tổ chức, chỉ đạo, quản lý bộ máy giúp việc ở cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

10. Giữ mối quan hệ phối hợp công tác với cơ quan nhà nước, tổ chức thành viên;

11. Ban hành và kiểm tra việc thực hiện các văn bản theo thẩm quyền;

12. Xét, quyết định việc khen thưởng, kỷ luật.

Ban Thường trực họp thường kỳ mỗi tháng hai lần, họp chuyên đề hoặc bất thường khi cần thiết.

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện (gọi chung là Ban Thường trực) do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là cơ quan đại diện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp giữa hai kỳ họp. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch chuyên trách và các Ủy viên Thường trực là những người hoạt động chuyên trách. Số lượng Phó Chủ tịch và Ủy viên Thường trực theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ban Thường trực có những nhiệm vụ và quyền hạn sau

đây: a) Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình; b) Tổ chức thực hiện nghị quyết, chương trình phối hợp và thống nhất hành động hằng năm, sáu tháng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình và các chủ trương công tác của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của mình; c) Tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để phản ánh, kiến nghị với cấp ủy Đảng, chính quyền cùng cấp và Ban Thường trực cấp trên trực tiếp; d) Tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; thực hiện giám sát và phản biện xã hội theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước; đ) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới trực tiếp; e) Xem xét công nhận việc cử, bổ sung hoặc thay thế

chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới trực tiếp; g) Tổ chức, chỉ đạo, quản lý bộ máy giúp việc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình; h) Giữ mối quan hệ phối hợp công tác với cơ quan nhà nước, các tổ chức thành viên; i) Tổ chức, hướng dẫn, bảo đảm điều kiện hoạt động của các tổ chức tư vấn, cộng tác viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình; k) Ban hành và kiểm tra thực hiện các văn bản theo thẩm quyền; l) Xét, quyết định khen thưởng, kỷ luật.

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện họp thường lệ kỳ mỗi tháng hai lần, họp bất thường khi cần thiết.

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ban Thường trực cấp xã) do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó hiệp thương dân chủ cử

trong số Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là cơ quan đại diện của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giữa hai kỳ họp. Ban Thường trực cấp xã gồm có Chủ tịch, không quá hai Phó Chủ tịch và Ủy viên Thường trực.

Ban Thường trực cấp xã có những nhiệm vụ, quyền hạn sau: a) Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; b) Tổ chức thực hiện nghị quyết, chương trình phối hợp và thống nhất hành động hằng năm, sáu tháng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình và các chủ trương công tác của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của mình; c) Thường xuyên tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để phản ánh, kiến nghị với cấp ủy đảng, chính quyền cấp xã, Ban

Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện; d) Tham gia xây dựng Đảng, chính quyền; thực hiện giám sát và phản biện xã hội theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước ở địa phương; đ) Tổ chức thực hiện các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trong nhân dân; các nhiệm vụ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia xây dựng và củng cố chính quyền; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở; tham gia giải quyết khiếu nại tố cáo ở địa phương; e) Chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động của Ban Công tác Mặt trận, Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; g) Giữ mối quan hệ phối hợp công tác với chính quyền và các tổ chức thành viên cấp xã; h) Hướng dẫn hoạt động của các tổ chức tư vấn, cộng tác viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

cùng cấp; i) Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản theo thẩm quyền; k) Xét, quyết định khen thưởng, kỷ luật.

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã họp thường kỳ mỗi tháng hai lần, họp bất thường khi cần thiết.

Ban Thường vụ, Đoàn Chủ tịch các tổ chức thành viên Mặt trận

Thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khi phối hợp và thống nhất hành động, thực hiện theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời vẫn giữ tính độc lập của tổ chức mình. Trong cơ cấu bộ máy, một số tổ chức thành viên mặt trận có tổ chức Ban Thường vụ, Đoàn Chủ tịch.

Ban Thường vụ, Đoàn Chủ tịch (Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam,...) là cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ Đại hội của Ban Chấp hành cùng cấp. Ban Thường vụ,

Đoàn Chủ tịch thay mặt cho Ban Chấp hành cùng cấp lãnh đạo tổ chức cấp dưới của hệ thống tổ chức mình trong việc thực hiện nghị quyết đại hội, nghị quyết, quyết định, chương trình của Ban Chấp hành hoặc Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện

Là cơ quan hành chính, điều hành, quản lý trực tiếp mọi hoạt động Phật sự của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong địa bàn tỉnh, thành và cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (cấp quận); có các chức năng, nhiệm vụ chính như: suy cử, có nhiệm vụ ấn định chương trình hoạt động Phật sự hoạt động hằng năm, đôn đốc và kiểm soát việc thực hiện chương trình của Giáo hội cấp đó để ra theo đúng nghị quyết của Đại hội và Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Nội quy tăng sự và Quy chế của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Báo cáo tình hình nhân dân

Báo cáo được hiểu là bản trình bày bằng chữ và số liệu cho tổ chức hay cá nhân nào đó biết được về tình hình nhân dân trong từng thời gian hay từng giai đoạn nhất định.

Báo cáo tình hình nhân dân do các chủ thể xã hội thực hiện theo mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng và thời gian nhất định. Các chủ thể xã hội chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo tình hình nhân dân, bao gồm (Đảng Cộng sản Việt Nam và các ban chuyên trách của Đảng, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp, Văn phòng Chủ tịch nước; Chính phủ, các cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp, các cơ quan của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội; các lực lượng vũ trang, các tổ chức tôn giáo...)

Tình hình nhân dân được báo cáo theo đối tượng, bao gồm: nhân dân sinh sống ở cộng đồng dân cư, cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước; nhân dân sinh sống ở nông

thôn và đô thị (đồng bằng, trung du, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và nhân dân di cư, lao động, học tập ở nước ngoài; nhân dân là dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số; nhân dân là nam và nữ; nhân dân là nông dân, công nhân, trí thức, công chức, viên chức, đô thị, học sinh và sinh viên, bộ đội, công an; nhân dân là trẻ em, thiếu nhi, thanh niên, người trưởng thành và người cao tuổi; nhân dân có đạo và nhân dân không theo đạo; những đối tượng nhân dân đặc thù (người bị tàn tật, người bị khuyết tật, người nhiễm HIV/AIDS, người nghiện ma túy, người sau cai nghiện và sau cải tạo...).

Nội dung báo cáo tình hình nhân dân phong phú, đa dạng. Song, thường tập trung vào những nội dung sau: tình hình tư tưởng và diễn biến tư tưởng của nhân dân nói chung và của từng tầng lớp nhân dân nói riêng; cơ cấu dân số của nhân dân nói chung và từng tầng lớp nhân dân nói riêng; trình độ học vấn (văn hóa, chuyên môn, kỹ thuật, ngoại ngữ, tin học),

việc làm và thu nhập, tình hình sức khỏe, đời sống văn hóa, tinh thần và vui chơi giải trí, nhận thức chính trị và lối sống, tình hình vi phạm pháp luật và các tệ nạn xã hội, v.v..

Để xây dựng báo cáo tình hình nhân dân, các chủ thể xã hội cần nghiên cứu khách quan, khoa học để tìm bằng chứng xác thực. Các phương pháp thường được sử dụng, bao gồm: phương pháp thu thập tư liệu, tài liệu, số liệu thứ cấp; phương pháp chuyên gia, bằng việc tổ chức hội thảo, hội nghị, thảo luận, trao đổi; phương pháp khảo sát thực tế (bằng phiếu hỏi, phỏng vấn, thảo luận nhóm, tham vấn, đối thoại, nghiên cứu trường hợp...).

Chủ thể xã hội nào chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo sẽ có trách nhiệm công bố kết quả báo cáo tình hình nhân dân. Hình thức công bố báo cáo, gồm có: họp báo, tổ chức hội nghị và hội thảo, cung cấp thông tin cho các cơ quan báo trí. Việc công bố kết quả báo cáo toàn phần hoặc từng phần là do chủ thể xây dựng báo cáo

quyết định; báo cáo tình hình nhân dân được lưu giữ và thực hiện các hình thức bảo mật theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân (trình bày tại các kỳ họp Quốc hội)

Theo quy định tại Nghị quyết liên tịch số 525/2012/NQLT/UBTVQH13-ĐCTUBMTTQVN của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn về việc đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri thì các ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở trung ương được gửi về Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với Ủy ban Thường vụ Quốc hội *xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước để trình ra kỳ họp Quốc hội.* Đoàn

Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cử đại diện trình bày Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị đó trong các kỳ họp Quốc hội.

Cần phân biệt việc tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri qua việc tiếp xúc cử tri với nhiệm vụ tập hợp, tổng hợp và phản ánh ý kiến, nguyện vọng của nhân dân đến các cơ quan đảng và nhà nước, đôn đốc việc giải quyết. Hai việc này là khác nhau: Tập hợp ý kiến, kiến nghị, nguyện vọng của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước là nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp để kiến nghị với Đảng, Nhà nước về các chủ trương, chính sách, pháp luật cần ban hành, sửa đổi; về những vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức phát sinh trong quá trình thực hiện các quy định của pháp luật, còn tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri là nhiệm vụ của các đại biểu và cơ quan dân cử để các cơ quan này thể hiện vào trong hoạt động của mình, Mặt trận chỉ phối hợp hỗ trợ. Tuy nhiên, từ khi Mặt trận Trung

ương được giao chủ trì phối hợp với Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước để trình ra kỳ họp Quốc hội thì hầu như Mặt trận chỉ chú trọng vào việc xây dựng Báo cáo này, tức chủ yếu chỉ phản ánh ý kiến, kiến nghị của cử tri trước mỗi kỳ họp Quốc hội, còn việc phản ánh ý kiến, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân đến các cơ quan đảng và nhà nước thực hiện định kỳ 3 tháng một lần và theo các cơ chế khác nhau.

Báo cáo viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

Báo cáo viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp là người được tổ chức phân công trách nhiệm trình bày báo cáo hoặc truyền đạt thông tin, thông báo về một chủ trương, nghị quyết, chính sách, vấn đề, chuyên đề nào đó của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đến với đối tượng theo yêu cầu của nhiệm vụ công tác đặt ra.

Về thực chất, báo cáo viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam các cấp thường là người làm công tác tuyên giáo, có thể là cán bộ được phân công làm báo cáo viên chuyên trách hoặc bán chuyên trách. Đây thường là những người có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về công tác tuyên giáo, có lập trường chính trị tư tưởng vững vàng; nắm chắc các quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước; chủ trương xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam; các chương trình, nội dung hoạt động, công tác mặt trận; am hiểu thực tiễn...

Báo cáo viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp phải là người có trình độ chuyên môn, khả năng nói, diễn thuyết, truyền đạt, thuyết phục người nghe và biết lắng nghe để tiếp thu ý kiến góp ý của đối tượng nghe báo cáo, giúp làm sâu sắc hơn bài giảng, báo cáo của mình.

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một

phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, thất nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Luật bảo hiểm xã hội được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 20-11-2014 quy định về chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quyền và trách nhiệm của người lao động, của cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm xã hội; tổ chức bảo hiểm xã hội; quỹ bảo hiểm xã hội; thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội và quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội.

Mục đích lớn nhất của bảo hiểm xã hội ở Việt Nam là bảo đảm đời sống cho người lao động và gia đình họ, người tham gia bảo hiểm xã hội sẽ được thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập mất đi khi họ bị suy giảm, mất khả năng lao động, mất việc làm; khi họ hết tuổi lao động theo quy định sẽ được hưởng chế độ hưu trí (lương hưu); khi chết sẽ được hưởng trợ cấp tiền tuất, mai táng phí; ngoài ra được hưởng

trợ cấp khi ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và dưỡng sức.

Bảo hiểm xã hội ở nước ta dựa trên những nguyên tắc sau: 1) Mức hưởng bảo hiểm xã hội được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội và có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội; 2) Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức thu nhập tháng do người lao động lựa chọn; 3) Người lao động vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội. Thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì không tính vào thời gian làm cơ sở tính hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội; 4) Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và được hạch toán độc lập theo các quỹ

thành phần, các nhóm đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định; 5) Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội ở Việt Nam dựa trên nguyên tắc người lao động bình đẳng trong nghĩa vụ đóng góp và quyền lợi mình được hưởng bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội ở Việt Nam bao gồm hai hình thức sau: Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động và người sử dụng lao động bắt buộc phải tham gia; và Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội mà người lao động tự nguyện tham gia được lựa chọn mức đóng và phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình để hưởng bảo hiểm xã hội.

Thời gian đóng bảo hiểm xã hội được quy định là thời gian được tính từ khi người lao động bắt đầu đóng bảo hiểm xã hội cho đến khi dừng đóng. Trường hợp người lao động

đóng bảo hiểm xã hội không liên tục thì thời gian đóng bảo hiểm xã hội là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội.

Người lao động khi tham gia bảo hiểm xã hội được hưởng các quyền lợi sau: 1) Được cấp sổ bảo hiểm xã hội; 2) Nhận sổ bảo hiểm xã hội khi không còn làm việc; 3) Nhận lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội đầy đủ, kịp thời; 4) Người lao động khi đóng bảo hiểm xã hội được hưởng bảo hiểm y tế trong các trường hợp đang hưởng lương hưu, nghỉ việc hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng hoặc đang hưởng trợ cấp thất nghiệp; 5) Ủy quyền cho người khác nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội; 6) Yêu cầu người sử dụng lao động cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội; yêu cầu tổ chức bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về việc đóng, quyền được hưởng chế độ, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội; 7) Khiếu nại, tố cáo về bảo hiểm xã hội; 8) Các quyền khác theo quy định của pháp luật. Tất cả người lao động trong xã hội đều được hưởng thụ bảo hiểm xã hội theo nguyên tắc “có đóng, có

hưởng”, “lấy số đông bù số ít”; vừa mang tính bắt buộc vừa mang tính tự nguyện; Nhà nước và người sử dụng lao động có trách nhiệm đối với người lao động, ngược lại người lao động cũng có trách nhiệm phải tự bảo hiểm cho mình (khi không may gặp phải những rủi ro, về già...); sự đóng góp của các bên tham gia để tự hình thành quỹ bảo hiểm xã hội độc lập và tập trung... Sự bình đẳng, công bằng trong bảo hiểm xã hội trước hết phải được xét dưới góc độ mối quan hệ giữa đóng góp và hưởng thụ tương ứng; công bằng không có nghĩa là sự san đều giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội, người lao động có quyền tham gia bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia. Bảo hiểm y tế là một trong những chính sách an sinh xã hội quan trọng của Việt Nam, là cơ chế tài chính vững chắc giúp bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Bảo hiểm y tế là một hình thức bảo hiểm. Theo đó, người mua bảo hiểm sẽ được cơ quan bảo hiểm trả thay một phần hoặc toàn bộ chi phí khám chữa bệnh cũng như chi phí mua thuốc men khám chữa bệnh. Bảo hiểm y tế tạo điều kiện cho bệnh nhân được khám và điều trị dù không có đủ tiền trang trải số chi phí khám chữa bệnh thực tế cho cơ quan y tế. Để có thể đạt được điều này, bản thân các cơ quan y tế cũng phải tham gia vào công tác bảo hiểm này.

Năm 2014, nhằm tiến tới Bảo hiểm y tế toàn dân và thực hiện mục tiêu xây dựng nền y tế công bằng, hiệu quả và phát triển, góp phần thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển kinh tế và bảo đảm chính sách an sinh xã hội phù hợp xu thế chung của thế giới, Quốc hội đã ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật bảo hiểm y tế. Luật này có nhiều nội dung đổi mới thể hiện rõ tính ưu việt của Bảo hiểm y tế, đó là mở rộng đối tượng tham gia Bảo hiểm y tế, mở rộng phạm vi quyền lợi Bảo hiểm y tế và mức hưởng Bảo hiểm y tế; mở

thông tuyến khám, chữa bệnh có Bảo hiểm y tế; quy định cụ thể việc quản lý và sử dụng Quỹ Bảo hiểm y tế; quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan...

Về mở rộng đối tượng tham gia Bảo hiểm y tế, Luật quy định bắt buộc tham gia Bảo hiểm y tế đối với mọi đối tượng, thể hiện quyết tâm chính trị nhằm thúc đẩy thực hiện mục tiêu Bảo hiểm y tế toàn dân và đề cao tính pháp lý nhằm gắn trách nhiệm của mọi người dân tham gia Bảo hiểm y tế, bảo đảm nguyên tắc chia sẻ của người tham gia Bảo hiểm y tế. Theo đó, bảo hiểm y tế toàn dân là việc các đối tượng quy định trong Luật bảo hiểm y tế đều tham gia bảo hiểm y tế. Theo Luật bảo hiểm y tế năm 2008, Quốc hội quy định 24 đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, những đối tượng khác do Chính phủ quy định.

Việt Nam thực hiện những nguyên tắc bảo hiểm y tế sau: 1) Bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm y tế; 2) Mức đóng bảo hiểm y tế được xác định theo tỷ

lệ phần trăm của tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp hoặc mức lương tối thiểu của khu vực hành chính; 3) Mức hưởng bảo hiểm y tế theo mức độ bệnh tật, nhóm đối tượng trong phạm vi quyền lợi của người tham gia bảo hiểm y tế; 4) Chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế do quỹ bảo hiểm y tế và người tham gia bảo hiểm y tế cùng chi trả; 5) Quỹ bảo hiểm y tế được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch, bảo đảm cân đối thu, chi và được Nhà nước bảo hộ.

Chính sách Bảo hiểm y tế của Việt Nam được thực hiện từ năm 1992. Năm 2008, Luật Bảo hiểm y tế được Quốc hội khóa XII thông qua, đánh dấu một bước phát triển quan trọng trong hệ thống pháp luật về Bảo hiểm y tế và là cơ sở pháp lý cao nhất về Bảo hiểm y tế. Điều này đã khẳng định chủ trương, quan điểm đúng đắn, nhất quán của Đảng, Nhà nước ta về chính sách Bảo hiểm y tế và tính ưu việt của Bảo hiểm y tế. Chính sách Bảo hiểm y tế của nước ta bao gồm: 1) Nhà

nước đóng hoặc hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm y tế cho người có công với cách mạng và một số nhóm đối tượng xã hội; 2) Nhà nước có chính sách ưu đãi đối với hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm y tế để bảo toàn và tăng trưởng quỹ. Nguồn thu của quỹ và số tiền sinh lời từ hoạt động đầu tư từ quỹ bảo hiểm y tế được miễn thuế; 3) Nhà nước tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tham gia bảo hiểm y tế hoặc đóng bảo hiểm y tế cho các nhóm đối tượng; 4) Nhà nước khuyến khích đầu tư phát triển công nghệ và phương tiện kỹ thuật tiên tiến trong quản lý bảo hiểm y tế.

Bầu cử

Bầu cử là phương thức để nhân dân (toàn quốc, cộng đồng lãnh thổ) thực hiện quyền dân chủ của mình thể hiện trong việc bầu các đại diện của mình vào các cơ quan đại diện quyền lực nhà nước, thông qua đó cũng chính là hình thức để lập ra các cơ quan nhà nước mà trước hết là những cơ quan đại diện quyền lực nhà nước. Bầu cử là phương thức thành lập

các cơ quan quyền lực nhà nước gắn liền với việc xác lập chế độ dân chủ. Thông qua bầu cử, nhân dân - người nắm quyền lực nhà nước - ủy quyền quyền lực nhà nước của mình cho các cơ quan đại diện. Bằng cách đó lập ra các cơ quan quyền lực nhà nước.

Trong nhà nước xã hội chủ nghĩa, bầu cử là hình thức nhân dân - chủ thể của quyền lực nhà nước - ủy quyền cho các cơ quan quyền lực nhà nước, thay mặt mình để thực hiện quyền lực nhà nước của mình. Chế độ bầu cử được thiết lập thực sự dân chủ, bảo đảm mọi công dân được tham gia bầu cử và có thể được bầu vào các cơ quan đại diện, bảo đảm bộ máy nhà nước gắn bó với nhân dân, chịu sự giám sát và chịu trách nhiệm trước nhân dân. Thuật ngữ bầu cử trong nhà nước xã hội chủ nghĩa là một chế định luật quan trọng của ngành luật Hiến pháp và luôn luôn được hoàn thiện để bảo đảm thực sự dân chủ.

Bầu cử ở các nước xã hội chủ nghĩa, khác với ở các nước tư bản là không bầu ra nguyên thủ quốc gia riêng, nghị viện riêng

mà chỉ bầu ra các cơ quan đại diện quyền lực nhà nước - Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp - là những cơ quan đại diện quyền lực nhà nước duy nhất của nhân dân, thống nhất mọi quyền lực nhà nước. Quốc hội, Hội đồng nhân dân thành lập ra các cơ quan nhà nước khác (Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp) để phân công phân nhiệm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ phù hợp.

Nhà nước ta là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nhân dân tổ chức ra Nhà nước bằng cách bầu ra các cơ quan quyền lực nhà nước. Thông qua bầu cử, nhân dân trực tiếp bỏ phiếu bầu người đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của mình, thay mặt mình thực hiện quyền lực nhà nước; góp phần thiết lập ra bộ máy nhà nước để thực hiện các hoạt động quản lý xã hội.

Bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Quyền bầu cử đại biểu Hội

đồng nhân dân là một quyền cơ bản của công dân được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hóa trong Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015. Cụ thể như sau:

Theo Điều 27 Hiến pháp năm 2013 và Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 thì công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 (mười tám) tuổi trở lên có quyền bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

Tuy nhiên, người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang phải chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri (khoản 1

Điều 30 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015).

Đồng thời, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tại khoản 2 Điều 30 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 cũng quy định người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang phải chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự nếu đến trước thời điểm bỏ phiếu 24 giờ mà được khôi phục lại quyền bầu cử, được trả lại tự do hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không còn trong tình trạng mất năng lực hành vi dân sự thì có quyền được bổ sung vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri.

Ngược lại, người đã có tên trong danh sách cử tri mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù, bị bắt tạm giam hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự, thì

Ủy ban nhân dân cấp xã xóa tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri (khoản 5 Điều 30 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015).

Bầu cử đại biểu Quốc hội

Bầu cử đại biểu Quốc hội là sự kiện chính trị trọng đại của đất nước và là ngày hội lớn để nhân dân phát huy quyền dân chủ, trực tiếp lựa chọn, giới thiệu và bầu ra những người tiêu biểu về đức, tài, xứng đáng đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân trong Quốc hội. Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội sẽ góp phần tạo sự đồng bộ trong việc bố trí, sắp xếp cán bộ trong hệ thống chính trị, nhất là đội ngũ cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng trong các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương; là dịp để tiếp tục xây dựng, củng cố và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ

phiếu kín.

Tổng số đại biểu trong mỗi khóa Quốc hội được pháp luật quy định không quá 500 người, số lượng đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với số dân và đặc điểm của mỗi địa phương. Điều này có nghĩa rằng, những tỉnh, thành phố nào càng đông dân hoặc có vị trí kinh tế - xã hội quan trọng thì sẽ càng có nhiều đại biểu tham gia vào Quốc hội. Mọi người, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 18 tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội theo Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015. Việc bỏ phiếu bầu cử được tiến hành cùng một ngày trong cả nước, phải vào ngày Chủ nhật và được bắt đầu từ 7 giờ sáng đến 7 giờ tối. Cử tri đi bầu tại nơi mình thường trú hoặc tạm trú theo danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị

trấn lập theo khu vực bỏ phiếu.

Mỗi cử tri được quyền bỏ một phiếu bầu và có quyền đề nghị Tổ Bầu cử đổi phiếu bầu khác nếu viết hỏng. Trong quá trình viết phiếu bầu, người đi bầu được quyền bảo đảm sự bí mật về phiếu bầu của mình, không ai được đến xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử. Cử tri phải tự mình đi bầu, không được bầu bằng cách gửi thư. Nếu vì tàn tật không tự bỏ phiếu được thì có thể nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu. Người ốm đau, già yếu, tàn tật không thể đến phòng bỏ phiếu để thực hiện quyền bầu cử thì được Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở của cử tri để cử tri nhận phiếu và bầu.

Biến đổi khí hậu

Liên hợp quốc nêu lên khái niệm: "Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu mà hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp do tác động của hoạt động con người dẫn đến thay đổi thành phần khí quyển toàn cầu và ngoài ra là những biến thiên tự nhiên

của khí hậu được quan sát trên một chu kỳ thời gian dài".

Các nhà khoa học cho rằng, nguyên nhân dẫn đến biến đổi khí hậu là do: 1) Những nguyên nhân tự nhiên gây nên sự thay đổi của khí hậu trái đất có thể là từ bên ngoài, hoặc do sự thay đổi bên trong và tương tác giữa các thành phần của hệ thống khí hậu Trái đất, bao gồm: Thay đổi của các tham số quỹ đạo Trái đất, do Trái đất tự quay xung quanh trục của nó và quay quanh Mặt trời, theo thời gian, một vài biến thiên theo chu kỳ đã diễn ra. Các thay đổi về chuyển động của Trái đất gồm: sự thay đổi của độ lệch tâm có chu kỳ dao động khoảng 96.000 năm; độ nghiêng trục có chu kỳ dao động khoảng 41.000 năm và tuế sai (tiến động) có chu kỳ dao động khoảng từ 19.000 năm đến 23.000 năm; 2) Do các hoạt động của con người làm phát thải quá mức các khí nhà kính vào bầu khí quyển. Những hoạt động của con người đã tác động lớn đến hệ thống khí hậu, đặc biệt kể từ

thời kỳ tiền công nghiệp (khoảng từ năm 1750). Hay nói cách khác, nguyên nhân chính của sự nóng lên toàn cầu trong giai đoạn hiện nay bắt nguồn từ sự gia tăng khí nhà kính có nguồn gốc từ hoạt động của con người. Kể từ thời kỳ tiền công nghiệp, con người đã sử dụng ngày càng nhiều năng lượng, chủ yếu từ các nguồn nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí đốt), qua đó đã phát thải vào khí quyển các khí gây hiệu ứng nhà kính, dẫn đến làm gia tăng nhiệt độ của Trái đất. Sự gia tăng nồng độ các khí nhà kính làm giảm bức xạ hồng ngoại thoát từ mặt đất ra ngoài vũ trụ, làm tăng nhiệt lượng tích lũy của Trái đất và dẫn đến sự ấm lên của hệ thống khí hậu. Sự gia tăng của nhiệt độ bề mặt Trái đất kéo theo nhiều thay đổi khác, như làm giảm lượng băng và diện tích được phủ băng và tuyết, làm thay đổi độ che phủ bề mặt. Do nước biển và đất có hệ số phản xạ thấp hơn so với biển băng và tuyết, nên khả năng hấp thụ năng lượng Mặt

trời của Trái đất sẽ tăng lên. Các đại dương và bề mặt đất hấp thụ nhiều nhiệt sẽ tiếp tục làm giảm lượng băng và diện tích phủ băng và tuyết.

Biến đổi khí hậu dẫn đến những nguy cơ sau: 1) Dẫn đến những hiện tượng thiên nhiên bất thường như: nạn hạn hán ở khắp mọi nơi trên Trái đất; chất lượng và số lượng của nước uống, nước tưới tiêu, nước cho kỹ nghệ và cho các máy phát điện, và sức khỏe của các loài thủy sản có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi sự thay đổi của các trận mưa rào và bởi sự tăng khí bốc hơi. Mưa tăng có thể gây lụt lội thường xuyên hơn; Làm cho lớp băng ở Bắc Cực và Nam cực tan ra, làm mực nước biển dâng nhanh sẽ khiến con người bỏ các thành phố lớn trên thế giới đồng thời kéo theo sự thiệt hại hàng nghìn tỷ USD; 2) Thiếu lương thực, thực phẩm: Các nhà khoa học dự báo, biến đổi khí hậu dẫn tới nhiều trường hợp xấu có thể xảy ra đối với loài người. Do đó, các nhà khoa học kêu gọi cắt giảm khí thải nhằm hạn chế viễn cảnh tồi tệ đó. Ngoài

ra, biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến giá thành chế biến, lưu trữ và vận chuyển lương thực, đẩy giá lương thực tăng cao do tăng nhu cầu về nguồn nước và năng lượng. Điều này gây ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế cũng như người tiêu dùng; 3) Khủng hoảng năng lượng: Sự nóng lên của Trái đất, cộng với sự gia tăng nhanh chóng của dân số toàn cầu sẽ kéo theo nhu cầu sử dụng năng lượng ngày càng tăng. Sự gia tăng dân số sẽ thúc đẩy việc xây dựng nhiều nhà máy để đáp ứng nhu cầu và giải quyết việc làm của con người. Nhà máy thải ra không khí lượng khí gây hiệu ứng nhà kính, dẫn tới sự nóng lên toàn cầu, làm cho nước biển dâng. 4) Phá hỏng cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đã "lão hóa" sẽ không thể chống chọi tốt trước khí hậu khắc nghiệt. Càng ngày, thiên nhiên càng trở nên hung dữ và đáng sợ hơn với những cơn bão hàng năm được nhận xét là vô cùng mạnh; 5) Ảnh hưởng đến đời sống của loài người: Các nhà khoa học cho rằng, về lâu dài,

nếu lượng khí thải tiếp tục tăng và không được kiểm soát, các rủi ro sẽ càng nghiêm trọng hơn đối với con người; tác động từ biến đổi khí hậu sẽ trở thành nhân tố gây bất ổn xã hội ở nhiều nước, tạo ra làn sóng người di cư và làn sóng người tị nạn; có thể dẫn đến cuộc đại tuyệt chủng lần thứ 6 của thực vật và động vật. Hiện tượng nóng lên toàn cầu làm tan băng ở Bắc Cực và Nam Cực, khiến mực nước biển tăng cao dẫn đến các thành phố ven biển và những vùng đất thấp chìm trong nước.

Các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu: 1) Vận dụng ba giải pháp chiến lược: giáo sư Ramanathan và cộng sự là Yangyang Xu đã đề ra 3 giải pháp chiến lược (Ba giải pháp "vàng") sau: Giảm việc tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch; kiểm soát phát thải các chất gây ô nhiễm khí hậu, khí methane và HFCs; cô lập và tách biệt CO₂ khỏi không khí; 2) Cam kết sớm ngừng sản xuất và sử dụng các hoá chất dạng freon: Nhiều nghiên cứu của các nhà khoa học chỉ ra rằng, sớm ngừng sản

xuất và sử dụng các hoá chất dạng freon là biện pháp quan trọng nhất để cứu tầng Ozon (ngăn chặn tầng Ozon bị thủng). Quyết tâm đó là cam kết giúp cho các nước nghiên cứu sản xuất loại hoá chất khác thay thế các hoá chất ở dạng freon. Muốn đạt được yêu cầu thiết thực này, không chỉ riêng một vài nước mà tất cả các nước trên thế giới phải chung tay, cùng hành động thì mới có thể bảo vệ được tầng Ozon của Trái đất; 3) Hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phải quan tâm bảo vệ rừng và trồng nhiều cây xanh: Hạn chế và đi đến chấm dứt nạn cháy rừng, tình trạng khai thác rừng không hợp lý là giải pháp quan trọng để giảm lượng khí CO₂ thải vào không khí. Trồng nhiều cây xanh (nhất là những loại cây hấp thụ nhiều CO₂ trong quá trình quang hợp) nhằm làm giảm lượng khí CO₂ trong bầu khí quyển, từ đó làm giảm hiệu ứng nhà kính khí quyển và hạn chế sự nóng lên toàn cầu; 4) Con người thực hiện giải pháp đơn giản để giảm khí CO₂: Thông điệp chung là: Chúng ta

luôn nhớ rằng, hoạt động của con người là nguyên nhân chính dẫn tới sự nóng lên toàn cầu. Do đó, từng cá nhân chủ động tìm giải pháp để hạn chế đến mức thấp nhất thải khí CO₂ vào khí quyển.

Biểu trưng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Trên cơ sở ý kiến của Hội đồng giám khảo, sau khi trưng cầu ý kiến các Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tại kỳ họp lần thứ 6 (khóa IV), Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã quyết định lấy mẫu dự thi của họa sĩ Trần Mai làm biểu trưng chính thức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Phía trên và chính giữa của biểu trưng nổi bật hình ảnh ngôi sao vàng năm cánh trên nền cờ đỏ Tổ quốc Việt Nam, kết hợp với hình ảnh hoa sen trắng cách điệu nói lên hình tượng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại - Người sáng lập và lãnh đạo Mặt trận Dân tộc thống nhất, nay là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Những cánh

hoa sen liên kết còn tượng trưng cho khối đoàn kết thống nhất của tất cả người Việt Nam yêu nước.

Đường ngoài hình vòng cung màu vàng là cách điệu hai nhánh lúa vươn lên nâng dòng chữ "Mặt trận Tổ quốc".

Phía dưới là hình nửa bánh xe cách điệu có dòng chữ "Việt Nam", biểu hiện cho giai cấp công nhân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc Việt Nam.

Mẫu biểu trưng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hình tròn, là khái quát tổng thể cho khối thống nhất của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm tới mục tiêu chung: Xây dựng một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Để mẫu biểu trưng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có được sự hài hòa, cân đối và chính xác, khi vẽ, thực hiện phóng to, thu nhỏ cần nắm vững một số nguyên tắc sau:

- Đường kính của mẫu là 125mm, muốn phóng to lên để phù hợp với kích thước, diện tích nơi sử dụng thì nhân lên theo đúng tỷ lệ. Thí dụ: Muốn phóng to biểu trưng lên gấp 10

lần (125mm thành 1.250mm) thì các chi tiết bên trong cũng nhân lên như vậy. Nếu thu nhỏ, tỷ lệ sẽ thực hiện ngược lại.

Màu sắc: Trên biểu trưng có ba màu.

+ Màu đỏ tươi nguyên chất (cờ đỏ)

+ Màu vàng tươi nguyên chất

+ Màu vàng sẫm, nét nổi của sao và lúa (màu vàng pha thêm ít màu đỏ, nâu hoặc nếu là nhũ vàng thì không cần pha).

Bình đẳng giới

Bình đẳng giới được hiểu là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó. Nói bình đẳng giới không có nghĩa là chỉ đấu tranh quyền lợi cho phụ nữ mà là đấu tranh chống lại sự bất bình đẳng của cả hai giới. Nhưng hiện nay, nhìn chung sự bất bình đẳng xảy ra đối với phụ nữ là chủ yếu nên người ta nói nhiều đến nội dung đòi hỏi quyền lợi cho phụ nữ.

Khái niệm nêu trên có liên

quan đến giới tính, giới, xã hội hóa giới và định kiến giới. Giới là một thuật ngữ xã hội học, nói đến đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội. Giới đề cập việc phân công lao động, phân chia nguồn lực và lợi ích giữa nam và nữ trong một bối cảnh xã hội cụ thể. Giới được hình thành do học tập và giáo dục, không đồng nhất, khác nhau ở mỗi nước, mỗi địa phương, mỗi dân tộc, thay đổi theo thời gian, theo quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Xã hội hóa giới là quá trình nhập tâm từ những giá trị, niềm tin, quy chuẩn về vai trò, đức tin của nam, nữ thông qua sự giáo dục, rèn luyện và thực hành. Quá trình này mang đậm nét văn hóa địa phương và có thể bị ảnh hưởng bởi những yếu tố bên ngoài như chính trị, kinh tế, môi trường, truyền thông đại chúng, đặc biệt là giáo dục trong gia đình và nhà trường.

Định kiến giới là những hệ tư tưởng văn hóa hay truyền thống nhận thức, thái độ đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò năng lực

của nam và nữ. Từ đó đưa đến sự phân biệt giới, coi vị trí, vai trò, hành vi, giá trị và thái độ của phụ nữ thường thấp kém hơn nam giới.

Do tầm quan trọng của giới nên Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 10, ngày 29 tháng 11 năm 2006 đã thông qua Luật bình đẳng giới, với 6 chương và 44 điều. Luật đã quy định nguyên tắc bình đẳng giới trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình, biện pháp bảo đảm bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong việc thực hiện bình đẳng giới.

Bình đẳng xã hội

Bình đẳng xã hội là khái niệm chỉ sự ngang bằng nhau của các thành viên trong xã hội về địa vị xã hội, về việc thỏa mãn các giá trị vật chất, tinh thần của họ. Hay nói cách khác, bình đẳng xã hội là một trạng thái, sự phát triển xã hội thể hiện ra bằng việc con người có những điều kiện và khả năng phát triển như nhau, không phân biệt nam nữ, tuổi tác, giàu nghèo...

Bình đẳng xã hội được hiểu theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc trình độ phát triển xã hội. Bình đẳng xã hội được thiết lập trên cơ sở thủ tiêu trên mọi hình thức áp bức, bóc lột xã hội. Bình đẳng xã hội thật sự biểu hiện ra bằng việc mọi người có địa vị như nhau trong xã hội, được tạo điều kiện phát triển về năng lực, sở trường và được hưởng thụ thành quả lao động tương xứng với trí tuệ, công sức lao động bỏ ra.

Bình đẳng xã hội được xem xét cụ thể dưới nhiều góc độ khác nhau: bình đẳng về chính trị, bình đẳng giới, bình đẳng dân tộc, bình đẳng về cơ hội, việc làm...

Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Điều 17 Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam quy định:

1. Ban Chấp hành Trung ương bầu Bộ Chính trị; bầu Tổng Bí thư trong số Ủy viên Bộ Chính trị; thành lập Ban Bí thư gồm Tổng Bí thư, một số Ủy viên Bộ Chính trị do Bộ

Chính trị phân công và một số Ủy viên Ban Bí thư do Ban Chấp hành Trung ương bầu trong số Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương;...

Số lượng Ủy viên Bộ Chính trị... do Ban Chấp hành Trung ương quyết định.

Đồng chí Tổng Bí thư giữ chức vụ Tổng Bí thư không quá hai nhiệm kỳ liên tiếp.

2. Bộ Chính trị lãnh đạo và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương; quyết định những vấn đề về chủ trương, chính sách, tổ chức, cán bộ; quyết định triệu tập và chuẩn bị nội dung các kỳ họp của Ban Chấp hành Trung ương; báo cáo công việc đã làm trước hội nghị Ban Chấp hành Trung ương hoặc theo yêu cầu của Ban Chấp hành Trung ương.

Bộ luật

Bộ luật là một loại hình văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành để điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội. Bộ luật có giá trị pháp lý

tương ứng như luật (đạo luật) và có giá trị pháp lý cao (chỉ sau Hiến pháp), có phạm vi tác động rộng lớn đến đông đảo các tầng lớp nhân dân. Vì vậy, các bộ luật và luật thường được ban hành theo một trình tự hết sức chặt chẽ, gồm bốn giai đoạn (như trình tự ban hành luật): soạn thảo dự án luật, thảo luận dự án luật, thông qua luật và công bố luật.

Cần phân biệt giữa bộ luật và luật. Bộ luật là một văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành nhằm điều chỉnh một lĩnh vực quan hệ xã hội rộng, hoàn chỉnh và tách biệt tương đối (ví dụ: Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật lao động, Bộ luật dân sự...). Còn luật cũng là một văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành, trình tự ban hành và hiệu lực giống Bộ luật, song phạm vi các quan hệ xã hội cần điều chỉnh hẹp hơn, chỉ trong một lĩnh vực hoạt động, một ngành hoặc một giới (ví dụ: Luật doanh nghiệp, Luật đất đai, Luật thuế, Luật đầu tư nước ngoài, Luật xây dựng, Luật nhà ở...).

C

Cá nhân tiêu biểu

Cá nhân tiêu biểu là người nổi trội hơn hẳn trong một tập thể, nhóm, cộng đồng người về một hoặc một số lĩnh vực nhất định nào đó, có tác dụng nêu gương, dẫn dắt phong trào để quần chúng học tập, noi theo, làm theo.

Trong những trường hợp nhất định, cá nhân tiêu biểu hiện diện với tư cách là "thủ lĩnh" tinh thần của một tập thể, nhóm người, bằng tấm gương tiêu biểu qua thực tế lời nói, việc làm nổi trội của họ, được tập thể, nhóm, cộng đồng người ngưỡng mộ, tự nguyện noi theo.

Ngoài phẩm chất, năng lực nổi trội, cá nhân tiêu biểu phải là người có quan hệ tốt, có khả năng tập hợp, dẫn dắt, cảm hóa quần chúng và được quần chúng tin yêu, mến phục.

Cá nhân tiêu biểu tham gia Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp là người có vai trò quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết những người trong giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, cộng đồng dân cư... mà mình là thành viên, bằng sự gương mẫu, dẫn dắt của mình có tác động và ảnh hưởng lớn đến cộng đồng trong công tác tuyên truyền, vận động thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chương trình của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Các dân tộc Việt Nam

Dân tộc Việt Nam hay người Việt Nam, người Việt là danh từ chung chỉ các dân tộc (còn được hiểu là tộc người) sống trên lãnh thổ Việt Nam.

Hiện Việt Nam có 54 dân tộc anh em, có sự chênh lệch về số lượng. Địa bàn cư trú xen kẽ nhau, phân tán trên nhiều vùng lãnh thổ.

Tuy các dân tộc có thời gian sống ở Việt Nam khác nhau song có chung truyền thống đoàn kết, gắn bó để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các dân tộc có sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

Các dân tộc có văn hóa với những nét độc đáo riêng, hợp thành nền văn hóa Việt Nam thống nhất và đa dạng.

Điều 5 Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

"1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.

4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển đất nước".

Các hình thức khen thưởng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Căn cứ Quy chế Thi đua, khen thưởng của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (nhiệm kỳ 2014 - 2019), các hình thức khen thưởng của Mặt trận gồm:

1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Đại đoàn kết dân tộc” trao cho những cá nhân có quá trình công tác, cống hiến cho sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc và công tác Mặt trận với những tiêu chuẩn cơ bản sau:

- Đối với Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh làm chuyên trách công tác Mặt trận có tổng thời gian làm công tác Mặt trận ít nhất là 05 năm.

- Đối với Ủy viên Đoàn Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh không làm chuyên trách công tác Mặt trận có tổng thời gian tham gia Mặt trận ít nhất là 10 năm.

- Đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã làm chuyên trách

công tác Mặt trận và Trưởng Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư có tổng thời gian làm công tác Mặt trận ít nhất là 10 năm.

- Đối với Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã không làm chuyên trách công tác Mặt trận có tổng thời gian tham gia Mặt trận ít nhất là 15 năm.

- Đối với các cán bộ chuyên trách công tác Mặt trận thuộc cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp từ cấp Trung ương tới cấp huyện có thời gian công tác Mặt trận ít nhất là 10 năm. Đối với nhân viên hành chính, quản trị, tạp vụ, lái xe... có thời gian công tác Mặt trận ít nhất là 15 năm.

- Đối với Ủy viên Hội đồng tư vấn (Ban tư vấn) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp có nhiều đóng góp xuất sắc trong việc tư vấn cho Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp về các lĩnh vực do Hội đồng tư vấn (Ban tư vấn) phụ trách, phải có thời gian tham gia Hội đồng tư vấn (Ban tư vấn) ít nhất từ 05 năm trở lên thì được

Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xem xét, tặng Kỷ niệm chương.

- Đối với cán bộ Đảng, chính quyền và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp đã đảm nhiệm chức vụ lãnh đạo chủ chốt từ 05 năm trở lên và có nhiều công lao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức mình đóng góp thiết thực trực tiếp cho công tác Mặt trận, cho sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc thì được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xem xét, tặng Kỷ niệm chương.

- Đối với cá nhân khác (ở trong và ngoài nước) có đóng góp đặc biệt về trí tuệ và vật chất cho công tác Mặt trận, cho sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân tộc thì được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xem xét, tặng Kỷ niệm chương.

2. Bằng khen của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bằng khen của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; Giấy khen của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân

Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là một loại hình đấu tranh dân tộc và giai cấp ở các nước phụ thuộc, thuộc địa và nửa thuộc địa. Nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân là đánh đổ chế độ thống trị của thực dân, giành lại quyền độc lập cho dân tộc, xóa bỏ chế độ phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân, thực hiện quyền tự do dân chủ cho nhân dân, xây dựng chế độ cộng hòa dân chủ, mở đường cho xã hội phát triển. Lực lượng của cuộc cách mạng đó là nhân dân, được tập hợp trong một mặt trận dân tộc thống nhất. Tương quan lực lượng của các giai cấp và đảng phái chính trị của từng nước dẫn đến cuộc cách mạng đó có thể do giai cấp tư sản hoặc do giai cấp công nhân, thông qua các đảng chính trị của giai cấp đó, nắm quyền lãnh đạo. Điều này quyết định mức độ triệt để cách mạng và xu thế phát triển tiếp theo sau khi cuộc cách mạng đó thắng lợi.

Các cuộc cách mạng dân

tộc dân chủ do giai cấp tư sản lãnh đạo sẽ mở đường đưa đất nước phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa; nó thuộc phạm trù cách mạng dân chủ tư sản. Các cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo nhằm thực hiện triệt để các nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, dựa vào các lực lượng cách mạng trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, mở đường đưa đất nước tiến dần từng bước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Do hoàn cảnh lịch sử, đất nước, giai cấp, xã hội của các nước khác nhau nên cuộc cách mạng nhằm chống đế quốc và phong kiến có những đặc điểm riêng biệt, song trong tiến trình phát triển, các nước thường tập trung giải quyết nhiệm vụ dân tộc, một nhiệm vụ quyết định phần lớn yêu cầu của cách mạng ở nước thuộc địa và nửa thuộc địa. Yếu tố đó không những chi tác động đến công nhân, nông dân, tiểu tư sản mà còn tác động đến cả giai cấp tư sản và địa chủ trong cuộc đấu

tranh vì độc lập và tự do của dân tộc.

Cuộc cách mạng của nhân dân Việt Nam tiến hành từ năm 1930 do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cuộc cách mạng đó đã kết thúc thắng lợi vào mùa xuân 1975, mở ra một kỷ nguyên mới - cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam

Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo, bùng nổ và giành thắng lợi vào tháng 8-1945. Qua 15 năm (1930 - 1945), Đảng lãnh đạo nhân dân đứng lên đấu tranh chống ách áp bức, bóc lột của chế độ thực dân phong kiến, với các cao trào cách mạng 1930 - 1931, 1936 - 1939, 1941 - 1945, là những cuộc tập dượt để tiến tới Cách mạng Tháng Tám. Ngày 9-3-1945, phát xít Nhật đảo chính thực dân Pháp ở Đông Dương, Đảng đã kịp thời lãnh đạo cao trào chống

Nhật cứu nước, chuẩn bị tổng khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 13-8-1945, chớp thời cơ phát xít Nhật đầu hàng Hồng quân Liên Xô và quân đội Đồng minh, bọn Nhật và bè lũ tay sai hoang mang cực độ, Đảng đã quyết định cuộc Tổng khởi nghĩa. Từ ngày 14 đến ngày 28-8-1945, khởi nghĩa giành chính quyền đã thắng lợi trên cả nước.

Ngày 2-9-1945, tại Vườn hoa Ba Đình (nay là Quảng trường Ba Đình), Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn Độc lập, tuyên bố trước nhân dân trong nước và thế giới, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Cách mạng Tháng Tám thành công là thắng lợi đầu tiên của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh ở một nước thuộc địa nửa phong kiến; đập tan xiềng xích của thực dân Pháp, phát xít Nhật, lật nhào chế độ quân chủ phong kiến thối nát, lập nên Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á, đưa Việt Nam tới kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa

Cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng nhằm thay đổi chế độ tư bản chủ nghĩa lỗi thời bằng chế độ xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa do giai cấp công nhân là giai cấp lãnh đạo quần chúng nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân, nhân dân lao động xây dựng một xã hội mới: xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng chính trị do giai cấp công nhân lãnh đạo, cùng nhân dân lao động giành được chính quyền, thiết lập nên nhà nước chuyên chính vô sản - nhà nước của giai cấp công nhân và nhân dân lao động

Theo nghĩa rộng, cách mạng xã hội chủ nghĩa bao gồm hai thời kỳ: cách mạng chính trị nhằm thiết lập nhà nước chuyên chính vô sản và thời kỳ sử dụng nhà nước của mình để cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, đối ngoại, an ninh, quốc phòng, v.v..

Cải cách hành chính

Cải cách hành chính là những công việc có chủ đích nhằm cải tiến, thay đổi một cách căn bản các yếu tố, bộ phận, các khâu trong quy trình, thủ tục hoạt động hành chính của bộ máy nhà nước.

Cải cách nền hành chính nhà nước là một quá trình liên tục, mang tính định hướng, nhằm làm cho hoạt động thực thi quyền hành pháp ngày càng thích ứng hơn với yêu cầu của sự vận động và phát triển nền kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia. Cải cách hành chính nhà nước là một bộ phận của cải cách tổ chức và hoạt động của hệ thống bộ máy nhà nước nói chung. Tùy theo từng thời kỳ, thời điểm khác nhau của cách mạng mà việc cải cách hành chính cũng có các yêu cầu, trọng tâm, trọng điểm khác nhau, như: cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy và cán bộ; việc ban hành các văn bản hành chính; việc tăng cường, bảo đảm trật tự, kỷ cương hoặc tài chính công.

Ở nước ta, cải cách hành

chính được xem là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình xây dựng và hoàn thiện bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, góp phần quan trọng đổi mới hệ thống chính trị nói riêng, sự nghiệp đổi mới của đất nước nói chung. Để đẩy mạnh thực hiện cải cách hành chính nhà nước, ngày 8-11-2011, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 30C/NQ-CP về Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020, với các mục tiêu tổng quát sau:

1. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, huy động và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển đất nước.

2. Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, thông thoáng, thuận lợi, minh bạch nhằm giảm thiểu chi phí về thời gian và kinh phí của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong việc tuân thủ thủ tục hành chính.

3. Xây dựng hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước từ

trung ương tới cơ sở thông suốt, trong sạch, vững mạnh, hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, tăng tính dân chủ và pháp quyền trong hoạt động điều hành của Chính phủ và của các cơ quan hành chính nhà nước.

4. Bảo đảm thực hiện trên thực tế quyền dân chủ của nhân dân, bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, của đất nước.

5. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ, đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân và sự phát triển của đất nước.

Trọng tâm cải cách hành chính trong giai đoạn đến năm 2020 là: xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hóa, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; cải cách thể chế, xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, chú trọng cải cách chính sách tiền lương nhằm tạo động lực thực sự để cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ có chất lượng

và hiệu quả cao; nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính và chất lượng dịch vụ công.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 (tháng 11-1958) và lần thứ 16 (tháng 4-1959) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam đã quyết định đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Hội nghị Trung ương lần thứ 14 đã đề ra kế hoạch cải tạo xã hội chủ nghĩa, bước đầu phát triển kinh tế và văn hóa với nhiệm vụ trọng tâm là: Ra sức cải tạo nông nghiệp thủ công nghiệp và công nghiệp tư bản tư doanh theo chủ nghĩa xã hội với nội dung chính là đẩy mạnh hợp tác hóa nông nghiệp, đồng thời tích cực phát triển và củng cố các thành phần kinh tế quốc doanh.

Từ ngày 20 đến ngày 27-5-1959, tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa I, Quốc hội đã nghe, thảo luận và thông qua báo cáo của Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội Trường Chinh, "Cương quyết đưa nông thôn miền Bắc nước ta qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên xã hội chủ

nghĩa" và nhất trí nhận định "đó là khâu chính trong toàn bộ công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc".

Cán bộ mặt trận

Theo quy định hiện nay, cán bộ mặt trận là người làm công tác chuyên môn trực tiếp hoặc liên quan đến hoạt động, công tác mặt trận trong hệ thống cơ quan mặt trận các cấp. "Cán bộ mặt trận" có xuất xứ từ khái niệm chung "cán bộ", dùng để chỉ tất cả những người làm công tác có nghiệp vụ chuyên môn (đôi khi còn dùng để nhấn mạnh, chỉ những người có chức vụ trong một tổ chức) trong bộ máy đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Phần lớn cán bộ mặt trận có nguồn từ nhiều ngành chuyên môn, lĩnh vực hoạt động, công tác trong các cơ quan hành chính sự nghiệp của Đảng, chính quyền, đoàn thể. Do yêu cầu, chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận, cán bộ mặt trận được biên chế trong cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp được giao đảm nhận các nhiệm vụ cụ thể và chuyên

môn sâu khác nhau, như: làm công tác tổ chức - cán bộ, công tác tuyên giáo, công tác báo chí, công tác đối ngoại, công tác phong trào, công tác dân tộc, tôn giáo, công tác văn phòng... Tuy nhiên, dù làm nhiệm vụ chuyên môn sâu cụ thể gì, nhưng nói đến cán bộ mặt trận là nói tới hình ảnh người cán bộ dân vận, người cán bộ của dân, suốt đời hy sinh, gắn bó với nhân dân và phục vụ nhân dân.

Chất vấn trong các kỳ họp Quốc hội và Hội đồng nhân dân

Chất vấn là một biện pháp, phương thức thực hiện quyền giám sát của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân (và cũng là của các cơ quan quyền lực nhà nước nói chung) đối với những cơ quan, người giữ chức vụ chịu sự giám sát của các cơ quan quyền lực nhà nước đó. Chất vấn là việc đòi hỏi nhà chức trách theo quy định phải trả lời, phải báo cáo với cơ quan quyền lực nhà nước về vấn đề có liên quan đến hoạt động của cơ quan hoặc người bị chất vấn.

Theo Điều 2 Luật hoạt động

giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân năm 2015, chất vấn là một hoạt động giám sát, trong đó đại biểu Quốc hội nêu những vấn đề thuộc trách nhiệm của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước; đại biểu Hội đồng nhân dân nêu vấn đề thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, thành viên khác của Ủy ban nhân dân, Chánh án Tòa án nhân dân, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và yêu cầu những người này trả lời về trách nhiệm của mình đối với vấn đề được nêu.

Về hình thức chất vấn cũng là một dạng nêu câu hỏi đến cơ quan, người bị chất vấn nhưng đây không phải là câu hỏi bình thường. Nếu câu hỏi thường đặt ra chỉ nhằm mục đích để thu thập thông tin thì câu hỏi chất vấn được đặt ra nhằm làm rõ một vấn đề thuộc phạm vi

trách nhiệm của cơ quan, người bị chất vấn mà đang có dấu hiệu để xảy ra sai phạm, từ đó để làm rõ và quy kết trách nhiệm. Khi chất vấn, vấn đề nêu lên đã được đại biểu điều tra, nghiên cứu kỹ và đã có chủ định về trách nhiệm của cơ quan hoặc người bị chất vấn. Khi chất vấn đã nêu lên, bắt buộc cơ quan hoặc người bị chất vấn trả lời, từ đó đi đến kết luận áp dụng hay không áp dụng các biện pháp trách nhiệm, xử lý nhà nước đối với cơ quan hoặc người bị chất vấn.

Chất vấn do các đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân nêu ra. Có thể nêu trước và nêu ngay trong mỗi kỳ họp. Chất vấn nêu trước kỳ họp được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân để nghiên cứu lựa chọn chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn chuẩn bị và trả lời. Chất vấn tại chỗ do chủ tọa phiên họp quyết định và bố trí trả lời. Thủ tục chất vấn và trả lời chất vấn được quy định rõ trong Hiến pháp, luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Người bị chất vấn phải trả lời trước kỳ họp. Trong

trường hợp cần điều tra thì có thể cho trả lời tại kỳ họp sau hoặc trả lời trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân hoặc trả lời bằng văn bản cho người chất vấn. Trong thời gian giữa hai kỳ họp, chất vấn được gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân để chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn, kèm theo quyết định thời hạn trả lời chất vấn. Đại biểu có thể nêu thêm câu hỏi liên quan đến nội dung đã chất vấn để làm rõ thêm. Thời gian trả lời chất vấn, thời gian nêu câu hỏi và trả lời thêm được thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nội quy kỳ họp Quốc hội năm 2015 và các điều tương ứng trong Nội quy kỳ họp Hội đồng nhân dân. Nếu đại biểu không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị chủ tọa kỳ họp đưa ra thảo luận trước Quốc hội (hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội), Hội đồng nhân dân (hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân). Khi cần thiết, Quốc hội hoặc Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân

dân ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn.

Chế định pháp luật

Hệ thống pháp luật được chia thành các ngành luật. Các ngành luật được chia ra các chế định pháp luật. Các chế định pháp luật có thể phân ra các phân chế định và cuối cùng là các quy phạm pháp luật. Chế định pháp luật là một hệ thống quy phạm pháp luật điều chỉnh những quan hệ xã hội cùng loại không tách biệt nhau. Những quan hệ xã hội như: quan hệ về bầu cử, quan hệ tổ chức một cơ quan nhà nước (Quốc hội, Chính phủ, Tòa án...), quan hệ giữa vợ và chồng, cha mẹ và con cái phát sinh do việc ly hôn trong Luật hôn nhân và gia đình, hoặc những quy phạm điều chỉnh các quan hệ về chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản hợp thành chế định quyền sở hữu trong Luật dân sự.

Chế định pháp luật là một bộ phận của ngành luật. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển và điều chỉnh, giữa hai

định chế này cũng có sự biến chuyển. Nhiều chế định pháp luật được nâng lên thành ngành luật như luật nghị viện, luật bầu cử được tách và nâng từ chế định bầu cử và chế định Quốc hội, nghị viện trong ngành luật Hiến pháp, Luật nhà ở tách từ luật dân sự. Ngược lại, cũng có ngành luật bị chuyển đổi thành chế định pháp luật như chế định luật kinh tế trong luật dân sự vốn có thời là một ngành luật độc lập.

Chế độ chính trị

Chế độ chính trị được hiểu là nội dung và phương thức tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị một quốc gia, trọng tâm là tổ chức và hoạt động của nhà nước. Chế độ chính trị được cấu thành bởi sự kết hợp các yếu tố sau: chính trị, kinh tế - xã hội, tư tưởng - văn hóa, pháp luật. Chế độ chính trị được biểu hiện rõ nét nhất trong mô hình tổ chức của nhà nước, trong hiến pháp của mỗi nước quy định về nguồn gốc và tính chất của quyền lực, sự phân bố và tổ chức các cơ quan quyền lực và mối quan

hệ giữa các cơ quan quyền lực của nhà nước, về những quan hệ giữa nhà nước với công dân và các đảng phái chính trị, các tổ chức xã hội, giữa các giai cấp, các tầng lớp xã hội, giữa các dân tộc trong nước và trên thế giới...

Trong lịch sử loài người đã hình thành nhiều chế độ chính trị khác nhau như: chế độ quân chủ chuyên chế, chế độ quân chủ lập hiến, chế độ dân chủ tư sản, chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Chế độ chính trị thích hợp với hình thái kinh tế - xã hội. Mỗi hình thái kinh tế - xã hội có thể có các chế độ chính trị khác nhau. Hình thái kinh tế - xã hội và chế độ chính trị không đồng nhất với nhau. Chế độ chính trị là phạm trù thuộc kiến trúc thượng tầng, bao gồm bộ máy nhà nước, pháp luật và các thể chế kinh tế, chính trị xã hội nhằm đảm bảo về quyền lực lãnh đạo của giai cấp cầm quyền.

Hiến pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 28-

11-2013 (gọi tắt là Hiến pháp năm 2013) đã dành Chương I quy định về Chế độ chính trị, gồm 13 điều. Trong đó, khoản 1 Điều 2 quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân”.

Hệ thống chính trị của nước ta bao gồm: Đảng Cộng sản Việt Nam, Quốc hội, Chính phủ, Chủ tịch nước, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện kiểm sát Nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hệ thống chính trị của Việt Nam được thành lập ở 4 cấp: Trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện và cấp cơ sở (xã, phường, thị trấn). Hệ thống chính trị của nước ta đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nước ta hình thành ba cơ quan thống nhất là lập pháp, hành pháp và tư pháp. Trong đó: “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” (khoản 2 Điều 2 Hiến pháp năm 2013); “Quyền lực nhà nước là thống

nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp” (Khoản 3 Điều 2 Hiến pháp năm 2013); “Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước” (Điều 69 Hiến pháp năm 2013); “Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội” (khoản 1 Điều 94 Hiến pháp năm 2013); “Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp” (khoản 1 Điều 102 Hiến pháp năm 2013); “Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp” (khoản 1 Điều 107 Hiến pháp năm 2013).

Công dân của nước ta được

quy định là người có quốc tịch Việt Nam, có quyền chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội; quyền công dân không tác rời nghĩa vụ công dân; mọi công dân có quyền sống và đều được bình đẳng trước pháp luật.

Chế độ chính trị - xã hội

Chế độ chính trị - xã hội là hệ thống các quy tắc, nguyên tắc, hoạt động liên quan đến mối quan hệ lợi ích giữa các giai cấp, dân tộc, tôn giáo, nhóm, thành phần xã hội trong một quốc gia cũng như quan hệ của mỗi quốc gia với nhau trên phạm vi toàn thế giới.

Cốt lõi của một chế độ chính trị - xã hội là vấn đề giữ và sử dụng quyền lực nhà nước. Trước đó giai cấp cầm quyền phải làm cuộc cách mạng bằng phương pháp hòa bình hoặc bằng bạo lực cách mạng để giành lấy chính quyền. Trên cơ sở giành được chính quyền, giai cấp cầm quyền tiến hành xây dựng, củng cố bộ máy nhà nước, cùng với quân đội, công an làm công cụ để thực hiện trấn áp các thế lực chống đối và xây dựng xã hội mới phục

vụ cho lợi ích giai cấp cầm quyền và các giai cấp, tầng lớp, thành phần, nhóm xã hội mà giai cấp cầm quyền bảo hộ.

Chính trị là biểu hiện tập trung của kinh tế (Lênin). Chế độ chính trị - xã hội là phản ánh tổng hợp, tập trung các quan hệ xã hội, phản ánh lợi ích kinh tế cơ bản của dân tộc, giai cấp nhóm, thành phần xã hội. Chế độ chính trị - xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội.

Nói tới chế độ chính trị - xã hội thì trước tiên là nói tới hệ tư tưởng, quan điểm chính trị. Tức là, chế độ đó phục vụ cho lợi ích của giai cấp, tầng lớp xã hội nào; việc phân chia quyền lực của các đảng phái, bộ máy nhà nước ra sao; việc phát triển lực lượng sản xuất và tương ứng theo đó là các quan hệ sản xuất với chế độ sở hữu như thế nào về tư liệu sản xuất, quản lý và phân phối sản phẩm phục vụ lợi ích cho giai cấp, tầng lớp, nhóm xã hội nào.

Ở Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, nhân dân ta đã làm cuộc Cách mạng Tháng Tám thành

công khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chế độ chính trị - xã hội Việt Nam thể hiện ở các nội dung cơ bản: nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; sự nghiệp cách mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; không ngừng củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, trên cơ sở liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Chế độ kinh tế - xã hội

Chế độ kinh tế - xã hội là một hệ thống quy tắc hành vi kiểm soát con người trong các hoạt động kinh tế - xã hội. Đây là cụm từ ghép, bao gồm: kinh tế (chế độ kinh tế) và xã hội (chế độ xã hội).

Chế độ kinh tế là hệ thống các quan hệ kinh tế được xây dựng trên nền một cơ sở vật chất kỹ thuật nhất định, thể hiện tính chất và hình thức sở

hữu đối với tư liệu sản xuất, các nguyên tắc sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng sản phẩm, tổ chức quản lý nền kinh tế.

Chế độ xã hội là hệ thống các quan hệ xã hội của con người (tổng hòa các mối quan hệ xã hội) được xây dựng trên nền tảng một nền kinh tế nhất định. Nói cụ thể hơn, đây là các quan hệ xã hội do con người định ra, dựa trên những nguyên tắc, quy tắc nhất định nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa con người với con người.

Nhân loại đến nay đã trải qua các loại chế độ kinh tế - xã hội dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất là: xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến và xã hội tư bản chủ nghĩa; và các loại chế độ kinh tế - xã hội dựa trên nền tảng công hữu về tư liệu sản xuất: xã hội nguyên thủy, xã hội xã hội chủ nghĩa và tiến tới chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Việc sử dụng thuật ngữ "chế độ kinh tế - xã hội" như trên còn được hiểu với ý nghĩa phương thức sản xuất xã hội hoặc hình thái kinh tế - xã hội.

Chế độ xã hội chủ nghĩa

Chế độ xã hội chủ nghĩa là một chế độ xã hội do nhân dân làm chủ, phát huy đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân; thực hiện chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu.

Ở nước ta, xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta quyết tâm xây dựng là một xã hội: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh do nhân dân làm chủ, có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển, có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Chế tài

Chế tài là một bộ phận của

quy phạm pháp luật (bao gồm giả định quy định và chế tài) nêu lên những biện pháp (biện pháp trách nhiệm pháp lý) áp dụng đối với chủ thể thực hiện hành vi phù hợp hoặc có hành vi vi phạm các yêu cầu của bộ phận quy định của quy phạm pháp luật. Chế tài là bộ phận nêu lên những lợi ích đạt được hoặc hậu quả bất lợi đối với chủ thể vi phạm pháp luật. Về mặt lý thuyết, chế tài pháp lý được hiểu với hai phương diện: các biện pháp khuyến khích, khen thưởng khi thực hiện nghiêm chỉnh phần quy định của quy phạm pháp luật và các biện pháp cưỡng chế bất lợi khi vi phạm phần quy định. Tuy nhiên hiện nay, nói chế tài pháp lý người ta thường chú ý nhiều đến khía cạnh thứ hai - khía cạnh xử lý vi phạm.

Phân loại chế tài:

- Theo tính chất của sự phản ứng pháp lý đối với vi phạm phần quy định, có thể phân các chế tài thành: chế tài khuyến khích, chế tài xử phạt, chế tài khôi phục.

- Theo mức độ xác định, chế tài được phân thành: chế tài xác

định tuyệt đối, chế tài xác định tương đối, chế tài lựa chọn.

- Theo tiêu chí các ngành luật, các loại vi phạm pháp luật - trách nhiệm pháp lý và trong quan niệm pháp lý - phổ thông, các loại chế tài pháp luật thường được phân thành: chế tài hình sự, chế tài hành chính, chế tài dân sự, v.v..

Chi hội

Hình thức tổ chức của đoàn thể nhân dân ở Việt Nam (Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Thanh niên, Hội Cựu chiến binh, Hội Nhà báo...) được thành lập ở đơn vị cơ sở thuộc: xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, v.v.. Ở những chi hội có nhiều hội viên có thể lập tổ hội. Các chi hội của đoàn thể có nhiệm vụ tuyên truyền vận động và tổ chức hội viên chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các chủ trương của đoàn thể mình ở cơ sở.

Chính đảng

Chính đảng là tổ chức chính

trị đại biểu cho một giai cấp, tầng lớp, tập đoàn chính trị, một dân tộc, đấu tranh nhằm thực hiện một đường lối chính trị, bảo vệ quyền lợi của những đối tượng mà nó đại diện. Chính đảng là một phạm trù lịch sử, là sản phẩm của cuộc đấu tranh kinh tế - xã hội và đấu tranh giai cấp đã phát triển đến trình độ nhất định, là công cụ của đấu tranh giai cấp và hoạt động chính trị, là đại biểu và là hạt nhân của một giai cấp nhất định.

Do đặc điểm lịch sử của Việt Nam, Đảng Cộng sản là sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lênin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước của dân tộc, nên Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc.

Chính đảng có ba đặc trưng:
1. Có cương lĩnh chính trị phản ánh tập trung lợi ích và ý chí của giai cấp và dân tộc; 2. Có đội ngũ đảng viên, cơ cấu tổ chức, có điều lệ tổ chức rõ ràng

và kỷ luật chặt chẽ; 3. Có những người lãnh đạo chính trị có tín nhiệm cao trong xã hội.

Trên thế giới, các chính đảng ra đời sớm nhất vào thế kỷ XIX, đó là chính đảng của giai cấp tư sản ở nước Anh và nước Mỹ. Chính đảng của giai cấp vô sản ra đời sau đó. Ở Việt Nam, chính đảng của những người cộng sản do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và lãnh đạo, ra đời ngày 3-2-1930 trên cơ sở hợp nhất ba tổ chức cộng sản trong cả nước, bao gồm những người yêu nước, giác ngộ nhất, đi tiên phong trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc. Mục đích của Đảng là "đoàn kết toàn dân, phụng sự Tổ quốc". Từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, mở ra một kỷ nguyên mới cho dân tộc: Kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là cơ

quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiền thân của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày nay là Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (8-1945 đến 3-1946), Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946 - 1976) và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (1969 - 1976). Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, Quốc hội thống nhất họp tại Hà Nội từ ngày 24-6 đến ngày 3-7-1976 đã quyết định tên nước Việt Nam thống nhất là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội đã thống nhất bầu cụ Tôn Đức Thắng, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm Chủ tịch nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam làm Phó Chủ tịch nước; thành lập Hội đồng Chính phủ và bầu Chủ tịch Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa Phạm Văn Đồng làm Chủ tịch Hội đồng

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1980 quy định việc lập Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Bộ trưởng. Hội đồng Bộ trưởng là cơ quan chấp hành và hành chính nhà nước cao nhất. Hội đồng Bộ trưởng gồm có: Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, các Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, các Bộ trưởng và Chủ nhiệm Ủy ban nhà nước.

Hiến pháp 1992 (sửa đổi, bổ sung năm 2001) quy định: Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội, cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm các bộ, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan trực thuộc Chính phủ. Các thành viên Chính phủ gồm có: Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng, các Bộ trưởng và các thành viên khác. Ngoài Thủ tướng, các thành viên khác của Chính phủ không nhất thiết là đại biểu Quốc hội.

Hiến pháp năm 2013 quy định: "Chính phủ là cơ quan

hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội"¹.

"Chính phủ có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước;

2. Đề xuất, xây dựng chính sách trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hoặc quyết định theo thẩm quyền để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều này; trình dự án luật, dự án ngân sách nhà nước và các dự án khác trước Quốc hội; trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội;

3. Thống nhất quản lý về kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, thông tin, truyền thông, đối ngoại, quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.-61.*

toàn xã hội; thi hành lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, lệnh ban bố tình trạng khẩn cấp và các biện pháp cần thiết khác để bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm tính mạng, tài sản của Nhân dân;

4. Trình Quốc hội quyết định thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; trình Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

5. Thống nhất quản lý nền hành chính quốc gia; thực hiện quản lý về cán bộ, công chức, viên chức và công vụ trong các cơ quan nhà nước; tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước; lãnh đạo công tác của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp; hướng dẫn, kiểm tra Hội đồng nhân dân trong việc

thực hiện văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên; tạo điều kiện để Hội đồng nhân dân thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do luật định;

6. Bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước và xã hội, quyền con người, quyền công dân; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;

7. Tổ chức đàm phán, ký điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước theo ủy quyền của Chủ tịch nước; quyết định việc ký, gia nhập, phê duyệt hoặc chấm dứt hiệu lực điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ, trừ điều ước quốc tế trình Quốc hội phê chuẩn quy định tại khoản 14 Điều 70; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích chính đáng của tổ chức và công dân Việt Nam ở nước ngoài;

8. Phối hợp với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình"¹.

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ,

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.-63-65.*

Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ mới.

Chính quyền

Chính quyền là tổ chức quyền lực, điều hành, quản lý công việc của nhà nước và xã hội. Chính quyền là sản phẩm của các cuộc đấu tranh bằng bạo lực (quân sự, chính trị) hoặc đấu tranh nghị trường, lực lượng nào thắng thế thì thành lập chính quyền. Chính quyền của giai cấp phong kiến do nhà vua trị vì theo nguyên tắc cha truyền con nối. Chính quyền của giai cấp tư sản ra đời trong các cuộc cách mạng tư sản chống chế độ phong kiến, lập nên các nhà nước pháp quyền tư sản với thể chế tam quyền phân lập (phân chia quyền lực giữa lập pháp, hành pháp, tư pháp). Chính quyền của giai cấp công nhân do Đảng Cộng sản lãnh đạo, tiến hành các cuộc cách mạng, thực hiện mục tiêu xây dựng chế độ xã hội mới là chế độ xã hội chủ nghĩa.

Từ sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, Đảng Cộng sản

Việt Nam đã lãnh đạo xây dựng nên một hệ thống chính quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, theo con đường xã hội chủ nghĩa, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức. Chính quyền ở nước ta hiện nay được tổ chức theo hệ thống chính quyền bốn cấp: Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; xã, phường, thị trấn.

Chính sách cán bộ Mặt trận

Chính sách cán bộ Mặt trận là đường hướng, kế hoạch và những quy định cụ thể về tuyển dụng; quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng; bổ nhiệm, đề bạt, sử dụng; luân chuyển... của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với người công tác trong cơ quan chuyên trách công tác Mặt trận.

Chính sách cán bộ Mặt trận dựa trên nền tảng là chính sách

chung về công tác cán bộ của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều đó có nghĩa là, chính sách cán bộ Mặt trận là một bộ phận hữu cơ thống nhất, không tách rời trong chính sách cán bộ nói chung của Đảng và Nhà nước; tuân theo pháp luật (Luật cán bộ công chức, Bộ luật lao động...) và những quy định, yêu cầu về công tác cán bộ hiện hành của Đảng, Nhà nước, có tính đến những yêu cầu, quy định đặc thù riêng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Chính sách công

Chính sách công được hiểu là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và các công cụ mà nhà nước sử dụng để tác động lên các chủ thể kinh tế - xã hội nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định, hoặc giải quyết những vấn đề nhất định. Chính sách được cấu thành bởi năm thành tố sau: 1) Dự định, trình bày những mong muốn của nhà nước hoặc một cấp chính quyền; 2) Mục tiêu, trình bày những dự định

được tuyên bố một cách cụ thể hoặc cụ thể hóa những dự định bằng các mục tiêu về định tính và định lượng; 3) Đề xuất, trình bày các cách thức hoặc biện pháp để đạt được mục tiêu đã đề ra; 4) Các quyết định, trình bày những quyết định hoặc những phương hướng cần lựa chọn; 5) Hiệu lực, trình bày những hiệu lực của chính sách.

Để quản lý và điều hành, người ta chia chính sách công thành ba loại sau:

1) Phân loại theo lĩnh vực hoạt động có: chính sách kinh tế; chính sách xã hội; chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo; chính sách y tế; chính sách quốc phòng; chính sách đối ngoại.

2) Phân loại theo thời gian phát huy tác dụng có: chính sách dài hạn là những chính sách quy định thời gian có hiệu lực trong thời gian dài trên 10 năm và những chính sách không bị giới hạn về thời gian áp dụng; chính sách trung hạn là những chính sách chỉ áp dụng hoặc chỉ có hiệu lực trong thời gian áp dụng từ trên 5 năm đến dưới 10 năm; chính sách ngắn hạn là những chính sách

áp dụng trong thời gian ngắn hạn, có giá trị hàng năm hoặc dưới 5 năm.

3) Phân loại theo chủ thể ban hành có: chính sách do Nhà nước ban hành (Quốc hội ban hành chính sách thông qua các luật, nghị quyết và quyết định; Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách thông qua nghị quyết, nghị định và quyết định; các cơ quan trực thuộc Chính phủ (bộ, ban, ngành) ban hành thông tư, thông tư liên tịch và quyết định); chính sách do chính quyền nhân dân các cấp ban hành (Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân từ cấp tỉnh trở xuống); chính sách do doanh nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị dịch vụ xã hội ban hành để khuyến khích người lao động gắn bó với đơn vị của mình; chính sách do các trường học ban hành để khuyến khích học sinh, sinh viên, giáo viên và người lao động; các lực lượng vũ trang ban hành chính sách hỗ trợ và khuyến khích chiến sỹ, sỹ quan hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; các tổ chức tôn giáo có thể ban hành chính sách hỗ trợ tăng ni, phật tử, tín đồ tham

gia phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng quê hương và gia đình hạnh phúc.

Chính sách công bao gồm năm thành tố sau: 1) Độ bao phủ của chính sách là mức độ thực hiện chính sách: cả nước hay theo vùng, theo tỉnh hoặc huyện hoặc cấp xã; tất cả người dân hay từng nhóm người dân; 2) Năng lực thực thi chính sách là khả năng của các cơ quan trung ương, các cấp chính quyền địa phương, các đoàn thể nhân dân, các đơn vị kinh tế, các lực lượng vũ trang, các tôn giáo và những người được hưởng lợi từ chính sách; 3) Chất lượng của chính sách là tác động của chính sách lên đối tượng được hưởng lợi hoặc là mức độ chính sách tác động lên phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự và đối tượng hưởng lợi từ chính sách (đưa chính sách vào cuộc sống); 4) Tổ chức, thi hành chính sách là những việc phải làm để chính sách đi vào cuộc sống (tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện, đánh giá tác động, đề xuất sửa đổi và bổ sung chính sách công); 5) Nguồn tài chính là

việc phân bổ ngân sách trung ương, địa phương và các chủ thể khác để thực hiện chính sách công.

Chính sách dân tộc

Chính sách dân tộc là một trong những chính sách cơ bản của Cách mạng Việt Nam kể từ ngày Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời đến nay. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, được thông qua tại Đại hội VII của Đảng (1991) và được bổ sung, phát triển tại Đại hội XI của Đảng (2011) nêu rõ: "các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển"¹. Từ ngày tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước theo Nghị quyết Đại hội VI của Đảng (1986), Nhà nước đã triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo (gọi tắt là Chương trình 135), để hỗ trợ các xã, thôn, bản đặc biệt

khó khăn trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi để các vùng này phát triển, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa các vùng, các dân tộc. Tính riêng trong 5 năm (2006 - 2010), chương trình đã triển khai trên địa bàn của hơn 1.950 xã, gần 3.280 thôn, bản đặc biệt khó khăn của 369/690 huyện thuộc 50/63 tỉnh. Kết quả là đã giảm được tỷ lệ hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn từ 47% năm 2006 xuống còn 28,8% năm 2010; thu nhập bình quân đầu người năm 2010 ở các xã trên đạt 4,2 triệu đồng/người/năm (mục tiêu là 70% người trong các hộ nghèo đạt 3,5 triệu đồng/người/năm); tỷ lệ xã có đường giao thông xe cơ giới từ trung tâm xã đến các thôn, bản năm 2010 tăng lên 80,7% (mục tiêu là 80%); 100% xã có trạm y tế; 100% người dân có nhu cầu trợ giúp pháp lý được trợ giúp miễn phí. Trong giai đoạn 2011-2015, có 80 xã đặc biệt khó khăn (ở 23 tỉnh) và 366 thôn, bản đặc biệt khó khăn (của 30 tỉnh) hoàn thành mục tiêu của Chương trình 135; trật tự, an toàn xã

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Sđd, tr.70.

hội được ổn định; an ninh, quốc phòng được giữ vững; đồng bào các dân tộc thiểu số đoàn kết, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, nỗ lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo. Đến nay, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách rất quan trọng cho vùng dân tộc thiểu số.

Ngày 14-1-2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 05/NĐ-CP về công tác dân tộc, với một số chính sách, như: Chính sách đầu tư phát triển bền vững; Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo; Chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số; Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc...

- Chính sách phát triển giáo dục và đào tạo học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người, ở vùng mà điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn được miễn học phí ở tất cả các cấp học, ngành học.

- Chính sách cán bộ người dân tộc thiểu số: ở các địa phương vùng dân tộc thiểu số nhất thiết phải có cán bộ chủ chốt người dân tộc thiểu số; bảo

đảm tỷ lệ hợp lý cán bộ người dân tộc thiểu số, ưu tiên cán bộ nữ, cán bộ trẻ tham gia vào các tổ chức, cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp; người có uy tín ở vùng dân tộc thiểu số được bồi dưỡng, tập huấn, được hưởng chế độ đãi ngộ để phát huy vai trò của họ trong việc thực hiện chính sách dân tộc ở địa bàn dân cư, phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của địa phương.

- Chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc: Định kỳ tổ chức Ngày hội văn hóa, thể thao các dân tộc theo từng khu vực hoặc từng dân tộc ở vùng dân tộc thiểu số.

Tập trung xây dựng, củng cố, mở rộng cơ sở y tế, khám chữa bệnh; bảo đảm thuốc phòng và chữa bệnh người các dân tộc ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; hỗ trợ việc bảo tồn, khai thác, sử dụng những bài thuốc dân gian và phương pháp chữa bệnh cổ truyền có giá trị của các dân tộc thiểu số đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận...

Chính sách đối với kiều bào

Chính sách đối với kiều bào gồm các nội dung sau:

1. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào ổn định cuộc sống, yên tâm làm ăn, sinh sống, hội nhập vào đời sống xã hội ở nước sở tại, đồng thời duy trì quan hệ gắn bó với quê hương, đất nước.

2. Hoàn chỉnh và xây dựng mới hệ thống chính sách, thu hút, trọng dụng nhân tài, phát huy sự đóng góp của trí thức kiều bào vào công cuộc phát triển đất nước, xây dựng chế độ đãi ngộ thỏa đáng đối với những chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tư vấn và quản lý, điều hành chuyển giao công nghệ, kỹ thuật cao cho đất nước, góp phần phát triển nền văn hóa, nghệ thuật của nước nhà.

3. Hoàn chỉnh và xây dựng mới các chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài hoạt động đầu tư, kinh doanh ở trong nước.

4. Đổi mới và đa dạng hóa các phương thức vận động, các

hình thức tập hợp với mục đích đoàn kết mọi người Việt Nam ở nước ngoài quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, khuyến khích những hoạt động hướng về Tổ quốc của bà con, nhất là thế hệ trẻ trên tinh thần tự nguyện phù hợp với pháp luật và phong tục tập quán nước sở tại. Hỗ trợ các dự án của người Việt Nam ở nước ngoài nhằm mục tiêu trên.

Chủ động mở rộng tiếp xúc với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, kể cả những người còn định kiến, mặc cảm với nhà nước và chế độ.

5. Tích cực đầu tư cho chương trình dạy và học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài, nhất là thế hệ trẻ.

6. Đổi mới mạnh mẽ công tác thông tin, tuyên truyền giúp cho người Việt Nam ở nước ngoài hiểu đúng tình hình đất nước và chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

7. Hoàn chỉnh chính sách khen thưởng đối với người Việt Nam ở nước ngoài.

Chính sách Mặt trận

Chính sách Mặt trận là chính sách tăng cường, củng cố

và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận Dân tộc thống nhất vì mục tiêu "xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh"¹.

"Chính sách mặt trận là một chính sách rất quan trọng. Công tác mặt trận là công tác rất quan trọng trong toàn bộ công tác cách mạng"².

Chính sách tôn giáo

Chính sách tôn giáo (của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) là sách lược, pháp luật, nguyên tắc, quy định cụ thể quan điểm, hướng dẫn và điều chỉnh các tôn giáo hoạt động.

Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện nhất quán trước sau như một chính sách tôn giáo:

- Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng, tôn giáo. Nghiêm cấm

sự phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo. Mọi công dân đều bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi trước pháp luật, không phân biệt người theo đạo và không theo đạo, cũng như giữa các tôn giáo khác nhau.

- Đoàn kết, gắn bó đồng bào theo các tôn giáo và không theo các tôn giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Mọi tổ chức và cá nhân hoạt động tôn giáo phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có nghĩa vụ bảo vệ lợi ích của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, giữ gìn độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia.

- Những hoạt động tôn giáo ích nước, lợi dân, phù hợp với nguyện vọng, lợi ích Tổ quốc và nhân dân được bảo đảm, khuyến khích. Những giá trị văn hóa, đạo đức tốt đẹp của tôn giáo được tôn trọng và khuyến khích phát huy.

- Mọi hành vi vi phạm quyền tự do, tín ngưỡng, tôn giáo; lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

1, 2. Bài nói chuyện của Hồ Chủ tịch tại lớp bồi dưỡng cán bộ về công tác Mặt trận tháng 8-1962. Nguồn: Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.452, 453.

Nam, phá hoại sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc đều bị xử lý theo pháp luật.

Chính sách xã hội

Chính sách xã hội là chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực xã hội, nhằm phục vụ con người, điều chỉnh quan hệ lợi ích giữa con người với con người, con người với xã hội.

Ở Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội VII Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1991) đề ra, bổ sung, phát triển tại Đại hội XI (năm 2011), những định hướng lớn về chính sách xã hội như sau:

Bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ công dân; kết hợp chặt chẽ, hợp lý phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách; phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, mặc, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống

hiến với hương thụ, lợi ích cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội.

Tạo môi trường và điều kiện để mọi người lao động có việc làm và thu nhập tốt hơn. Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với giảm nghèo bền vững. Có chính sách điều tiết hợp lý thu nhập trong xã hội. Hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Thực hiện tốt chính sách đối với người và gia đình có công với nước. Chú trọng cải thiện điều kiện sống, lao động và học tập của thanh, thiếu niên, giáo dục và bảo vệ trẻ em. Chăm lo đời sống những người già cả, neo đơn, tàn tật, mất sức lao động và trẻ mồ côi. Hạn chế, tiến tới đẩy lùi và giảm tác hại của tệ nạn xã hội. Bảo đảm quy mô hợp lý và chất lượng dân số.

Xây dựng một cộng đồng xã hội văn minh, trong đó các giai cấp, các tầng lớp dân cư đoàn kết, bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi. Xây dựng giai cấp công nhân lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng; là giai cấp lãnh đạo cách mạng thông

qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản Việt Nam, giai cấp tiên phong trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Xây dựng, phát huy vai trò chủ thể của giai cấp nông dân trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đào tạo, bồi dưỡng, phát huy mọi tiềm năng và sức sáng tạo của đội ngũ trí thức để tạo nguồn lực trí tuệ và nhân tài cho đất nước. Xây dựng đội ngũ những nhà kinh doanh có tài, những nhà quản lý giỏi. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, chủ nhân tương lai của đất nước. Thực hiện bình đẳng giới và hành động vì sự nghiệp tiến bộ của phụ nữ. Tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ đồng bào định cư ở nước ngoài ổn định cuộc sống, giữ gìn bản sắc dân tộc, chấp hành tốt pháp luật của nước sở tại, hướng về quê hương, góp phần xây dựng đất nước.

Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển

chung của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, ngôn ngữ, truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Chống tư tưởng kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số.

Tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo - nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đấu tranh với mọi hành động vi phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo và lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm tổn hại đến lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

Chinh đồn Đảng

Trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ ra quan điểm về chinh đồn Đảng như sau: “Ngay sau khi cuộc chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta đã hoàn toàn thắng lợi,... việc cần phải làm trước tiên là chinh đồn lại Đảng, làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ

nhân dân"¹. Đảng ta luôn xác định, xây dựng kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Muốn vững mạnh, Đảng phải thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn bản thân mình. Phương hướng chung của việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay là phải tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp, giữ vững và tăng cường bản chất cách mạng và tính tiên phong của Đảng, xây dựng Đảng thực sự trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức, đạo đức, đổi mới phương thức lãnh đạo, tăng cường mối liên hệ giữa Đảng với nhân dân, bảo đảm cho Đảng đủ sức lãnh đạo sự nghiệp của đất nước không ngừng phát triển.

Đại hội Đảng lần thứ XII nhận định: Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi... Những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" có xu

hướng diễn biến phức tạp trong Đảng, trong hệ thống chính trị và trong xã hội. Không ít cán bộ, đảng viên có những biểu hiện dao động, mất phương hướng, hoài nghi về vai trò lãnh đạo của Đảng, về mục tiêu, lý tưởng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đã xuất hiện những việc làm và phát ngôn vô nguyên tắc, trái với Cương lĩnh, đường lối, Điều lệ Đảng ở một số cán bộ, đảng viên.

Từ đó, Đại hội XII của Đảng cũng đã đề ra nhiệm vụ công tác xây dựng Đảng trong giai đoạn hiện nay là: Gắn công tác bảo vệ chính trị nội bộ với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Kiên quyết đấu tranh, ngăn chặn những hiện tượng cục bộ, bè phái, "lợi ích nhóm", gây mất đoàn kết trong Đảng. Xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên vi phạm quy định của Ban Chấp hành Trung ương về những điều đảng viên không được làm, nhất là phát ngôn, tuyên truyền, tán phát tài liệu trái Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị, quy định của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.15, tr.616.

Để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ chinh đốn Đảng rất cần sự nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta chung sức, đồng lòng khắc phục những hạn chế yếu kém, xây dựng Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Chủ nghĩa bá quyền

Chủ nghĩa bá quyền là một nước nào đó có thể ưu thế về quân sự, chính trị, kinh tế... dùng quan điểm, chính sách của mình để áp đặt và khuất phục các dân tộc hay quốc gia khác. Các nước có ưu thế sử dụng nhiều hình thức và mức độ khác nhau như: can thiệp vào công việc nội bộ, gây sức ép, kích động, lôi kéo, biểu tình, đảo chính, đấu tranh nghị viện, chống phá, diễn biến hòa bình, lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để khuất phục hoặc xâm lược các quốc gia có chủ quyền. Một số nước dùng chủ nghĩa bá quyền làm cơ sở cho chính sách đối ngoại để tiến hành nhiều cuộc can thiệp hay xâm lược vũ

trang. Trong lịch sử, đã có nhiều nước sử dụng ưu thế của mình như một công cụ để áp đặt chủ nghĩa bá quyền lên dân tộc và quốc gia khác.

Chủ nghĩa cộng sản

Chủ nghĩa cộng sản thường được dùng trong triết học và chính trị học. Đó là học thuyết triết học xã hội và chính trị do Mác và Ăngghen xây dựng, được Lênin áp dụng vào những điều kiện lịch sử mới. Dựa trên những nghiên cứu sự vận động của xã hội loài người nói chung và sự phát triển của xã hội tư bản nói riêng, Mác và Ăngghen đã khái quát hóa thành hệ thống tư tưởng nổi tiếng về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân là những người sáng tạo ra một xã hội mới là xã hội cộng sản, trong đó chế độ tư hữu bị xóa bỏ, thay vào đó là chế độ công hữu được xác lập, trong xã hội không còn những mâu thuẫn đối kháng giai cấp và chế độ người bóc lột người. Học thuyết về chủ nghĩa cộng sản xác lập sự phát triển tự do của tất cả mọi người trong xã hội.

Sự phát triển tự do của mỗi người là nền tảng cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người trong xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong học thuyết của mình, Mác và Ăngghen chỉ rõ, hình thái xã hội cộng sản có hai giai đoạn phát triển kế tiếp nhau. Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn mà xã hội mới được xây dựng vừa thoát ra khỏi từ xã hội tư bản. Chính vì vậy, về mọi phương diện, xã hội mới còn mang những dấu vết của xã hội tư bản. Giai đoạn thứ nhất được gọi là giai đoạn xã hội chủ nghĩa, hay chủ nghĩa xã hội. Xã hội chủ nghĩa là giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản. Giai đoạn xã hội chủ nghĩa thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động. Phân phối theo lao động là hình thức phân phối căn bản, là nguyên tắc phân phối chủ yếu thích hợp nhất với các thành phần kinh tế dựa trên chế độ sở hữu công hữu về tư liệu sản xuất. Nguyên tắc này dựa trên quyền người lao động làm chủ những tư liệu sản xuất nên tất yếu cũng làm chủ phân phối theo thu nhập.

Giai đoạn thứ hai của chủ nghĩa cộng sản là giai đoạn xã hội cộng sản đã phát triển ở giai đoạn cao. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là cá nhân không còn bị phụ thuộc một cách nô lệ vào sự phân công, sự đối lập giữa lao động chân tay và lao động trí óc bị xóa bỏ; lao động trở thành nhu cầu cao nhất của đời sống con người; lực lượng sản xuất tăng lên cùng với sự phát triển mọi mặt của cá nhân, nguồn của cải do con người làm ra dồi dào. Mác và Ăngghen cho rằng, xã hội cộng sản chủ nghĩa thực hiện nguyên tắc phân phối là: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu. Trong giai đoạn này đã tạo ra những điều kiện cho phát triển toàn diện của cá nhân, các nguyên tắc của đạo đức cộng sản mới được khẳng định.

Chủ nghĩa dân tộc

Chủ nghĩa dân tộc là hệ tư tưởng, tình cảm, một hình thức văn hóa, một phong trào chỉ tập trung vào một quốc gia, một dân tộc. Chủ nghĩa dân tộc đã trở thành một động lực chính trị và xã hội quan trọng nhất

trong lịch sử. Chủ nghĩa dân tộc là một hiện tượng xã hội trên thế giới, theo quan điểm quyền lực nhà nước chỉ hình thành trên cơ sở dân tộc mà không tính đến cơ sở phân hóa giai cấp. Chủ nghĩa dân tộc góp phần hình thành nên các quốc gia từ các phong trào giải phóng dân tộc hoặc ly khai.

Chủ nghĩa dân tộc thường chỉ nặng về lợi ích dân tộc, bảo vệ quyền lợi quốc gia, dân tộc mình mà không tính đến quyền lợi các quốc gia khác, dân tộc khác. Nó là cơ sở và khởi nguồn cho nhiều cuộc chiến tranh (nội chiến, ngoại chiến), nhiều phong trào bài ngoại, cường điệu "bản sắc dân tộc". Nó xa lạ với chủ nghĩa Mác - Lênin và đi liền với chủ nghĩa quân phiệt, chủ nghĩa nhà nước, chủ nghĩa ly khai, trong trường hợp cực đoan là phân biệt chủng tộc và diệt chủng.

Có nhiều loại hình chủ nghĩa dân tộc, như: chủ nghĩa dân tộc thuần túy quốc gia, chủ nghĩa dân tộc tự do, chủ nghĩa vị chúng, chủ nghĩa dân tộc bành trướng, chủ nghĩa dân tộc cánh tả, chủ nghĩa dân tộc cực đoan,

chủ nghĩa dân tộc độc tài... Sự xuất hiện của mỗi loại hình chủ nghĩa dân tộc gắn liền với điều kiện cụ thể của mỗi nơi, mỗi lúc, mang dấu ấn lịch sử.

Chủ nghĩa ly khai

Chủ nghĩa ly khai được hiểu là sự ủng hộ việc tách ra từ một quốc gia có sự phân chia về văn hoá, sắc tộc, bộ tộc, tôn giáo, chủng tộc, chính phủ hoặc giới tính ra khỏi một nhóm lớn hơn. Mặc dù ly khai thường đề cập đến sự ly khai về chính trị đầy đủ, nhưng các nhóm ly khai có thể chỉ tìm kiếm quyền tự trị lớn hơn.

Ly khai, chủ nghĩa ly khai hay sự chia tách là một hành động có yếu tố muốn đòi độc lập, tách ra khỏi chính quốc để thành lập một quốc gia riêng của một nhóm người nào đó trong một quốc gia chung. Các phong trào ly khai thường nhìn thấy ở các quốc gia đa tôn giáo, đa dân tộc. Có thể do bất đồng khi phải sống chung với nhau trong một quốc gia khi mà nhiều nhóm người trong quốc gia đó có nhiều dân tộc với các nét văn hóa khác nhau nên khi

sống chung có thể họ sẽ đối đầu nhau về sự khác biệt phong tục, tôn giáo, chính trị dẫn đến xung đột sắc tộc, tôn giáo,... và phải sống riêng bằng cách bỏ phiếu ly khai.

Trong khi một số nhà phê bình đánh đồng chủ nghĩa ly khai với sự phân chia tôn giáo, phân chia chủng tộc, hoặc phân chia giới tính thì hầu hết những người ủng hộ chủ nghĩa ly khai lập luận rằng, sự ly khai theo sự lựa chọn không giống như sự phân chia của chính phủ và có thể phục vụ các mục đích hữu ích. Các nhóm ly khai thực hiện một hình thức chính trị nhất định. Những nhóm như vậy tin rằng, những nỗ lực hội nhập với các nhóm thống trị sẽ làm ảnh hưởng đến tính chính danh của họ và khả năng theo đuổi sự tự quyết của bản thân họ. Tuy nhiên, các yếu tố kinh tế và chính trị thường rất quan trọng trong việc tạo ra các phong trào ly khai mạnh mẽ như trái ngược với các phong trào định danh ít tham vọng hơn.

Có thể nhận diện các phong trào ly khai đang hoạt động ở nhiều quốc gia trên khắp thế

giới. Tất cả các phong trào ly khai này đều là các phong trào đòi độc lập, thành lập quốc gia riêng của một tổ chức chính trị hoặc liên minh các tổ chức chính trị chủ trương ly khai vì các lý do xung đột sắc tộc, tôn giáo, chính trị, kinh tế,... Trong danh sách này sẽ bao gồm tên tổ chức chính trị (hoặc liên minh các tổ chức chính trị) chủ trương ly khai, nhà nước ly khai, nhóm vận động ly khai và quân đội ly khai (nếu có), lãnh thổ ly khai. Đây là các phong trào ly khai đang hoạt động chứ không bao gồm các phong trào ly khai không còn tồn tại. Trong số các thực thể ly khai trong danh sách này, một số muốn tái lập nhà nước từng tồn tại trong quá khứ.

Chủ nghĩa Mác - Lênin

Chủ nghĩa Mác - Lênin là hệ thống quan điểm và học thuyết khoa học của C. Mác, Ph. Ăngghen và sự phát triển của V.I. Lênin; là sự kế thừa và phát triển những giá trị của lịch sử tư tưởng nhân loại, trên cơ sở thực tiễn của thời đại; là khoa học về sự nghiệp giải phóng

giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động và giải phóng con người; là thế giới quan và phương pháp luận phổ biến của nhận thức khoa học.

Chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm hệ thống tri thức phong phú về nhiều lĩnh vực, nhưng trong đó có ba bộ phận lý luận quan trọng nhất là:

Triết học Mác - Lênin: (Bao gồm chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử), là khoa học về những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Triết học Mác - Lênin đem lại cho con người thế giới quan khoa học và phương pháp luận đúng đắn để nhận thức và cải tạo thế giới.

+ Kinh tế chính trị Mác - Lênin nghiên cứu quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Nghiên cứu về phương thức sản xuất và quan hệ sản xuất của chủ nghĩa tư bản, đồng thời khẳng định tính ưu việt của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa và quy luật phát triển của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa nhằm xây dựng một xã hội không có áp

bức, bất công, vì tự do, ấm no, hạnh phúc cho mọi người.

+ Chủ nghĩa xã hội khoa học nghiên cứu những quy luật chuyển biến từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và phương hướng xây dựng xã hội mới.

Chủ nghĩa Mác - Lênin là học thuyết kết hợp tính cách mạng và tính khoa học phát triển cùng với sự phát triển của thực tiễn. Các đảng cộng sản và công nhân ngày nay đang nghiên cứu thực tiễn để bổ sung, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin cho phù hợp với thời đại để thúc đẩy quá trình cách mạng không ngừng tiến lên.

Chủ nghĩa quốc tế

Là những nguyên tắc, chính sách đoàn kết, hợp tác trên cơ sở bình đẳng giữa các quốc gia vì lợi ích chung.

Chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân là nguyên tắc đoàn kết giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh lật đổ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa quốc tế được Mác - Ăngghen đề ra trong Tuyên ngôn của Đảng

cộng sản với khẩu hiệu "Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại!". Cơ sở kinh tế của chủ nghĩa quốc tế vô sản là tinh thần xã hội và tính quốc tế của lực lượng sản xuất đạt được ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản. "Tư bản là một lực lượng quốc tế, muốn chiến thắng nó cần phải có sự liên minh quốc tế, tình anh em quốc tế của công nhân" (Lênin). Chủ nghĩa quốc tế chân chính xử lý mối quan hệ giữa các quốc gia theo nguyên tắc: Tôn trọng quyền bình đẳng, tự do của tất cả các dân tộc không phụ thuộc vào trình độ phát triển xã hội và văn hóa của họ, hợp tác hữu nghị và đoàn kết với nhân dân lao động tất cả các nước đấu tranh cho tiến bộ xã hội, không dung hòa với chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, chủ nghĩa vô văn nước lớn và mọi biểu hiện của chủ nghĩa dân tộc tư sản, chủ nghĩa chủng tộc.

Chủ nghĩa quốc tế chân chính gắn bó hữu cơ với chủ nghĩa yêu nước chân chính.

Chủ nghĩa khủng bố

Thuật ngữ "Chủ nghĩa

khủng bố" (terrorism) được sử dụng đầu tiên vào năm 1798 bởi nhà triết học người Đức Immanuel Kant. Cùng năm, thuật ngữ này xuất hiện trong một phụ lục của Đại từ điển Viện Hàn lâm Pháp.

Việc sử dụng các biện pháp khủng bố như một cách nhằm gây các ảnh hưởng chính trị đã xuất hiện từ lâu trong lịch sử. Tuy nhiên, khái niệm về chủ nghĩa khủng bố vẫn chưa được các nhà học thuật và các nhà hoạch định chính sách thống nhất lựa chọn. Trong thực tế, có người vừa có thể bị lên án là khủng bố, vừa có thể được tôn vinh như một chiến binh chiến đấu vì tự do của một dân tộc.

Chủ nghĩa khủng bố không phải là một hiện tượng mới. Vào năm 996, những kẻ cuồng tín đã tìm cách trục xuất những người La Mã ra khỏi Palestín thông qua một chiến dịch mang màu sắc khủng bố. Kể từ đó, "khủng bố" trở thành một mối lưu tâm ngày càng lớn trong nền chính trị thế giới. Chủ nghĩa khủng bố hiện đại bắt đầu trở thành một vấn đề an ninh quốc tế quan trọng vào

c cuối những năm 1960, với hàng loạt các vụ tấn công đẫm máu xảy ra nhiều nơi trên thế giới, rất nhiều trong số đó liên quan đến xung đột Ixraen - Ả rập.

Sau sự kiện ngày 11-9-2011 tại Hoa Kỳ, có thể nói chủ nghĩa khủng bố đã trở thành một vấn đề toàn cầu, là một trong những mối đe dọa lớn nhất cho các quốc gia. Ngày nay, hầu như mọi quốc gia và Liên hợp quốc đều nhận ra bản chất nguy hiểm của mối đe dọa của chủ nghĩa khủng bố và đang tìm mọi cách ngăn chặn không cho chủ nghĩa khủng bố phát triển mạnh hơn. Hành động khủng bố có thể do một vài cá nhân hoặc một tổ chức chống chính phủ gây nên, cũng có thể được chính chính quyền sử dụng và tài trợ để chống lại các nhóm chính trị nhất định.

Mục tiêu của chủ nghĩa khủng bố chủ yếu là những tác động tâm lý. Hoạt động khủng bố thường nhằm tạo nên sự hoảng loạn, sợ hãi và cảnh giác cao độ trong dân chúng. Vì vậy, những cuộc tấn công khủng bố nhắm vào thường dân thường

mang tính biểu tượng.

Hiện nay, người ta có thể phân chủ nghĩa khủng bố thành năm loại sau: 1) Khủng bố nhà nước (state terrorism). Đây là hành động khủng bố do nhà nước thực hiện, sử dụng các công cụ mà một nhà nước có sẵn như các cơ quan cưỡng chế, thực thi pháp luật dựa trên những phương tiện đã được hợp thức hóa; 2) Khủng bố có sự tài trợ của nhà nước (state-sponsored terrorism). Đây là hành động khủng bố của một nhóm khủng bố trong nước hoặc quốc tế, có sự tài trợ của chính quyền quốc gia. Với phương thức này, quốc gia tài trợ khủng bố có thể sử dụng các nhân viên mật vụ hoặc người đại diện của mình nhằm tạo nên sự bất ổn về kinh tế và chính trị tại một quốc gia khác. Các quốc gia còn có thể tài trợ khủng bố bằng cách hỗ trợ phương tiện, tiền bạc, vũ khí và các thiết bị quân sự, huấn luyện và cung cấp thông tin tình báo về đường di chuyển cho những kẻ khủng bố; 3) Khủng bố của những người theo chủ nghĩa

dân tộc (nationalist terrorism), hoặc chủ nghĩa khủng bố mang màu sắc ly khai sắc tộc. Theo đó, các hoạt động khủng bố thường được dùng trong những hoạt động của các phong trào chống thực dân của những người theo chủ nghĩa dân tộc, hoặc bởi các nhóm đấu tranh đòi ly khai khỏi một quốc gia nào đó (ví dụ như phong trào xứ Basque ở Tây Ban Nha, phong trào của người Sikh ở Ấn Độ, hay các phong trào chống Israen của người Palestini); 4) Khủng bố ý thức hệ (ideological terrorism/ social terrorism), trong đó những kẻ khủng bố sử dụng hoạt động khủng bố để thay đổi một chính sách đối nội (ví dụ như luật phá thai) hoặc để lật đổ một chính phủ nào đó. Loại khủng bố này cũng có thể mang màu sắc tôn giáo; 5) Khủng bố của những tổ chức tội phạm xuyên quốc gia (criminal terrorism). Các tập đoàn buôn bán ma túy có thể dùng hoạt động khủng bố để bảo vệ lợi ích riêng bằng cách tấn công chính phủ và các cá

nhân có ý định gây khó khăn cho hoạt động và tầm ảnh hưởng của họ. Ví dụ, những tổ chức mafia của Ý đã sử dụng khủng bố để ngăn chặn các nỗ lực trấn áp hoạt động tội phạm của chính phủ nước này.

Cách phân loại trên chỉ mang tính tương đối, vì trong nhiều trường hợp, các loại hình khủng bố này có thể đan xen vào nhau, khó có thể phân biệt rạch ròi. Chẳng hạn, các hoạt động khủng bố ở Chesnia vừa mang màu sắc tôn giáo, vừa mang màu sắc của chủ nghĩa ly khai.

Cuộc chiến chống khủng bố là chiến dịch quân sự do Hoa Kỳ lãnh đạo để loại trừ nguy cơ khủng bố. Cuộc chiến được phát động lần đầu tiên sau những tổn thất nặng nề mà Mỹ phải gánh chịu từ sự kiện ngày 11-9-2011. Khi đó, chính quyền Mỹ đã cho rằng những vụ tấn công này là “hành động chiến tranh” chống lại nền văn minh phương Tây. Do đó, cuộc chiến chống khủng bố được xem như một dạng thức chiến tranh mới: một chiến dịch được triển khai vượt ra khỏi biên giới các quốc gia và có thể triển khai bên

ngoài giới hạn luật pháp quốc tế. Cuộc chiến chống khủng bố có thể được phân thành bốn ưu tiên chiến lược sau: 1) Phong tỏa các tài khoản ngân hàng của những kẻ khủng bố - nguồn tài chính trợ giúp cho các hoạt động của những tổ chức như Al-Qaeda; 2) Tạo áp lực với các quốc gia chứa chấp khủng bố, bằng cách tuyên bố việc tiếp tay hay trợ giúp cho những kẻ khủng bố là một hình thức tội phạm có tổ chức; 3) Lan tỏa các giá trị dân chủ đến vùng Trung Đông - nơi tồn tại các chính quyền bảo thủ, chuyên chế, là nơi phát sinh nhiều mạng lưới khủng bố quốc tế; 4) Chống lại nghèo đói và việc hạn chế quyền công dân ở các quốc gia - những yếu tố đã tạo thành nguồn tuyển binh cho những kẻ khủng bố.

Chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa xã hội (tiếng Đức: Sozialismus; tiếng Anh: Socialism) được sử dụng trong chính trị học, là trào lưu tư tưởng, học thuyết chính trị ra đời ở thế kỷ XVI và XVII.

Những người theo chủ

nghĩa xã hội thường nhấn mạnh các giá trị cơ bản như bình đẳng, công bằng và đoàn kết, đề cao mối quan hệ chặt chẽ giữa những phong trào xã hội và lý thuyết phê phán xã hội. Họ theo đuổi mục tiêu tạo ra một trật tự xã hội hòa hợp và hướng đến công bằng xã hội. Khi mới hình thành, chủ nghĩa xã hội mang tính không tưởng, chủ trương xây dựng một xã hội công bằng, bình đẳng, không có áp bức, không có tư hữu về tư liệu sản xuất. Những người sáng lập ra chủ nghĩa xã hội không tưởng chủ trương xây dựng xã hội mới bằng phương pháp cải cách pháp luật đương thời bằng cách giáo dục và các biện pháp cải lương. Họ phê phán nghiêm khắc những mặt xấu xa của chủ nghĩa tư bản, chứng minh phải thay thế chế độ tư bản chủ nghĩa bằng chế độ xã hội chủ nghĩa. Những người theo chủ nghĩa xã hội không tưởng không nhận biết được bản chất của chế độ tư bản là bóc lột người lao động làm thuê và không thấy được vai trò của giai cấp công nhân.

Trong lịch sử, tại nhiều quốc gia đã và đang tồn tại những hệ thống chủ nghĩa xã hội nhà nước thường được gọi là nhà nước công sản như Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam, Cộng hòa dân chủ Đức và Cuba...

Theo Mác và Ăngghen, chủ nghĩa xã hội khoa học, trước hết là một trào lưu tư tưởng, trên cơ sở đó xây dựng thành chế độ xã hội. Từ sự nghiên cứu phân tích chế độ tư bản chủ nghĩa ở châu Âu giữa thế kỷ XIX, Mác và Ăngghen cho rằng, mâu thuẫn giữa tình hình xã hội hóa sản xuất và sự hạn chế của chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất sẽ tất yếu đưa đến sự bùng nổ xã hội, xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, chuyển lên thành chủ nghĩa xã hội. Hai ông cho rằng, giai cấp vô sản là lực lượng có tổ chức nhất, tiên tiến nhất, đại biểu cho phương thức sản xuất mới, là người tiến hành cuộc cách mạng xã hội và xây dựng lên chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong đó, đặc trưng cơ bản là xóa bỏ tư hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, giai cấp vô sản nắm lấy toàn bộ công cụ sản xuất dưới hình thức sở hữu

công cộng, xóa bỏ giai cấp và bóc lột giai cấp, thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát triển lực lượng sản xuất.

Chủ nghĩa xã hội khoa học đồng nghĩa với chủ nghĩa công sản khoa học, là giai đoạn đầu của chủ nghĩa công sản.

Theo chủ nghĩa Mác, từ chủ nghĩa tư bản chuyển lên chủ nghĩa xã hội phải trải qua một thời kỳ quá độ. Trong thời kỳ đó, tất yếu phải thực hiện chuyên chính vô sản. Thời kỳ quá độ dài hay ngắn là tùy thuộc ở trình độ trưởng thành của giai cấp vô sản, sự phát triển của lực lượng sản xuất. Sau đó, Lênin cho rằng, điều kiện quan trọng nhất để chủ nghĩa xã hội có thể thắng chủ nghĩa tư bản là chủ nghĩa xã hội phải có năng suất lao động cao hơn hẳn chủ nghĩa tư bản.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917 đã biến chủ nghĩa xã hội từ học thuyết thành hiện thực. Khái niệm chủ nghĩa xã hội hiện thực xuất hiện từ những năm 70 thế kỷ XX là để nói về xã hội

xã hội chủ nghĩa được xây dựng trong thực tế ở Liên Xô và Đông Âu. Những người khởi xướng về “chủ nghĩa xã hội hiện thực” cho rằng, đó là mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa tốt nhất, kiểu mẫu nhất. Trong khi đó, “chủ nghĩa cộng sản châu Âu” do một số đảng cộng sản tại các nước tư bản phát triển Tây Âu khởi xướng lại cho rằng, “chủ nghĩa xã hội hiện thực” có nhiều khuyết tật. Do đó, “chủ nghĩa cộng sản châu Âu” chủ trương tìm kiếm một mô hình chủ nghĩa xã hội khác dân chủ hơn, độc lập hơn, có hiệu lực hơn. Những người lãnh đạo của Liên Xô lại cho rằng, kể từ thập kỷ 70 của thế kỷ XX, Liên Xô đã chuyển sang “chủ nghĩa xã hội phát triển”, tức là đã bước vào giai đoạn phát triển cao hơn, chín muồi hơn, tiếp cận gần hơn với chủ nghĩa cộng sản. Thực tế đã chứng tỏ, lí thuyết về “chủ nghĩa xã hội phát triển” là một quan niệm chủ quan, duy ý chí, đốt cháy giai đoạn, sai lầm về đường lối cải tổ từ năm 1985, dẫn tới sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô.

Chủ nghĩa tam dân

Chủ nghĩa Tam Dân của Tôn Dật Tiên (hay Tôn Trung Sơn) là một triết lý chính trị hướng tới việc biến Trung Hoa thành một quốc gia tự do, thịnh vượng và hùng cường. Trong đó, ba yếu tố cơ bản nhất của nó là: dân tộc độc lập, dân quyền tự do và dân sinh hạnh phúc.

Dân tộc độc lập có ý nghĩa rằng các dân tộc trên đất nước Trung Hoa không bị thế lực ngoại lai xâm chiếm. Tôn Dật Tiên cho rằng, để thực hiện được điều này, người Trung Hoa phải hình thành một tinh thần Trung Hoa, không phân biệt dân tộc riêng lẻ.

Dân quyền tự do chính là một “chính quyền của dân”. Người dân có bốn quyền lợi chính trị căn bản: tuyển cử, bãi miễn, sáng chế, và phúc quyết. Nó tương ứng với quyền công dân ở phương Tây.

Dân sinh hạnh phúc có hàm ý về phúc lợi xã hội. Tôn Dật Tiên cũng phân chia dân sinh hạnh phúc thành 4 lĩnh vực: quần áo, thức ăn, nhà cửa và y tế.

Chủ nghĩa yêu nước

Chủ nghĩa yêu nước là một

khái niệm phản ánh hệ thống những tư tưởng, tình cảm yêu quý, ý chí và hành động tích cực của một quốc gia dân tộc, của một giai cấp đối với quê hương, đất nước nhằm bảo vệ nền độc lập tự do, toàn vẹn lãnh thổ và những giá trị vật chất, tinh thần mà dân tộc và tổ quốc đã tạo nên trong suốt quá trình lịch sử dựng nước, giữ nước và phát triển đất nước.

Chủ nghĩa yêu nước Việt Nam là một giá trị bền vững, là nhân tố quan trọng hàng đầu tác động sâu sắc đến đời sống văn hóa tinh thần và đã trở thành truyền thống, bản lĩnh Việt Nam trong suốt quá trình hình thành và phát triển của dân tộc qua các thời kỳ lịch sử; là cơ sở vững chắc gắn kết khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo nên sức mạnh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta"¹.

Chủ thể xã hội

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.7, tr.38.

Theo nghĩa hẹp, chủ thể là con người (cá nhân hoặc nhóm) tiến hành hoạt động nhận thức và hoạt động cải tạo thực tiễn. Theo nghĩa đó, chủ thể xã hội là những con người sống trong một xã hội nhất định. Con người luôn luôn mang bản chất xã hội, là một bộ phận cấu thành xã hội, dựa vào xã hội để tồn tại và phát triển đồng thời thể hiện cá nhân mình trong mối quan hệ với người khác. Không có con người sống ngoài xã hội cũng như không có xã hội nếu không là tập hợp của những con người.

Sự tập hợp con người để hình thành một xã hội không phải là sự tập hợp ngẫu nhiên, ô hợp. Con người với tư cách chủ thể của xã hội liên kết với nhau theo quy luật tự nhiên của sự hình thành cộng đồng xã hội. Quy luật tự nhiên liên kết những con người diễn ra trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Quy luật tự nhiên mang tính khách quan, không thể loại bỏ, phủ nhận, những con người với tư cách là chủ thể xã hội có thể nhận thức và lợi dụng quy luật để cải tạo và phát triển xã hội.

Trong quá trình đó, con người cũng tự cải tạo mình. Mối quan hệ tương tác biện chứng giữa con người với quy luật tự nhiên đó tạo thành động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội. Nhận thức đúng đắn về chủ thể xã hội giúp cho việc lãnh đạo và quản lý xã hội phù hợp với yêu cầu của quy luật phát triển của con người trong xã hội.

Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là danh hiệu cao quý dành cho người có uy tín cao nhất, có công lao đóng góp to lớn cho Mặt trận Tổ quốc, được suy tôn làm biểu tượng cho người lãnh đạo tinh thần cao nhất của Mặt trận. Suy tôn chủ tịch danh dự là thể hiện sự biết ơn, lòng kính trọng, sự tin tưởng và hứa hẹn tiếp tục đi theo con đường của chủ tịch danh dự đã lựa chọn.

Chủ tịch Hồ Chí Minh là lãnh tụ vĩ đại của dân tộc ta, người sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam và Mặt trận Dân

tộc thống nhất, linh hồn của khối đại đoàn kết dân tộc, Hội trưởng danh dự Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam, gọi tắt là Hội Liên Việt (năm 1946), Chủ tịch danh dự Mặt trận Liên Việt (1951), Chủ tịch danh dự Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955).

Trong lịch sử Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam đã có các cụ, các vị được đại hội suy tôn là chủ tịch danh dự:

- Cụ Tôn Đức Thắng, Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa I (1977 - 1983).

- Cụ Hoàng Quốc Việt, Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa II (1983 - 1988) và khóa III (1988 - 1994).

- Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IV (1994 - 1999).

Các vị Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam qua các khóa là những học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trung thành, tận tụy vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc, đóng góp công lao to lớn cho Mặt trận Dân tộc thống nhất.

Chủ tịch Đảng

Chủ tịch Đảng là chức danh trong Đảng, do Ban Chấp hành Trung ương Đảng bầu ra, là người đứng đầu trong Đảng, điều hành mọi hoạt động của Ban chấp hành Trung ương Đảng, Bộ chính trị và Ban bí thư Trung ương Đảng. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Đảng trùng với nhiệm kỳ của đại hội đại biểu toàn quốc.

Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ II hay Đại hội đại biểu lần II của Đảng diễn ra từ ngày 11 đến ngày 19-2-1951 ở xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang. Tham dự đại hội có 158 đại biểu chính thức và 53 đại biểu dự khuyết, thay mặt cho 766.349 đảng viên trong cả nước.

Đại hội thông qua chính cương, Tuyên ngôn và Điều lệ mới của Đảng. Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai lấy tên là Đảng Lao động Việt Nam; đồng thời các đảng bộ ở Campuchia và Lào thành lập đảng riêng ở mỗi nước. Đại hội bầu Ban Chấp hành Trung ương gồm 19 ủy

viên chính thức và 10 ủy viên dự khuyết. Hội nghị lần thứ nhất bầu Bộ Chính trị gồm 7 ủy viên chính thức và 1 ủy viên dự khuyết. Chủ tịch Hồ Chí Minh được bầu là Chủ tịch Đảng.

Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam thay mặt Đảng về đối nội và đối ngoại, ký công bố Điều lệ Đảng, các nghị quyết, chỉ thị, quyết định của Ban Chấp hành, Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng; điều hành các cuộc hội nghị của Ban chấp hành, Bộ chính trị, Ban bí thư Trung ương Đảng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh giữ chức vụ Chủ tịch Đảng Lao động Việt Nam từ năm 1951 đến tháng 9 năm 1969. Sau đó, Đảng Lao động Việt Nam và sau là Đảng Cộng sản Việt Nam không bầu chức danh Chủ tịch Đảng.

Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là người đứng đầu Ủy ban Trung ương,

Đoàn Chủ tịch và Ban Thường trực, làm việc theo chế độ tập thể.

2. Về chế độ bầu cử:

Điều lệ Đại hội III (nhiệm kỳ 1988 - 1994) quy định: Chủ tịch Đoàn Chủ tịch do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bầu ra.

Điều lệ Đại hội IV (nhiệm kỳ 1994 - 1999) quy định: Chủ tịch Đoàn Chủ tịch do Đoàn Chủ tịch hiệp thương dân chủ cử ra.

Trong hai khóa Đại hội này chức danh Chủ tịch được gọi là Chủ tịch Đoàn Chủ tịch.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch theo Quy chế làm việc của Ủy ban Trung ương, Đoàn Chủ tịch, Ban Thường trực.

Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp

1. Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc mỗi cấp ở địa phương là người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cấp đó.

2. Về chế độ bầu cử:

Điều lệ Đại hội III (nhiệm kỳ 1988 - 1994) quy định: Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp đó bầu ra.

Điều lệ các Đại hội IV, V, VI, VII, VIII quy định: Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp đó hiệp thương dân chủ cử ra.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch theo Quy chế làm việc của Ban Thường trực mỗi cấp.

Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Chủ tịch Ủy ban Trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam là người đứng đầu Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch và Ban Thường trực.

2. Về chế độ bầu cử: Từ Đại hội V, VI, VII, VIII Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định: Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử ra. Do đó trong bốn khóa Đại hội này chức danh Chủ tịch được gọi là Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

3. Nhiệm vụ quyền hạn của Chủ tịch theo Quy chế hoạt động

của Ủy ban Trung ương, Đoàn Chủ tịch, Ban Thường trực.

Chuẩn mực đạo đức, lối sống theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh của cán bộ, công chức và người lao động trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Theo Quyết định số 1761/QĐ-MTTW-BTT ngày 10 tháng 1 năm 2013 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Nâng cao tính tự giác, chủ động học tập, rèn luyện theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Vận động các tầng lớp nhân dân tham gia học tập, làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; tổ chức động viên nhân dân tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền trong sạch, vững mạnh. Thực hiện phong cách dân vận, nói đi đôi với làm; thực hiện tư cách người cán bộ Mặt trận chân thành, giản dị, gần dân, học dân, có trách nhiệm và gắn bó mật thiết với nhân dân; gương mẫu nơi công tác và nơi cư trú.

Chấp hành nghiêm đường lối của Đảng, chính sách, pháp

luật của Nhà nước; Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và quy tắc ứng xử trong cơ quan, đơn vị. Nâng cao đạo đức cách mạng, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội, thực dụng; đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và các tệ nạn tham nhũng, tiêu cực; góp phần thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng, chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Mặt trận.

Góp phần tích cực với tổ chức Mặt trận, phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; làm cầu nối cho mối liên hệ gắn bó giữa các tầng lớp nhân dân với Đảng, Nhà nước.

Nâng cao lòng yêu nước, thực hiện tốt nghĩa vụ công dân, phấn đấu vì mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Hết lòng phấn đấu cho lợi ích chung của Tổ quốc, của nhân dân. Luôn có

tin thần học hỏi, nghiên cứu, đề xuất và vận dụng sáng tạo trong công tác, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Có ý thức giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, đơn vị, đoàn kết các dân tộc, các tôn giáo; thương yêu, đoàn kết, hợp tác với các đồng chí, đồng nghiệp; quan tâm, giúp đỡ người có hoàn cảnh khó khăn, hoạn nạn. Đấu tranh với các biểu hiện quan liêu, chia rẽ, bè phái, cục bộ địa phương, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi; phát huy tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình để giúp đỡ nhau cùng tiến bộ. Phát huy tinh thần độc lập dân tộc, tự chủ, tự cường; tăng cường mở rộng tình đoàn kết hữu nghị với bạn bè quốc tế, hợp tác cùng có lợi, phấn đấu vì ổn định, hòa bình và phát triển. Chống chiến tranh, chống các âm mưu diễn biến hòa bình, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng, tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; nơi hiệp thương, phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên.

Chức năng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là đoàn kết toàn dân thành một khối thống nhất ý chí và hành động để thực hiện mục đích cao cả của dân tộc: Hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, giàu mạnh. Nhiệm vụ hiện nay của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được xác định trong Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các văn bản pháp luật khác. Theo đó, trong giai đoạn hiện nay, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ: 1- Tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; 2- Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm

chủ, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; 3- Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; 4- Tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; 5- Thực hiện giám sát và phản biện xã hội; 6- Tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và Nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước; 7- Thực hiện hoạt động đối ngoại nhân dân” (Điều 3 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015).

Chức sắc

Theo *Đại từ điển Tiếng Việt*, do Nguyễn Văn Ý chủ biên, Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin, ấn hành năm 1998: “*Chức sắc là người có chức vị trong một số tôn giáo*”. Trong *Từ điển Hán - Việt* của Đào Duy Anh biên soạn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, phát hành năm 1996 định nghĩa: “*Chức sắc là chức - phẩm*”. Như vậy, chức sắc gồm có chức vị và phẩm hàm. Trên cơ sở đó, chúng ta có thể hiểu: *Chức sắc tôn giáo trước hết là những nhà tu hành tôn giáo và có chức vị, phẩm hàm do tổ chức giáo hội tôn giáo phong hoặc suy tôn,*

suy cử. Theo Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 thì: “Chức sắc là tín đồ được tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử để giữ phẩm vị trong tổ chức”.

Chức việc

Theo Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016, chức việc là người được tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo bổ nhiệm, bầu cử hoặc suy cử để giữ chức vụ trong tổ chức. Chức việc không phải là chức sắc, cũng không phải là nhà tu hành chuyên nghiệp.

Ví dụ: các vị chánh trương, trùm trường (trong Công giáo); các vị Trưởng ban hộ tự (trong Phật giáo); các vị tín đồ trong Ban cai quản thánh thất (đạo Cao Đài)...

Chương trình “Cả nước chung tay vì người nghèo”

Chương trình “Cả nước chung tay vì người nghèo” do Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xây dựng và phát

động huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để giúp đỡ người nghèo, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

Theo thống kê của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ khi phát động vào ngày 17-10-2000 đến hết tháng 8-2018 các doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã ủng hộ hơn 50.000 tỷ đồng, trong đó ủng hộ qua Quỹ “Vì người nghèo” Trung ương và quỹ 3 cấp ở địa phương gần 14.000 tỷ đồng, ủng hộ trực tiếp Chương trình an sinh xã hội ở các địa phương được hơn 36.000 tỷ đồng.

Từ những nguồn lực trên cùng với ngân sách nhà nước, cộng đồng đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa hàng triệu căn nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ khó khăn; hỗ trợ hàng chục triệu lượt hộ nghèo về vốn, tư liệu sản xuất; hỗ trợ hàng ngàn công trình dân sinh; Hàng triệu người nghèo được giúp đỡ nhân dịp Tết Nguyên đán, giúp đỡ cho con đi học, chữa bệnh khi ốm đau nằm viện dài ngày, cứu đói khi cần thiết...

Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí giai đoạn 2018 - 2020

Hiện nay, tình trạng tham nhũng, lãng phí chưa được đẩy lùi, vẫn diễn ra rất nhức nhối ở nhiều cấp, nhiều nơi, nhiều lĩnh vực, tiếp tục làm xói mòn đạo đức xã hội, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức; làm giảm lòng tin của Nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý, điều hành của Nhà nước. Nhằm góp phần đẩy lùi tham nhũng, lãng phí, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vừa ban hành Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí giai đoạn 2018 - 2020.

Mục đích của Chương trình nhằm:

- Nâng cao ý thức trách nhiệm của từng cán bộ, công chức trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phòng ngừa, đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; tạo chuyển biến tích cực và thống

nhất về nhận thức của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới.

- Cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên về công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phát huy ưu điểm, khắc phục những hạn chế của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Tăng cường phối hợp và thống nhất hành động trong hệ thống Mặt trận và giữa các cơ quan, tổ chức trong hệ thống Mặt trận với các cơ quan, tổ chức của Đảng, Nhà nước, phát huy vai trò của Nhân dân trong công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Một số nhiệm vụ trọng tâm:
tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến và vận động thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, lãng phí; chủ động, tích cực tham gia vào việc xây dựng, phản biện xã hội nhằm góp phần hoàn thiện

chính sách, pháp luật để phòng, chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; xây dựng quy trình tiếp nhận và xử lý các thông tin phản ánh, tố cáo về tham nhũng, lãng phí trong hệ thống Mặt trận; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp chủ động, phối hợp với các cơ quan báo chí trong đấu tranh với tham nhũng, lãng phí; đổi mới, nâng cao chất lượng tổ chức bộ máy, cán bộ và phương thức hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp để thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Nhằm cụ thể hóa và tổ chức thực hiện những nội dung, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII và Kế hoạch 04-KH/TW trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đặc biệt là các nhiệm vụ liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngày 19-1-2017, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ.

Chương trình hành động nhằm phát huy sự chủ động, sáng tạo, trách nhiệm chính trị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sức mạnh của nhân dân, bám sát thực tiễn, kiên trì thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp để đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái, "tự diễn biến", "tự

chuyển hoá" có hiệu quả, góp phần giải quyết những vụ việc gây bức xúc trong nội bộ và nhân dân.

Quá trình tổ chức phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII cần gắn liền với thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Thực hiện nghiêm quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu trong hệ thống Mặt trận, xây dựng tổ chức Mặt trận các cấp trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ mới của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

Chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp là một nguyên tắc, một phương thức hoạt động Mặt trận, được ghi vào Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức và

hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động".

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được xác định là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện, bao gồm: tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong, các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Các thành viên gia nhập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là hoàn toàn tự nguyện, tán thành Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, do vậy các thành viên cũng tự nguyện thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đồng thời vẫn giữ tính độc lập của tổ chức mình.

Chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp do Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Hội nghị Ủy ban thường kỳ của mỗi cấp đề ra theo nhiệm kỳ Đại hội 5 năm hoặc ngắn hơn (1 năm, 6

tháng...). Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp là cơ quan thường trực chịu trách nhiệm trước Đại hội, Đoàn Chủ tịch (với cấp Trung ương) và Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trách nhiệm chủ trì thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động giữa cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên cùng cấp. Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp có vai trò rất quan trọng, là cơ quan tham mưu, giúp việc cho Ban Thường trực cùng cấp thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên cùng cấp và hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới.

Đặc trưng cơ bản, điều cốt yếu nhất của Chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp là thực hiện nguyên tắc hiệp thương dân chủ. Hiệp thương dân chủ là thảo luận, bàn bạc dân chủ để từ những sự khác biệt đi đến

chỗ thống nhất. Hiệp thương tự nó nói lên tính chất dân chủ, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, không có mệnh lệnh, áp đặt.

Nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ để thực hiện Chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp là một nét độc đáo riêng có của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Chương trình phòng chống HIV/AIDS của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Trước đại dịch HIV/AIDS trên thế giới và đang trở thành hiểm họa thực sự ở Việt Nam, năm 2004, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng chiến lược phòng, chống HIV/AIDS đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020. Ngày 30 tháng 11 năm 2005, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị số 54-CT/TW về "Tăng cường lãnh đạo công tác phòng, chống HIV/AIDS trong tình hình mới". Ngày 29-6-2006, Luật phòng, chống HIV/AIDS được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 1-1-2007.

Ngày 29-11-2006, Ban

Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành Chương trình số 03/CT-MTTW về phối hợp, thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về đẩy mạnh xã hội hóa công tác phòng, chống HIV/AIDS. Mục đích của Chương trình nhằm quán triệt sâu sắc các quan điểm của Đảng, Chính phủ về công tác phòng, chống HIV/AIDS, từ đó làm chuyển hóa mạnh mẽ về nhận thức và trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên, của cả cộng đồng trong công tác phòng, chống HIV/AIDS; đưa nội dung phòng, chống HIV/AIDS thành nhiệm vụ hoạt động thường xuyên của từng đơn vị, tổ chức.

Chương trình phòng, chống HIV/AIDS của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có các nhiệm vụ cụ thể:

- Thông tin, tuyên truyền thường xuyên tới hội viên và các tầng lớp nhân dân về Luật phòng, chống HIV/AIDS và các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS.

- Giáo dục đạo đức, lối sống tương thân, tương ái, đồng cảm và chia sẻ trong gia đình, ngoài xã hội; đề cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân phòng, chống HIV/AIDS.

- Phối hợp với các tổ chức tôn giáo, tổ chức phi Chính phủ trong nghiên cứu, tư vấn và trực tiếp tham gia các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS.

- Đẩy mạnh việc chống kỳ thị, phân biệt đối xử với người không may nhiễm hoặc ảnh hưởng bởi HIV/AIDS.

- Động viên những người có HIV/AIDS nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với bản thân, gia đình và cộng đồng, xóa bỏ mặc cảm, hòa nhập cộng đồng, tích cực tham gia công tác phòng, chống HIV/AIDS có hiệu quả.

- Mở rộng đối ngoại nhân dân; tích cực phối hợp, hợp tác với các tổ chức quốc tế để trao đổi kinh nghiệm, huy động các nguồn lực trong và ngoài nước trong công tác phòng, chống HIV/AIDS.

Chương trình vận động toàn dân tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

Ngày 30-12-2011, Ban Thường

trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban An toàn Giao thông Quốc gia ký Chương trình phối hợp số 14/CTrPH-MTTW-UBATGTQG về "Vận động toàn dân tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông" nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và thực hiện nếp sống văn hóa giao thông trong các tầng lớp nhân dân, làm cho phong trào "Toàn dân tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông" trở thành phong trào rộng khắp trong cả nước. Nâng cao hiệu quả công tác phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên của Mặt trận và Ban An toàn giao thông các cấp để tăng cường tính thống nhất, đồng bộ, tạo thêm nguồn lực trong công tác tuyên truyền, vận động bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, góp phần thực hiện kỷ cương trật tự giao thông, làm giảm tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông.

Nội dung phối hợp trên các lĩnh vực: tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng,

chính sách, pháp luật của Nhà nước về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; vận động mọi người dân tham gia bảo vệ các công trình giao thông và hành lang an toàn giao thông; vận động người điều khiển phương tiện giao thông thực hiện nghiêm các quy định về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; đẩy mạnh công tác giám sát; xây dựng mô hình phù hợp, hiệu quả. Chương trình phối hợp còn nói rõ trách nhiệm của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban An toàn giao thông quốc gia. Hằng năm, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Ủy ban An toàn giao thông quốc gia thống nhất xây dựng kế hoạch năm, Ủy ban An toàn giao thông quốc gia hỗ trợ nguồn lực bảo đảm cho việc chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện. Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các tỉnh, thành phố phối hợp với Ban An toàn giao thông cùng cấp xây dựng Chương trình phối hợp, tổ chức thực hiện tại địa phương. Hằng năm gắn với việc bình xét gia đình văn

hóa, khu dân cư văn hóa trong cuộc vận động "*Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư*" trong dịp Kỷ niệm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam (18-11), Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức thành viên các cấp cùng với Ban An toàn giao thông tiến hành kiểm tra, đánh giá biểu dương cá nhân, gia đình, tập thể có thành tích xuất sắc tham gia phong trào; lấy tháng 9 hằng năm để chỉ đạo cao điểm về tuyên truyền, vận động "*Toàn dân tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao thông*".

Chuyên gia

Chuyên gia là người tinh thông, có hiểu biết sâu sắc về một lĩnh vực hoạt động chuyên môn cụ thể, giỏi về lý thuyết hoặc thực hành về một lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học công nghệ... Chuyên gia có thể độc lập nghiên cứu hoặc tác nghiệp với hiệu quả cao về lĩnh vực chuyên môn, giải quyết được những vấn đề do thực tiễn đặt ra, tổng kết được kinh nghiệm trong quá khứ, đề

xuất được phương hướng cho tương lai. Chuyên gia còn có khả năng truyền thụ kiến thức và khả năng thực hành cho người khác.

Chuyên gia không chỉ tinh thông về chuyên môn mà còn có phẩm chất đạo đức và lối sống trong sạch, nêu gương sáng về tính tích cực lao động sáng tạo, tinh thần làm việc tập thể, tôn trọng đồng nghiệp và có tính kỷ luật cao, tận tụy phục vụ nhân dân.

Để trở thành chuyên gia, con người phải nỗ lực phấn đấu kiên trì, bền bỉ, không sợ khó khăn, gian khổ, đồng thời xã hội cần tạo môi trường thuận lợi để phát triển tài năng con người. Đội ngũ chuyên gia giỏi và đông đảo là tài sản quý báu của đất nước, là tinh hoa trí tuệ của dân tộc. Trong thời đại ngày nay, vai trò của đội ngũ chuyên gia ngày càng trở nên quan trọng đối với sự phát triển của mỗi quốc gia. Đoàn kết, tập hợp đội ngũ chuyên gia trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một nhiệm vụ rất quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của xã hội,

làm cho dân giàu, nước mạnh.

Hiện nay, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp mời các chuyên gia giỏi trên các lĩnh vực tham gia vào các Hội đồng Tư vấn để tư vấn cho Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiều nội dung về quốc kế, dân sinh, v.v..

Cơ cấu xã hội

Theo *Từ điển bách khoa toàn thư*, cơ cấu xã hội là tổng hòa những mối quan hệ tương đối ổn định giữa các yếu tố cấu thành hệ thống xã hội. Trong những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội, các quan hệ trong sản xuất là cơ sở cho sự hình thành, vận động và phát triển những thành phần của cơ cấu xã hội. Tuy biến đổi cùng với phương thức sản xuất, song cơ cấu xã hội vẫn có tính độc lập tương đối.

Cơ cấu xã hội là một khái niệm rộng, không chỉ liên quan tới hành vi xã hội mà còn là mối tương tác giữa các yếu tố khác nhau của hệ thống xã hội. Cơ cấu xã hội còn bao gồm cả các thiết chế gia đình, dòng họ,

tôn giáo, kinh tế, chính trị, văn hóa, hệ thống chuẩn mực giá trị, cũng như hệ thống các vị trí, vai trò xã hội, v.v.. Cơ cấu xã hội có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ với quan hệ xã hội. Cơ cấu xã hội là nội dung của các quan hệ xã hội, là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của các quan hệ xã hội. Cơ cấu xã hội bao gồm nhiều yếu tố như: địa vị xã hội (chỉ thứ bậc của mỗi cá nhân thể hiện ở sự giàu có, uy tín, ảnh hưởng), vai trò xã hội (động lực đưa địa vị xã hội vào cuộc sống). Địa vị và vai trò không thể tách rời nhau trong cơ cấu xã hội. Có nhiều loại cơ cấu xã hội thể hiện các đặc điểm, như: cơ cấu xã hội - dân số, cơ cấu xã hội - lứa tuổi, cơ cấu xã hội - lãnh thổ, cơ cấu xã hội - học vấn, cơ cấu xã hội - nghề nghiệp, cơ cấu xã hội - giai cấp.

Trong cơ cấu chung của xã hội thì cơ cấu xã hội - giai cấp và giai tầng có vị trí quan trọng hàng đầu. Chính cơ cấu xã hội - giai cấp gắn liền trực tiếp với quan hệ sản xuất, quy định bản chất những mối quan hệ xã hội, chính trị, đạo đức, pháp lý...

của mỗi thành viên trong xã hội. Cơ sở của cơ cấu xã hội - giai cấp trong chủ nghĩa xã hội là giai cấp công nhân với tư cách là lực lượng tiên phong cách mạng; các đồng minh của nó là giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức. Tuy nhiên, trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, do sự phát triển tất yếu của nền kinh tế hàng hóa có cơ cấu nhiều thành phần, cơ cấu xã hội - giai cấp cũng tồn tại trong trạng thái rất đa dạng, phức tạp và không ngừng biến đổi. Bên cạnh những giai cấp và tầng lớp đông đảo là công nhân, nông dân và trí thức, còn tồn tại nhiều tầng lớp và nhóm xã hội khác nhau. Giai cấp công nhân phát triển về số lượng và chất lượng nhưng cũng sẽ tồn tại những công nhân của các xí nghiệp tư nhân, xí nghiệp cổ phần, xí nghiệp hợp doanh với tư bản nước ngoài. Trong giai cấp nông dân sẽ tiếp tục tồn tại với số lượng không nhỏ những người làm ăn cá thể. Số người làm tiểu thủ công tăng. Các nhà kinh doanh thuộc khu vực tư nhân sẽ phát triển trong nhiều

ngành và nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau. Đội ngũ những người làm nghề buôn bán, dịch vụ tư nhân cũng ngày càng trở nên đông đảo.

Cơ chế tập trung bao cấp

Cơ chế tập trung bao cấp là chế độ quản lý theo một kế hoạch tập trung thống nhất của nhà nước; nhà nước quản lý kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính dựa trên hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh chi tiết áp đặt từ trên xuống. Cơ chế tập trung bao cấp là sản phẩm của quan niệm về xã hội xã hội chủ nghĩa theo mô hình xôviết từng tồn tại trong nhiều thập kỷ của thế kỷ XX. Đó là mô hình tập trung điều hành và kiểm soát mọi hoạt động kinh tế, xã hội của đất nước theo một kế hoạch thống nhất được hoạch định một cách chủ quan, duy ý chí của một trung tâm điều khiển là nhà nước. Kế hoạch đó mang nặng tính quan liêu, xa rời thực tế, không tuân thủ quy luật vận động khách quan của đời sống xã hội và nhu cầu tự nhiên trong đời sống hằng ngày của người dân

và không tính đến hiệu quả kinh tế. Cơ chế này tác động trên mọi lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa,... của đời sống xã hội.

Trong điều kiện đất nước có chiến tranh, cơ chế tập trung bao cấp được áp dụng và phát huy tác dụng nhất định vì phù hợp với điều kiện xã hội thời chiến, sản phẩm xã hội thiếu thốn, nhu cầu tiêu dùng của người dân không cao về số lượng và đơn giản về chất lượng. Trong điều kiện xây dựng, phát triển kinh tế bình thường sau khi chiến tranh kết thúc, cơ chế tập trung bao cấp không còn thích hợp, bộc lộ nhiều khuyết điểm mà nổi bật là kìm hãm sự phát triển của xã hội, nuôi dưỡng những yếu tố tiêu cực, triệt tiêu động lực thúc đẩy xã hội tiến lên. Cơ chế này là một nguyên nhân đưa đất nước lâm vào khủng hoảng.

Để mở đường cho xã hội tiến lên theo quy luật khách quan, cần đoạn tuyệt với cơ chế tập trung bao cấp và mọi tàn dư của nó. Đổi mới tư duy phát triển xã hội là tiền đề để vượt qua mọi rào cản của cơ chế tập trung bao

cấp. Việc xóa bỏ cơ chế tập trung quan liêu, chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước là chủ trương cải cách có tính chất cơ bản và đã mang lại hiệu quả tích cực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.

Cơ quan dân cử

Cơ quan dân cử là tổ chức bộ máy được hình thành thông qua bầu cử. Cơ quan dân cử gồm những thành viên do nhân dân bầu ra, hoạt động theo nhiệm kỳ được quy định bằng luật tổ chức cơ quan dân cử. Điều 6 và Điều 7 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: "Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước"; "Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín"; "Đại biểu Quốc hội, đại

biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân"¹.

Cơ quan dân cử ra đời và hoạt động thực chất là sự ủy quyền của dân chúng cho những người đại diện cho ý chí và tâm tư, nguyện vọng của mình. Đó là chế độ dân chủ đại diện, người dân thực hiện quyền làm chủ một cách gián tiếp. Những đại biểu được dân chúng bầu ra sẽ thay mặt dân chúng để quyết định những chủ trương và thực hiện các giải pháp quản lý đất nước theo ý chí của dân, mang lại quyền lợi thiết thân cho dân.

Ở nước ta, các cơ quan dân cử là Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Kết quả hoạt động của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp tùy thuộc vào trình độ, năng lực của từng thành viên. Chế độ bầu cử thực sự dân chủ và tiến bộ là điều kiện quyết định để cử tri lựa chọn những đại biểu

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.11-12.*

tiêu biểu cho nhân dân, bảo đảm cho các cơ quan dân cử hoạt động có hiệu quả thiết thực. Kết quả hoạt động của các cơ quan dân cử còn tùy thuộc vào phương thức hoạt động của cơ quan dân cử có thật sự dân chủ, phát huy được trí tuệ của các đại biểu dân cử hay không.

Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp là bộ máy chuyên trách tham mưu giúp việc của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp đó.

Theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được bố trí theo bốn cấp hành chính là:

- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam quận, huyện, thị xã.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định tại Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII, các văn bản pháp luật liên quan, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sau khi thống nhất với cơ quan có thẩm quyền sẽ quy định về tổ chức bộ máy cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tư cách là tổ chức bộ máy chuyên trách giúp việc được bố trí cán bộ chuyên trách làm việc (công chức, viên chức nhà nước) chỉ có ở ba cấp là:

- Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.

Riêng Ủy ban Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam cấp xã, phường, thị trấn chỉ bố trí chủ tịch, từ một đến hai phó chủ tịch, không hình thành tổ chức bộ máy cơ quan có cán bộ chuyên trách giúp việc thường trực.

Ở hai cấp Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có bố trí một số ban, phòng giúp việc, cụ thể:

- Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có: Ban Dân chủ và Pháp luật, Ban Phong trào, Ban Tuyên giáo, Ban Dân tộc và Tôn giáo, Ban Đối ngoại và Kiêu bào, Ban Tổ chức - Cán bộ, Ban Công tác phía Nam, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tạp chí Mặt trận và Văn phòng cơ quan.

- Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (20 - 45 biên chế): ngoài các Ban Dân chủ - Pháp luật, Phong trào, Văn phòng, các ban còn lại tùy thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi tỉnh, thành phố bố trí và tên gọi

cụ thể có thể khác nhau.

- Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp quận, huyện, thị xã (4 - 9 biên chế) không thành lập các ban chuyên môn, chỉ bố trí cán bộ phụ trách, theo dõi từng lĩnh vực công tác.

Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ máy chuyên trách tham mưu giúp việc của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có: Ban Dân chủ và Pháp luật, Ban Phong trào, Ban Tuyên giáo, Ban Dân tộc, Ban Tôn giáo, Ban Đối ngoại và Kiêu bào, Ban Tổ chức - Cán bộ, Ban Công tác phía Nam, Trung tâm Bồi dưỡng cán bộ và Nghiên cứu khoa học Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tạp chí Mặt trận và Văn phòng cơ quan.

Cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân

Cơ sở chính trị của chính

quyền nhân dân là chỗ dựa về mặt chính trị để chính quyền nhân dân ra đời, tồn tại, phát triển theo yêu cầu của quy luật phát triển xã hội. Chính quyền nhân dân là chính quyền thuộc về nhân dân, do nhân dân lập nên và phục vụ lợi ích của nhân dân. Muốn làm được như vậy, chính quyền đó phải dựa trên cơ sở chính trị vững chắc, đó là nền dân chủ.

Nền dân chủ của chính quyền nhân dân không phải là khẩu hiệu trừu tượng, mà được thể hiện bằng những việc làm cụ thể, thiết thực. Đó là:

- Việc chọn những người được dân ủy quyền tham gia vào bộ máy chính quyền phải được tiến hành một cách công khai, dân chủ, thông qua các bước hiệp thương, lựa chọn danh sách bầu cử và tiến hành việc bầu cử thật sự dân chủ theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

- Chính quyền hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, đó là những quy phạm pháp luật thể hiện ý chí và nguyện vọng của nhân dân,

phản ánh quyền lợi hợp pháp và chính đáng của nhân dân. Nhân viên của chính quyền chỉ được làm những gì luật pháp cho phép.

- Nhân dân tham gia xây dựng chính sách, pháp luật, tham gia xây dựng kế hoạch, chương trình, dự án,... do chính quyền đề xuất, tham gia thực hiện các kế hoạch, chương trình, dự án của chính quyền.

- Nhân dân giám sát hoạt động của chính quyền và các nhân viên của chính quyền, đồng thời giữ quyền bãi miễn đối với những ai không thực hiện đúng Hiến pháp và pháp luật. Phục vụ nhân dân và bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng hợp pháp của nhân dân là tiêu chí cao nhất xem xét kết quả hoạt động của chính quyền.

Ở nước ta, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân thông qua những hoạt động như: hiệp thương danh sách bầu cử các cơ quan dân cử, giám sát việc bầu cử, tổ chức nhân dân thực hiện các chủ trương của chính quyền,

thực hiện vai trò giám sát và phản biện xã hội... Hoạt động có kết quả của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam sẽ góp phần xây dựng nền dân chủ, làm cơ sở chính trị vững chắc cho chính quyền nhân dân.

Cơ sở thờ tự của tôn giáo

Là nơi quan trọng, thiêng liêng của tôn giáo, diễn ra các hoạt động thờ cúng, cầu nguyện, bày tỏ niềm tin tôn giáo... Ví dụ như chùa của Phật giáo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, Phật giáo Hòa Hảo, đạo Bửu sơn Kỳ hương; nhà thờ của Công giáo; thánh đường của Hồi giáo; thánh thất của đạo Cao Đài...

Cơ sở thờ tự tín ngưỡng

Là nơi quan trọng, thiêng liêng của các tín ngưỡng trong cộng đồng, nơi diễn ra các hoạt động thờ cúng, cầu nguyện, bày tỏ niềm tin và sự ngưỡng vọng về cái thiêng liêng, tuyệt đối hay lực lượng siêu nhiên, thần thánh nào đó... Ví dụ như nhà thờ họ, đình làng, đền, miếu, phủ, am,...

Khoản 4 Điều 2 Luật tín

ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định: "*Cơ sở tín ngưỡng là nơi thực hiện hoạt động tín ngưỡng của cộng đồng, như đình, đền, miếu, nhà thờ dòng họ và những cơ sở tương tự khác*".

Công bằng xã hội

Công bằng xã hội là sự đối xử không thiên vị, phân biệt trong đời sống xã hội. Công bằng thể hiện sự ngang nhau trong đối xử cùng một giá trị xã hội mà không phụ thuộc vào bất cứ sự thiên kiến hoặc không bị tác động bởi bất cứ lý do chủ quan, khách quan nào.

Trong đời sống xã hội, do nhiều nguyên nhân nên luôn luôn tồn tại sự khác biệt trong mọi lĩnh vực. Đối xử với các giá trị trong các lĩnh vực luôn chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, nên thường dẫn đến sự thiên vị, hậu quả là tạo nên sự bất công xã hội. Do vậy phấn đấu cho công bằng xã hội là khát vọng thường xuyên của con người trong bất kỳ xã hội nào, nhằm làm cho những ai có cống hiến ngang nhau thì đều được hưởng thụ như nhau. Đó là thước đo của công

bằng xã hội.

Công bằng xã hội phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, phụ thuộc vào đặc điểm của từng lĩnh vực của đời sống, như: chính trị, kinh tế, văn hóa,... Tùy theo trình độ phát triển của xã hội mà sự công bằng xã hội có những tiêu chí đánh giá khác nhau.

Ở thời kỳ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, phân phối theo lao động được coi là tiêu chí duy nhất của sự công bằng xã hội. Ngày nay trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ngoài việc phân phối theo lao động, còn phân phối theo mức đóng góp của các nguồn lực khác (tiền vốn, chất xám,...).

Công bằng xã hội gắn liền với bình đẳng xã hội nhưng không hoàn toàn trùng nhau. Bình đẳng xã hội thể hiện sự ngang bằng nhau về đẳng cấp, do trình độ của bản thân con người tạo ra. Người làm việc giỏi có thu nhập cao hơn đương nhiên sống tốt hơn so với người làm việc kém có thu nhập thấp hơn. Đó là sự bất bình đẳng tự nhiên. Nó khác với sự phân phối khác nhau

đối với những người có kết quả lao động như nhau, hoặc người làm việc tốt lại sống khổ hơn người làm việc kém. Đó là sự bất công xã hội. Có thể chấp nhận sự bất bình đẳng tạm thời, nhưng không thể chấp nhận sự bất công do con người gây ra. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói:

"- Không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng;

Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên"¹.

Cuộc đấu tranh cho công bằng xã hội, loại bỏ bất công là cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Công dân

Công dân là người dân sống trên lãnh thổ quốc gia, có quốc tịch của nước sở tại, có quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật hiện hành đối với đất nước mà họ mang quốc tịch. Theo quy định hiện hành, công dân Việt Nam là người có quốc

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.15, tr.224.

tịch Việt Nam, có các quyền theo pháp luật quy định, gọi là quyền công dân, như:

- Quyền con người về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa.

- Quyền bình đẳng trước pháp luật.

- Quyền bầu cử (đủ 18 tuổi) và ứng cử (đủ 21 tuổi) tham gia quản lý nhà nước và xã hội.

- Quyền lao động, học tập, nghiên cứu khoa học, tự do kinh doanh, sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, thừa kế tài sản, bảo vệ sức khỏe.

- Quyền sống, tự do (đi lại, cư trú, ngôn luận, hội họp, biểu tình, lập hội).

Công dân Việt Nam có nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội theo những quy định của pháp luật. Những kẻ phạm tội bị xử tù sẽ mất quyền công dân. Quyền và nghĩa vụ công dân thể hiện bản chất của một chế độ xã hội. Trong xã hội do nhân dân làm chủ thì quyền và nghĩa vụ công dân là tiến bộ và văn minh, thể hiện rõ vai trò làm chủ của công dân. Đó là một xã hội tiến bộ. Chỉ có

trong một đất nước độc lập, có chủ quyền, người dân mới được coi là công dân và có quyền công dân. Để giành được quyền làm công dân của một đất nước độc lập, nhân dân ta phải trải qua chặng đường đấu tranh gian khổ lâu dài, hy sinh xương máu của nhiều thế hệ. Điều đó nói lên giá trị cao quý của "công dân".

Cộng đồng các dân tộc Việt Nam

Nhóm xã hội gồm các tộc người cùng nhau chung sống trên lãnh thổ thống nhất của Tổ quốc Việt Nam, có chung lợi ích, gắn bó với nhau trong quá trình dựng nước và giữ nước. Cả nước hiện có 54 tộc người, trong đó có những tộc người vốn sinh ra và phát triển trên mảnh đất Việt Nam ngay từ thuở ban đầu, có những tộc người lần lượt di cư đến từ các nước xung quanh. Vì nhiều nguyên nhân có tộc người đã di cư từ Bắc xuống, từ Nam lên, từ Tây sang, chủ yếu từ Bắc xuống, rồi định cư trên lãnh thổ. Những đợt di cư nói trên kéo dài mãi cho đến trước

Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thậm chí có bộ phận dân cư còn chuyển đến nước ta sau năm 1945.

Số dân của các tộc người không đều nhau, có tộc người có số dân trên một triệu người như Tày, Thái..., nhưng cũng có tộc người chỉ có vài trăm người như Pu Páo, Romăm, Brâu... Người Kinh chiếm tỷ lệ lớn nhất trong dân cư nước ta, có trình độ phát triển cao hơn, đi đầu trong quá trình dựng nước và giữ nước.

Tuy số dân và sự phát triển có chênh lệch, nhưng các tộc người vẫn sống bình đẳng coi nhau như anh em một nhà, quý trọng, thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, không có tình trạng cưỡng bức, đồng hóa, thôn tính giữa các tộc người. Các tộc người ở nước ta có truyền thống đoàn kết trong đấu tranh dựng nước và giữ nước, xây dựng một cộng đồng dân tộc thống nhất. Giang sơn đất nước Việt Nam ngày nay là sự đóng góp công sức, mồ hôi, xương máu của cộng đồng các dân tộc Việt Nam qua hàng

ngàn năm lịch sử. Mỗi tộc người có truyền thống văn hóa riêng, được tôn trọng, bảo vệ, đồng thời góp phần hình thành nền văn hóa Việt Nam thống nhất trong đa dạng.

Chính sách dân tộc của Nhà nước luôn quán triệt nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển, vì lợi ích chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.

Cộng đồng dân cư

Cộng đồng dân cư là toàn thể những người dân cùng sinh sống trong một vùng lãnh thổ hoặc đơn vị hành chính, gắn bó thành một khối, có sự liên kết và hợp tác với nhau để cùng thực hiện lợi ích của mình và lợi ích chung của cộng đồng.

Trong cộng đồng dân cư không tính đến sự khác biệt giữa các thành phần dân cư về giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, địa vị xã hội, chính kiến, quá khứ, tộc người, tôn giáo... Tùy theo không gian cư trú, có những cộng đồng lớn hoặc

nhỏ; tùy theo cơ cấu dân cư, có thể có cộng đồng phong phú, đa dạng hoặc thuần túy, đơn giản. Tuy nhiên, người ta không phân loại cộng đồng dân cư một cách máy móc mà chỉ sử dụng khái niệm cộng đồng dân cư tùy theo những hoàn cảnh cụ thể.

Cộng đồng dân cư là khái niệm thường sử dụng để chỉ lợi ích chung của số đông người dân cư trú trên một địa bàn, nhấn mạnh đến những yêu cầu của số đông dân cư mà mỗi người sống trong cộng đồng đó cần phải tôn trọng và tuân theo tinh thần tự quản.

Trong truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam, cộng đồng dân cư giữ vai trò quan trọng. Từ xa xưa, khi bộ máy nhà nước chưa ra đời, cộng đồng dân cư đã thể hiện tính tự quản cao, điều tiết sinh hoạt trong cộng đồng bằng những hương ước, luật tục, lệ làng... Ngày nay, trong khi xây dựng xã hội mới với nhà nước pháp quyền vẫn cần kế thừa những hạt nhân hợp lý trong sinh hoạt của cộng đồng dân cư do lịch sử để lại.

Cộng đồng xã hội

Cộng đồng xã hội là tổ hợp những tập đoàn người, nhóm người có dấu hiệu xã hội nhất định như nghề nghiệp, giai cấp, phong tục, tập quán, nơi cư trú... Trong lịch sử loài người đã hình thành những cộng đồng xã hội ở các thị tộc, bộ lạc, sắc tộc, tiếp đến là những cộng đồng làng, xã, phường hội, dân tộc, quốc gia. Trong xã hội hiện đại, cộng đồng xã hội bao gồm nhiều yếu tố phong phú và đa dạng về địa lý, chính trị, kinh tế, văn hóa, ngôn ngữ, tín ngưỡng, tâm lý, lối sống, mức sống..., trong đó có những yếu tố tương đối ổn định (như địa lý, ngôn ngữ, văn hóa, tâm lý, lối sống...) và những yếu tố có thể biến đổi (như chính trị, kinh tế, mức sống...).

Công nghiệp hóa - hiện đại hóa

Công nghiệp hóa - hiện đại hóa là quy trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và quản lý phát triển xã hội, từ sử dụng sức lao động xã hội thủ công là chính sang sử dụng

một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ tạo ra năng suất lao động cao và đời sống văn minh.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn đưa ra những đường lối, chủ trương nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt trong bối cảnh phát triển kinh tế tri thức, Đảng ta coi đó là một trong những tiêu chí thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đại hội Đảng lần thứ XII (năm 2016) đã nhấn mạnh một số quan điểm về công nghiệp hóa - hiện đại hóa: *Thứ nhất*, thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế phát huy sức mạnh tổng hợp của các giai tầng xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập quốc tế; *Thứ hai*, tiếp tục khẳng định công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là con đường tất yếu; *Thứ*

ba, điều chỉnh các chỉ tiêu cụ thể cho phù hợp với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức;...

Công tác cứu trợ của Ủy ban Mặt trận và các tổ chức thành viên

Thực hiện chương trình phối hợp, thống nhất hành động hằng năm do Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đề ra, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với các tổ chức thành viên tổ chức những cuộc vận động nhằm chăm lo cho người nghèo, trẻ mồ côi, những người lang thang, cơ nhỡ, những vùng bị thiên tai, lũ lụt...

Ngoài việc phối hợp hành động chung, nhiều thành viên còn tổ chức những cuộc vận động cứu trợ riêng cho đoàn viên, hội viên của tổ chức mình như:

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam vận động hỗ trợ quỹ xã hội từ thiện "Tấm lòng vàng", chương trình "Tấm lưới nghĩa tình".

Hội Nông dân Việt Nam: vận động hỗ trợ ngày công, vật tư nông nghiệp cho hộ nông dân nghèo.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên tổ chức xuân tình nguyện, "áo ấm vùng cao"...

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam vận động: xây "Nhà tình thương", "cho vay không lãi".

Hội Cựu chiến binh Việt Nam: xây nhà đồng đội...

Công tác dân tộc của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Công tác dân tộc của Mặt trận là công việc liên quan đến lĩnh vực xây dựng và phát triển dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ Mặt trận được phân công, đảm nhận mà trọng tâm, cốt yếu là tuyên truyền, vận động, tập hợp, đoàn kết các dân tộc; tham gia góp ý, giám sát, phản biện về đường lối, chính sách đối với dân tộc.

Đây là một công việc rất quan trọng, bởi lẽ đối với các dân tộc thì chính sách của thực dân, phong kiến trước đây, các thế lực phản động hiện nay đều chủ trương: chia để trị. Chúng

dùng mọi thủ đoạn chia rẽ các dân tộc và kìm hãm sự phát triển các dân tộc. Để đấu tranh với những luận điệu, hành động đó, chính sách dân tộc cơ bản của Đảng và Nhà nước Việt Nam là: các dân tộc đều bình đẳng và phải đoàn kết chặt chẽ, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau để cùng phát triển; khắc phục những tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti dân tộc.

Để thực hiện thắng lợi chủ trương, chính sách, pháp luật về dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam như nói trên, công tác dân tộc của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được xác định rõ và có ý nghĩa rất quan trọng. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tư cách là tổ chức liên minh chính trị rộng lớn, bên cạnh việc tập hợp, đoàn kết các giai cấp, các tôn giáo, các thành phần xã hội, đã xác định rõ chức năng tập hợp, đoàn kết các dân tộc. Nhiệm vụ cụ thể công tác dân tộc của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tập trung chủ yếu vào các vấn đề sau:

- Tuyên truyền, vận động về chính sách đại đoàn kết dân

tộc, đoàn kết tất cả các dân tộc thiểu số, dân tộc đa số trong mái nhà chung đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

- Tư vấn, phản biện (phát huy vai trò các Hội đồng Tư vấn), tham gia xây dựng các chủ trương, chính sách, pháp luật có liên quan đến chính sách đoàn kết, phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc.

- Tổ chức giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật có liên quan đến dân tộc của các cơ quan nhà nước, đại biểu dân cư, cán bộ, công chức nhà nước.

- Tăng cường phối hợp thống nhất hành động Mặt trận giữa các thành viên nhằm đẩy mạnh các cuộc vận động, phong trào thi đua yêu nước, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, bảo vệ an ninh - quốc phòng vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Nghiên cứu, tập hợp ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào các dân tộc để đề xuất, phản ánh lại với Đảng, Nhà nước, giúp bổ sung, sửa đổi chính sách, pháp luật liên quan đến các dân tộc.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Mặt trận là quá trình tổ chức, giáo dục, truyền đạt bổ sung tri thức, kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn cho đội ngũ cán bộ làm công tác mặt trận trở thành những người có phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực chuyên môn, nghiệp vụ theo những tiêu chuẩn, yêu cầu nhất định đã đề ra. Đây là công việc phải làm thường xuyên, liên tục - một yêu cầu bắt buộc - của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp nhằm không ngừng nâng cao trình độ mọi mặt đội ngũ cán bộ mặt trận, đáp ứng yêu cầu từng giai đoạn cách mạng đặt ra.

Cán bộ mặt trận nằm trong tổng thể đội ngũ cán bộ của hệ thống chính trị, do Đảng lãnh đạo nên công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ mặt trận phải tuân theo những yêu cầu và quy định chung (Luật cán bộ, công chức; Bộ luật lao động...). Tuy nhiên, bên cạnh những yêu cầu, quy định chung, Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam cũng có những yêu cầu riêng về công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên trách Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ngày càng có trình độ chuyên môn sâu, có kinh nghiệm thực tiễn, luôn gần dân, sát dân để kịp thời tham mưu thực hiện các chương trình, nhiệm vụ của Mặt trận, đồng thời với quan tâm bồi dưỡng đội ngũ cộng tác viên, những người hoạt động không chuyên trách.

Công tác mặt trận

Công tác mặt trận là công việc chung của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và nhân dân nhằm tuyên truyền, vận động, tập hợp, xây dựng và phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tùy theo từng chủ thể mà đề ra nội dung, phương pháp công tác mặt trận khác nhau, thí dụ:

- Đảng đề ra quan điểm, chủ trương, đường lối về công tác mặt trận và lãnh đạo toàn xã hội thực hiện công tác mặt trận.

- Nhà nước hoạch định và tổ chức thực hiện các chủ trương,

chính sách, pháp luật về công tác mặt trận.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện công tác mặt trận theo đường lối, chủ trương, chính sách, luật pháp và Điều lệ của Mặt trận đã quy định.

- Các tầng lớp nhân dân tham gia công tác mặt trận bằng sự tự giác hưởng ứng với tinh thần chủ động và sáng tạo thực hiện các hoạt động của công tác mặt trận.

Công tác mặt trận mang tính toàn dân nếu xét về đối tượng tham gia, đồng thời mang tính toàn diện nếu xét về lĩnh vực công tác, như: kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh quốc phòng, đối ngoại... Công tác mặt trận còn là công tác thường xuyên, lâu dài trên khắp mọi miền và cả nước ngoài nơi có đồng bào ta sinh sống. Như vậy công tác mặt trận mang tính tổng hợp rất cao.

Là tổ chức liên minh gồm nhiều ngành, nhiều giới trong hệ thống chính trị, Mặt trận Tổ quốc là tổ chức đầu mối trong thực hiện công tác mặt trận của hệ thống này. Có thể chia ra hai loại hoạt động của công tác mặt

trận, đó là:

- Công tác mặt trận của Ủy ban mặt trận các cấp chủ yếu là đề ra và thực hiện các nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc qua chương trình phối hợp và thống nhất hành động của hệ thống mặt trận.

- Công tác mặt trận của các tổ chức thành viên chủ yếu là đề ra và tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc qua chương trình hành động của ngành mình, giới mình, vừa mang tính độc lập, vừa bảo đảm yêu cầu phối hợp hành động phù hợp với chương trình của Ủy ban mặt trận.

Đánh giá kết quả của công tác mặt trận cần dựa vào những căn cứ nói trên gắn với yêu cầu nhiệm vụ của từng thời kỳ.

Công tác tham gia bầu Hội thẩm Tòa án nhân dân của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giới thiệu người đủ điều kiện, tiêu chuẩn để Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu làm Hội thẩm nhân dân ở địa phương theo quy định của

pháp luật. Hiện nay, pháp luật quy định Hội thẩm nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trước đây khi còn chế định Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tối cao thì Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban Thường vụ Quốc hội cử theo sự giới thiệu của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Công tác tham gia hoạt động xét xử của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng hình sự, dân sự, lao động, hành chính, kinh tế,... để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức

mình, của công dân, của hội viên, đoàn viên, đồng thời thực hiện quyền giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng; cử bào chữa viên nhân dân để bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là thành viên của tổ chức mình; tố giác và báo tin về tội phạm.

Trong tố tụng hình sự, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có quyền và nghĩa vụ góp phần đấu tranh chống và phòng ngừa tội phạm, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Đối với những vụ án lớn, nhất là những vụ có ảnh hưởng lớn đến dư luận nhân dân hoặc có liên quan đến các đối tượng là những người tiêu biểu như chức sắc tôn giáo, dân tộc thiểu số, người Việt Nam ở nước ngoài, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp cần kịp thời nêu kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền nhằm đảm bảo thực thi pháp luật. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp cần phát hiện những hành vi trái pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng

và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để xử lý.

Trong tố tụng dân sự, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có thể tham gia các tổ chức thích hợp của nhân dân để giải quyết những vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân trước khi khởi kiện, có quyền cung cấp cho Tòa án tin tức về vụ án và tùy trường hợp, giúp đỡ Tòa án trong việc hòa giải; có quyền kiến nghị Tòa án cấp trên xem xét những việc làm trái pháp luật của Tòa án cấp dưới. Nếu không có người khởi kiện, thì Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền khởi kiện hoặc đề nghị Viện kiểm sát xem xét việc khởi tố vụ án đối với những vụ việc vi phạm pháp luật gây thiệt hại cho tài sản xã hội chủ nghĩa hoặc quyền lợi của người lao động trong quan hệ lao động, kết hôn trái pháp luật, xác định cha, mẹ cho người con chưa thành niên ngoài giá thú, xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi của người chưa thành niên hoặc

quyền lợi của người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần. Trong các lĩnh vực tố tụng khác như hành chính, kinh tế, lao động, sự tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thường không trực tiếp mà chủ yếu làm công tác hỗ trợ cho cơ quan tiến hành tố tụng trong việc tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự hoặc vận động đương sự thi hành bản án có hiệu lực pháp luật. Đối với bị can, bị cáo là thành viên, hội viên của Mặt trận, thì Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân đứng ra bào chữa cho thành viên, hội viên của mình.

Công tác tham gia tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân, kiểm soát viên

Theo Điều 20 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 quy định: “Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cử đại diện tham gia Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia, Hội đồng tuyển chọn Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng thi tuyển Kiểm sát viên sơ cấp, Kiểm sát viên trung cấp, Kiểm sát viên cao cấp theo quy định

của pháp luật”. Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, Hội đồng tuyển chọn Kiểm sát viên các cấp để cùng với các thành viên khác trong Hội đồng giới thiệu, tuyển chọn những người có đủ tiêu chuẩn để trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm làm Thẩm phán, Kiểm sát viên; đồng thời xem xét những trường hợp vi phạm kỷ luật không còn đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán, Kiểm sát viên để trình cấp có thẩm quyền xem xét bãi nhiệm.

Theo quy định tại Điều 26 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Điều 23 Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân năm 2002 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) thì Đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là Ủy viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án Quân sự Trung ương, Kiểm sát viên

Viện kiểm sát Quân sự Trung ương; là Ủy viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự khu vực. Đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh là Ủy viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện.

Sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, Kiểm sát viên sẽ bảo đảm tính khách quan khi tuyển chọn. Đại diện Mặt trận Tổ quốc sẽ có tiếng nói của một tổ chức rộng lớn, tiêu biểu cho ý chí, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân.

Công tác tham gia xây dựng Đảng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Vận động các tầng lớp nhân dân tham gia xây dựng Đảng là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng của Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc tham gia xây dựng Đảng về tư tưởng, chính trị, tổ chức, phương thức lãnh đạo, đạo đức, lối sống... nhằm mục đích xây dựng Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, đáp ứng lòng mong mỏi của toàn dân. Có nhiều hình thức vận động nhân dân tham gia xây dựng Đảng như: thông qua các cuộc vận động; các phong trào thi đua hoặc ngay trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến giáo dục cho nhân dân ở khu dân cư.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã vận động nhân dân tham gia, đóng góp ý kiến vào Tổng kết 20 năm, 30 năm đổi mới đất nước, xây dựng các văn kiện của đại hội các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng; các nghị quyết của Trung ương liên quan đến đại đoàn kết toàn dân tộc, đến quyền và lợi ích của các tầng lớp nhân dân; góp ý kiến xây dựng cơ sở đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh, trong đó có phẩm chất của đảng viên trong việc "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh".

Mặt trận Tổ quốc vận động

nhân dân tham gia giám sát hoạt động và các quan hệ xã hội của đảng viên, đóng góp ý kiến xây dựng cho đội ngũ đảng viên đang công tác nói riêng và đội ngũ cán bộ, đảng viên nói chung, qua đó giúp đảng viên rèn luyện, giữ gìn phẩm chất, đạo đức, lối sống. Đây cũng là cơ hội thuận lợi để cấp ủy nơi cư trú động viên, khai thác khả năng và kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý về nhiều lĩnh vực của đảng viên đương chức vào việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của cơ sở.

Công tác tham gia xây dựng chính quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân được xác định tại Điều 9 Hiến pháp năm 2013: "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội;

giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"¹. Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 quy định như sau:

1. Tham gia xây dựng bộ máy nhà nước, thể hiện ở việc tham gia công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân qua đó gián tiếp lựa chọn các chức danh để bầu vào bộ máy nhà nước; Tham gia công tác tuyển chọn Thẩm phán, Kiểm sát viên, giới thiệu Hội thẩm nhân dân.

2. Tham gia phối hợp hoạt động với chính quyền nhà nước các cấp như: tham dự các phiên họp của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp Ủy ban nhân dân khi bàn các vấn đề có liên quan đến quyền và trách nhiệm của Mặt trận; tham gia công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, đặc xá; tham gia phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr. 13.*

3. Tham gia xây dựng pháp luật, gồm các việc: kiến nghị với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ về dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội dự án luật, pháp lệnh; góp ý kiến vào dự thảo Hiến pháp, các dự án luật, pháp lệnh và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác; kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản pháp luật trái Hiến pháp và pháp luật.

4. Tham gia góp ý kiến, kiến nghị với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

5. Giám sát cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức nhà nước: giám sát hoạt động xây dựng pháp luật; giám sát hoạt động tư pháp; giám sát việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát hoạt động của đại biểu dân cử, cán bộ, công chức, đảng viên; giám sát việc thực thi chính sách, pháp luật

6. Phản biện xã hội là việc

nhận xét, đánh giá, nêu chính kiến, kiến nghị và đề xuất với dự thảo chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật, các chiến lược, các chương trình, dự án, đề án của các cơ quan, tổ chức có liên quan mật thiết đến chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị xã hội; quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp nhân dân.

Công tác tham gia xây dựng pháp luật của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò và trách nhiệm quan trọng trong công tác tham gia xây dựng pháp luật.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia xây dựng pháp luật gồm ba nội dung cụ thể được quy định tại chương IV, Điều 21 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015:

1. Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có quyền đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội, Quốc hội về xây

dựng luật, pháp lệnh; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội dự án luật, pháp lệnh.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật tham gia góp ý kiến vào dự thảo Hiến pháp, dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác; kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ văn bản pháp luật trái Hiến pháp và pháp luật.

3. Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo và các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia góp ý kiến; tiếp thu và phản hồi kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 6 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức khác, cá nhân có quyền và được tạo điều kiện góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản

quy phạm pháp luật và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Công tác tham gia xét đặc xá của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Điều 18 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 quy định: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện việc tiếp công dân; tham gia công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, đặc xá theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp từ Trung ương đến cơ sở có trách nhiệm tham gia công tác đặc xá với những công việc cụ thể như: tuyên truyền trong nhân dân ý nghĩa chính trị, xã hội nhân đạo sâu sắc của chủ trương đặc xá; tham gia trong Hội đồng Tư vấn xét đặc xá của Trung ương để xét duyệt hồ sơ đề nghị xét đặc xá cho phạm nhân ở các trại giam của Bộ Công an và trại tạm giam của công an địa phương; phối hợp với chính quyền và đoàn thể cùng cấp bàn kế hoạch quản lý, giúp đỡ, giáo dục những người được tha tù trước thời hạn trở về địa phương mau chóng hòa nhập cộng đồng, nhất là giúp họ tìm công ăn việc làm để ổn

định đời sống, phấn đấu trở thành công dân lương thiện, có ích cho xã hội; đồng thời phối hợp với các tổ chức thành viên cùng cấp giám sát việc thi hành quyết định đặc xá và các văn bản pháp luật có liên quan, góp phần bảo đảm đúng chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đặc xá.

Công tác tiếp dân của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp có trách nhiệm tổ chức việc tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo mà trước hết là đối với những đơn thư khiếu nại, tố cáo có liên quan đến những người do Mặt trận Tổ quốc trực tiếp vận động, đến cán bộ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và những trường hợp vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Luật khiếu nại, Luật tố cáo được Quốc hội khóa XIII thông qua đều quy định: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ

chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm tổ chức việc tiếp dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh liên quan đến khiếu nại, tố cáo; khi nhận được khiếu nại, tố cáo thì nghiên cứu, chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo. Khiếu nại, tố cáo do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận chuyển đến phải được người giải quyết khiếu nại, tố cáo xem xét, giải quyết và trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đã chuyển đơn đến biết kết quả giải quyết; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết đó thì tổ chức đã chuyển đơn có quyền kiến nghị với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp xem xét, giải quyết; cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm trả lời kiến nghị đó trong thời hạn 7 ngày, kể từ ngày có quyết định giải quyết; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên

của Mặt trận, tổ chức Thanh tra nhân dân giám sát việc thi hành pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Hoạt động giám sát này thể hiện trên hai phương diện:

1. Tiếp dân và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân để chuyển đến các cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết;
2. Phối hợp, đôn đốc việc giải quyết và thông báo kết quả.

Việc phối hợp với cơ quan nhà nước, các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo là một nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thể hiện rõ trách nhiệm đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân.

Công tác tôn giáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Công tác tôn giáo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định tại Điều 4 Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016:

“Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

1. Tập hợp đồng bào theo tín ngưỡng, tôn giáo và đồng bào

không theo tín ngưỡng, tôn giáo xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Phản ánh kịp thời ý kiến, nguyện vọng, kiến nghị của Nhân dân về các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo; phản biện xã hội đối với các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước có liên quan đến tín ngưỡng, tôn giáo theo quy định của pháp luật.

4. Tham gia tuyên truyền, vận động chức sắc, chức việc, nhà tu hành, tín đồ, người theo tín ngưỡng, tôn giáo, các tổ chức tôn giáo và Nhân dân thực hiện pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

5. Giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức, viên chức trong việc thực hiện chính sách, pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo”.

Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật của hệ thống Mặt trận

Công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật là nhiệm vụ của toàn bộ hệ thống chính trị đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Việc tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật là sự phối hợp giữa các cấp ủy đảng, chính quyền với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội các cấp.

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm góp phần nâng cao hiểu biết, chấp hành pháp luật trong các tầng lớp nhân dân, hội viên, đoàn viên được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp thực hiện thông qua việc triển khai các "Đề án Xây dựng và đẩy mạnh tuyên truyền vận động chấp hành pháp luật trong cộng đồng ở khu dân cư". Các cấp Mặt trận phổ biến, tuyên truyền pháp luật tới các tầng lớp nhân dân, tạo cơ sở để động viên nhân dân phát huy dân chủ, giữ vững kỷ cương xã hội, thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở bằng các hình thức tuyên

truyền vận động thông qua các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương; thông qua các cuộc vận động chính trị của các tổ chức thành viên; các hội nghị chuyên đề tổ chức các phong trào rộng lớn trong nhân dân như cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", phong trào giúp nhau làm kinh tế, phong trào bảo vệ trật tự, an toàn trên địa bàn khu dân cư, phong trào tiết kiệm, chống lãng phí...

Công tác xã hội

Công tác xã hội là một hoạt động do các tổ chức hoặc cá nhân tiến hành để giúp đỡ cá nhân và cộng đồng xã hội nhằm đạt tới mục tiêu cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống con người.

Công tác xã hội là một hoạt động thực tiễn mang tính tổng hợp cao, có ý nghĩa và giá trị nhân văn sâu sắc, với các nguyên tắc và phương châm hoạt động là hướng đến con người, tất cả vì hạnh phúc, tiến bộ và phát triển xã hội.

Người làm công tác xã hội

có thể là người hoạt động chuyên trách (nghề công tác xã hội) trong một tổ chức xã hội nhất định, cũng có thể là người hoạt động bán chuyên trách hoặc hoàn toàn hoạt động tự nguyện. Tuy nhiên, dù hoạt động công tác xã hội theo hình thức nào, đều đòi hỏi có chung phẩm chất:

- Có khả năng nhận biết được các yêu cầu, nhu cầu, sự biến đổi của xã hội và con người.

- Có trình độ và các kỹ năng, phương pháp hoạt động, công tác xã hội nhất định.

- Có khả năng thích ứng, tiếp cận nhanh với môi trường và đối tượng của hoạt động, công tác xã hội.

- Có khả năng xây dựng và thực hiện một kế hoạch, chương trình công tác; khả năng hoạt động theo nhóm và độc lập cá nhân.

- Biết tôn trọng đối tượng công tác, không vụ lợi; sẵn sàng, tâm huyết hoạt động tất cả vì hạnh phúc và tiến bộ của con người và xã hội.

Công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài

Công tác vận động, tập hợp đoàn kết người Việt Nam ở nước ngoài trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài làm cầu nối giúp Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân mở rộng đối tác, mở rộng quan hệ hợp tác với các đảng chính trị, tổ chức nhân dân ở các nước, góp phần thúc đẩy quan hệ giữa Chính phủ Việt Nam và các nước nhằm thực hiện mục tiêu hòa bình, ổn định, phát triển và hội nhập quốc tế.

Công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài gồm các hoạt động: tuyên truyền chủ chương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài; tăng cường tiếp xúc, nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài; tập hợp, đoàn kết người tiêu biểu ở nước ngoài vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; tham gia xây dựng, tuyên truyền, phổ biến và giám sát việc thực hiện

chính sách, pháp luật nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người Việt Nam ở nước ngoài; vận động người Việt Nam ở nước ngoài hưởng ứng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước.

Hiện có hơn 4,5 triệu người Việt Nam ở nước ngoài đang sinh sống, lao động, học tập tại 109 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó hơn 80% là ở các nước phát triển, đang phát triển. Đây là một “bộ phận không tách rời và là nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam, là nhân tố quan trọng góp phần tăng cường quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước”.

Công vụ

Công vụ là hoạt động do cán bộ, công chức nhân danh nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật và được pháp luật bảo vệ nhằm phục vụ lợi ích của nhân dân và xã hội. Nội dung hoạt động công vụ gắn với việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của nhà nước trong quản lý mọi mặt của đời sống xã hội, đồng thời thực hiện

chức năng tổ chức phục vụ các nhu cầu chung của xã hội không vì mục đích lợi nhuận. Chủ thể thực thi công vụ là công chức nhà nước. Công vụ được tiến hành theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền của nhà nước và tuân theo pháp luật. Hoạt động công vụ mang tính thường xuyên, chuyên nghiệp.

Hoạt động công vụ không chỉ thuần túy mang tính quyền lực nhà nước, mà còn bao gồm cả hoạt động của các tổ chức do nhà nước thành lập (được nhà nước ủy quyền) để phục vụ các nhu cầu của nhân dân. Các hoạt động này đều do công chức, nhà nước tiến hành, bao gồm các hoạt động: nhân danh quyền lực và các hoạt động của các tổ chức được nhà nước ủy quyền.

Nguyên tắc trong thi hành công vụ, bao gồm: 1) Tuân thủ theo Hiến pháp và pháp luật; 2) Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi hợp pháp của tổ chức, công dân; 3) Công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và có sự kiểm tra, giám sát; 4) Đảm bảo tính hệ thống, thống nhất, liên tục, thông suốt và

hiệu quả; 5) Đảm bảo thứ bậc hành chính, có sự phối hợp chặt chẽ.

Đối với nước ta, công vụ là hoạt động mang tính quyền lực - pháp lý được thực thi bởi đội ngũ cán bộ, công chức hoặc những người được nhà nước trao quyền nhằm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước, phục vụ nhân dân. Trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức ở nước ta hiện nay được quy định trong Luật cán bộ, công chức năm 2008 “là việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của luật và các quy định khác có liên quan”. Cán bộ, công chức khi tham gia hoạt động công vụ phải tuân thủ các nghĩa vụ và có trách nhiệm thực hiện đúng quyền hạn được giao.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Các nước trên thế giới và Việt Nam đang trong thời kỳ thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Cuộc cách mạng này kế thừa các cuộc cách mạng công nghiệp trước

đó: 1) Lần thứ nhất, diễn ra từ thế kỷ XVIII đến XIX ở châu Âu và Mỹ. Đó là thời kỳ mà hầu hết nông nghiệp, xã hội nông thôn đã trở thành công nghiệp và đô thị. Ngành công nghiệp sắt và dệt, cùng với sự phát triển của động cơ hơi nước, đóng vai trò trung tâm trong cách mạng công nghiệp; 2) Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ năm 1870 đến năm 1914, ngay trước cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Đó là giai đoạn tăng trưởng của các ngành công nghiệp đã có từ trước và mở rộng các ngành mới, như thép, dầu, điện, và sử dụng điện để sản xuất hàng loạt. Các tiến bộ kỹ thuật chủ yếu trong giai đoạn này bao gồm điện thoại, bóng đèn, đĩa hát và động cơ đốt trong,...; 3) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, tạm được xem là cuộc cách mạng kỹ thuật số, đề cập đến sự tiến bộ của công nghệ từ các thiết bị cơ điện tử tương tự sang công nghệ số ngày nay. Kỷ nguyên bắt đầu vào những năm 1980 và hiện nay vẫn đang diễn ra. Những tiến bộ trong Cuộc cách

mạng công nghiệp lần thứ ba bao gồm: máy tính cá nhân, internet và công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và mạng xã hội; 4) Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, diễn ra vào đầu thế kỷ XXI, được xây dựng dựa trên những công nghệ mới đột phá như: robotics, trí thông minh nhân tạo, công nghệ nano, công nghệ sinh học, Internet vạn vật, in 3D, và xe tự lái. Cũng như các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó đều có điểm khởi đầu và không có điểm kết thúc. Do đó, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư có điểm khởi đầu và sẽ không có điểm kết thúc, nó sẽ được thực hiện trên thế giới trong nhiều năm tới. Như vậy, các cuộc cách mạng công nghiệp đã qua có sự kết nối, kế thừa, phát triển thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đi trước.

Cuộc vận động "Ngày vì người nghèo"

Hưởng ứng sáng kiến của Thủ tướng Chính phủ, ngày 17 tháng 10 năm 2000, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt

trận Tổ quốc Việt Nam đã tổ chức phát động cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" trên phạm vi toàn quốc và lấy ngày 17 tháng 10 hằng năm là ngày "Cả nước vì người nghèo". Đây là một cuộc vận động lớn, phù hợp với ý nguyện của mọi tầng lớp nhân dân, là sự hưởng ứng của Việt Nam đối với quyết định của Liên hợp quốc chọn ngày 17 tháng 10 hằng năm là ngày "Thế giới chống đói nghèo".

Cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" được triển khai sâu rộng, nhận được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy, phối hợp của chính quyền, sự chủ động tích cực vào cuộc của các tổ chức thành viên, sự ủng hộ đóng góp nhiệt thành và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước và của bạn bè quốc tế. Tháng cao điểm "Vì người nghèo", Chương trình "Nối vòng tay lớn" được tổ chức vào ngày 31-12 hằng năm và nhiều cách làm sáng tạo, hiệu quả của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên thực sự là lời hiệu triệu mạnh mẽ, mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thu hút

được nguồn lực về tài chính và vật chất giúp đỡ hữu hiệu, kịp thời cho người nghèo, vùng nghèo... Kết quả của cuộc vận động không chỉ góp phần thiết thực vào thực hiện mục tiêu của Đảng và Nhà nước về xóa đói, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, phát triển bền vững, mà hơn thế đã góp phần bồi dưỡng và phát huy truyền thống đoàn kết, nhân ái, yêu nước thương nòi và trách nhiệm xã hội của công dân, làm cho ý thức và hành động giúp đỡ người nghèo trở thành nếp sống văn hóa, một giá trị sống tốt đẹp cần được nuôi dưỡng và nhân lên trong xã hội.

Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam"

Là Cuộc vận động do Bộ Chính trị chỉ đạo triển khai thực hiện nhằm phát huy lòng yêu nước, ý chí tự lực tự cường, tự tôn dân tộc, xây dựng văn hóa tiêu dùng của người Việt Nam, đẩy mạnh sản xuất hàng Việt Nam có chất lượng và sức cạnh tranh cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu,

trong điều kiện đất nước ta ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế quốc tế với nhiều khó khăn, thách thức và những ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thế giới.

Nhiệm vụ của cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" là: Đẩy mạnh công tác tổ chức thông tin tuyên truyền, vận động, làm cho người tiêu dùng trong và ngoài nước nhận thức đúng khả năng sản xuất, kinh doanh cũng như chất lượng sản phẩm hàng hóa Việt; vận động người tiêu dùng Việt Nam sử dụng hàng Việt Nam, coi đó là hành động thể hiện lòng yêu nước. Đồng thời, tuyên truyền, vận động cho các doanh nghiệp nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong việc nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, tiến tới xây dựng thương hiệu quốc gia cho nhiều sản phẩm, hàng hóa của Việt Nam.

Ban Chỉ đạo Cuộc vận động được tổ chức ở hai cấp: cấp Trung ương; cấp tỉnh, thành phố và tương đương. Ban Chỉ đạo Trung ương do đồng chí

Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm Trưởng ban, các thành viên là đại diện lãnh đạo các bộ, ban, ngành, trung ương, các đoàn thể chính trị - xã hội, nghề nghiệp, được Ban Bí thư ra quyết định thành lập. Ban chỉ đạo cấp tỉnh, thành phố và tương đương do Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy và tương đương ra quyết định thành lập.

Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”

Ngày 15-11-2015, tại lễ Kỷ niệm 85 năm Ngày Truyền thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã phát động Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” đề ra 5 nội dung cơ bản sau: 1) Toàn dân đoàn kết, giúp nhau giảm nghèo bền vững, tích cực tham gia phát triển kinh tế, ổn định đời sống, khuyến khích làm

giàu chính đáng; 2) Toàn dân đoàn kết, xây dựng nếp sống văn hóa, chăm lo sự nghiệp giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, chăm sóc sức khỏe nhân dân, xây dựng gia đình văn hóa, hạnh phúc, phát huy truyền thống đền ơn đáp nghĩa, tương thân tương ái; 3) Toàn dân đoàn kết, tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, xây dựng cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp; 4) Toàn dân đoàn kết, chấp hành pháp luật, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; 5) Toàn dân đoàn kết, phát huy dân chủ, tích cực tham gia giám sát và phản biện xã hội, góp phần xây dựng hệ thống chính trị cơ sở trong sạch vững mạnh.

Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” là cơ sở để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp hiệp thương với các tổ chức thành viên, phối hợp với chính quyền các cấp để xây dựng và triển khai cụ thể chương trình thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở các cấp và mỗi địa phương. Cuộc vận động đã đề

ra tiêu chí thực hiện cho khu vực nông thôn và đô thị: 1) Đối với khu vực nông thôn, trên cơ sở Bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng nông thôn mới, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã căn cứ tình hình thực tế của địa phương, lựa chọn các tiêu chí phù hợp, cụ thể hóa thành các nội dung để vận động nhân dân tham gia thực hiện. Đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới, vận động nhân dân tiếp tục phát huy kết quả, tích cực tham gia các hoạt động góp phần nâng cao chất lượng xã đạt chuẩn nông thôn mới. Đối với các xã chưa đạt chuẩn, Mặt trận Tổ quốc hiệp thương với các tổ chức thành viên để phân công vận động nhân dân phát huy tính sáng tạo, tích cực đóng góp sức người, sức của góp phần thực hiện các tiêu chí xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới. Các tổ chức thành viên cần xây dựng các mô hình tự quản đảm nhận các phần việc cụ thể, hỗ trợ các gia đình cụ thể để phát huy sức mạnh đoàn kết của nhân dân, mỗi địa phương chung sức xây dựng nông thôn mới; 2) Đối với khu

vực đô thị, căn cứ vào hướng dẫn, chỉ đạo của Ủy ban Trung ương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường, thị trấn đề xuất các tiêu chí cụ thể vận động nhân dân tham gia xây dựng khu dân cư (khu phố, tổ dân phố) và phường, thị trấn theo hướng đô thị văn minh; 3) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương với các tổ chức thành viên để phân công vận động nhân dân phát triển kinh tế, tích cực góp công, góp sức thực hiện các tiêu chí đô thị văn minh. Các tổ chức thành viên cần xây dựng các mô hình tự quản, đảm nhận các việc cụ thể, hỗ trợ các gia đình để phát huy sức mạnh đoàn kết của nhân dân, mỗi địa phương chung sức xây dựng đô thị văn minh.

Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị 10-CT/TW ngày 15-12-2016 về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”.

Để tăng cường sự phối hợp

thực hiện Cuộc vận động ngày 7-10-2016 Chính phủ và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ký ban hành Nghị quyết liên tịch “phối hợp thực hiện giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Trong Nghị quyết liên tịch, hai bên thống nhất về mục tiêu, nguyên tắc, nội dung phối hợp, phân công tổ chức thực hiện Nghị quyết liên tịch.

Cử tri

Cử tri là người có quyền bầu cử. Ở nước ta áp dụng nguyên tắc bầu cử phổ thông, có nghĩa là bầu cử rộng rãi, mọi người đều được đi bầu và có thể sẽ được bầu với những điều kiện nhất định về tuổi tác và năng lực hành vi dân sự, không có các hạn chế về dân tộc, thành phần, trình độ như ở nhiều nơi trên thế giới. Điều 27 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do

luật định"¹. Quân nhân, thuyền viên đang trên đường hành trình cũng được tham gia bầu cử. Theo Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, Luật tổ chức Quốc hội năm 2014, Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, tuổi để thực hiện quyền bầu cử và ứng cử của công dân được tính từ ngày, tháng, năm sinh ghi trong Giấy khai sinh đến ngày bầu cử. Mỗi tuổi tròn được tính từ ngày, tháng, năm sinh dương lịch của năm trước đến ngày, tháng, năm sinh dương lịch của năm sau. Trường hợp không xác định được ngày sinh thì lấy ngày 1 của tháng sinh làm căn cứ để xác định tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử. Trường hợp không xác định được ngày và tháng sinh thì lấy ngày 1 tháng 1 của năm sinh làm căn cứ để xác định tuổi thực hiện quyền bầu cử và ứng cử.

Những người không được thực hiện quyền bầu cử là:

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd*, tr. 22.

- Những người mất năng lực hành vi dân sự (trước đây gọi là những người mất trí), là những người nói chung không tự chủ suy nghĩ và hành động của mình, không phân biệt được đúng sai, có những rối loạn về mặt nhận thức. Pháp luật quy định cụ thể những trường hợp bị coi là mất năng lực hành vi dân sự.

- Những người đang chấp hành án phạt tù, là những người bị tòa án phạt tù và đang chấp hành hình phạt tại các trại giam. Những người bị phạt tù nhưng vì lý do nào đó được hoãn thi hành; người bị phạt tù nhưng được hưởng án treo.

- Người đang bị tạm giam.

- Những người đang bị pháp luật tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án (phạt bổ sung sau khi mãn hạn tù vì tội liên quan đến bầu cử).

Cương lĩnh chính trị

Cương lĩnh chính trị là văn kiện cơ bản xác định mục tiêu, nhiệm vụ, lực lượng giai cấp - xã hội, phương pháp đấu tranh... để thực hiện mục tiêu hành động trong từng giai

đoạn của một chính đảng, hoặc một lực lượng chính trị - xã hội. Cương lĩnh chính trị đúng đắn là ngọn cờ cổ vũ và tập hợp đông đảo quần chúng đấu tranh giành thắng lợi; là cơ sở để các tổ chức của đảng chính trị vạch ra chương trình, kế hoạch hành động cụ thể trong từng thời gian, xác định chính sách, biện pháp phù hợp nhằm thực hiện các mục tiêu đã đề ra. Ngay từ khi mới ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đề ra *Chánh cương vắn tắt* của Đảng (tại Hội nghị thành lập Đảng, tháng 2-1930) và *Luận cương chính trị* của Đảng (tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, tháng 10-1930); sau đó là *Chính cương* của Đảng (tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II, tháng 2-1951) và *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (tại Đại hội VII, tháng 6-1991; bổ sung, sửa đổi tại Đại hội XI, tháng 1-2011). Đó là những Cương lĩnh chính trị đúng đắn và sáng tạo, là ngọn cờ dẫn dắt nhân dân Việt Nam đấu tranh giành thắng lợi trong các cuộc

cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa; đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc, giành độc lập, thống nhất nước nhà; ngày nay tổ chức và lãnh đạo nhân dân tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam

Cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam là văn bản trình bày tóm tắt mục tiêu, đường lối, nhiệm vụ và phương pháp của Đảng. Cho đến nay, Đảng Cộng sản Việt Nam có hai bộ cương lĩnh.

Cương lĩnh năm 1930: Ngay trong Hội nghị thành lập Đảng tổ chức vào tháng 2-1930 tổ chức tại Hương Cảng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã thông qua bộ Cương lĩnh đầu tiên. Cương lĩnh đầu tiên được soạn ở mức vắn tắt để cho đảng viên dễ nhớ. Cương lĩnh đầu tiên hay còn gọi Cương lĩnh năm 1930 bao gồm các tài liệu: *Chánh cương vắn tắt, Sách lược*

vắn tắt, Chương trình tóm tắt đều do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Đến tháng 10-1930, Cương lĩnh đầu tiên có thêm bản *Luận cương cách mạng tư sản dân quyền* do Trần Phú soạn thảo. Trong Luận cương này, Đảng Cộng sản Việt Nam tuyên bố sẽ làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất (Cương lĩnh gọi là tư sản dân quyền cách mạng và thổ địa cách mạng), cụ thể là phổ biến khẩu hiệu: "Việt Nam tự do", đấu tranh và xây dựng một xã hội tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, phổ cập giáo dục, đánh đổ thực dân Pháp và chế độ phong kiến, xây dựng chính phủ công nông binh, thành lập quân đội của giai cấp công nhân và nông dân, tịch thu sản nghiệp của tư bản thực dân Pháp, lấy ruộng đất của đế quốc chia cho dân cày nghèo... *Chánh cương vắn tắt* ghi rõ lực lượng tư bản người Việt không thuộc phe đế quốc, còn *Chương trình tóm tắt* tuyên bố rằng Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ lôi kéo tiểu tư sản, trí thức, trung nông, phú nông, tư sản và tư sản bậc trung về

phe mình. Cách mạng Việt Nam là một bộ phận cách mạng thế giới.

Chính cương Đảng Lao động Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Tổng Bí thư Trường Chinh chỉ đạo soạn thảo và được Đại hội II của Đảng (tháng 2-1951) thảo luận, thông qua. Xác định nhiệm vụ căn bản của cách mạng Việt Nam là đánh đuổi đế quốc xâm lược, giành độc lập thống nhất thật sự cho đất nước, xóa bỏ những di tích phong kiến và nửa phong kiến, làm cho người cày có ruộng, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, gây cơ sở cho chủ nghĩa xã hội.

Cương lĩnh 1991: Năm 1991, tại Đại hội Đảng lần thứ VII, Đảng Cộng sản Việt Nam thông qua Cương lĩnh thứ hai, gọi là *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (gọi tắt là *Cương lĩnh 1991*). *Cương lĩnh 1991* đã tổng kết kinh nghiệm thực hiện Cương lĩnh năm 1930, từ đó tuyên bố Đảng Cộng sản Việt Nam sẽ: 1. "*Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*". 2. Xác định "*sự nghiệp cách*

mạng là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân". 3. "*Không ngừng củng cố, tăng cường đoàn kết*". 4. "*Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, sức mạnh trong nước với sức mạnh quốc tế*". 5. Xác định "*sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam*".

Cương lĩnh 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định: "Đi lên chủ nghĩa xã hội, là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử". Xã hội mà nhân dân ta xây dựng là xã hội xã hội chủ nghĩa, có tám đặc trưng: 1. Là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; 2. Do nhân dân làm chủ; 3. Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; 4. Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; 5. Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; 6. Các

dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển; 7. Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; 8. Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

Cương lĩnh 1991 (bổ sung, phát triển năm 2011) đề ra tám phương hướng cơ bản để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là: 1. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; 2. Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; 3. Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; 4. Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; 5. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; 6. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; 7. Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; 8. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Cứu trợ xã hội

Cứu trợ xã hội là loại hình quan trọng trong lĩnh vực an sinh xã hội. Cứu trợ xã hội được hiểu là chế độ bảo đảm xã hội đối với các thành viên trong cộng đồng xã hội hoặc nhóm nhằm giúp họ khắc phục những khó khăn trước mắt cũng như lâu dài trong đời sống. Cứu trợ xã hội được bảo đảm thông qua các hoạt động cung cấp tài chính, tiền, vật phẩm, các điều kiện vật chất khác trong một thời hạn (ngắn) hoặc suốt cuộc đời đối tượng (dài). Đối tượng của cứu trợ xã hội có thể là gia đình, có thể là cá nhân, có khi là cả một vùng hoặc địa phương.

Hoạt động cứu trợ xã hội thể hiện tính nhân bản, nhân văn sâu sắc. Trách nhiệm chính của cứu trợ xã hội ở nước ta thuộc về Nhà nước (Ban Cứu trợ Trung ương). Ngày 9-3-2000, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 7/2000/NĐ-CP về chính sách cứu trợ xã hội quy định rõ một số chính sách, chế độ cứu trợ xã hội nhằm hỗ trợ,

giúp đỡ về vật chất, tinh thần cho người già cô đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật nặng, người gặp rủi ro do tai nạn và các lý do bất khả kháng khác. Ngày 14-5-2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 64/2008/NĐ-CP về việc vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng, các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo. Tại điều 6, chương II của Nghị định này quy định Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định thành lập Ban Cứu trợ Trung ương. Ban Cứu trợ cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cấp địa phương quyết định. Ban Cứu trợ của từng cấp do lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp là Trưởng ban.

Ngày 10-9-2008, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có Quyết định số 2179/QĐ-MTTW-BTT về việc thành lập Ban Vận động

tiếp nhận, phân phối, quản lý và sử dụng tiền, hàng cứu trợ Trung ương, gọi tắt là Ban Cứu trợ Trung ương, bên cạnh Ban Cứu trợ Trung ương có tổ giúp việc. Ban Cứu trợ Trung ương với nhiệm vụ: Tổ chức công tác vận động, tiếp nhận, phân phối, quản lý và sử dụng tiền, hàng từ các nguồn đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ nhân đạo trong nước khắc phục hậu quả do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố khác nghiêm trọng gây ra. Ban Cứu trợ Trung ương có quy chế tổ chức và hoạt động riêng.

D

Danh hiệu thi đua của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Danh hiệu thi đua là hình thức ghi nhận, biểu dương tôn vinh cá nhân, tập thể có thành tích trong phong trào thi đua. Ngoài những danh hiệu thi đua mà Nhà nước ban hành, Mặt trận các cấp áp dụng như: Lao động tiên tiến - Chiến sĩ thi đua - Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Chiến sĩ thi đua cấp bộ, Chiến sĩ thi đua toàn quốc; Tập thể lao động tiên tiến; Tập thể lao động xuất sắc; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn có các danh hiệu :

Cờ thi đua của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gồm 2 loại: Cờ xuất sắc toàn diện và Cờ xuất sắc).

Cờ thi đua của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố.

Dân chủ

Dân chủ là hình thức tổ chức xã hội dựa trên cơ sở thừa nhận chủ thể quyền lực trong xã hội là nhân dân; nhân dân thực hiện quyền làm chủ của mình thông qua nhà nước và các tổ chức do họ lập ra. Dân chủ là khát vọng, là mục tiêu đấu tranh không ngừng của nhân dân qua từng chặng đường lịch sử của các dân tộc và nhân loại. Trong xã hội có nền dân chủ, quyền của đa số, quyền bình đẳng của mọi công dân, tính tối cao của pháp luật được chính thức thừa nhận; những thành viên của cơ quan quyền lực nhà nước do nhân dân bầu ra và nhân dân giám sát. Dân chủ được thực hiện thông qua hai hình thức cơ bản: dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp.

Dân chủ đại diện là hình thức dân chủ được thể hiện chủ yếu trong việc bầu cử một số chức vụ lãnh đạo của nhà nước do đại diện của cử tri bầu; việc ra những quyết định chủ yếu thuộc thẩm quyền của hội nghị những người đại diện (dân biểu nghị viện). Chủ thể quyền lực là nhân dân có quyền

được kiểm tra và tác động vào các hoạt động của cơ quan đại diện. Hình thức đầu tiên của dân chủ đại diện là chế độ đại nghị tư sản, ra đời trong lòng chế độ quân chủ đẳng cấp, như là một công cụ đấu tranh chính trị hữu hiệu chống lại chế độ phong kiến. Ở Việt Nam, Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là hình thức chủ yếu của chế độ dân chủ đại diện (Điều 69 và Điều 113 Hiến pháp năm 2013).

Dân chủ trực tiếp là hình thức dân chủ thể hiện một cách trực tiếp ý chí của chủ thể quyền lực là nhân dân về những vấn đề quan trọng nhất của đất nước, của địa phương và cơ sở. Những hình thức dân chủ trực tiếp phổ biến nhất là: trưng cầu dân ý trong phạm vi toàn quốc đối với những vấn đề hệ trọng của quốc gia; nhân dân thực hiện sáng kiến pháp luật, ứng cử, bầu cử trực tiếp những người đại biểu của nhân dân trong các cơ quan quyền lực của nhân dân; phát triển rộng rãi các tổ chức và hoạt động của các đoàn thể nhân dân, các hội nghề nghiệp,

các hình thức tự quản của nhân dân trong sản xuất và đời sống. Ở Việt Nam, việc xây dựng và hoàn thiện và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một hình thức dân chủ trực tiếp, phổ biến, có hiệu quả hiện nay.

Dân chủ cực đoan

Dân chủ cực đoan là hình thức thể hiện quyền làm chủ một cách thái quá, vượt ra khỏi những quy định của Hiến pháp và pháp luật cho phép, làm ảnh hưởng đến sự ổn định, phát triển của xã hội, đất nước. Các biểu hiện của dân chủ cực đoan như: Lợi dụng những sơ hở, sự chưa hoàn thiện về những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về dân chủ và xây dựng nền dân chủ nhân dân ở nước ta, cũng như những yếu kém, hạn chế, bất cập trong tổ chức thực hành dân chủ để xuyên tạc, phủ nhận bản chất của chế độ dân chủ ở nước ta. Lợi dụng các vụ việc phức tạp, những vấn đề liên quan đến quyền lợi vật chất, tinh thần của các tầng lớp nhân dân, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa,

vùng cao, vùng khó khăn, phức tạp; lợi dụng những vấn đề liên quan đến chính sách dân tộc, tôn giáo để vu cáo Việt Nam vi phạm dân chủ, kích động đấu tranh đòi “dân chủ”,...

Hơn lúc nào hết, Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta bằng những hình thức và biện pháp thích hợp vạch trần và đấu tranh có hiệu quả với những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch cố tình xuyên tạc, phủ nhận bản chất chế độ dân chủ XHCN, chế độ dân chủ nhân dân; giải quyết kịp thời những nguyện vọng chính đáng của nhân dân, thực hiện tốt phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở, làm cho mọi người dân cảm nhận được địa vị và quyền lợi về dân chủ một cách thực sự.

Dân chủ đại diện

Dân chủ đại diện là hình thức dân chủ trong đó việc đề ra những quyết định chủ yếu do những người đại diện cho cử tri (đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các

cấp). Dân chủ đại diện là phương thức tôn trọng và thực hiện dân chủ trong các tổ chức, cộng đồng và xã hội. Hình thức dân chủ trực tiếp được thực hiện chủ yếu trong tổ chức của các cơ quan đại biểu, cơ quan quyền lực nhà nước, theo đó quyền dân chủ của các thành viên trong tổ chức, cộng đồng hay xã hội đó được thực hiện thông qua các đại diện của họ được bầu chọn hoặc chỉ định trong số các thành viên.

Điều 6 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước”. Hình thức dân chủ đại diện đảm bảo cho nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua những đại biểu do mình bầu ra. Nhân dân có quyền nêu chính kiến, kiến nghị, góp ý...đối với Nhà nước và các cơ quan của Nhà nước thông qua hội nghị hoặc gặp gỡ trực tiếp. Điều 28 Hiến pháp năm 2013 quy định: Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo

luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.

Trong thực tế, ở nước ta còn thực hiện dân chủ đại diện thông qua các đoàn thể nhân dân: Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội. Cán bộ, đoàn viên, hội viên của các đoàn thể nhân dân nêu ý kiến, kiến nghị thông qua tổ chức mình tham gia. Các đoàn thể nhân dân tập hợp ý kiến của người dân để phản ánh lên các cơ quan của Nhà nước. Các cơ quan của Nhà nước có trách nhiệm phản hồi ý kiến của nhân dân.

Dân chủ nhân dân

Chế độ dân chủ nhân dân là Chế độ dân chủ được thiết lập sau cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, trong đó quyền lực nhà nước được Hiến pháp thừa nhận thuộc về nhân dân và do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Tư tưởng về chế độ dân chủ nhân dân là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh. Nội dung căn bản của tư tưởng đó không chỉ là dân chủ về chính trị, về xã

hội, mà cả về kinh tế - lĩnh vực có tính nền tảng của sự phát triển xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ dân chủ nhân dân chứa đựng giá trị khoa học to lớn, tính nhân văn sâu sắc, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng. Tư tưởng đó của Người được Đảng và Nhân dân ta kế thừa, phát huy trong sự nghiệp đổi mới nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Hạt nhân của tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ dân chủ nhân dân là tư tưởng dân chủ. Người cho rằng, nước ta là nước dân chủ, lợi ích đều vì dân, quyền hạn đều của dân, công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân; sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân; chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra; đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên.

Ở Việt Nam, chế độ dân chủ nhân dân là một nấc thang trong quá trình phát triển của dân tộc, là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh cách mạng nhằm xây dựng một xã hội

mới. Nó không chỉ phủ định chế độ quân chủ đã tồn tại hàng ngàn năm, mà còn phủ định chế độ thực dân - một chế độ xã hội "phi nhân tính" do thực dân Pháp áp đặt vào Việt Nam. Chế độ dân chủ nhân dân và sự hiện hữu của chế độ ấy trong đời sống thực tiễn của xã hội Việt Nam kể từ sau Cách mạng Tháng Tám, một mặt, phù hợp với quy luật phát triển của thời đại; mặt khác, hiện thực hoá nguyện vọng và lợi ích của toàn thể dân tộc.

Dân chủ hình thức

Dân chủ hình thức được hiểu là động thái chính trị mà nhìn bên ngoài thì thấy dân chủ, nhưng thực chất là không có dân chủ. Dân chủ hình thức là việc "thực hiện nghiêm chỉnh" các quy phạm dân chủ, nhưng đã rút bỏ, cắt xén, làm biến dạng tinh thần và nội dung cơ bản của dân chủ nhân dân. Nó không chỉ vô hiệu hóa quy phạm dân chủ nhân dân mà khi lan rộng sang các quy phạm khác, nó vô hiệu hóa toàn bộ thể chế dân chủ nhân dân.

Dân chủ hình thức thực chất là ngăn chặn sự tham gia có tính quyết định của quần chúng vào những vấn đề hệ trọng của Nhà nước, của tổ chức và của cộng đồng xã hội. Dân chủ hình thức triệt tiêu tính tích cực và mọi sáng kiến của nhân dân. Dân chủ hình thức không thể giải quyết được bất cứ mục tiêu, yêu cầu nào đặt ra, nhưng lại xuyên tạc, làm mất ý nghĩa, vô hiệu hóa dân chủ nhân dân, phá hoại mọi niềm tin vào dân chủ thật sự. Xét trên khía cạnh đó, dân chủ hình thức có hại hơn mất dân chủ. Mất dân chủ thì còn dễ tìm ra được vấn đề, chỉ ra được địa chỉ cần đấu tranh khắc phục. Còn đối với dân chủ hình thức thì phức tạp hơn nhiều.

Dân chủ hình thức là mất dân chủ dưới vỏ bọc dân chủ. Cái vỏ bọc dễ làm người ta lầm tưởng là tình hình đã được cải thiện, mất dân chủ đã giảm. Nó gây khó khăn cho việc đấu tranh để thực hiện dân chủ thật sự. Nó tạo chỗ né tránh và tự vệ cho những người mất dân chủ thật sự. Dân chủ hình thức cũng là một dạng dân chủ giả

hiệu. Khác nhau là ở chỗ dân chủ giả hiệu là sự lừa dối có ý thức, nên một khi bị vạch mặt, liền bị đồng loạt lên án, tẩy chay. Còn dân chủ hình thức thì dễ mang bộ mặt "vô tội", không có địa chỉ cụ thể, nên dễ được chấp nhận, hoặc nếu không muốn chấp nhận cũng không dễ chống lại.

Dân chủ hình thức có nhiều cấp độ và thường biểu hiện thông qua một trong những cách thức chủ yếu là: 1) Lấy ý kiến nhân dân những việc mà họ không được cung cấp đầy đủ thông tin, khiến người dân không thể đưa ra quyết định theo sự lựa chọn của riêng mình. Trong trường hợp này, nhân dân chỉ có thể nhắm mắt lựa chọn hoặc lựa chọn theo sự chỉ bảo của người khác. Đây là biểu hiện phổ biến nhất của dân chủ hình thức; 2) Cung cấp sai hoặc thông tin không đầy đủ cho nhân dân; dùng hình thức vận động, lôi kéo trước khi xin ý kiến nhân dân; 3) Lựa chọn người đến dự họp không phải là người đại diện cho tiếng nói của nhân dân; 4) Lấy ý kiến biểu quyết của quần chúng đối

với những nội dung không quan trọng, nhưng lại giành quyền quyết định những việc quan trọng cho thiểu số hoặc cho cá nhân; 5) Tổ chức lấy ý kiến quần chúng rộng rãi, nhưng việc tập hợp và báo cáo tổng hợp ý kiến không đầy đủ, không trung thực hoặc loại bỏ những ý kiến quan trọng nhưng trái với chỉ đạo của lãnh đạo hoặc của cơ quan soạn thảo; 6) Lợi dụng tâm lý nể nang, ngại đụng chạm đang tồn tại khá phổ biến trong cán bộ và nhân dân nhằm đạt được kết quả biểu quyết gần như biết trước bằng cách tổ chức những hình thức biểu quyết hoặc bầu cử không bảo đảm quyền lựa chọn của người tham gia (bầu cử bằng giơ tay hoặc những cách thức khác mà người đứng ra tổ chức bầu cử có thể kiểm soát chính kiến của người tham gia; bầu cử phổ thông nhưng lại tìm cách hạn chế người ứng cử, khiến người tham gia bầu cử không có nhiều sự lựa chọn cần thiết).

Bệnh dân chủ hình thức có nhiều nguyên nhân: chưa nhận thức đầy đủ yêu cầu dân chủ

hóa, không đủ bản lĩnh, thiếu lòng tin vào nhân dân, vào đảng viên, vào cấp dưới, không tin vào dân chủ thực sự nên tìm cách đối phó bằng các thủ thuật hạn chế nó, do muốn áp đặt ý kiến, quan điểm của mình, do sợ mất vị thế và quyền lợi riêng, cục bộ... Những nguyên nhân này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, có tác động tổng hợp làm cho bệnh dân chủ hình thức có xu hướng phát triển.

Dân chủ ở cơ sở

Dân chủ cơ sở được hiểu là Đảng, Nhà nước và các đoàn thể nhân dân phát huy đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân. Dân chủ cơ sở là một thành tố của dân chủ chính trị, dân chủ cơ sở được xác lập, thể chế hóa và phát huy như thế nào là tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể.

Thực hiện dân chủ cơ sở là giải quyết đúng đắn vấn đề dân chủ đang được đặt ra: mở rộng dân chủ và phát huy cao độ quyền làm chủ trực tiếp của người dân từ cơ sở, đẩy mạnh chiều sâu dân chủ trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nói

đến dân chủ cơ sở là nói đến vị thế của người dân ở cơ sở, trước hết và chủ yếu là các tầng lớp nhân dân lao động, những người lao động chân tay và lao động trí óc đang hàng ngày làm ra mọi của cải vật chất và của cải tinh thần để bảo đảm cho xã hội tồn tại và phát triển.

Nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, việc giải quyết đúng đắn vấn đề dân chủ đang được đặt ra như một nền tảng cơ bản, cần thiết đối với sự phát triển bền vững của đất nước. Thực hiện dân chủ cơ sở đang là một vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn vừa cơ bản, vừa cấp thiết nhằm hoàn thiện cơ chế nhân dân làm chủ xã hội trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo hệ thống chính trị thực hiện quyền làm chủ của nhân dân thông qua thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở. Ngày 18-2-1998, Bộ Chính trị Trung

ương Đảng ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, đã khẳng định, khâu quan trọng và cấp bách trước mắt là phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở cơ sở.

Nhà nước đã thể chế hóa sự lãnh đạo của Đảng thành luật pháp và chính sách nhằm phát huy dân chủ cơ sở. Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh số 34/2007/PL-UBTVQH11, ngày 20-4-2007 về Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. Chính phủ ban hành Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11-5-1998 về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã; Nghị định số 7/1999/NĐ-CP ngày 13-2-1999 về thực hiện dân chủ cơ sở trong các doanh nghiệp nhà nước và các cơ quan hành chính; Ngày 7-7-2003, Chính phủ ban hành Nghị định số 79/NĐ-CP, ban hành Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, thay thế Nghị định số 29/1998/NĐ-CP; Ngày 18-4-2005 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg phê duyệt Quy chế Giám sát đầu tư của

cộng đồng.

Quá trình thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở ở xã, phường, thị trấn đã và đang đem lại kết quả về nhiều mặt: cải thiện điều kiện tiếp cận thông tin của người dân; khuyến khích người dân tham gia thảo luận, góp ý kiến vào việc quyết định cũng như quá trình thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các chủ trương, kế hoạch xây dựng và phát triển ở địa phương... ; thúc đẩy những nỗ lực của mọi tầng lớp dân cư nông thôn tham gia các phong trào hành động cách mạng, như phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, phong trào xây dựng quỹ vì người nghèo, xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa, phong trào xóa đói giảm nghèo và chống tái nghèo, chương trình xóa nhà dột nát cho người nghèo, phong trào quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; tích cực thực hiện chủ trương xã hội hóa trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là trong các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng...

Quy chế dân chủ cơ sở còn được tổ chức thực hiện ở các đơn vị sản xuất - kinh doanh và cơ quan hành chính - sự nghiệp tạo được những chuyển biến tích cực trong việc thảo luận lấy ý kiến tập thể trong việc xây dựng kế hoạch công tác và chương trình hành động; những quy định về tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo; những quy định về công khai tài chính, quản lý và sử dụng tài sản cơ quan; những quy định về đề bạt, đào tạo, bồi dưỡng, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật, phúc lợi xã hội và các chế độ, chính sách có liên quan đến trách nhiệm và quyền lợi của người lao động...

Dưới sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, các cấp chính quyền và các đoàn thể nhân dân tổ chức những hình thức hoạt động đa dạng, phong phú nhằm huy động nhân dân tham gia Quy chế dân chủ cơ sở: 1) Tổ chức hội nghị nhân dân ở cộng đồng dân cư; 2) Hòa giải, giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân; 3) Vận động người dân tích cực tham gia phòng chống tội phạm và bài trừ tệ nạn xã hội; 4) Tổ

chức hội nghị cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; 5) Định kỳ tiếp công dân; 6) Tổ chức các cuộc đối thoại, diễn đàn, tham vấn nhân dân; 6) Tổ chức phản biên xã hội, kiểm tra, giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội; 7) Phát động và thực hiện phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư" và phong trào tự quản của Nhân dân; 8) Cụ thể hóa phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" từng bước mang lại những kết quả tích cực.

Dân chủ trực tiếp

Dân chủ trực tiếp là hình thức nhân dân trực tiếp thực hiện quyền lực của mình thể hiện ở việc trực tiếp tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội diễn ra ở cấp Trung ương cũng như ở địa phương, cơ sở. Biểu hiện cao nhất của dân chủ trực tiếp là người dân được quyền thông qua trung cầu dân ý, phúc quyết, thảo luận toàn dân để quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước và của từng

địa phương. Nói cách khác, đây là việc công dân (nhân dân) được tham gia bàn bạc, quyết định, thể hiện một cách trực tiếp ý chí, chính kiến của mình với tư cách là chủ thể quyền lực về những vấn đề quan trọng thuộc phạm vi thực thi quyền lực của mình (chẳng hạn trực tiếp quyết định về Hiến pháp, dự án luật; thảo luận toàn dân và cho ý kiến về một vấn đề, trực tiếp bàn bạc và quyết định làm một công việc gì đó của địa phương, tổ chức, cơ quan, đơn vị...). Những hoạt động (công việc) này được quy định thành luật như Luật trưng cầu ý dân, Quy chế dân chủ ở cơ sở. Ban hành và thực hiện tốt Luật trưng cầu ý dân, phúc quyết, thảo luận toàn dân, lấy ý kiến nhân dân; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở theo phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", xây dựng và thực hiện tốt chế độ tự quản; xây dựng và thực hiện các quy ước, hương ước phù hợp và đúng pháp luật chính là thể hiện trình độ cao của dân chủ trực tiếp.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa

Dân chủ xã hội chủ nghĩa là một hình thức phát triển của chế độ dân chủ, ở đó thể hiện quyền tự do, bình đẳng của công dân, xác định nhân dân là chủ thể của quyền lực. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân là điều kiện cơ bản để thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, phát triển đất nước. Sự sáng tạo của nhân dân, quyền lực của nhân dân và sự bình đẳng, tự do cá nhân là cơ sở lý luận và thực tiễn của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Trên quan điểm quyền lực nhân dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, đặt ra nhiệm vụ phấn đấu để mọi thành viên trong xã hội đều tham gia vào việc hoạch định chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Dân chủ xã hội chủ nghĩa ghi nhận toàn bộ những quyền tự do cá nhân, tự do ngôn luận, tự do báo chí, hội họp, đi lại, tự do tín ngưỡng, quyền bất khả xâm phạm thân thể và nhà ở, quyền nghỉ ngơi, học hành. Nhà nước xã hội chủ nghĩa bảo đảm cho tất cả công dân được

hưởng những quyền đó, tạo cho công dân những khả năng rộng rãi để bày tỏ nguyện vọng và trình bày những ý kiến của mình về những vấn đề của đời sống xã hội.

Cơ chế thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa được tổ chức theo hai phương diện: dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện. Đối với cơ chế dân chủ đại diện, về mặt bản chất, là không đi theo nguyên tắc phân quyền mà theo nguyên tắc thống nhất quyền lực, theo đó quyền lực nhà nước của nhân dân phải thống nhất vào các cơ quan đại diện của nhân dân.

Trong Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ: "Quyền lực nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp"¹. Nói cụ thể hơn, đó là: Quyền lực nhà nước là thống nhất, không phân chia

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.85.

nhưng có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát lẫn nhau giữa các thiết chế quyền lực. Trên cơ sở thống nhất quyền lực cần có sự phân công và phân định rõ ràng mối quan hệ giữa ba quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp, mà quyền lực nhà nước cao nhất tập trung ở Quốc hội. Quyền lực cao nhất của Nhà nước tập trung thống nhất vào Quốc hội nhưng có sự phân công, phân nhiệm giữa Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao để mỗi cơ quan thực thi có hiệu lực chức năng, quyền hạn của mình theo các quy định của Hiến pháp, với sự phối hợp, cộng tác chặt chẽ tạo nên sức mạnh tổng hợp của quyền lực nhà nước.

Dân nguyện

Theo nghĩa chung nhất, *Dân nguyện* có nghĩa là nguyện vọng của dân, được hiểu là những mong muốn, ước nguyện của nhân dân và nếu nhìn dưới góc độ quản lý nhà nước thì đó chính là nguyện vọng của nhân

dân đối với Nhà nước. *Công tác dân nguyện* là việc Nhà nước (và nói rộng ra là toàn bộ các thể chế chính trị - hệ thống tổ chức và thực hiện công quyền) thể hiện và thực hiện ý chí, nguyện vọng của cử tri và nhân dân (thực hiện sự ủy nhiệm); tiếp nhận, phản ánh, nghiên cứu, giải quyết một cách hợp lý nhất, hiệu quả nhất các ý kiến, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, tạo điều kiện thuận lợi nhất để nhân dân thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Nội hàm của những thuật ngữ này có những biểu hiện khác nhau qua từng giai đoạn phát triển của xã hội.

Dân quyền (quyền công dân)

Dân quyền, hay còn gọi là quyền công dân là những quyền mà một người được hưởng trên cơ sở là công dân của một quốc gia nhất định.

Dân quyền bảo vệ công dân khỏi sự phân biệt, đàn áp và trao cho họ một số quyền tự do nhất định, như tự do ngôn luận, quyền tham gia tố tụng đúng luật, quyền được xét xử công bằng, quyền không tự

buộc tội, v.v.. Hay rõ ràng có thể nghĩ đến quyền công dân được nhà nước mình bảo hộ.

Dân quyền có thể được xem là kết quả của sự thỏa thuận giữa nhà nước và cá nhân, trong mối quan hệ giữa nhà nước và công dân đó.

Quan hệ giữa nhà nước và cá nhân (trước hết là công dân - người có mối liên hệ trực tiếp về mặt pháp lý với nhà nước) từ xưa (từ khi có nhà nước) đến nay luôn là mối quan hệ nền tảng mà mọi nhà nước cần phải tạo lập và điều chỉnh. Tuy nhiên, tùy thuộc vào bản chất của mình mà mỗi chế độ nhà nước xác lập một mối quan hệ khác nhau giữa các chủ thể đó. Trong chế độ nô lệ và phong kiến quan hệ giữa nhà nước và dân (bách tính) - (quan hệ giữa vua và thần dân) là quan hệ giữa người cai trị và người bị trị. Từ khi xác lập chế độ dân chủ - từ dân chủ tư sản và được phát triển trong chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa - quan hệ này đã chuyển sang nội dung mới: đó là mối quan hệ giữa một bên là công dân (nhân dân) - người chủ quyền lực - là nguồn gốc

của quyền lực nhà nước, còn bên kia là nhà nước - công cụ thực hiện quyền lực nhà nước của nhân dân.

Trong chế độ dân chủ, quan hệ giữa nhà nước và công dân được ghi nhận thành pháp luật (trước hết và đặc biệt là trong hiến pháp, tuyên ngôn, cương lĩnh...) tạo thành chế định địa vị pháp lý của cá nhân (công dân). Chế định này bao gồm các quyền công dân và trách nhiệm của nhà nước bảo đảm thực hiện các quyền đó, đồng thời cũng ghi rõ các nghĩa vụ của công dân trước nhà nước. Quyền và nghĩa vụ của cá nhân (công dân) phụ thuộc vào bản chất của mỗi chế độ nhà nước, tính công dân, năng lực pháp luật, năng lực hành vi, giới tính, nghề nghiệp và điều kiện sinh sống, làm việc cụ thể của từng cá nhân, cũng như khả năng thực tế mà nhà nước có thể quy định và bảo đảm thực hiện các quyền.

Trong số các quyền và nghĩa vụ cấu thành địa vị pháp lý của cá nhân (công dân) trên đây có một bộ phận các quyền và nghĩa vụ thể hiện quan hệ nền

tảng, rường cột giữa nhà nước và công dân, gắn liền với việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước. Các quyền và nghĩa vụ này (mà trước hết là các quyền và tự do) được ghi nhận từ kết quả cuộc đấu tranh giành dân chủ - giành quyền lực nhân dân. Các bản tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền, tuyên ngôn độc lập, hiến chương, cương lĩnh và đặc biệt là hiến pháp ra đời là ghi nhận và xây dựng cơ chế tổ chức và thực hiện các quyền và tự do đó. Sự xác lập các quyền và nghĩa vụ này tạo thành một chế định quan trọng của luật hiến pháp - chế định quan hệ giữa nhà nước và cá nhân (công dân). Ở nhiều nước chế định này gọi là quyền và nghĩa vụ của nhân dân (Nhật Bản), quyền và tự do của con người và công dân (Nga). Nhưng với đặc trưng được ghi nhận trong hiến pháp, tức được điều chỉnh bằng hiến pháp, mà hiến pháp là đạo luật cơ bản nên các quyền và nghĩa vụ này ở nhiều nước thường được gọi là các quyền và nghĩa vụ hiến định hay quyền và

nghĩa vụ cơ bản của công dân. Trong Hiến pháp Việt Nam hiện hành sử dụng cách gọi: "quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân".

Dân sinh

Dân sinh là cuộc sống của người dân trong điều kiện bình thường. Con người cần được thỏa mãn mọi nhu cầu về vật chất và tinh thần để tồn tại và phát triển, đó là nhu cầu về ăn, mặc, ở, đi lại, học hành, chữa bệnh, hưởng thụ đời sống văn hóa, tinh thần, hưởng thụ sự tự do trong lao động và đời sống. Trong một xã hội văn minh, tiến bộ, dân sinh là một quyền của con người, được xã hội bảo đảm bằng luật pháp, không ai được xâm phạm. Một nhà nước dân chủ luôn cam kết bằng chính sách và pháp luật về quyền dân sinh hạnh phúc cho người dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra quan niệm đầy đủ và thiết thực về dân sinh, đó là người dân Việt Nam "ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành" trong một đất nước độc lập, tự do. Đó là hai mặt đời sống vật chất và đời

sống tinh thần trong nội hàm của *dân sinh*.

Hội nghị thượng đỉnh Trái đất Johannesburg năm 2002 đã khẳng định: Các nhà nước phải chịu trách nhiệm bảo vệ quyền được sống và làm việc trong những điều kiện vệ sinh và an ninh tốt, quyền có được một môi trường lành mạnh và an toàn, quyền được chăm sóc và chi trả các thiệt hại gặp phải, quyền được thông tin và tiếp cận công lý. Các quốc gia phải đảm bảo tôn trọng các quyền này. Như vậy, quyền dân sinh là quyền tự nhiên tất yếu, không thể phủ nhận của con người. Quyền được sống hạnh phúc là quyền chính đáng, hợp pháp của con người.

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn đề ra và quán triệt nhất quán trong đường lối của mình là đấu tranh vì cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của toàn dân. Đó là mục đích vì dân sinh của Đảng, ngoài ra Đảng không có lợi ích và mục tiêu nào khác. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ cùng với Nhà nước bảo vệ và chăm lo cuộc sống của nhân

dân. Đó là nhiệm vụ dân sinh của Mặt trận.

Dân tộc

Dân tộc là sản phẩm của một quá trình lâu dài của xã hội loài người. Cho đến nay, khái niệm dân tộc được dùng với nhiều nội hàm khác nhau, trong đó có hai nội hàm được dùng phổ biến nhất:

1. Cộng đồng người có chung quá trình lịch sử, sinh sống tương đối ổn định ở một vùng hay nhiều vùng lãnh thổ của một hay một số quốc gia trên thế giới, cùng chung ngôn ngữ, chữ viết (nếu có), nếp sống vật chất, văn hóa, tâm lý, tính cách. Khái niệm "tộc người" hay "dân tộc - tộc người" dùng để chỉ cộng đồng này.

2. Cộng đồng người gồm nhiều tộc người sinh sống tương đối ổn định trong vùng lãnh thổ một quốc gia, được công nhận là công dân có quốc tịch của quốc gia đó hợp thành nhân dân một nước, có ý thức về sự thống nhất đất nước, gắn bó với nhau bởi các vấn đề về chính trị, kinh tế, văn hóa và

truyền thống đấu tranh chung. Ví dụ: Cộng đồng người Việt Nam có 54 dân tộc anh em cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam, có chung truyền thống dựng nước và giữ nước hàng nghìn năm.

Quốc gia, dân tộc là cộng đồng chính trị - xã hội được thiết lập trên một lãnh thổ nhất định, ban đầu được hình thành do sự tập hợp của nhiều bộ lạc và liên minh bộ lạc, sau này phát triển thành nhiều cộng đồng, tộc người, với nhiều ngôn ngữ, yếu tố văn hóa khác nhau. Kết cấu của cộng đồng dân tộc rất đa dạng, phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử, văn hóa, xã hội trong khu vực. Ngày nay, do không gian xã hội được mở rộng, mang tính toàn cầu, do phương tiện đi lại thuận lợi, mỗi cộng đồng dân tộc lại có thêm những bộ phận của các cộng đồng tộc người khác tham gia, nên tình trạng cộng đồng đa tộc là phổ biến, hiếm thấy cộng đồng dân tộc chỉ có một tộc người.

Dân tộc thiểu số

Cộng đồng người sinh sống trong một quốc gia thống nhất có nhiều dân tộc, trong đó dân tộc thiểu số có số dân ít hơn so với dân tộc đa số (có số dân nhiều hơn). Mỗi dân tộc thiểu số có truyền thống văn hóa, phong tục, tập quán, ngôn ngữ và có thể có chữ viết riêng. Dân tộc thiểu số thường cư trú tập trung trong một vùng lãnh thổ hoặc ở rải rác, xen kẽ cùng các dân tộc khác. Họ thường ở những vùng mà điều kiện phát triển kinh tế - xã hội còn khó khăn. Vì vậy, những nhà nước tiến bộ trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã và đang thực hiện chính sách bình đẳng dân tộc, xóa bỏ dần những chênh lệch trong sự phát triển kinh tế - xã hội giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số.

Dân trí

Dân trí theo định nghĩa truyền thống là trình độ hiểu biết của người dân.

Mặt khác, dân trí là trình độ hiểu biết của đa số người dân trong một khu vực xác định

(nước, vùng, miền, tỉnh, thành phố, quận, huyện, xã, phường, thị trấn) hoặc trình độ hiểu biết của các dân tộc và các tầng lớp nhân dân.

Dân trí ở nước ta được mở rộng về nội hàm, đó là: *Thứ nhất*, trước hết được xem xét về trình độ học vấn của người dân trong toàn quốc hay trong từng vùng, miền, khu vực và từng địa phương. Trình độ học vấn được đo bằng: 1) Trình độ văn hóa (biết chữ, tốt nghiệp các cấp học phổ thông, phổ cập giáo dục); 2) Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, trên đại học); 3) Trình độ nghề nghiệp (tay nghề của người lao động); 4) Trình độ ngoại ngữ; 5) Trình độ tin học; *Thứ hai*, dân trí còn được đo bằng trình độ hiểu biết của người dân. Người dân biết cái gì mình cần biết và biết cái gì cần làm trong hoạt động xã hội, là ý thức về quyền và trách nhiệm của người dân và từ đó là lợi ích có thể mong đợi được khi thực thi quyền và trách nhiệm được pháp luật thừa nhận; *Thứ ba*, dân trí ở nước ta

còn được xem xét dưới góc độ về mức độ tiếp cận thông tin chính thống và tiếp cận tư pháp; *Thứ tư*, dân trí được đánh giá bởi sự tham gia một cách có ý thức, tự nguyện của người dân đối với những công việc của chung đất nước, địa phương, cơ quan, đơn vị, đoàn thể nhân dân, tôn giáo và cộng đồng dân cư; *Thứ năm*, dân trí được đo bằng trình độ thường thức và bảo vệ các giá trị văn hóa - nghệ thuật; việc thực hiện các giá trị truyền thống, tập quán, phong tục và tri thức bản địa; *Thứ sáu*, dân trí không phải chỉ giới hạn ở trình độ học vấn hay lượng thông tin người dân nhận được, mà còn ở mức độ quan tâm của người dân trước các vấn đề xã hội, mức độ dấn thân (muốn làm, dám làm) và khả năng hành xử trách nhiệm dân chủ của mình một cách có hiệu quả; *Thứ bảy*, dân trí còn được xem xét dưới góc độ người dân dám đấu tranh chống lại nạn tham nhũng, quan liêu, lãng phí, những hiện tượng tiêu cực trong xã hội, diễn biến và tự diễn biến trong nội bộ và chống lại “diễn biến

hòa bình” của các thế lực thù địch

Dân túy

Có quan điểm xem dân túy như một ý thức hệ, nhưng chỉ là một “ý thức hệ mỏng”, không có hệ thống quan điểm riêng, không có nhân tố cấu thành cốt lõi tư tưởng của chính mình nhằm phân biệt với các hệ tư tưởng khác. Ý kiến khác lại xem dân túy là “một phong trào chính trị nhấn mạnh lợi ích, đặc điểm văn hóa và tình cảm tự phát của những người dân bình thường, trái ngược với những người của một tầng lớp đặc quyền”. Dưới góc độ phong cách ngôn ngữ và một phương thức hành động, dân túy “là chính sách của kẻ cơ hội tìm cách để giành được lòng tin của quần chúng”.

Trong ngôn ngữ hằng ngày ở châu Âu, châu Mỹ lẫn ở châu Á, dân túy thường dùng để chỉ trích một đảng phái, một vài chính trị gia nào đó đang tìm kiếm sự thu hút, ủng hộ của dân chúng và dư luận bằng những lời hứa êm tai nhưng trống rỗng, thậm chí thiếu

trách nhiệm đối với tương lai chính trị của đất nước, mang nặng cảm xúc nhất thời, thiếu triết lý bền vững cho những mục tiêu chính trị lâu dài và giải pháp hiệu quả cho các vấn đề hiện tại.

Vì vậy, từ các cách tiếp cận trên, có thể nhìn nhận, khái niệm dân túy thường được dùng để nói về những thủ đoạn chính trị mang tính mị dân, đánh vào tâm lý của đám đông để kêu gọi, tổ chức phong trào nhằm lôi kéo, tranh thủ sự ủng hộ của dư luận và quần chúng nhân dân.

Dân vận

Dân vận là công tác tuyên truyền động viên tập hợp các tầng lớp nhân dân cùng hưởng ứng và thực hiện một chương trình hành động nhằm đạt được mục tiêu nhất định. Các lực lượng lãnh đạo và quản lý đất nước đề ra nhiệm vụ và mục tiêu cần đạt tới trong từng giai đoạn, đồng thời đề ra nhiều giải pháp vận động ngày càng đông đảo các lực lượng trong xã hội thực hiện nhiệm vụ và mục tiêu đó. Hai lĩnh vực

đó đều có vai trò quan trọng ngang nhau. Dân vận là loại hoạt động đặc thù, hướng vào các lực lượng xã hội. Hiệu quả của công tác dân vận phụ thuộc vào mục đích và phương thức tuyên truyền, động viên, tập hợp các tầng lớp nhân dân.

Mục đích dân vận phải được thể hiện thành chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan, phù hợp với ý chí và nguyện vọng chính đáng, hợp pháp của các tầng lớp nhân dân. Đó là yếu tố đầu tiên thu hút được lòng dân.

Phương thức dân vận phải "khéo" mới bảo đảm thành công. Muốn dân vận có kết quả phải áp dụng triệt để phương thức dân chủ, từ quần chúng mà ra rồi lại trở về quần chúng, không thể chủ quan, duy ý chí, áp đặt một cách tùy tiện trong công tác dân vận. Phương thức dân vận tốt đòi hỏi lời nói đi đôi với việc làm, kết hợp tuyên truyền với tổ chức hành động thiết thực để mang lại lợi ích cho dân. Muốn dân vận tốt còn phải có đức bao dung, lòng nhân ái, vị tha, tập hợp mọi lực

lượng có thể tập hợp được trong nhân dân, phát huy lực lượng tiên tiến, lôi kéo lực lượng trung bình, nâng đỡ lực lượng lạc hậu, cô lập lực lượng chống đối. Phải thực hiện thêm bầu bạn, bớt kẻ thù trong khi vận động nhân dân. Làm được như vậy, dân vận sẽ có kết quả, mọi việc dù khó khăn mấy cũng sẽ thành công.

Ngày 15-10-1949, trên báo *Sự thật* (số 120), với bút danh X.Y.Z, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết bài báo *Dân vận*. Trong đó, nêu rõ "Dân vận là vận động tất cả lực lượng của *mỗi một người dân* không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và Đoàn thể đã giao cho. Dân vận không thể chỉ dùng báo chương, sách vở, mít tinh, khẩu hiệu, truyền đơn, chỉ thị mà đủ. Trước nhất là phải tìm mọi cách *giải thích cho mỗi một người dân hiểu rõ ràng*: Việc đó là lợi ích cho họ và nhiệm vụ của họ, họ phải hăng hái làm cho kỳ được. Điểm thứ hai là bất cứ việc gì đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý

kiến và kinh nghiệm của dân, cùng với dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên và tổ chức toàn dân ra thi hành. Trong lúc thi hành phải theo dõi, giúp đỡ, đôn đốc, khuyến khích dân. Khi thi hành xong phải cùng với dân kiểm thảo lại công việc, rút kinh nghiệm, phê bình, khen thưởng"¹.

Doanh nhân

Doanh nhân là người làm nghề kinh doanh là những người chủ chốt trong việc quản trị, điều hành một doanh nghiệp. Đó có thể là những người đại diện cho các cổ đông, cho các chủ sở hữu (thành viên Hội đồng Thành viên, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát) hoặc trực tiếp điều hành các doanh nghiệp (thành viên Ban Giám đốc). Hiểu theo nghĩa rộng thì doanh nhân là những người có vị trí trong một doanh nghiệp và làm công việc quản trị trong doanh nghiệp đó.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.6, tr.232-233.

Doanh nhân thường là người có năng lực quản lý, quản trị hơn hẳn những người khác. Doanh nhân được xem là một nghề như nhiều nghề khác trong xã hội. Doanh nhân giữ vai trò quan trọng trong xây dựng các doanh nghiệp, vận hành, phát triển chúng để làm ra hàng hóa, dịch vụ cho xã hội, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Doanh nhân phải làm ra lợi nhuận và biết đóng góp cho xã hội.

Doanh nhân là những người cần phải có những tố chất sau: 1) Có năng khiếu đặc biệt về kinh doanh; 2) Có kỹ năng đặc biệt về kinh doanh; 3) Có các kinh nghiệm phong phú để ứng dụng trong kinh doanh; 4) Tự tin, làm việc chăm chỉ, có kỷ luật và cống hiến hết mình; 5) Có bản lĩnh và lòng ham mê đối với nghề kinh doanh. Có khả năng đóng góp cho sự phát triển kinh tế.

Việc Thủ tướng Chính phủ quyết định lấy ngày 13-10 là Ngày Doanh nhân Việt Nam mang ý nghĩa lịch sử sâu sắc. Đó chính là ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho giới công

thương Việt Nam ngay sau khi thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (ngày 13-10-1945).

Trong thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: "... Hiện nay "Công - Thương cứu quốc đoàn" đang hoạt động để làm được nhiều việc ích lợi quốc dân, tôi rất hoan nghênh và mong đợi nhiều kết quả tốt. Trong lúc các giới khác trong quốc dân ra sức hoạt động để giành lấy nền hoàn toàn độc lập của nước nhà, thì giới Công - Thương phải hoạt động để xây dựng một nền kinh tế và tài chính vững vàng và thịnh vượng. Chính phủ, nhân dân và tôi sẽ tận tâm giúp đỡ giới Công - Thương nhân trong công cuộc kiến thiết này. Việc nước và việc nhà bao giờ cũng đi đôi với nhau. Nền kinh tế quốc dân thịnh vượng nghĩa là sự kinh doanh của các nhà công nghiệp, thương nghiệp thịnh vượng..."¹.

Dịch vụ xã hội

Dịch vụ xã hội nói chung

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sdd*, t.4, tr.53.

được hiểu là những hoạt động phục vụ nhằm thỏa mãn những nhu cầu của người dân trong đời sống, sinh hoạt. Tùy theo trường hợp, dịch vụ xã hội bao gồm: một công việc có tính chuyên môn hóa, có sử dụng hẳn hay tạm thời một tài sản vào hoạt động. Do nhu cầu đa dạng của người dân và tùy vào sự phân công lao động nên có nhiều loại dịch vụ xã hội. Dịch vụ xã hội phục vụ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phục vụ sinh hoạt công cộng; dịch vụ cá nhân dưới hình thức những dịch vụ gia đình; những dịch vụ tinh thần dựa trên những nghiệp vụ đòi hỏi tài năng đặc biệt (hoạt động nghiên cứu, môi giới, quảng cáo); những dịch vụ liên quan đến đời sống, sinh hoạt công cộng (sức khỏe, giáo dục, giải trí; những dịch vụ về chỗ ở)... Sản xuất, kinh doanh và dịch vụ xã hội có mối quan hệ hữu cơ với nhau, tác động lẫn nhau. Dịch vụ xã hội là một trong những điều kiện để phát triển sản xuất, kinh doanh. Và ngược lại sản xuất, kinh doanh là tiền đề quan trọng để dịch vụ xã hội phát

triển. Dịch vụ nói chung và dịch vụ xã hội nói riêng được thực hiện một cách hợp lý, có chất lượng cao là một biểu hiện của nền kinh tế phát triển và một xã hội văn minh. Do ý nghĩa kinh tế, xã hội to lớn nên hoạt động dịch vụ xã hội trở thành lĩnh vực kinh tế quan trọng, có vị trí lớn trong cơ cấu kinh tế của một nước.

Ở nước ta, dịch vụ xã hội được quan tâm, tạo điều kiện phát triển nhằm thực hiện những chính sách an sinh xã hội của Nhà nước. Các dịch vụ xã hội chăm sóc sức khỏe nhân dân (dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bảo hiểm y tế), dịch vụ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học, dịch vụ vui chơi giải trí, dịch vụ du lịch, dịch vụ về chỗ ở...

Diễn biến hòa bình

Là khái niệm của một số nhà nước xã hội chủ nghĩa sử dụng để nói về chiến lược chính trị của các nước tư bản chủ nghĩa.

Hiện nay khái niệm này cũng được dùng để chỉ sự can thiệp của các nước phương Tây vào tình hình chính trị nội bộ

của một số đối thủ, dù đó không phải là nước xã hội chủ nghĩa.

Diễn biến hòa bình lần đầu tiên được đưa ra trong thời kỳ chiến tranh lạnh bởi John Dulles, Ngoại trưởng Mỹ trong những năm 1950. Ý niệm này được xem là một quá trình chuyển đổi "hòa bình" từ một thể chế mà chính phủ Mỹ gán cho là "độc tài" sang dân chủ tại một số nước họ cho là "cộng sản".

Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam: "Diễn biến hòa bình" là chiến lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế, được thực hiện dưới một phương thức, thủ đoạn mới để chống phá, đẩy lùi và đi đến xóa bỏ chủ nghĩa xã hội. Nội dung cơ bản của chiến lược "diễn biến hòa bình" là phá hoại các nước xã hội chủ nghĩa về các mặt chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Diễn biến hòa bình cũng được dùng để nói về hoạt động của một số cá nhân hoặc phong trào tự xưng là vận động dân chủ, nhân quyền trong và ngoài nước, các hành

vi "tuyên truyền chống Nhà nước Việt Nam" hoặc các tiếng nói "đối nghịch và vi phạm pháp luật Việt Nam".

Dư luận xã hội

Dư luận xã hội là ý kiến nhận xét, khen chê, bình phẩm của số đông đối với một tập thể, một người, một việc làm nào đó. Dư luận xã hội là sự phản hồi của xã hội, nói lên tiếng nói của quần chúng nhân dân, phản ánh kết quả hoạt động của một con người và kết quả mang lại của một chủ trương, một chính sách, một giải pháp... đối với xã hội. Dư luận xã hội là một kênh thông tin có tác dụng nhất định để kiểm nghiệm tư tưởng và hành vi của một chủ thể. Không thể bỏ qua dư luận xã hội, song không nên cường điệu tác dụng của nó.

Dư luận xã hội là tiếng nói khách quan của số đông, nên chỉ mang tính tương đối về độ chính xác và tính hợp lý. Do vậy, khi tiếp cận dư luận xã hội đòi hỏi có sự phân tích và sàng lọc cần thiết để rút ra những hạt nhân hợp lý có độ tin cậy cao. Trong thời đại

công nghệ thông tin, du luận xã hội càng phong phú, đa dạng, lan truyền nhanh chóng và luôn luôn tác động vừa tích cực, vừa tiêu cực. Vì vậy cần nắm bắt kịp thời và xử lý một cách khoa học đối với du luận xã hội để thông tin từ xã hội không bị nhiễu loạn.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện rộng lớn nhất, có nhiều thuận lợi để tiếp cận du luận xã hội. Mặt trận có điều kiện phát huy mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực của du luận xã hội để làm tốt vai trò làm cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với các tầng lớp nhân dân.

Du canh, du cư

Du canh là phương thức trồng trọt không cố định, tại một nơi chỉ canh tác trên một mảnh đất một vài vụ, rồi bỏ đi khai phá khoảnh đất khác, phân biệt với định canh. Du cư là người dân sinh sống không cố định ở một địa phương, ở nơi này một thời gian rồi lại rời đi ở khác, phân biệt với định cư.

Du canh, du cư và định canh, định cư là một phương thức sống, hình thái sản xuất của một bộ phận dân cư vùng núi cao, không chỉ ở Việt Nam mà nhiều quốc gia láng giềng khác và đã từng tồn tại rất lâu trong lịch sử, đời sống người dân.

Du canh, du cư có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Khi đồng bào khai phá đất để canh tác một vài vụ, khi đất bị bạc màu đồng bào lại chuyển đi khai phá khoảnh đất khác xa nơi đang ở. Phương thức canh tác du canh của đồng bào tất yếu dẫn đến hiện tượng du cư.

Du canh, du cư là một tồn tại mang tính lịch sử, một phương thức sản xuất phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội - tự nhiên và môi trường nhất định gắn với tập quán sản xuất lâu đời của một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số vùng cao. Những yếu tố cơ sở vật chất này đã hình thành cơ sở ý thức, tâm lý xã hội cộng đồng dân cư, thói quen đã ăn sâu vào tiềm thức của mỗi con người.

Du canh và du cư là một vòng luẩn quẩn của người dân

miền núi. Hiện tượng du canh, du cư làm cho kinh tế của miền núi chậm phát triển, dẫn tới đời sống về vật chất, tinh thần, giáo dục, y tế của người dân gặp khó khăn, tỷ lệ hộ đói nghèo cao hơn những vùng khác. Mặt khác, du canh và du cư dẫn tới việc phá rừng làm nương rẫy, đất bị sỏi mòn, lở đất, lũ ống, lũ quét và kéo theo những hệ lụy về xã hội như mê tín dị đoan, vi phạm luật pháp, theo đạo trái phép, nghiện ma túy và tội phạm truyền thống.

Để giảm và đi đến chấm dứt hiện tượng du canh, du cư, Nhà nước ban hành nhiều chính sách hỗ trợ đồng bào thiểu số định canh, định cư. Để đạt được mục tiêu giải quyết cơ bản tình trạng du canh, du cư trên phạm vi toàn quốc, tạo điều kiện cho đồng bào dân tộc thiểu số ổn định đời sống, từng bước phát triển kinh tế - xã hội, cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau: 1) Xác định đúng đối tượng ưu tiên để có những giải pháp và bước đi phù hợp với từng vùng, từng nhóm dân tộc cụ thể trên cơ sở nghiên cứu kỹ phong tục tập quán, đặc

điểm văn hoá và xu hướng phát triển của các nhóm dân tộc này; tiến hành dứt điểm, tập trung cho những vùng trọng điểm như vùng trọng yếu về tình trạng du canh, du cư (khu vực miền núi phía Bắc), vùng dễ bị thiên tai, vùng biên giới, vùng nhạy cảm về trật tự an toàn xã hội; 2) Phải gắn với bảo vệ rừng, đất, nước và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống; gắn chặt lợi ích của người dân với vấn đề bảo vệ tài nguyên kể cả phương án cân đối lương thực ở mức phù hợp để hỗ trợ người dân bảo vệ rừng, có thể sống dựa vào rừng thay vì phải mở rộng các điều kiện sản xuất lương thực khác.

Đ

Đại biểu dân cử

Đại biểu dân cử (đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân) là người đại diện cho nhân dân, do nhân dân bầu ra, thay mặt nhân dân trong cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất và cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương.

Đại biểu dân cử có địa vị pháp lý rất đặc biệt. Đó là người đại diện của nhân dân đồng thời là nhân tố cấu thành cơ quan quyền lực nhà nước. Đại biểu là cầu nối quan trọng giữa chính quyền nhà nước với nhân dân. Đại biểu vừa chịu trách nhiệm trước cử tri vừa chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực nhà nước. Trong khi làm nhiệm vụ, đại biểu phải xuất phát từ lợi ích chung của cả nước, đồng thời quan tâm chính đáng đến lợi ích của địa phương đã bầu ra mình, phải

căn cứ vào pháp luật nhà nước và những quy định của chính quyền nhà nước ở địa phương.

Địa vị pháp lý của đại biểu được quy định trong Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức chính quyền địa phương, Quy chế kỳ họp Quốc hội, Quy chế kỳ họp Hội đồng nhân dân...

Đại biểu dân cử có những nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Thu thập và phản ánh ý chí, nguyện vọng của cử tri và nhân dân; biến ý chí, nguyện vọng đó thành ý chí Nhà nước, thành các quy định của pháp luật.

- Thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Hội đồng nhân dân giao.

- Thực hiện quyền giám sát theo quy định của pháp luật.

Đại biểu có quyền tham gia bầu và có thể được bầu vào các cơ quan nhà nước, các chức danh lãnh đạo, các cơ cấu của Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Các đại biểu được quyền tự do thể hiện quan điểm của mình về mọi vấn đề đưa ra, quyết định bằng cách biểu quyết thông qua vấn đề đó.

Đại biểu có quyền kiến nghị

với Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

Đại biểu phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri phổ biến nội dung kỳ họp và động viên nhân dân thực hiện nghị quyết của kỳ họp. Mỗi năm ít nhất một lần đại biểu phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu.

Đại biểu có trách nhiệm tiếp xúc công dân, nghe nhân dân góp ý xây dựng Nhà nước, đồng thời giải quyết những khiếu nại và tố cáo.

Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của

tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, đại biểu có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt những việc làm trái pháp luật đó. Quá thời hạn quy định mà những tổ chức, cá nhân đó không trả lời thì đại biểu có quyền kiến nghị với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức đó trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp và đáp ứng những yêu cầu của đại biểu.

Đại biểu không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ sai lầm mà bị Quốc hội, Hội đồng nhân dân hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm. Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm theo đề nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của cử tri nơi bầu ra đại biểu Quốc hội đó. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định việc đưa ra Hội đồng nhân dân bãi nhiệm hoặc đưa ra cử tri bãi nhiệm theo đề nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp. Trong trường hợp Quốc hội bãi nhiệm phải được ít nhất 2/3 tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm thì thể thức bãi nhiệm do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định.

Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân

Theo quy định của pháp luật hiện hành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ cùng với Nhà nước chăm lo và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền

làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp, pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức nhà nước. Để thực hiện tốt các nhiệm vụ nêu trên, việc xác định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là đại diện, bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân là cần thiết. Cụm từ: "*đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân*" được quy định tại Điều 1 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiện hành. Điều 9 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của nhân dân".

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện rộng rãi nhất. Hầu hết các tầng lớp nhân dân đều tham gia là đoàn viên, hội viên của các tổ chức trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Như vậy, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức đại diện rộng rãi nhất cho nhân dân.

Vai trò đại diện cho nhân dân của Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam mang tính nhân dân, tính xã hội, gắn liền với nhân dân, tuy cùng chung mục đích phục vụ lợi ích của nhân dân, nhưng khác với vai trò đại diện mang tính quyền lực nhà nước của các cơ quan nhà nước. Trên cơ sở thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị của nhân dân, thông qua hoạt động giám sát và phản biện xã hội đối với các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước từ khi hoạch định đến khi thực hiện. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp nhân dân trong nước và kiều bào ở nước ngoài.

Đại đoàn kết

Đại đoàn kết là sự đoàn kết đạt đến trình độ cao, rộng rãi về quy mô, bền chặt về độ cố kết. Đoàn kết là sự tập hợp các cá nhân, các tổ chức riêng rẽ thành một khối thống nhất, một lực lượng tổng hợp cùng hành động theo một chương trình chung, thực hiện một mục đích chung. Sự đoàn kết đó được mở rộng và đạt tới các

trình độ khác nhau từ thấp đến cao, thể hiện thành các khái niệm: đoàn kết, đại đoàn kết, đại đoàn kết dân tộc, đại đoàn kết toàn dân tộc.

Đại đoàn kết không phải là sự tập hợp ngẫu nhiên các cá nhân và tổ chức thành một đám đông ô hợp. Đại đoàn kết là sự tập hợp rộng rãi các cá nhân và các tổ chức theo một trật tự, quy tắc nhất định nhằm làm cho giữa các cá nhân và tổ chức trong khối đại đoàn kết có thể bổ sung cho nhau, phát huy thế mạnh, hạn chế mặt yếu của nhau, tạo thành sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết nhằm mục tiêu chung cùng phát triển.

Tiền đề để thực hiện đại đoàn kết là một đường lối chính trị đúng đắn phù hợp với quy luật phát triển khách quan của xã hội, thể hiện ý chí, nguyện vọng, lợi ích chính đáng của nhân dân.

Dân chủ, bình đẳng, tôn trọng, lắng nghe và chân thành giúp đỡ lẫn nhau là những giải pháp cơ bản để tăng cường đại đoàn kết.

Quan điểm xuyên suốt của

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định: Đại đoàn kết dân tộc là đường lối cơ bản của cách mạng Việt Nam, là động lực và nguồn lực to lớn trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc... Cương lĩnh của Đảng (bổ sung và phát triển năm 2011) khẳng định Đại đoàn kết dân tộc là một bài học của cách mạng Việt Nam, đó là đoàn kết trong Đảng, đoàn kết toàn dân, đoàn kết quốc tế. Đại đoàn kết dân tộc phải dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Đại hội đại biểu lần thứ I Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - thống nhất các tổ chức Mặt trận trong cả nước

Đại hội được tổ chức từ ngày 31-1 đến ngày 4-2-1977 tại Hội trường Thống nhất, Thành phố Hồ Chí Minh. Đại hội là ngày hội đoàn tụ của đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Tham dự đại hội có 3 đoàn đại biểu của ba tổ chức Mặt trận:

- Đoàn đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do cụ Tôn Đức Thắng, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam làm trưởng đoàn.

- Đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam do Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam làm trưởng đoàn.

- Đoàn đại biểu Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam do Luật sư Trịnh Đình Thảo, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam làm trưởng đoàn, cùng đại diện các Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội, các cá nhân tiêu biểu trong cả nước.

Đại hội đã nghe bài phát biểu của ông Lê Duẩn, Tổng Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam và bản Báo cáo chính trị của Ban

trù bị Đại hội do ông Hoàng Quốc Việt, Trưởng Ban trụ bị Đại hội trình bày. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Luật sư Trịnh Đình Thảo, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, ông Nghiêm Xuân Yêm, Tổng Thư ký Đảng Dân chủ, ông Nguyễn Xiển, Tổng Thư ký Đảng Xã hội, ông Xuân Thủy, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tham luận bày tỏ sự nhất trí về những nội dung, chương trình và quyết sách của Đại hội về thống nhất ba tổ chức Mặt trận thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Đại hội đã cử ra Ủy ban Trung ương mới gồm 191 vị, Đoàn Chủ tịch gồm 45 vị và Ban Thư ký gồm 7 vị. Đại hội nhất trí suy tôn cụ Tôn Đức Thắng làm Chủ tịch danh dự, cụ Hoàng Quốc Việt được cử giữ chức Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ

quốc Việt Nam, ông Nguyễn Văn Tiến được cử làm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc các cấp

Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp là cơ quan hiệp thương cao nhất của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó. Hiện nay có bốn cấp Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Trung ương, tỉnh (thành phố), huyện (quận), xã (phường).

Nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam: Đại hội họp 5 năm một lần.

Theo khoản 3 Điều 7 Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII, Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ: a) Thảo luận và thông qua báo cáo nhiệm kỳ của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ mới; b) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; c) Hiệp thương dân chủ cử ra Ủy ban Trung ương

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; d) Thông qua nghị quyết đại hội.

Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp: Số lượng đại biểu, cơ cấu thành phần đại biểu dự Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc các cấp ở địa phương do hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó thỏa thuận theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp. Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp nào do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó triệu tập, có nhiệm vụ: a) Thảo luận và thông qua báo cáo nhiệm kỳ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình nhiệm kỳ mới; b) Góp ý kiến vào dự thảo báo cáo, Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và sửa đổi Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (nếu có); c) Hiệp thương dân chủ cử ra Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình; d) Hiệp thương cử đại biểu đi dự Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp; đ) Thông

qua nghị quyết đại hội.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đại hội được tiến hành từ ngày 12 đến ngày 14-5-1983 tại Thủ đô Hà Nội. Tham dự Đại hội có gần 500 đại biểu chính thức, hơn 100 đại biểu dự thỉnh và khách mời, thay mặt cho các chính đảng, đoàn thể, đại diện lực lượng vũ trang nhân dân, các hội khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật, y tế, xã hội, các nhân sĩ, trí thức tiêu biểu, các dân tộc, tôn giáo, người Hoa sinh sống lâu đời, gắn bó với nhân dân Việt Nam, kiều bào ở nước ngoài, đại diện Mặt trận của 40 tỉnh thành, đặc khu trong cả nước.

Đại hội II của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quán triệt tinh thần bản Chỉ thị số 17-CT/TW ngày 18-4-1983 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về *tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong giai đoạn mới*, trong đó xác định chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận trong giai đoạn mới.

Đại hội thông qua Chương trình hành động, Điều lệ sửa đổi và Lời kêu gọi đồng bào, chiến sĩ cả nước tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần đoàn kết chặt chẽ hơn nữa trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược và các mục tiêu kinh tế - xã hội do Đại hội lần thứ V của Đảng đề ra.

Đại hội đã cử ra Ủy ban Trung ương mới gồm 184 vị, Đoàn Chủ tịch gồm 45 vị và Ban Thư ký gồm 8 vị. Đại hội nhất trí suy tôn cụ Hoàng Quốc Việt làm Chủ tịch danh dự. Ông Huỳnh Tấn Phát được cử giữ chức Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông Nguyễn Văn Tiến được cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đại hội tiến hành từ ngày 2 đến ngày 4-11-1988 tại Thủ đô

Hà Nội. Tham dự Đại hội có 580 đại biểu chính thức và 14 đoàn đại biểu các tổ chức, phong trào mặt trận các nước anh em trên thế giới và đoàn ngoại giao. Nhiều nhà lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước và các cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng đến dự và phát biểu với Đại hội.

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Văn Linh đến dự phát biểu chỉ rõ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là sự biểu dương lực lượng to lớn của toàn dân đoàn kết một lòng tiến hành công cuộc đổi mới. Đổi mới là một cuộc cách mạng trong nhiều lĩnh vực; đổi mới là một con đường gập ghềnh, quanh co, phải vượt qua nhiều khó khăn trở ngại... Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần phải cùng với Đảng và Nhà nước khắc phục khó khăn, phấn đấu ổn định tình hình kinh tế - xã hội.

Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Đỗ Mười nhấn mạnh quan hệ giữa Nhà nước với Mặt trận Tổ quốc là mối quan hệ

bình đẳng và hợp tác. Mặt trận Tổ quốc cần tích cực, chủ động tham gia xây dựng chính sách, pháp luật; thực hiện liên kết, phối hợp hoạt động với các tổ chức thành viên để cùng Nhà nước tạo ra các phong trào hành động cách mạng chung của các tầng lớp nhân dân. Mặt trận là người đứng ra bảo vệ quyền làm chủ, quyền công dân và lợi ích hợp pháp của các tầng lớp nhân dân.

Đại hội đã thông qua bản báo cáo về tình hình, nhiệm vụ, bản sửa đổi Điều lệ và Chương trình hành động trong 5 năm (1988 - 1993), khẳng định đổi mới là xu thế của thời đại, là yêu cầu của Đảng và nhân dân. Mặt trận phải tự đổi mới về nhận thức, về nội dung và phương thức hoạt động, về tổ chức cán bộ để phát huy vai trò của mình trong việc tăng cường và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc, đoàn kết các giai cấp, các thành phần kinh tế, các dân tộc, các tôn giáo, các nhân sĩ trí thức, đoàn kết mọi người Việt Nam ở nước ngoài; tổ chức, động viên đông đảo nhân dân xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. Mặt

trận Tổ quốc có trách nhiệm đầy đủ trước tình hình đất nước, góp sức cùng Đảng, Nhà nước cùng toàn dân ta xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa và giải quyết tình hình kinh tế - xã hội khó khăn để đưa đất nước tiến lên.

Đại hội đã cử ra Ủy ban Trung ương gồm 208 vị, Ủy ban Trung ương đã họp phiên đầu tiên suy tôn cụ Hoàng Quốc Việt là Chủ tịch danh dự và cử 31 vị vào Đoàn Chủ tịch. Luật sư Nguyễn Hữu Thọ được cử là Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; hai Phó Chủ tịch là luật sư Phan Anh và ông Phạm Văn Kiết. Ban Thư ký gồm 6 vị, do ông Phạm Văn Kiết là Tổng Thư ký.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đại hội tiến hành từ ngày 17 đến ngày 19-8-1994 tại Thủ đô Hà Nội với hơn 600 đại biểu đại diện cho các giai cấp và tầng lớp nhân dân, các dân tộc anh em, các tôn giáo, các nhân sĩ, trí thức, các thành phần kinh tế từ

mọi miền đất nước và đồng bào ta ở nước ngoài.

Đại hội IV Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là đại hội quán triệt Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 17-11-1993 của Bộ Chính trị về *Đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận Dân tộc thống nhất*. Trên cơ sở kiểm điểm, đánh giá lại chặng đường hơn 5 năm, Đại hội đã rút ra một số bài học kinh nghiệm và chỉ ra phương hướng hoạt động trong thời gian tới phải tiếp tục đổi mới Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về tổ chức và hoạt động, đoàn kết dân tộc, tập hợp mọi lực lượng, phấn đấu vì độc lập dân tộc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Đại hội đã cụ thể hóa một số quan điểm tư tưởng chỉ đạo quá trình đổi mới trong hệ thống Mặt trận.

Thực hiện chủ trương mới về đại đoàn kết dân tộc và thể theo ý chí, nguyện vọng của đông đảo các tầng lớp nhân dân, Đại hội đã long trọng công bố Chương trình 12 điểm về *Đại đoàn kết dân tộc, xây dựng và bảo vệ đất nước* với chủ trương

đoàn kết rộng rãi mọi người Việt Nam, không phân biệt quá khứ và ý thức hệ, vì mục tiêu chung, xóa bỏ mặc cảm, hận thù, chân thành đoàn kết, hòa thành một khối thống nhất, cùng nhau phấn đấu hoàn thành sứ mệnh thiêng liêng đưa đất nước tiến lên.

Đại hội đã cử ra Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm 200 vị, Đoàn Chủ tịch gồm 41 vị và Ban Thường trực gồm 7 vị, suy tôn Luật sư Nguyễn Hữu Thọ là Chủ tịch danh dự và 8 vị Ủy viên danh dự Ủy ban Trung ương. Ông Lê Quang Đạo được cử làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch, ông Trần Văn Đăng được cử làm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đại hội tiến hành trong hai ngày 27 và 28-8-1999 tại Thủ đô Hà Nội với 621 đại biểu các địa phương trong cả nước, các tổ chức thành viên, đại biểu các giai cấp, tầng lớp xã hội, các

dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài tiêu biểu cho khối đại đoàn kết toàn dân. Dự Đại hội còn có Đoàn đại biểu Mặt trận Lào xây dựng đất nước, Đoàn đại biểu Mặt trận đoàn kết, xây dựng, bảo vệ Tổ quốc Campuchia, Đoàn đại biểu Ủy ban toàn quốc Hội nghị hiệp thương chính trị nhân dân Trung Quốc, Đoàn đại biểu Ủy ban bảo vệ cách mạng Cuba, Đoàn đại biểu Hội đoàn kết và phát triển Liên bang Mianma, các tổ chức quốc tế, đoàn ngoại giao có mặt tại Hà Nội và đông đảo các phóng viên báo chí trong nước và nước ngoài.

Báo cáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IV đã kiểm điểm kết quả, tồn tại, hạn chế trong hoạt động nhiệm kỳ qua, nêu lên 5 bài học kinh nghiệm trong xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và phát huy vai trò của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam và đề ra Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 1999 - 2004.

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản

Việt Nam Lê Khả Phiêu dự đại hội đã đánh giá cao vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa và đề ra các nhiệm vụ để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng các cấp ủy đảng, chính quyền và toàn dân thực hiện trong thời gian tới.

Thủ tướng Phan Văn Khải khẳng định công lao to lớn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã phối hợp cùng Chính phủ, các ngành chức năng, chính quyền địa phương vận động nhân dân tích cực tham gia phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đại hội đã thông qua Báo cáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IV, Chương trình thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ V; thông qua Điều lệ (sửa đổi), thông qua Nghị quyết Đại hội. Đại hội đã cử ra Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm 253 vị, suy tôn 6 vị làm Ủy viên danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ông Phạm Thế Duyệt, Ủy viên Thường vụ, Thường trực Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam được cử làm Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; ông Trần Văn Đăng, Ủy viên Trung ương Đảng được tái cử làm Tổng Thư ký. Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm 45 vị. Ban Thường trực gồm 9 vị.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đại hội diễn ra từ ngày 21 đến ngày 23-9-2004 tại Thủ đô Hà Nội. Tham dự Đại hội có 879 đại biểu của các giai cấp, tầng lớp, các dân tộc, các tôn giáo, kiều bào, doanh nhân, các địa phương... tiêu biểu cho khối đại đoàn kết dân tộc. Các đoàn đại biểu quốc tế đến từ Lào, Trung Quốc, Cuba, Campuchia..., đại diện các tổ chức quốc tế và Đoàn ngoại giao tham dự Đại hội.

Đại hội VI Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là đại hội đầu tiên của Mặt trận trong thế kỷ mới, thiên niên kỷ mới, là sự kiện

chính trị quan trọng của đất nước ta, đánh dấu một thời kỳ phát triển mới của dân tộc - thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đại hội nhìn lại 5 năm thi hành Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gắn với tổng kết 3 nhiệm kỳ đổi mới công tác mặt trận và được tiến hành theo tinh thần *dân chủ - đoàn kết - trí tuệ và đổi mới*. Đại hội đã rút ra năm bài học lớn của công tác mặt trận, trong đó đặc biệt nhấn mạnh việc gắn kết chặt chẽ giữa đoàn kết với dân chủ một cách hữu cơ không thể tách rời, đồng thời phải rất coi trọng việc củng cố tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ để Mặt trận có thể tự khẳng định vị trí, vai trò của mình trong hệ thống chính trị.

Đại hội đã đề ra Chương trình hành động cho nhiệm kỳ tới, thông qua Điều lệ sửa đổi của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ra lời kêu gọi của Đại hội gửi đồng bào, chiến sĩ cả nước và người Việt Nam ở nước ngoài.

Đại hội đã hiệp thương cử ra

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VI gồm 320 vị ủy viên, suy tôn 5 vị Ủy viên danh dự, cử ra Đoàn Chủ tịch gồm 52 vị. Ông Phạm Thế Duyệt được cử giữ chức Chủ tịch Ủy ban Trung ương; có 9 Phó Chủ tịch (trong đó có 3 Phó Chủ tịch chuyên trách và 6 Phó Chủ tịch không chuyên trách). Ông Huỳnh Đàm Ủy viên Trung ương Đảng được cử giữ chức Phó Chủ tịch chuyên trách kiêm Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VI. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm 8 vị.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đại hội tiến hành từ ngày 28 đến ngày 30-9-2009 tại Thủ đô Hà Nội. Tham dự Đại hội có 989 đại biểu thay mặt cho các tổ chức thành viên, Mặt trận Tổ quốc các địa phương, các ngành, giới, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài. Đại biểu là người ngoài Đảng chiếm 48,43% trong tổng số đại

biểu dự đại hội. Đây là đại hội được tiến hành theo tinh thần *đoàn kết - dân chủ - đổi mới và phát triển*.

Đại hội đã thảo luận và nhất trí thông qua Báo cáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VI với chủ đề: *"Nâng cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, phát huy dân chủ, góp phần tăng cường đồng thuận xã hội, vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"*. Báo cáo tổng kết đã rút ra bốn bài học kinh nghiệm của công tác mặt trận trong nhiệm kỳ qua, trong đó đáng chú ý là phải luôn quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng về đại đoàn kết dân tộc và về Mặt trận Dân tộc thống nhất, phải coi trọng gắn liền đoàn kết với dân chủ, kỷ cương và công bằng xã hội.

Đề ra Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong nhiệm kỳ tới, đại hội đặc biệt nhấn mạnh việc động viên các tầng lớp nhân dân tham gia cuộc vận động học tập và làm theo tấm

gương đạo đức Hồ Chí Minh, động viên nhân dân hăng hái tham gia các phong trào thi đua yêu nước, tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước thông qua việc đóng góp ý kiến, kiến nghị, giám sát và phản biện xã hội theo quy định của pháp luật, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại nhân dân và không ngừng củng cố, đổi mới Mặt trận, đặc biệt là khâu tổ chức và cán bộ.

Đại hội đã phát động đợt thi đua đặc biệt chào mừng kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội và các ngày kỷ niệm lớn của đất nước trong năm 2010, thông qua Điều lệ sửa đổi của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đại hội đã hiệp thương cử ra Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VII gồm 355 vị ủy viên, Đoàn Chủ tịch gồm 58 vị và Ban Thường trực gồm 9 vị. Ông Huỳnh Đảm, Ủy viên Trung ương Đảng được cử làm Chủ tịch Ủy ban Trung ương; ông Vũ Trọng Kim, Ủy viên Trung ương Đảng làm Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký; có 13 Phó Chủ tịch, trong đó 7 vị chuyên trách và 6 vị không chuyên trách.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đại hội diễn ra từ ngày 25 đến ngày 27-9-2014, tại Thủ đô Hà Nội. Dự Đại hội có 1.008 đại biểu chính thức, gồm các đại biểu người Việt Nam ở nước ngoài; đại biểu là cá nhân tiêu biểu thuộc các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo; đại biểu do đại hội mặt trận các tỉnh, thành phố cử ra và đại biểu do Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ định.

Đại hội có chủ đề: “Phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đại hội đã thông qua Báo cáo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VII, khẳng định thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử của công cuộc đổi mới đất nước gần 30 năm qua là kết quả của quá trình tìm tòi, sáng tạo, bằng cả tinh thần và lực lượng của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân; đánh giá kết quả công tác Mặt trận nhiệm kỳ

2009 - 2014 với những bài học kinh nghiệm sâu sắc; đề ra mục tiêu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (nhiệm kỳ 2014 -2019); thống nhất Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khoá VIII; thông qua toàn văn Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng đến dự và phát biểu tại Đại hội đã nhấn mạnh, 5 năm qua, đóng góp quan trọng nhất của Mặt trận là đã ra sức hoạt động, góp phần mở rộng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân xung quanh Đảng Cộng sản Việt Nam, tạo nên sức mạnh to lớn cho sự phát triển của đất nước. Mặt trận đã đoàn kết, tập hợp lực lượng và xây dựng khối đoàn kết toàn dân không chỉ bằng công tác tuyên truyền, phát triển tổ chức, mà còn thông qua nhiều phong trào thi đua yêu nước sâu rộng, nhiều cuộc vận động thiết thực, có sức lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân, hướng vào thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị và chăm lo cải thiện đời sống nhân dân.

Đại hội hiệp thương cử ra Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII, gồm 383 người (tăng 30 người, gần 9% so với khóa VII); Hội nghị lần thứ nhất Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII cũng hiệp thương cử Chủ tịch, các Phó chủ tịch chuyên trách và không chuyên trách Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII, gồm: ông Nguyễn Thiện Nhân, Ủy viên Bộ Chính trị giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Trung ương; ông Vũ Trọng Kim, Ủy viên Trung ương Đảng, tiếp tục giữ chức vụ Phó Chủ tịch - Tổng thư ký Ủy ban Trung ương; các ông, bà: Trương Thị Ngọc Ánh, Nguyễn Văn Pha, Bùi Thị Thanh, Lê Bá Trình tiếp tục giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Đại hội được tổ chức trọng thể từ ngày 18 đến ngày 20-9-2019 tại Thủ đô Hà Nội. Tham

dự Đại hội có 975 đại biểu chính thức đại diện cho các tầng lớp nhân dân trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài; hơn 200 đại biểu khách mời.

Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ IX, nhiệm kỳ 2019-2024, với chủ đề: “Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, vì dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Đại hội thống nhất 5 Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong nhiệm kỳ 2019-2024:

Chương trình 1: Tuyên truyền, vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân; củng cố, tăng cường, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chương trình 2: Vận động nhân dân thi đua lao động sáng tạo, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, giữ vững quốc phòng, an ninh của đất nước.

Chương trình 3: Thực hiện dân chủ, đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; giám sát và phản biện xã hội, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tham gia xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch vững mạnh.

Chương trình 4: Tăng cường đoàn kết quốc tế, mở rộng hoạt động đối ngoại nhân dân.

Chương trình 5: Tăng cường củng cố tổ chức, đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Đại hội thống nhất số lượng Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX, nhiệm kỳ 2019-2024 gồm 385 vị và kết quả hiệp thương cử tại Đại hội là 374 vị.

Tại Hội nghị lần thứ nhất Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX, nhiệm kỳ 2019-2024 đã Hiệp thương cử Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX là 62 vị.

Hội nghị cũng hiệp thương cử Chủ tịch, các Phó chủ tịch chuyên trách Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX, như sau:

+ Ông Trần Thanh Mẫn, Bí thư Trung ương Đảng, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII tái cử giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX;

+ Ông Hầu A Lênh, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch - Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII tái cử giữ chức vụ Phó Chủ tịch - Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX;

+ Bà Trương Thị Ngọc Ánh, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII tái cử giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Khóa IX.

- Ông Nguyễn Hữu Dũng, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII tái cử giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Trung

ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX.

- Ông Ngô Sách Thực, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII tái cử giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa IX.

- Ông Phùng Khánh Tài, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII tái cử giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Khóa IX.

Đại hội đã thống nhất ra Lời kêu gọi của Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ IX, nhiệm kỳ 2019-2024.

Đại lễ Phật đản

Lễ trọng của đạo Phật để kỷ niệm ngày Đức Phật sinh. Trước đây, Phật giáo Việt Nam tổ chức đại lễ Phật đản vào ngày 8 tháng 4 âm lịch hằng năm, sau khi được thành lập trên cơ sở thống nhất tự nguyện của 9 hệ phái, tổ chức Phật giáo vào năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt

Nam chính thức lấy ngày 15 tháng 4 âm lịch hằng năm để kỷ niệm ngày Đức Phật ra đời. Nhiều tài liệu của Phật giáo không ghi rõ ngày Đức Phật sinh, nhưng có mô tả Đức Phật sinh vào ngày trăng tròn.

Vào ngày lễ, Phật tử thường vinh danh Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng (qua các hình thức như dâng cúng, tặng hoa, đến nghe thuyết giảng), và thực hành ăn chay và giữ Ngũ giới, Tứ vô lượng tâm (từ bi hỷ xả), thực hành bố thí và làm việc từ thiện, tặng quà, tiền cho những người yếu kém trong cộng đồng

Đại lễ Tam hợp Đức Phật (Vesak)

Vesak - tên gọi tháng thứ 4 trong năm theo lịch cổ của Ấn Độ, người Ấn Độ có tín ngưỡng Phật giáo xem tháng Vesak là tháng linh thiêng bởi vào ngày trăng tròn của tháng này đã diễn ra 3 sự kiện trùng lặp gắn liền với thân thế và sự nghiệp của Đức Phật: Phật đản sinh (ngày sinh của Đức Phật), Phật thành đạo (Đức Phật tu hành đắc đạo) và Phật Niết bàn (ngày Đức Phật qua đời).

Đại lễ Vesak là đại lễ kỷ niệm ba sự kiện trọng đại cùng diễn ra trong ngày trăng tròn của tháng Vesak hằng năm, tương đương với ngày Rằm tháng Tư âm lịch, thường vào tháng 5 dương lịch.

Đại lễ có tính văn hóa, tôn giáo và cổ vũ hòa bình thế giới được Liên hợp quốc chính thức đưa vào chương trình kỷ niệm hằng năm tại các quốc gia thành viên trong dịp đại lễ Phật đản (15 tháng 4 âm lịch).

Đảng Cộng sản Việt Nam

Mùa xuân năm 1930 với trách nhiệm và quyền hạn được Quốc tế Cộng sản phân công, giải quyết các vấn đề về Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc đã quyết định triệu tập và chủ trì Hội nghị đại biểu của Đông Dương Cộng sản Đảng và An Nam Cộng sản Đảng ở Cửu Long (Hồng Kông) từ ngày 6 tháng Giêng năm 1930. Hội nghị đã nhất trí thống nhất các tổ chức đảng ở trong nước để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

"Việc thành lập Đảng là một bước ngoặt vô cùng quan trọng trong lịch sử cách mạng Việt

Nam ta. Nó chứng tỏ rằng giai cấp vô sản ta đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng”¹.

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định: “1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”².

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.12, tr.406.

2. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd*, tr.10.

Đảng Dân chủ Việt Nam

Là tổ chức chính trị của một bộ phận tư sản dân tộc và thanh niên trí thức, sinh viên yêu nước, tiến bộ ở Việt Nam, thành lập ngày 30-6-1944. Đảng Dân chủ Việt Nam đấu tranh cho mục tiêu độc lập dân tộc, tự do dân chủ, dân sinh, hạnh phúc. Ngay sau khi thành lập, Đảng Dân chủ Việt Nam tự nguyện đứng vào hàng ngũ Mặt trận Việt Minh, tích cực vận động giới trí thức, công chức và các tầng lớp nhân dân ở đô thị, góp phần cùng toàn dân đưa cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến thành công. Là một thành viên tích cực của Mặt trận Liên Việt và sau này là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, góp phần đưa các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược đến thắng lợi, thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội đại biểu Đảng Dân chủ Việt Nam họp từ ngày 18 đến ngày 20-10-1988 đã tổng kết quá trình lịch sử cống hiến của

Đảng đối với cách mạng Việt Nam. Đại hội trước khi bế mạc đã tuyên bố hoàn thành sứ mệnh lịch sử của Đảng và kết thúc hoạt động của Đảng Dân chủ Việt Nam.

Đảng đoàn

Hình thức tổ chức của Đảng Cộng sản Việt Nam được lập ở các cơ quan dân cử của Nhà nước (Quốc hội, Hội đồng nhân dân), các tổ chức chính trị - xã hội và một số tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ở cấp Trung ương và địa phương; do cấp ủy cùng cấp lập ra, chỉ định các thành viên và chỉ đạo hoạt động.

Điều lệ Đảng (tháng 10-1930) quy định về đảng đoàn thời kỳ Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền như sau: Ở công hội, nông hội và các đoàn thể khác, hễ có ba đảng viên trở lên thì phải lập ra đảng đoàn. Nhiệm vụ đảng đoàn ở trong các đoàn thể ấy là hết sức làm cho ảnh hưởng của Đảng mạnh, thực hành chính sách của Đảng; đảng đoàn được cử cán sự và thơ ký của mình để làm việc thường ngày...

Điều lệ Đảng (tháng 2-1951) quy định về đảng đoàn thời kỳ Đảng cầm quyền như sau: Trong các cơ quan chính quyền, đoàn thể nhân dân, Đảng lập ra các đảng đoàn, đảng đoàn cấp nào do cấp ủy ấy chỉ định. Nhiệm vụ của đảng đoàn là thực hiện đường lối, chính sách và các nghị quyết của Đảng, tăng cường ảnh hưởng Đảng trong các tổ chức mình hoạt động, nghiên cứu và đề nghị để cấp ủy quyết định chủ trương công tác đối với tổ chức ấy. Đảng đoàn cấp nào phải làm việc dưới sự chỉ đạo của cấp ủy cấp ấy. Do sự giới thiệu của các cấp ủy, đảng đoàn cấp trên và đảng đoàn cấp dưới hoặc các đảng đoàn cùng cấp có thể liên lạc với nhau để trao đổi ý kiến và kinh nghiệm công tác.

Điều lệ Đảng (năm 2011) quy định về đảng đoàn như sau:

"1. Trong cơ quan lãnh đạo của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương, do bầu cử lập ra, cấp ủy cùng cấp lập đảng đoàn gồm một số đảng viên công tác trong tổ chức đó. Nơi không lập đảng đoàn thì tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan đó thực hiện chức năng lãnh đạo theo quy định của Ban Chấp hành Trung ương.

2. Đảng đoàn do cấp ủy cùng cấp chỉ định; có bí thư, nếu cần, có phó bí thư. Đảng đoàn làm việc theo chế độ tập thể và chịu trách nhiệm trước cấp ủy.

3. Đảng đoàn lãnh đạo, thuyết phục các thành viên trong tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng; liên hệ mật thiết với nhân dân; đề xuất với cấp ủy về phương hướng, nhiệm vụ, tổ chức, cán bộ và quyết định theo thẩm quyền; lãnh đạo công tác kiểm tra việc chấp hành đường lối, chính sách của Đảng.

4. Khi cần, đảng đoàn triệu tập các đảng viên trong tổ chức để thảo luận chủ trương của cấp ủy và bàn biện pháp

thực hiện"¹.

Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ra quyết định thành lập; có Bí thư, Phó Bí thư và các Ủy viên.

Đảng Xã hội Việt Nam

Là tổ chức chính trị của bộ phận trí thức Việt Nam yêu nước và tiến bộ, thuộc thế hệ Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thành lập ngày 22-7-1946. Mục đích của Đảng Xã hội Việt Nam là đấu tranh vì độc lập, thống nhất của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Đảng Xã hội Việt Nam đã góp phần mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất, bảo vệ và củng cố chính quyền cách mạng còn non trẻ, làm thất bại âm mưu của đế quốc và tay sai hòng lôi kéo và chia rẽ trí thức Việt Nam. Trong 42 năm hoạt động, Đảng Xã hội Việt Nam đã sát cánh cùng toàn thể trí thức và toàn dân đem hết sức mình tham gia công cuộc kháng chiến và xây dựng đất nước,

1. *Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Sđd, tr.65-66.*

hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, thống nhất nước nhà, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội đại biểu Đảng Xã hội Việt Nam họp trong hai ngày 21 và 22-7-1988 đã tổng kết quá trình cống hiến của Đảng, của giới trí thức đối với cách mạng Việt Nam. Trước khi bế mạc Đại hội đã tuyên bố hoàn thành sứ mệnh lịch sử của Đảng và kết thúc hoạt động của Đảng Xã hội Việt Nam.

Đạo Baha'í

Đạo Baha'í theo cổ ngữ Arập nghĩa là người noi theo ánh sáng của Thượng đế, ra đời năm 1863 tại Ba Tư (nay là Iran), người sáng lập là Marza Húsayn Ali, sinh năm 1817, hay còn được suy tôn là Đức Bahauallah với nghĩa là vinh quang của Thượng đế.

Về giáo lý: Tín đồ Baha'í tin rằng tất cả tôn giáo trên thế giới do Thượng đế tạo ra, Thượng đế là đáng tối cao duy nhất, tất cả các tôn giáo đều có chung một nguồn gốc thiêng liêng, mọi người đều thuộc một gia đình - gia đình nhân loại, vì

chúng ta là con cái của Thượng đế. Bahauallah đã trao cho tín đồ nhiệm vụ đem giáo lý của mình đến toàn thể nhân loại bằng lời nói và gương tốt, cấm sự ép buộc.

Về giáo luật: Tín đồ Baha'í cầu nguyện kinh hằng ngày vào buổi sáng, lấy ba bản kinh cầu nguyện bắt buộc đó là: kinh của Bad, kinh của Bahauallah và kinh của Abdul - Baha. Mọi tín đồ từ 15 tuổi trở lên được chọn một trong ba bản kinh ấy để đọc hằng ngày. Kinh cầu nguyện này bắt buộc mọi người phải đọc riêng, không được đọc chung, trừ trường hợp cầu nguyện trong tang lễ. Cầu nguyện chủ yếu ở nhà, họ chỉ gặp nhau vào ngày lễ.

Về hệ thống tổ chức: Cơ quan lãnh đạo của đạo Baha'í là Hội đồng tinh thần, được chia làm ba cấp: Hội đồng Tinh thần quốc tế (tức là Tòa Công lý quốc tế); Hội đồng Tinh thần quốc gia; Hội đồng Tinh thần địa phương. Trung tâm Quốc tế đạo Baha'í hiện nay đặt trên núi Carmel, tỉnh Haifa - Israel. Đứng đầu trung tâm là Đức Giám hộ. Đức Giám hộ chỉ định

trên toàn thế giới 27 vị phụ tá Giám hộ để giữ việc coi sóc các mỗi đạo và kêu gọi nhân loại xây dựng tòa nhà thống nhất. Hệ thống này, các tín đồ Baha'i gọi là trụ cột thống nhất, trụ cột này giúp cho tín đồ tuân theo các giáo huấn của Bahauallah. Các tín đồ thấy điều gì nghi ngờ thì các phụ tá Giám hộ giải thích, và có thể nhờ vị phụ tá Giám hộ tại Thánh địa để hiểu rõ.

Đạo Baha'i không có các tu sĩ, để lo việc đạo đã có Hội đồng Tinh thần tại mỗi địa phương. Hội đồng này gồm 9 người được bầu lại hằng năm vào khoảng thời gian từ 21-4 đến 2-5 do toàn thể tín đồ trưởng thành từ 21 tuổi trở lên. Trên Hội đồng Tinh thần địa phương là Hội đồng Tinh thần quốc gia. Các Hội đồng Tinh thần địa phương bầu 1 hoặc 2 đại biểu tùy theo số lượng tín đồ, tham dự Hội đồng Tinh thần quốc gia, tất cả tín đồ đều được coi là ứng cử viên trong cuộc bầu cử này. Cao nhất là Hội đồng Tinh thần quốc tế, được bầu tại Haifa từ năm 1963. Nhiệm vụ và quyền hạn của

Hội đồng Tinh thần là lo việc truyền giáo, tổ chức các cuộc tế, các lớp giáo lý, các cuộc họp, các Thánh lễ, in ấn kinh sách, kiểm duyệt các ấn phẩm về đạo Baha'i, giải quyết các vấn đề liên quan đến đời sống của tín đồ, bảo vệ đức tin, nhắc nhở tín đồ trong cộng đồng tuân thủ các luật lệ tôn giáo...

Hội đồng Baha'i ở tất cả các cấp đều được bầu bằng phiếu kín, không ứng cử, đề cử. Mỗi tín đồ được ghi một danh sách gồm 9 người trưởng thành trong cộng đồng mà mình xét thấy có đủ điều kiện. Sau khi bầu 9 người có phiếu cao nhất được đắc cử vào Hội đồng.

Về hệ thống cơ sở thờ tự: Trên thế giới, đạo Baha'i có 5 ngôi đền lớn, mỗi ngôi đền đều có 9 cạnh, tượng trưng cho 9 tôn giáo lớn trên thế giới hợp nhất, bao gồm: đạo Sabeen, Ấn Độ giáo, Do Thái giáo, Bái Hỏa giáo, Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, đạo Babi và đạo Baha'i.

Năm 1921, tín đồ Baha'i có ở 35 nước trên thế giới. Năm 1990, có 4,9 triệu tín đồ ở 212 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đến

năm 2008, có hơn 6 triệu tín đồ ở 235 quốc gia và vùng lãnh thổ, thuộc hơn 2.100 tộc người. Hiện nay, đạo Baha'i có tín đồ phần lớn ở các nước Hồi giáo. Trước những năm 1950, trên 90% tín đồ Baha'i là người Iran, nhưng hiện nay tín đồ đạo Baha'i là người Iran chỉ chiếm khoảng 6% tổng số tín đồ trên thế giới. Ấn Độ là quốc gia có số lượng tín đồ Baha'i đông nhất thế giới, khoảng hơn 2 triệu người.

Năm 1948, cộng đồng Baha'i quốc tế đã được chính thức chấp nhận tại Liên hợp quốc là một tổ chức phi chính phủ, hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ phát triển. Đến tháng 5-1970, được hưởng cương vị tư vấn tại Hội đồng Kinh tế - xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC). Đại diện đạo Baha'i đã được bầu là Chủ tịch các ủy ban của Tổ chức phi chính phủ tại Liên hợp quốc. Ngoài ra, cộng đồng Baha'i quốc tế có quan hệ chặt chẽ với các tổ chức khác của Liên hợp quốc như: Tổ chức Y tế thế giới (WHO), Chương trình môi trường của Liên hợp quốc, Quỹ

Nhi đồng Liên hợp quốc (UNICEF)...

Đạo Balamôn

Đạo Balamôn là một trong những tôn giáo lớn trên thế giới, ra đời ở Ấn Độ, du nhập khá sớm vào dân tộc Chăm ở nước ta từ khoảng thế kỷ II sau công nguyên và trong khoảng 10 thế kỷ, sau đó nó chiếm vị trí độc tôn trong xã hội người Chăm. Với một tâm thức tín ngưỡng đa thần, người Chăm đã Chăm hóa đạo Balamôn và tạo ra một dáng dấp riêng khá đặc thù ở Việt Nam. Đối với tôn giáo này, ngay từ quá trình du nhập đã bị chi phối mạnh mẽ của chế độ mẫu hệ, kể cả các chức sắc tôn giáo. Đạo Balamôn du nhập và được bản địa hóa. Đạo Balamôn đã từng một thời đóng góp tích cực trong quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của người Chăm. Ngày nay, đạo Balamôn vẫn còn chi phối mạnh mẽ đến đời sống của cả cộng đồng Chăm, góp phần tạo nên một di sản văn hóa Chăm đồ sộ. Người Chăm Balamôn có nếp sống kiêng cử theo tập tục tôn giáo là

không ăn thịt bò và những vật uế tạp. Tôn thờ và quản lý trông coi ba đền tháp (tháp PôKlong Girai, tháp Pôrômê, đền Pô Nurga). Các ngôi đền tháp của người Chăm được xây dựng phổ biến để thờ các vị thần như thần Brahma (thần sáng tạo), thần Shiva (thần hủy diệt), thần Vishnu (thần Bảo tồn). Các vị thần này được biểu hiện bằng nhiều hình thức khác nhau, nhưng người Chăm tôn thờ phổ biến bằng hình tượng Linga - Yoni (âm - dương) và đã đồng hóa ba vị thần Bàlamôn với ba vị thần dân tộc là PôKlong Girai, Pô Nurga, Pôrômê.

Về hệ thống lễ nghi: Lễ nghi Chăm Bàlamôn phong phú, đa dạng, gồm nhiều nhóm nghi lễ khác nhau như: nhóm lễ thụ chức cho các tu sĩ, nhóm lễ liên quan đến đời sống cá nhân, gia đình, nhóm lễ liên quan đến việc cúng tế ở đền tháp... Theo thống kê hiện nay có đến 97 vị thần mà tín đồ Bàlamôn cúng tế.

Về tu sĩ: Đạo Bàlamôn trong người Chăm hiện nay còn tồn tại một tầng lớp tu sĩ Paseh (có nghĩa là thông thái), là chỗ dựa

tinh thần vững chắc cho mọi tín đồ. Tu sĩ Paseh mặc sắc phục riêng màu trắng, búi tóc đỉnh đầu. Sự phân biệt ở các cấp Paseh dựa vào hoa văn thổ cẩm đính trên váy và khăn. Hiện nay, tu sĩ Bàlamôn còn 37 vị, trong đó đứng đầu là ba vị sư cả phụ trách tế lễ ở ba đền tháp: tháp PôKlong Girai, tháp Pôrômê, đền Pô Nurga. Đồng thời phụ trách các lễ cúng trong gia đình như: lễ tang, lễ nhập kút... cho tín đồ.

Trước khi gia nhập vào hàng ngũ tu sĩ và lên chức sư cả phải theo các nghi lễ sau:

- Lễ nhập đạo (Đung akauk), còn gọi là lễ xông miệng học chữ Chăm.

- Lễ lên cấp Paseh (Liah) giai đoạn học kinh và học nghi thức hành lễ.

- Lễ lên chức tu sĩ chính thức (Puah).

- Lễ lên chức sư cả (Pôbac hoặc PôDhia): chức cao nhất trong hàng ngũ tu sĩ Bàlamôn.

Về kinh luật Bàlamôn: Hệ thống kinh luật của đạo Bàlamôn không nhiều, chỉ có một vài bộ kinh là những bài tụng trong lễ nghi cung kính liên quan đến tu sĩ và đền tháp, gồm:

- Agal Bach balih: gồm những kinh tụng trong lễ rửa tội cho các tu sĩ phạm tội và nghi thức rửa tội trong lễ thụ chức hay tặng cấp cho các vị tu sĩ và nghi lễ đền tháp.

- Agal Poch poh tangur: gồm những bài kinh tụng trong lễ phong chức Tapah. Trong bộ kinh này còn có cả bộ kinh Bach balih dùng để tụng cúng trong nghi lễ nhập kút.

- Agal pach pakuap hay Agac Barh bô: gồm những bài kinh nói về điều cấm của tu sĩ và tâm niệm trong lúc làm lễ lên chức.

- Baikaphay: kinh tụng cho các lễ tống ôn trong thôn.

Ngoài những bộ kinh chính nói trên, các tu sĩ Balamôn còn lưu giữ các bài thánh ca, các truyện thơ, sắc chỉ dẫn xem lịch... để phục vụ nghi lễ cúng tế. Các bộ kinh trên thường được chép tay trên lá buông. Họ ít truyền kinh luật cho nhau mà chủ yếu cha truyền con nối. Kinh luật của Chăm Balamôn không được phổ biến bởi theo họ những bộ kinh này rất linh thiêng.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là tôn giáo ra đời tại Việt Nam vào giữa thế kỷ XIX (khoảng năm 1849), hiện nay có khoảng 15.000 tín đồ, ở 9 tỉnh, tập trung nhiều nhất tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Về cơ sở thờ tự: Hiện có 18 chùa và 1 đình.

Về tổ chức: Hiện nay đạo Bửu Sơn Kỳ Hương không hình thành tổ chức hành chính đạo, chỉ có Ban quản tự chùa; không có chức sắc, chỉ có các chức việc quản lý các chùa và đình.

Về giáo lý, giáo luật: Giáo lý của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là "Tu nhân, học Phật", thực hành "Tứ đại trọng ân", điều đó có nghĩa là phải coi trọng việc thực hiện báo đáp bốn ân lớn là: ân tổ tiên, cha mẹ; ân đất nước; ân tam bảo; ân đồng bào, nhân loại. Giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương là sự kế thừa có chọn lọc những tinh túy của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử. Xét về nguồn gốc giáo lý căn bản của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương có thể khẳng định đạo đã chịu nhiều ảnh hưởng từ phái Thiền Lâm

tế của Phật giáo nói chung và Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử nói riêng. Chính vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương là sự truyền thừa giáo lý phái Trúc Lâm Yên tử, hay nói cách khác là hậu thân của Trúc Lâm Yên Tử. Dòng Thiền Trúc Lâm là luôn lấy tâm làm gốc, luôn quan niệm Phật tại tâm, do đó, Thiền Tông được coi là Phật giáo của mọi người, là cơ sở giúp cho nhiều người không xuất gia được ngộ đạo.

+ Về bản chất giáo lý "Tu nhân, học Phật" cũng đặt vấn đề phải phát tâm tu hành như Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Tuy nhiên, về hình thức và phương pháp tu hành, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lại mang tính thực tiễn gần gũi với đời sống người dân hơn, mang bản chất đặc thù Việt Nam hơn. Chính vì vậy, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được xác định là tôn giáo bản địa đầu tiên của người Việt ở Nam Bộ.

+ Nội dung căn bản của giáo lý "Tu nhân, học Phật".

Giáo lý "Tu nhân, học Phật"

của Bửu Sơn Kỳ Hương ngắn gọn, khúc triết và thâm thúy, sâu xa, lối diễn đạt ở đây theo hướng tùy nghi, tùy hoàn cảnh, tùy căn cơ, tùy thời mà nói pháp, chính vì vậy giáo lý "Tu nhân, học Phật" đã nhanh chóng được một bộ phận nhân dân tiếp nhận và coi đó là lẽ sống của mình, sau đó trở thành đệ tử của Phật thầy Đoàn Minh Huyền, trở thành tín đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương. Phật thầy dạy rằng: có "tu nhân" mới gây được phước duyên làm nền tảng cho con đường tiến tu cầu đạo; có "học Phật" mới khôn được sự tiến tu vào con đường chánh pháp, giải thoát hoàn toàn. Giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương đặt vấn đề "tu nhân" trước khi "học Phật" không phải là không coi trọng việc "học Phật" mà là do việc nhìn nhận "tu nhân" chính là nấc thang thứ nhất để sau đó hội đủ điều kiện học Phật, điều này cũng là để mọi người dễ cảm nhận việc "tu nhân" gắn với bản thân và là điều cần thực hiện đầu tiên.

Giáo luật quy định: Bửu Sơn Kỳ Hương đề ra "*Ngũ đại giới cấm*", đó là: cấm sát sinh hại người, hại vật; cấm tà dâm, trụy lạc; cấm rượu chè, ma túy, hút chích, cờ bạc; cấm đồng bóng, bói toán; cấm gian dối, vọng ngữ.

Đạo Cao Đài

Đạo Cao Đài là tôn giáo sinh ra ở Việt Nam, chính thức ra đời năm 1926 ở Tây Ninh gắn với những điều kiện kinh tế - xã hội và tín ngưỡng tôn giáo của Nam Bộ lúc bấy giờ. Những người đầu tiên khai đạo, lập đạo Cao Đài là ông Ngô Văn Chiêu (1878 - 1932), và các ông Lê Văn Trung, Vương Quang Kỳ, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang... Theo sử ký Cao Đài, trong một buổi cầu cơ bình thường như những buổi khác vào đêm Noel năm 1925, Cao Đài Tiên ông xuất hiện nói rõ cao danh là *Đại Bồ tát Mahatát* và chọn 12 người khai sáng tôn giáo mới, lấy tên là "*Đại đạo Tam kỳ Phổ độ*", gọi tắt là Cao Đài. Tuy nhiên, hoạt động của đạo Cao Đài chưa được công khai và chưa được

phép chính thức. Mãi đến gần một năm sau, ngày 17-10-1926, nhóm sáng lập mới làm tờ khai gửi Thống đốc Nam Kỳ Lepol xin phép lập đạo. Ngày 19-11-1926 (ngày 15-10 âm lịch) nhóm sáng lập tổ chức khai đạo tại chùa Từ Lâm, Gò Kén, huyện Hòa Thành, Tây Ninh.

"Đại đạo Tam kỳ Phổ độ" - theo cách giải thích của những người sáng lập: "Đại đạo" là bởi Cao Đài dựa trên sự hợp nhất của năm ngành đạo: *Nhân đạo* (đạo Khổng), *Thần đạo* (đạo Thần của Trung Hoa), *Thánh đạo* (đạo Công giáo), *Tiên đạo* (đạo Lão) và *Phật đạo* (đạo Phật); "Phổ độ" là cứu vớt, cứu rỗi con người; "Tam kỳ" là ba thời kỳ lịch sử gắn với ba lần cứu vớt chúng sinh của Ngọc Hoàng Thượng đế.

Đến nay Nhà nước ta đã công nhận tổ chức cho nhiều hệ phái Cao Đài, như: Hội thánh Cao Đài Tây Ninh, Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên, Hội thánh Cao Đài Ban Chính đạo, Hội thánh Cao Đài Truyền giáo, Hội thánh Cao Đài Minh Chân đạo, Hội thánh Cao Đài Chơn Lý, Hội thánh Cao Đài Bạch Y Liên

Đoàn Chân Lý, Hội thánh Cao Đài chiếu minh Long Châu, Hội thánh Cao Đài Cầu Kho Tam Quan... Đó là những hệ phái có đoàn kết nội bộ, có đường hướng hành đạo tiến bộ, gắn bó với dân tộc, với phương châm: "Tốt đời, đẹp đạo", "Nước vinh, đạo sáng", dạy người tu tâm, làm việc thiện, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau. Lãnh đạo Hội thánh mỗi hệ phái là Ban Thường trực Hội Thánh hoặc Hội đồng Chương quản đã tự nguyện cam kết tuyệt đối không sử dụng "cơ bút", và hoạt động tôn giáo theo quy định của Hiến pháp, pháp luật Việt Nam.

Đạo Công giáo (hay Công giáo, hay Đạo Thiên chúa)

Đạo Công giáo là tôn giáo ra đời vào thế kỷ I ở Giêrusalem, dựa trên cơ sở thần học của đạo Do Thái. Giáo lý của đạo Công giáo thể hiện tập trung chủ yếu trong sách Kinh Thánh với hai bộ kinh là kinh Cựu ước và kinh Tân ước.

Bộ Cựu ước gồm 46 quyển, viết về sự hình thành vũ trụ và quá trình tạo dựng con người của Thiên Chúa. Bộ Tân ước

gồm 27 quyển, viết về cuộc đời hoạt động của Chúa Giêsu và các Thánh Tông đồ, những chỉ bảo, răn dạy của Chúa đối với con người. Kinh Tân ước có thể chia thành bốn loại: sách Khải huyền của Thánh Gioan, tiên đoán về tương lai phát triển của đạo Kitô; sách Tin mừng (Phúc âm) được ghi lại bởi bốn Thánh sử (Luca, Máccô, Mathêu và Gioan); sách công vụ sử đồ kể về hoạt động của các Thánh tông đồ; sách Thánh thư, gồm các thư của các Thánh tông đồ gửi cho giáo đoàn.

Đạo Công giáo cho rằng Kinh Thánh là những lời thiêng liêng của Chúa truyền lại cho loài người, là chân lý của đức tin, phải được tôn sùng như thánh thể của Chúa. Truyền lại lời Chúa, tức là truyền đạo, là một nhiệm vụ thiêng liêng, có ý nghĩa Thánh truyền.

Quan niệm về thế giới: Trước hết, tín đồ Công giáo có đức tin thiêng liêng vào Thiên Chúa và sự mầu nhiệm của Thiên Chúa. Thiên Chúa có trước hết, trước cả không gian, thời gian. Thiên Chúa là đấng chúa tể quyền năng, thiêng liêng đã sáng tạo

ra vũ trụ, tạo nên muôn loài và con người trong sáu ngày. Thiên Chúa có ba ngôi: ngôi Cha, ngôi Con, ngôi Thánh thần, nhưng đồng một bản thể (tam vị nhất thể), trong đó ngôi Cha có chức năng tạo dựng, ngôi Con có chức năng cứu chuộc, ngôi Thánh thần có chức năng Thánh hóa.

Quan niệm về con người: Công giáo cho rằng con người do Thiên Chúa (Thượng đế) sáng tạo ra, mang hình dáng của Thiên Chúa. Con người phải tuân theo ý Chúa trời, phải phụng thờ Chúa. Con người có hai phần: phần thể xác (phàm tục) và phần linh hồn (thiêng liêng do Thiên Chúa thổi vào). Khi con người chết thì phần thể xác mất đi, còn linh hồn tồn tại vĩnh viễn, linh hồn được trở về với Chúa nếu con người được cứu chuộc hết tội lỗi. Công giáo cho rằng, đến một ngày toàn thế giới sẽ bị hủy diệt, tất cả con người chết sẽ sống lại để nghe Chúa phán xét lần cuối cùng. Nếu ai có tội sẽ bị đày xuống địa ngục, nơi nóng như thiêu, phải chịu đói và bị quỷ dữ hành hạ, còn

những người đã được cứu chuộc hết tội sẽ được lên thiên đàng, ở đó sẽ có cuộc sống sung sướng vĩnh hằng.

Tín đồ Công giáo luôn tâm niệm khi hành đạo là phải kính Chúa và yêu người, thực hiện 10 điều răn của Thiên Chúa.

Ngoài ra còn những điều răn của Giáo hội, như ăn chay vào những ngày quy định, thường xuyên xưng tội, kiêng việc xác (tang) vào ngày Chủ nhật. Giáo hội còn khuyên các tín đồ Công giáo thường xuyên thực hiện các hành vi trong quan hệ với đạo hữu, như: cho kẻ đói khát ăn uống, lấy điều thiện mà khuyên người, tha thứ cho kẻ khinh rẻ mình, cầu nguyện cho người sống và người chết...

Các phép bí tích gồm: bí tích rửa tội; bí tích hôn phối; bí tích Thánh thể; bí tích giải tội; bí tích thêm sức; bí tích xức dầu Thánh; bí tích truyền chức Thánh.

Đạo Công giáo bắt đầu truyền vào Việt Nam từ năm 1553, nhưng mãi tới thế kỷ XVII đạo Công giáo mới được truyền giáo một cách có hệ thống. Theo lịch sử, sự phát triển đạo Công giáo ở Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ. Hiện nay, Giáo

hội Công giáo Việt Nam có khoảng hơn 6 triệu tín đồ.

Đạo đức cách mạng

Đạo đức cách mạng là hệ thống những quan điểm, quan niệm, quy tắc, nguyên tắc, chuẩn mực xã hội điều chỉnh ý thức, hành vi của con người trong mối quan hệ giữa con người với con người và giữa con người với sự nghiệp cách mạng của nhân dân, với toàn xã hội, được hình thành từ những nền tảng tư tưởng lý luận tiên tiến của thời đại, và kế thừa tinh hoa đạo đức truyền thống của dân tộc.

Đạo đức cách mạng có chức năng giáo dục, điều khiển hành vi của con người theo đúng các giá trị chuẩn mực đạo đức được xã hội thừa nhận. Nội dung tổng quát của đạo đức cách mạng bao gồm: trung thành với Tổ quốc, với lý tưởng cách mạng, với lợi ích của nhân dân; có lòng yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính; đặt lợi ích chung lên trên lợi ích riêng; thực lòng đoàn kết, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau; gương mẫu trong lao động; cần kiệm liêm

chính, chí công vô tư; trung thành với chủ nghĩa quốc tế trong sáng.

Chủ tịch Hồ Chí Minh quan niệm: “Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong”¹.

Muốn có đạo đức cách mạng cần phải không ngừng học tập nâng cao trình độ giác ngộ cách mạng, đồng thời ra sức phấn đấu rèn luyện trong thực tiễn, đấu tranh với cái sai, học hỏi cái đúng, thực sự cầu thị để không ngừng tiến bộ. Cũng giống như phạm trù đạo đức nói chung, đạo đức cách mạng là hiện tượng lịch sử, nó luôn luôn biến đổi, phát triển trong tiến trình cách mạng gắn liền với những sự thay đổi của tình hình, nhiệm vụ cách mạng trong mỗi thời kỳ. Đạo đức cách mạng được hình thành ngay từ trong lòng chế độ cũ, khi cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân được tiến hành

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.11, tr.612.

theo đường lối của Đảng Cộng sản. Những nguyên tắc của đạo đức cách mạng kế thừa những tinh hoa trong đạo đức chung của loài người, được làm phong phú thêm bằng những nội dung mới trong cuộc đấu tranh của nhân dân và được áp dụng trong mọi lĩnh vực trong xã hội. Như vậy đạo đức cách mạng là bước phát triển cao giá trị đạo đức chung của loài người. Những quy phạm của đạo đức cách mạng làm cho con người tự giác hành động trong quan hệ giữa các cá nhân và quan hệ với xã hội, do đó, có thể hỗ trợ và việc thực hiện những quy phạm hành chính và luật pháp. Đó là một bước tiến trong lịch sử đạo đức, sẽ dẫn tới việc thực hiện sự tự do chân chính cho con người.

Đạo đức công vụ

Đạo đức công vụ là một phạm trù tương đối rộng, bao hàm đạo đức, lối sống, tác phong, cách xử sự của cán bộ, công chức trong các mối quan hệ với Đảng, Nhà nước, chế độ, quan hệ với nhau, với công việc được giao và với nhân dân. Nói

cách khác, đạo đức công vụ là đạo đức của cán bộ, công chức khi thực hiện công vụ. Cán bộ, công chức của nước ta thi hành công vụ trên cơ sở các quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thái độ, tinh thần, trách nhiệm, ý thức của công chức trong quá trình thực thi công vụ trong mối quan hệ với công dân phụ thuộc rất nhiều vào đạo đức công vụ.

Điều 2 Luật cán bộ, công chức năm 2008 quy định hoạt động công vụ của cán bộ, công chức là việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của Luật và các quy định khác có liên quan; Điều 3, quy định các nguyên tắc trong thi hành công vụ, bao gồm: 1) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; 2) Bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân; 3) Công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền và có sự kiểm tra, giám sát; 4) Bảo đảm tính hệ thống, thống nhất, liên tục, thông suốt và hiệu quả; 5) Bảo đảm thứ bậc hành chính và sự phối hợp chặt chẽ.

Đạo đức công vụ là thước đo của cán bộ, công chức trong

thực hiện những chuẩn mực sau: 1) Đạo đức của cán bộ, công chức: “Cán bộ, công chức phải thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư trong hoạt động công vụ; 2) Văn hóa giao tiếp ở công sở: “Trong giao tiếp ở công sở, cán bộ, công chức phải có thái độ lịch sự, tôn trọng đồng nghiệp; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc; cán bộ, công chức phải lắng nghe ý kiến của đồng nghiệp; công bằng, vô tư, khách quan khi nhận xét, đánh giá; thực hiện dân chủ và đoàn kết nội bộ; khi thi hành công vụ, cán bộ, công chức phải mang phù hiệu hoặc thẻ công chức; có tác phong lịch sự; giữ gìn uy tín, danh dự cho cơ quan, tổ chức, đơn vị và đồng nghiệp”; 3) Văn hóa giao tiếp với nhân dân: “Cán bộ, công chức phải gần gũi với nhân dân; có tác phong, thái độ lịch sự, nghiêm túc, khiêm tốn; ngôn ngữ giao tiếp phải chuẩn mực, rõ ràng, mạch lạc; Cán bộ, công chức không được hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà cho nhân dân khi thi hành công vụ”.

Mặt khác, cán bộ và công chức cần thực hiện những nghĩa vụ sau:

Điều 8. Nghĩa vụ của cán bộ, công chức đối với Đảng, Nhà nước và nhân dân, bao gồm: 1) Trung thành với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; bảo vệ danh dự Tổ quốc và lợi ích quốc gia; 2) Tôn trọng nhân dân, tận tụy phục vụ nhân dân; 3) Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của nhân dân; 4) Chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

Điều 9, Nghĩa vụ của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ, bao gồm: 1) Thực hiện đúng, đầy đủ và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; 2) Có ý thức tổ chức kỷ luật; nghiêm chỉnh chấp hành nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; báo cáo người có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; bảo vệ bí mật nhà nước; 3) Chủ động và phối hợp chặt chẽ

trong thi hành công vụ; giữ gìn đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị; 4) Bảo vệ, quản lý và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài sản nhà nước được giao; 5) Chấp hành quyết định của cấp trên. Khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì phải kịp thời báo cáo bằng văn bản với người ra quyết định; trường hợp người ra quyết định vẫn quyết định việc thi hành thì phải có văn bản và người thi hành phải chấp hành nhưng không chịu trách nhiệm về hậu quả của việc thi hành, đồng thời báo cáo cấp trên trực tiếp của người ra quyết định. Người ra quyết định phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình; 6) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Đạo Hồi (Hồi giáo)

Đạo Hồi là tôn giáo ra đời vào khoảng đầu thế kỷ VII sau Công nguyên tại Ả-rập dựa trên những điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội nhất định và cơ sở tư tưởng của Do Thái giáo, Kitô giáo và tín ngưỡng Hanif - một loại tín ngưỡng tôn giáo thờ nhất thần đầu tiên

của người Ả-rập.

Người sáng lập ra đạo Hồi là Giáo chủ Môhamét (Muhammad) - được coi là Thánh thụ mệnh, là sứ giả của Thánh Allah.

Sau khi ra đời, đạo Hồi đã trải qua nhiều thời kỳ phát triển thăng trầm khác nhau. Năm 622 được coi là mở đầu của kỷ nguyên Hồi giáo. Hiện nay, đạo Hồi phát triển nhanh chóng trên thế giới và trở thành quốc giáo ở một số nước. Hồi giáo gọi theo tiếng Ả-rập là đạo Ixlam, nghĩa là "phục tùng" hay "vâng phục". Người Việt Nam ta gọi đạo Ixlam là Hồi giáo theo cách gọi của người Trung Quốc thường gọi dân tộc thiểu số Hồi Hột ở phía Bắc Trung Quốc theo đạo Ixlam là đạo Hồi, với nghĩa là đạo của người Hồi.

Giáo lý của đạo Hồi thể hiện tập trung ở kinh Koran, trong đó ghi những tín điều phán bảo của Thánh Allah qua sứ giả là nhà tiên tri Muhammad truyền đạt lại. Tín đồ Hồi giáo coi kinh Koran là bộ kinh tối thượng, là căn cứ lập pháp cao nhất của các quốc gia Hồi giáo, là "Hiến pháp vĩnh cửu". Kinh Koran có

uy quyền tuyệt đối, là chuẩn mực tinh thần, đạo đức, luân lý của các tín đồ Hồi giáo. Để củng cố những đức tin, những khi lễ bái, đọc kinh đòi hỏi các tín đồ phải "Trong lòng thành tín, ngoài miệng tụng niệm, thân thể tuân hành". Đọc kinh Koran là điều bắt buộc đối với các tín đồ Hồi giáo từ bảy tuổi trở lên, vì ngoài ý nghĩa thiêng liêng nó được xem là phương tiện để hành đạo.

Hồi giáo du nhập đến Việt Nam vào khoảng thế kỷ X, nhưng mãi tới thế kỷ XIII mới có ảnh hưởng rõ nét, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc Chăm. Hiện nay ở Việt Nam, đạo Hồi có khoảng hơn 72.000 tín đồ, tập trung chủ yếu ở các tỉnh: An Giang, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai... Hồi giáo ở Việt Nam có hai phái là Hồi giáo Ixlam (chủ yếu ở các tỉnh An Giang, Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai) và Hồi giáo Bani (chủ yếu ở các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận). Những phái này ở Việt Nam không chia rẽ nhau mà

thường đoàn kết hòa hợp với nhau và đoàn kết hòa hợp với các tín ngưỡng tôn giáo khác.

Đạo Phật (Phật giáo)

Đạo Phật là một tôn giáo ra đời vào giữa thế kỷ VI trước Công nguyên ở Ấn Độ. Người sáng lập ra đạo Phật là Thích Ca Mâu Ni.

Giáo lý căn bản của đạo Phật gồm: Tứ diệu đế (khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế); Bát chính đạo (chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mệnh, chính tinh tiến, chính niệm, chính định); Tam học (gồm giới, định, tuệ); Tam quy (quy Phật, quy Pháp, quy Tăng); Ngũ giới (không được sát sinh; không được trộm cắp; không được tà dâm; không được uống rượu và không được vọng ngữ); Thập thiện (không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm (là ba thiện nghiệp thuộc về thân nghiệp); không nói dối, không nói lưỡi đôi chiều, không ác khẩu, không nói thêu dệt (là bốn thiện nghiệp thuộc khẩu nghiệp); không tham, không sân, không tà kiến (ba thiện nghiệp này thuộc về ý nghiệp); Bồ thí là tích cực làm điều thiện

để bỏ tâm tự lợi và tham dục; *Trì giới* là tích cực bỏ điều ác, nhiếp trì mọi thiện căn; *Nhẫn nhục* là nhẫn nại mọi sự oán hại, không khởi ra tâm phục thù và kham nhẫn mọi sự khổ sở; *Tinh tiến* là chuyên cần làm điều thiện, để tránh lỗi ác; *Thiền định* là tập trung tâm vào một chốn, để tâm được an định; *Trí tuệ* thì do tu thiền định phát sinh mà tỏ rõ được tính, tướng của mọi sự vật, hiện tượng (*mọi pháp*).

Phật giáo được truyền bá vào Việt Nam từ đầu công nguyên theo hai con đường và hình thành ba hệ phái chính là Bắc tông, Nam tông và Khất sĩ. Hiện nay, Phật giáo là tôn giáo lớn nhất ở Việt Nam với trên 10 triệu phật tử, khoảng 50.000 tăng ni, 17.000 cơ sở thờ tự, 4 Học viện Phật giáo, 8 lớp cao đẳng Phật học và 31 trường Trung cấp Phật học. Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981 trên cơ sở sự thống nhất tự nguyện của 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo đã có tại Việt Nam. Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc: thống

nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức, đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng chính pháp. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Giáo hội duy nhất đại diện cho tăng ni, phật tử Việt Nam ở trong và ngoài nước, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đạo Tin Lành

Đạo Tin Lành là tôn giáo cải cách từ Công giáo (La Mã) vào thế kỷ XVI gắn với sự ra đời và phát triển của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu, gắn với tên tuổi của Martin Luther (ở Đức) và Calvin (ở Pháp).

Giáo lý của đạo Tin Lành cũng giống như Công giáo tập trung ở Kinh Thánh (kinh Cựu ước và Tân ước), coi đó là chuẩn mực của mọi đức tin. Đạo Tin Lành có một số quan niệm khác với đạo Công giáo:

- Đạo Tin Lành cho rằng bà Maria không phải là mẹ Thiên Chúa, và bà chỉ đồng trinh cho

đến trước khi sinh Chúa Giêsu.

- Chỉ thực hiện phép rửa tội (báp tem) và phép thánh thể trong bảy phép bí tích, đó là những phép được Kinh Thánh nói đến.

- Đạo Tin Lành đề cao lý trí trong đức tin, tin vào Thiên Chúa và hành động sao cho xứng đáng với Thiên Chúa, vì thế các hình thức lễ nghi không phải cầu kỳ, rườm rà, nhà thờ không cần đồ sộ, uy nghi như Công giáo.

- Chức sắc của đạo Tin Lành gồm: mục sư và dưới mục sư là giảng sư (còn gọi là truyền đạo). Chỉ có mục sư mới được chủ tọa một Hội Thánh cơ sở. Việc bổ nhiệm mục sư chủ tọa Hội Thánh cơ sở do Hội đồng của Giáo hội quyết định, có hệ phái còn tổ chức bỏ phiếu tín nhiệm mục sư.

- Các giáo sĩ đạo Tin Lành được phép lấy vợ, sinh con.

- Tổ chức của đạo Tin Lành tuy tách khỏi Công giáo nhưng không lập ra tổ chức Giáo hội cho toàn đạo trên thế giới, mà xây dựng các giáo hội riêng theo từng hệ phái. Có hai điểm khác biệt cơ bản với Công giáo

và là "nguyên tắc" của đạo Tin Lành là chỉ có Kinh Thánh và đa nguyên về Giáo hội.

Đạo Tin Lành được truyền bá vào nước ta vào khoảng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX và năm 1911 đã thành lập được một Chi hội đầu tiên tại Đà Nẵng, sau đó được phát triển ra các tỉnh, thành phố khác.

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa còn có tên gọi là Đạo Lành, gọi tắt là đạo Hiếu Nghĩa, do ông Ngô Tự Lợi (Ngô Lợi) sáng lập vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Đinh Mão (1867) tại Bà Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Đến năm 2006, được Nhà nước cấp đăng ký hoạt động. Hiện nay, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa có khoảng 70.000 tín đồ, 476 chức sắc, chức việc, 55 chùa, 4 đình, 12 miếu, 4 mộc, 2 điện và có ở 12 tỉnh, thành phố, tập trung đông nhất tại tỉnh An Giang.

Tôn chỉ, giáo lý: "Tu nhân, học Phật", tứ đại trọng ân và cư sĩ tại gia, lấy đạo hiếu làm đầu, không thừa nhận ly gia cắt ái.

- Tu nhân: được thể hiện

qua việc kính thờ và phụng sự tứ ân:

+ Tứ đại trọng ân bao gồm: đất, nước, gió, lửa.

+ Tứ trọng ân bao gồm: ân tổ tiên, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào và nhân loại.

Ngoài việc kính thờ trên, tín đồ còn phải hành xử việc "hiếu" (hiếu thảo với ông bà tổ tiên) và việc "nghĩa" (nghĩa vụ với đất nước, đồng bào và nhân loại). Tín đồ ngoài việc hành xử theo "Tứ trọng ân" và "Thập nhị giáo điều" còn phải lễ lạy (vào hai thời: từ 5 giờ đến 7 giờ sáng, và từ 5 giờ chiều đến 7 giờ tối), công phu (tụng kinh có chuông mõ; kinh đọc được rút ra từ bộ *Kinh Siêu độ* của đạo) và niệm pháp (lân chuỗi bồ đề). Trong nhà của tín đồ thờ nhiều vị, như: trên cùng thờ Quan Thánh, bên dưới thờ Hội đồng gồm Phật, Thánh, Tiên; dưới nữa thờ Thập Vương, Hộ pháp Vi Đà; bên trái thờ Cửu phẩm, bên phải thờ Tam giáo, v.v.. Trước cửa nhà tín đồ có ban thờ Thổ Trạch Long Thần.

Trong nền đạo Hiếu Nghĩa, sự thờ cúng được coi là nguồn

ân phúc thiêng liêng, giúp tín đồ tăng thêm lòng chánh tín, lấy hình thức chuyển vào nội tâm, đem nghi lễ hướng con người đến việc thực thi phúc lợi chân chính. Ngoài ra, tín đồ còn phải thường xuyên tham gia các lễ cúng chính ở chùa miếu, thành tâm cầu nguyện cho quốc thái dân an, cầu cho ông bà tổ tiên được siêu thăng tịnh độ, v.v..

- Học Phật: Là học những điều Phật giáo hóa chúng sinh, thành tâm phụng thờ và trì niệm Phật để cầu được giảm "tội, nghiệp", được cứu độ và giải thoát.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa là sự tổng hợp, hòa đồng các quan niệm cũng như các đối tượng thờ cúng của ba tôn giáo: Phật giáo, Lão giáo, Nho giáo và tín ngưỡng dân gian. Xuất phát từ nền tảng "Tu nhân, học Phật" trong đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và từ truyền thống của dân tộc ta là "Tu nhân tích đức", thuyết "Tu nhân, học Phật" của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã được kế thừa và phát huy.

Điểm tương đồng

Điểm tương đồng là mục

đích chung mà mọi thành viên khác nhau trong xã hội đều đồng lòng chấp thuận. Trong xã hội luôn luôn tồn tại sự khác biệt giữa các thành viên. Do điều kiện kinh tế khác nhau bởi những nguyên nhân tự nhiên và con người, mà các thành viên trong xã hội có ý thức, trình độ, năng lực, mức thu nhập, lối sống khác nhau. Từ đó có sự khác nhau giữa con người về ý chí, tâm tư, nguyện vọng, địa vị, thế lực. Đó là sự tồn tại khách quan và tự nhiên. Xã hội muốn phát triển theo quy luật tự nhiên thì phải tạo ra sự thống nhất về ý chí, tư tưởng và hành động giữa các thành viên khác nhau trong xã hội. Tìm ra điểm tương đồng chính là giải pháp cơ bản để tạo nên sự thống nhất đó. Không có sự thống nhất, xã hội không thể phát triển. Nhưng không có sự khác biệt thì cũng không có điểm tương đồng.

Khi đất nước còn trong vòng nô lệ của chế độ thực dân, điểm tương đồng mà các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo... ở nước ta đều đồng lòng chấp thuận là giành độc lập cho Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho

nhân dân. Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam nhờ gương cao ngọn cờ Đại đoàn kết với điểm tương đồng đó nên đã tập hợp được toàn dân làm Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thắng lợi, giành độc lập, tự do cho Tổ quốc, chấm dứt chế độ thực dân, phong kiến.

Ngày nay, tuy còn nhiều khác biệt trong xã hội, nhưng ai ai cũng mong muốn đất nước ta sau nhiều thập kỷ chiến tranh gian khổ, được xây dựng đàng hoàng hơn, to đẹp hơn; xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đó chính là điểm tương đồng của mọi người dân Việt Nam.

Để tìm ra điểm tương đồng, phải phân tích sâu sắc mâu thuẫn cơ bản của xã hội. Tìm đúng điểm tương đồng sẽ khắc phục được sự chia rẽ làm suy yếu sức mạnh của xã hội, tăng thêm sự đồng thuận xã hội, thêm bạn, bớt kẻ thù. Vì vậy, muốn lãnh đạo đất nước thành công phải tìm được điểm tương đồng, đề ra khẩu hiệu hành động chung cho toàn xã hội.

Điều lệ

Điều lệ là một loại văn bản gồm những quy định, những quy tắc về nhiệm vụ, vị trí cơ cấu tổ chức, lề lối làm việc (tổ chức và hoạt động) của các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội. Điều lệ có tính chất, nội dung và phạm vi điều chỉnh khác nhau tùy theo thể thức ban hành và tính chất cụ thể của từng cơ quan. Điều lệ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc phê chuẩn là văn bản mang tính quy phạm pháp luật nhằm cụ thể hóa pháp luật, điều chỉnh những nhóm quan hệ xã hội có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và phát sinh trong cùng một lĩnh vực nhất định.

Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam

Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam là văn bản cơ bản của Đảng, xác định tôn chỉ mục đích, hệ tư tưởng, các nguyên tắc về tổ chức, hoạt động, cơ cấu tổ chức, bộ máy của Đảng. Quy định trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của đảng viên và tổ chức đảng các cấp.

Điều lệ Đảng Cộng sản Việt

Nam được sửa đổi, bổ sung tại các kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng.

Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là văn bản được Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhất trí thông qua, gồm những quy định vị trí, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, lề lối làm việc (tổ chức và hoạt động) của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Định canh, định cư

Định canh, định cư là hệ thống giải pháp nhằm hạn chế, đi đến chấm dứt hiện tượng du canh, du cư ở nước ta. Đó là những chủ trương của Đảng, những chính sách về kinh tế - xã hội của Nhà nước hỗ trợ người dân du canh, du cư và di cư tự do có nơi ở cố định và nơi trồng trọt, sản xuất lâu dài.

Công tác định canh, định cư ở miền núi nước ta đã đem lại những thay đổi nhiều mặt trong đời sống của cộng đồng dân cư. Tuy còn có những khó

khăn, song công tác định canh, định cư đã đạt được những thành tựu đáng kể, cơ sở hạ tầng sản xuất và dịch vụ như: giao thông, thủy lợi, nước sinh hoạt, nhà ở, cơ sở y tế, trường học... từ không đến có và dần được cải thiện; nhận thức và trình độ của người dân đã tăng đáng kể do tiếp cận giáo dục và phương thức sản xuất mới, có điều kiện giao lưu với văn hoá của người Kinh và các dân tộc anh em, góp phần thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, ổn định tình hình kinh tế - xã hội, củng cố đoàn kết dân tộc, giữ vững an ninh, quốc phòng cho khu vực.

Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (gọi tắt là Đoàn Chủ tịch) do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là đại diện của Ủy ban Trung

ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giữa hai kỳ họp.

2. Đoàn Chủ tịch bao gồm các vị:

- Người đứng đầu hoặc đại diện lãnh đạo của tổ chức chính trị; người đứng đầu của các tổ chức chính trị - xã hội, một số tổ chức xã hội;

- Một số cá nhân tiêu biểu trong các tầng lớp xã hội, trong dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Một số vị Ủy viên Ủy ban Trung ương là cán bộ chuyên trách ở cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và ở cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc địa phương.

Số lượng Ủy viên Đoàn Chủ tịch do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định.

Đoàn Chủ tịch có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- Quyết định những chủ trương, công tác để thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động và Nghị

quyết của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; thực hiện giám sát và phản biện xã hội theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước;

- Trình dự án luật; báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân ra trước Quốc hội;

- Hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và tham gia công tác bầu cử theo quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;

- Cùng với Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ ban hành và kiểm điểm việc thực hiện quy chế phối hợp công tác;

- Khi cần thiết ra lời kêu gọi nhân dân hưởng ứng chủ trương của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với sự kiện trọng đại của đất nước; ra tuyên bố thể hiện chính kiến đối với sự kiện quan trọng trên thế giới;

- Thực hiện chủ trương đối ngoại nhân dân của Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam;

- Cho ý kiến về việc cử bỏ sung, thay thế, cho thôi chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký, Phó Chủ tịch, Ủy viên Đoàn Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước khi trình Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định;

- Quyết định thành lập các Hội đồng Tư vấn.

Đoàn kết quốc tế

Đoàn kết quốc tế là sự tập hợp lực lượng của các nước, các tổ chức quốc tế vì mục đích xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của mỗi nước. Mỗi quốc gia độc lập, có chủ quyền đều tồn tại trong cộng đồng khu vực và quốc tế. Mỗi bang giao giữa các nước, trước hết là các nước láng giềng, là quy luật tồn tại khách quan của mọi quốc gia. Trong thời đại ngày nay, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, công cuộc xây dựng và phát triển của các nước, sự đối mặt với những vấn đề toàn cầu như bảo vệ môi trường sinh thái, phòng chống dịch bệnh, nạn khủng bố

quốc tế, tình trạng tội phạm, chiến tranh... đã buộc các nước phải liên minh, liên kết với nhau bằng nhiều hình thức trong công cuộc toàn cầu hóa. Không một nước nào có thể tồn tại biệt lập.

Đoàn kết là truyền thống quý báu, là giá trị văn hóa của dân tộc ta, trong đó có đoàn kết quốc tế. Cha, ông ta đã tích lũy nhiều kinh nghiệm quý trong quan hệ bang giao hữu hảo với các nước láng giềng. Từ khi tiếp thu lý luận cách mạng tiên tiến của thời đại, cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới. Đoàn kết quốc tế trở thành một bộ phận của chiến lược đại đoàn kết Hồ Chí Minh, một nội dung trong đường lối cách mạng của Đảng và Nhà nước ta, một yếu tố không thể thiếu để đưa cách mạng Việt Nam đi đến thắng lợi.

Ngày nay, đoàn kết quốc tế với đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa, Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế là một nội dung cơ bản

trong đường lối chung của Đảng và Nhà nước ta.

Để thực hiện đoàn kết quốc tế, cần phải thông qua con đường ngoại giao của Nhà nước, của Đảng Cộng sản Việt Nam và đối ngoại nhân dân của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và cá nhân với nhiều hình thức, đa dạng hóa, phong phú, linh hoạt, sáng tạo trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng, đối ngoại. Sự thành công của đoàn kết quốc tế phụ thuộc trước hết vào sự vững mạnh của khối đoàn kết nhân dân trong nước, vào đường lối đối ngoại đúng đắn, độc lập, tự chủ của Đảng và Nhà nước ta.

Đoàn kết, đoàn kết, Đại đoàn kết - Thành công, thành công đại thành công

Đại hội toàn quốc thống nhất Việt Minh - Liên Việt được tổ chức từ ngày 3 đến ngày 7-3-1951 tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Nói chuyện với các đại biểu dự Đại hội, đánh giá về sự kiện

trọng đại này, Chủ tịch Hồ Chí Minh coi đây là biểu hiện cụ thể về sự lớn mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc và mặt trận thống nhất dân tộc như "Rừng cây đoàn kết" đã đơm hoa kết trái.

Cũng chính tại diễn đàn này, lần đầu tiên người đúc kết một chân lý cũng là một quy luật bằng câu nói giản dị:

*"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công"*.

Lần thứ hai Người nhắc lại câu nói đó khi Người nói chuyện tại Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ II ngày 25-4-1961: "Năm 1951, cuộc kháng chiến của chúng ta tuy gặp những điều kiện cực kỳ gay go, nhưng trong cuộc Đại hội hợp nhất Việt Minh - Liên Việt, tôi có nói.

*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công.*

Những thắng lợi chúng ta giành được trong mấy năm qua đã chứng thực điều đó. Ngày nay đồng bào miền Bắc thì hăng hái thi đua xây dựng chủ

nghĩa xã hội, đồng bào miền Nam ruột thịt thì anh dũng phấn đấu giành dân chủ tự do, vậy để kết luận, tôi xin nhắc lại:

*Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công"*¹.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức và lãnh đạo. Các tổ chức tiền thân của Đoàn ngày nay là Đoàn Thanh niên Cộng sản Đông Dương (1931 - 1936) ra đời ngày 26-1-1931; Đoàn Thanh niên Dân chủ Đông Dương (1936 - 1939), Đoàn Thanh niên Phản đế Đông Dương (1939 - 1941), Đoàn Thanh niên Cứu quốc Việt Nam (1941 - 1950), Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam (1950 - 1970), Đoàn Thanh niên Lao động Hồ Chí Minh (1970 - 1976), Đoàn Thanh niên Nhân dân Cách mạng Việt Nam (ở

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.13, tr.119.

miền Nam Việt Nam (1960 - 1976). Đoàn mang tên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam (tháng 12-1976).

Từ ngày ra đời đến nay, Đoàn luôn nỗ lực phấn đấu để xứng đáng là lực lượng hậu bị của Đảng, lực lượng xung kích, kế tục sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân Việt Nam. Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam luôn có một chương riêng về mối quan hệ giữa Đảng và Đoàn. Điều 44, 45 Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 2011) nêu rõ:

"1. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là đội dự bị tin cậy của Đảng, thường xuyên bổ sung lực lượng trẻ cho Đảng, kế tục sự nghiệp cách mạng vẻ vang của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; là lực lượng nòng cốt trong phong trào thanh niên; là trường học xã hội chủ nghĩa; đại diện quyền lợi của thanh niên; phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh".

2. Cấp ủy đảng lãnh đạo trực tiếp tổ chức đoàn cùng cấp về phương hướng, nhiệm vụ, tư tưởng, tổ chức, cán bộ"¹; "Đảng viên còn trong độ tuổi đoàn phải sinh hoạt và công tác trong tổ chức đoàn"². Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có hệ thống tổ chức từ Trung ương đến cơ sở.

Đoàn thể

Đoàn thể là tổ chức quần chúng gồm những người có chung quyền lợi và nghĩa vụ hoạt động vì những mục đích chính trị, xã hội nhất định. Trong thời kỳ Đảng Cộng sản Việt Nam còn hoạt động bí mật, "đoàn thể" còn được dùng để chỉ tổ chức đảng.

Không giống khái niệm tổ chức xã hội, đoàn thể chỉ dùng cho những tổ chức có tôn chỉ, mục đích, có điều lệ và quy chế hoạt động của những người tự nguyện thừa nhận điều lệ của tổ chức đó, cùng phấn đấu thực hiện chương trình, điều lệ của đoàn thể. Đoàn thể khác với

1, 2. Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam, Sđd, tr.67-68.

đảng chính trị ở tính quần chúng rộng rãi của nó. Đoàn thể là tổ chức đại diện cho giới đó trong xã hội.

Ở Việt Nam, khái niệm đoàn thể thường được dùng cho các tổ chức chính trị - xã hội, như Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Các đoàn thể là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, giữ vai trò quan trọng trong lịch sử đấu tranh cách mạng trước kia và công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc ngày nay, được pháp luật công nhận.

Đoàn viên

Có các nội dung sau đây:

1. Thành viên của một tổ chức hoặc đoàn thể nhân dân như: Đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là những thanh niên ưu tú, tự nguyện đứng trong hàng ngũ tổ chức Đoàn để phấn đấu cho những mục tiêu cách mạng của

toàn dân do Đảng đề xướng và lãnh đạo. Đoàn viên Công đoàn là những công nhân lao động, cán bộ, công chức, viên chức tự nguyện tham gia và được kết nạp vào tổ chức Công đoàn.

2. Thành viên của một đoàn đại biểu (Đảng, Nhà nước, đoàn thể nhân dân, tổ chức kinh tế, văn hóa...) được cử đi làm việc ở các ngành, các cấp, các địa phương hoặc ở nước ngoài trong một thời gian nhất định, với những yêu cầu, nội dung nhất định.

3. Sự sum họp lại với nhau sau một thời gian bị ly tán, tập họp nhau lại để cùng chung sức làm một công việc gì đó.

Đối ngoại nhân dân

Đối ngoại nhân dân là sự tham gia rộng rãi hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội, các cơ quan, đơn vị và cá nhân ở trong và ngoài nước nhằm tăng cường đoàn kết, hợp tác giữa Việt Nam với các nước, vùng, lãnh thổ trên thế giới và không nhân danh Đảng, Nhà nước.

Đối ngoại nhân dân nhằm

tuyên truyền, vận động nhân dân Việt Nam ở trong và ngoài nước thực hiện chủ trương, chính sách hòa bình, hữu nghị và hợp tác của nước ta đối với nước ngoài; đồng thời vận động nhân dân các nước ủng hộ đường lối đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa của Đảng, Nhà nước ta.

Hoạt động đối ngoại nhân dân là một bộ phận hữu cơ thống nhất, không tách rời với hoạt động đối ngoại của Đảng, hoạt động ngoại giao của Nhà nước. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam chỉ rõ: “Đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân được triển khai đồng bộ, hiệu quả, có bước phát triển mới”¹; “Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và đối ngoại nhân dân”². Cả ba hình thức hoạt động ngoại giao, đối ngoại nói trên đều nhất quán theo đường lối đối ngoại độc lập, tự

chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; thực hiện đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế, với tinh thần Việt Nam luôn là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vị trí, vai trò rất quan trọng trong công tác đối ngoại nhân dân. Điều 10 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 khẳng định: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện và mở rộng hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết với các quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển”³.

Đối tác, đối tượng hoạt động đối ngoại nhân dân của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là các tổ chức, cá nhân và nhân dân các nước nói chung trên tất cả các vùng, lãnh thổ trên thế giới. Hoạt động đối ngoại nhân dân của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không phụ thuộc vào các lễ nghi, thủ tục hoạt động đối ngoại của Đảng hay

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Sđd*, tr.152, 156.

3. *Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr.13-14.

hoạt động ngoại giao của Nhà nước.

Hoạt động đối ngoại nhân dân của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam rất đa dạng và linh hoạt, như có thể tham gia tuyên truyền, vận động, thăm viếng, học tập, ký kết, gia nhập các tổ chức, thực hiện các thỏa thuận quốc tế... nhưng chỉ nhân danh "nhân dân", do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân là người đại diện, nhằm giữ vững môi trường hòa bình, đoàn kết, hợp tác và cùng phát triển.

Đối thoại

Đối thoại là nói chuyện qua lại giữa hai hay nhiều người nhiều nhóm, lực lượng, bàn bạc, thương lượng trực tiếp giữa những người có ý kiến khác nhau để giải quyết các vấn đề cùng quan tâm. Đối thoại là hiện tượng khách quan bình thường trong đời sống của con người, nhằm đưa ra những thông tin để các bên hiểu rõ về nhau và giải quyết vấn đề khác biệt theo hướng tích cực. Ngược với đối thoại là đối đầu, chỉ nhằm phủ định đối phương

mà không quan tâm lắng nghe và hiểu biết lẫn nhau.

Muốn đối thoại, những người hoặc bên tham gia cần có thiện chí, có văn hóa lắng nghe và đức khiêm tốn, tính kiên trì, văn hóa ứng xử. Đối thoại mang tính xây dựng, nhằm tìm tiếng nói chung trong những tiếng nói khác biệt.

Đối thoại phản ánh tương quan lực lượng giữa các cá nhân hay các bên tham gia, khi không thể dùng sức mạnh chinh phục phía bên kia. Ngày nay trong sinh hoạt cộng đồng ở phạm vi quốc gia hay quốc tế, đối thoại đang ngày càng được sử dụng rộng rãi thay vì đối đầu. Đối thoại ngày càng có vai trò tích cực, hạn chế những xung đột, tăng cường đoàn kết, tạo sự ổn định cho phát triển xã hội, cải thiện mối quan hệ giữa giới lãnh đạo, quản lý với người dân, đẩy mạnh dân chủ hóa đời sống xã hội, góp phần xây dựng một xã hội tiến bộ, văn minh.

Đối thoại chính sách

Đối thoại chính sách là hình

thức tương tác hai chiều giữa người dân với cán bộ, chuyên gia hoặc các cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc xây dựng và thực hiện chính sách. Đối thoại là giải pháp tốt để các cấp trong hệ thống chính trị của nước ta nắm được tâm tư, nguyện vọng của người dân được tiếp cận với chính sách của Nhà nước.

Đối thoại chính sách là hình thức phát huy dân chủ, trao đổi trực tiếp về một vấn đề nào đó mà người dân đang quan tâm, nhằm giải đáp những thắc mắc của người dân, giúp mọi người nhận thức đúng, toàn diện hơn, khách quan hơn về một chính sách nào đó. Đối thoại chính sách là cách thức người nói và người nghe "trao đi đổi lại" một cách trực tiếp. Người nghe không còn đóng vai trò thụ động mà phát huy được tính chủ động, chính kiến, sáng tạo riêng của mình.

Đối thoại chính sách là hình thức hoạt động phổ biến, đạt hiệu quả cao trong tuyên truyền, phổ biến chính sách của Đảng và Nhà nước nhằm làm cho dân biết, dân hiểu, dân bàn, dân tham gia, dân thực hiện,

dân kiểm tra và giám sát trong quá trình thực hiện chính sách.

Đối thoại chính sách cần đảm bảo sự bình đẳng giữa các thành viên tham gia. Tất cả các thành viên tham gia đối thoại đều bình đẳng trong việc trình bày quan điểm riêng của mình, bảo vệ quan điểm đó khi chưa có những quan niệm khác thuyết phục hơn. Tất cả đều tự do và bình đẳng trong việc thừa nhận hoặc phản bác quan điểm này hay quan điểm khác.

Ban tổ chức đối thoại của các cấp trong hệ thống chính trị cần xây dựng và thực hiện quy trình, chương trình đối thoại chính sách với các tầng lớp nhân dân.

Đối thoại chính sách sử dụng hai hình thức sau: (i) Hình thức trực tiếp, người dân tham gia đối thoại nêu ý kiến của mình với cán bộ, chuyên gia, đại diện của các cơ quan có liên quan; (ii) Hình thức gián tiếp, người dân tham gia đối thoại thông qua các buổi đối thoại trực tuyến trên truyền hình và phát thanh.

Ban tổ chức đối thoại chính sách cần tổng hợp ý kiến của

người dân gửi đến các cơ quan có trách nhiệm hoạch định chính sách; thông báo ý kiến phản hồi của các cơ quan hoạch định chính sách đến người dân.

Đồng bào

Đồng bào dùng để chỉ những người cùng một giống nòi, dân tộc, cùng trong một đất nước có quan hệ gắn bó như ruột thịt: đồng bào các dân tộc anh em, đồng bào cả nước.

Ở Việt Nam hai chữ "đồng bào" xuất phát từ truyền thuyết Lạc Long Quân lấy Âu Cơ đẻ ra một bọc gồm trăm trứng, nở thành trăm con. 50 con theo cha xuống biển; 50 con theo mẹ lên núi.

Hiện nay trong văn nói cũng như văn viết tại Việt Nam, từ "đồng bào" được sử dụng rất rộng rãi và bao phủ hầu hết các đối tượng, trong nhiều hoàn cảnh nó được dùng để thay thế từ nhân dân hay người dân Việt Nam.

Đồng khởi (Phong trào đồng khởi)

Đồng khởi (Phong trào đồng khởi) là sự cùng nhau vùng dậy

dùng bạo lực để phá ách kìm kẹp, giành chính quyền về tay nhân dân. Phong trào đồng loạt và rộng khắp của nhân dân ở vùng núi Nam Trung Bộ và ở đồng bằng Nam Bộ vào cuối năm 1959 và đầu năm 1960, sau khi có Nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Quân chúng đã nổi dậy "diệt ác, phá kìm", làm tan rã lực lượng tề nguỵ, giành lại quyền làm chủ.

Ở vùng rừng núi Nam Trung Bộ, quân chúng (phần lớn thuộc các dân tộc thiểu số Raglai, Ba Na,...) đã nổi dậy phá ách kìm kẹp của địch, lập chính quyền cách mạng ở Bắc Ái (Ninh Thuận), Vĩnh Thạnh (Bình Định), đặc biệt là cuộc khởi nghĩa ở Trà Bồng thuộc tỉnh Quảng Ngãi (tháng 8-1959), v.v..

Ở đồng bằng sông Cửu Long, phong trào nổi dậy càng sôi nổi sau khi có chủ trương cụ thể của Xứ ủy Nam Bộ. Đến cuối năm 1960, trong 2.627 xã toàn miền Nam, nhân dân đã giành quyền tự quản ở 1.383 xã; số dân ở vùng giải phóng khoảng 5,6 triệu người. Đội quân đấu tranh chính trị mà

đồng đảo nhất là "đội quân tóc dài" và lực lượng vũ trang nhân dân đã hình thành và phát triển.

Phong trào đồng khởi ở nông thôn thúc đẩy mạnh mẽ phong trào đấu tranh ở đô thị. Ngày 20-12-1960, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời. Phong trào đồng khởi đã góp phần thúc đẩy cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công mạnh mẽ rộng khắp, liên tục, đẩy chính quyền Sài Gòn vào tình trạng khủng hoảng triền miên, tạo một bước ngoặt có ý nghĩa chiến lược của cách mạng miền Nam.

Đồng thuận xã hội

Đồng thuận xã hội là sự bằng lòng, đồng tình, thuận tình trong xã hội. Đồng thuận xã hội thể hiện mối quan hệ đồng lòng giữa các thành viên trong cộng đồng xã hội với nhau và thể hiện mối quan hệ đồng tình, ủng hộ giữa các tầng lớp nhân dân trong xã hội với giới lãnh đạo và quản lý. Đồng thuận xã hội là trạng thái thuận chiều của một xã hội, trong đó sự đồng tình về tư tưởng, ý chí,

hành động là xu thế cơ bản và nổi trội. Trái ngược với đồng thuận xã hội là sự bất đồng xã hội, trong đó thể hiện sự bất đồng giữa các giai tầng xã hội và sự không bằng lòng, đồng tình của người dân đối với giới lãnh đạo và quản lý.

Đồng thuận xã hội là cơ sở bền vững cho đoàn kết xã hội. Đoàn kết xã hội có nguy cơ rơi vào đoàn kết hình thức, bằng mặt không bằng lòng, thậm chí trở thành thủ đoạn chính trị nếu như đoàn kết không dựa trên đồng thuận xã hội. Đoàn kết dựa trên cơ sở đồng thuận xã hội là đoàn kết có chiều sâu, không chỉ vì mục đích chính trị mà xuất phát từ tấm lòng, từ tâm tư, tình cảm của con người.

Đồng thuận xã hội không phải là "dĩ hòa vi quý" mà là quá trình đấu tranh để đi từ không đồng thuận đến đồng thuận, từ ít đến nhiều, từ thấp đến cao, từ hẹp đến rộng. Đó là quá trình không ngừng đối thoại, lắng nghe, tìm điểm tương đồng, gạt bỏ sự dị biệt để đạt tới sự đồng thuận chung.

Hiện nay, nước ta đang xây

dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tất yếu sẽ xuất hiện sự phân tầng xã hội cùng với những lợi ích khác nhau. Để đoàn kết xây dựng và phát triển đất nước, không có con đường nào khác là các tầng lớp, giai cấp phải hợp lực, gắn kết với nhau thực hiện mục tiêu chung dựa trên những điểm tương đồng. Đồng thuận xã hội là cơ sở để xây dựng đoàn kết dân tộc, là điều kiện cần và đủ để tập hợp lực lượng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các cá nhân trong nước và đồng bào Việt Nam định cư ở nước ngoài thuộc các tầng lớp, giai cấp; không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, quá khứ chính trị. Với đặc điểm đó, Mặt trận là tổ chức liên minh chính trị rộng lớn nhất, có nhiều ưu thế để xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng sự đồng thuận trong xã hội.

Đơn vị bầu cử

Ở nước ta, đơn vị bầu cử từ trước đến nay thường được quy định là một *địa dư lãnh thổ* gồm một hay nhiều đơn vị hành chính để bầu ra số lượng đại biểu thích hợp. Như vậy, đơn vị bầu cử là khái niệm chỉ một phạm vi địa lý hành chính với số dân cư nhất định, được bầu một số lượng đại biểu Quốc hội hay đại biểu Hội đồng nhân dân xác định.

Theo Điều Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, quy định:

1. Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo đơn vị bầu cử.

2. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội.

Số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử được tính căn cứ theo số dân, do Hội đồng bầu cử quốc gia ấn định theo đề nghị của Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được công bố

chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử.

3. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện. Xã, phường, thị trấn được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử do Ủy ban bầu cử ở cấp đó ấn định theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử.

4. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội được bầu không quá ba đại biểu. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm đại biểu.

Đơn vị hành chính

Đơn vị hành chính là vùng lãnh thổ nơi nhân dân làm ăn,

sinh sống, đặt dưới quyền điều hành và quản lý của một cấp chính quyền, bảo đảm sự quản lý tập trung thống nhất của chính quyền Trung ương và quyền tự quản của nhân dân địa phương, trong khuôn khổ pháp luật chung ở mỗi quốc gia, dân tộc. Hiến pháp mỗi nước quy định đơn vị hành chính có khác nhau. Ở Việt Nam, Điều 110 Hiến pháp năm 2013 quy định: "Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và đơn vị hành chính tương đương;

Huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã; quận chia thành phường"¹. Các đơn vị hành chính đều có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra theo Luật bầu cử Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân.

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd, tr.74.*

Ngày 26-1-2007, Chính phủ ban hành Nghị định số 15/2007/NĐ-CP về phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp huyện căn cứ vào ba tiêu chí: dân số, diện tích tự nhiên và yếu tố đặc thù. Theo đó, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (từ tháng 8-2008 có 63 đơn vị) được phân làm bốn loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III; trong đó loại đặc biệt gồm: Thủ đô Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh; loại I gồm các thành phố trực thuộc Trung ương: Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ và một số tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Sơn La, Đắk Lắk, Gia Lai, Đồng Nai...; loại II gồm các tỉnh: Điện Biên, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Quảng Ninh, Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Lâm Đồng, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau...; loại III gồm:

Tuyên Quang, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Trị, Ninh Thuận, Đắk Nông, Hậu Giang, Trà Vinh, Bạc Liêu...

G

Gia đình

Gia đình là một hình thức tổ chức đời sống cộng đồng của con người, một thiết chế văn hóa - xã hội đặc thù, được hình thành, tồn tại và phát triển trên cơ sở của quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống, quan hệ kinh tế và nuôi dưỡng và giáo dục ... giữa các thành viên.

Gia đình hình thành từ rất sớm và trải qua một quá trình phát triển lâu dài. Lịch sử nhân loại có những hình thức hôn nhân: tạp hôn, đối ngẫu, một vợ một chồng thì cũng có các hình thức gia đình: tập thể, cặp đôi, cá thể và cũng có các loại gia đình: một thế hệ, hai thế hệ và nhiều thế hệ.

Gia đình có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của

xã hội, là nhân tố cho sự tồn tại và phát triển của xã hội. Gia đình như một tế bào tự nhiên, là đơn vị nhỏ nhất để tạo nên xã hội. Không có gia đình để tái tạo ra con người thì xã hội không tồn tại và phát triển được. Chính vì vậy muốn xã hội tốt thì phải xây dựng gia đình tốt.

Gia đình văn hóa

"Gia đình văn hóa" là danh hiệu được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết về tiêu chuẩn, thủ tục, hồ sơ công nhận. Đối tượng áp dụng là hộ gia đình công dân Việt Nam, hiện đang sinh sống tại Việt Nam. Việc công nhận "Gia đình văn hóa" phải trên cơ sở có đăng ký thi đua. Việc bình xét công nhận "Gia đình văn hóa" phải bảo đảm nguyên tắc công khai, dân chủ, đúng tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục và có kỳ hạn. Danh hiệu "Gia đình văn hóa" do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) công nhận mỗi năm một lần.

Tiêu chuẩn cụ thể đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa": Gương mẫu chấp hành đường lối, chủ

trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương; Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiến bộ, tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng; Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng, hiệu quả.

Mỗi một tiêu chuẩn lại có nhiều tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể tại Điều 6 Nghị định số 122/2018/NĐ-CP, ngày 17-9-2018 của Chính phủ quy định về xét tặng danh hiệu “Gia đình văn hóa”; “Thôn văn hóa”, “Làng văn hóa”, “Ấp văn hóa”, “Bản văn hóa”, “Tổ dân phố văn hóa”.

Giải báo chí "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc"

Giải báo chí "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc" ra đời trên cơ sở bản Điều lệ số 247/MTTW của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ngày 20-6-2003¹. Giải được xét và trao

thường hằng năm cho các tác giả có tác phẩm báo chí xuất sắc. Các tác phẩm báo chí đủ điều kiện tham gia giải là những tác phẩm về đề tài đại đoàn kết toàn dân tộc đã được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng ở Việt Nam, bao gồm: báo viết, báo nói, báo hình, báo điện tử. Tác phẩm báo chí xuất sắc là những tác phẩm bảo đảm tính chính xác, tính thuyết phục, có hiệu quả xã hội cao.

Giải báo chí "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc" ra đời nhằm cổ vũ, động viên các cơ quan báo chí và đội ngũ những người làm báo trong cả nước tích cực tham gia tuyên truyền về tư tưởng đại đoàn kết, chính sách đại đoàn kết, phản ánh hoạt động của hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, các tổ chức thành viên của Mặt trận, các nhân sĩ, trí thức, chức sắc tôn giáo, người tiêu biểu có uy tín trong nước và người Việt Nam định

1. Hiện nay, Giải báo chí "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc" được thực hiện theo Điều lệ số

01/ĐL-MTTW-BTT, ngày 13-5-2013 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

cư ở nước ngoài thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, trên cơ sở liên minh công - nông và trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Những tác phẩm báo chí được xét giải hằng năm là những tác phẩm được công bố từ ngày 1-10 năm trước đến ngày 30-9 năm sau¹. Giải thưởng được trao vào dịp kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam và cũng là ngày Hội đại đoàn kết toàn dân tộc, ngày 18-11 hằng năm.

Giải báo chí "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc" được trao cho cá nhân tác giả. Người đoạt giải được cấp bằng chứng nhận kèm theo tiền thưởng. Trường hợp nhiều người cùng thực hiện một tác phẩm thì giải sẽ trao cho nhóm tác giả (số tác giả của một nhóm tối đa là 7 người).

Hội đồng Giải báo chí "Vì sự

1. Hiện nay, Giải báo chí "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc" được trao hai năm một lần.

ngiệp đại đoàn kết toàn dân tộc" (gọi tắt là Hội đồng giải) được tổ chức hằng năm do Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mời tham gia, có sự phối hợp với Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (nay là Ban Tuyên giáo Trung ương) và Hội Nhà báo Việt Nam. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo công việc của Hội đồng và các ban giúp việc.

Từ năm 2013, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quyết định tổ chức Giải báo chí "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc" hai năm một lần.

Giải báo chí toàn quốc "Báo chí với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí"

Giải báo chí toàn quốc "Báo chí với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí" do Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nhà báo Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam phối hợp tổ chức.

Giải đã được tổ chức hai lần, với nhiều tác phẩm báo chí đạt chất lượng cao.

Tác phẩm tham dự Giải báo chí toàn quốc “Báo chí với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí” cần đáp ứng các nội dung như: phát hiện, đấu tranh, lên án những hiện tượng, hành vi tham nhũng, lãng phí; phản ánh vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nhân dân và báo chí trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tình trạng những nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc (“tham nhũng vặt”); biểu dương, cổ vũ những cách làm hay, những kinh nghiệm tốt, điển hình tiên tiến trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; phản ánh việc tiếp tục hoàn thiện thể chế về quản lý kinh tế - xã hội để phòng, chống tham nhũng, lãng phí; nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác phát hiện, xử lý tham nhũng, lãng phí; mở rộng dân chủ, công khai, minh bạch.

Các loại hình báo chí tham

dự Giải là: báo in, báo điện tử, báo nói (phát thanh) và báo hình (truyền hình).

Tác phẩm báo chí dự Giải bao gồm các thể loại: bài phản ánh, phỏng vấn, ghi chép, phóng sự, phóng sự ngắn (phát thanh - truyền hình), phim tài liệu, bản tin, chuyên đề, chuyên mục, tọa đàm, điều tra, bút ký báo chí, bình luận, chuyên luận, ảnh báo chí (không nhận các video clip trên báo điện tử).

Cơ cấu giải thưởng gồm: Giải A, B, C và Khuyến khích cho các loại hình báo chí.

Giải báo chí toàn quốc “Báo chí với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí” đã phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; phát huy vai trò của nhân dân và các phương tiện thông tin đại chúng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí...; góp phần nâng cao tính cách mạng, tính chiến đấu và đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân của đội ngũ

người làm báo Việt Nam trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; biểu dương, cổ vũ những cách làm hay, những kinh nghiệm tốt, điển hình tiên tiến trong đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

Giai cấp công nhân

Theo định nghĩa truyền thống, giai cấp công nhân là tập đoàn người ra đời cùng với sự ra đời của giai cấp tư sản, từ thế kỷ XVI; là lực lượng chủ yếu trong các cuộc cách mạng tư sản đánh đổ giai cấp phong kiến, hình thành chế độ tư bản; được phát triển về số lượng và chất lượng trong nền sản xuất đại công nghiệp. Trong chế độ tư bản, giai cấp công nhân bao gồm những người không có tư liệu sản xuất (vô sản), làm thuê cho nhà tư bản và trực tiếp bị nhà tư bản bóc lột. Điều kiện sống của giai cấp công nhân phụ thuộc vào điều kiện bán sức lao động, lại thường xuyên bị bần cùng hóa và bị nạn thất nghiệp đe dọa. Vì vậy, giai cấp công nhân chống lại giai cấp tư

sản và chủ nghĩa tư bản một cách tự phát. Được tiếp thu chủ nghĩa Mác và có sự lãnh đạo của những người cộng sản, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân trở thành tự giác, từ đấu tranh kinh tế tiến lên đấu tranh chính trị, cùng với các tầng lớp nhân dân bị áp bức, bóc lột đấu tranh chống lại chủ nghĩa tư bản; ở một số nước đã tiến hành cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, lật đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, thiết lập chính quyền của nhân dân lao động và cuộc sống mới do nhân dân làm chủ.

Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời cùng với chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp ở Đông Dương, từ nửa cuối thế kỷ XIX trở đi. Tuy lực lượng không đông và phần lớn xuất thân từ nông dân, nhưng giai cấp công nhân Việt Nam có đủ những đặc điểm, tính chất của giai cấp công nhân hiện đại. Từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân, của nhân dân lao động

và dân tộc Việt Nam ra đời đến nay, giai cấp công nhân cùng với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức là nền tảng xã hội, đoàn kết các tầng lớp nhân dân, tiến hành thắng lợi các cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa và công cuộc đổi mới toàn diện đất nước hiện nay. Đảng Cộng sản Việt Nam coi trọng việc xây dựng, phát triển giai cấp công nhân Việt Nam về số lượng và chất lượng, nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ, kiến thức các mặt, xứng đáng là một lực lượng đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng có chính sách đào tạo, bồi dưỡng công nhân ưu tú, tăng thành phần công nhân trong Đảng và trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các cấp, các ngành.

Giai cấp nông dân

Là tập đoàn những người lao động có ít ruộng đất hoặc không có ruộng đất, sống bằng nghề canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và những

nghề khác ở nông thôn. Giai cấp nông dân hình thành trong quá trình tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ và quá trình phát triển của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Trong chế độ phong kiến, nông dân là lực lượng sản xuất chủ yếu, cũng là lực lượng chủ yếu bảo vệ nền độc lập dân tộc. Dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, giai cấp nông dân bị phân hóa thành vô sản, nửa vô sản, cố nông, bần nông, nông dân nghèo làm thuê cho địa chủ, trung nông và tư sản nông thôn (phú nông). Nhờ những bước tiến vượt bậc của khoa học, kỹ thuật, tính chất, vai trò của giai cấp nông dân đã có những thay đổi đáng kể. Ở các nước phát triển, cùng với quá trình phát triển của chủ nghĩa tư bản và nền đại công nghiệp, một bộ phận lớn nông dân chuyển thành công nhân nông nghiệp hay thoát ly nông thôn trở thành công nhân công nghiệp. Ở các nước chậm phát triển, giai cấp nông dân vẫn chiếm tỷ lệ cao trong xã hội. Trong xu thế chung, các hình thức lao động của nông dân

hiện nay ngày càng được xã hội hóa, từ tư liệu sản xuất đến kỹ thuật canh tác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Trước năm 1945, Việt Nam là một nước nông nghiệp lạc hậu, giai cấp nông dân chịu ba tầng áp bức, bóc lột của địa chủ, tư bản bản xứ và thực dân Pháp. Họ không có hoặc thiếu ruộng đất, đời sống khổ cực. Từ ngày Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, giai cấp nông dân Việt Nam là đội quân chủ lực của cách mạng, góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc. Sau ngày giải phóng miền Bắc năm 1954, nông dân được chia ruộng đất và đi vào con đường tập thể hóa nông nghiệp. Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước năm 1975, nông dân cả nước cùng đi vào con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, Nhà nước xác định kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân có vị trí quan trọng lâu dài. Nông dân có thể phát triển kinh tế tập thể với nhiều hình

thức hợp tác đa dạng mà hợp tác xã là nòng cốt. Các hợp tác xã dựa trên lao động, sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành, liên kết rộng rãi với những thành phần kinh tế khác. Nông dân được quyền phát triển kinh tế cá thể, lập trang trại. Đảng và Nhà nước có chính sách bồi dưỡng sức dân ở nông thôn và phát huy vai trò của giai cấp nông dân trong sự nghiệp đổi mới; thực hiện tốt các chính sách về ruộng đất, phát triển nông nghiệp toàn diện, tiêu thụ nông sản hàng hóa, bảo hiểm sản xuất và bảo hiểm xã hội; phân bố dân cư theo quy hoạch, phát triển ngành nghề, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống, nâng cao dân trí, xây dựng nông thôn mới.

Giai cấp tư sản

Là giai cấp chiếm hữu những tư liệu sản xuất chủ yếu trong xã hội tư bản và sống bằng sự bóc lột sức lao động làm thuê của giai cấp công nhân.

Trong thời kỳ suy tàn của chế độ phong kiến và hình thành chủ nghĩa tư bản, giai cấp tư sản là giai cấp cách mạng và tiến bộ. Cách mạng tư sản (thế kỷ XVI – XIX) lật đổ chế độ phong kiến, thiết lập vị trí thống trị kinh tế và chính trị của giai cấp tư sản. Trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, giai cấp tư sản có vai trò phát triển lực lượng sản xuất, lãnh đạo và tổ chức sản xuất theo phương thức sản xuất mới tiến bộ, do đó có vai trò tiến bộ trong lịch sử phát triển loài người. Trong vài thập kỷ gần đây, việc tổ chức và quản lý sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có nhiều điều chỉnh quan trọng nhưng bản chất của chủ nghĩa tư bản là không thay đổi.

Ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, giai cấp tư sản bao gồm hai bộ phận: tư sản mại bản và tư sản dân tộc. Tầng lớp tư sản mại bản có quyền lợi gắn bó với đế quốc bên ngoài, thường có thái độ ngả theo chủ nghĩa đế quốc, chống lại phong trào dân chủ và yêu nước trong nước. Tầng lớp tư

sản dân tộc nói chung có tinh thần yêu nước. Do sự chèn ép của đế quốc bên ngoài và phản động trong nước, tầng lớp này, nhất là bộ phận tư sản nhỏ và vừa cùng tham gia phong trào chống đế quốc và phong kiến, đi cùng với nhân dân trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân.

Giải thưởng Hoa Trạng Nguyên

Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của cán bộ, giáo viên, nhân viên, sinh viên các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập. Hiệp hội đã chăm lo, bảo vệ quyền lợi, truyền thống giáo dục, nâng cao nhận thức và tổ chức các hoạt động nhằm hỗ trợ sinh viên. Trong các hoạt động hỗ trợ sinh viên có trao giải thưởng Hoa trạng nguyên, được thực hiện từ năm học 2007 - 2008. Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ Giáo dục

và Đào tạo, Tập đoàn Tân Tạo tổ chức trao Giải thưởng này.

Hiệp hội đã lấy Hoa trạng nguyên làm biểu trưng cho sự thành đạt trong học hành của người Việt Nam, là khát vọng tự nhiên của những người muốn bay lên trên đôi cánh của tri thức và sáng tạo. Lấy loài hoa này để trao cho những người kiên trì học tập vươn lên tầm cao trí tuệ và có phẩm chất tốt.

Hiệp hội đề ra Giải thưởng Hoa trạng nguyên nhằm tôn vinh và khích lệ những tài năng trong học tập, đồng thời góp phần thúc đẩy phong trào phấn đấu rèn luyện trong học sinh, sinh viên vươn tới đỉnh cao. Giải thưởng Hoa trạng nguyên là một hoạt động xã hội từ thiện để hỗ trợ học sinh, sinh viên nghèo vượt khó học giỏi.

Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập đã đề ra tiêu chí để lựa chọn học sinh, sinh viên đạt Giải thưởng Hoa trạng nguyên. Đối với học sinh lớp 12, học sinh tốt nghiệp lớp 12, học sinh giỏi quốc gia và học sinh đạt huy chương Vàng các kỳ thi Olympic quốc tế; có

kết quả học tập nhất trường, có đạo đức tốt, không vi phạm kỷ luật; được nhà trường bầu chọn và giới thiệu là học sinh xuất sắc nhất. Đối với sinh viên (mỗi trường chọn 1 thủ khoa), đỗ thủ khoa trong kỳ thi đại học; có đạo đức tốt, không vi phạm kỷ luật; được nhà trường xác nhận là thủ khoa đầu vào.

Học sinh, sinh viên được trao Giải thưởng Hoa trạng nguyên được nhận Bằng khen của Hội đồng Giải thưởng, 1 Biểu trưng của Giải thưởng, 1 học bổng tiền mặt.

Giảm nghèo bền vững

Giảm nghèo bền vững là chủ trương của Đảng và Nhà nước, là hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, địa bàn và giữa các dân tộc, nhóm dân cư.

Nội hàm của thuật ngữ giảm nghèo bền vững là giảm dần đi đến xóa hộ đói, giảm dần và không tái nghèo đối với hộ, xã, huyện nghèo.

Muốn xóa đói và giảm nghèo bền vững cần thực hiện các giải pháp về chủ trương, quan điểm, chính sách, huy động cả hệ thống chính trị, các đoàn thể nhân dân, các tổ chức quốc tế, cộng đồng và người dân tham gia.

Thành tựu xóa đói, giảm nghèo của nước ta trong những năm qua đã góp phần phát triển kinh tế bền vững và thực hiện công bằng xã hội, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo chưa vững chắc, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư chưa được thu hẹp, đặc biệt là ở những huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao. Xuất phát từ lý do nêu trên, Đảng và Nhà nước ta đề ra chủ trương giảm nghèo bền vững.

Gần đây, trong các văn kiện đại hội đại biểu và nghị quyết của Đảng đều đề ra chủ trương, quan điểm về xóa đói, giảm nghèo bền vững. Chính phủ đã thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng bằng những chính sách cụ thể để hỗ trợ hộ, xã và huyện xóa đói, giảm

nghèo bền vững, trong đó có Nghị quyết số 30a/NQ-CP, ngày 27-12-2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo; Quyết định số 1489/QĐ-TTg, ngày 8-10-2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 - 2015.

Hai văn bản trên đã đề ra quan điểm, mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể đến năm 2010, mục tiêu cụ thể đến năm 2015 và mục tiêu cụ thể đến năm 2020.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cần có giải pháp để huy động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên tham gia vào chương trình xóa đói, giảm nghèo bền vững.

Giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư

Quan điểm xuyên suốt về sự lãnh đạo của Đảng là luôn phát huy vai trò đại diện, khả năng tập hợp, đoàn kết của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam góp phần nâng cao hiệu lực của hệ thống

chính trị, xây dựng và củng cố đội ngũ cán bộ trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Cụ thể hóa chủ trương đó, nhằm phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc giám sát công tác, đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức, đảng viên, nhất là cán bộ, công chức, đảng viên ở cơ sở, Bộ Chính trị (khóa VIII) ban hành Chỉ thị số 30-CT/TW, ngày 18-2-1998, về xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở và Chính phủ ban hành Nghị định số 79/CP năm 2003 về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã (áp dụng cho cả phường và thị trấn). Một trong những nội dung chính của các văn kiện đó là việc lấy ý kiến tín nhiệm của nhân dân đối với đội ngũ cán bộ cơ sở. Ngày 16-11-2004, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa IX), ra Thông báo số 161-TB/TW về đề án Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư. Đối tượng giám sát là đảng viên, cán bộ, công chức cư trú, làm việc ở xã, phường, thị trấn, khu dân cư; hoặc những cán bộ,

công chức, đảng viên không cư trú nhưng công tác trên địa bàn dân cư. Nội dung giám sát về công tác, phẩm chất, đạo đức, lối sống, ý thức trách nhiệm trong việc gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những quy định của khu dân cư, giải quyết công việc với nhân dân...

Thực hiện Thông báo số 161-TB/TW, ngày 21-4-2006, Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành Quy chế Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư (ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 05/2006-NQLT). Quy chế này được thực hiện thí điểm bắt đầu từ tháng 6-2006, ở một số xã, phường, thị trấn tại năm tỉnh, thành phố là Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Ninh Bình, Quảng Bình và Tiền Giang.

Quy chế quy định hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với cán bộ, công chức, đảng viên cư trú, làm việc

ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã), khu dân cư và những cá nhân tuy ở nơi khác nhưng công tác trên địa bàn dân cư; giám sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị đóng trên địa bàn cấp xã, tập trung vào những tổ chức thường xuyên tiếp xúc với dân, phụ trách những việc liên quan đến quyền lợi của dân.

Nội dung giám sát tập trung vào việc giám sát, phát hiện, kiến nghị xử lý cá nhân có các hành vi: lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của Đảng, Nhà nước trong việc quản lý sử dụng đất đai; thu chi các loại quỹ, thuế, lệ phí; cấp các loại giấy phép, chứng thực xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng, chứng chỉ; sử dụng ngân sách xã và các khoản đóng góp của nhân dân; làm trái quy ước, hương ước ở khu dân cư; nội quy, quy chế làm việc, quy định về công khai thủ tục hành chính của tổ chức. Thiếu trách nhiệm phục vụ nhân dân, sách nhiễu, gây phiền hà khi giải quyết các công việc của dân,

nhận tiền, lợi ích vật chất khác của dân liên quan đến công việc mà mình giải quyết. Tổ chức, bao che, tham gia đánh bạc, số đề, cá cược, môi giới, buôn bán, tàng trữ, sử dụng chất ma túy; hoạt động mại dâm; gây ô nhiễm môi trường. Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái với quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo. Vi phạm chính sách, pháp luật về dân số, kế hoạch hóa gia đình, vi phạm luật hôn nhân và gia đình.

Phát hiện những hành vi sai trái, thiếu trách nhiệm của cá nhân trong việc thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn; hương ước, quy ước của khu dân cư và trong việc tham gia các hoạt động do cấp xã, khu dân cư tổ chức và vận động. Phát hiện, kiến nghị xử lý hành vi không trung thực khi kê khai nhà đất và tài sản, có bất minh về nhà đất và các tài sản khác.

Đối với cá nhân công tác tại tổ chức đóng trên địa bàn cấp xã giám sát, phát hiện, kiến nghị xử lý các hành vi lợi

dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của Đảng, Nhà nước trong việc quản lý đất đai; thu - chi các loại quỹ, thuế, lệ phí; cấp các loại giấy phép, đăng ký, công chứng, chứng thực, xác nhận hồ sơ, tài liệu, văn bằng, chứng chỉ; làm trái nội quy, quy chế làm việc, quy định và công khai các thủ tục của tổ chức.

Giám sát đầu tư của cộng đồng

Là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là địa bàn cấp xã) nhằm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan, đơn vị liên quan trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý các vi phạm về đầu tư (trừ các chương trình, dự án bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật).

Điều 49 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP, ngày 30-9-2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư quy định: Công dân có quyền giám sát các dự án

đầu tư thông qua Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; trình tự, thủ tục, quy trình giám sát đầu tư của cộng đồng được thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Đầu tư công và Nghị định này.

Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng được quy định tại Điều 50 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP gồm:

1. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với chương trình, dự án đầu tư công, dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; dự án đầu tư sử dụng vốn tín dụng do Chính phủ bảo lãnh, vốn vay được bảo đảm bằng tài sản nhà nước, giá trị quyền sử dụng đất, vốn từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước.

a) Theo dõi, kiểm tra sự phù hợp của quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch liên quan và kế hoạch đầu tư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật;

b) Theo dõi, kiểm tra việc chủ đầu tư chấp hành các quy định

về: Chi giới đất đai và sử dụng đất; quy hoạch mặt bằng chi tiết, phương án kiến trúc, xây dựng; xử lý chất thải, bảo vệ môi trường; đèn bù, giải phóng mặt bằng và phương án tái định cư; tiến độ, kế hoạch đầu tư;

c) Phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của cộng đồng; những tác động tiêu cực của dự án đến môi trường sinh sống của cộng đồng trong quá trình thực hiện đầu tư, vận hành dự án;

d) Phát hiện những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản thuộc dự án;

đ) Việc thực hiện công khai, minh bạch trong quá trình đầu tư.

2. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các dự án đầu tư từ nguồn vốn khác thực hiện theo các Điểm a, b, c, đ khoản 1 Điều này.

3. Nội dung giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các chương trình, dự án đầu tư có nguồn vốn và công sức của cộng đồng, dự án sử dụng ngân sách cấp xã hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân

cho cấp xã.

a) Thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, quy phạm kỹ thuật, định mức và chủng loại vật tư theo quy định; theo dõi, kiểm tra kết quả nghiệm thu và quyết toán công trình.

Khoản 1 Điều 51 Nghị định số 84/2015/NĐ-CP quy định Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có nhiệm vụ:

a) Chủ trì thành lập Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng cho từng chương trình, dự án. Thành phần của Ban ít nhất là 05 người, gồm đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Thanh tra nhân dân và đại diện người dân trên địa bàn;

b) Lập kế hoạch giám sát đầu tư của cộng đồng đối với các chương trình, dự án trên địa bàn và thông báo cho chủ chương trình, chủ đầu tư, ban quản lý chương trình, dự án về kế hoạch và thành phần Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng chậm nhất 45 ngày trước khi thực hiện;

c) Hướng dẫn Ban Giám sát

đầu tư của cộng đồng xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát đầu tư theo quy định của pháp luật và Nghị định này; hỗ trợ Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trong việc thông tin liên lạc, lập và gửi các Báo cáo giám sát đầu tư của cộng đồng;

d) Hướng dẫn, động viên cộng đồng tích cực thực hiện quyền giám sát đầu tư theo quy định của Nghị định này;

đ) Xác nhận các văn bản phản ánh, kiến nghị của Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng trước khi gửi các cơ quan có thẩm quyền.

Giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội

Giám sát và phản biện xã hội là một trong những nội dung quan trọng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Giám sát là việc theo dõi, xem xét, đánh giá kiến nghị nhằm tác động đối với cơ quan, tổ chức và cán bộ, đảng viên, đại biểu dân cử, công chức, viên chức nhà nước về việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng,

chính sách, pháp luật của Nhà nước; Phản biện xã hội là việc nhận xét, đánh giá, nêu chính kiến, kiến nghị đối với dự thảo các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước.

Hàng năm, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các đoàn thể chính trị - xã hội đã tổ chức ký kết chương trình phối hợp giám sát, xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát và tổ chức thực hiện có hiệu quả với các hình thức giám sát theo quy định của pháp luật. Trong quá trình triển khai thực hiện, Mặt trận các cấp đã bám sát kế hoạch, hướng dẫn của Trung ương và tỉnh, đồng thời có sự thay đổi, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương.

Cùng với hoạt động giám sát, công tác phản biện xã hội thời gian qua cũng được Mặt trận Tổ quốc các cấp tổ chức tham gia góp ý và phản biện vào nhiều dự thảo văn bản, trong đó bao gồm dự thảo luật, nghị quyết, đề án, chương trình, kế hoạch... của Nhà nước và các bộ, ngành.

Trong giai đoạn hiện nay, để

thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, cần phối hợp chặt chẽ giữa Mặt trận Tổ quốc với cấp ủy đảng, chính quyền các cấp trong việc cung cấp thông tin, đảm bảo để Mặt trận Tổ quốc thực hiện tốt chức năng giám sát và phản biện xã hội. Các cấp ủy đảng, chính quyền cần tạo mọi điều kiện để Mặt trận Tổ quốc tổ chức giám sát và phản biện xã hội đạt hiệu quả hơn.

Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và nhân dân đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên

Theo Quy định số 124-QĐ/TW, ngày 2-2-2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI, hoạt động giám sát này nhằm mục đích phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và nhân dân trong giám sát việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên, góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Nội dung giám sát gồm: các biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống được xác định trong Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; Việc thực hiện các chuẩn mực đạo đức công vụ và đạo đức nghề nghiệp của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt, cán bộ, đảng viên.

Phạm vi giám sát: giám sát người đứng đầu, cán bộ chủ chốt, cán bộ, đảng viên thuộc phạm vi quản lý của cấp ủy cùng cấp ở nơi làm việc; giám sát cán bộ, đảng viên sinh hoạt, cư trú trên địa bàn khu dân cư. Trường hợp phát hiện cán bộ, đảng viên không thuộc cấp ủy cùng cấp quản lý có biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống thì chủ thể giám sát báo cáo, phản ánh với cấp có thẩm quyền quản lý cán bộ, đảng viên.

Hình thức giám sát: thông qua việc quan sát, tìm hiểu, giao tiếp với người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên; thông qua tiếp nhận thông tin báo cáo, phản ánh của các tổ chức, cá nhân, đoàn viên, hội viên và nhân dân; dư luận xã

hội, cơ quan truyền thông đại chúng.

Giáo hội Công giáo Việt Nam

Giáo hội Công giáo Việt Nam là một bộ phận của giáo hội Công giáo Roma dưới sự lãnh đạo tinh thần của giáo hoàng và giáo triều Roma. Với khoảng 6,87% dân số theo Công giáo, Việt Nam là quốc gia xếp thứ ba ở châu Á sau Đông Timo và Philippin về tỷ lệ người theo Công giáo.

Thời cực thịnh, Công giáo Việt Nam còn được mệnh danh là "Trường nữ giáo hội bên Viễn Đông".

Công giáo truyền vào nước ta từ thế kỷ XVI thông qua các nhà truyền giáo phương Tây. Trải qua nhiều thăng trầm và biến cố lịch sử, cho đến năm 2005, Công giáo Việt Nam có 5,7 triệu tín đồ trong tổng số 82 triệu dân với 3.100 linh mục, 14.400 tu sĩ, 1.249 đại chủng sinh và 53.800 giáo viên.

Hội đồng giám mục là tổ chức, cơ cấu của các vị giám mục tại Việt Nam với mục đích hội nghị và đưa ra đường hướng chung cho cả giáo hội

Công giáo Việt Nam.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Là tổ chức xã hội - tôn giáo của những tu sĩ và tín đồ theo đạo Phật ở Việt Nam. Đạo Phật du nhập vào Việt Nam bằng hai con đường: Từ Ấn Độ qua Xrilanca, Thái Lan, Campuchia đến Việt Nam, hoặc qua Trung Quốc rồi đến Việt Nam, vào những năm đầu Công nguyên, phát triển mạnh vào đầu thế kỷ thứ X, nay có khoảng 10 triệu tín đồ. Năm 1981, Đại hội các tổ chức Phật giáo được tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Một tổ chức mới ra đời, lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, là hợp nhất của 9 tổ chức: Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam, Ban liên lạc Phật giáo yêu nước, Giáo hội Thiên thai giáo Quán Tông, Giáo hội Tăng già Khất sĩ Việt Nam, Hội đoàn kết Sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ, Hội Phật học Nam Việt.

Mục đích của Giáo hội Phật

giáo Việt Nam là điều hòa hợp nhất các hệ phái Phật giáo trong cả nước, để "hộ trì hoàng dương Phật pháp", tham gia xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phục vụ dân tộc, góp phần xây dựng hòa bình, an lạc cho thế giới. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hoạt động theo giáo lý đạo Phật và trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam là tổ chức Phật giáo duy nhất đại diện cho Phật giáo Việt Nam về mọi mặt quan hệ ở trong nước và ngoài nước. Huy hiệu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hình tròn, có hai vòng: Vòng trong có hoa sen trắng tám cánh, trên nền xanh lá cây đậm, với gương sen tám hột (số 8 biểu tượng của "Bát chính đạo" - tám đường đạo chân chính, là một trong những điều cơ bản nhất của giáo lý nhà Phật). Vòng ngoài có dòng chữ "Giáo hội Phật giáo Việt Nam" màu trắng.

Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam có hai cơ quan lãnh đạo cao nhất là Hội đồng

Chứng minh do Đại hội đại biểu toàn quốc của Giáo hội suy tôn và Hội đồng Trị sự do Đại hội suy cử (xem Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự).

Trong hai ngày 21 và 22-11-2017, tại Thủ đô Hà Nội, Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ VIII (nhiệm kỳ 2017 - 2022) đã diễn ra. Đại hội đi sâu phân tích và làm sâu sắc về 9 mục tiêu mà Đại hội VIII (nhiệm kỳ (2017 - 2022) đề ra, tiếp tục tu chỉnh Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho phù hợp với Luật tín ngưỡng, Tôn giáo và định hướng phát triển tầm nhìn đến năm 2030 của Phật giáo Việt Nam...

Đại hội đã thực hiện nghi thức niệm Phật và công bố kết quả suy tôn Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, suy cử Ban Thường trực Hội đồng Trị sự từ hội nghị đầu tiên của 2 Hội đồng khóa VIII, nhiệm kỳ 2017-2022. Theo đó, Đức Trưởng lão Hòa thượng Thích Phổ Tuệ được Đại hội tái cung thỉnh vào ngôi vị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam

cùng 27 vị Trưởng lão Hoà thượng tham gia Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, tái suy cử Hòa thượng Thích Thiện Nhơn đảm nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng Trị sự cùng 61 vị giáo phẩm, cư sĩ tham gia Ban Thường trực Hội đồng Trị sự.

Giáo lý

Giáo lý là các quy định, tín điều có tính cách kinh điển, nền tảng của mỗi tôn giáo, do các vị sáng lập tôn giáo xây dựng nên và được bổ sung, phát triển qua mỗi giai đoạn.

Giáo luật

Giáo là tôn giáo, đạo, Giáo hội, Công giáo; luật là luật lệ, lề luật, luật pháp.

Giáo luật là luật tôn giáo, luật đạo, luật Giáo hội, luật đạo Công giáo.

Giáo luật là những qui định về nghĩa vụ và quyền lợi của các phần tử trong Giáo hội mà mọi người phải tôn trọng theo lẽ công bằng để duy trì trật tự trong đời sống cộng đoàn.

Giáo luật khác các luật khác ở chỗ nó có tính cách mục vụ,

nghĩa là nhằm ba khía cạnh sau:

1. Phục vụ sự hiệp thông và lợi ích cho các linh hồn.

2. Bảo vệ công lý với tinh thần bác ái, bất đắc dĩ mới áp dụng kỷ luật trừng phạt.

3. Giáo luật giúp chu toàn luật của Đức Kitô để sống đúng bốn phần một thành phần trong Giáo hội.

Giáo phận

Giáo phận là địa phận hành chính có một bộ phận dân cư theo đạo Công giáo sinh sống. Việc thành lập, bãi bỏ, thay đổi giáo phận đều do giáo hội quyết định. Cơ quan lãnh đạo Giáo phận của đạo Công giáo là Tòa Giám mục gồm giám mục và các nhân viên công tác, giúp giám mục trong việc quản trị toàn thể giáo phận. Giúp việc giám mục trong các mục vụ và cai quản giáo phận có giám mục phó, giám mục phụ tá, Hội đồng Tư vấn, Hội đồng linh mục. Ở Việt Nam, theo Hội đồng Giám mục Việt Nam, tính đến ngày 13-10-2017, Giáo hội Việt Nam có 26 giáo phận, 121 giám mục (trong và ngoài nước).

Giáo xứ

Giáo xứ là đơn vị cơ sở của giáo hội Công giáo, nơi diễn ra các sinh hoạt tôn giáo của tín đồ, nơi thiết lập mối quan hệ giữa giáo quyền và giáo dân. Trong mỗi giáo xứ có linh mục được giám mục của giáo phận ủy thác việc săn sóc mục vụ. Giám mục giáo phận có quyền thành lập, giải tán hoặc thay đổi giáo xứ, sau khi tham khảo ý kiến của Hội đồng linh mục. Để trợ giúp cho linh mục xứ, có linh mục phó xứ và các phó tế. Mỗi giáo xứ lập ra Hội đồng giáo xứ có đại diện giáo dân để hỗ trợ cho việc cai quản của linh mục xứ. Trong mỗi giáo xứ có thể chia thành những bộ phận nhỏ như các họ đạo, hoặc các khu, các giáp; ở mỗi bộ phận đó thông thường có một ngôi nhà nguyện hoặc một tượng đài thờ Thánh.

H

Hành chính

Hành chính được hiểu là hoạt động chấp hành và điều hành trong việc quản lý một hệ thống theo những quy định trước nhằm giúp cho hệ thống đó hoàn thành mục tiêu của mình.

Có hai cách hiểu cụ thể hơn về hành chính, như sau:

1. Việc thi hành chính sách, pháp luật của các tổ chức, cơ quan thuộc hệ thống nhà nước (cơ quan hành chính).

2. Việc thực hiện các nhiệm vụ hằng ngày, phục vụ hoạt động của các cơ quan, lãnh đạo, quản lý trong xã hội như: việc tiếp đón, giữ mối quan hệ với các hội viên của một hiệp hội do văn phòng hiệp hội thực hiện; việc giao dịch với khách hàng của doanh nghiệp do phòng hành chính của doanh nghiệp sắp xếp; việc tổ chức cuộc họp

giữa hiệu trưởng với các giáo viên do phòng hành chính của nhà trường tiến hành.

Hệ thống chính trị

Hệ thống chính trị là một chỉnh thể các tổ chức, thiết chế chính trị - xã hội và các mối quan hệ giữa chúng với nhau, hợp thành thể chế chính trị của một chế độ xã hội. Thể chế đó bảo đảm việc thực hiện quyền lực chính trị của lực lượng thống trị trong quan hệ với các giai cấp, tầng lớp và các nhóm xã hội khác. Hệ thống chính trị, trong đó nhà nước là trung tâm, bao giờ cũng mang tính giai cấp, đại diện cho giai cấp cầm quyền và phục vụ mục đích duy trì sự thống trị của giai cấp đó. Hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa do Đảng Cộng sản lãnh đạo, được hình thành ngay sau khi cuộc đấu tranh cách mạng thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa giành thắng lợi, sau đó tiếp tục được hoàn thiện, nhằm bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Hệ thống chính trị xã hội

chủ nghĩa ở Việt Nam thể hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa theo cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Đảng Cộng sản Việt Nam là một tổ chức nằm trong hệ thống chính trị, có sứ mệnh lãnh đạo toàn bộ xã hội thông qua Nhà nước và các đoàn thể nhân dân; bộ máy nhà nước do nhân dân lao động làm chủ là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, có chức năng quản lý mọi mặt đời sống xã hội. Mặt trận và các đoàn thể nhân dân có chức năng tập hợp các tầng lớp xã hội thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, tham gia quản lý nhà nước, quản lý xã hội.

Hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức theo 4 cấp hành chính:

- Cấp Trung ương;
- Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là cấp tỉnh);
- Cấp huyện, quận, thị xã

trực thuộc tỉnh (gọi chung là cấp huyện);

- Cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Ở mỗi cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Dưới cấp xã có Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư. Khu dân cư thường tương ứng với các thôn, làng, ấp, bản, khu phố (tổ dân phố). Ban Công tác Mặt trận không phải là một cấp theo hệ thống tổ chức hành chính 4 cấp nói trên, nhưng lại có vị trí, vai trò hết sức quan trọng vì đây là nơi cư trú, sinh sống của đông đảo các tầng lớp nhân dân, nơi thực hiện mọi đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nơi thực hành dân chủ và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn bao gồm các tổ chức thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, như: tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu

biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các cộng đồng dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Số lượng các tổ chức và cá nhân thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tùy theo mỗi cấp và được thực hiện theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hiến pháp

Hiến pháp là luật cơ bản của một nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất, do cơ quan có thẩm quyền của nước đó (như Ủy ban Dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được lập ra theo Sắc lệnh số 34-SL ngày 20-9-1945 của Chủ tịch nước...) biên soạn, đưa ra trưng cầu ý dân, rồi trình Quốc hội hay Nghị viện của nước đó xem xét, thông qua. Hiến pháp quy định các vấn đề lớn của đất nước như: chế độ chính trị, chế độ kinh tế, chính sách văn hóa, giáo dục, xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước; quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt

động của bộ máy nhà nước; quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, thủ đô, ngày quốc khánh; hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp...

Ở Việt Nam, từ khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập đã có Hiến pháp năm 1946, Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992, 2001 (sửa đổi, bổ sung) và Hiến pháp năm 2013. Điều 119 của Hiến pháp quy định: "Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp"¹.

Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện giữa các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam; là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hiệp hội được thành lập

1. *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Sđd*, tr.80.

theo Quyết định số 36/2004/QĐ-BNV ngày 18-5-2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Điều lệ của Hiệp hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 89/2004/QĐ-BNV ngày 27-12-2004. Ngày 9-9-2004 với 20 thành viên đầu tiên tham gia (trong tổng số 27 trường Đại học, Cao đẳng ngoài công lập hiện có khi đó).

Mục tiêu của Hiệp hội là: góp phần phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thông qua việc tổ chức liên kết các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập; cùng nhau xây dựng mô hình và cơ chế hoạt động của trường đại học, cao đẳng ngoài công lập hiện đại, phù hợp với điều kiện Việt Nam; theo đúng Nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước; góp ý kiến với các cơ quan có thẩm quyền về chủ trương, chính sách, quy định của Nhà nước có liên quan đến các trường đại học và cao đẳng ngoài công lập nói riêng và các trường đại học, cao

đăng nói chung; xúc tiến việc trao đổi kinh nghiệm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý giữa các trường hội viên với các trường đại học, cao đẳng khác ở trong và ngoài nước; hỗ trợ các trường thành viên mở rộng hợp tác quốc tế phục vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ...

Hiệp hội doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam (VASMIE)

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện của các doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam. Hiệp hội làm lễ ra mắt tại Hà Nội ngày 23-11-2008. Hiệp hội giúp các doanh nghiệp xúc tiến thương mại, tín dụng, đầu tư, đủ sức cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp nước ngoài. Hiện Hiệp hội doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam quy tụ gần 1.500 doanh nghiệp thành viên hoạt động trong 25 ngành nghề, đóng góp hàng năm 22,5% GDP của cả nước. Dự kiến những năm tới

sẽ nâng quy mô hội viên lên 2 đến 3 lần so với hiện nay.

Hiệp hội làng nghề Việt Nam

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện của các làng nghề, phố nghề truyền thống của Việt Nam; các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, văn hóa và các doanh nhân, nghệ nhân, các cá nhân có tâm huyết giữ gìn, bảo tồn và phát triển các làng nghề, phố nghề. Hiệp hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hiệp hội được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ số 22/2005/QĐ-BNV ngày 3-2-2005. Điều lệ của Hiệp hội được Đại hội thành lập Hiệp hội thông qua ngày 20-5-2005 và được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 67/2005/QĐ-BNV ngày 11-7-2005.

Mục tiêu của Hiệp hội là: tập hợp, đoàn kết các làng nghề, các tổ chức kinh tế, văn hóa, các nghệ nhân trong làng nghề, phố nghề, các nhà quản lý, nhà khoa học, nhà văn hóa, các cơ quan nghiên cứu, đào tạo... để

cùng với các cơ quan nhà nước thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về khôi phục và phát triển làng nghề; góp sức bảo tồn, phát triển làng nghề Việt Nam; thực hiện liên kết, hợp tác giữa các tổ chức kinh tế nhằm hỗ trợ nhau về kinh tế - kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh, dịch vụ nâng cao giá trị sản phẩm, giá trị văn hóa các mặt hàng của làng nghề, hỗ trợ lẫn nhau trong việc mở rộng thị trường, tiêu thụ sản phẩm; góp sức tìm các biện pháp giải quyết các khó khăn do quá trình phát triển đặt ra, bằng chính tiềm năng, sức lực, trí tuệ của bản thân các làng nghề cộng với sự trợ giúp tích cực của xã hội và Nhà nước; đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên; góp phần tạo thêm việc làm, cải thiện đời sống cho người lao động của các làng nghề và lao động nông thôn. Giữ mối liên hệ với các cơ quan quản lý nhà nước để phản ánh những vấn đề của làng nghề và tham gia bổ sung những chính sách hợp lý phát triển làng nghề; thực hiện các

biện pháp tôn vinh, khen thưởng hoặc đề nghị Nhà nước khen thưởng các nghệ nhân, đặc biệt là các nghệ nhân cao tuổi; tạo điều kiện và khuyến khích tổ chức truyền nghề, dạy nghề cho các thế hệ kế tiếp trong xã hội.

Hiệp hội đã thu hút hàng triệu lao động chính và hàng triệu lao động phụ khi nông nhàn. Hiệp hội Làng nghề Việt Nam đã tổ chức được 8 lần lễ phong tặng các danh hiệu Làng nghề Việt Nam nhằm ghi nhận, biểu dương và tôn vinh công lao đóng góp của các nghệ nhân, nhân dân các làng nghề đã và đang cống hiến tài năng, sức lực duy trì, khôi phục, sáng tạo và phát triển nghề thủ công mỹ nghệ tại các làng nghề truyền thống Việt Nam. Sau 8 lần tổ chức, đã phong tặng 490 Nghệ nhân làng nghề Việt Nam; 61 thợ giỏi; 59 làng nghề truyền thống tiêu biểu; 90 Bảng vàng gia tộc nghề truyền thống Việt Nam. Sau 3 lần phong tặng nghệ nhân cấp quốc gia, cả nước hiện có 17 Nghệ nhân nhân dân chuyên ngành thủ

công mỹ nghệ, trong đó có 16 người là Nghệ nhân Làng nghề Việt Nam; 105 Nghệ nhân ưu tú, trong đó 75 người là Nghệ nhân làng nghề Việt Nam.

Hiệp hội sản xuất, kinh doanh của người tàn tật Việt Nam

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, hoạt động phi lợi nhuận, bao gồm hội viên là các cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ được cấp có thẩm quyền công nhận, tự nguyện tham gia Hiệp hội; là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hiệp hội đại diện cho các hội viên thực hiện đối nội, đối ngoại nhằm mục đích phối hợp hoạt động, hỗ trợ và tăng cường hợp tác giữa các hội viên cũng như với các cơ sở, đơn vị hữu quan, các tổ chức trong nước và ngoài nước. Hoạt động của Hiệp hội không ngoài mục đích phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ nhằm tạo việc làm cho người tàn tật, bảo vệ quyền lợi và lợi ích chính đáng, hợp pháp của các cơ sở sản xuất và hội viên trước pháp luật.

Hiệp hội sản xuất, kinh doanh của người tàn tật Việt Nam tổ chức ở cấp Trung ương có Ban Chấp hành Hiệp hội, ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các cơ sở hội viên, do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định thành lập. Đại hội đại biểu là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hiệp hội, được tổ chức 5 năm một lần. Đại hội là cơ quan cao nhất quyết định phương hướng, nhiệm vụ hoạt động; quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ và bầu Ban Chấp hành Hiệp hội. Ban Chấp hành Hiệp hội là cơ quan lãnh đạo cao nhất giữa hai kỳ Đại hội, họp thường kỳ một năm hai lần; Chủ tịch Hiệp hội có thể triệu tập họp bất thường trên cơ sở đề nghị của Thường trực Ban Chấp hành Hiệp hội. Thường trực Ban Chấp hành Hiệp hội trực tiếp điều hành các hoạt động thường xuyên của Hiệp hội theo Điều lệ, Nghị quyết của Ban chấp hành Hiệp hội.

Hiệp thương dân chủ

Hiệp thương dân chủ áp

dụng cho tổ chức và hoạt động Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được quy định trong Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là một nguyên tắc cơ bản phù hợp với đặc điểm, bản chất của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam - một tổ chức liên minh chính trị rộng rãi.

"Hiệp thương dân chủ" về thực chất là cuộc thảo luận chính trị dân chủ, công khai, bình đẳng, là sự tìm hiểu, lắng nghe ý kiến lẫn nhau để đi đến thỏa thuận chung, cũng tức là sự tương đồng, thống nhất. Hiệp thương, tự nó bao hàm cả sự nhân nhượng, thậm chí không loại trừ cả sự thỏa hiệp tích cực khi cần thiết.

Xuất phát từ cơ cấu của tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là rất đa dạng, bao gồm liên minh rộng rãi của các giai cấp, dân tộc, tôn giáo, thành phần xã hội... Vì vậy, để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tạo ra được sức mạnh phải thực hiện liên minh giai cấp, thành phần nói trên lại với nhau. Do đó phải thực hiện hiệp thương dân chủ để đi đến sự thống nhất về quan

điểm, cùng nhau hợp tác, phối hợp và thống nhất hành động chung.

Để hiệp thương có kết quả, hiệu quả thì các bên tham gia hiệp thương phải thống nhất được lợi ích chung, lấy lợi ích chung làm điểm tương đồng mà cao nhất là: lợi ích quốc gia, dân tộc.

Hiệp thương không tách rời dân chủ. Thực hiện tốt hiệp thương dân chủ sẽ tạo ra dân chủ thực chất. Trong hiệp thương dân chủ thì hiệp thương là cách thức, phương thức thực hiện, còn dân chủ là tiền đề, vừa là mục tiêu, mục đích hiệp thương cần đạt tới. Hiệp thương dân chủ còn nhằm tăng cường sự đoàn kết và chỉ có đoàn kết thì hiệp thương dân chủ mới thực sự đạt kết quả, hiệu quả. Mấu chốt của hiệp thương dân chủ là sự thành thật, tin cậy, hiểu biết, tôn trọng lẫn nhau cùng vì trách nhiệm chung với đất nước, với nhân dân.

Hòa hợp dân tộc

Hòa hợp dân tộc là toàn dân tộc hợp lại thành một thể thống nhất, không có sự phân biệt về

dân tộc, giai cấp, địa vị xã hội, tôn giáo, giàu nghèo, giới tính, tuổi tác..., là sự thống nhất ý chí và hành động của cả dân tộc. Ngược lại với hòa hợp dân tộc là sự chia rẽ, phân biệt đối xử giữa các thành viên trong xã hội, làm nảy sinh mâu thuẫn, xung đột, bất hòa, mọi người không thể kết thành một khối.

Hòa hợp dân tộc nằm trong nội hàm của đoàn kết dân tộc, nói lên sự đoàn kết đã đạt tới mức độ cao: toàn dân tộc hòa thành một khối thống nhất, hài hòa với nhau về lợi ích, nghĩa vụ, ý chí và nguyện vọng không thể chia cắt.

Việt Nam là nước chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh kéo dài, trong đó có sự ngăn cách, chia ly trong xã hội. Do vậy, hòa hợp dân tộc là nguyện vọng thiết tha và chính đáng của nhân dân ta cả trong nước và nước ngoài.

Hòa hợp dân tộc thường đi liền với hòa giải dân tộc thành cặp từ hòa giải và hòa hợp dân tộc. Khi mọi sự khác biệt được hòa giải để làm cơ sở cho sự hòa hợp dân tộc thì sự hòa hợp

dân tộc càng trở nên bền vững. Để thực hiện hòa hợp dân tộc cần phải có nhiều chủ trương, chính sách, pháp luật về các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa..., với các tầng lớp, trong đó cần đặc biệt quan tâm các nhóm dân cư thua thiệt, yếu thế trong xã hội. Mặt khác, phải kiên trì khắc phục những biểu hiện thành kiến, hẹp hòi, xơ cứng, cường điệu đấu tranh giai cấp trong quan hệ xã hội.

Hòa giải

Hòa giải nói chung được hiểu là hình thức giải quyết các tranh chấp, bất đồng, mâu thuẫn, xích mích giữa hai hay nhiều bên bằng việc các bên dàn xếp, thương lượng với nhau có sự tham gia của bên thứ ba (không phải là các bên tranh chấp). Trong thực tế có các loại hòa giải sau: 1) Toàn án nhân dân các cấp, Trọng tài kinh tế tổ chức hòa giải như một thủ tục bắt buộc đối với các tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động và các vụ án hôn nhân - gia đình. Khi hòa giải thành, Tòa án nhân dân và Trọng tài

kinh tế ra quyết định công nhận kết quả hòa giải mà không cần phải tiến hành xét xử; 2) Các bên tranh chấp, bất đồng, mâu thuẫn, xích mích tự tổ chức hòa giải ngoài phạm vi tổ tụng của Tòa án và Trọng tài kinh tế; 3) Hòa giải ở cơ sở.

Nhà nước đã thể chế hóa quan điểm của Đảng thành Luật hòa giải ở cơ sở. Luật này được Quốc hội thông qua ngày 20-6-2013 và Chính phủ ban hành Nghị định 15/2014/NĐ-CP ngày 27-2-2014 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hòa giải ở cơ sở nhằm khuyến khích cá nhân, tổ chức tham gia hòa giải ở cơ sở.

Theo đó, hòa giải ở cơ sở là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về hòa giải cơ sở. Khái niệm cơ sở ở đây được hiểu là thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác.

Việc hòa giải ở cơ sở được

tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây: 1) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; 2) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải; 3) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính; 4) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật.

Hòa giải ở cơ sở phải thực hiện theo các nguyên tắc sau: 1) Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở; 2) Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em,

phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi; 3) Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin đòi tư của các bên, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật hòa giải ở cơ sở; 4) Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; 5) Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở; 6) Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự.

Hòa giải viên

Hòa giải viên là công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, đáp ứng các tiêu chuẩn có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; có uy tín; đạo đức, chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có hiểu biết pháp luật, kỹ năng vận động,

thuyết phục và tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải.

Hòa giải viên phải đạt những tiêu chuẩn sau: 1) Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư; 2) Có khả năng thuyết phục, vận động Nhân dân; có hiểu biết pháp luật.

Người có đủ tiêu chuẩn nêu trên có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.

Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức: biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình; hoặc phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình.

Hòa giải viên có các quyền sau: 1) Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở; 2) Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải; 3) Tham gia

sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải; 4) Được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải; 5) Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải; 6) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; 7) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải; 8) Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.

Hòa giải viên có những nhiệm vụ sau: 1) Thực hiện hòa giải khi có căn cứ theo quy định tại Điều 16 của Luật hòa giải ở cơ sở; 2) Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật hòa giải ở cơ sở; 3) Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải; 4) Thông báo kịp

thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng; 5) Thông báo kịp thời cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.

Ở các cơ sở được thành lập Tổ hòa giải, trong đó có một số hòa giải viên và Tổ trưởng Tổ hòa giải. Mỗi Tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công

tác Mặt trận bằng hình thức biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín. Kết quả bầu Tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận.

Tổ trưởng Tổ hòa giải có các quyền sau: 1) Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên; 2) Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải; 3) Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật hòa giải ở cơ sở; 4) Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 10 của Luật hòa giải ở cơ sở; 5) Báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã; 6) Phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao

đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau.

Việc cho thôi làm hòa giải viên trong các trường hợp sau: 1) Theo nguyện vọng của hòa giải viên; 2) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 7 của Luật hòa giải ở cơ sở; 3) Vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật hòa giải ở cơ sở hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật.

Hoạt động nhân đạo, từ thiện

Đây là một nội dung trong công tác xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hoạt động nhân đạo, từ thiện là giúp đỡ các gia đình, cá nhân gặp hoạn nạn, khó khăn vượt qua được khó khăn. Hoạt động nhân đạo thường được gọi chung bằng cụm từ: Làm từ thiện.

Hoạt động tín ngưỡng

Điều 2 Luật Tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định: “Hoạt động tín ngưỡng là hoạt động thờ cúng tổ tiên, các biểu tượng linh thiêng; tưởng niệm và tôn vinh người có công với đất nước, với cộng đồng; các lễ nghi dân gian tiêu biểu cho những giá trị lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội”.

Hoạt động tự quản tại khu dân cư

Hoạt động tự quản tại khu dân cư là các hoạt động do người dân ở khu dân cư tự tổ chức triển khai và quản lý.

Điều 16 Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (khóa V) quy định:

Ban Công tác Mặt trận được tổ chức ở thôn, làng, ấp, bản, khu phố, cộng đồng dân cư khác ở cơ sở do Ủy ban Mặt trận xã, phường, thị trấn ra quyết định thành lập có nhiệm vụ: "Phối hợp với Trưởng thôn thực hiện quy chế dân chủ và hoạt động tự quản ở cộng đồng dân cư".

Để thể chế hóa quyền hạn là trách nhiệm của Mặt trận trong

việc tham gia hoạt động tự quản tại khu dân cư, Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, theo đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận ở cấp xã có trách nhiệm phối hợp, giám sát và tham gia tuyên truyền các hoạt động tại khu dân cư.

Từ những quy định nêu trên của Quy chế dân chủ ở xã, phường, khẳng định nhiệm vụ của Ban Công tác Mặt trận trong việc tham gia thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm từng bước xây dựng cộng đồng dân cư theo hướng tự quản.

Điều 27 Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII cũng đã quy định: Ban Công tác Mặt trận có chức năng phối hợp và thống nhất hành động giữa các thành viên; phối hợp với trưởng thôn (làng, ấp, bản...), tổ trưởng dân phố để thực hiện nhiệm vụ: ...Phối hợp thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở và hoạt động tự quản ở cộng đồng dân cư...

Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - từ thiện được Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) ra Quyết định thành lập số 136/CT, ngày 25-4-1992; là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tôn chỉ của Hội là tập hợp, đoàn kết, huy động mọi tiềm lực của xã hội, của các nhà hảo tâm trong và ngoài nước nhằm tạo mọi điều kiện giúp đỡ để người tàn tật và trẻ mồ côi hòa nhập cộng đồng xã hội, góp phần vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam hoạt động theo Hiến pháp và Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, được sự bảo trợ quản lý về mặt nhà nước của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. Hội có quan hệ với các tổ chức xã hội trong nước và trên thế giới theo nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, phù hợp pháp luật của Nhà

nước Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết hoặc công nhận; nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự trang trải, đoàn kết, tương trợ và hợp tác bình đẳng.

Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam được tổ chức ở Trung ương và địa phương. Hội ở địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ra quyết định thành lập. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội do Đại hội đại biểu toàn quốc của Hội bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm một lần. Ban Chấp hành là cơ quan lãnh đạo giữa hai kỳ Đại hội.

Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam có nhiệm vụ chủ yếu là: tập hợp, đoàn kết, động viên người tàn tật và trẻ mồ côi khắc phục khó khăn, tham gia vào các hoạt động xã hội, hòa nhập với cộng đồng, chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; tuyên truyền, vận động toàn xã hội dành sự trợ giúp về vật chất và tinh thần cho người tàn tật, trẻ mồ côi; kiến nghị với Nhà nước

ban hành, bổ sung, sửa đổi cơ chế, chính sách liên quan đến quyền và lợi ích người tàn tật, trẻ mồ côi; mở rộng các hoạt động hợp tác trong và ngoài nước để tranh thủ các nguồn tài trợ giúp đỡ người tàn tật, trẻ mồ côi.

Hội Châm cứu Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện của những người nghiên cứu, giảng dạy, chữa bệnh bằng phương pháp châm cứu và các phương pháp điều trị dự phòng không dùng thuốc trong ngành y tế công và tư, tại chức hay đã nghỉ hưu, quân y và dân y ở Việt Nam. Tiền thân của Hội là Hội Nghiên cứu nam dược được thành lập theo Nghị định số 337NV/DC ngày 22-6-1948, sau đổi tên thành Hội Đông y cứu quốc. Ngày 3-6-1957, Bộ Nội vụ ban hành Nghị định số 399-NV-DC-NĐ cho phép thành lập Hội Đông y Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 741/NV ngày 30-12-1968 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hội là

thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Tổng hội Y - Dược học Việt Nam; Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam; Liên hiệp các Hội Châm cứu thế giới (WFAS).

Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết các hội viên để trao đổi kinh nghiệm nghề nghiệp trong việc chữa bệnh cho nhân dân và góp phần phấn đấu xây dựng nền y học Việt Nam tiên tiến, hiện đại.

Hội Chũ thập đỏ Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội hoạt động nhân đạo trong phạm vi cả nước theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế, nguyên tắc cơ bản của phong trào Chũ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế, các điều ước quốc tế khác về hoạt động nhân đạo mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên. Tiền thân của Hội Chũ thập đỏ Việt Nam ngày nay là Hội Hồng thập tự Việt Nam, được thành lập tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Hội ngày 23-11-1946 và được chính thức công nhận

tại Nghị định số 77/NV ngày 31-5-1947 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Chủ tịch Hồ Chí Minh là Chủ tịch danh dự đầu tiên của Hội. Hội Chữ thập đỏ Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của Hiệp hội Chữ thập đỏ và Trăng lưỡi liềm đỏ quốc tế.

Hội có nhiệm vụ: Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thực hiện hoạt động chữ thập đỏ theo Luật hoạt động Chữ thập đỏ do Quốc hội khóa XII (2007 - 2011) ban hành năm 2008 và thực hiện nhiệm vụ khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao. Kinh phí hoạt động của Hội được hình thành từ các nguồn: 1. Hội phí của hội viên; 2. Ủng hộ của các tổ chức, cá nhân; 3. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, để thực hiện việc vận động, tiếp nhận, vận chuyển, phân phối tiền, hiện vật cứu trợ và các nhiệm vụ khác do Nhà nước giao; 4. Các nguồn thu hợp pháp khác.

Hội Chữ thập đỏ Việt Nam được tổ chức theo hệ thống bốn cấp: Trung ương, tỉnh,

huyện, cơ sở. Đại hội đại biểu các cấp Hội được tiến hành 5 năm một lần.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Hội là đoàn thể chính trị - xã hội của cựu chiến binh Việt Nam, được thành lập theo Quyết định của Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam trong phiên họp ngày 6-12-1989 (Thông báo số 173-TB/TW ngày 18-12-1989 của Ban Bí thư) và Quyết định số 100-QĐ/TW ngày 3-2-1990 của Ban Bí thư. Điều lệ hiện hành của Hội được thông qua tại Đại hội đại biểu lần thứ VI của Hội ngày 15-12-2017. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Điều 2 Điều lệ Hội Cựu chiến binh Việt Nam khóa VI nêu mục đích của Hội là: tập hợp, đoàn kết, tổ chức, động viên các thế hệ Cựu chiến binh giữ gìn và phát huy bản chất, truyền thống “Bộ đội Cụ Hồ”, tích cực tham gia xây dựng và

bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành quả cách mạng, xây dựng và bảo vệ Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa và bảo vệ nhân dân; bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên và Cựu chiến binh, chăm lo giúp đỡ nhau trong cuộc sống, gắn bó tình bạn chiến đấu, tình đồng chí, đồng đội.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam kết nạp những người đã tham gia lực lượng vũ trang do Đảng tổ chức trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đến nay, những cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam (kể cả công nhân viên quốc phòng đã tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp) nay đã xuất ngũ, phục viên, chuyển ngành, nghỉ hưu; cán bộ, chiến sĩ, dân quân du kích, tự vệ trực tiếp chiến đấu... vẫn giữ được bản chất "Bộ đội Cụ Hồ", làm tròn nghĩa vụ công dân, tán thành Điều lệ của Hội và tự nguyện xin vào Hội. Hệ thống tổ chức của Hội lập ở các cấp từ Trung ương tới cơ sở. Tổ chức cơ sở của

Hội được thành lập ở các xã, phường, thị trấn và các đơn vị cơ sở khác. Các tổ chức Hội ở các cấp 5 năm tiến hành đại hội một lần. Tính đến giữa năm 2015, Hội có 2.782.788 hội viên, sinh hoạt trong 16.588 tổ chức cơ sở của Hội trong cả nước.

Hội Cựu giáo chức Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện của những nhà giáo đã hoạt động trong ngành giáo dục ở Việt Nam. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 24/2004/QĐ-BNV ngày 9-4-2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Hội hoạt động theo Điều lệ của Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 61/2004/QĐ-BNV ngày 7-9-2004.

Nhiệm vụ chính của Hội là tập hợp, đoàn kết các nhà giáo hưu trí để họ tiếp tục cống hiến thông qua việc tham gia các hoạt động của các cơ quan giáo dục, trường học, đề xuất kiến nghị với các cấp chính quyền, góp phần chăm lo giáo dục thế hệ trẻ, thực hiện có hiệu quả

chủ trương xã hội hóa giáo dục, xây dựng xã hội học tập. Đồng thời Hội tạo điều kiện để các cựu giáo chức giao lưu, giúp đỡ nhau về tinh thần, vật chất, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các hội viên.

Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội tập hợp, đoàn kết lực lượng thanh niên đã tham gia và hoàn thành nhiệm vụ trong thời kỳ chống quân xâm lược Pháp, Mỹ, được duy trì đến ngày nay. Đội Thanh niên xung phong đầu tiên ra đời ngày 15-7-1950 tại chiến khu Việt Bắc để phục vụ Chiến dịch Biên giới (tháng 9, 10-1950). Hội được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ số 64/2004/QĐ-BNV ngày 21-9-2004. Điều lệ của Hội được thông qua tại Đại hội thành lập Hội ngày 29-12-2004, được phê duyệt theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ số 29/2005/QĐ-BNV ngày 1-3-2005. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, gắn bó mật

thiết với Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

Hội tập hợp, đoàn kết các cựu thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong các cuộc kháng chiến cứu nước, xây dựng Chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, nhằm tiếp tục phát huy truyền thống của lực lượng thanh niên xung phong Việt Nam do Bác Hồ sáng lập, giáo dục và rèn luyện, tạo điều kiện để hội viên hỗ trợ, giúp nhau trong cuộc sống, góp phần xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên; hỗ trợ chính quyền giải quyết các tồn đọng về chính sách đối với thanh niên xung phong; góp phần giáo dục thế hệ trẻ về tinh thần xung phong, tình nguyện phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam

Hội là một tổ chức xã hội từ thiện của những người có tấm lòng từ thiện nhân đạo, tự nguyện đóng góp công, của, sức lực, trí tuệ cho hoạt động cứu trợ, giúp đỡ trẻ em tàn tật,

không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên minh cứu trợ trẻ em quốc tế. Hội được thành lập theo Quyết định số 590-TTg ngày 4-12-1993 của Thủ tướng Chính phủ. Hội hoạt động theo đúng Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em và Công ước về Quyền trẻ em của Liên hợp quốc. Điều lệ (sửa đổi) của Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 77/2005/QĐ-BNV ngày 9-8-2005.

Mục đích cao nhất của Hội là giúp trẻ em tàn tật sống hòa nhập, bình đẳng với cộng đồng.

Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước (Phật giáo)

Hội là tổ chức của tín đồ Phật giáo yêu nước ở miền Tây Nam Bộ, được thành lập năm 1964 do Đại đức Thạch Som làm Hội trưởng, Đại đức Sơn Vọng làm Chủ tịch danh dự. Tiếp sau đó, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long lần lượt thành lập Hội và đi vào hoạt động. Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước là

nơi quy tụ sư sãi, đồng bào, Phật tử Khmer nêu cao tinh thần yêu nước, đấu tranh đòi độc lập dân tộc, chống lại mọi sự xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam. Sau năm 1975, Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ nói chung và Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước ở các tỉnh nói riêng vẫn tiếp tục hoạt động, tập hợp sư sãi, Phật tử tham gia khắc phục hậu quả chiến tranh, kiến thiết nước nhà.

Đến năm 1980, ủng hộ chủ trương chung của các vị lãnh đạo các tổ chức, hệ phái Phật giáo trong cả nước cũng như thể theo ý nguyện của đông đảo tăng ni, Phật tử trong cả nước, đại diện Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ đã tham gia Ban Vận động thống nhất Phật giáo trong cả nước. Tháng 11-1981, tại Đại hội đại biểu thống nhất thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước Tây Nam Bộ do Hòa thượng Dương Nhon làm Trưởng đoàn cùng với 8 tổ chức, hệ phái Phật giáo

đã thống nhất thành lập một tổ chức chung đại diện cho tăng ni, phật tử Phật giáo Việt Nam ở trong và ngoài nước, lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Trong những năm qua, Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tiếp tục hoạt động góp phần vào sự phát triển, củng cố Giáo hội Phật giáo Việt Nam và tham gia nhiều hoạt động xã hội, nhân đạo, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Cơ quan lãnh đạo tối cao về Đạo pháp và Giới luật của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chương IV của Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 2013 quy định: Hội đồng Chứng minh của Giáo hội gồm chư vị Hòa thượng tiêu biểu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; có ít nhất 70 tuổi đời và 50 tuổi đạo; được Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh tiên nhiệm giới thiệu và Đại hội đại biểu toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy tôn. Chư vị Hòa thượng được suy tôn vào

Hội đồng Chứng minh thì không tham gia Hội đồng Trị sự, ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự đề nghị. Chư vị Hòa thượng thành viên Hội đồng Chứng minh tại vị trọn đời, ngoại trừ trường hợp đặc biệt mới phải miễn nhiệm, do quyết định của Hội đồng Chứng minh với đa số 2/3 thành viên biểu quyết tán thành.

Hội đồng Chứng minh suy cử Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh để thực thi các chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Chứng minh giữa hai kỳ Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc; giám sát và chứng minh các hoạt động Phật sự của các cấp Giáo hội. Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh gồm các chức danh: Đức Pháp chủ; Chư vị Phó Pháp chủ; Chư vị Giám luật; Chánh Thư ký; Chư vị Phó Thư ký; Chư vị Ủy viên Thường trực. Số lượng thành viên Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh thực hiện theo quy chế hoạt động của Ban Thường trực Hội đồng Chứng

minh. Nhiệm kỳ của Hội đồng Chứng minh là 5 năm, tương ứng với nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn: 1. Chứng minh các hội nghị Trung ương và Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam; 2. Lãnh đạo, hướng dẫn và giám sát tối cao các hoạt động của Giáo hội, Hội đồng Trị sự về mặt Đạo pháp và Giới luật; 3. Phê chuẩn tấn phong Giáo phẩm Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; 4. Chuẩn y đề nghị khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự đệ trình; 5. Ban hành Thông điệp Phật đản, Thư chúc tết, Thông điệp trong những sự kiện trọng đại, sự kiện đặc biệt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và của đất nước; 6. Thành lập Văn phòng Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh và các Ban chuyên môn. Văn phòng và

các ban chuyên môn là cơ quan giúp việc Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh. 7. Chức năng, nhiệm vụ khác được quy định trong Quy chế hoạt động của Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, do Hội đồng Chứng minh ban hành.

Hội đồng Giám mục Việt Nam

Hội đồng Giám mục Việt Nam được thành lập năm 1980, là một tổ chức có tư cách pháp nhân, gồm tất cả các giám mục đang thi hành phận sự mục vụ ở các giáo phận tại Việt Nam và các giám mục hiệu tòa khác đang đảm nhận một nhiệm vụ do Tòa Thánh hay Hội đồng Giám mục Việt Nam ủy thác. Hội đồng Giám mục Việt Nam có nhiệm vụ cố vũ tình liên đới và trách nhiệm giữa các thành viên để phát huy các thiện ích mà Giáo hội cống hiến cho dân Chúa bằng các hình thức tông đồ và các phương pháp thích hợp với hoàn cảnh của thời đại, với tinh thần gắn bó với dân tộc và đất nước.

- *Mục đích:* Hội đồng Giám mục Việt Nam lấy mục đích

xây dựng Giáo hội mẫu nhiệm - hiệp thông - truyền giáo và phục vụ con người trong xã hội làm điểm quy chiếu cho mọi sinh hoạt và quyết định của mình.

- *Hoạt động*: Sinh hoạt của Hội đồng Giám mục Việt Nam diễn ra trong các hội nghị thường lệ, mỗi năm ít nhất là một lần. Khi có vấn đề quan trọng đặc biệt, Hội đồng Giám mục Việt Nam có thể họp hội nghị ngoại lệ do quyết định của Giám mục Chủ tịch, hoặc do yêu cầu của 2/3 thành viên của Ban Thường vụ, hoặc 1/3 thành viên của Hội đồng Giám mục. Tất cả các thành viên, theo luật, phải được mời tham dự hội nghị của Hội đồng Giám mục Việt Nam. Ngoài ra, khi cần thiết, các thành phần khác cũng có thể được mời. Tất cả các thành viên tham dự hội nghị của Hội đồng Giám mục phải tuyệt đối giữ bí mật về các vấn đề thảo luận tại hội nghị, trừ những gì hội nghị đồng ý cho phổ biến.

Ở Việt Nam, Hội đồng Giám mục hình thành năm 1980, sau khi nước nhà được giải phóng

và thống nhất. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng Giám mục Việt Nam gồm: 1) Ban Thường vụ Hội đồng Giám mục gồm có: Chủ tịch, một hay nhiều Phó Chủ tịch; Tổng Thư ký, một hay một số Phó Tổng Thư ký. Ban Thường vụ Hội đồng Giám mục có thẩm quyền đại diện Hội đồng Giám mục; tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng Giám mục; đề ra chương trình nghị sự của Hội đồng Giám mục; bảo đảm tính liên tục trong các đường hướng mục vụ của Hội đồng Giám mục; 2) Các Ủy ban: Giáo lý; Phụng tự; Thánh nhạc - nghệ thuật; Giáo sĩ và chủng sinh; Tu sĩ; Giáo dân; Thánh kinh; Bác ái xã hội; Văn hóa; Phúc âm hóa.

Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam

Là một trong hai cơ quan cấu thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở cấp Trung ương, là cơ quan điều hành, quản lý hành chính đạo cao nhất của Giáo hội về mọi mặt hoạt động giữa hai nhiệm kỳ. Hội đồng Trị sự gồm chư vị hòa thượng,

thượng tọa, đại đức, tăng ni, cư sĩ và Phật tử tiêu biểu có nhiều đóng góp cho đạo pháp và dân tộc, được Ban Thường trực Hội đồng Trị sự tiền nhiệm đề cử và được Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy cử. Thành viên tham gia Hội đồng Trị sự không quá 80 tuổi, mỗi thành viên không kiêm nhiệm quá 2 chức danh trong Ban Thường trực Hội đồng Trị sự, mỗi chức danh không quá 3 nhiệm kỳ. Hoạt động và chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Trị sự theo quy định của Hiến chương Giáo hội và Nội quy, Quy chế do Hội đồng Trị sự ban hành. Nhiệm kỳ của Hội đồng Trị sự là 5 năm tương ứng với nhiệm kỳ Đại hội Phật giáo toàn quốc.

Hội đồng Tư vấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

Hội đồng tư vấn là tổ chức hoạt động không chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, có chức năng tư vấn giúp Ban Thường trực, Ủy ban

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp những nội dung liên quan đến các lĩnh vực hoạt động, công tác Mặt trận.

Ngày 24-8-1981 (nhiệm kỳ Đại hội Mặt trận Tổ quốc lần thứ nhất, 1977 - 1982) Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã có Quyết định số 229/QĐ-MTTW về việc thành lập Ban Pháp chế - hình thức Hội đồng Tư vấn đầu tiên của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bên cạnh Vụ Pháp chế) nhằm tư vấn cho Đoàn Chủ tịch và Ban Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các vấn đề thuộc lĩnh vực pháp luật. Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ IV (nhiệm kỳ 1994 - 1999) chính thức ghi nhận việc thành lập Hội đồng Tư vấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.

Các Hội đồng tư vấn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2014 - 2019, bao gồm: Hội đồng Tư

vấn về khoa học - giáo dục và môi trường; Hội đồng Tư vấn về kinh tế; Hội đồng tư vấn về dân chủ - pháp luật; Hội đồng Tư vấn về văn hóa - xã hội; Hội đồng Tư vấn về dân tộc; Hội đồng Tư vấn về tôn giáo; Hội đồng Tư vấn về đối ngoại và kiều bào.

Tính đến nay, Hội đồng Tư vấn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã được thành lập ở cả 63/63 tỉnh, thành phố. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam một số quận, huyện cũng đã thành lập được Hội đồng Tư vấn. Tùy theo đặc điểm, yêu cầu từng địa phương, số lượng các Hội đồng Tư vấn được thành lập cũng khác nhau, trung bình từ 2-3 Hội đồng, nhiều là 7 Hội đồng (Thành phố Hồ Chí Minh), ít là 1 Hội đồng. Hầu hết Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các tỉnh, thành phố đều lập và thống nhất tên gọi là Hội đồng Tư vấn về dân chủ - pháp luật. Các lĩnh vực khác, việc thành lập và tên gọi Hội đồng là khác nhau: có tỉnh, thành phố thành lập Hội đồng Tư vấn về dân

tộc - tôn giáo, nhưng có tỉnh, thành phố lại tách riêng thành 2 Hội đồng Tư vấn; có tỉnh, thành phố lập Hội đồng Tư vấn về kinh tế, nhưng có tỉnh, thành phố lại lập Hội đồng Tư vấn về kinh tế - đối ngoại hoặc Hội đồng Tư vấn về kinh tế - xã hội...

Việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức lập được các Hội đồng Tư vấn là thiết thực thực hiện chủ trương đa dạng hóa các hình thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, góp phần thực hiện chủ trương dân chủ hóa xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đây cũng là một bước, một việc làm thiết thực nhằm đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Việc tổ chức các Hội đồng Tư vấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp cũng giúp cho mối quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Đảng, Nhà nước và nhân dân được gần bó, gần gũi hơn.

Hội Đông y Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công dân Việt Nam hành nghề đông y, đông dược, hoạt động trong lĩnh vực khám chữa bệnh bằng đông y, kế thừa, phát huy, phát triển, bảo tồn di sản văn hóa dân tộc thuộc lĩnh vực đông y. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hội được thành lập ngày 10-12-1957 theo Quyết định số 399/NV-DC ngày 3-6-1957 của Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa với tên gọi là Hội Y học cổ truyền Việt Nam. Hội lấy lại tên là Hội Đông y Việt Nam theo Quyết định số 02/2001/QĐ-BTCCBCP, ngày 11-1-2001 của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ). Điều lệ (sửa đổi) của Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 01/2006/QĐ-BNV ngày 3-1-2006.

Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết hội viên giúp nhau cùng hành nghề, nghiên cứu, kế thừa y học cổ truyền nhằm phục vụ sức khỏe nhân dân, phát triển dược liệu để làm thuốc chữa bệnh.

Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở Việt Nam, tập hợp những tổ chức, cá nhân, không phân biệt nguồn gốc, giới tính, dân tộc, tôn giáo, chính kiến, tự nguyện ủng hộ và nhiệt tình tham gia hoạt động dân số, sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 13/QĐ-TTg ngày 11-1-1993 của Thủ tướng Chính phủ. Hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Y tế và các bộ, ngành khác có liên quan trên phạm vi lĩnh vực hoạt động của Hội được Bộ Y tế hỗ trợ và chỉ đạo theo quy định pháp luật. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên của Hiệp hội Kế hoạch hóa gia đình quốc tế. Điều lệ của Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 1091/2010/QĐ-BNV ngày 21-9-2010.

Hội hoạt động vì mục tiêu công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình quốc gia và vì hạnh phúc của nhân dân, trên cơ sở nhân đạo và phi lợi nhuận.

Hội Khoa học lịch sử Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tập hợp các tổ chức, cá nhân ở Việt Nam hoạt động trong các ngành khoa học lịch sử và những ngành có liên quan. Hội được thành lập ngày 26-2-1966 do cố Giáo sư Trần Huy Liệu sáng lập; được công nhận tại Quyết định số 88/NV ngày 31-3-1966 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Điều lệ (sửa đổi) của Hội được Đại hội lần thứ V của Hội thông qua ngày 16-6-2005 và được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 107/2005/QĐ-BNV ngày 14-10-2005. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam. Cơ quan ngôn luận của Hội là Tạp chí *Xưa và Nay*.

Mục đích của Hội là: tập hợp, đoàn kết và giúp đỡ hội viên nâng cao trình độ chuyên môn, bảo vệ quyền lợi của hội viên, góp phần phát triển khoa học lịch sử Việt Nam,

phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; phát triển quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc.

Hội Khuyến học Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội có tính đặc thù, tập hợp, tổ chức các công dân Việt Nam tâm huyết với sự nghiệp dạy và học nhằm mục tiêu "Toàn dân học tập", "Toàn dân làm giáo dục", "Cả nước trở thành một xã hội học tập". Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hội Khuyến học Việt Nam có hệ thống tổ chức xuống đến cơ sở xã, phường, có phạm vi hoạt động trong cả nước. Hội có tư cách pháp nhân, có biểu tượng và con dấu, hoạt động tuân theo Điều lệ của Hội, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Hội Khuyến học Việt Nam có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Làm nòng cốt trong việc liên kết, phối hợp với các tổ chức, các lực lượng xã hội tham gia hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng cả nước trở thành xã hội học tập.

- Khuyến khích và hỗ trợ việc dạy và học trong nhà trường. Vận động nhân dân tích cực học tập, học tập suốt đời, quan tâm đến những người nghèo, người khuyết tật không có điều kiện học tập, những người có năng khiếu nhằm nâng cao dân trí, nâng cao trình độ chuyên môn, nghề nghiệp để góp phần đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

- Liên kết, vận động mọi gia đình, tổ chức xã hội, cùng các cơ sở giáo dục và đào tạo góp phần động viên, chăm lo về vật chất và tinh thần đối với đội ngũ giáo viên, thực hiện kết hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, học kết hợp với hành, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

- Tư vấn, phản biện, giám định xã hội theo quy định của pháp luật về giáo dục trên cơ sở tập hợp ý kiến của đông đảo các nhà giáo dục, phụ huynh học sinh; kiến nghị với Đảng, Nhà nước, ngành giáo dục và đào tạo về các chủ trương, chính sách, biện pháp phát triển và nâng

cao chất lượng giáo dục, hình thành xã hội học tập.

- Đại diện, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên.

- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Hội Làm vườn Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện của những người hoạt động trong lĩnh vực làm vườn ở Việt Nam. Tiền thân của Hội Làm vườn Việt Nam là Hội Những người làm vườn Việt Nam (VACVINA), được thành lập ngày 13-1-1986 theo Quyết định số 31/BT ngày 22-2-1986 của Bộ trưởng, Tổng Thư ký Hội đồng Bộ trưởng (nay là Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ). Ngày 27-4-1998, Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) ban hành Quyết định số 132/TCCP-TC về việc đổi tên Hội Những người làm vườn Việt Nam thành Hội Làm vườn Việt Nam. Điều lệ (sửa đổi) của Hội được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Hội

thông qua ngày 25-12-2003 và được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 20/2004/QĐ-BNV ngày 29-3-2004. Hội là thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và Tổ chức quốc tế về nông nghiệp bền vững, của châu Á - Thái Bình Dương về an ninh lương thực.

Mục đích của Hội là đoàn kết, hợp tác, giúp nhau phát triển kinh tế VAC nhằm tăng thu nhập, nâng cao đời sống, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của Hội và hội viên, góp phần xây dựng, phát triển một nền nông nghiệp bền vững, sản xuất hàng hóa, bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên đất, nước, xây dựng nông thôn mới.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam

Hội là tổ chức chính trị - xã hội của các tầng lớp phụ nữ Việt Nam, được thành lập theo Quyết định của Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương lâm thời Đảng Cộng sản Việt Nam từ ngày 14 đến cuối

tháng 10-1930, lấy ngày 20-10-1930 làm ngày kỷ niệm thành lập Hội hằng năm.

Hội hoạt động vì sự bình đẳng, phát triển của phụ nữ, chăm lo, bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng và hợp pháp của phụ nữ. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là thành viên của Liên đoàn Phụ nữ dân chủ quốc tế và Liên đoàn các tổ chức phụ nữ Đông Nam Á. Hội tập hợp, đoàn kết đông đảo các tầng lớp phụ nữ, phát huy truyền thống yêu nước của nhân dân, đem tài năng, trí tuệ góp phần vào sự nghiệp đấu tranh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc con người, vì sự nghiệp giải phóng phụ nữ. Hội tham gia tích cực trong các hoạt động vì hòa bình, đoàn kết, hữu nghị giữa các dân tộc và tiến bộ xã hội trên toàn thế giới.

Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam kết nạp vào tổ chức của mình những phụ nữ Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, kể cả người đang cư trú ở nước ngoài, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, những người

tán thành Điều lệ Hội, tham gia các hoạt động của Hội. Hội còn bao gồm cả hội viên tập thể là các tổ chức phụ nữ hợp pháp khác. Hội được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, liên hiệp, thống nhất hành động. Hội được tổ chức theo bốn cấp tương ứng với hệ thống tổ chức hành chính nhà nước. Tổ chức cơ sở Hội được thành lập ở xã, phường, thị trấn và các cơ sở khác có đông phụ nữ, ở các địa bàn dân cư có chi hội, tổ phụ nữ. Đại hội các cấp họp 5 năm một lần.

Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Hội Liên Việt 29-5-1946)

Tổ chức liên hiệp các tổ chức chính trị và xã hội với mục đích đoàn kết tất cả các lực lượng và đồng bào yêu nước Việt Nam không phân biệt đảng phái, giai cấp, tôn giáo, xu hướng chính trị, dân tộc để tranh đấu cho nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, phú cường.

Hội ra đời ngày 29-5-1946 tại Hà Nội. Lúc này Cách

mạng Tháng Tám năm 1945 vừa thành công, tình hình xã hội chưa ổn định, chính quyền dân chủ mới thành lập, thù trong giặc ngoài hoạt động ráo riết, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Thực dân Pháp và các thế lực phản động ra sức chia rẽ nhân dân bằng nhiều thủ đoạn thâm độc. Nhiệm vụ khẩn cấp trong giờ phút lịch sử tồn vong của đất nước và dân tộc là phải dàn xếp, xóa bỏ những mâu thuẫn giữa các xu thế chính trị, các tôn giáo, các giai cấp, những sự chia rẽ vô lý giữa các dân tộc, phải xây dựng một mặt trận đại đoàn kết rộng rãi, thành thật, vững chắc. Hội ra đời nhằm đáp ứng yêu cầu đó của tình hình đất nước.

Ban vận động thành lập Hội gồm 27 vị, trong đó có đại biểu của Việt Minh, đại biểu các giới, đại biểu Việt Nam quốc dân Đảng,... thể hiện tính liên minh, liên hiệp, đại diện của các tổ chức, các đảng phái. Chủ tịch danh dự là cụ Hồ Chí Minh, Hội trưởng là cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phó Hội trưởng là

cụ Tôn Đức Thắng. Báo *Cứu quốc* là báo chính thức của Hội.

Các tổ chức tham gia ban đầu gồm: Việt Minh, Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin (thành lập tháng 11-1945), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, Đảng Dân chủ Việt Nam, Đảng Xã hội Việt Nam, Việt Nam Quốc dân Đảng, Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội.

Năm 1951, Việt Minh và Liên Việt sáp nhập để hình thành Mặt trận thống nhất Việt Minh - Liên Việt, gọi tắt là Mặt trận Liên Việt. Tháng 3 năm 1951, Đảng Lao động Việt Nam chính thức gia nhập Mặt trận Liên Việt.

Mặt trận Liên Việt đã đoàn kết, động viên toàn dân, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thắng lợi (1954).

Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội rộng rãi của thanh niên và các tổ chức thanh niên Việt Nam yêu nước

theo tư tưởng Hồ Chí Minh và lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam; là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam được thành lập ngày 15-10-1956. Điều lệ (sửa đổi, bổ sung) của Hội được thông qua tại Đại hội lần thứ VI của Hội ngày 27-4-2010, được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 1176/2010/QĐ-BNV, ngày 14-10-2010.

Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam đã xây dựng nên truyền thống vẻ vang, đoàn kết mọi tầng lớp thanh niên đóng góp xứng đáng cho độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tiếp tục phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự cường, tài năng và sức trẻ, đoàn kết mọi thanh niên Việt Nam trong và ngoài nước cùng phấn đấu vì hạnh phúc và sự tiến bộ của tuổi trẻ, vì thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và

bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam đoàn kết, hợp tác với thanh niên, các tổ chức thanh niên trong khu vực và trên thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Hệ thống tổ chức của Hội được hình thành ở các cấp hành chính và các tổ chức cơ sở trong cả nước.

Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài

Hội là tổ chức xã hội ở Việt Nam, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự trang trải kinh phí, thỏa thuận, hiệp thương dân chủ, thống nhất hành động. Hội phối hợp với Ủy ban nhà nước về người Việt Nam ở nước ngoài (Bộ Ngoại giao) và hợp tác với các tổ chức, cơ quan, đoàn thể và cá nhân trong nước và ngoài nước để thực hiện nhiệm vụ của mình. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 01/2002/QĐ-BTCCBCP ngày 2-1-2002 của Bộ trưởng, Trưởng

ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ). Hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao. Điều lệ của Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 681/QĐ-BNV ngày 15-6-2007 của Bộ Nội vụ.

Mục đích của Hội là làm cầu nối giữa đồng bào trong nước với người Việt Nam ở nước ngoài nhằm tạo điều kiện thuận lợi để kiều bào hiểu về tình hình trong nước, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, tạo điều kiện để kiều bào giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, giữ quan hệ gắn bó với gia đình và quê hương, góp phần xây dựng đất nước, đồng thời góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp của kiều bào khi ở nước ngoài và khi về nước.

Hội Luật gia Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các luật gia Việt Nam, được thành lập theo Nghị định số 130/NĐ ngày 4-4-1955 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Điều lệ (sửa đổi) của Hội được Đại hội đại biểu luật gia toàn quốc lần thứ XI thông qua và được phê duyệt tại Quyết định số 1004/QĐ-BNV ngày 31-8-2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Hội Luật gia dân chủ quốc tế (AIJD), Hiệp hội Luật gia ASEAN, Trung tâm Pháp luật các nước khu vực sông Mêkông.

Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết rộng rãi các luật gia Việt Nam đã hoặc đang hoạt động trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, văn hóa, lực lượng vũ trang, tự nguyện hoạt động vì sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ quyền tự do, dân chủ của nhân dân, góp phần xây dựng nền khoa học pháp lý, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Hội Luật gia Việt Nam

mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các tổ chức luật gia các nước trong khu vực và trên thế giới, góp phần xây dựng một thế giới mới công bằng, tiến bộ vì sự nghiệp hòa bình, hợp tác và phát triển.

Hội Mỹ nghệ - kim hoàn - đá quý Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tự nguyện, phi chính phủ của các tổ chức, cá nhân làm mỹ nghệ, kim hoàn, đá quý và các nghề có liên quan. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Tiền thân là Hội Mỹ nghệ - kim hoàn Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 370/CT-HĐBT ngày 20-12-1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ), được đổi tên thành Hội Mỹ nghệ kim hoàn đá quý Việt Nam theo Quyết định số 14/2004/QĐ-BNV ngày 2-3-2004 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Điều lệ (sửa đổi bổ sung) phê duyệt tại Quyết định số 338/QĐ-BNV ngày 13-4-2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Mục đích của Hội là đoàn kết, tập hợp, động viên, giúp đỡ hội viên và những người cùng nghề nâng cao trình độ, hiệu quả sản xuất, kinh doanh, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của hội viên; Bảo tồn và phát triển ngành nghề mỹ nghệ, kim hoàn, đá quý.

Hội Nạn nhân chất độc da cam/đioxin Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội của những nạn nhân chất độc da cam là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các cá nhân tự nguyện hoạt động, đóng góp công sức, trí tuệ, tiền của để giúp đỡ những nạn nhân nhiễm chất độc da cam, khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 84/2003/QĐ-BNV ngày 17-12-2003 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Hội hoạt động theo Điều lệ Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 06/2004/QĐ-BNV ngày 10-2-2004. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hội tập hợp, đoàn kết các nạn nhân bị ảnh hưởng của chất độc da cam/đioxin (do các công ty của Mỹ sản xuất và quân đội Mỹ sử dụng trong chiến tranh Việt Nam) và những người Việt Nam tự nguyện tham gia Hội để góp phần khắc phục hậu quả này. Quỹ Nạn nhân chất độc da cam/đioxin Việt Nam trực thuộc Hội đã được thành lập và chính thức ra mắt tại Hà Nội ngày 20-10-2009.

Cuộc họp ngày 9-7-2004 của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã quyết định lấy ngày 10-8 hằng năm là Ngày nhân dân cả nước hành động vì nạn nhân chất độc da cam Việt Nam (ngày 10-8-1961 là ngày quân đội Mỹ tiến hành đợt rải chất độc hóa học đầu tiên trên chiến trường miền Nam Việt Nam).

Từ 1961 - 1971, quân đội Mỹ đã rải xuống miền Nam Việt Nam 80 triệu lít hóa chất độc hại, 61% là chất da cam, chứa 366kg đioxin. Có 4,8 triệu người Việt Nam bị phơi nhiễm, hơn 3 triệu người là nạn nhân. Nhiều nạn nhân là trẻ em thuộc

thế hệ thứ 2, thứ 3, sinh ra bị dị dạng, dị tật, sống đời sống thực vật. Nhiều phụ nữ không được hưởng hạnh phúc làm mẹ. Hàng trăm nghìn người đang từng ngày, từng giờ vật lộn với bệnh tật hiểm nghèo.

Hội Nghề cá Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của những công dân và pháp nhân Việt Nam làm nghề nuôi trồng, khai thác, chế biến và hậu cần, dịch vụ nghề cá ở Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 33/2000/QĐ-BTCCBCP ngày 5-5-2000 của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) trên cơ sở sáp nhập Hội Nuôi trồng thủy sản Việt Nam với Hội Nghề cá Việt Nam (thành lập theo Quyết định số 86/CT ngày 11-3-1998 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng). Hội Nghề cá Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Trung tâm Phát triển nghề cá Đông Nam Á (SEAFDEC); Liên minh quốc tế các hội nghề cá; Hội Nuôi thủy

sản thế giới (WAS).

Mục đích của Hội là hợp tác, hỗ trợ, giúp đỡ nhau về kinh tế, kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nâng cao giá trị sản phẩm hàng hóa, phòng tránh thiên tai, ngăn ngừa dịch bệnh; bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường; đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của hội viên; góp phần phát triển nghề cá cả nước nói chung, của từng địa phương, cơ sở nói riêng; từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người làm nghề cá.

Hội nghị cử tri nơi công tác (nơi làm việc)

Trong quy trình tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp ở Việt Nam mà trực tiếp nhất là ở giai đoạn hiệp thương giới thiệu người ứng cử, việc tổ chức các hội nghị cử tri tại nơi công tác hoặc nơi làm việc và nơi cư trú của người được giới thiệu ra ứng cử để lấy ý kiến nhận xét và tín nhiệm của cử tri các nơi đó đối với họ có ý nghĩa

rất quan trọng. Ý kiến nhận xét, tín nhiệm của hội nghị cử tri là một trong những căn cứ để các cấp có thẩm quyền mà trực tiếp là hội nghị hiệp thương lần thứ ba xem xét, lựa chọn đưa người đó vào danh sách chính thức những người ứng cử.

Hội nghị cử tri nơi công tác hoặc làm việc (nếu có) là hội nghị cử tri ở các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân được phân bổ giới thiệu người của cơ quan, tổ chức mình ra ứng cử (tức là nơi người được dự kiến giới thiệu ra ứng cử đang công tác hoặc làm việc). Hội nghị này được tổ chức cùng với việc giới thiệu người ứng cử đại biểu của các cơ quan, tổ chức, tức ngay từ bước hai của quy trình bầu cử. Hội nghị này chỉ được tổ chức khi người dự kiến giới thiệu còn đang công tác hoặc làm việc, còn đối với người đã nghỉ hưu và không còn tham gia công tác nữa thì không tổ chức hội nghị này... Hội nghị có

nhiệm vụ cho ý kiến nhận xét về người được lãnh đạo cơ quan, tổ chức dự kiến giới thiệu ra ứng cử. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, hội nghị Ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức gồm lãnh đạo cơ quan, Ban Chấp hành Công đoàn, đại diện lãnh đạo đơn vị trực thuộc thảo luận, giới thiệu người của cơ quan, tổ chức mình ra ứng cử (Điều 45 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015). Ý kiến của hội nghị này cũng là cơ sở để hội nghị hiệp thương các lần tiếp sau (đặc biệt là lần thứ ba) lấy làm căn cứ xem xét, quyết định đưa vào danh sách chính thức người được giới thiệu ra ứng cử. Sau khi được đưa vào danh sách sơ bộ người được giới thiệu ra ứng cử thì những người đó còn phải lấy ý kiến của hội nghị cử tri nơi cư trú. Riêng đối với người tự ứng cử thường không có khâu lấy ý kiến này nên sau khi được hội nghị hiệp thương lần thứ hai đưa vào danh sách sơ bộ thì phải tổ chức lấy ý kiến cả hai nơi: nơi công tác hoặc làm việc

(nếu có) và nơi cư trú.

Hội nghị cử tri nơi cư trú

Là hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn nơi cư trú thường xuyên của người ứng cử. Hội nghị này được tổ chức sau khi hội nghị hiệp thương lần thứ hai đã lựa chọn trong số những người giới thiệu ra ứng cử, người tự ứng cử lập thành danh sách sơ bộ ứng cử viên. Tại các hội nghị này, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người ứng cử đại biểu (Điều 45 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015). Hội nghị này là bắt buộc đối với tất cả các ứng cử viên đã được đưa vào trong danh sách sơ bộ. Kết quả lấy ý kiến cử tri của hội nghị này cũng như hội nghị cử tri nơi công tác là căn cứ quan trọng để hội nghị hiệp thương lần thứ ba lựa chọn, lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu.

Hội nghị cử tri ở nơi cư trú được tổ chức sau khi đã tiến

hành hội nghị hiệp thương lần thứ hai lập danh sách sơ bộ những người ứng cử (thuộc bước bốn). Lúc này cử tri có điều kiện tìm hiểu, chuẩn bị ý kiến về người được hội nghị hiệp thương để đưa vào danh sách nên mục đích lấy ý kiến nhận xét và bày tỏ tín nhiệm của một bộ phận cử tri sống gần gũi với người được giới thiệu ra ứng cử sẽ có những nhận xét đầy đủ về tư cách, đạo đức, lối sống... của ứng cử viên, phát hiện những vi phạm có thể có của người ứng cử, thể hiện sự tín nhiệm bước đầu của một bộ phận cử tri, qua đó để các cấp có thẩm quyền có căn cứ chọn lựa tốt hơn. Do vậy đây là phương thức tốt để nhân dân tham gia vào quá trình lựa chọn người đại diện của mình.

Hội nghị Diên Hồng

Cuộc họp đại biểu các bô lão với Vua Trần Thánh Tông, nhà Trần, tại điện Diên Hồng, thành Thăng Long từ ngày 7-1 đến ngày 5-2-1285 (tức tháng Chạp năm Giáp Thân). Vua Trần Thánh Tông nghe ý kiến các đại

biểu lộ về quyết tâm đánh giặc Nguyên - Mông xâm lược nước ta. Khi nhà Vua nêu câu hỏi "nên hòa hay nên chiến?", các cụ bô lão đồng thanh trả lời: "Quyết chiến!". Tinh thần "Quyết chiến" của Hội nghị Diên Hồng truyền đến nhân dân khắp trong cả nước, cổ vũ mọi người hăng hái tham gia cuộc kháng chiến, giành thắng lợi vẻ vang.

Hội nghị Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Hội nghị Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là hội nghị của tập thể các Chủ tịch, là đại diện của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giữa hai kỳ họp của Ủy ban. Căn cứ nhiệm vụ và quyền hạn của Đoàn Chủ tịch, Hội nghị Đoàn Chủ tịch được tiến hành theo Điều lệ với những nội dung chính sau đây:

- Quyết định những quan điểm, chủ trương công tác để xây dựng và thực hiện Chương trình hành động và Nghị quyết

của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Thảo luận và đưa ra những kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về những vấn đề quốc kế dân sinh, về chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

- Hiệp thương dân chủ, lựa chọn và giới thiệu danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội thuộc các đơn vị, cơ quan ở Trung ương.

- Thảo luận và thông qua những vấn đề về bộ máy tổ chức của cơ quan Mặt trận, về tổ chức thành viên và các vấn đề nhân sự của Đoàn Chủ tịch, Ban Thường trực và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Thảo luận về những vấn đề đối ngoại của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tư cách đại diện cho tiếng nói của nhân dân Việt Nam.

Hội nghị Đoàn Chủ tịch được tiến hành theo nguyên tắc *tự nguyện, hiệp thương dân chủ, phối hợp và thống nhất hành động*. Là nơi tập trung trí tuệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội

ng nghị Đoàn Chủ tịch là diễn đàn dân chủ, khoa học, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau. Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chịu trách nhiệm chuẩn bị mọi mặt để Hội nghị Đoàn Chủ tịch đạt kết quả.

Kết quả của Hội nghị Đoàn Chủ tịch tác động trực tiếp đến kết quả của Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Vì vậy, với tư cách là sự trù bị cho Hội nghị Ủy ban Trung ương, Hội nghị Đoàn Chủ tịch cần được tiến hành một cách chu đáo và phải đạt được sự nhất trí cao về những nội dung đưa ra thảo luận. Những vấn đề chưa đạt được sự nhất trí trong Hội nghị Đoàn Chủ tịch thì cần đưa ra lấy ý kiến của Hội nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để quyết định hoặc để lại để tiếp tục nghiên cứu thêm, không biểu quyết theo đa số. Những ý kiến bảo lưu đều được trân trọng tiếp thu, nghiên cứu và công khai kết quả xử lý trong Đoàn Chủ tịch.

Hội nghị Đoàn Chủ tịch còn là nơi trực tiếp giao lưu giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các cơ quan và cá nhân người lãnh đạo của Đảng, Nhà nước để phản ánh tình hình, tiếp thu và thảo luận về chủ trương, chính sách, pháp luật, về tình hình đất nước và quốc tế, là nơi Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát biểu ý kiến với Đảng và Nhà nước về công tác đối nội, đối ngoại khi thấy cần thiết.

Với những nội dung đó, Hội nghị Đoàn Chủ tịch giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong sinh hoạt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hội nghị hiệp thương giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp

Hội nghị hiệp thương là hội nghị giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các tổ chức thành viên được tiến hành ở trung ương và địa phương để thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội,

đại biểu Hội đồng nhân dân cũng như việc lập danh sách sơ bộ và lựa chọn, lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Hội nghị hiệp thương ở trung ương do Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam triệu tập và chủ trì.

Hội nghị hiệp thương ở địa phương do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp triệu tập và chủ trì để thực hiện công việc của hội nghị hiệp thương ở cấp mình.

Một trong những nội dung quan trọng của việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là việc giới thiệu người ra ứng cử. Người được giới thiệu ra ứng cử bao gồm người tự ứng cử và người được đề cử phải thông qua các Hội nghị hiệp thương do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tổ chức. Sau khi được Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thông qua, Hội nghị hiệp thương giới thiệu ra ứng cử đại biểu cơ quan quyền lực nhà nước, danh sách những

người được giới thiệu ra ứng cử đó được chuyển cho Hội đồng bầu cử và sau đó được Hội đồng bầu cử công bố theo từng đơn vị bầu cử. Hội nghị hiệp thương được tổ chức theo ba lần hội nghị:

- *Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất:* Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đối với bầu đại biểu Quốc hội), Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp (đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) tổ chức Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất để thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người tự ứng cử, người được giới thiệu ra ứng cử của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và đơn vị hành chính cấp dưới (được hiểu là phân bố giới thiệu người ra ứng cử).

- *Hội nghị hiệp thương lần thứ hai:* Trên cơ sở tiêu chuẩn, cơ

cấu thành phần và số lượng đã thỏa thuận, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp bầu cử tổ chức Hội nghị hiệp thương lần thứ hai để lập *Danh sách sơ bộ* những người ứng cử và được đề cử.

- *Hội nghị hiệp thương lần thứ ba*: Hội nghị hiệp thương lần này sẽ xem xét kỹ từng người được đề cử và ứng cử. Những ứng cử viên nào không đáp ứng những tiêu chuẩn đại biểu đã được quy định, hoặc có những hành vi gian dối, vi phạm pháp luật (qua đơn thư tố cáo đã được xem xét làm rõ), hoặc có sự tín nhiệm thấp (dưới 50%) khi đưa ra lấy ý kiến tại Hội nghị cử tri xã, phường, thị trấn thì sẽ không được đưa vào danh sách chính thức. Hội nghị lập ra *Danh sách chính thức* những người ứng cử.

Danh sách này được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban bầu cử tỉnh (đối với bầu Quốc hội), Ban

Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp (khi bầu Hội đồng nhân dân) gửi đến cho Hội đồng bầu cử. Hội đồng bầu cử lập và công bố danh sách người ứng cử theo từng đơn vị bầu cử. Số người trong danh sách ứng cử ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số đại biểu được bầu ở đơn vị đó. Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Điều 58 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định rõ số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là hai người, trừ trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng.

Trường hợp có ứng cử viên sai phạm bị xóa tên khỏi danh sách ứng cử viên chính thức (vì việc xem xét, kết luận đơn thư tố cáo vi phạm pháp luật, tham nhũng đối với các ứng cử viên (nếu có) vẫn tiếp tục được thực hiện cho tới tận ngày bầu cử) hoặc vì những lý do khác mà dẫn đến số người còn lại trong danh sách không đáp ứng số lượng theo quy định thì thông

thường phải giới thiệu người mới bổ sung. Trên thực tế, vì thời gian còn lại quá ngắn nên không thể làm được việc này và cách thức thường được áp dụng là cấp có thẩm quyền ra nghị quyết giám tương ứng số đại biểu được bầu ở đơn vị bầu cử đó.

Hội nghị tiếp xúc cử tri

Hội nghị tiếp xúc cử tri là nơi diễn ra việc gặp gỡ giữa đại biểu và cử tri, để hai bên trao đổi, phản ánh tâm tư, nguyện vọng và những kiến nghị của cử tri.

Trong chế độ đại diện nước ta, đại biểu dân cử phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri. Trước mỗi kỳ họp, đại biểu tiếp xúc cử tri để thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội, Hội đồng nhân dân và các cơ quan hữu quan. Cuộc tiếp xúc này giống như một sự nhận ủy nhiệm của cử tri để phản ánh trong kỳ họp. Sau mỗi kỳ họp, đại biểu tiếp xúc cử tri để phổ biến nội dung

kỳ họp và động viên cử tri thực hiện nghị quyết của kỳ họp. Mỗi năm ít nhất một lần đại biểu phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và đưa ra nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu.

Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, các quy chế hoạt động của đại biểu... đều quy định rõ vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong việc tổ chức và phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác như Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chuẩn bị và tổ chức chu đáo các hội nghị tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội ở hai hình thức tiếp xúc theo định kỳ và tiếp xúc theo nơi cư

trú, cụ thể là:

- *Đối với việc tiếp xúc theo định kỳ:*

+ Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh chủ trì các hội nghị tiếp xúc cử tri ở cấp tỉnh; hướng dẫn Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp dưới phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức tiếp xúc cử tri ở cấp mình.

+ Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh tổ chức tiếp xúc cử tri.

- *Đối với việc tiếp xúc theo nơi cư trú, theo chuyên đề, lĩnh vực mà đại biểu quan tâm:*

+ Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn nơi đại biểu cư trú phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri, gửi giấy mời cử tri đồng thời thông báo rộng rãi cho cử tri biết về nội dung, thời gian và địa điểm.

+ Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc

hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan khác tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội; phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương.

Sau mỗi đợt tiếp xúc cử tri, Đoàn đại biểu Quốc hội chủ trì phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh tổng hợp các ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương để xem xét, giải quyết và trả lời cử tri.

Trước kỳ họp Quốc hội 05 ngày, Đoàn đại biểu Quốc hội gửi báo cáo về Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước để trình ra kỳ họp Quốc hội.

Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp là hình thức sinh hoạt định kỳ theo quy định hoặc sinh hoạt bất thường khi có nhu cầu. Ủy ban Mặt trận mỗi cấp là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ Đại hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp ấy, có nhiệm vụ cụ thể hóa và tổ chức thực hiện Chương trình hành động do Đại hội Mặt trận Tổ quốc đề ra, báo cáo kết quả với Đại hội. Căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn được quy định, Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp có những nội dung sau đây:

- Thảo luận và thông qua dự thảo Chương trình hành động

trong nhiệm kỳ để trình Đại hội Mặt trận Tổ quốc.

- Thảo luận và đề ra kế hoạch tổ chức thực hiện Chương trình hành động đã được Đại hội Mặt trận Tổ quốc thông qua.

- Thảo luận những vấn đề về tổ chức và nhân sự của Mặt trận Tổ quốc.

- Thảo luận những kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc về những vấn đề quốc kế dân sinh để kiến nghị với Đảng và Nhà nước.

- Thảo luận về những vấn đề quan hệ đối ngoại của Mặt trận Tổ quốc.

Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tiến hành theo nguyên tắc tự nguyện, hiệp thương dân chủ phối hợp và thống nhất hành động, là diễn đàn dân chủ của các thành viên trong Mặt trận Tổ quốc, là nơi các thành viên Mặt trận Tổ quốc được tự do trình bày ý kiến và thảo luận một cách công khai, bình đẳng, thẳng thắn và tôn trọng lẫn nhau, không có sự áp đặt. Các thành viên hội nghị khiêm tốn lắng nghe, thuyết phục cho thấu tình, đạt lý và giúp đỡ lẫn

nhau để cùng tìm ra chân lý, đi đến thống nhất hành động, không quyết định theo đa số.

Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc là nơi Đảng và Nhà nước tiếp xúc và lắng nghe tiếng nói của các tầng lớp nhân dân, tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của nhân dân, hiểu được thực tế cuộc sống của các tầng lớp nhân dân. Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc là nơi Đảng và Nhà nước trình bày một cách thấu đáo chủ trương, chính sách, pháp luật.

Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc là môi trường gắn kết mỗi thành viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc với tổ chức Mặt trận, là nơi sinh hoạt định kỳ và thể hiện vai trò đóng góp cụ thể của mỗi thành viên Ủy ban trong nhiệm kỳ đó. Do vậy, mỗi thành viên trên cương vị công tác của mình phát huy tính chủ động, sáng tạo đóng góp đến mức cao nhất để Hội nghị thật sự tập trung được trí tuệ của tập thể các Ủy viên.

Hội Người cao tuổi Việt Nam

Hội người cao tuổi Việt Nam

là tổ chức xã hội, đại diện cho nguyện vọng, quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi Việt Nam; được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Hội. Hội được thành lập theo Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 24-4-1994 của Thủ tướng Chính phủ. Hội Người cao tuổi Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ngày 26-5-2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 772/2006/QĐ-TTg lấy ngày 6-6 hàng năm là Ngày truyền thống của người cao tuổi Việt Nam.

Mục đích của Hội là đoàn kết, tập hợp rộng rãi người cao tuổi, nhằm tạo điều kiện cho người cao tuổi sống khỏe, sống vui, sống có tình nghĩa, có văn hóa, sống có ích cho gia đình và xã hội, góp phần tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Luật người cao tuổi Việt Nam năm 2009 quy định nhiệm vụ của Hội Người cao tuổi Việt Nam như sau: 1. Tập

hợp, đoàn kết, động viên người cao tuổi tham gia sinh hoạt Hội, góp phần thực hiện chương trình kinh tế, xã hội, giáo dục thế hệ trẻ, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; 2. Làm nòng cốt trong phong trào toàn dân chăm sóc, phụng dưỡng, phát huy vai trò của người cao tuổi; 3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người cao tuổi; 4. Nghiên cứu nhu cầu, nguyện vọng của người cao tuổi để kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; 5. Đại diện cho người cao tuổi Việt Nam tham gia các tổ chức quốc tế, các hoạt động đối ngoại nhân dân vì lợi ích của người cao tuổi và của Tổ quốc.

Hội Người mù Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội của những người mù ở Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 190/NV ngày 16-4-1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hội là thành viên của

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, thành viên của Hiệp hội Người mù thế giới.

Hội thực hiện lời dạy "tàn không phế" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, giáo dục, động viên người mù phấn đấu vươn lên, tổ chức chăm lo, giúp đỡ nhau về xã hội, văn hóa và nghề nghiệp; thực hiện nghĩa vụ, bảo đảm quyền lợi công dân của người mù; góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Ngày 7-12-2017, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Hội Người mù xác định rõ mục tiêu của nhiệm kỳ 2017 - 2022 là: "Đoàn kết, năng động, sáng tạo, đổi mới nội dung, phương thức, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động Hội, vì sự tiến bộ của người mù".

Hội Nhà báo Việt Nam

Hội là tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp của những người làm báo Việt Nam, ra đời trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp tại chiến khu Việt Bắc (tháng 6-1950). Hội hoạt động dưới sự lãnh đạo của

Đảng Cộng sản Việt Nam, thuộc sự quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông). Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Tổ chức Quốc tế các nhà báo OIJ và Liên đoàn Báo chí các nước ASEAN (CAJ). Cơ quan ngôn luận của Hội là *Báo Nhà báo và Công luận* và Tạp chí *Người làm báo*.

Hội Nhà báo Việt Nam tổ chức, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, bình đẳng, dân chủ, quyết định theo đa số; hoạt động theo Luật báo chí và Điều lệ Hội Nhà báo Việt Nam. Tổ chức bộ máy của Hội Nhà báo Việt Nam bao gồm cấp: Trung ương Hội, Hội Nhà báo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các liên chi hội trực thuộc hội. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội là Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Nhà báo Việt Nam. Nhiệm kỳ Đại hội đại biểu Hội Nhà báo Việt Nam được tổ chức 5 năm một lần.

Hội Nhà báo Việt Nam có chức năng: đại diện quyền làm chủ, nguyện vọng, lợi ích hợp

pháp của giới báo chí Việt Nam; Tập hợp, đoàn kết, động viên các nhà báo phát huy tài năng sáng tạo, sát cánh cùng các tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế, văn hóa... và nhân dân cả nước phấn đấu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; Hợp tác và tham gia các tổ chức báo chí dân chủ, tiến bộ của các nước, khu vực và quốc tế; Tích cực góp phần vào việc thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Việt Nam vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Hội Nhà báo Việt Nam có các nhiệm vụ chủ yếu:

1. Xây dựng tổ chức Hội trong sạch, vững mạnh, hoạt động có chất lượng, hiệu quả theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hội.

2. Tham gia xây dựng và giám sát việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thông tin, báo chí; tham gia ý kiến về chỉ đạo, quản lý hoạt động báo chí.

3. Phản ánh, tư vấn, kiến nghị với Đảng, Nhà nước, các cơ quan có thẩm quyền trong việc xây dựng và thực hiện các cơ chế, chính sách đối với báo chí và người làm báo; phối hợp thực hiện quy chế bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ lãnh đạo cơ quan báo chí; tham gia xét khen thưởng, xử lý vi phạm cơ quan báo chí và người làm báo.

4. Tổ chức bồi dưỡng chính trị, tư tưởng, đạo đức nghề nghiệp, chuyên môn nghiệp vụ và công tác Hội cho hội viên.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức Hội, hội viên trong hoạt động báo chí.

6. Khen thưởng, kỷ luật tổ chức Hội, hội viên.

7. Tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phù hợp với quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động của Hội.

8. Tham gia, phối hợp hoạt động báo chí- truyền thông với các nước và tổ chức quốc tế phù hợp với đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, Nhà nước.

Hội nhập quốc tế

Là sự tham gia vào một cộng

đồng quốc tế để cùng hoạt động và phát triển với cộng đồng. Hội nhập quốc tế là một đặc trưng của đời sống quốc tế trong thời kỳ toàn cầu hóa hiện nay. Các quốc gia muốn phát triển đều phải hội nhập quốc tế. Muốn hội nhập quốc tế phải chuyển từ đường lối khép kín, đóng cửa, sang đường lối mở cửa trong chính sách ngoại giao của các nước. Hội nhập quốc tế diễn ra trên mọi lĩnh vực của xã hội, như: kinh tế, chính trị, văn hóa, an ninh quốc phòng, đối ngoại,...

Kết quả của hội nhập quốc tế tùy thuộc vào chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa của mỗi nước, bảo đảm nguyên tắc bình đẳng, tôn trọng nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, hai bên cùng có lợi, giữ vững phương châm vừa hợp tác, vừa đấu tranh, cùng tồn tại hòa bình.

Hội nhập quốc tế được diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú, linh hoạt do nhiều chủ thể tiến hành, có sự phối hợp nhịp nhàng với nhau

để đạt mục đích bảo vệ quyền lợi của dân tộc. Hội nhập quốc tế phải trên nguyên tắc không đánh mất bản sắc dân tộc, làm tổn hại đến lợi ích của đất nước, đồng thời không làm phương hại đến lợi ích của nước khác. Biết phát huy lợi thế của hội nhập quốc tế sẽ tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho việc phát triển đất nước.

Hội Nông dân Việt Nam

Tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; cơ sở chính trị của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết, xây dựng giai cấp nông dân Việt Nam vững mạnh về mọi mặt, xứng đáng là lực lượng, là đồng minh tin cậy trong khối liên minh giữa giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Hội Nông dân Việt Nam tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ. Hệ thống tổ chức của Hội có bốn cấp: Trung ương; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; huyện, quận; cấp cơ sở. Các cơ sở của Hội được tổ chức theo đơn vị xã, phường, thị trấn, các nông trường, lâm trường. Ở các địa bàn dân cư có chi hội, tổ hội. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của hội là Đại hội đại biểu toàn quốc Hội Nông dân Việt Nam, nhiệm kỳ 5 năm một lần.

Hội Nông dân Việt Nam có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, nông dân hiểu và tích cực thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nghị quyết, chỉ thị của Hội. Khơi dậy và phát huy truyền thống yêu nước, ý chí cách mạng, tinh thần tự lực, tự cường, lao động sáng tạo của nông dân.

2. Vận động, tập hợp, làm nòng cốt tổ chức các phong trào nông dân phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an

ninh; xây dựng nông thôn mới.

3. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của hội viên, nông dân. Trực tiếp thực hiện và phối hợp thực hiện một số chương trình, đề án phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nông thôn; hướng dẫn phát triển các hình thức kinh tế tập thể trong nông nghiệp, nông thôn. Tổ chức các hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ, đào tạo nghề và chuyển giao khoa học công nghệ giúp nông dân phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, bảo vệ môi trường.

4. Đoàn kết, tập hợp đông đảo nông dân vào tổ chức Hội, phát triển và nâng cao chất lượng hội viên. Xây dựng tổ chức Hội vững mạnh về mọi mặt; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ Hội đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

5. Tham gia xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

- Tham gia giám sát và phản biện xã hội theo quy chế; tham gia xây dựng cơ chế,

chính sách liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Nắm bắt, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của nông dân với Đảng và Nhà nước; bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên, nông dân.

- Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, giữ gìn đoàn kết trong nội bộ nông dân; tham gia xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tệ nạn xã hội.

6. Mở rộng hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế, tăng cường hợp tác, khai thác nguồn lực, học tập, trao đổi kinh nghiệm, tiến bộ khoa học kỹ thuật, quảng bá hàng hoá nông sản, văn hoá Việt Nam với bạn bè quốc tế.

Hội Nước sạch và Môi trường Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp tự nguyện của những người hoạt động, quan tâm đến lĩnh vực nước sạch và môi trường. Hội Nước sạch và Môi

trường Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-BNV, ngày 24-5-2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Hội đặt dưới sự quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hội tập hợp rộng rãi các cá nhân và tổ chức, tranh thủ và phát huy mọi nguồn lực nhằm góp phần bảo vệ môi trường, nâng cao sức khỏe nhân dân, phát triển bền vững đất nước. Hội Nước sạch và Môi trường Việt Nam được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự trang trải về tài chính. Cơ quan lãnh đạo của Hội do bầu cử ra và làm việc theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, thiểu số phục tùng đa số.

Hội Nước sạch và Môi trường Việt Nam có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Tập hợp rộng rãi những cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường hoặc liên quan đến Nước sạch và Vệ sinh môi trường tán thành Điều lệ của

Hội, tự nguyện tham gia Hội Nước sạch - Vệ sinh môi trường Việt Nam để tuyên truyền phổ biến những kiến thức về nước, Vệ sinh môi trường trong nhân dân và vận động nhân dân tham gia các hoạt động liên quan đến cung cấp nước sạch, chống ô nhiễm nguồn nước, cải thiện nguồn nước và vệ sinh môi trường, thiết thực góp phần chăm sóc sức khỏe của nhân dân và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

2. Tham gia ý kiến vào việc xây dựng các chủ trương, chính sách về Nước sạch và Vệ sinh môi trường.

3. Tư vấn và phản biện các vấn đề về Nước sạch và Vệ sinh môi trường với các cơ quan chức năng của Nhà nước và của các thành phần kinh tế khác khi được yêu cầu.

4. Tư vấn các vấn đề khác khi được yêu cầu như:

- Xây dựng các tiêu chuẩn, quy định quy phạm kỹ thuật bảo đảm chất lượng Nước sạch và Vệ sinh môi trường.

Xúc tiến doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất

lượng về Nước sạch và Vệ sinh môi trường.

5. Tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học và các hoạt động bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường.

6. Tham gia các hoạt động truyền thông giáo dục, xuất bản Tạp chí về Nước sạch và Vệ sinh môi trường Việt Nam theo quy định của pháp luật.

7. Tham gia tổ chức các lớp tập huấn về Nước sạch và Vệ sinh môi trường, tổ chức các hoạt động dịch vụ và dịch vụ tư vấn, tổ chức các cuộc triển lãm, hội thảo, nghiên cứu ứng dụng công nghệ Nước sạch và Vệ sinh môi trường Việt Nam theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện hợp tác quốc tế, hợp tác với các Hội khác nhau hoạt động trong lĩnh vực có liên quan tới Nước sạch và Vệ sinh môi trường theo quy định của pháp luật.

9. Thực hiện các dự án xã hội về lĩnh vực Nước sạch và Vệ sinh môi trường khi Nhà nước giao.

10. Quản lý tổ chức, hội

viên, giúp đỡ nhau đoàn kết, nâng cao trình độ của hội viên, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của hội viên, quản lý tài sản, kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

Hội Phản đế đồng minh

Hội nghị Ban Chấp hành trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp tháng 10 năm 1930 do đồng chí Tổng Bí thư Trần Phú chủ trì, qua tổng kết phong trào cách mạng của quần chúng sôi nổi và rầm rộ chưa từng có mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh đã thấy rõ tầm quan trọng và tính cấp thiết phải sớm xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế mà Nguyễn Ái Quốc đã nêu trong Chánh cương vắn tắt và Sách lược vắn tắt được thông qua tại Hội nghị thành lập Đảng Cộng Sản Việt Nam (3-2-1930).

Thực hiện Nghị quyết của Hội nghị Trung ương, ngày 18-11-1930 Ban thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị thành lập Hội phản đế đồng minh.

Ban Chi Hội đã quán triệt tư tưởng nêu trong Cương lĩnh

đầu tiên của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, đề ra một cách toàn diện những nội dung cơ bản về tính chất, nhiệm vụ và những biện pháp cụ thể xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất.

Về nguyên tắc xây dựng Hội, chỉ thị xác định: Phải đảm bảo tính công nông, đồng thời, phải mở rộng tới các thành phần trong dân tộc để Mặt trận thực sự là của toàn dân.

Chỉ thị khẳng định: Công - nông là hai động lực chính căn bản cho sự bố trí hàng ngũ cách mạng, lực lượng cách mạng"¹, nhưng không quên nhấn mạnh: "giai cấp vô sản lãnh đạo cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương mà không tổ chức được toàn dân lại thành một lực lượng thật đông, thật kín thì cuộc cách mạng cũng khó thành công"².

Bản chỉ thị là văn kiện quan trọng đầu tiên của Đảng Cộng

sản, đánh dấu bước trưởng thành về nhận thức và chỉ đạo thực tiễn của Đảng trong quá trình xây dựng và tổ chức Mặt trận Dân tộc thống nhất.

Hội Sinh vật cảnh Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội, tập hợp rộng rãi những người yêu thích sinh vật cảnh, những người sản xuất, kinh doanh, làm dịch vụ sinh vật cảnh, những nhà khoa học, mỹ thuật và nghệ nhân hoạt động cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển của sinh vật cảnh ở Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 134/CT ngày 13-5-1989 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Cơ quan ngôn luận của Hội là Tạp chí *Việt Nam hương sắc*.

Mục đích của Hội là giữ gìn, phát triển, nâng cao truyền thống văn hóa tốt đẹp của nhân dân trong lĩnh vực sinh vật cảnh, kết hợp với việc tiếp thu

1, 2. Đảng Cộng Sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.2, tr.227.

có chọn lọc tinh hoa văn hóa nước ngoài, góp phần tích cực vào việc bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái, phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

Đến tháng 12-2017, tổ chức Hội đã được hình thành ở 6.062 xã, phường, thị trấn, 406 huyện, thành thị và 56/63 tỉnh, thành phố; đã tập hợp, thu hút trên 356.510 hội viên, 4.600 doanh nghiệp và trên 11.000 chủ nhà vườn sinh vật cảnh.

Hội thẩm nhân dân

Là người có uy tín trong các tầng lớp nhân dân được tín nhiệm bầu ra để tham gia vào công tác xét xử tại Tòa án nhân dân. Sự tham gia của Hội thẩm nhân dân vào công tác xét xử của Tòa án nhằm:

Thứ nhất, tăng cường tính chất nhân dân trong hoạt động xét xử của Tòa án. Hội thẩm là người sinh sống trong các cụm dân cư, làm việc trong cơ quan, xí nghiệp trường học, đơn vị sản xuất..., là người có kinh nghiệm hoạt động xã hội, có mối quan hệ rộng rãi với nhiều

tầng lớp dân cư, hiểu rõ đặc điểm, hoàn cảnh, tâm lý của người vi phạm pháp luật nói chung, người phạm tội nói riêng, từ đó giúp Tòa án giải quyết vụ án kịp thời và chính xác, khách quan, phù hợp nguyện vọng quần chúng nhân dân, đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm,

Thứ hai, giám sát hoạt động xét xử của Tòa án. Quá trình tham gia hoạt động xét xử các vụ án sơ thẩm của Hội thẩm nhân dân cũng là quá trình Hội thẩm nhân dân giám sát hoạt động của Tòa án.

Thứ ba, tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Tòa án với quần chúng nhân dân. Thông qua hoạt động của Hội thẩm nhân dân, Tòa án có điều kiện nắm bắt ý kiến quần chúng nhân dân đối với hoạt động xét xử của Tòa án. Sự tham gia này cũng giúp quần chúng nhân dân hiểu rõ về hoạt động của Tòa án nói chung, hoạt động xét xử nói riêng. Quần chúng nhân dân được nâng cao ý thức pháp luật, tự giác chấp hành và bảo vệ pháp luật. Hội thẩm còn

góp phần tuyên truyền, phổ biến pháp luật nói chung, kết quả xét xử các vụ án cho quần chúng nhân dân nói riêng.

Chế định Hội thẩm nhân dân là một trong những chế định bắt buộc, có tính quyết định đến các bản án sơ thẩm. Điều 103 Hiệp pháp năm 2013 quy định: "1. Việc xét xử sơ thẩm của Tòa án nhân dân có Hội thẩm tham gia, trừ trường hợp xét xử theo thủ tục rút gọn. 2. Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật; nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của Thẩm phán, Hội thẩm".

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan duy nhất có thẩm quyền giới thiệu người để Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu làm Hội thẩm Tòa án nhân dân ở địa phương. Hiện nay, pháp luật quy định Hội thẩm nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm nhân dân

của Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Hội thánh Cao Đài

Hội là một trong những tổ chức tôn giáo ở Việt Nam.

Cơ quan lãnh đạo cao nhất trong việc hành đạo của đạo Cao Đài cũng có tên là Hội thánh Cao Đài. Thành phần Hội thánh gồm các chức sắc từ phẩm Giáo hữu trở lên đến Chánh phối sư nam, nữ (Cửu Trùng đài) và các chức sắc từ phẩm Sĩ tài đến Thập nhị thời quân (Hiệp Thiên đài). Hội thánh có những nhiệm vụ sau: xây dựng chương trình hành đạo trong từng thời gian và tổ chức đôn đốc thực hiện chương trình đó; phê chuẩn nội dung hành đạo cụ thể do các cơ quan chuyên môn của Hội thánh đề trình; tổ chức việc đào tạo và công cử chức sắc, chức việc; giải quyết những nguyện vọng của nhơn sanh; điều động chức

sắc, chức việc hành đạo tại tòa thánh, các Ban đại diện và các họ đạo cơ sở; thay mặt nhơn sanh quan hệ với chính quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật của Nhà nước. Hội thánh có các cơ quan chuyên môn với các phẩm chức sắc tương ứng phụ trách.

Cơ quan thường trực của Hội thánh Cao Đài là Hội đồng Chương quản, gồm có các Hội đồng Chương quản Hội thánh Đại đạo Tam Kỳ phổ độ Tòa thánh Tây Ninh, Hội đồng Chương quản Hội thánh Cao Đài Chơn Lý (Mỹ Tho), Hội đồng Chương quản lương đài Hội thánh Cao Đài Cầu Kho (Bình Định).

Ở các tỉnh, thành phố có nhiều họ đạo được lập Ban đại diện. Số lượng thành viên Ban đại diện tùy từng tỉnh, thành phố, có từ ba đến bảy người. Thành phần Ban đại diện gồm chức sắc từ phẩm giáo hữu trở lên do Hội thánh (Hội đồng Chương quản, Hội đồng Hội thánh, Hội đồng Chương quản lương đài) bổ nhiệm. Ban đại diện làm trung gian quan hệ

giữa Hội thánh với các họ đạo, có nhiệm vụ: truyền đạt các đạo lệnh, châu tri theo chương trình hành đạo của Hội thánh đến các họ đạo, giúp Hội thánh nắm tình hình hoạt động của các họ đạo và phản ánh nguyện vọng của nhơn sanh lên Hội thánh; tạo điều kiện cho các họ đạo giúp đỡ nhau trong quá trình hành đạo; đôn đốc, nhắc nhở các họ đạo thực hiện các đạo lệnh, châu tri của Hội thánh; thay mặt Hội thánh và các họ đạo quan hệ với chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tôn giáo, các chi phái đạo trong phạm vi phụ trách. Nhiệm kỳ của Ban đại diện tỉnh, thành phố là 5 năm.

Ở cấp cơ sở, lập các Ban Trị sự và Ban Cai quản họ đạo. Họ đạo được hình thành trong phạm vi một xã, liên xã hoặc liên huyện. Mỗi họ đạo có một thánh thất (có nơi gồm cả tịnh thất, điện thờ Phật mẫu). Ban Trị sự có nhiệm vụ hướng dẫn những người theo đạo tu học và hành đạo theo đúng pháp luật của Nhà nước và nghĩa vụ công dân; quản lý sinh hoạt tín

ngưỡng của họ đạo trong các kỳ sóc - vọng và chăm lo việc quan, hôn, tang, tế; hướng dẫn các hoạt động phước thiện, cứu tế xã hội. Thành phần Ban Trị sự gồm có: một Chánh trị sự, hai Phó trị sự, thông sự. Ban Trị sự họ đạo do nhơn sanh công cử, có nhiệm kỳ 3-5 năm (tùy từng phái quy định). Ban Trị sự họ đạo được dùng con dấu để sử dụng trong Đạo, ngoài đời. Ban Cai quản có nhiệm vụ quản lý cơ sở vật chất và tài chính của họ đạo; chăm lo việc nghi lễ hằng ngày tại nơi thờ tự. Thành phần ban cai quản gồm Chánh ban Cai quản, Phó ban Cai quản, Thư ký, Thủ quỹ... do họ đạo cử ra, được Hội thánh phê chuẩn, có nhiệm kỳ từ 3 đến 5 năm (tùy từng phái quy định).

Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam)

Là tổ chức tôn giáo, hoạt động ở miền Nam Việt Nam, từ vĩ tuyến 17 trở vào, khi đất nước tạm thời bị chia cắt làm hai miền, sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm

1954. Đạo Tin Lành du nhập từ người Pháp (Hội Tin Lành Đông Pháp) và người Mỹ (Liên hiệp Truyền giáo Phúc âm - CMA) vào Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Năm 1911, tổ chức đầu tiên của đạo Tin Lành ở Việt Nam được thành lập tại Đà Nẵng. Hội thánh Tin Lành Việt Nam ở cả hai miền ngày nay là tổ chức tiếp nối Hội thánh Tin Lành Việt Nam (1945 - 1954). Tháng 1-2001, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) tiến hành Đại hội đồng tại Thành phố Hồ Chí Minh, thông qua Hiến chương mới của Hội, được công nhận có tư cách pháp nhân tại Quyết định số 15/QĐ-BTGCP ngày 16-3-2001 của Ban Tôn giáo Chính phủ. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hiến chương này xác định đường hướng của Giáo hội trong giai đoạn mới là: "Kính mến Đức Chúa Trời và yêu người lân cận như mình, sống phước âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và dân tộc, hoạt động theo pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ

nghĩa Việt Nam, chấp hành các quy định của cơ quan nhà nước". Theo đường hướng đó, đông đảo tín đồ, mục sư, truyền đạo đã có những đóng góp quan trọng vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cơ quan lãnh đạo của Hội thánh là Ban Trị sự Tổng liên hội, có 23 thành viên, trong đó có 7 chức danh Thường trực Tổng liên Hội, gồm Hội trưởng, 2 Phó Hội trưởng, Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký, Tổng Thủ quỹ, Phó Tổng Thủ quỹ, do Đại hội đồng bầu với nhiệm kỳ 4 năm. Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) có gần 600 ngàn tín đồ, hơn 800 chức sắc cùng nhiều cơ sở tôn giáo ở 34 tỉnh, thành phố phía Nam.

Hội Truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh Việt Nam

Hội truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh Việt Nam là tổ chức xã hội được thành lập theo tinh thần tự

nguyện của cán bộ, chiến sĩ và đội viên thanh niên xung phong; nhằm phát huy truyền thống, chăm lo bảo vệ lợi ích hợp pháp của hội viên, giúp đỡ nhau vươn lên trong cuộc sống.

Theo nguyện vọng của cán bộ, chiến sĩ và đội viên thanh niên xung phong Trường Sơn, tháng 1-2007, Ban Liên lạc toàn quốc Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh đã được thành lập. Ban Liên lạc toàn quốc và các Ban Liên lạc địa phương, đơn vị tổ chức nhiều hoạt động tập hợp cán bộ, chiến sĩ, đội viên như: xuất bản ấn phẩm các loại ngợi ca Trường Sơn huyền thoại trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước; tổ chức hàng trăm cuộc gặp mặt, giao lưu truyền thống; tặng quà cho hội viên gặp khó khăn; tổ chức khám bệnh và cấp thuốc miễn phí cho hội viên; tặng nhà tình nghĩa và trường học; tổ chức đi thăm chiến trường xưa; giúp đỡ hàng nghìn đồng đội làm thủ tục chính sách xã hội; tặng Kỷ niệm chương Trường Sơn và Kỷ niệm chương của các đơn vị Anh hùng cho đồng đội;

tổ chức nhiều hội nghị biểu dương cựu chiến binh Trường Sơn vượt khó, làm kinh tế giỏi; thành lập Câu lạc bộ Văn nghệ Trường Sơn, thành lập Câu lạc bộ doanh nhân Cựu chiến binh Trường Sơn...

Đáp ứng nguyện vọng chính đáng của cán bộ, chiến sĩ và đội viên thanh niên xung phong Trường Sơn, Hội nghị toàn quốc Ban Liên lạc Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh ngày 17-5-2009 đã nhất trí lập Ban Vận động thành lập Hội Truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh Việt Nam. Ngày 13-5-2011, Bộ trưởng Nội vụ đã ra Quyết định số 1032/QĐ-BNV, cho phép thành lập Hội Truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh Việt Nam.

Hội ra đời là sự ghi nhận, đánh giá của Đảng và Nhà nước đối với lịch sử Đường Trường Sơn huyền thoại. Việc thành lập Hội Truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh Việt Nam còn là cơ hội để hàng chục vạn cán bộ, chiến sĩ và đội viên thanh niên xung

phong Trường Sơn cùng cán bộ, chiến sĩ Binh đoàn 12, tiếp tục phát huy truyền thống Trường Sơn anh hùng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việc thành lập Hội còn mở ra cơ hội để tập hợp thế hệ trẻ và những người yêu mến Trường Sơn nhằm tuyên truyền, giáo dục họ hiểu biết về lịch sử của con đường mang tên Bác, để họ tiếp bước cha anh trong sự nghiệp xây công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

Hội Xuất bản Việt Nam

Hội là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của những người làm công tác xuất bản sách ở Việt Nam. Hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Thông tin và Truyền thông và là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 48/2001/QĐ-BTCCBCP ngày 24-8-2001 của Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) với tên gọi ban đầu là Hội Xuất bản, In và Phát hành sách Việt Nam; sau được đổi tên là

Hội Xuất bản Việt Nam tại Đại hội đại biểu lần thứ II của Hội, tháng 3-2007.

Hội tập hợp, đoàn kết những người làm công tác xuất bản sách trong cả nước, góp phần xây dựng và phát triển ngành xuất bản Việt Nam, tạo nên những xuất bản phẩm có giá trị, giới thiệu những di sản văn hóa dân tộc, tinh hoa văn hóa thế giới, góp phần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, nâng cao dân trí và đời sống tinh thần của nhân dân. Hội chủ trì thực hiện Giải thưởng Sách Việt Nam hằng năm và xây dựng đề án trình Chính phủ về Giải thưởng sách quốc gia.

Hội Y tế công cộng Việt Nam

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tự nguyện của công dân, hoạt động trong lĩnh vực y tế công cộng ở Việt Nam. Hội được thành lập theo Quyết định số 29/2002/QĐ-BTCCBCP ngày 6-6-2002 của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ). Hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Y tế. Điều lệ của

Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt tại Quyết định số 07/2003/QĐ-BNV ngày 31-3-2003.

Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng hội Y - Dược học Việt Nam, Hiệp hội Y tế công cộng thế giới (VFPHA).

Mục đích của Hội là tập hợp, đoàn kết, giúp đỡ nhau góp phần chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, phát triển chuyên ngành y tế công cộng trong nước, hội nhập với khu vực và thế giới.

Hiệp hội bệnh viện tư nhân Việt Nam

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tự nguyện liên kết, không vụ lợi của các bệnh viện tư nhân nhằm mục đích tập hợp hội viên để cùng nhau trao đổi kinh nghiệm đầu tư, quản lý bệnh viện, nâng cao nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học, giáo dục y đức, nâng cao hoạt động khám, chữa bệnh, hỗ trợ đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế phục vụ nhu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân; đại diện và bảo vệ lợi ích hợp pháp của hội viên nhằm góp phần

đẩy mạnh xã hội hoá trong lĩnh vực y tế, đóng góp tích cực vào sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Trụ sở chính của Hiệp hội đặt tại thành phố Hà Nội, Hiệp hội có văn phòng đại diện tại tỉnh Thanh Hoá và Thành phố Hồ Chí Minh.

Hiệp hội có tư cách pháp nhân, con dấu, tài khoản riêng; hoạt động theo quy định pháp luật Việt Nam và Điều lệ Hiệp hội. Hiệp hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Y tế và các bộ, ngành có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hiệp hội theo quy định của pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của Hiệp hội gồm: Đại hội; Ban Chấp hành; Ban Thường vụ; Ban Thường trực; Ban Kiểm tra; Văn phòng và các ban chuyên môn; các chi hội và tổ chức trực thuộc Hiệp hội được thành lập theo quy định của pháp luật.

Hiệp hội hoạt động theo nguyên tắc: tự nguyện, tự quản; dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; tự bảo đảm kinh phí hoạt động; không vì

mục đích lợi nhuận; tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ Hiệp hội; Hiệp hội là thành viên của Ủy ban trung ương Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.

Huân chương Đại đoàn kết dân tộc

Là hình thức khen thưởng của Nhà nước để tặng hoặc truy tặng cho người có công lao xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Người được tặng hoặc truy tặng Huân chương Đại đoàn kết dân tộc phải đạt được một trong các tiêu chuẩn sau:

- Có công đóng góp hoặc có sáng kiến trong việc đề xuất những chủ trương và có thành tích vận động các tầng lớp nhân dân hưởng ứng, tổ chức thực hiện có hiệu quả, đóng góp thiết thực cho sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Có quá trình cống hiến liên tục cho sự nghiệp Đại đoàn kết toàn dân tộc, đã giữ các chức vụ là Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Đoàn Chủ

tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam 10 năm trở lên hoặc có ít nhất 15 năm liên tục đảm nhận chức vụ cấp trưởng của các tổ chức thành viên trong hệ thống Mặt trận từ cấp tỉnh trở lên.

- Các nhân sĩ, trí thức, chức sắc tôn giáo, người dân tộc thiểu số, các doanh nhân tiêu biểu và người Việt Nam ở nước ngoài có thành tích xứng đáng trong việc vận động, xây dựng khối Đại đoàn kết toàn dân tộc được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam công nhận, đề nghị.

Hương ước, quy ước

Hương ước, khoán ước (hay còn gọi nôm na là lệ làng) ở Việt Nam xuất hiện vào khoảng giữa thế kỷ XV. Đó là những quy ước liên quan đến các mặt của đời sống làng xã được ghi chép thành văn bản (cũng có thể gồm cả những điều lệ không được ghi chép mà truyền khẩu trong dân gian) được cộng đồng làng xã cùng nhau tuân thủ. Hương ước quy định về hầu hết các mặt hoạt động

của làng xã người Việt như cách tổ chức và hoạt động của các thiết chế tổ chức trong làng xã; các hội tư văn, tư võ, hội thiện, phe giáp, xóm ngõ; các hoạt động xã hội như hội hè đình đám, tế lễ, tuần phòng, khao vọng, giao hiếu; và một số hoạt động kinh tế. Những quy ước này vừa có những nét chung vừa mang những nét riêng biệt của mỗi làng Việt. Qua mấy thế kỷ phát triển cho đến trước Cách mạng Tháng Tám, hương ước đã trở nên phổ biến ở hầu hết các làng xã Bắc Bộ và lan rộng ra các nơi khác. Cùng với tiến trình lịch sử dân tộc, sự thay đổi của chế độ xã hội thì hương ước, quy ước cũng có sự biến đổi trong từng thời kỳ.

Hương ước sau này ra đời với nhiều tên gọi khác nhau như "*Quy ước làng văn hóa*", "*Quy ước làng*", "*Quy ước nông thôn*", "*Quy ước xây dựng nếp sống văn minh, lập lại kỷ cương xã hội*".

Nội dung các bản hương ước, quy ước trước hết giới thiệu về truyền thống tốt đẹp

của làng trong quá trình hình thành và phát triển qua các giai đoạn lịch sử như lòng yêu nước, truyền thống đánh giặc giữ làng, thương yêu đùm bọc lẫn nhau, chan hòa thân ái, có ngành nghề truyền thống, có đình, chùa, đền to đẹp, đặc biệt là những đóng góp trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và Mỹ. Mục đích của việc ban hành hương ước là để giữ gìn và bảo vệ các thuần phong mỹ tục đó, đồng thời để đáp ứng cho thời kỳ phát triển mới. Tiếp đến là các quy định về xây dựng và bảo vệ chính quyền như giúp đỡ, tạo điều kiện cho các cấp chính quyền hoạt động, tham gia bầu chọn các chức danh tự quản ở thôn. Đặc biệt đầy đủ và cụ thể là các quy định về nếp sống văn hóa như ma chay, cưới xin, tín ngưỡng, gia đình con cái, khuyến học, an ninh trật tự, bảo vệ và phát triển sản xuất, bảo vệ môi trường, khen thưởng, xử phạt...

Từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, thấy rõ ý nghĩa tích cực của hương ước mới trong việc quản lý xã hội

và thực hiện dân chủ ở nông thôn, Đảng và Nhà nước đã dành một sự quan tâm thích đáng đến hương ước. Chỉ thị số 24/TC-TTg ngày 19-6-1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản, thôn, ấp, cụm dân cư và đặc biệt là Thông tư liên tịch số 03/TTLT/BTP-BVHTT-BTTUBTWMTTQVN ngày 31-3-2000 của Liên Bộ Tư pháp, Văn hóa - Thông tin, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, thôn, ấp, bản, cụm dân cư đã cụ thể hóa một cách khá chi tiết sự điều chỉnh pháp luật đối với công tác này.

K

Kết luận số 57-KL/TW của Bộ Chính trị (khóa X)

Kết luận số 57-KL/TW ngày 3-11-2009 về tiếp tục thực hiện các Nghị quyết hội nghị Trung ương 7 (khóa IX) “về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”; “về công tác dân tộc”; “về công tác tôn giáo”.

Nội dung kết luận số 57 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng Sản Việt Nam, là đường

lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị (khóa X)

Kết luận số 62 - KL/TW ngày 8-12-2009 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng về "Tiếp tục đổi mới nội dung phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội" ra đời trên cơ sở báo cáo Đề án "Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội" của Ban Dân vận Trung ương Đảng ngày 18-9-2009.

Bản kết luận của Bộ Chính trị đề ra một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội như sau:

- Nâng cao nhận thức về vai trò, trách nhiệm của Đảng,

chính quyền đối với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; kịp thời tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận về tổ chức, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội, các giai tầng xã hội; xác định rõ hơn mối quan hệ Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, vai trò làm chủ của nhân dân thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của Đảng; đưa nội dung lãnh đạo xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội thành một tiêu chuẩn đánh giá tổ chức Đảng các cấp.

- Nâng cao chất lượng các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; chăm lo và bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên và nhân dân; chăm lo nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến; sơ kết, tổng kết các cuộc vận động, phong trào, phát huy vai trò người tiêu biểu.

- Đa dạng hóa các hình thức

tập hợp nhân dân và tập trung hướng mạnh các hoạt động về cơ sở, phát huy quyền chủ động, sáng tạo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp trong công tác vận động nhân dân; xây dựng, củng cố và hoàn thiện các thiết chế dân chủ ở cơ sở.

- Kiện toàn tổ chức bộ máy, đổi mới chính sách, chế độ đối với cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương thức hoạt động trong thời kỳ mới.

- Tăng cường công tác dân vận của chính quyền các cấp; thể chế hóa cơ chế phối hợp giữa chính quyền các cấp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; thực hiện có hiệu quả Quy chế dân chủ ở cơ sở; các quy chế phối hợp hoạt động; Nhà nước đảm bảo kinh phí và điều kiện hoạt động cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc đổi mới nội dung, phương thức hoạt

động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội; nêu cao vai trò tiên phong, gương mẫu của cán bộ, đảng viên; các cấp ủy đảng tăng cường tiếp xúc, đối thoại với nhân dân; xây dựng hệ thống quy chế công tác dân vận của hệ thống chính trị.

Khu dân cư

Là một cộng đồng dân cư bao gồm: một số hộ gia đình tụ cư, sống đan xen trong một khu vực địa lý nhất định (thôn, xóm, bản, làng, khóm, ấp, tổ dân phố...). Các hộ dân sinh sống trong một khu dân cư có quan hệ gắn bó với nhau trong lao động sản xuất, sinh hoạt văn hóa, tinh thần, trong giao tiếp xã hội và ứng xử cộng đồng.

Các hộ dân sinh sống trong một khu dân cư, ngoài việc chịu tác động, chi phối của các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật chung của Nhà nước còn chịu tác động, chi phối cụ thể của chính quyền địa phương (hệ thống chính trị nói chung), cùng các phong tục tập

quán của địa phương, khu vực nơi cư trú.

Trong hệ thống chính quyền 4 cấp của Việt Nam, dù khu dân cư không là một cấp, nhưng chiếm vị trí quan trọng do gần và trực tiếp với nhân dân nhất. Từ trước tới nay, cụm từ "Khu dân cư" chưa được quan tâm nghiên cứu, nên còn nhiều nhận thức khác nhau. Một số nơi, nhiều khu dân cư mới hợp thành một cụm dân cư. Có nơi khu dân cư đồng nghĩa với một thôn, xóm, bản, làng, khóm, ấp, tổ dân phố. Có nơi, một thôn, xóm, bản, làng, khóm, ấp, tổ dân phố lại có từ hai đến nhiều khu dân cư, với quy mô dân số rất khác nhau giữa các vùng miền (nông thôn và đô thị, miền núi và miền xuôi,...).

Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thông qua ngày 27-9-2014, tại Điều 27, Chương IV có ghi: "Ban Công tác Mặt trận được thành lập ở thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu

phố, khối phố... (gọi chung là khu dân cư)".

Khu dân cư tự quản

Khu dân cư tự quản là một cộng đồng thuộc xã, phường, thị trấn, là hệ thống chân rết của chính quyền xã, phường, thị trấn, giúp chính quyền cơ sở thực hiện một số công việc quản lý hành chính do Ủy ban nhân dân xã ủy nhiệm và thực hiện những công việc tự quản của khu dân cư.

Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn là quy chế tự quản của khu dân cư.

Quy ước, hương ước của thôn, làng, ấp, bản khu phố cộng đồng dân cư khác là những quy định về những công việc thuộc nội bộ cộng đồng dân cư được xây dựng trên cơ sở thỏa thuận của các thành viên trong cộng đồng dân cư và cam kết cùng nhau thực hiện nhằm kế thừa phát huy những thuần phong mỹ tục tốt đẹp của cộng đồng và cụ thể hóa quy chế dân chủ ở cơ sở nhằm xây dựng cộng đồng dân cư tự quản, văn minh giàu đẹp.

Khu dân cư văn hóa

Khu dân cư văn hóa là một danh hiệu thi đua được cấp huyện xét công nhận 3 năm một lần dành cho các đơn vị khu dân cư (trương đương thôn, làng, ấp, bản, khu phố...) đạt đủ các tiêu chuẩn văn hóa theo quy định.

Thông tư số 12/2011/TT-BVHTTDL ngày 10-10-2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục, hồ sơ công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Ấp văn hóa", "Bản văn hóa", "Tổ dân phố văn hóa" và trương đương. Chính vì vậy, "Khu dân cư văn hóa" còn được hiểu "trương đương" với thôn, làng, ấp, bản, khu phố văn hóa.

Ngày 17- 9-2018, Chính phủ cũng ban hành Nghị định số 122/2018/NĐ-CP quy định về xét tặng danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn văn hóa", "Làng văn hóa", "Ấp văn hóa", "Bản văn hóa", "Tổ dân phố văn hóa".

Các tiêu chí "Khu dân cư văn hóa" cơ bản được xác định trong các văn bản trên như sau:

1. Có đời sống kinh tế ổn định và từng bước phát triển: thực hiện tốt cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", phấn đấu không còn hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo theo quy chuẩn; xóa xong nhà tạm dột nát; có trên 80% lao động trong độ tuổi có việc làm; thu nhập bình quân đầu người hằng năm theo quy chuẩn.

2. Có đời sống văn hóa, tinh thần lành mạnh, phong phú: Thực hiện tốt cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư"; có nhà văn hóa, sân thể thao phù hợp đặc điểm địa phương, có phong trào văn hóa, hoạt động thể thao thu hút trên 60% người dân tham gia; thực hiện tốt các quy định về việc cưới, việc tang, lễ hội, không có người mắc các tệ nạn xã hội; 100% trẻ em đến độ tuổi được đi học; thực hiện tốt công tác dân số kế hoạch hóa gia đình; có 80% số hộ gia

đình được công nhận "Gia đình văn hóa"...

3. Có môi trường cảnh quan sạch đẹp: không lấn chiếm lòng đường hè phố ảnh hưởng đến mỹ quan; có đủ các công trình công cộng; làm tốt công tác bảo vệ môi trường.

4. Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; làm tốt công tác hòa giải; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền...

5. Có tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng, thực hiện tốt phong trào "đền ơn đáp nghĩa" chăm sóc các gia đình có công với cách mạng; giúp đỡ đồng bào khó khăn vươn lên trong cuộc sống...

Khu liên gia, tổ liên gia

Để chi nhóm liên kết một số một số hộ gia đình, dòng họ để cùng nhau lao động sản xuất, sinh hoạt văn hóa tinh thần, bảo vệ an ninh, trật tự xã hội và thuần phong mỹ tục.

Khu liên gia, tổ liên gia bao gồm một số yếu tố cơ bản sau:

- Phù hợp và tiện lợi theo địa bàn cư trú, lao động sản xuất, sinh hoạt văn hóa tinh thần (một ngõ, xóm, bờ kênh, khóm, ấp...).

- Giúp tăng cường, cố kết tình đoàn kết, tạo sức mạnh (phòng chống thú dữ, chống thiên tai khắc nghiệt, chống trộm cướp...).

- Có điều kiện và mở rộng giao lưu, làm phong phú thêm đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân.

Khu liên gia, tổ liên gia gắn liền với các khu dân cư, cộng đồng dân cư. Dù quy mô là to hay nhỏ, hoạt động theo hình thức nào thì yếu tố cơ bản đặc trưng nhất vẫn là tính tự quản, tự chủ, đoàn kết, tôn trọng vai trò lãnh đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân, đặc biệt là vai trò Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư. Trên thực tế, cùng với các phong trào, cuộc vận động thi đua yêu nước, nhất là cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu

dân cư", phát huy vai trò Ban Công tác mặt trận, nhiều khu dân cư đã xây dựng được các khu liên gia, tổ liên gia đoàn kết giúp nhau phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh, trật tự xã hội, phòng chống ma túy, v.v. rất có hiệu quả.

L

Làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam

Là trung tâm hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch cấp quốc gia, đặt tại Khu Đồng Mô - Ngải Sơn, thị xã Sơn Tây, có tổng diện tích là 1.544ha (605ha mặt đất, 939ha mặt nước); được chính thức khởi công xây dựng năm 2003, khai trương ngày 19-9-2010.

Đây là nơi tập trung gìn giữ, khai thác các di sản văn hóa truyền thống của các dân tộc Việt Nam, chia thành 5 khu liên hoàn: Khu văn hóa dân tộc; Khu mô phỏng đất nước Việt Nam; Khu văn hóa thế giới; Khu vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi; Khu trung tâm, hành chính, lễ nghi, đón tiếp, dịch vụ.

Lập hiến

Hiến pháp là đạo luật cơ bản

của Nhà nước, quy định chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, cơ cấu, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước, thể chế hóa mối quan hệ giữa Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý. Hiến pháp là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định các hoạt động cơ bản của Nhà nước và xã hội.

Lập hiến là việc xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung hiến pháp. Ở các nước, việc lập hiến là một việc hệ trọng nên thường được thông qua bằng con đường trưng cầu ý dân hoặc sau khi được nghị viện, tổng thống thông qua được đưa ra nhân dân phúc quyết. Ở nước ta, theo quy định hiện hành, chỉ có Quốc hội, với tư cách là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất mới có quyền thông qua Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp.

Hiện tại, hoạt động lập hiến nước ta được quy định như sau:

- *Thẩm quyền ban hành và sửa đổi Hiến pháp*

Theo quy định của các bản Hiến pháp Việt Nam, việc ban hành, sửa đổi Hiến pháp là do Nghị viện nhân dân/Quốc hội quyết định với thủ tục bỏ phiếu đa số đặc biệt (riêng Hiến pháp năm 1946 quy định việc ban hành hoặc sửa đổi Hiến pháp còn phải đưa ra nhân dân phúc quyết (các điều 21, 32, 70)).

- Trình tự, thủ tục ban hành và sửa đổi Hiến pháp:

Xuất phát từ quyền lập hiến duy nhất của Quốc hội, việc soạn thảo, thông qua, công bố Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp và trình tự, thủ tục giải thích Hiến pháp đều do Quốc hội quyết định và quy định. Tuy nhiên, cho đến nay, Quốc hội chưa ban hành một luật hoặc nghị quyết quy định cụ thể về trình tự, thủ tục vấn đề này. Quy trình được thực hiện trong các lần ban hành và sửa đổi, bổ sung Hiến pháp chủ yếu đều dựa vào các quy định mang tính nguyên tắc của Hiến pháp, có kế thừa và phát triển, đổi mới phù hợp với điều kiện cụ thể nhằm đề cao dân chủ, đồng thời bảo đảm chặt chẽ về

nguyên tắc pháp lý. Có thể thấy quy trình lập hiến nước ta gồm các thủ tục sau đây:

a) Đề nghị và quyết định việc ban hành Hiến pháp hoặc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Quốc hội quyết định việc làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp khi có ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Quốc hội thành lập Ủy ban dự thảo Hiến pháp với thành phần là những người đại diện các cơ quan nhà nước, các cơ quan tư pháp, các cơ quan của Đảng, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội khác, một số chuyên gia pháp lý có trình độ cao, có kinh nghiệm trong hoạt động xây dựng pháp luật,...

b) Soạn thảo dự án (Tờ trình và Dự thảo văn bản)

Việc soạn thảo dự thảo Hiến pháp được tiến hành theo trình tự: tổng kết thực tiễn việc thi

hành Hiến pháp; nghiên cứu đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội thuộc phạm vi nội dung cần đề nghị sửa đổi, bổ sung; lập đề cương soạn thảo văn bản, biên soạn dự thảo văn bản; chuẩn bị Tờ trình và tài liệu liên quan trình ra trước kỳ họp Quốc hội.

c) Lấy ý kiến đóng góp của các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể nhân dân; công bố lấy ý kiến rộng rãi của nhân dân đối với Dự thảo Hiến pháp/Hiến pháp sửa đổi hoặc Dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp.

Việc lấy ý kiến của nhân dân, các ngành, các cấp thường được tiến hành sau khi Quốc hội đã thảo luận, cho ý kiến bước đầu. Ủy ban dự thảo Hiến pháp tổng hợp đầy đủ, tổ chức nghiên cứu tiếp thu để hoàn thiện dự thảo văn bản, bảo đảm chất lượng cả về nội dung và hình thức, thực sự là sản phẩm kết tinh trí tuệ của toàn dân, trình Quốc hội xem xét.

d) Xem xét, thông qua dự thảo Hiến pháp/ Hiến pháp sửa đổi hoặc dự thảo nghị quyết sửa đổi, bổ

sung một số điều của Hiến pháp.

Ủy ban dự thảo Hiến pháp trình Quốc hội Báo cáo giải trình tiếp thu, chỉnh lý; Quốc hội thảo luận về một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau; dự thảo văn bản được chỉnh lý lần cuối trên cơ sở tiếp thu ý kiến của Quốc hội sau đó được trình Quốc hội xem xét, biểu quyết thông qua.

đ) Công bố Hiến pháp/Hiến pháp sửa đổi hoặc Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp.

Việc công bố Hiến pháp mới hoặc Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp do Chủ tịch nước (hoặc Chủ tịch Hội đồng Nhà nước) thực hiện.

Lập pháp

Lập pháp là hoạt động sửa đổi, bổ sung, ban hành luật, nghị quyết của Quốc hội. Luật là văn bản có hiệu lực pháp lý sau Hiến pháp, quy định các vấn đề cơ bản, quan trọng thuộc các lĩnh vực đối nội, đối ngoại, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước,

những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân. Nghị quyết của Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, chính sách dân tộc, tôn giáo, đối ngoại, quốc phòng, an ninh, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, điều chỉnh ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, phê chuẩn điều ước quốc tế, quyết định chế độ làm việc của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội và các vấn đề khác. Nghị quyết có thể là văn bản đơn hành và cả văn bản quy phạm. Biệt lệ cũng có nghị quyết của Quốc hội có hiệu lực cao như Hiến pháp và luật, ví dụ Nghị quyết về việc thi hành Hiến pháp năm 1992, Nghị quyết về sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp năm 1992 ban hành năm 2001.

Phạm vi làm luật của Quốc hội rất rộng, hầu như không bị

hạn chế. Quốc hội nước ta có thể thông qua bất cứ một đạo luật nào, nếu Quốc hội thấy cần thiết. Trình tự lập pháp được quy định trong Hiến pháp, trong Luật tổ chức Quốc hội và trong Nội quy kỳ họp Quốc hội.

Quy trình này được bắt đầu bằng sáng kiến pháp luật. Điều 84 Hiến pháp 2013 quy định: Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quyền trình dự án luật được thực hiện dưới dạng trình dự án luật mới, dự án

luật sửa đổi luật hiện hành.

Các dự án thường được xem xét thông qua theo trình tự sau:

- *Trình bày dự án trước Quốc hội*

Khi trình bày cần làm rõ yêu cầu xây dựng dự án, nội dung cơ bản của dự án, các bước chuẩn bị đã tiến hành, tài liệu tham khảo, việc chính lý dự thảo và toàn văn dự thảo.

- *Thuyết trình việc thẩm tra dự án*

Quốc hội nghe thuyết trình viên của Hội đồng Dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội được giao thẩm tra dự án, báo cáo ý kiến của Hội đồng hoặc Ủy ban về dự án đó. Nếu là kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới thì thuyết trình viên do Chủ tịch Quốc hội khóa trước chỉ định. Thuyết trình viên phải nêu lên những mặt được và những tồn tại của dự án, đồng thời phát biểu ý kiến về việc có thể chấp nhận dự án được hay không và nêu kiến nghị về những điểm cần hoàn thiện (nếu có).

- *Thảo luận dự án*

Các dự án được Quốc hội xem xét và thảo luận ở tổ hoặc

tập trung tại hội trường tùy theo yêu cầu.

- *Biểu quyết thông qua dự án*

Biểu quyết là hình thức thể hiện quan điểm của đại biểu Quốc hội về một vấn đề, một dự án. Đó là quyết định tập thể những vấn đề được đưa ra bàn bạc thảo luận. Thường thì việc biểu quyết được tiến hành sau khi đã thảo luận kỹ và các ý kiến hầu như đều nhất trí. Tuy nhiên, đôi khi tuy vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau, nhưng vẫn tiến hành biểu quyết.

Các dự án có thể được Quốc hội thông qua bằng cách biểu quyết từng vấn đề được đưa ra thảo luận, sau đó biểu quyết toàn bộ hoặc biểu quyết toàn bộ một lần. Trong trường hợp có vấn đề cần biểu quyết khi thảo luận thì vấn đề nào cần biểu quyết do Quốc hội quyết định.

Các kỳ họp Quốc hội kết thúc bằng việc Quốc hội thông qua các quyết định của mình dưới dạng luật và nghị quyết.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, có chữ ký của Chủ

tịch Quốc hội, và phải được công bố chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày được thông qua.

Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội và Hội đồng nhân dân bầu

Là việc Quốc hội, Hội đồng nhân dân thực hiện quyền giám sát, thể hiện sự tín nhiệm hoặc không tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn.

Mục đích của việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, giúp người được lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm thấy được mức độ tín nhiệm của mình để phấn đấu, rèn luyện, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động. Đây là cơ sở quan trọng để quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm người giữ chức vụ và là một trong những cơ sở quan trọng để cơ quan có thẩm quyền đánh giá, sử dụng cán bộ.

Quốc hội lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ sau đây:

a) Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước;

b) Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm các Ủy ban của Quốc hội, các thành viên khác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

c) Thủ tướng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, các thành viên khác của Chính phủ;

d) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng kiểm toán nhà nước.

Hội đồng nhân dân lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, ủy viên thường trực Hội đồng nhân dân, Trưởng Ban của Hội đồng nhân dân;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, các thành viên khác của Ủy ban nhân dân.

Lễ Giáng sinh

Ngày lễ kỷ niệm Chúa Giêsu sinh ra đời, theo quan niệm của Kitô giáo còn được gọi là Lễ Thiên Chúa giáng sinh, Noel, Christmas hay Xmas. Ngày lễ được cử hành chính thức vào ngày 25-12 nhưng thường được tổ chức từ tối 24-12, bởi theo lịch Do Thái, thời điểm tính bắt đầu một ngày là vào lúc hoàng hôn (không phải vào nửa đêm). Lễ chính thức tổ chức vào ngày 25-12, được gọi là "Lễ chính ngày", còn lễ đêm 24-12 gọi là "Lễ vọng".

Tại Việt Nam, Lễ Giáng sinh được các tín đồ Công giáo tổ chức vào đêm 24 và kéo sang rạng sáng ngày 25-12. Lễ Giáng sinh dần được coi như một ngày lễ chung, một sinh hoạt văn hóa không chỉ là của tín đồ Công giáo. Trong những ngày này, cây thông Noel được trang trí ở nhiều nơi, có thể là cây thật (thường là thông ba lá hoặc thông mã vĩ ở các nước phương tây thường là cây họ bách tán) hoặc cây bằng nhựa. Trên cây thường treo các đồ

trang trí nhiều loại nhưng thường là những cặp chuông, dây giả tuyết, những chiếc ủng, các gói quà tượng trưng và đèn trang trí.

Lễ Khai đạo của đạo Cao Đài

Là một trong các lễ trọng của đạo Cao Đài, được tổ chức vào ngày 15 tháng Mười (*âm lịch*) hằng năm để tưởng nhớ và kỷ niệm ngày ra đời đạo Cao Đài vào ngày 19 tháng 11 năm 1926 (*15 tháng 10 năm Bính Dần*) tại chùa Từ Lâm, Gò Kén, huyện Hòa Thành, Tây Ninh.

Lễ Khai đạo của đạo Hòa Hảo

Là một trong các lễ trọng của Phật giáo Hòa Hảo, được tổ chức vào ngày 18 tháng 5 (*âm lịch*) hằng năm để tưởng nhớ và kỷ niệm ngày ông Huỳnh Phú Sổ khai sáng Phật giáo Hòa Hảo (*18 tháng 5 năm Kỷ Mão - 1939*) trong lễ Linh Thứu Sơn Trung Thọ Mệnh ngay ở gia đình tại làng Hòa Hảo, huyện Châu Đốc, tỉnh An Giang (nay là thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang).

Lễ Vu Lan

Là một lễ trọng của Phật giáo, được tổ chức vào ngày rằm 15 tháng 7 (*âm lịch*) hằng năm để bày tỏ sự báo ân, báo hiếu của tất cả những người con dành cho bố mẹ đã sinh thành và dưỡng dục mình.

Đây còn là dịp nhắc nhở các thế hệ con cháu nhớ tới công ơn dưỡng dục sinh thành của ông bà, cha mẹ cũng như tổ tiên và các anh hùng dân tộc đã có công với đất nước..

Liên đoàn Luật sư Việt Nam

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các luật sư và các đoàn luật sư ở Việt Nam. Liên đoàn là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Liên đoàn được thành lập theo Quyết định số 76/QĐ-TTg ngày 16-1-2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập tổ chức luật sư toàn quốc. Ngày 29-5-2009, Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã ban hành Quyết định số 1106/QĐ-BTP phê duyệt Điều lệ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Chức năng cơ bản của Liên đoàn là đại diện, tập hợp, đoàn

kết, hỗ trợ và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các luật sư, các đoàn luật sư trong phạm vi cả nước; ban hành và giám sát việc tuân theo quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ I của Liên đoàn có 328 đại biểu tham gia, diễn ra vào các ngày 10 đến 12-5-2009 tại Hà Nội. Đại hội bầu Hội đồng Luật sư đoàn, Chủ tịch, Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký, thông qua chương trình hoạt động nhiệm kỳ I (2002-2004) của Liên đoàn.

Đến tháng 5-2012, cả nước có 62 Liên đoàn luật sư (Lai Châu chưa lập Liên đoàn), hơn 7.160 người được Liên đoàn cấp thẻ luật sư, hơn 3.500 người tập sự hành nghề luật sư, hơn 3.000 tổ chức luật sư, trong đó có 2.200 Văn phòng Luật sư, hơn 800 công ty luật và khoảng trên 100 luật sư hành nghề với tư cách cá nhân. Bên cạnh đó, có 56 tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được cấp giấy phép thành lập tại Việt Nam, với hơn 200 luật sư.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam

Liên hiệp Hội có tính chất chính trị - xã hội - nghề nghiệp, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, dân chủ, đoàn kết. Hình thức tổ chức là tập hợp các hội khoa học, kỹ thuật ở các ngành, nghề khác nhau, để hình thành liên hiệp tổ chức của những người trí thức trong lĩnh vực khoa học và công nghệ Việt Nam. Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 121/HĐBT ngày 29-7-1983 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều lệ (sửa đổi) của Liên hiệp Hội được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V của Liên hiệp Hội thông qua ngày 28-12-2004 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 650/206/QĐ-TTg ngày 24-4-2006. Cơ quan ngôn luận của Liên hiệp là Tạp chí *Khoa học và Tổ quốc*, Báo *Khoa học và Đời sống*.

Mục đích của Liên hiệp là:

- Phát huy tiềm năng, trí tuệ của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

- Tập hợp, đoàn kết đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ ở trong nước và ở nước ngoài, điều hòa, phối hợp hành động của các hội thành viên, làm đầu mối giữa các hội thành viên, quan hệ với các tổ chức khác để giải quyết các vấn đề chung của Liên hiệp Hội.

- Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các hội viên, hội thành viên và trí thức khoa học công nghệ Việt Nam.

Đại hội đại biểu toàn quốc Liên hiệp Hội được tổ chức 5 năm một lần. Hội đồng Trung ương của Liên hiệp Hội do Đại hội toàn quốc bầu ra, bao gồm đại biểu của tất cả các Hội thành viên. Hội đồng Trung ương bầu ra Đoàn Chủ tịch gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, một số Ủy viên và Tổng Thư ký. Liên hiệp Hội hoạt

động dựa vào các nguồn kinh phí: tài trợ của Nhà nước, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do cơ quan nhà nước giao, đóng góp của các Hội thành viên và các tổ chức trực thuộc, ủng hộ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước. Đến cuối năm 2017, Liên hiệp Hội có 142 hội thành viên là các hội ngành trung ương và liên hiệp hội địa phương.

Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam

Hình thức tổ chức tập hợp các Hội Văn học nghệ thuật ở Việt Nam để hình thành Liên hiệp các tổ chức có tính chất chính trị - xã hội - nghề nghiệp. Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam được thành lập theo Nghị định số 296-NĐ/DC ngày 8-4-1957 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tiền thân là Hội Văn nghệ Việt Nam, được thành lập tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc khai mạc ngày 25-7-1948 tại Yên Kỳ, Hạ Hòa, Phú Thọ. Điều lệ (sửa đổi) của Liên hiệp Hội được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê

duyet tại Quyết định số 134/2005/QĐ-BNV ngày 15-12-2005. Liên hiệp Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Cơ quan ngôn luận của Liên hiệp Hội là Tạp chí *Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam*.

Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam (gọi tắt là Liên hiệp Hội) tập hợp, đoàn kết các Hội Văn học nghệ thuật để phối hợp công tác và giúp đỡ nhau trong các hoạt động nghề nghiệp và hoạt động xã hội, nhằm xây dựng và phát triển nền văn học, nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; phát huy sáng tạo văn học, nghệ thuật phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam gồm: các Hội Văn học nghệ thuật chuyên ngành và các Hội Văn học nghệ thuật tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam

Là hình thức tổ chức tập hợp các hội hữu nghị của Việt Nam với các nước trên thế giới, để hình thành liên hiệp tổ chức có tính chất chính trị - xã hội trên lĩnh vực đối ngoại nhân dân ở Việt Nam. Các tổ chức tiền thân của Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam là Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam (gọi tắt là Ủy ban Hòa bình Việt Nam) thành lập ngày 19-11-1950, Ban Quốc tế nhân dân, thành lập năm 1960, Ủy ban Việt Nam đoàn kết, hữu nghị với nhân dân các nước (thành lập theo Quyết định số 304-QĐ/CP ngày 17-11-1977 của Hội đồng Chính phủ). Năm 1978, sáp nhập Ủy ban Việt Nam đoàn kết hữu nghị với nhân dân các nước vào Ban Đối ngoại Trung ương Đảng. Năm 1989 đổi tên thành Liên hiệp Các tổ chức hòa bình, đoàn kết, hữu nghị của Việt Nam. Năm 1992 tách thành một tổ chức độc lập (theo Quyết định số 95-QĐ/TTg, ngày 14-11-1992 của Thủ tướng Chính phủ). Tháng 8-1994, đổi tên thành Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt

Nam. Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Điều lệ (sửa đổi) của Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam được thông qua tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V ngày 30-12-2013 và được Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt (Quyết định số 430/QĐ-BNV, ngày 21-4-2014). Ngày truyền thống của Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam là ngày 17-11-1950 (ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho Đại hội thành lập Ủy ban Hòa bình Việt Nam).

Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân đấu tranh cho hòa bình và phát triển; mở rộng quan hệ đoàn kết, hữu nghị, thúc đẩy hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trên thế giới và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Thành viên của Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam gồm: Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị hoặc các tổ chức có tính chất tương tự ở các tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương và ở các ngành Trung ương (đến năm 2013, đã có 100 tổ chức thành viên, gồm 44 tổ chức hữu nghị địa phương và có 56 tổ chức hữu nghị với các nước ở các ngành Trung ương). Liên hiệp có quan hệ hợp tác với trên 500 tổ chức phi chính phủ của nước ngoài. Cơ quan lãnh đạo của Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam là Đại hội đại biểu toàn quốc của Liên hiệp, Đoàn Chủ tịch và Ban Thường vụ. Giúp việc Ban Thường vụ có Ban Thư ký.

Liên hiệp tự nguyện

Là sự tự nguyện, tình nguyện quan hệ hoạt động thống nhất với nhau theo một cách thức và nội dung nhất định nào đó của các tổ chức hay thành phần xã hội khác nhau.

Để có sự liên hiệp tự nguyện, trước hết phải có hai hay nhiều tổ chức, thành phần xã hội khác nhau, có tính độc lập tương đối, nhưng có chung yêu cầu hoặc chấp nhận yêu cầu hợp tác, kết hợp với nhau nhằm đến một mục tiêu chung. Thí dụ: các thành viên Mặt trận Tổ quốc

Việt Nam là các tổ chức có tính độc lập tương đối, hoạt động theo tôn chỉ, mục đích, theo điều lệ hoặc quy chế hoạt động riêng, nhưng tự nguyện tham gia làm thành viên Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tức tham gia, chấp nhận liên minh chính trị, tự nguyện thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động vì mục tiêu chung là xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam

Mặt trận tập hợp, đoàn kết các tầng lớp trí thức, sinh viên, học sinh, các giới đồng bào yêu nước ở các thành thị miền Nam, ra đời sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy của quân và dân miền Nam Tết Mậu Thân năm 1968.

Ngày 20 và 21-4-1968, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam họp Hội nghị đại biểu, bầu ra Ủy ban Trung ương của Liên

minh, do luật sư Trịnh Đình Thảo làm Chủ tịch, kỹ sư nghiệp chủ Lâm Văn Tết và Thượng tọa Thích Đôn Hậu làm Phó Chủ tịch, ra tuyên bố và Chương trình hành động cứu nước của Liên minh. Liên minh hoạt động cho đến ngày miền Nam Việt Nam hoàn toàn được giải phóng, nước nhà thống nhất.

Tại Đại hội Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam ngày 31-1-1977 đã quyết định thống nhất 3 tổ chức Mặt trận: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam thành một tổ chức thống nhất lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Liên minh giai cấp

Đảng lãnh đạo cách mạng, song cách mạng lại là sự nghiệp của quần chúng. Đảng của giai cấp công nhân muốn cách mạng thành công nhất định phải liên minh với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác tạo thành

sức mạnh to lớn để chiến thắng kẻ thù.

Đặc biệt ở nước ta giai cấp công nhân còn nhỏ về số lượng, trình độ văn hóa, tay nghề, khoa học, kỹ thuật còn thấp, cách thức làm việc có nơi có chỗ còn tùy tiện. Do vậy, để đảm đương được sứ mệnh lịch sử của mình, một trong những điều kiện quan trọng là giai cấp công nhân Việt Nam phải liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức và các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Liên minh giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức là sự cố kết của các giai cấp, tầng lớp trong một chính thể thống nhất, nhằm giúp đỡ lẫn nhau phát triển; tăng cường khối liên minh giai cấp công nhân, nông dân và đội ngũ trí thức gắn liền chặt chẽ với quá trình xây dựng, phát triển của mỗi giai cấp, tầng lớp do Đảng lãnh đạo, tạo thành nhân tố bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

Là tổ chức kinh tế - xã hội hoạt động theo Luật hợp tác xã, chính thức ra đời tại Đại hội lần thứ I của Liên minh vào ngày 30-10-1993 trên cơ sở Quyết định số 409/CT, ngày 18-12-1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thành lập Hội đồng Trung ương lâm thời các doanh nghiệp ngoài quốc doanh Việt Nam; là cơ cấu hợp nhất hai tổ chức Liên hiệp Xã tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (thành lập tháng 6-1961) và Ban Quản lý hợp tác xã mua bán Việt Nam (thành lập tháng 3-1955). Liên minh Hợp tác xã Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã quốc tế, Hiệp hội thế giới các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo Điều 45, Luật Hợp tác xã năm 2003, Liên minh Hợp tác xã là tổ chức kinh tế - xã hội do các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự nguyện thành lập. Liên minh Hợp tác xã được tổ chức theo ngành và các ngành kinh tế. Điều lệ Liên minh Hợp tác xã Việt Nam

được thông qua tại Đại hội lần thứ III (tháng 3-2005) và được Thủ tướng Chính phủ chuẩn y tại Quyết định số 75/QĐ-TTg ngày 11-4-2005.

Cơ quan lãnh đạo của Liên minh là Hội đồng Trung ương, gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, một số Ủy viên Thường vụ và các Ủy viên do Đại hội đại biểu của Liên minh bầu với nhiệm kỳ 5 năm.

Liên minh Hợp tác xã được thành lập ở Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có chức năng: a) Đại diện và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã thành viên; b) Tuyên truyền, vận động phát triển hợp tác xã; c) Hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cần thiết cho sự hình thành và phát triển của hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã; thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã do Chính phủ giao; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã theo quy định của Chính phủ; d) Tham gia xây dựng chính

sách, pháp luật về hợp tác xã; đ) Đại diện cho hợp tác xã và Liên hiệp Hợp tác xã trong quan hệ phối hợp hoạt động của các thành viên với các tổ chức trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

Lợi ích dân tộc (theo nghĩa quốc gia - dân tộc)

Là những điều có ích, có lợi cho sự tồn tại và phát triển của dân tộc. Một dân tộc muốn tồn tại và phát triển, thì phải được độc lập, có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ trên đất liền, vùng trời, vùng biển; không bị nước ngoài đô hộ, áp bức; có quyền tự quyết và không bị lệ thuộc về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đối ngoại. Một dân tộc độc lập thực sự phải được tự do lựa chọn con đường phát triển của dân tộc mình tùy theo điều kiện lịch sử, ý nguyện của toàn dân, truyền thống văn hóa của dân tộc. Tự do phát triển cho con người là lợi ích thiết thân của một dân tộc tự do. Một cuộc sống ấm no, hạnh phúc cả về vật chất và tinh thần cho toàn dân tộc là lợi ích cao nhất mà

độc lập, tự do mang lại cho dân tộc. Đất nước được độc lập; nhân dân được tự do phát triển và làm chủ đất nước, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc;... là những lợi ích căn bản của dân tộc. Lợi ích đó là chính đáng và thiêng liêng, bất khả xâm phạm, không ai có thể làm tổn hại hoặc chia sẻ. Cả dân tộc sẵn sàng hy sinh, phấn đấu để giành và bảo vệ lợi ích dân tộc.

Trong quá trình đấu tranh bảo vệ lợi ích dân tộc, phải tuyệt đối giữ vững lợi ích tối cao, cơ bản, lâu dài, đồng thời căn cứ vào tình hình cụ thể, từng nơi, từng lúc mà đề ra nhiệm vụ đấu tranh cho những lợi ích trước mắt, để từng bước tiến tới thực hiện lợi ích cơ bản, lâu dài. Lợi ích trước mắt không được đi ngược với lợi ích cơ bản, lâu dài của dân tộc.

Lợi ích giai cấp

Là điều có ích, có lợi cho sự tồn tại và phát triển của một giai cấp. Hiểu theo truyền thống, giai cấp là một tập đoàn đông đảo người trong xã hội, có địa vị như nhau trong hệ

thống sản xuất, trong quan hệ với tư liệu sản xuất, trong tổ chức lao động xã hội, trong hưởng thụ và do đó có quyền lợi chung, phân biệt với các tập đoàn khác. Lợi ích giai cấp phản ánh lợi ích cục bộ trong xã hội, là một bộ phận trong lợi ích dân tộc. Lợi ích giai cấp được giải quyết hài hòa với lợi ích dân tộc sẽ góp phần tăng cường tính đoàn kết dân tộc, thúc đẩy sự phát triển xã hội. Để tăng cường đoàn kết dân tộc, cần giải quyết đúng đắn quan hệ lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc. Nhờ giải quyết sáng tạo mối quan hệ này, nhân dân Việt Nam do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã giành thắng lợi trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945, bảo vệ được thành quả cách mạng và thống nhất Tổ quốc. Sự đối kháng lợi ích giai cấp là nguyên nhân của đấu tranh giai cấp.

Lợi ích nhóm

“Lợi ích nhóm” là thuật ngữ đang được nhắc đến nhiều trong các văn kiện của Đảng,

đặc biệt trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”, đang làm cho nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà quản lý và các tầng lớp nhân dân quan tâm nhận diện.

Lợi ích thường liên kết con người với nhau và phân chia ra các nhóm, giai tầng khác nhau. Chính vì thế mà có lợi ích cá nhân, lợi ích nhóm, hay lợi ích giai cấp... đó là hiện tượng kinh tế khách quan. Từ “lợi ích nhóm” có thể hình thành nên nhóm lợi ích, nhóm xã hội. Nền kinh tế thị trường làm xuất hiện ngày càng nhiều nhóm lợi ích khác nhau, các nhóm này vừa có thể có lợi ích chung, vừa có lợi ích riêng, có lợi ích tích cực, có lợi ích tiêu cực.

Như vậy, có thể hiểu lợi ích nhóm như sau: Lợi ích nhóm là lợi ích của một nhóm người liên kết với nhau, hỗ trợ nhau, giúp đỡ lẫn nhau để cùng nhau có lợi ích và cùng nhau bảo vệ lợi ích đó.

Xét về mục đích và bản chất, người ta có thể phân lợi ích

nhóm thành hai loại sau: 1) Lợi ích nhóm tích cực là lợi ích chính đáng, hợp pháp của một nhóm người. Việc hình thành nó là nhu cầu khách quan, chính đáng, tự nhiên trong xã hội tồn tại nhiều giai cấp, nhiều tầng lớp, nhiều nhóm người với những đặc điểm, hoàn cảnh khác nhau; 2) Lợi ích nhóm tiêu cực là “lợi ích” mà nhóm thu được nhằm vào các “tình huống” hay “phi vụ” nhạy cảm, không lành mạnh, mờ ám, thiếu minh bạch. Nhiều chuyên gia nhận định lợi ích nhóm tiêu cực đang diễn ra tương đối trầm trọng trong hoạt động kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới, kể cả các nước phát triển.

Lợi ích nhóm tiêu cực được hình thành trên những cơ sở sau: 1) Coi lợi ích cá nhân không chính đáng trên lợi ích của tập thể và Nhà nước; 2) Có những hành vi vi phạm pháp luật; 3) Thu lợi bằng cách xâm hại đến lợi ích của tập thể và Nhà nước.

Lợi ích nhóm tiêu cực thông qua các biểu hiện sau: 1) Cán

bộ, công chức, viên chức dùng tài sản công của tập thể và Nhà nước để biếu xén lẫn nhau. Tìm cách để chuyển tài sản của Nhà nước, doanh nghiệp, tập thể thành tài sản riêng của cá nhân; 2) Cán bộ, công chức, viên chức dùng mọi thủ đoạn thực hiện hành vi tham nhũng để vụ lợi cho cá nhân và những người cùng “nhóm”; 3) Lợi ích nhóm còn được biểu hiện ở sự móc ngoặc giữa những người có chức có quyền trong bộ máy nhà nước với các chủ doanh nghiệp để hợp thức hóa tài sản tham nhũng; 4) Một trong những biểu hiện nghiêm trọng nhất của lợi ích nhóm chính là tình trạng rửa tiền qua ngân hàng, lợi dụng hoạt động của ngân hàng để lũng loạn thị trường.

Hiện nay, lợi ích nhóm tiêu cực ở nước ta biểu hiện trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong nhiều địa phương, tổ chức. Song lợi ích nhóm tiêu cực trong công tác xây dựng Đảng nói chung, trong công tác tổ chức, cán bộ nói riêng với những biểu hiện đa dạng và rất phức tạp.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay" nhận định: "một bộ phận không nhỏ" đảng viên hư hỏng, thoái hóa, biến chất. Trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc".

Lợi ích nhóm tiêu cực trong công tác tổ chức, cán bộ được biểu hiện dưới những hình thức sau: 1) Lợi ích nhóm trong việc ban hành chủ trương, chính sách về công tác tổ chức, cán bộ; 2) Lợi ích nhóm trong việc cụ thể hóa chủ trương, chính sách của cấp trên về công tác tổ chức, cán bộ thành các quy định, quy chế, quy trình cụ thể của cấp dưới để trục lợi; 3) Lợi ích nhóm trong việc chỉ đạo thực hiện chủ trương, chính

sách về công tác tổ chức, cán bộ; 4) Lợi ích nhóm trong việc tổ chức thực hiện công tác tổ chức, cán bộ.

Ngày 30-10-2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, khóa XII ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TW về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ đưa ra 27 biểu hiện suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" của cán bộ, đảng viên. Trong đó: *Biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị* có: 1) Tham vọng chức quyền, không chấp hành sự phân công của tổ chức; kén chọn chức danh, vị trí công tác; chọn nơi có nhiều lợi ích, chọn việc dễ, bỏ việc khó; không sẵn sàng nhận nhiệm vụ ở nơi xa, nơi có khó khăn. Thậm chí còn tìm mọi cách để vận động, tác động, tranh thủ phiếu bầu, phiếu tín nhiệm cho cá nhân một cách không lành mạnh; 2) Vương vào "tư duy

nhiệm kỳ", chỉ tập trung giải quyết những vấn đề ngắn hạn trước mắt, có lợi cho mình; tranh thủ bổ nhiệm người thân, người quen, người nhà dù không đủ tiêu chuẩn, điều kiện giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc bố trí, sắp xếp vào vị trí có nhiều lợi ích. *Biểu hiện về suy thoái đạo đức, lối sống có:* 1) Cá nhân chủ nghĩa, sống ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi; chỉ lo thu vén cá nhân, không quan tâm đến lợi ích tập thể; ganh ghét, đố kỵ, so bì, tị nạnh, không muốn người khác hơn mình; 2) Tham ô, tham nhũng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấu kết với doanh nghiệp, với đối tượng khác để trục lợi. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao để dung túng, bao che, tiếp tay cho tham nhũng, tiêu cực; 3) Thao túng trong công tác cán bộ; chạy chức, chạy quyền, chạy chỗ, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy tội... Sử dụng quyền lực được giao để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi.

Lời kêu gọi, tuyên bố của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Lời kêu gọi, tuyên bố của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là chính kiến của tổ chức đại diện của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giữa hai kỳ họp, trước nhân dân cả nước và nhân dân thế giới về những vấn đề trọng đại về đối nội, đối ngoại của Nhà nước, mà Mặt trận xét thấy cần thiết.

Lời kêu gọi hoặc tuyên bố, bày tỏ chính kiến, nêu yêu cầu, kiến nghị, nhằm tạo sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân trong nước, nhân dân thế giới thể hiện ý chí, nguyện vọng của toàn dân, phản ánh nhiệm vụ, yêu cầu của Mặt trận. Lời kêu gọi và tuyên bố của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có sức lôi cuốn mạnh mẽ sự ủng hộ và hưởng ứng của nhân dân trong nước và thế giới, động viên hành động của các tầng lớp nhân dân.

Để Lời kêu gọi có hiệu lực,

cần chuẩn bị kỹ về nội dung và hình thức thể hiện, tập trung vào vấn đề cốt yếu, có tính rộng rãi, được mọi người quan tâm nhất. Lời kêu gọi cần được thể hiện có sức thuyết phục cao, đi vào lòng người, dễ hiểu, dễ nhớ đối với mọi tầng lớp nhân dân trong và ngoài nước.

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa X thông qua 12-6-1999 và Chủ tịch nước công bố ngày 26-6-1999. Luật có hiệu lực từ ngày 26-6-1999. Luật gồm 4 chương, 16 điều: Chương I: "Những quy định chung" quy định vị trí, vai trò, nhiệm vụ, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong hệ thống chính trị Việt Nam, thành viên của Mặt trận và quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước. Điều 1 quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của các tổ chức chính trị, các tổ chức

chính trị - xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các dân tộc, các tôn giáo và cộng đồng người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân. Chương II: "Trách nhiệm và quyền của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam" quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thi hành chính sách, pháp luật, tham gia công tác bầu cử, tham gia xây dựng pháp luật, tham gia tố tụng, tuyển chọn thẩm phán, giới thiệu hội thẩm tòa án nhân dân, v.v.. Chương III: Những bảo đảm hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định những bảo đảm hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam như về bộ máy giúp việc của Mặt trận, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, kinh phí hoạt

động và tài sản của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Chương IV Điều khoản thi hành.

Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiện hành được Quốc hội khóa XIII thông qua trong kỳ họp thứ 9, ngày 9-6-2015, có hiệu lực từ ngày 1-1-2016. Luật gồm 8 chương, 41 điều: *Chương I*: Những quy định chung; *Chương II*: Tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; *Chương III*: Đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; *Chương IV*: Tham gia xây dựng Nhà nước; *Chương V*: Hoạt động giám sát; *Chương VI*: Hoạt động phản biện xã hội; *Chương VII*: Điều kiện bảo đảm hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; *Chương VIII*: Điều khoản thi hành.

Luật sư

Là tên gọi người làm nghề giúp đỡ về mặt pháp lý cho cá nhân hoặc tổ chức theo hợp đồng hoặc theo chỉ định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong một số trường hợp: luật sư tham gia tố tụng để bào

chữa cho bị can, bị cáo hoặc đại diện cho người bị hại và các đương sự khác trong các vụ án hình sự; đại diện cho các bên đương sự trong các vụ án dân sự, hôn nhân, gia đình, kinh tế, lao động, hành chính... Luật sư thực hiện tư vấn pháp luật và làm các dịch vụ pháp lý khác cho công dân, tổ chức.

Nghề luật sư đã có lịch sử lâu đời trong Nhà nước Hy Lạp cổ đại trước Công nguyên, khi tổ chức Tòa án hình thành, nguyên cáo hoặc bị cáo được nhờ người thân thuộc của mình bào chữa trước Tòa án, sau đó ra đời đạo luật quy định về biện hộ viên. Dưới chế độ tư bản, nghề biện hộ (luật sư) được tổ chức chặt chẽ, từng bước trở thành một nghề quan trọng trong xã hội. Tại các quốc gia như: Anh, Đức, Ôxtrâyliá..., nghề luật sư được phân chia ra hai loại: luật sư biện hộ và luật sư tư vấn.

Ở Việt Nam thời Pháp thuộc, nghề luật sư cùng với hệ thống tòa án được hình thành theo pháp luật của nhà nước Pháp. Từ năm 1930 về trước,

các luật sư người Pháp chiếm độc quyền nghề bào chữa. Với Sắc lệnh ngày 25-5-1930, Hội đồng Luật sư Hà Nội và Sài Gòn ra đời, có người Việt Nam tham gia biện hộ. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 64/SL ngày 10-10-1945 về tổ chức Đoàn Luật sư. Sắc lệnh này duy trì tổ chức luật sư cũ với một số điểm sửa đổi cho thích hợp với tình hình mới. Tiếp đó, Sắc lệnh số 217/SL ngày 22-11-1946 ban hành Quy chế hành nghề luật sư. Sắc lệnh số 69/SL ngày 18-6-1949 cho phép những công dân không phải là luật sư có thể bào chữa cho đương sự, bị cáo tại phiên tòa. Luật luật sư năm 2006, có hiệu lực thi hành ngày 01-1-2007 quy định về tiêu chuẩn luật sư: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt, có bằng cử nhân luật, đã được đào tạo nghề luật sư, đã qua thời gian tập sự nghề luật sư, có sức khỏe bảo đảm hành nghề luật sư, phải có chứng chỉ hành nghề luật sư và

gia nhập một Đoàn luật sư.

Tính đến cuối năm 2011, cả nước đã thành lập 62 Đoàn luật sư ở 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với gần 8.600 người được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và trên 3.000 người tập sự hành nghề luật sư. Hiện có 48 tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được cấp phép thành lập tại Việt Nam, chủ yếu ở Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Luật, đạo luật

Luật, đạo luật là văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành. Luật, đạo luật quy định các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân.

Cũng như mọi văn bản quy phạm pháp luật, luật, đạo luật

được ban hành theo những trình tự, thủ tục pháp lý nhất định được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008. Theo đó:

- Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ Quốc hội tại kỳ họp thứ hai của mỗi khóa Quốc hội; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh hằng năm tại kỳ họp thứ nhất của năm trước.

- Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật quy định tại Điều 87 của Hiến pháp năm 1992 (nay là Điều 84 Hiến pháp năm 2013) gửi đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; đại biểu Quốc hội gửi kiến nghị về luật, pháp lệnh đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chính phủ lập đề nghị về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh về những vấn đề thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo và triển khai việc thực hiện chương trình xây dựng luật, phân công cơ quan,

tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết; cơ quan chủ trì thẩm tra, cơ quan tham gia thẩm tra dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, thành lập Ban Soạn thảo Dự án luật.

- Cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội trình dự án luật.

- Trong quá trình soạn thảo Dự án luật, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo phải lấy ý kiến cơ quan, tổ chức hữu quan và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản.

- Thẩm tra Dự án luật trước khi trình Quốc hội.

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến về Dự án luật.

- Quốc hội xem xét, thông qua Dự án luật.

- Công bố luật.

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện hành được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 22-6-2015.

Lực lượng vũ trang nhân dân

Lực lượng vũ trang nhân dân là các tổ chức vũ trang và

bán vũ trang của nhân dân Việt Nam do Đảng và Nhà nước ta quản lý, có nhiệm vụ chiến đấu giành và giữ độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và những thành quả cách mạng, cùng toàn dân xây dựng đất nước. Là lực lượng xung kích trong khởi nghĩa toàn dân giành chính quyền, là lực lượng nòng cốt của quốc phòng toàn dân và chiến tranh nhân dân.

Lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam bao gồm: Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, và dân quân tự vệ. Trong đó, lực lượng quân đội bao gồm: Lục quân, Hải quân, Không quân, Biên phòng, Cảnh sát biển, Tuần duyên và Phòng không đặt dưới sự chỉ huy của Bộ Quốc phòng và chịu sự điều động của Bộ Tổng tham mưu.

Lực lượng Công an bao gồm: An ninh nhân dân và Cảnh sát chịu sự quản lý của Bộ Công an.

M

Mặt trận Dân chủ Đông Dương

Mặt trận là hình thức tổ chức tập hợp, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân Đông Dương để tiến hành sự nghiệp cách mạng ở ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Trước những diễn biến mới của tình hình trong nước và thế giới (Mặt trận Nhân dân Pháp ra đời năm 1935, Chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp (1936 - 1938) đã thi hành nhiều chính sách tiến bộ), tháng 7-1936, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương lập Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

Văn kiện Hội nghị Trung ương Đảng tháng 3-1938 chỉ rõ: "Vấn đề lập Mặt trận dân chủ thống nhất là một nhiệm vụ trung tâm của Đảng trong giai đoạn hiện tại"¹. Tháng 7-1939,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sđd, t.6, tr.350.

lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc nêu ý kiến về đường lối của Đảng trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ: "Lúc này, Đảng không nên đưa ra những đòi hỏi quá cao... Chỉ nên đòi các quyền dân chủ, tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do báo chí và tự do ngôn luận, đòi ân xá toàn thể chính trị phạm, đấu tranh để Đảng hoạt động hợp pháp"... Muốn đạt được mục đích trên phải ra sức tổ chức Mặt trận dân tộc dân chủ rộng rãi"; "Để phát triển và củng cố lực lượng, mở rộng ảnh hưởng và hành động có hiệu quả, Mặt trận Dân chủ Đông Dương phải có liên hệ chặt chẽ với Mặt trận Nhân dân Pháp, vì Mặt trận này cũng đấu tranh cho các quyền tự do dân chủ và có thể giúp rất nhiều cho ta"¹. Cuối năm 1939, khi tình hình đã thay đổi (Sự bành trướng của chủ nghĩa phátxít, Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ), Đảng chủ trương thành lập Mặt trận Thống nhất Dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t.3, tr.167.

Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam

Mặt trận là hình thức tổ chức, tập hợp và đoàn kết đông đảo nhân dân miền Nam Việt Nam đứng lên đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và bè lũ tay sai để giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà.

Mặt trận ra đời sau phong trào "Đồng khởi" do Đảng Nhân dân Cách mạng Việt Nam lãnh đạo, mở đầu ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) tháng 8-1959, ở tỉnh Bến Tre ngày 17-1-1960, ở căn cứ Tua Hai, Tây Ninh ngày 26-1-1960, sau đó lan rộng ra nhiều tỉnh miền Nam. Nhân dân nổi dậy có sự hỗ trợ của lực lượng vũ trang địa phương, đập tan bộ máy cai trị và hệ thống kìm kẹp của địch, xây dựng chính quyền cách mạng, làm chủ 2/3 ấp, xã trong toàn miền.

Ngày 20-12-1960, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam họp ở xã Tân Lập, huyện Châu Thành, thuộc vùng căn cứ kháng chiến Tây Ninh, đã cử ra

Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, thông qua Tuyên ngôn, Chương trình hành động mười điểm, mà nội dung cơ bản là đánh đổ chế độ thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ và chế độ độc tài Ngô Đình Diệm, xây dựng miền Nam Việt Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất đất nước. Ngày 16-2-1962, tại vùng Cà Tum (Tây Ninh) đã tiến hành Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần thứ nhất, với sự tham dự của khoảng 80 đại biểu các chính đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang giải phóng, đại biểu các dân tộc, các tôn giáo và nhiều nhân sĩ tiêu biểu. Đại hội cử ra Ủy ban Trung ương chính thức gồm 52 vị, bầu luật sư Nguyễn Hữu Thọ, nhà trí thức yêu nước nổi tiếng, làm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận.

Qua 15 năm đấu tranh kiên cường, Mặt trận đã hoàn thành nhiệm vụ lịch sử do nhân dân giao phó; động viên và tổ chức các tầng lớp nhân dân, cùng các

lực lượng vũ trang cách mạng đánh bại các chiến lược "chiến tranh đặc biệt", "chiến tranh cục bộ", "Việt Nam hóa chiến tranh" của đế quốc Mỹ xâm lược, kết thúc bằng chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giải phóng Sài Gòn vào ngày 30-4-1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam

Kế thừa, phát huy truyền thống yêu nước và đoàn kết của dân tộc ta, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Ngay từ khi mới ra đời, Đảng đã chủ trương đoàn kết mọi lực lượng dân tộc và dân chủ trong Mặt trận Dân tộc Thống nhất để cùng nhau chống kẻ thù chung vì độc lập tự do của Tổ quốc.

Giữa lúc cao trào cách mạng đầu tiên do đảng cộng sản lãnh đạo mà đỉnh cao là Xôviết Nghệ Tĩnh diễn ra sôi nổi và rầm rộ trong cả nước, ngày 18-11-1930, Ban Thường vụ Trung

ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị về vấn đề thành lập Hội Phản đế Đồng minh, hình thức tổ chức đầu tiên của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam.

Trong giai đoạn cách mạng nước ta chưa giành được chính quyền, Mặt trận làm nhiệm vụ tập hợp, huy động sức mạnh của toàn dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng để tiến hành đấu tranh cách mạng và giành chính quyền về tay nhân dân. Các hình thức tổ chức hoạt động của Mặt trận như: Hội Phản đế đồng minh (1930), Phản đế liên minh (1935), Mặt trận thống nhất dân chủ Đông Dương (1938), Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế (1940), Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (1941), Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (1946), Mặt trận Liên - Việt (1951), Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955, 1977), Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (1960) và Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hoà bình Việt Nam (1968) là sự vận dụng mềm dẻo, linh hoạt, sáng tạo

phù hợp với từng thời kỳ đấu tranh của cách mạng Việt Nam.

Ở mỗi thời kỳ cách mạng với những hình thức, tổ chức và tên gọi khác nhau phù hợp với nhiệm vụ của từng thời kỳ cách mạng, Mặt trận Dân tộc thống nhất luôn luôn tồn tại và phát triển, là nơi tập hợp đoàn kết các giai tầng xã hội vì mục tiêu độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia toàn vẹn lãnh thổ và phấn đấu hướng tới "Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Mặt trận Liên Việt (Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam)

Sau Chiến thắng Biên giới 1950, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của nhân dân ta bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn Tổng phản công. Đáp ứng yêu cầu cấp bách đặt ra của cách mạng nước ta lúc đó là thực hiện cho được "Một dân tộc, một Mặt trận" để phát huy cao độ sức mạnh của dân tộc cho công cuộc kháng chiến, Mặt trận Liên Việt đã ra đời trên cơ sở thống nhất Mặt trận Việt Minh

và Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (gọi tắt là Liên Việt) tại Đại hội toàn quốc thống nhất hai Mặt trận vào ngày 7-3-1951 ở tỉnh Tuyên Quang. Với mục tiêu chung là giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, nhiệm vụ của Mặt trận Liên Việt là đoàn kết các tầng lớp nhân dân, lấy công - nông làm nền tảng để kháng chiến, kiến quốc; vừa kháng chiến vừa kiến quốc; vừa kháng chiến, vừa cải thiện dân sinh; kết hợp tinh thần yêu nước chân chính với tinh thần quốc tế đúng đắn; gắn kháng chiến của Việt Nam với phong trào bảo vệ hòa bình thế giới; vận động tất cả các ngành, các giới nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, "... tiêu diệt thực dân Pháp xâm lược, đánh bại bọn can thiệp Mỹ, trừng trị Việt gian phản quốc, củng cố và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân chủ, tự do, phú cường và góp sức cùng nhân dân thế giới bảo vệ hòa bình lâu dài".

Tháng 9-1955, sau khi cuộc

kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi, để đáp ứng tình hình nhiệm vụ mới, Mặt trận Liên Việt được tổ chức lại thành Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tiếp tục hoạt động cho đến ngày nay.

Mặt trận thống nhất phản đế dân tộc Đông Dương

Là tổ chức đoàn kết nhân dân, thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương, được thành lập cuối năm 1939. Do tình hình thay đổi, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương: "Mặt trận dân chủ thích hợp với hoàn cảnh trước kia, ngày nay không còn thích hợp nữa. Ngày nay phải thành lập Mặt trận thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương để tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến thối nát, giải phóng các dân tộc Đông Dương làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập" (Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 6, tháng 11-

1939)¹. Hội nghị Trung ương lần thứ 8, từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941 quyết định thành lập Mặt trận Việt Minh (Việt Nam Độc lập Đồng minh), thay thế Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương², chuẩn bị cho cao trào cách mạng, tiến tới cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945.

Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế

Trong những năm 1936 - 1939 tình hình trong nước và thế giới có những chuyển biến quan trọng. Ở trong nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, cách mạng đã vượt qua thời kỳ thoái trào; các tổ chức của Đảng cũng như các tổ chức quần chúng được phục hồi. Trên thế giới đã xuất hiện nguy cơ phát xít gây chiến tranh thế giới.

Trước tình hình đó, Trung ương đảng đã họp quyết định chuyển hướng chỉ đạo chiến

lược, đưa cách mạng Đông Dương tiến lên theo khẩu hiệu: "Đấu tranh để thành lập mặt trận dân chủ, chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh".

Hội nghị xác định mục tiêu chủ yếu và trước mắt của cách mạng Việt Nam lúc này là: đấu tranh chống chế độ phản động thuộc địa, chống phát xít và chiến tranh; đòi tự do, dân chủ, cơm áo và hòa bình. Hội nghị quyết định tạm thời nêu khẩu hiệu đánh đổ đế quốc Pháp và giai cấp địa chủ; giành độc lập dân tộc và ruộng đất cho dân cày; đồng thời chủ trương thành lập: Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế.

Ngày 30-10-1936, Đảng Cộng Sản Đông Dương xuất bản tài liệu "chung quanh vấn đề chính sách mới của Đảng", trong đó nhấn mạnh: "một dân tộc bị áp bức như xứ Đông Dương vấn đề dân tộc giải phóng là một nhiệm vụ quan trọng của người Cộng Sản"². Và

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, Sdd, t.6, tr.537; t.7, tr.122.

2, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập* (1936 - 1939), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr.147, 155.

"Nhiệm vụ của Đảng Cộng sản ở đó không những phải thu phục đa số thợ thuyền mà còn cần phải thu phục quảng đại quần chúng nông dân và tiểu tư sản ở thành thị. Đồng thời trong lúc lập mặt trận rộng rãi chúng ta lại phải thu phục hết các lớp trong nhân dân"².

Việc thành lập Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế là xuất phát từ nhận định: Kẻ thù nguy hiểm nhất lúc này là chế độ phản động thuộc địa, là đế quốc Pháp để tập trung lực lượng đấu tranh vào đó. Nghĩa là Mặt trận không chống người Pháp chung chung mà chỉ chống đế quốc Pháp, thực hiện dân chủ cho xứ Đông Dương.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Là tổ chức, liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thành lập tại Hà Nội ngày

10-9-1955 và hoạt động đến ngày nay. Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, các tổ chức cùng tồn tại và hoạt động với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20-12-1960), Liên minh các Lực lượng Dân tộc Dân chủ, Hòa bình miền Nam Việt Nam (20-4-1968). Sau khi thống nhất nước nhà, ngày 31-1-1977, Đại hội Mặt trận Dân tộc Thống nhất Việt Nam quyết định thống nhất ba tổ chức Mặt trận nêu trên, và lấy tên là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, nơi thể hiện ý chí, nguyện vọng của nhân dân, tập hợp khối đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, nơi hiệp thương phối hợp và thống nhất hành động của các thành viên, góp phần giữ vững độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh

thổ, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, với mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

Theo Điều 3 Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015, Mặt trận có những trách nhiệm và quyền hạn sau đây: Tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân; tham gia xây dựng Đảng; thực hiện giám sát và phản biện xã hội; tập hợp, tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng, Nhà nước; thực hiện hoạt động đối ngoại nhân dân.

Minh Lý Đạo - Tam Tông Miếu

Là tôn giáo nội sinh, được

khai đạo vào giờ Mậu Tý (11 giờ đêm), ngày Bính Tý (ngày 27 âm lịch), tháng Bính Tý (tháng 11 âm lịch) và năm Giáp Tý (1924), tức ngày 23-12-1924 Đạo được Nhà nước công nhận năm 2008 (dương lịch).

Về tôn chỉ: Minh Lý Đạo có tôn chỉ dựa theo giáo lý của Tam giáo (Thích - Đạo - Nho) mà thi thiết giới quy, giới luật; dung hòa mọi tín ngưỡng, xu hướng cộng đồng, cùng học thuyết đông tây, kim cổ, mở rộng tình thương, không phân chia màu sắc địa phương, nhằm hoằng dương chánh pháp, phục vụ nhân sinh trên cương lĩnh từ bi, giác ngộ và giải thoát.

Về mục đích: Mục đích của Minh Lý Đạo là hiệp nhất (hợp nhất) tinh hoa của ba tôn giáo lớn ở phương Đông là Thích - Đạo - Nho để tìm lại cội gốc là Đạo (quy nguyên tam giáo) để từ đó mà tu hành, tự độ, độ tha, góp phần phục vụ dân tộc, xây dựng hòa bình, an lạc cho Tổ quốc và nhân loại.

Về lập trường: Lập trường của Minh Lý Đạo là thuần túy tu hành, đem đạo độ đời mà

không xen lẫn ý tư riêng của việc đời vào việc đạo.

Đạo Minh Lý khai đạo vào thời Pháp thuộc nên không nói cách khai đạo bằng Huyền cơ, bởi vì sợ có nhiều người tụ tập làm mất sự thanh tịnh cần yếu. Nhưng thực chất Minh Lý Đạo khai dùng cả hai phương pháp đó là Huyền cơ và Thần cơ.

- Khai đạo theo phương pháp Thần cơ, nghĩa là Thần tiên mượn tay của đồng tử người phàm, dùng điển lực mà viết ra. Có khi dùng cơ, có khi chấp bút.

- Khai đạo theo phương pháp Huyền cơ, nghĩa là Thần tiên tự viết ra, không cần có tay của người đồng tử xen vào, cũng không có cái cơ hay là cây bút chì làm khí cụ để viết theo cách nói trên của Thần cơ.

Về tiêu ngữ: Tiêu ngữ của Minh Lý Đạo là: BÌNH ĐẲNG - CỘNG TÁC- HÒA ÁI.

Trụ sở của Minh Lý Đạo đặt tại chùa Tam Tông Miếu, số 82, đường Cao Thắng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về giáo lý: Minh Lý Đạo rút tinh hoa Tam giáo Thích - Lão -

Nho làm căn bản để hướng dẫn tín đồ, môn sinh tu hành, tự độ, vị tha, độ dẫn loài người xây dựng một xã hội hòa bình, an lạc. Trên cơ sở học thuyết của Tam giáo, Minh Lý Đạo hình thành Kinh chú, Sứ điệp, luật lệ, lễ nghi và giáo lý. Ngoài ra Minh Lý Đạo cũng nghiên cứu các học thuyết Đông - Tây xưa nay làm một chương đạo tự tu, tự độ mà độ dẫn nhân sinh.

Về hệ thống tổ chức: Minh Lý Đạo được tổ chức là một Hội thánh theo hệ thống như sau: Hội đồng Hội thánh; Viện Bảo đạo; Viện Hành đạo. Hội đồng Hội thánh là cơ quan tối cao của Minh Lý Đạo. Chương quản của Hội đồng Hội thánh là vị Định pháp (hoặc Tổng lý).

Hiện nay, Minh Lý Đạo - Tam Tông Miếu có khoảng 1.058 tín đồ, 72 chức sắc, 281 chức việc, 4 cơ sở thờ tự, tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An.

Minh Sư Đạo

Đạo Minh Sư có tên gọi đầy đủ là Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo, có

nguồn gốc từ Trung Quốc, được truyền vào Việt Nam từ đời vua Tự Đức (1848 - 1883). Năm 1863, trưởng lão Đông Sơ đến Hà Tiên lập ngôi chùa Quảng Tế Phật đường. Năm 1920, Lão sư Ngô Cẩm Tuyên đã lập chùa Quang Nam Phật đường tại số 17 Trần Quang Khải, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1920, Minh Sư Đạo thành lập tổ chức giáo hội, có hệ thống tổ chức ở Trung ương là Ban Trị sự Trung ương, ở các tỉnh, thành phố và ở cơ sở là các Phật đường với hàng vạn tu sĩ, tín đồ. Đầu năm 1975, Minh Sư Đạo không còn duy trì tổ chức mà hoạt động độc lập ở các Phật đường. Hiện nay, Minh Sư Đạo có hơn 50 Phật đường, hoạt động ở 18 tỉnh, thành phố với hơn một vạn tu sĩ, tín đồ. Tổ đình của Minh Sư Đạo đặt tại Quang Nam Phật đường, số 17 Trần Quang Khải, phường Tân định, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Minh Sư Đạo được Nhà nước công nhận hoạt động ngày 1-10-2008.

Về giáo lý, giáo luật, lễ nghi

- *Giáo lý*: Minh Sư Đạo thờ đức Ngọc Hoàng Thượng đế, Diêu Trì Kim Mẫu, đức Thích Ca Mâu Ni, đức Khổng Tử, đức Thái Thượng Lão Quân, các vị Tổ sư, Tiên sư, Địa Tạng Vương Bồ Tát, Cửu huyền thất tổ, Vong linh bá tánh.

- *Giáo luật*: Lễ phẩm dùng đồ chay, hương đăng hoa quả phẩm, cơm nước, nghiêm cấm dùng rượu, các sản phẩm có nguồn gốc động vật, không dùng ngũ vị như hành, hẹ, nén, kiệu...

- *Lễ nghi*: Tu sĩ, tín đồ Minh Sư Đạo trường trai, tiết dục, giữ giới luật theo Tứ đại điều quy, Thập lục điều quy và thực hành. Đạo phục của Minh Sư Đạo màu đen, quần trắng, chít khăn đóng hoặc mũ màu đen, mang hài vải màu đen hoặc vớ bao chân. Nghi thức thờ phụng của đạo tại chính điện nơi các Phật đường, gian giữa thờ đức Ngọc Hoàng Thượng đế, Diêu Trì Kim mẫu, đức Thích Ca Mâu ni, bên trái thờ Khổng Tử, bên phải thờ Thái Thượng Lão Quân. Gian bên trái thờ các vị Tổ sư, Tiên sư. Gian bên phải

thờ Địa Tạng vương Bồ tát, Cứ Huyền Thất Tổ, Vong linh bá tánh. Bên dưới chính điện có bàn thờ Thần Hoàng bốn cảnh, Thổ địa. Gian giữa đối diện bàn thờ đức Ngọc Hoàng Thượng đế và Thích Ca Mâu ni là bàn thờ Hộ pháp Long thần.

Về tên gọi và cơ cấu tổ chức hành chính đạo

- *Tên gọi:* Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư Đạo gọi tắt là Minh Sư Đạo.

- *Cơ cấu tổ chức hành chính đạo:*

+ Cấp Trung ương: Hội đồng Trưởng lão và Ban Trị sự Trung ương Giáo hội.

+ Cấp cơ sở: Ban Trị sự Phật đường.

Ở các tỉnh, thành phố có nf Phật đường có Ban Trị sự tỉnh, thành phố.

Về đường hướng hành đạo, tôn chỉ, mục đích

- Tôn chỉ của Minh Sư Đạo là Từ bi - Giác ngộ - Giải thoát, hiệp nhất tinh hoa của ba nền tôn giáo lớn Nho - Thích - Đạo để tìm lại cội gốc là Đạo (quy nguyên Tam giáo) để từ đó tu hành, tự độ, tự tha theo lập

trường thuần túy tu hành.

Mô hình điểm trong các phong trào, cuộc vận động của Mặt trận và các tổ chức thành viên

Là việc tổ chức làm mẫu một công việc, vấn đề, nội dung nào đó trong các phong trào, cuộc vận động (mô hình khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường, mô hình khu dân cư tự quản bảo vệ an ninh Tổ quốc, trật tự, an toàn xã hội...) nhằm tạo ra cái mới, hiệu quả để nhân rộng ra thực tế.

Những năm qua, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã phát động và chủ trì nhiều phong trào, cuộc vận động thi đua yêu nước có tính toàn dân, toàn quốc, như cuộc vận động: "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", cuộc vận động "Ngày vì người nghèo", phong trào "Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường"... Đây không chỉ là trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp mà còn là trách nhiệm của các tổ chức thành viên. Để triển

khai có kết quả các phong trào, cuộc vận động, tùy theo từng thời điểm, từng cấp, yêu cầu từng phong trào, cuộc vận động, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã có chỉ đạo xây dựng các mô hình điểm nhằm rút kinh nghiệm, tạo ra cái mới, cách làm hay, hiệu quả để nhân rộng ra trên thực tế ở các địa phương, cơ sở.

Thí dụ, chương trình "Toàn dân tham gia bảo vệ môi trường" được Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo xây dựng ba loại mô hình điểm là: "Khu dân cư thực hiện hài hòa xóa đói, giảm nghèo và bảo vệ môi trường"; "Lồng ghép nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư" và "Khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường"...

N

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Một kiểu tổ chức nền kinh tế trong thời kỳ tiến hành công cuộc đổi mới, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đây là sự tìm tòi, thể hiện sự đổi mới cả về lý luận và thực tiễn của chủ nghĩa xã hội trong thời đại ngày nay. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vận hành theo các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, các quy luật của thời kỳ quá độ, đồng thời có sự quản lý của Nhà nước, nhằm đạt được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Trong nền kinh tế này, các thành phần kinh tế cùng tồn tại và phát triển, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền

tảng vững chắc; các thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật, đều được Nhà nước khuyến khích phát triển, góp phần tăng nhanh tổng sản phẩm xã hội. Mặc dù việc phân bổ các nguồn lực cho các nhu cầu sử dụng khác nhau, chủ yếu được quyết định bởi thị trường, nhưng Nhà nước xã hội chủ nghĩa vẫn có vai trò quan trọng trong việc điều tiết vĩ mô, bảo đảm giữ vững các cân đối khách quan của nền kinh tế quốc dân một cách tự giác. Nhà nước điều tiết kinh tế vĩ mô bằng các công cụ pháp luật, kế hoạch, chính sách và bằng thực lực kinh tế của mình; đặc biệt chăm lo điều tiết, phân phối tư liệu sản xuất, phân phối thu nhập, bảo đảm phúc lợi xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngày càng cao. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa duy trì và phát huy các ưu điểm vốn có của nền kinh tế thị trường như kích thích cạnh tranh, phân phối có hiệu quả các nguồn lực theo quan hệ cung và cầu; vừa hạn chế và khắc phục những nhược

điểm, khuyết tật của nền kinh tế thị trường (như sự phân hóa giàu - nghèo, bất công xã hội tràn lan...) nhằm đạt tới các mục tiêu phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội lần thứ IX (2001), Đại hội lần thứ X (2006), Đại hội lần thứ XI (2011) và Đại hội lần thứ XII (2016) của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định những nội dung lớn về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong những năm tới là: tiếp tục phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh. Đó là các thị trường hàng hóa và dịch vụ, tài chính, bất động sản, sức lao động, khoa học và công nghệ. Đồng thời phải nắm vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường; nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước; phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh... quan tâm và kiên trì xóa đói giảm

nghèo, chống tham nhũng và bất công, giải quyết tốt các vấn đề xã hội...

Nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã ra Nghị quyết về "Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc". Nghị quyết khẳng định, nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Tiên tiến là yêu nước và tiến bộ mà nội dung cốt lõi là lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội theo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nhằm mục tiêu tất cả vì con người, vì hạnh phúc và sự phát triển phong phú, tự do, toàn diện của con người trong mối quan hệ hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng, giữa xã hội và tự nhiên. Tiên tiến không chỉ về nội dung tư tưởng mà còn cả trong hình thức biểu hiện, trong các phương tiện truyền tải nội dung.

Bản sắc dân tộc đậm đà bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc, tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân - gia đình - làng xã - Tổ quốc; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống. Bản sắc văn hóa dân tộc còn đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện mang tính dân tộc đặc đáo.

Bảo vệ bản sắc dân tộc phải đồng thời gắn liền với mở rộng giao lưu quốc tế, tiếp thu có chọn lọc những cái hay, cái tiến bộ trong văn hóa các dân tộc khác. Giữ gìn bản sắc dân tộc phải đi liền với chống lạc hậu, lỗi thời trong phong tục, tập quán, lề thói cũ.

Phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc có nhiệm vụ cụ thể, trọng tâm là xây dựng con

người Việt Nam trong giai đoạn mới của cách mạng với những đức tính tốt đẹp; xây dựng môi trường văn hóa tiến bộ; phát triển sự nghiệp văn học - nghệ thuật; bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa; phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ; phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống thông tin đại chúng; bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số; thực hiện tốt chính sách đối với tôn giáo; mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa; củng cố, xây dựng; và hoàn thiện thể chế văn hóa.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII, ngày 9-6-2014 Hội nghị Trung ương 9 khóa XI ban hành nghị quyết số 33-NQ/TW về Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước với mục tiêu xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Văn hóa thực

sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Với quan điểm đó, văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh

tế. Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư (18-11 hằng năm)

Ngày 1-8-2003, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chính thức ban hành Nghị quyết số 04/NQ/ĐCT-MTTW về việc tổ chức "Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư vào dịp 18-11 hằng năm".

Mục đích của việc tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc vào dịp 18-11 hằng năm là nhằm ôn lại truyền thống lịch sử vẻ vang của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy tinh thần yêu nước và sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

không ngừng mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; đẩy mạnh các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước; tổng kết việc thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư", cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" và bàn biện pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện các cuộc vận động nói trên ở địa bàn khu dân cư trong năm tiếp theo; kịp thời biểu dương, khen thưởng nhằm động viên các tập thể và cá nhân tiên tiến, xuất sắc. Đây cũng là dịp để Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư có dịp nhìn nhận, đánh giá, rút kinh nghiệm hoạt động của mình trong việc phối hợp với các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể nhân dân, phát huy vai trò các tổ chức thành viên Mặt trận nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ kinh tế, văn hóa - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, cùng hướng đến thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Nghị quyết

Là hình thức biểu thị bằng văn bản ý kiến chung của các thành viên dự đại hội, hoặc hội nghị thường kỳ hay bất thường của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị của tổ chức kinh tế, xã hội... về một hoặc nhiều vấn đề thuộc trách nhiệm, quyền hạn hoặc có liên quan đến trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức đó, như chủ trương, kế hoạch dài hạn hoặc ngắn hạn về phát triển kinh tế, xã hội, về bảo đảm an ninh, quốc phòng, đối ngoại của đất nước; chương trình hành động của địa phương, của cơ sở trong từng thời kỳ; việc kiện toàn tổ chức, đề bạt, bổ nhiệm, khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ lãnh đạo và quản lý, v.v..

Nghị quyết của đại hội hay hội nghị của một tổ chức được hình thành sau khi các thành viên tham dự đại hội hay hội nghị nghiên cứu, thảo luận về những vấn đề nêu ở tờ trình, đề án, dự thảo nghị quyết...; đi đến kết luận tỏ rõ sự tán

thành hay không tán thành những vấn đề đó bằng lời nói là đồng ý (nhất trí chung) hay bằng cách biểu quyết (bỏ phiếu kín hay giơ tay). Nghị quyết của đại hội hay hội nghị thể hiện bằng văn bản có giá trị thi hành theo các quy định của các tổ chức đó, thông thường phải được hơn một nửa hoặc nếu là vấn đề hệ trọng phải được ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia đại hội hay hội nghị biểu quyết tán thành.

Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VII)

Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VII) “về đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận Dân tộc thống nhất”, ban hành ngày 17-11-1993, khẳng định đoàn kết là truyền thống cực kỳ quý báu của dân tộc ta trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Đứng trước thời cơ và thách thức mới, Nghị quyết khẳng định nhiệm vụ chung của Mặt trận Dân tộc thống nhất trong giai đoạn mới

là: Phát huy truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý chí tự lực tự cường, đoàn kết mọi người Việt Nam tán thành công cuộc đổi mới, nhằm mục tiêu giữ vững độc lập thống nhất, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ, phấn đấu sớm thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, tiến lên dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh" góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ trên thế giới"¹.

Để hoàn thành nhiệm vụ trên, Nghị quyết nhấn mạnh cần quán triệt chủ trương lớn sau:

- Đại đoàn kết dân tộc là đoàn kết mọi người trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Đại đoàn kết chủ yếu phải lấy mục tiêu chung đã nói ở trên làm

điểm tương đồng, đồng thời chấp nhận những điểm khác nhau mà không trái với lợi ích chung của dân tộc, cùng nhau xóa bỏ định kiến, mặc cảm, hận thù để hướng về tương lai, xây dựng tinh thần đoàn kết, cởi mở, tin cậy lẫn nhau, tất cả vì độc lập của Tổ quốc, tự do và hạnh phúc của nhân dân.

- Đại đoàn kết dân tộc là đường lối cơ bản của Đảng và Nhà nước ta. Tư tưởng đại đoàn kết phải được thể hiện trong mọi chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

- Xây dựng chính quyền nhân dân trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực cao, thực sự là nhà nước của dân, do dân và vì dân.

- Mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc bằng các hình thức tập hợp đa dạng. Tổ chức và phát triển các phong trào quần chúng, phát huy vai trò tích cực của những người tiêu biểu, hướng hoạt động tới địa bàn dân cư xã, phường và hộ gia

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.53, tr.74.*

đình. Củng cố liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, thực sự làm nền tảng cho khối đại đoàn kết toàn dân.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là liên minh chính trị lớn cần được củng cố và mở rộng về tổ chức và hoạt động; các cơ quan nhà nước thể chế hóa trách nhiệm và quyền hạn của Mặt trận. Đảng phải gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật, gắn bó mật thiết với nhân dân. Thực hiện chiến lược Đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận Dân tộc thống nhất là trách nhiệm của các cấp, các ngành, của cả hệ thống chính trị.

Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 13-2-2003 tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX)

Đó là nghị quyết "Về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Nghị quyết đề ra mục tiêu đại đoàn kết trong thời kỳ

mới là:

"Củng cố và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, giữ vững độc lập, thống nhất của Tổ quốc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội".

Nghị quyết đề ra 4 quan điểm về thực hiện đại đoàn kết dân tộc và 5 chủ trương, giải pháp chủ yếu.

Người có uy tín

Người có uy tín là người được đồng bào quần chúng tin nhiệm, tin cậy, yêu mến, có ảnh hưởng tinh thần rộng rãi trong cộng đồng. Người có uy tín không phụ thuộc vào địa vị xã hội, vai trò chính trị, khả năng kinh tế, mà phụ thuộc vào sự tin tưởng và mến mộ của quần chúng dành cho họ. Quần chúng suy tôn người có uy tín trong cộng đồng một cách tự nguyện, không cần qua các thủ

tục hành chính hoặc dựa vào những tiêu chuẩn quy định.

Người có uy tín giữ vị trí, vai trò hết sức to lớn, họ là cầu nối giữa Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương, là lực lượng nòng cốt trong các phong trào thi đua yêu nước, có vai trò quan trọng trong việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; các chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - trật tự của địa phương.

Người có uy tín ở trong cộng đồng dân cư, trong tập thể lao động, trong các giới, các ngành, các lĩnh vực của đời sống xã hội... qua các thời kỳ khác nhau, gắn liền với hoàn cảnh cụ thể từng nơi, từng lúc. Người có uy tín tiêu biểu cho nguyện vọng của cộng đồng, là gương mặt tinh thần của quần chúng trong một phạm vi và thời gian nhất định. Do đó, người có uy tín có vai trò quan trọng đối với việc tập hợp, đoàn kết các lực lượng quần chúng trong khối đại đại đoàn kết dân tộc. Bằng

ảnh hưởng tinh thần của mình, người có uy tín đóng góp vào xây dựng và củng cố Mặt trận Dân tộc thống nhất qua các thời kỳ, làm nòng cốt trong đấu tranh với các hoạt động làm tổn thương đến đoàn kết dân tộc.

Người tiêu biểu trong đồng bào các dân tộc thiểu số

Người tiêu biểu (già làng) trong đồng bào các dân tộc thiểu số thường là người cao tuổi được dân làng suy tôn hoặc cử ra để điều khiển công việc chung trong các buôn, làng, bản thuộc vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, khái niệm này hiện nay đã được mở rộng, không dừng lại ở việc chỉ người cao tuổi (già làng) vùng đồng bào dân tộc thiểu số mà còn dùng để chỉ người tiêu biểu nói chung ở các vùng, miền khác trong cả nước.

Nhìn chung, người tiêu biểu, trong đó có các già làng vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, là những người nổi trội hơn trong một tập thể, nhóm người trong làng, bản về một hay một số lĩnh vực nhất định nào đó,

có tính nêu gương, dẫn dắt người khác noi theo, làm theo; được tập thể, nhóm người, bản làng thừa nhận, kính phục.

Thuật ngữ "già làng" đã có lịch sử lâu đời, liên quan đến nhiều yếu tố như điều kiện sống, lao động sản xuất, văn hóa, phong tục, tập quán, tâm linh... Chính vì vậy, già làng, trưởng bản, bên cạnh những người có khả năng, kinh nghiệm trực tiếp tham gia vào bộ máy tự quản của làng, bản, còn có thể là những người không tham gia bất cứ cương vị nào trong bộ máy của làng, bản, mà đơn thuần chỉ là người sống lâu năm, được chứng kiến nhiều biến cố của làng, bản.

Già làng không phải là một chức danh hành chính (dù có người được suy tôn có chức danh). Điều cơ bản, họ được suy tôn là thủ lĩnh của làng, bản do tuổi tác, kinh nghiệm, đức độ, khả năng và hiệu quả đóng góp, cống hiến cho làng bản.

Vị trí, vai trò già làng trong xã hội hiện đại đã có ít nhiều thay đổi, nhưng rõ ràng già

làng, trưởng bản vẫn chiếm giữ vai trò nhất định trong cộng đồng và được tôn trọng.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân

Theo quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, thì công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ 21 (hai mươi mốt) tuổi trở lên đều có quyền ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật. Để được bầu làm đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, người ứng cử phải bảo đảm những tiêu chuẩn theo quy định của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:

- Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

- Có trình độ văn hóa, chuyên môn, có đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội.

- Liên hệ chặt chẽ với nhân dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, được nhân dân tín nhiệm;

- Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

Đồng thời, người ứng cử không thuộc một trong các trường hợp sau:

- Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang phải chấp hành hình phạt tù, người đang bị tạm giam và người mất năng lực hành vi dân sự;

- Người đang bị khởi tố về hình sự;

- Người đang phải chấp

hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án;

- Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích;

- Người đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính về giáo dục tại xã, phường, thị trấn, tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh hoặc đang bị quản chế hành chính.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài

Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

Khoản 4 Điều 3 của Luật này cùng xác định người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.

Nguồn nhân lực

Là sức người (lao động trí tuệ và lao động cơ bắp), là nguồn lực con người dùng trong lao động sản xuất làm ra của cải vật chất và tinh thần nuôi sống xã hội, phát triển đất nước.

Sức mạnh của mỗi quốc gia, dân tộc, có thể được xem xét, đánh giá từ nguồn nhân lực của quốc gia, dân tộc đó. Bởi lẽ trong các yếu tố quan trọng, có ý nghĩa quyết định cho một quốc gia, dân tộc phát triển, bao gồm: vị trí địa - chính trị, tài nguyên thiên nhiên (rừng, biển, khoáng sản, động thực vật...) và con người, thì suy cho cùng, yếu tố con người, tức nguồn nhân lực là yếu tố quyết định nhất. Thực tế trên thế giới, có những quốc gia ở vào địa thế bất lợi về vị trí địa - chính trị hoặc có nguồn tài nguyên thiên nhiên nghèo nàn nhưng nhờ biết phát huy thế mạnh là nguồn nhân lực vẫn có thể trở thành một cường quốc phát triển.

Có nguồn nhân lực dồi dào nhưng chất lượng nguồn nhân

lực mới là quan trọng. Một quốc gia, dân tộc có tỷ lệ và chất lượng nguồn nhân lực trẻ, trình độ cao sẽ là nguồn tài sản vô giá đẩy nhanh sự phát triển của đất nước.

Nguyên tắc hiệp thương dân chủ

Là một trong những nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Hiệp thương là sự thương lượng những vấn đề có liên quan đến các bên tham gia, nhằm tìm hiểu quan điểm của nhau và thương thảo để tìm ra điểm tương đồng. Muốn hiệp thương có kết quả, cần xuất phát từ động cơ đúng đắn vì dân, vì nước, có sự bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau giữa các thành viên của Mặt trận; cần có đức bao dung và biết lắng nghe mọi ý kiến thuận chiều và trái chiều, đồng thời phải có kiến thức hiểu biết về vấn đề đưa ra hiệp thương và phải có phương pháp hiệp thương thấu lý, đạt tình, đảm bảo tính dân chủ trong quá trình hiệp thương. Trong nguyên tắc hiệp thương

dân chủ không có sự áp đặt giữa cấp trên và cấp dưới, đa số và thiểu số. Những ý kiến khác nhau được tôn trọng. Chỉ có thể hiệp thương dân chủ khi thừa nhận sự tồn tại của những ý kiến khác nhau.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với tư cách là một tổ chức liên minh chính trị rộng rãi nhất, phải thực hiện hiệp thương dân chủ thì mới giữ được sự tồn tại của tổ chức, nhằm thực hiện cho được mục tiêu đề ra. Hiệp thương tự nó đã nói nên tính chất dân chủ, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau của các bên, các thành viên tham gia. Về thực chất, đây là sự thảo luận dựa trên nguyên tắc dân chủ, thuyết phục lẫn nhau để đi đến điểm tương đồng, thống nhất chung.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tổ chức trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, bình đẳng về địa vị và độc lập về tổ chức. Trong sinh hoạt của Mặt trận, các thành viên tự do bày tỏ ý kiến của mình, cùng nhau bàn bạc, hiệp thương dân chủ để đạt tới sự nhất trí, không mệnh lệnh, không áp đặt. Nếu

có những ý kiến khác nhau trên những vấn đề cụ thể thì cùng nhau trao đổi, thuyết phục, giúp đỡ để giải quyết. Trong hoạt động, các thành viên thỏa thuận với nhau về Chương trình hành động chung và có nghĩa vụ giúp đỡ, phối hợp thống nhất hành động để thực hiện chương trình đã thỏa thuận.

Theo Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiện hành thì các hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từ việc đề ra Chương trình phối hợp, thống nhất hành động giữa các thành viên, sửa đổi Điều lệ, cử ra Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đều được thực hiện theo nguyên tắc hiệp thương dân chủ.

Nguyên tắc tập trung dân chủ

Là một trong những nguyên tắc cơ bản nhất trong tổ chức và hoạt động của các thể chế chính trị trong nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Từ Đảng Cộng sản và công nhân, nhà nước đến các tổ chức chính trị - xã hội (các

đoàn thể quần chúng) đều tuân theo nguyên tắc này mà nội dung của nó là ở sự kết hợp biện chứng giữa hai mặt tập trung và dân chủ. Nguyên tắc đó bảo đảm sự lãnh đạo và quản lý thống nhất, sự phục tùng của cấp dưới đối với cấp trên, địa phương phục tùng Trung ương, thiểu số phục tùng đa số, và mọi thành viên của Đảng, của tổ chức xã hội và nhà nước phải tuân thủ pháp luật - tập trung; đồng thời bảo đảm cho mọi thành viên của tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể quần chúng và người lao động có quyền tự chủ, sáng tạo, tự do bầu cử và ứng cử; giám sát, phê bình các cơ quan lãnh đạo của đảng và đoàn thể, các cơ quan quản lý nhà nước; các cơ quan đó phải nghiêm túc tiếp thu ý kiến xây dựng của các thành viên trong tổ chức và của quần chúng, phải báo cáo trước tổ chức các cấp và quần chúng về hoạt động của mình - dân chủ. Thực hiện chế độ tập trung, dân chủ là yêu cầu khách quan bảo đảm cho các tổ chức cách mạng của giai cấp công nhân

vừa có tính tập trung của Trung ương, của bộ máy lãnh đạo vừa phát huy trí tuệ của tập thể, tính tự chủ, sáng tạo của địa phương, cơ sở.

Nội dung cơ bản của nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và sinh hoạt của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện tại Điều 9 Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 2011), như sau: 1. Cơ quan lãnh đạo các cấp của Đảng do bầu cử lập ra, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách; 2. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng là Đại hội đại biểu toàn quốc. Cơ quan lãnh đạo ở mỗi cấp là đại hội đại biểu hoặc đại hội đảng viên. Giữa hai kỳ đại hội, cơ quan lãnh đạo của Đảng là Ban Chấp hành Trung ương, ở mỗi cấp là Ban Chấp hành đảng bộ, chi bộ (gọi tắt là cấp ủy); 3. Cấp ủy các cấp báo cáo và chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước Đại hội cùng cấp, trước cấp ủy cấp trên và cấp dưới; định kỳ thông báo tình hình hoạt động của mình đến các tổ chức đảng trực thuộc, thực hiện tự phê bình và phê bình; 4. Tổ

chức đảng và đảng viên phải chấp hành nghị quyết của Đảng; thiếu số phục tùng đa số, cấp dưới phục tùng cấp trên, cá nhân phục tùng tổ chức, các tổ chức trong toàn Đảng phục tùng Đại hội đại biểu toàn quốc và Ban Chấp hành Trung ương; 5. Nghị quyết của các cơ quan lãnh đạo của Đảng chỉ có giá trị thi hành khi có hơn một nửa số thành viên trong cơ quan đó tán thành. Trước khi biểu quyết, mỗi thành viên được phát biểu ý kiến của mình. Đảng viên có ý kiến thuộc về thiếu số được quyền bảo lưu và báo cáo lên cấp ủy cấp trên cho đến Đại hội đại biểu toàn quốc, song phải chấp hành nghiêm chỉnh nghị quyết, không được truyền bá ý kiến trái với nghị quyết của Đảng. Cấp ủy có thẩm quyền nghiên cứu, xem xét ý kiến đó; không phân biệt đối xử với đảng viên có ý kiến thuộc về thiếu số; 6. Tổ chức đảng quyết định các vấn đề thuộc phạm vi quyền hạn của mình, song không được trái với nguyên tắc, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của

Nhà nước và nghị quyết của cấp trên.

Nguyên tắc tập trung dân chủ trong quản lý hành chính nhà nước là sự kết hợp giữa hai yếu tố tập trung và dân chủ. Đây là nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa chỉ đạo tập trung thống nhất của cấp trên với việc mở rộng dân chủ cho cấp dưới, đảm bảo nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước. Dân chủ là bản chất của nhà nước xã hội chủ nghĩa, có đảm bảo dân chủ mới có thể tập trung sức mạnh của tập thể và phát huy trí tuệ, phát huy tính chủ động và sức sáng tạo của nhân dân. Quản lý nhà nước, quản lý xã hội đòi hỏi phải có sự tập trung quyền lực, có tập trung quyền lực mới quản lý được xã hội, mới thiết lập được trật tự xã hội.

Tập trung và dân chủ là hai mặt của một thể thống nhất kết hợp hài hòa với nhau. Nếu thiên về tập trung mà không chú trọng tới dân chủ sẽ dẫn đến tập trung quan liêu, độc đoán trái với bản chất của nhà nước ta. Ngược lại nếu quá

thiên về dân chủ mà coi nhẹ tập trung sẽ dẫn đến dân chủ quá trớn làm cho hoạt động của nhà nước kém hiệu quả. Vì vậy, tập trung phải luôn gắn liền với dân chủ. Tập trung và dân chủ là hai mặt của một thể thống nhất không thể tách rời

Nhà đại đoàn kết

Hưởng ứng cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" do Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát động, ngày 17-10-2000, cả nước đã dấy lên phong trào chăm lo cho người nghèo. Bên cạnh các hình thức trợ giúp bằng tiền, hiện vật..., nhiều địa phương đã góp tiền, công sức, vật tư xây, sửa nhà cho người nghèo, với nhiều phong trào mang tên gọi khác nhau như: "Nhà tình thương", "Nhà tình nghĩa", "Mái ấm"... Thể theo ý kiến của nhiều địa phương, ngày 16-9-2003, Ban Vận động "Ngày vì người nghèo" Trung ương đã họp, dưới sự chủ tọa của ông Phạm Thế Duyệt, Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng thống nhất đổi tên

"Nhà tình thương" thành "Nhà đại đoàn kết" (Thông báo số 65/TB-MTTW-VP, ngày 19-9-2003).

Ngày 26-8-2004, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ban hành Thông tư số 02/TT-MTTW về việc xét công nhận địa phương hoàn thành việc xây dựng "Nhà đại đoàn kết", xóa xong nhà dột nát cho người nghèo. Mục đích việc xét công nhận hoàn thành xây dựng "Nhà đại đoàn kết" cho người nghèo nhằm ghi công, cổ vũ, động viên những đơn vị xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã có công vận động nhân dân ủng hộ giúp đỡ người nghèo, hoàn thành việc xây "Nhà đại đoàn kết", xóa xong nhà dột nát cho người nghèo, góp phần tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cuộc vận động "Ngày vì người nghèo".

Nhà nước pháp quyền

Hệ thống tổ chức nhà nước

được hình thành và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước pháp quyền ra đời đánh dấu bước tiến bộ của nền văn minh nhân loại, đối lập với các nhà nước chuyên chế của các chế độ chủ nô, phong kiến quan liêu, quân phiệt, phátxít. Nhà nước pháp quyền và các quyền dân chủ, bình đẳng, tự do của nhân dân đã được các nhà hiền triết thời kỳ cổ đại ở Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Hoa... đề xướng. Trải qua hàng nghìn năm, với các cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ, các dân tộc đã giành được từng bước quyền dân chủ rồi đến thắng lợi của các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu vào cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX ra đời chế độ nhà nước pháp quyền tư sản. Từ sau cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại năm 1917, nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Nga, Liên Xô và sau đó ở một số nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam được hình thành.

Nhà nước pháp quyền có những đặc điểm cơ bản sau:

1) Có hệ thống pháp luật phân

ánh yêu cầu khách quan của công tác quản lý nhà nước và xã hội. Các đạo luật có vai trò tối thượng trong đời sống xã hội. Nhà nước và các thiết chế của nó phải được xác định rõ ràng về mặt pháp lý. Tất cả các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, mọi công chức và công dân phải tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật; 2) Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, công dân có trách nhiệm đối với nhà nước và nhà nước cũng có trách nhiệm đối với công dân. Quan hệ giữa công dân và nhà nước là quan hệ bình đẳng về quyền và nghĩa vụ; 3) Nhà nước thực hiện công quyền dựa trên nền tảng pháp luật; các quyền tự do, dân chủ, các lợi ích chính đáng của con người phải được pháp luật bảo đảm và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm đến các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải bị phát hiện và nghiêm trị; 4) Quyền lực nhà nước về lập pháp, hành pháp và tư pháp được phân định rõ ràng, có sự kiểm tra, giám sát và chế ước nhau, tạo thành cơ chế đồng bộ

bảo đảm sự thống nhất quyền lực nhà nước, trong đó nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực nhà nước.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của dân, do dân và vì dân. Đó là nhà nước kiểu mới được xây dựng trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là một nhà nước đại đoàn kết toàn dân, dựa trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Cho đến nay, các văn kiện của Đảng đã chỉ ra 3 nội dung chính của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau:

- Phải bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân... Ở tất cả các khâu lập pháp, hành pháp, tư pháp phải thể hiện bản chất thật sự là của nhân

dân. Phải có sự kiểm soát chặt chẽ bộ máy quyền lực nhà nước, tránh sự lạm dụng, thao túng làm tha hóa quyền lực nhân dân.

- Phải bảo đảm quyền con người; Nhà nước là công cụ phục vụ quyền làm chủ của người dân.

- Nhà nước pháp quyền phải xây dựng, tạo lập được một ý thức tuân thủ pháp luật ngày càng cao của tất cả mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân, sống tuân theo Hiến pháp và pháp luật.

Những nội dung, quan điểm xây dựng nhà nước pháp quyền trên đây về cơ bản là phù hợp với những tiêu chí chung của xây dựng nhà nước pháp quyền trên thế giới. *Trong đó trước hết là phải tạo ra được một cơ chế tổ chức và thực hiện quyền lực nhân dân mạnh mẽ, có hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm kiểm soát chặt chẽ bộ máy quyền lực nhà nước, tránh sự lạm quyền và tha hóa quyền lực nhà nước.*

Trên con đường xây dựng nhà nước pháp quyền, trong thời gian qua Nhà nước ta đã tiến hành đổi mới bộ máy nhà

nước theo các tiêu chí của nhà nước pháp quyền.

Tại Hiến pháp năm 2013 ở Điều 2 ghi rõ: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức"; "Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện (Điều 3). Như vậy, vai trò của Nhà nước ta thể hiện trên hai mặt: là công cụ thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, tổ chức nhân dân để xây dựng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc và là vũ khí bảo vệ đất nước, nghiêm trị mọi

hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân. Đó là một Nhà nước dân chủ, pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Nhà nước đó phục vụ quyền lợi của giai cấp công nhân gắn liền với quyền lợi của nhân dân lao động và của các dân tộc. Nhà nước thực hiện dân chủ với nhân dân nhưng đồng thời nâng cao cảnh giác chuyên chính với mọi kẻ thù của nhân dân, với các thế lực thù địch chống lại Tổ quốc.

Nhà tu hành

Là khái niệm dùng để chỉ những người tu hành chuyên nghiệp của các tôn giáo, kể cả trong tổ chức giáo hội, dòng tu, tu viện, các trường đào tạo... của tôn giáo hoặc có thể ngoài đời (tu tại gia) không phân biệt chức vị và phẩm hàm tôn giáo của họ. Theo Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 thì . "Nhà tu hành là tín đồ xuất gia, thường xuyên thực hiện nếp sống riêng theo giáo lý, giáo luật và quy định của tổ chức tôn giáo".

Trong đạo Phật, nhà tu hành bao gồm các vị: hòa thượng,

thượng tọa, đại đức, sa di, tỳ kheo (đối với tăng - nam), các vị ni trưởng, ni sư, sư cô, sa di ni, tỳ kheo ni (đối với ni - nữ) và các vị tăng ni sinh đang học trong các trường trung cấp, cao đẳng và học viện Phật giáo. Các vị xuất gia tu hành ở các chùa, tịnh thất, tịnh xá, niệm Phật đường.

Trong đạo Công giáo, nhà tu hành bao gồm các vị hồng y, giám mục, linh mục và các nam, nữ tu sĩ trong các dòng tu, các chủng sinh trong các đại chủng viện...

Trong đạo Tin Lành, nhà tu hành bao gồm các vị mục sư, mục sư nhiệm chức, truyền đạo (giảng sư) và các vị đang theo học tại các trường Thánh kinh thần học...

Nhân quyền (quyền con người)

Nhân quyền hay quyền con người là những quyền tự nhiên của con người và không bị tước bỏ bởi bất cứ ai và bất cứ chính thể nào. Theo quan điểm của các nhà triết học thời đại Khai sáng của thế kỷ XVII và XVIII thì các quyền không thể tước bỏ

được là các quyền tự nhiên do tạo hóa ban cho con người. Các quyền này không bị phá hủy khi xã hội dân sự được thiết lập và không một xã hội hay một chính phủ nào có thể xóa bỏ hoặc "chuyển nhượng" các quyền này. Các quyền không thể tước bỏ bao gồm: quyền được sống, quyền tự do (các quyền tự do ngôn luận và thể hiện, quyền tự do tín ngưỡng và nhận thức, quyền tự do lập hội), quyền mưu cầu hạnh phúc và quyền được bảo vệ bình đẳng trước pháp luật. Các xã hội dân chủ đồng thời thừa nhận các quyền dân sự như quyền được xét xử công bằng và còn lập nên các quyền chủ chốt mà bất kỳ chính phủ dân chủ nào cũng phải duy trì. Vì các quyền này tồn tại không phụ thuộc vào chính phủ, do đó chúng không thể bị luật pháp bãi bỏ cũng như không phụ thuộc vào ý muốn nhất thời của đa số cử tri nào đó. Các nội dung chi tiết và các thủ tục của luật pháp liên quan tới quyền con người cần phải thay đổi tùy theo xã hội, nhưng tất

cả các nền dân chủ đều được giao trọng trách trong việc xây dựng các cấu trúc xã hội lập hiến, lập pháp để bảo đảm cho các quyền con người đó.

Quyền con người là những quyền tự nhiên đòi hỏi nhà nước phải thừa nhận và bảo vệ (các quyền sống, tự do, mưu cầu hạnh phúc của cá nhân), được nêu ra trong quá trình đấu tranh chống chế độ chuyên chế phong kiến từ thời trung cổ. Cùng với sự xác lập chế độ dân chủ, các đòi hỏi trên cũng được ghi nhận và dần dần trở thành những giá trị chung của nhân loại.

Các Hiến pháp khi ghi nhận các quyền và tự do của công dân cũng chính là ghi nhận các quyền con người. Nhưng có một thực tế là các quyền con người với những giá trị chung đôi khi không hoàn toàn trùng hợp với những quyền công dân do pháp luật từng nước quy định. Điều này là hoàn toàn dễ hiểu: quyền con người cho dù có những điểm chung, nhưng chúng không tách rời điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng khu vực, từng quốc gia. Không thể

lấy quyền con người, quyền công dân của nước này áp đặt cho nước khác. Ngược lại, không thể vin vào đặc thù của quốc gia mà xa rời các quyền con người. Quyền công dân và quyền con người là thống nhất. Ở Việt Nam, các quyền và nghĩa vụ công dân được ghi nhận trong các Hiến pháp luôn thể hiện tính chất đó. Hiện nay, nguyên tắc bảo đảm tính thống nhất này không chỉ vẫn được thực hiện mà còn được đưa lên thành nguyên tắc hiến định. Hiến pháp năm 2013 quy định: "Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật" (Điều 14).

Nhân sĩ, trí thức

Nhân sĩ, trí thức là người trí thức có danh vọng, yêu nước và có tư tưởng tiến bộ. Nhân sĩ thường xuất hiện trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ

thuộc. Dưới chế độ thực dân thống trị, mọi tầng lớp nhân dân đều là người dân mất nước, sống cuộc đời nô lệ, bị thế lực xâm lược áp bức, bóc lột. Mâu thuẫn giữa dân tộc nước thuộc địa với chế độ thực dân là mâu thuẫn xã hội chủ yếu. Cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc nhằm giải quyết mâu thuẫn dân tộc đã thu hút mọi tầng lớp nhân dân bị áp bức, trong đó có trí thức.

Những người trí thức giàu lòng yêu nước có ý thức dân tộc và tư tưởng tiến bộ không tham gia tổ chức chính trị nào, nhưng một lòng đứng về phía nhân dân, đồng hành cùng dân tộc, sẵn sàng tham gia vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc thoát khỏi áp bức, nô lệ, giành độc lập cho Tổ quốc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân, không ngại gian khổ, hy sinh, để lại gương sáng trong lòng dân tộc.

Trong các giai đoạn lịch sử của dân tộc ta, thời kỳ nào cũng có những nhân sĩ, trí thức đóng góp tích cực vào sự nghiệp của nhân dân, đứng trong khối đại đoàn kết dân

tộc, tham gia xây dựng mặt trận dân tộc thống nhất trên khắp mọi miền của Tổ quốc.

Nhiệm kỳ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Nhiệm kỳ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là thời hạn hoàn thành nhiệm vụ do Đại hội Đại biểu Mặt trận của từng cấp đề ra. Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp là cơ quan hiệp thương cao nhất của Mặt trận cấp đó, đề ra Chương trình hành động cho thời hạn đến kỳ Đại hội tiếp theo. Thời hạn thực hiện chương trình thống nhất hành động giữa hai kỳ Đại hội dài hay ngắn do Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định.

Trong nhiệm kỳ của mỗi cấp Mặt trận, căn cứ vào Chương trình hành động, các cấp Mặt trận phải tổ chức mọi hoạt động, đổi mới phương thức công tác, nâng cao chất lượng công việc để thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra.

Khi kết thúc nhiệm kỳ cũng là đến thời điểm tiến hành Đại hội nhiệm kỳ kế tiếp, ban lãnh

đạo Mặt trận đương nhiệm phải tổng kết công tác trong nhiệm kỳ đã qua, dự kiến chương trình thống nhất hành động cho nhiệm kỳ tới để trình ra Đại hội.

Nhóm xã hội

Thuộc khái niệm xã hội học chỉ một tập hợp người liên kết với nhau bởi những tiêu chí nhất định, được điều chỉnh bởi những thiết chế và ít nhiều biệt lập với các nhóm người khác, thể hiện những đặc trưng chung của cộng đồng từ nhỏ đến lớn. Căn cứ vào số lượng các thành viên và điều kiện hoạt động trong nhóm, có thể chia nhóm xã hội thành nhóm nhỏ và nhóm lớn. Nhóm lớn là nhóm người liên kết nhau bởi điều kiện khách quan chung, tồn tại một cách bền vững như: giai cấp, tầng lớp, dân tộc, đảng chính trị, nhóm nghề nghiệp, nhóm thể thao, nhóm thanh niên, các hiệp hội, v.v.. Nhóm nhỏ là nhóm người tồn tại trong khoảng không gian và thời gian nhất định, liên kết bởi các

quan hệ của các thành viên như: các đơn vị sản xuất, lớp học, nhóm bạn bè.

Nhóm xã hội thể hiện sự liên minh, liên kết giữa những con người có chung ý chí, nguyện vọng, lợi ích, trong đó yếu tố lợi ích là nền tảng. Nhóm xã hội sinh ra, tồn tại một cách khách quan, tự nhiên trong cộng đồng xã hội. Không thể phủ nhận nhóm xã hội mà phải biết phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của nhóm xã hội, nhằm thúc đẩy sự phát triển lành mạnh của cộng đồng xã hội.

P

Phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Là hoạt động nhận xét, đánh giá, kiến nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với chủ trương, chính sách, pháp luật từ khi dự thảo đến quá trình thực hiện. Phản biện xã hội là hoạt động tất yếu của một xã hội do nhân dân làm chủ.

Mục đích phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là nhằm phản ánh ý chí, trí tuệ, nguyện vọng của nhân dân nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả chủ trương, chính sách, pháp luật, làm cho sự lãnh đạo và quản lý đất nước ngày một tốt hơn. Là tổ chức của dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là chủ thể phản biện xã hội, thực hiện vai trò đại diện

quyền làm chủ xã hội của các tầng lớp nhân dân. Hoạt động phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm vào những chủ trương, chính sách, pháp luật liên quan đến quốc kế dân sinh, quyền và nghĩa vụ cơ bản của người dân.

Hình thức phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phong phú, đa dạng gồm: động viên nhân dân tham gia, thông qua các tổ chức và cá nhân tư vấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp, thông qua các tổ chức thành viên, các phương tiện thông tin đại chúng của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các chương trình, dự án nghiên cứu, khảo sát, các hội nghị, hội thảo, bản kiến nghị...

Phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mang tính xã hội rộng rãi đồng thời bảo đảm tính khách quan, chính xác, khoa học.

Theo quy định hiện hành, đối tượng và nội dung phản biện xã hội là các văn bản dự thảo về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp

luật, các quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Nhà nước (trừ những vấn đề thuộc bí mật quốc gia) phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của mình. Nội dung phản biện xã hội là sự cần thiết, tính cấp thiết của văn bản dự thảo; sự phù hợp của văn bản dự thảo với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước; thực tiễn của đơn vị, địa phương; tính đúng đắn, khoa học; phù hợp với thực tiễn đời sống xã hội và tính khả thi của văn bản dự thảo; dự báo tác động, hiệu quả về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại của văn bản dự thảo. Phạm vi phản biện xã hội quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phản biện xã hội đối với các văn bản dự thảo về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các đoàn thể chính trị - xã hội chủ trì phản biện xã hội đối với các văn bản dự thảo về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của

Nhà nước có liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của đoàn viên, hội viên, tổ chức, hoạt động, chức năng, nhiệm vụ của đoàn thể mình.

Hoạt động phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc cũng được quy định cụ thể trong Chương VI của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 (từ Điều 32 đến Điều 36).

Phản đế liên minh

Thực tế của những năm phong trào cách mạng bị khủng bố trắng đã giúp cho Đảng Cộng sản Đông Dương khẳng định tầm quan trọng của mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng. Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp tháng 3 năm 1935 đã kết luận: "Nếu Đảng không liên hệ chặt chẽ với quần chúng thì những nghị quyết cách mạng của Đảng chỉ là những lời nói không". Để tăng cường mối liên hệ mật thiết giữa Đảng với các tầng lớp xã hội và quần chúng, đại hội đề ra Nghị quyết thành lập tổ chức Phản đế liên minh và thông qua Điều lệ của tổ chức nhằm tập hợp tất cả các

lực lượng phản đế toàn Đông Dương bao gồm cả những bộ phận hay toàn thể các đảng phái, đoàn thể, tổ chức, nhóm có tính chất cách mạng kể cả những phần tử lẻ tẻ không có chân trong tổ chức nào.

Điều lệ của Phản đế liên minh rộng rãi và linh hoạt hơn Hội Phản đế đồng minh. Bất kỳ cá nhân và đoàn thể nào thừa nhận nghị quyết, điều lệ và thường xuyên nộp hội phí đều được thừa nhận là hội viên.

Tuy vẫn còn một số nhận định chưa thoát khỏi tư tưởng "tả khuynh" song nghị quyết lần này đã có bước tiến rõ rệt trong việc đánh giá khả năng phản đế của các giai cấp và tầng lớp xã hội. Nhờ vậy, tổ chức đảng cũng như các tổ chức quần chúng đã vượt qua được những khó khăn, thách thức và từng bước khôi phục lại phong trào cách mạng.

Từ Hội Phản đế đồng minh (1930) đến Hội Phản đế liên minh (1935), Mặt trận Dân tộc thống nhất từng bước được hình thành. Tuy cả hai hình thức là Mặt trận tổ chức và Mặt

trận phong trào chưa được triển khai rộng rãi, song đây là thời kỳ thử nghiệm rất quan trọng, giúp Đảng từng bước hoàn chỉnh và phát triển cả về lý luận lẫn thực tiễn chính sách Mặt trận Dân tộc thống nhất.

Pháp chế

Là chế độ ban hành và thực thi Hiến pháp và pháp luật, quy định chủ thể, trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức và công dân, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, giữ gìn an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội, tổ chức đời sống công cộng, ngăn chặn kịp thời và xử lý công minh mọi hành vi vi phạm pháp luật của bất cứ tổ chức, cá nhân nào. Chế độ ban hành và thực thi pháp luật đòi hỏi tính tối cao của pháp luật, sự tuân thủ nghiêm ngặt mọi quy định của pháp luật trong các mối quan hệ xã hội. Đó là một nguyên tắc tối cao trong việc xây dựng nhà nước pháp quyền. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013) quy định: "Nhà nước

được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ”.

Phật giáo Hòa Hảo (đạo Hòa Hảo)

Là tôn giáo nội sinh của Việt Nam, ra đời vào năm 1939 tại làng Hòa Hảo, huyện Châu Đốc, tỉnh An Giang (nay là thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang) do ông Huỳnh Phú Sổ sáng lập, trên cơ sở sự kế thừa và phát triển giáo thuyết của Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương do Phật thầy Tây An - Đoàn Minh Huyền (1807 - 1856) sáng lập vào cuối thế kỷ XIX và Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa do ông Ngô Lợi (1831 - 1890) sáng lập.

Về giáo lý: được thể hiện tập trung trong cuốn *Sấm giảng thi văn toàn bộ* của đức Huỳnh Giáo chủ do Ban Phổ thông giáo lý trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo xuất bản năm 1966. Cuốn sách này chia thành 2 phần: *Sấm giảng giáo lý* và *Thi văn giáo lý*.

Trong sách *Sấm giảng thi văn toàn bộ*, giáo lý Phật giáo Hòa Hảo được chia thành hai phần:

Phần *Học Phật* và phần *Tu nhân*. *Phần Học Phật:* chủ yếu dựa vào giáo lý của Phật giáo được giản lược đi, trong đó có 3 pháp môn chính là: Ác pháp (các pháp làm trở ngại cho thiện pháp và làm ô nhiễm thân tâm); Chân pháp (là các pháp phá tan những mê hoặc, tối tăm để bừng sáng trí tuệ tiến tới giác ngộ chân lý) và Thiện pháp (các pháp lành mà con người cần tu tập để tích thiện duyên, sửa cho thân tâm được trong sạch để chứng quả vị Phật).

Phần Tu nhân: Theo giáo lý Phật giáo Hòa Hảo, tu nhân là việc tu theo *Tứ ân*, tức bốn điều ân nghĩa là: Ân Tổ tiên cha mẹ, Ân Đất nước, Ân Đồng bào nhân loại, Ân Tam bảo. Những người theo Phật giáo Hòa Hảo rất coi trọng phần Tu nhân, vì theo họ mọi pháp tu đều phải dựa trên căn bản đạo đức, trước hết là đạo làm người.

Về giáo luật và nghi lễ: Phật giáo Hòa Hảo chủ trương hành đạo và thờ phụng tại gia, nên

việc thờ phụng rất đơn giản, không chú trọng xây dựng chùa chiền, không thờ tượng, ảnh. Các gia đình Phật giáo Hòa Hảo thờ Phật nhưng không bằng tượng cốt và tranh ảnh mà thờ Phật bằng biểu trưng là tấm vải Trần Đà (nâu đỏ)

Lễ vật cúng Phật hay cúng trời đất ở bàn thông thiên chỉ có hương, hoa và nước lạnh. Lễ vật cúng ông bà Tổ tiên được làm bằng đồ chay hay mặn tùy ý. Trong nghi thức cúng giỗ của Phật giáo Hòa Hảo đều tuyệt đối không dùng vàng mã, vì quan niệm làm như vậy là điều giả tạo, lãng phí và không cần thiết.

Phân tầng xã hội

Phân tầng xã hội là phạm trù xã hội học, được hiểu là sự xếp hạng một cách ổn định các vị trí trong xã hội xét từ góc độ quyền lực, uy tín hoặc các đặc quyền, đặc lợi không ngang nhau. Phân tầng xã hội còn là sự phân chia nhỏ xã hội thành các tầng xã hội khác nhau về địa vị kinh tế, nghề nghiệp, học vấn, phong cách sinh hoạt, thị

hiếu nghệ thuật,... Phân tầng xã hội thường đi liền với bất bình đẳng xã hội.

Trong sự phân tầng xã hội, có các tầng khác nhau, mỗi tầng bao gồm nhiều cá nhân giống nhau về địa vị: 1) Địa vị kinh tế (tài sản, thu nhập); 2) Địa vị chính trị (quyền lực); 3) Địa vị xã hội (như uy tín). Từ địa vị mà họ có được những cơ hội thăng tiến, khen thưởng và những thứ bậc nhất định trong xã hội.

Sự phân tầng xã hội thường được mô tả dưới dạng các “tháp phân tầng” với những hình dáng khác nhau tùy thuộc vào đặc trưng của các loại xã hội. Về cơ bản, phân tầng xã hội là một sự phân chia mang tính cấu trúc các tầng lớp, giai tầng xã hội dựa trên những đặc trưng về vị thế kinh tế – xã hội của các cá nhân. Vì vậy, khái niệm phân tầng xã hội phân biệt với các khái niệm như: phân hoá giai cấp, phân hoá giàu nghèo, phân cực xã hội.

Trong lịch sử, tương ứng với các loại xã hội khác nhau, có những hệ thống phân tầng xã

hội khác nhau. Một số quốc gia có thể có sự bất bình đẳng về kinh tế rất cao, song quyền lực lại được phân bố một cách dân chủ, bình đẳng hơn. Trong khi ở một số quốc gia khác, bất bình đẳng về kinh tế có thể không lớn, nhưng quyền lực lại tập trung cao độ trong tay một nhóm cầm quyền, độc tài.

Khái niệm phân tầng xã hội thực chất chỉ ở bình diện lý thuyết, vĩ mô. Để đưa vào phân tích những vấn đề thực tế, một cách thực nghiệm, cần phải tìm ra các phương pháp và các chỉ báo cần thiết để thực hiện việc đo lường này. Nhìn chung, người ta đều thừa nhận rằng, việc đo lường các khác biệt về kinh tế (tài sản và thu nhập) dễ hơn nhiều so với hai lĩnh vực chính trị và xã hội trong định nghĩa về phân tầng xã hội. Việc xác định những khác biệt về kinh tế, vấn đề đo lường chính xác các khác biệt về tài sản và thu nhập cũng không dễ dàng, nhất là trong các xã hội đang phát triển. Vì vậy, các nhà nghiên cứu tạm thời chấp nhận việc sử dụng các chỉ báo về thu

nhập và mức sống để xem xét sự phân tầng xã hội, tức là chỉ theo các dấu hiệu về kinh tế. Bởi vì, sẽ mất rất nhiều thời gian để xử lý các vấn đề phương pháp luận và phương pháp cụ thể nếu muốn đo lường đồng thời cả về địa vị kinh tế, chính trị và xã hội để xác định sự phân tầng xã hội thực tế.

Thời gian qua ở nước ta, trong các tài liệu nghiên cứu và cả trên các phương tiện truyền thông đại chúng, thường sử dụng thêm một khái niệm có nội hàm hẹp hơn là “phân hoá giàu - nghèo”, đi kèm theo khái niệm phân tầng xã hội. Điều này là cần thiết và nó cũng phản ánh một sự thật là hầu hết các nghiên cứu và các kết luận về phân tầng xã hội ở nước ta gần đây thực chất mới chỉ đề cập tới sự phân hoá giàu nghèo chứ chưa phải sự phân tầng xã hội với nghĩa đầy đủ của khái niệm này. Chính vì thế, một số nhà nghiên cứu khoa học xã hội đã thận trọng hơn bằng cách sử dụng khái niệm “phân tầng xã

hội theo thu nhập”, “phân tầng xã hội theo mức sống” thay cho khái niệm phân tầng xã hội nói chung.

Phát huy quyền làm chủ của nhân dân

Quyền làm chủ của nhân dân - nhân dân làm chủ - là nội dung cốt lõi thể hiện bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng và thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa chính là để bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đây là mục tiêu của công cuộc đổi mới, cũng đồng thời là mục tiêu và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu dân chủ thể hiện trước hết ở dân chủ trong kinh tế, dân chủ trong chính trị. Cùng với nó còn là dân chủ trong văn hóa, trong phát triển xã hội và quản lý xã hội, hướng trực tiếp vào việc giải quyết các vấn đề xã hội, chính sách xã hội và an ninh xã hội cho con người, vì con người.

Dân chủ là mục tiêu, do đó phải đặc biệt chăm lo xây dựng và củng cố chính quyền nhà nước; có luật pháp để thi hành

các công việc quản lý và để bảo vệ dân; có nền hành chính công minh bạch để phục vụ dân, không phiền hà, sách nhiễu dân, không quan liêu, tham nhũng gây tổn hại tới dân. Những thiết chế chính trị trọng yếu nhất như Đảng và Nhà nước tồn tại cũng chỉ vì dân, vì mục tiêu dân chủ. Những tổ chức, đoàn thể xã hội của dân càng phải tỏ rõ hiệu quả thực tế, gắn bó mật thiết với dân, làm cho dân cảm nhận trực tiếp rằng, nó thực sự cần thiết và hữu ích với mình như thế nào. Nhà nước pháp quyền bảo đảm cho dân chủ được thể chế hóa và được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực, các cấp độ của đời sống. Dân chủ đòi hỏi nhà nước pháp quyền phải thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nếu luật pháp, trật tự, kỷ cương là giới hạn và hành lang vận động của dân chủ thì dân chủ đòi hỏi luật pháp phải tiến bộ, văn minh, được thi hành nghiêm minh và công minh với tất cả mọi người trong xã hội.

Để bảo đảm và phát huy

quyền làm chủ của nhân dân thì năng lực làm chủ là điều quan trọng nhất. Xây dựng con người, phát triển văn hóa, thực hiện quốc sách hàng đầu với giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ, nhất là thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục quốc dân nhằm chấn hưng đạo đức dân tộc, làm cho gia đình thực sự là những tế bào lành mạnh của xã hội, tạo ra đột phá về nguồn nhân lực chất lượng cao không thể không tính đến vai trò động lực của dân chủ.

Nhằm nâng cao năng lực làm chủ, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc các cấp đã tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, hiểu và thực hiện tốt các quy định về dân chủ ở cơ sở (như Nghị định 79/2003/NĐ-CP và sau này Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007).

Trong các kỳ bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng

nhân dân các cấp và bầu trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, Mặt trận Tổ quốc các cấp và Ban Công tác Mặt trận đã tích cực vận động nhân dân đi bầu với tỷ lệ cao, đồng thời tổ chức tốt việc lấy phiếu tín nhiệm với các chức danh chủ chốt do Hội đồng nhân dân cấp xã bầu và trưởng thôn theo Thông tri số 06/TT-MTTW; lấy phiếu tín nhiệm với chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo Pháp lệnh thực hiện dân chủ xã, phường, thị trấn đảm bảo dân chủ, đúng luật.

Mặt trận Tổ quốc các cấp cũng tích cực phối hợp trong việc tổ chức tiếp xúc cử tri với đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp để hoạt động này trở thành nền nếp, ngày càng có chất lượng. Nội dung tiếp xúc cử tri đều có trọng tâm, trọng điểm, hướng vào những lĩnh vực mà cử tri và các tầng lớp nhân dân quan tâm và những vướng mắc cần có sự tháo gỡ, giải quyết của các cơ quan nhà nước. Những

kiến nghị của cử tri đều được chuyển tới cơ quan chức năng xem xét, giải quyết.

Mặt trận Tổ quốc các cấp làm tốt việc hướng dẫn chỉ đạo và nâng cao chất lượng hoạt động Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng. Thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng đã phát hiện nhiều vụ việc vi phạm pháp luật và kiến nghị chính quyền giải quyết.

Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là chức danh lãnh đạo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cấp trung ương, làm việc theo chế độ tập thể, có sự phân công cá nhân phụ trách.

Điều lệ Đại hội III (nhiệm kỳ 1988 - 1994) quy định: Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam bầu ra trong số Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Từ thực tiễn, Đại hội III đã nhất trí bổ sung vào Điều lệ chức Phó Chủ tịch thứ nhất.

Điều lệ Đại hội IV (nhiệm kỳ 1994 - 1999) và Đại hội V (nhiệm kỳ 1999 - 2004) không quy định chức danh Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều lệ Đại hội VI (nhiệm kỳ 2004 - 2009), Đại hội VII (nhiệm kỳ 2009 - 2014) và Đại hội (nhiệm kỳ 2014 - 2019) quy định Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Đoàn Chủ tịch.

Trong hai nhiệm kỳ Đại hội này, Điều lệ quy định Phó Chủ tịch chuyên trách là những người hoạt động thường xuyên trong Ban Thường trực và trong số Phó Chủ tịch chuyên trách có một chức danh Phó Chủ tịch kiêm Tổng Thư ký.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo Quy chế làm việc của Ban Thường trực Ủy

ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

3. Ngoài số Phó Chủ tịch chuyên trách, Điều lệ Đại hội VI, VII, VIII quy định chức danh Phó Chủ tịch không chuyên trách là những người không hoạt động thường xuyên trong Ban Thường trực ở trung ương. Do đó trong Đại hội, Ủy ban Trung ương họp kỳ thứ nhất đã hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Đoàn Chủ tịch một số Phó Chủ tịch không chuyên trách với cơ cấu như sau: Một Phó Chủ tịch là cá nhân tiêu biểu trong trí thức, một Phó Chủ tịch là cá nhân tiêu biểu trong dân tộc, một Phó Chủ tịch là cá nhân tiêu biểu trong tôn giáo và hai Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là Chủ tịch Ủy ban Mặt trận thành phố Hà Nội và Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch không chuyên trách theo Quy chế làm việc của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký là chức danh lãnh đạo của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Chủ tịch, Ban Thường trực. Thay mặt hoặc giúp Ban Thường trực giải quyết, điều hành công việc hằng ngày của Ủy ban Trung ương, Đoàn Chủ tịch và Ban Thường trực. Ngoài ra, Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký còn thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định của Quy chế làm việc của Đoàn Chủ tịch, Ban Thường trực như: điều hành công việc chuẩn bị các văn kiện của Ủy ban Trung ương, Đoàn Chủ tịch, Ban Thường trực; trình bày dự thảo báo cáo kết quả hoạt động của Mặt trận thực hiện Chương trình phối hợp và thống nhất hành động, đề xuất chương trình hoạt động thời gian tới; điều hành công việc chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo kế hoạch của Ủy ban Trung ương, Đoàn Chủ

tịch, Ban Thường trực; điều hành công việc hằng ngày của Ban Thường trực; chỉ đạo các ban, đơn vị trong cơ quan Ủy ban Trung ương thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo chương trình, kế hoạch và những công việc nảy sinh...

Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

1. Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương là chức danh lãnh đạo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương, làm việc theo chế độ tập thể, có sự phân công cá nhân phụ trách.

Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiện hành quy định Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ở địa phương do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc mỗi cấp hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở cấp mình.

2. Điều lệ của các kỳ Đại hội lần thứ V, VI, VII, VIII đều quy định chức danh Phó Chủ tịch chuyên trách là những người hoạt động thường xuyên trong Ban Thường trực.

3. Điều lệ Đại hội VI (nhiệm kỳ 2004 - 2009) quy định: Tùy đặc điểm từng địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện có thể cử một số Phó Chủ tịch không chuyên trách. Đến Đại hội VII (nhiệm kỳ 2009 - 2014), Đại hội VIII (nhiệm kỳ 2014 - 2019) Điều lệ quy định: Tất cả các cấp từ trung ương đến cơ sở, Ủy ban Mặt trận có thể cử một số Phó Chủ tịch không chuyên trách ở cấp mình.

4. Điều lệ của các kỳ Đại hội lần thứ III, IV, V ở cấp xã chỉ có một Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Từ Điều lệ Đại hội VI, VII, VIII quy định ở cấp xã có 2 Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Chủ tịch chuyên trách và Phó Chủ tịch không chuyên trách Ủy ban Mặt trận các cấp ở địa phương theo Quy chế làm việc của Ban Thường trực ở mỗi cấp.

Phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chính phủ, các bộ, ngành, các

cơ quan chính quyền địa phương

Sự phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các cơ quan nhà nước nói chung, với Chính phủ và các bộ, ngành nói riêng vừa là nội dung, đồng thời là phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ với vai trò là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân, cùng Nhà nước chăm lo và bảo vệ lợi ích chính đáng của nhân dân, động viên nhân dân thực hiện quyền làm chủ, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật... Hoạt động phối hợp diễn ra trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước.

Nội dung hoạt động phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chính phủ và các bộ, ngành thể hiện trên các mặt sau:

a) Phối hợp trong hoạt động tham gia xây dựng pháp luật

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Chính phủ, các bộ, ngành trong việc *dự kiến*

chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; xây dựng các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do hai bên chủ trì soạn thảo; ban hành văn bản liên tịch; góp ý kiến vào các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo, nghị quyết, nghị định và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác.

b) Phối hợp trong việc tổ chức thi hành pháp luật, giám sát việc thi hành

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Chính phủ trong việc tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật. Thông qua các chương trình, cuộc vận động, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, tôn trọng và tuân thủ nghiêm chỉnh pháp luật. Từ hoạt động thực tiễn trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phát hiện kịp thời những chính sách, pháp luật không được thực thi hoặc không phù hợp, trên cơ sở đó đề nghị với Nhà nước, Chính phủ, các bộ, ngành xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành chính sách, pháp luật cho phù hợp.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong quá trình giám sát và tham gia giám sát phát hiện có biểu hiện vi phạm pháp luật của cơ quan hành chính nhà nước, cán bộ, công chức thuộc thẩm quyền quản lý của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ thì kiến nghị bằng văn bản với các cơ quan đó. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm xem xét và trả lời kiến nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam theo luật định.

Chính phủ tiến hành kiểm tra liên ngành về một lĩnh vực cụ thể trong phạm vi một địa phương hoặc nhiều địa phương, khi cần thiết mời đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia đoàn kiểm tra đối với những vấn đề liên quan đến quyền giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Cơ quan nhà nước và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp xây dựng nội dung phối hợp về công tác phòng, chống tham nhũng. Nội dung này được quy định trong quy chế phối hợp công tác giữa cơ

quan nhà nước và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Việc tuyên truyền vận động hội viên, đoàn viên và nhân dân thực hiện các quy định pháp luật nói chung và pháp luật về phòng, chống tham nhũng nói riêng là trách nhiệm quan trọng của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên, đồng thời cũng là trách nhiệm chủ yếu của các cơ quan nhà nước, như Bộ Tư pháp, Thanh tra Chính phủ, Bộ Văn hóa - Thông tin và Truyền thông.

Ở cấp cơ sở, sự phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các sở, ban, ngành trong việc thi hành chính sách, pháp luật thông qua việc phối hợp chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng (với Thanh tra Chính phủ và Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Là tổ chức quốc gia tập hợp và đại diện cho cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, người sử dụng lao động và các

hiệp hội doanh nghiệp ở Việt Nam; là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Tiền thân của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam là Phòng Thương mại Việt Nam do Thường vụ Hội đồng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký quyết định thành lập ngày 29-4-1960. Ngày 14-3-1963, Đại hội đầu tiên của Phòng Thương mại Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội, với sự có mặt của các đại biểu đại diện cho 93 tổ chức hội thành viên, tiến hành thảo luận, thông qua bản Điều lệ, phương hướng hoạt động và bầu Ban Trị sự của Phòng Thương mại Việt Nam. Năm 1982, Phòng Thương mại Việt Nam được đổi tên thành Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (có tên giao dịch quốc tế viết tắt là VCCI).

Hoạt động của VCCI nhằm mục đích phát triển, bảo vệ và hỗ trợ các doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, thúc đẩy các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại và khoa học - công nghệ giữa

Việt Nam với các nước trên cơ sở bình đẳng và cùng có lợi, theo quy định của pháp luật. VCCI là loại hình tổ chức độc lập, phi chính phủ (NGO), phi lợi nhuận, có tư cách pháp nhân và tự chủ về tài chính, hoạt động không ngoài mục đích thúc đẩy và bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của cộng đồng doanh nghiệp và người sử dụng lao động Việt Nam trong các quan hệ quốc tế và trong nước.

VCCI có các nhiệm vụ chính là:

- Nghiên cứu, tập hợp ý kiến của các doanh nghiệp để phản ánh, kiến nghị với Nhà nước về chính sách, pháp luật.

- Tham gia xây dựng và thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

- Tổ chức các diễn đàn đối thoại giữa các doanh nghiệp với cơ quan nhà nước và các cơ quan hữu quan khác.

- Bảo vệ quyền lợi hợp pháp, chính đáng của các doanh nghiệp.

- Tuyên truyền, vận động

doanh nghiệp thực hiện pháp luật, trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

- Tập hợp, liên kết các hiệp hội doanh nghiệp với các tổ chức hữu quan, đơn vị trong và ngoài nước (Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam có các chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước và ngoài nước, là thành viên của các tổ chức quốc tế: Hội đồng Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương - APEC, Hội đồng Hợp tác kinh tế Thái Bình Dương - PECC, Phòng Thương mại quốc tế - ICC, Phòng Thương mại các nước Đông Nam Á - ACC, Tổ chức Lao động quốc tế - ILO, Liên đoàn giới chủ châu Á).

- Xây dựng, quảng bá, thúc đẩy các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh...

- Tổ chức đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp.

- Giúp đăng ký và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chuyên giao công nghệ.

- Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam và các chứng thực cần

thiết khác.

- Giúp giải quyết các bất đồng giữa các hiệp hội, doanh nghiệp.

Phong trào thi đua “Đoàn kết sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, hội nhập quốc tế”

Phong trào thi đua do Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức phát động, nhằm mục đích: kết nối và thúc đẩy phát triển các phong trào thi đua có tính chất sáng tạo hiện có để khơi dậy, phát huy sức sáng tạo của mỗi người dân Việt Nam, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế- xã hội đất nước trong xu hướng hội nhập quốc tế; thông qua Phong trào “Đoàn kết sáng tạo” góp phần tạo nền tảng bền vững cho hoạt động nghiên cứu khoa học trên các lĩnh vực; biểu dương và nhân rộng điển hình tiên tiến trong phong trào thi đua phát huy sáng kiến, sáng tạo; triển khai phong trào thi đua đảm bảo đồng bộ, rộng khắp, thu hút được đông đảo

sự tham gia của các tầng lớp nhân dân; gắn kết với các Cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước tại địa phương, đơn vị; kịp thời ghi nhận, vinh danh các tập thể, cá nhân tích cực tham gia phong trào thi đua sáng tạo, đổi mới trong lao động sản xuất, công tác.

Nội dung Phong trào thi đua gồm:

- Thi đua "Đoàn kết sáng tạo" nâng cao hiệu quả công tác, góp phần cải cách thủ tục hành chính trong các cơ quan của hệ thống chính trị: Cơ quan Đảng, nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trước hết là các tổ chức chính trị - xã hội.

- Thi đua "Đoàn kết sáng tạo" nâng cao năng suất lao động ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sản xuất kinh doanh, hộ gia đình...

- Thi đua "Đoàn kết sáng tạo" trong các cơ sở nghiên cứu, trường đại học, học viện, trung tâm, các trường phổ thông, bệnh viện..., góp phần phát triển khoa học, công nghệ,

nâng cao chất lượng hoạt động và dịch vụ.

- Thi đua "Đoàn kết sáng tạo" trong lực lượng vũ trang góp phần nâng cao năng lực quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

- Thi đua "Đoàn kết sáng tạo" trong cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, hướng về xây dựng quê hương, đất nước.

Định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá kết quả thực hiện và 5 năm tổng kết phong trào. Việc đánh giá dựa trên cơ sở báo cáo của cấp dưới và kết quả kiểm tra, cấp trên trực tiếp đánh giá.

Phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"

Là một hình thức hoạt động tự giác, có tổ chức của đông đảo quần chúng nhân dân được tổ chức theo loại hình, địa bàn dân cư khác nhau nhằm phát hiện và đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, bảo vệ an ninh chính trị quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tài sản, tính mạng và của cải của nhân dân.

Phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" xuất phát từ quan điểm "sự nghiệp cách mạng là của quần chúng nhân dân". Phong trào là một bộ phận không tách rời của chiến lược bảo vệ an ninh Tổ quốc, là một trong những biện pháp công tác rất cơ bản của lực lượng công an nhân dân, do Đảng lãnh đạo. Lực lượng công an nhân dân làm nòng cốt của phong trào.

Phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" có các nhiệm vụ chủ yếu sau:

- Tập hợp, động viên các tầng lớp nhân dân nâng cao ý thức cảnh giác cách mạng trước mọi âm mưu của các thế lực thù địch; ý thức tự giác sẵn sàng đấu tranh với các loại tội phạm nhằm bảo vệ an ninh chính trị quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, tính mạng và tài sản của nhân dân.

- Tùy theo đặc điểm, điều kiện, yêu cầu của từng địa phương, cơ sở để tổ chức và phối hợp các lực lượng đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, bảo vệ an ninh trật tự xã hội.

- Làm "tai mắt" thu thập, cung cấp thông tin và cùng phối hợp với lực lượng công an, bộ đội địa phương, dân quân, tự vệ đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, bảo vệ an ninh, trật tự xã hội.

Phong trào thi đua yêu nước

Là hình thức tổ chức phong trào nhân dân Việt Nam tích cực tham gia công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do Chủ tịch Hồ Chí Minh khởi xướng và lãnh đạo. Ngày 1-6-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 195/SL về lập Ban Vận động thi đua các cấp. Ngày 11-6-1948, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi, chính thức phát động cuộc vận động thi đua ái quốc với mục đích diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm; với cách làm là dựa vào lực lượng và tinh thần của dân để đạt kết quả "Dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc". Kể từ đó trở đi, phong trào thi đua ái quốc (sau gọi là phong trào thi đua yêu nước) diễn ra sôi nổi, rộng khắp cả nước, là một

trong những yếu tố làm nên những thắng lợi vẻ vang trong các cuộc kháng chiến chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước. Với từng thời kỳ, Nhà nước tiến hành các Đại hội Anh hùng, Chiến sĩ thi đua toàn quốc để tổng kết phong trào, biểu dương các tập thể và cá nhân có thành tích xuất sắc. Đại hội Anh hùng, Chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ I được tổ chức ngày 1-5-1952 tại Chiến khu Việt Bắc. Ngày nay, trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, phong trào thi đua yêu nước tiếp tục được quan tâm thực hiện, theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua...".

Phong tục, tập quán

Phong tục, tập quán là những thói quen trong xã hội của một nước hoặc một địa phương, được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử và ổn định thành nền nếp, được mọi thành viên trong cộng đồng thừa nhận và tự giác thực hiện có tính kế

thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác trong cộng đồng nhất định.

Ở nước ta, nền văn hóa truyền thống được hình thành trên cơ sở của nền văn minh lúa nước. Cuộc sống của mỗi người gắn bó mật thiết với xóm làng, quê hương.

Làng là đơn vị dân cư đầu tiên. Có làng rồi mới có phường và cuối cùng mới có nước. Làng và phường ngày càng ổn định và chặt chẽ hơn. Những thói quen dần dần trở thành phong tục, tập quán của làng, của phường và được đưa vào hương ước, phường ước (như tục ăn trầu, cúng giao thừa, cúng ông Công ông Táo, lễ động thổ...). Trên thực tế, phong tục cũng dần được thay đổi khác đi để phù hợp với đời sống hiện tại của từng thời kỳ.

Phúc lợi xã hội

Là sự phân phối lại thu nhập quốc dân, đáp ứng những yêu cầu cần thiết của đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, chủ yếu từ các nguồn ngoài thu nhập theo lao động, là phương tiện điều chỉnh các quan hệ xã

hội, giảm bớt chênh lệch giàu - nghèo... Nói cách khác, phúc lợi xã hội là lợi ích xã hội dành cho mọi người thụ hưởng không phải trả tiền hoặc chỉ phải chi trả một phần. Các công trình phúc lợi, các quỹ phúc lợi xã hội... là những lợi ích xã hội đem lại cho các thành viên trong xã hội. Phúc lợi xã hội được hình thành từ kết quả lao động của toàn xã hội và tùy thuộc vào chính sách phân phối kết quả lao động đó của nhà nước ở mỗi thời kỳ.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa luôn quan tâm thực hiện tốt chính sách phúc lợi xã hội, đáp ứng những yêu cầu cần thiết của đời sống nhân dân, bảo đảm sự công bằng, hợp lý giữa các thành phần kinh tế, khuyến khích và động viên mọi người tích cực tham gia công cuộc xây dựng xã hội mới vì hạnh phúc của nhân dân. Phúc lợi xã hội có ý nghĩa tích cực đối với những người có thu nhập thấp, những nhóm dân cư bị thiệt thòi trong xã hội.

Phúc lợi xã hội nói lên trình độ phát triển của đất nước và

sự tiến bộ của xã hội. Chính sách phúc lợi của chính phủ phải phù hợp với điều kiện của nền kinh tế, không bó hẹp quy mô phúc lợi, song cũng không thể mở rộng phúc lợi quá khả năng của nền kinh tế dẫn đến tạo ra ảnh hưởng tiêu cực trong xã hội. Chính sách phúc lợi xã hội còn cần phải chú ý đến truyền thống văn hóa của dân tộc, hoàn cảnh xã hội, các nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ (như: yêu cầu của chính sách đoàn kết dân tộc đối với các dân tộc, các tôn giáo...).

Q

Quan hệ dân tộc

Quan hệ dân tộc là quan hệ nội tộc người; quan hệ giữa các dân tộc thiểu số; quan hệ giữa các dân tộc trong một quốc gia; quan hệ dân tộc xuyên quốc gia; quan hệ tộc người với cộng đồng dân tộc - quốc gia. Quan hệ dân tộc được hình thành trong quá trình hoạt động kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức, văn hóa, truyền thống, tập quán... Quan hệ dân tộc vừa là mối quan hệ tự nhiên, vừa mang tính tất yếu trong một quốc gia hay khu vực đa dân tộc, chịu tác động của những yếu tố kinh tế, xã hội, chính trị, pháp luật, tư tưởng, đạo đức, văn hóa, truyền thống, tập quán...

Tầm quan trọng của quan hệ dân tộc là điều dễ nhận thấy, nhưng xử lý vấn đề này thế nào

cho đúng ở mỗi quốc gia là điều không dễ dàng. Cùng với thời gian, từ trong nội tại, mối quan hệ dân tộc cũng luôn biến đổi. Và cùng với thời gian, các thể chế chính trị cũng thay đổi chính sách dân tộc, tác động đến mối quan hệ dân tộc. Ngoài ra, quan hệ dân tộc còn bị chi phối bởi bối cảnh quốc tế, tức những nhân tố bên ngoài, với các hệ lụy khó kiểm soát.

Quan hệ dân tộc ở nước ta hiện nay chủ yếu là: 1) Mối quan hệ giữa toàn bộ 54 dân tộc với quốc gia - Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; 2) Mối quan hệ giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số; 3) Mối quan hệ giữa các dân tộc thiểu số với nhau ở trong và ngoài nước; 4) Mối quan hệ nội tộc người, bao gồm: quan hệ nội tộc người trong nước và quan hệ với những người đồng tộc và thân tộc ở nước ngoài.

Quan hệ dân tộc là lĩnh vực được Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm. Bởi vậy, trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ đất nước, các dân tộc thiểu số đã sát cánh cùng dân

tộc đa số, có nhiều đóng góp to lớn. Khi bước vào giai đoạn xây dựng đất nước, tiến hành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các chính sách của Đảng và Nhà nước tập trung cao vào việc thực hiện đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc.

Do chính sách dân tộc ưu việt của Đảng và Nhà nước ta cho nên quan hệ dân tộc ở Việt Nam kể từ khi đổi mới đến nay được đánh giá về cơ bản là ổn định. Xu thế chung của quan hệ dân tộc là sự gắn bó, đoàn kết, tương đồng giữa 54 dân tộc anh em dưới “mái nhà đại đoàn kết toàn dân tộc”. Tuy nhiên, trong thời gian qua, ở địa phương này hay địa phương khác, những vấn đề về chính sách, đất đai, đạo giáo... ở một số tộc người trở thành điểm “nóng”. Những hiện tượng trên đòi hỏi Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc cần quan tâm hơn nữa đến công tác dân tộc nói chung và mối quan hệ dân tộc nói riêng.

Mối quan hệ dân tộc ở nước ta thường bị các thế lực thù địch lợi dụng để kích động, lôi

kéo, dụ dỗ, ép buộc một số đồng bào có dân trí thấp, thiếu thông tin, chưa có sự hiểu biết đầy đủ vào hoạt động chống lại Đảng, Nhà nước, chế độ và phá vỡ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc xây dựng và củng cố mối quan hệ dân tộc tốt đẹp trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đảng Cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam vừa là tổ chức thành viên, vừa là tổ chức lãnh đạo của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đây là mối quan hệ kép, mang tính đặc thù của quan hệ Đảng với Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam. Sự ra đời, tồn tại và phát triển của Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam là do yêu cầu nguyện vọng sống còn của toàn dân tộc và do yêu cầu tập hợp toàn dân để tiến hành cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Là chính đảng của giai cấp và của dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam khi tham gia mọi hoạt động của Mặt trận, làm cho chủ trương của Đảng lan tỏa trong các tổ chức thành viên khác, thông qua vai trò của các đảng viên trong Mặt trận để tuyên truyền, thuyết phục cho thấu lý, đạt tình mà đạt tới sự thống nhất hành động. Trong khi lãnh đạo Mặt trận, Đảng lắng nghe tiếng nói khác nhau của các tầng lớp nhân dân để hoàn thiện các chủ trương, đường lối của Đảng và củng cố, xây dựng Đảng về tư tưởng, chính trị, tổ chức. Mặt trận tiếp nhận sự lãnh đạo của Đảng một cách tự nguyện để không ngừng củng cố và phát huy vai trò của Mặt trận trong sự nghiệp đoàn kết toàn dân, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Quân đội nhân dân Việt Nam

Là quân đội kiểu mới, quân đội của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam, được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh tổ chức, giáo dục

và rèn luyện đã không ngừng trưởng thành, lớn mạnh. Quân đội nhân dân Việt Nam là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ngày 22-12-1944 là ngày thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và cũng được lấy làm ngày truyền thống của Quân đội nhân dân Việt Nam. Trước đó, đã hình thành một số đơn vị lực lượng vũ trang. Hội nghị Quân sự cách mạng Bắc Kỳ đã quyết định thống nhất Cứu quốc quân, Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và một số tổ chức vũ trang khác thành Việt Nam Giải phóng quân, đội quân chủ lực đầu tiên để tiến hành khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa. Sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Việt Nam Giải phóng quân đổi tên thành Vệ quốc đoàn (ngày 2-9-1945). Đến ngày 22-5-1946, Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra Sắc lệnh số 71/SL quy định về việc đổi tên Vệ quốc đoàn trở thành Quân đội quốc gia Việt Nam và từ năm 1949 đổi

tên thành Quân đội nhân dân Việt Nam.

Quân đội nhân dân Việt Nam sinh ra và lớn lên trong giai đoạn chiến tranh cách mạng sôi nổi, rộng khắp và liên tục của toàn dân Việt Nam, đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng Cộng sản Việt Nam, được nhân dân tin yêu, nuôi dưỡng và giúp đỡ. Quân đội nhân dân Việt Nam ngày càng trưởng thành vững mạnh và liên tục đánh bại nhiều đội quân xâm lược lớn, hiện đại. Một số đơn vị Quân đội nhân dân Việt Nam còn làm nghĩa vụ quốc tế, phối hợp và giúp đỡ nhân dân hai nước bạn Lào, Campuchia đánh thắng bọn đế quốc xâm lược và bè lũ tay sai, xây dựng đất nước và cuộc sống ấm no. Kể từ khi thành lập đến nay, Quân đội nhân dân Việt Nam đã được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, có nhiều đơn vị, cán bộ, chiến sĩ được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Quân

đội nhân dân Việt Nam vẫn là lực lượng nòng cốt bảo vệ độc lập, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ vùng trời, vùng biển của Tổ quốc, góp phần xứng đáng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, bảo vệ cuộc sống ấm no, hạnh phúc của nhân dân Việt Nam.

Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước

Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước là quan hệ phối hợp thống nhất hành động giữa tổ chức chính trị xã hội với cơ quan quyền lực quản lý đất nước để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi bên theo quy định của Hiến pháp, pháp luật và quy chế phối hợp công tác do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan nhà nước có liên quan ở từng cấp ban hành. Nhà nước ta là nhà nước dân chủ, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, phục vụ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Giữa Mặt trận Tổ quốc với Nhà nước thống nhất với nhau về mục đích hoạt động.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng phối hợp với Nhà nước thực hiện mọi chính sách, luật pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện dân chủ, giữ gìn hòa bình và bảo đảm cuộc sống vật chất, tinh thần ngày càng tăng cho nhân dân. Quan hệ phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước được thực hiện theo quy chế phối hợp công tác do hai bên thỏa thuận. Mặt trận thông qua các hoạt động bầu cử, giám sát và phản biện xã hội để vận động tổ chức nhân dân xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, không ngừng hoàn thiện chính sách, luật pháp và nâng cao chất lượng công vụ để phục vụ nhân dân ngày một tốt hơn.

Nhà nước bảo đảm các điều kiện để Mặt trận hoạt động trong từng thời kỳ nhằm tăng cường khối đoàn kết toàn dân. Mọi quan hệ tương tác giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Nhà nước tạo sức mạnh tổng hợp thúc đẩy sự phát triển đất nước.

Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới là quan hệ hướng dẫn, kiểm tra.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới thực hiện chủ trương, Chương trình hành động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; thực hiện chế độ báo cáo với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên; kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên về các vấn đề có liên quan đến tổ chức và hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trao đổi kinh nghiệm, phối hợp và giúp đỡ nhau trong hoạt động.

Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với nhân dân

Trong quan hệ với nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp mở rộng và đa dạng hóa các hình thức tập hợp nhân dân, phát huy vai trò người tiêu

biểu, xây dựng cộng đồng dân cư tự quản hoạt động trên cơ sở hương ước, quy ước; động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ công chức nhà nước; thường xuyên tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước. Đặc biệt, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là người đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của nhân dân thông qua hoạt động tổ chức tiếp xúc cử tri và tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân để phản ánh kịp thời với Đảng và Nhà nước. Các báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân của Mặt trận Tổ quốc trước Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp đã thể hiện đầy đủ, toàn diện và sâu sắc những vấn đề được cử tri và nhân dân quan tâm, đồng thời thể hiện rõ quan điểm của Mặt trận Tổ quốc bằng các kiến nghị

cụ thể đến Quốc hội, Chính phủ và chính quyền các cấp.

Quốc ca Việt Nam

Quốc ca Việt Nam là bài *Tiến quân ca* do nhạc sĩ Văn Cao viết cuối năm 1944 tại căn gác hẹp nhà số 45 phố Nguyễn Thượng Hiền (Hà Nội). Đó cũng là thời kỳ tiền khởi nghĩa, khí thế cách mạng rất sôi sục, tin chiến thắng Võ Nhai lan truyền về Hà Nội khiến các tầng lớp đồng bào đều phấn chấn.

Tại Quốc hội khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1946), cùng lúc thông qua Quốc kỳ, Quốc hội cũng đã nhất trí lấy bài hát *Tiến quân ca* của Văn Cao làm quốc ca chính thức. Sau khi đất nước thống nhất, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976) tiếp tục cộng nhận bài Tiến quân ca là Quốc ca chính thức. Bài Quốc ca đem lại không khí hào hùng, sôi nổi, vẻ vang của những năm nhân dân ta anh dũng chiến đấu bảo vệ quê hương.

Quốc hiệu Việt Nam

Quốc hiệu là tên chính thức của một quốc gia, không chỉ có ý nghĩa biểu thị chủ quyền lãnh thổ, danh xưng chính thức được dùng trong ngoại giao, mà còn biểu thị thể chế và mục tiêu chính trị của một nước. Dù thể hiện dưới dạng tiếng nói, chữ viết hay hình ảnh, đối với mỗi công dân, quốc hiệu luôn là lòng tự hào dân tộc.

Trải qua mấy ngàn năm lịch sử, ở mỗi giai đoạn phát triển, nước ta từng có 10 quốc hiệu sau:

1. Văn Lang

Từ đầu thời đại đồng thau, có khoảng 15 bộ lạc Lạc Việt sinh sống chủ yếu ở miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Trong số các bộ lạc Lạc Việt, bộ lạc Văn Lang hùng mạnh hơn cả. Thủ lĩnh bộ lạc này là người đứng ra thống nhất tất cả các bộ lạc Lạc Việt, dựng lên Nhà nước Văn Lang, xưng vua - mà sử cũ gọi là Hùng Vương, kinh đô đặt ở Phong Châu (tỉnh Phú Thọ hiện nay).

Ý nghĩa Quốc hiệu Văn Lang: Hiện nay có nhiều cách giải thích khác nhau. Lang là

lan tỏa, văn là văn hóa. Văn Lang nghĩa là cội nguồn văn hóa mang sức mạnh lan tỏa của dân tộc.

2. Âu Lạc - tên nước ta thời vua An Dương Vương

Âu Lạc là quốc gia cổ đại của người Việt, ra đời tiếp sau nhà nước Văn Lang trên địa bàn Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay. Thời đó có hai tộc người đa số là Tây Âu và Lạc Việt sinh sống, có nhiều quan hệ giao lưu về văn hóa, kinh tế với nhau. Đứng đầu Tây Âu là Thục Phán, đứng đầu Lạc Việt là Hùng Vương. Cuối thế kỷ thứ III trước Công nguyên, trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược của đế chế Tần, Thục Phán đã hợp nhất hai tộc người này và thành lập nước Âu Lạc, xưng vương là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa. Quốc hiệu Âu Lạc tồn tại 50 năm từ 257 đến 207 trước Công nguyên.

3. Vạn Xuân - tên nước ta thời nhà tiền Lý và nhà Ngô

Ý nghĩa quốc hiệu Vạn Xuân: Với ý nghĩa đất nước bền vững vạn mùa xuân. Vào

mùa xuân năm 542, Lý Bí khởi nghĩa, đánh đuổi quân Lương, giải phóng được lãnh thổ. Đến tháng 2 năm 544, Lý Bí lên ngôi hoàng đế, lấy tên hiệu là Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân khẳng định niềm tự tôn dân tộc, tinh thần độc lập và mong muốn đất nước được bền vững muôn đời.

4. Đại Cồ Việt - tên nước ta thời nhà Đinh

Năm 968, Đinh Bộ Lĩnh dẹp yên loạn 12 sứ quân cát cứ, thống nhất đất nước, lên ngôi Hoàng đế và cho đổi quốc hiệu là Đại Cồ Việt (Đại nghĩa là lớn, Cồ nghĩa là lớn, do đó tên nước ta có nghĩa là nước Việt lớn). Đây là lần đầu tiên yếu tố “Việt” được có trong quốc hiệu.

Tên nước Đại Cồ Việt tồn tại 86 năm (968 - 1054) trải qua suốt đời Đinh (968 - 979), Tiền Lê (980 - 1009) và đầu thời Lý (1010 - 1053).

5. Đại Việt - tên nước ta thời nhà Lý, nhà Trần, sau đó sang thời nhà Hồ thì bị thay đổi

Năm 1054, nhân dịp lễ lớn là việc xuất hiện một ngôi

sao sáng chói nhiều ngày mới tắt, nhà Lý (Lý Thái Tông) liền cho đổi tên nước thành Đại Việt (nước Việt lớn, yếu tố “Việt” tiếp tục được khẳng định), và quốc hiệu Đại Việt được giữ nguyên đến hết thời Trần thì bị thay đổi.

6. Đại Ngu - tên nước ta thời nhà Hồ

Tháng 3 năm 1400, Hồ Quý Ly phế vua Trần Thiếu Đế lập ra nhà Hồ và cho đổi tên nước thành Đại Ngu (“Ngu” tiếng cổ có nghĩa là “sự yên vui”). Quốc hiệu đó tồn tại cho đến khi giặc Minh đánh bại triều Hồ (tháng 4 năm 1407).

7. Đại Việt được sử dụng làm quốc hiệu nước ta vào thời kỳ Hậu Lê và nhà Tây Sơn.

Sau 10 năm kháng chiến (1418 - 1427), cuộc khởi nghĩa chống Minh của Lê Lợi toàn thắng. Năm 1428, Lê Lợi lên ngôi, đặt tên nước là Đại Việt (lãnh thổ nước ta lúc này về phía Nam đã tới Huế). Quốc hiệu Đại Việt được giữ qua suốt thời Hậu Lê (1428 - 1787) và thời Tây Sơn (1788 - 1802).

Tính cả nhà Lý, Trần, Hậu

Lê và Tây Sơn, quốc hiệu Đại Việt của nước ta tồn tại 748 năm (1054-1804)

8. Việt Nam - tên nước ta thời Nhà Nguyễn tính từ năm 1804 - 1884

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua và sau đó cho đổi tên nước là Việt Nam. Sách *Đại Nam thực lục* chép: “Giáp Tý, Gia Long năm thứ 3 (1804), tháng 2, ngày Đinh Sửu, đặt Quốc hiệu là Việt Nam, đem việc cáo Thái Miếu, xuống chiếu bố cáo trong ngoài”.

Tên gọi Việt Nam mang ý nghĩa chỉ quốc gia của người Việt ở phương Nam để phân biệt với quốc gia của những người ở phương Bắc.

9. Việt Nam Dân chủ Cộng hoà - tên nước ta trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ (1945 - 1975)

Ngày 19-8-1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, lật đổ hoàn toàn ách thống trị phong kiến và thực dân, mở ra một kỷ nguyên mới. Khoảng 14h ngày 2-9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập, khai sinh nước Việt Nam

Dân chủ Cộng hoà. Quốc hiệu này khác với các quốc hiệu khác ở chỗ gắn với thể chế chính trị (dân chủ cộng hòa) thể hiện bản chất và mục đích của nhà nước là quyền dân chủ, tự do, công bằng cho tất cả mọi người

10. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - tên nước ta từ năm 1976 đến nay

Ngày 30-4-1975, chiến dịch Hồ Chí Minh thắng lợi, miền Nam được giải phóng, đất nước được thống nhất. Ngày 2-7-1976, trong kỳ họp đầu tiên của Quốc hội nước Việt Nam thống nhất, toàn thể Quốc hội đã nhất trí lấy tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hiệu này, gắn với thể chế chính trị (Cộng hòa xã hội chủ nghĩa) và mang ý nghĩa thể hiện mục tiêu vươn tới một xã hội tốt đẹp hơn.

Quốc kỳ Việt Nam

Quốc kỳ Việt Nam hiện nay đã được Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công nhận tại kỳ họp Quốc hội khóa I (1946), sau khi đất nước thống

nhất, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1976) tiếp tục công nhận lá cờ này là Quốc kỳ của Việt Nam.

Lá cờ có hình chữ nhật, chiều rộng bằng 2/3 chiều dài, nền đỏ ở giữa có ngôi sao năm cánh. Ý nghĩa của lá cờ thể hiện: nền đỏ tượng trưng cho dân tộc Việt Nam; năm cánh sao tượng trưng cho sự đoàn kết của năm tầng lớp: sĩ, nông, công, thương, binh cùng đoàn kết trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Quốc tịch

Điều 17 Hiến pháp năm 2013 nước ta quy định "Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam". Khái niệm quốc tịch được dùng để phân biệt công dân của một nước với công dân của nước khác và với người không phải là công dân của bất cứ quốc gia nào trên thế giới.

Luật quốc tịch Việt Nam (1998) định nghĩa: "Quốc tịch Việt Nam thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà

nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân Việt Nam đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đối với công dân Việt Nam".

Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 được Quốc hội khóa XIII thông qua tại kỳ họp thứ tư ngày 13-11-2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 1-7-2009 và thay thế Luật quốc tịch Việt Nam năm 1998. Điều 4 Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 quy định: "Nguyên tắc quốc tịch Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp Luật này có quy định khác". So sánh với "nguyên tắc một quốc tịch" của Luật quốc tịch năm 1998, thì "nguyên tắc quốc tịch" trong Luật quốc tịch năm 2008 có sự mềm dẻo hơn. Nếu như ở Luật năm 1998 có ghi là "nguyên tắc một quốc tịch" thì đến Luật năm 2008 đã bỏ bớt từ "một", chỉ còn là "nguyên tắc quốc

tịch". Ngoài nội dung đã quy định trong Luật năm 1998: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân Việt Nam có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam", Luật năm 2008 còn bổ sung thêm một điểm mới quan trọng, đó là: "trừ trường hợp Luật có quy định khác". Như vậy Luật quốc tịch Việt Nam năm 2008 tiếp tục khẳng định nguyên tắc một quốc tịch Việt Nam, nhưng cũng công nhận có những trường hợp ngoại lệ vừa có quốc tịch Việt Nam, đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quy định cụ thể trong các điều luật. Việc khẳng định một số ngoại lệ có thể có hai quốc tịch không có nghĩa là từ bỏ nguyên tắc một quốc tịch mà chỉ sửa đổi nguyên tắc này cho mềm dẻo hơn, phù hợp hơn với thực tế biến động dân cư và trong xu hướng hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay, quy định này cũng phù hợp với thực tiễn giao lưu quốc tế; nhiều nước trước đây thực hiện chính sách một quốc tịch cứng, mới đây đã sửa đổi theo hướng

mềm dẻo hơn là vừa khẳng định nguyên tắc một quốc tịch nhưng có mở rộng ngoại lệ hai quốc tịch. Những trường hợp ngoại lệ nêu trên được nêu trong Luật quốc tịch là những trường hợp đặc biệt, được Chủ tịch nước cho phép khi xin nhập quốc tịch Việt Nam (khoản 3 Điều 19), xin trở lại quốc tịch Việt Nam (khoản 5 Điều 23). Người xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp như là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ của công dân Việt Nam, người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam, có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, được trở lại quốc tịch Việt Nam mà không cần phải thôi quốc tịch nước ngoài nhưng với điều kiện phải là trong trường hợp đặc biệt, đồng thời được Chủ tịch nước cho phép. Ngoài ra, Luật quốc tịch còn quy định có những trường hợp có thể có hai quốc tịch, đó là trường hợp

quốc tịch của trẻ em là con nuôi (Điều 37), trường hợp người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng đăng ký giữ quốc tịch Việt Nam (khoản 2 Điều 13). Quy định những trường hợp ngoại lệ có thể có hai quốc tịch chỉ thể hiện sự mềm dẻo, phù hợp với chính sách của Nhà nước ta về hội nhập quốc tế, đại đoàn kết dân tộc và chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Do đó, không nên hiểu và coi quyết định này như một "phổ biến" được áp dụng cho mọi trường hợp. Bởi như vậy sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến nguyên tắc "một quốc tịch" của Nhà nước ta, theo đó, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận công dân có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam.

Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng

Giám sát đầu tư của cộng đồng là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn xã, phường hoặc thị trấn (gọi chung là xã). Hoạt động này được thực

hiện theo Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng ban hành kèm theo Quyết định số 80/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ.

Quy chế quy định: Giám sát đầu tư của cộng đồng là hoạt động tự nguyện của dân cư sinh sống trên địa bàn nhằm theo dõi, đánh giá việc chấp hành các quy định về quản lý đầu tư của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, chủ đầu tư, ban quản lý dự án, các nhà thầu và đơn vị thi công dự án trong quá trình đầu tư; phát hiện, kiến nghị với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các việc làm vi phạm các quy định về quản lý đầu tư để kịp thời ngăn chặn và xử lý các việc làm sai quy định, gây lãng phí, thất thoát vốn và tài sản nhà nước, xâm hại lợi ích của cộng đồng.

Mục tiêu giám sát đầu tư của cộng đồng là góp phần bảo đảm hoạt động đầu tư phù hợp với các quy hoạch được duyệt, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và có hiệu quả kinh tế - xã hội cao;

phát hiện, ngăn chặn để xử lý kịp thời các hoạt động đầu tư không đúng quy hoạch, sai quy định; các việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn và tài sản nhà nước, ảnh hưởng xấu đến chất lượng công trình, xâm hại lợi ích của cộng đồng.

Đối tượng giám sát đầu tư của cộng đồng là: a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư; b) Chủ đầu tư; c) Các nhà thầu tư vấn, nhà thầu giám sát thi công, nhà thầu xây lắp, nhà thầu cung cấp thiết bị, vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu,... của dự án (sau đây gọi chung là các nhà thầu).

Phạm vi giám sát đầu tư của cộng đồng: a) Các chương trình, dự án đầu tư (sau đây gọi chung là dự án đầu tư) có sử dụng vốn nhà nước và không thuộc diện bí mật quốc gia theo quy định của pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới cộng đồng trên địa bàn của xã; b) Các dự án đầu tư bằng nguồn vốn và công sức của cộng đồng hoặc bằng nguồn tài trợ trực tiếp của các tổ chức, cá nhân cho xã; c) Các dự án

đầu tư bằng nguồn vốn khác.

Quyền giám sát đầu tư của cộng đồng: a) Kiến nghị các cấp có thẩm quyền đình chỉ thực hiện đầu tư, vận hành dự án trong trường hợp dự án có ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất, an ninh, văn hóa - xã hội, vệ sinh môi trường sinh sống của cộng đồng hoặc do chủ đầu tư không thực hiện công khai hóa về đầu tư theo quy định của pháp luật. b) Phản ánh với các cơ quan nhà nước về kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng và kiến nghị các biện pháp xử lý.

Hình thức thực hiện giám sát: Công dân sinh sống trên địa bàn xã giám sát các dự án đầu tư trên địa bàn xã thông qua Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã thành lập và hoạt động theo sự hướng dẫn.

Quy chế phối hợp của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chủ tịch nước

Quy chế số 01/2004/QC/CTN-

MTTQVN, ngày 9-1-2004 về phối hợp công tác giữa Chủ tịch nước và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm có 10 điều gồm: Điều 1 về những quy định chung; Điều 2 về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc; Điều 3 về tham gia xây dựng pháp luật; Điều 4 về việc đặc xá; Điều 5 về việc xem xét đơn xin ân giảm án tử hình; Điều 6 về việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; Điều 7 về việc thông báo phản ánh và kiến nghị; Điều 8 về khen thưởng; Điều 9 về tham dự hội nghị của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Điều 10 về tổ chức thực hiện.

Hàng năm, Chủ tịch nước và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm tình hình thực hiện quy chế phối hợp công tác này.

Quy chế phối hợp của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Ủy ban Thường vụ Quốc hội

Quy chế số 01/2003/UBTVQH11-MTTQVN, ngày 28-3-2003 về phối hợp công tác giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhằm tăng cường sự phối hợp chặt chẽ, thực hiện tốt hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do pháp luật quy định; tạo nền nếp phối hợp công tác, góp phần nâng cao hiệu quả mối quan hệ giữa hai bên.

Quy chế gồm 10 Điều: Điều 1: Về xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Điều 2 về thực hiện pháp luật của Nhà nước; Điều 3 về công tác bầu cử đại biểu Quốc hội; Điều 4 về công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; Điều 5 về việc xây dựng luật, pháp lệnh; Điều 6 về hoạt động giám sát; Điều 7 về việc tổ chức tiếp xúc giữa đại biểu Quốc hội với cử tri; Điều 8 về chế độ tham dự các kỳ họp, phiên họp; Điều 9 về kinh phí hoạt động xây dựng pháp luật của Mặt trận Tổ quốc Việt

Nam; Điều 10 về quy định làm việc liên tịch

Quy chế nói rõ: Chủ tịch Quốc hội và Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức làm việc liên tịch định kỳ hằng năm vào cuối quý IV để kiểm điểm việc thực hiện quy chế và trao đổi về những vấn đề cần phối hợp công tác năm sau và khi cần thiết thì làm việc liên tịch bất thường.

Quy chế phối hợp của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chính phủ

Ngày 22-8-2008, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng và Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Huỳnh Đảm ký và ban hành Nghị quyết liên tịch số 19/2008/NQLT/CP-UBTUMTTQVN về việc ban hành Quy chế phối hợp công tác của Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm 11 điều: Điều 1 về phối hợp tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Điều 2 về phối hợp tuyên truyền, vận động

nhân dân; Điều 3 về phối hợp xây dựng pháp luật; Điều 4 về phối hợp thực hiện công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; Điều 5 về kiến nghị và trả lời kiến nghị của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Điều 6 về các hoạt động giám sát và phản biện xã hội; Điều 7 về phối hợp ban hành văn bản liên tịch; gửi văn bản mới ban hành; Điều 8 về kinh phí hoạt động; Điều 9 về việc tham gia các kỳ họp, phiên họp; Điều 10 về trao đổi thông tin và làm việc liên tịch; Điều 11 về tổ chức thực hiện

Theo đó, hằng năm Chính phủ và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hội nghị để kiểm điểm công tác phối hợp năm qua và triển khai nhiệm vụ năm tiếp theo.

Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa"

Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" được xây dựng bằng sự đóng góp tự nguyện theo trách nhiệm và tình cảm của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và ngoài nước để cùng Nhà nước chăm

sóc người có công với cách mạng (xem mục "Người có công với cách mạng"). Ngày 9-11-1998, Chính phủ ban hành Nghị định số 09/1998/NĐ-CP về Điều lệ xây dựng và quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa". Quỹ được vận động ủng hộ mỗi năm một lần, tập trung vào dịp Ngày Thương binh, liệt sĩ 27-7 và người ủng hộ có thể ủng hộ nhiều lần trong năm. Quỹ không cho vay vì mục đích lợi nhuận, được sử dụng vào việc chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần của người có công với cách mạng. Ban Chỉ đạo xây dựng Quỹ cấp Trung ương do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội làm Trưởng ban và các thành viên là đại diện của một số ban, bộ, ngành, đoàn thể. Ban Chỉ đạo xây dựng Quỹ ở cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp làm Trưởng ban và một số thành viên khác tham gia. Cơ quan thường trực Quỹ ở các cấp đặt tại sở và phòng lao động, thương binh và xã hội; ở

cấp xã có bộ phận giúp việc đặt tại Ủy ban nhân dân xã.

Ngày 10-7-2008, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 87/2008/QĐ-TTg về thành lập Ban Quản lý Quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" Trung ương do Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội làm Trưởng ban; các Phó Trưởng ban là Thứ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (Thường trực), Ủy viên Thường trực là đại diện Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các Ủy viên là Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Phó Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Phó Trưởng ban Tổ chức - Chính sách Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

Quỹ "Vì người nghèo"

Quỹ "Vì người nghèo" chính thức được triển khai thực hiện theo Quyết định số 235/2000/QĐ-MTTW, ngày 15-12-2000 của Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Quỹ "Vì người

nghèo" được hình thành trên cơ sở vận động tự nguyện ủng hộ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận mà áp dụng hình thức trợ giúp cho người nghèo, hộ nghèo theo chuẩn mực của Nhà nước công bố theo từng thời kỳ.

Quỹ "Vì người nghèo" được thành lập ở cả bốn cấp: Trung ương, tỉnh (thành phố), huyện (quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) và xã, phường, thị trấn. Ở mỗi cấp có Ban Vận động xây dựng, quản lý và điều hành Quỹ, gọi chung là Ban Vận động Quỹ "Vì người nghèo". Ban Vận động Quỹ các cấp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tổ chức, quản lý và điều hành Quỹ.

Quỹ "Vì người nghèo" dùng để hỗ trợ cho người nghèo, hộ nghèo phát triển sản xuất; giúp xây dựng, sửa chữa nhà; trợ giúp cho con em người nghèo đi học; trợ giúp chữa bệnh khi người nghèo ốm đau, nằm viện dài ngày; trợ giúp cứu đói khi cần thiết. Mức chi cụ thể do Ban Vận động Quỹ ở từng cấp

thống nhất quyết định. Mức chi cho hoạt động quản lý Quỹ theo quy định không vượt quá 5% tổng số tiền thu hằng năm của Quỹ ở từng cấp và thực hiện theo công tác kế toán, thống kê đúng quy định của pháp luật nhà nước.

Quyền bầu cử và ứng cử

Quyền bầu cử và ứng cử là những quyền chính trị cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp - đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống pháp luật của Nhà nước.

Ngay từ Hiến pháp năm 1946 - bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước ta đã ghi nhận tại Điều thứ 18: "Tất cả công dân Việt Nam, từ 18 tuổi, không phân biệt gái trai, đều có quyền bầu cử...". Các bản Hiến pháp năm 1959 (Điều 23), Hiến pháp năm 1980 (Điều 57), Hiến pháp 1992 (Điều 54) và Hiến pháp năm 2013 đã tiếp tục khẳng định quyền bầu cử và ứng cử là những quyền chính trị cơ bản của công dân. Điều 27, Hiến pháp 2013 quy

định quy định: "Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định".

Như vậy, bầu cử và ứng cử là những quyền hiến định của công dân, do đó phải được tuyệt đối tôn trọng và thực hiện. Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 (sửa đổi, bổ sung năm 2001, 2010) và Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2010); Điều 2 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân hiện hành đã ghi nhận lại những quy định này của Hiến pháp.

Bầu cử phổ thông nghĩa là bầu cử rộng rãi, mọi người đều được đi bầu và có thể sẽ được bầu. Tất cả công dân trưởng thành từ đủ 18 tuổi trở lên được bầu cử, 21 tuổi trở lên được quyền ứng cử. Quân nhân, thuyền viên đang trên đường hành trình cũng được tham gia bầu cử. Cách tính

tuổi, theo quy định tại Nghị định số 19/2004/NĐ-CP ngày 10-01-2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, là căn cứ vào Giấy khai sinh, trường hợp không có thì căn cứ vào Sổ hộ khẩu hoặc Giấy chứng minh nhân dân. Tuổi tròn tính theo năm dương lịch. Trường hợp không xác định được ngày sinh thì lấy ngày 1 của tháng, còn không xác định được ngày và tháng thì lấy ngày 1 tháng 1 của năm.

Những người không được thực hiện quyền bầu cử là:

- Những người mất năng lực hành vi dân sự (trước đây gọi là những người mất trí), là những người nói chung không tự chủ suy nghĩ và hành động của mình, không phân biệt được đúng sai, có những rối loạn về mặt nhận thức. Pháp luật quy định cụ thể những trường hợp bị coi là mất năng lực hành vi dân sự.

- Những người đang chấp hành án phạt tù, là những

người bị tòa án phạt tù và đang chấp hành hình phạt tại các trại giam. Những người bị phạt tù nhưng vì lý do nào đó được hoãn thi hành; người bị phạt tù nhưng được hưởng án treo; người bị xử phạt cải tạo không giam giữ thì vẫn được tham gia bầu cử.

- Người đang bị tạm giam.

- Những người đang bị pháp luật tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án (như phạt bổ sung sau khi mãn hạn tù vì tội liên quan đến bầu cử).

Theo quy định của pháp luật, quyền bầu cử được hiểu là công dân có quyền được lựa chọn để bầu người xứng đáng, đại diện cho mình ở các cơ quan quyền lực nhà nước mà không bị bất kỳ sự cản trở nào. Quyền bầu cử bao gồm: quyền giới thiệu người ứng cử (đề cử), quyền tham gia các hoạt động bầu cử và quyền bỏ phiếu bầu.

Luật quy định, trong thời gian lập danh sách cử tri, những công dân có quyền bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân đều được

ghi tên vào danh sách cử tri; mỗi cử tri chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri nơi mình cư trú (có thể là nơi thường trú hoặc tạm trú). Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu (cho Quốc hội, Hội đồng nhân dân mỗi cấp) và phải tự mình đi bầu, không được nhờ người khác bầu thay (trừ trường hợp quy định của pháp luật); khi cử tri viết phiếu bầu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.

Quyền ứng cử là quyền của công dân tự thấy mình có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, có điều kiện và nguyện vọng đóng góp trí tuệ cho đất nước thì nộp hồ sơ cho tổ chức phụ trách bầu cử để được xem xét đưa vào danh sách hiệp thương. Tự ứng cử đã được đặt ra ngay từ cuộc bầu cử Quốc hội khóa đầu tiên của Nhà nước ta, đến nay đã có ngày càng nhiều đại biểu trúng cử bằng hình thức tự ứng cử. Điều đó thể hiện tính dân chủ trong thực hiện quyền công dân trong bầu cử của Nhà nước ta.

Quyền làm chủ của nhân dân

Quyền làm chủ là năng lực hành động chính trị của giai cấp cầm quyền nhằm hiện thực hóa lợi ích của mình trên cơ sở đảm bảo ở mức độ nhất định việc thực hiện lợi ích chung của xã hội. Quyền làm chủ của nhân dân - nhân dân làm chủ là nội dung cốt lõi thể hiện bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: "Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân" (khoản 1 Điều 2); "Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và trí thức" (khoản 2 Điều 2); "Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác

của Nhà nước" (Điều 6); "Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện" (Điều 3) và "Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân..." (khoản 2 Điều 8).

Quyền lợi chính trị

Quyền lợi chính trị là cụm từ viết tắt để chỉ quyền và lợi ích chính trị, quyền được hưởng lợi ích chính trị của công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Hiến pháp và luật pháp công nhận, tôn trọng, bảo vệ.

Quyền lợi chính trị là một trong ba quyền cơ bản của công dân nước ta được Hiến pháp qua các thời kỳ quy định. Hiến

pháp đầu tiên của nước ta, năm 1946 dùng thuật ngữ: “Nghĩa vụ và quyền lợi của công dân”; Chương III, Hiến pháp năm 1959 dùng: “Quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của công dân”; Hiến pháp năm 1980 và năm 1992 dùng: “Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”; Chương II, Hiến pháp năm 2013 dùng: “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”.

Chế định về quyền con người, quyền công dân luôn được xem là vấn đề quan trọng trong quá trình lập pháp của mỗi quốc gia. Tại Việt Nam, nguyên tắc về quyền con người, quyền công dân được xem là nguyên tắc hiến định trong Hiến pháp năm 2013.

Quyền con người (nhân quyền) là tổng hợp các quyền và các tự do cơ bản để đánh giá về địa vị pháp lí của cá nhân. Trong đó, các quyền chính trị, dân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa là quyền cơ bản của con người, được nêu trong Hiến chương Liên hợp quốc.

Liên hợp quốc và các tổ chức của Liên hợp quốc chia quyền

con người thành ba nhóm cơ bản: (i) Nhóm quyền về dân sự; (ii) Nhóm quyền về chính trị; (iii) Nhóm quyền về kinh tế, văn hóa và xã hội.

Hiến pháp của Việt Nam dành Chương II quy định về “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”. Trong đó khoản 1 Điều 14 quy định: “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”.

Như vậy, ở nước ta quyền con người và quyền công dân thống nhất trên ba nhóm quyền cơ bản là: (i) Nhóm quyền về chính trị; (ii) Nhóm quyền về dân sự; (iii) Nhóm quyền về kinh tế, văn hóa, xã hội.

Hiến pháp năm 2013 quy định: quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân; Mọi công dân có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác và có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.

Theo quy định trong Hiến

pháp năm 2013, quyền lợi chính trị của công dân bao gồm: 1) Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội (Điều 16); 2) Mọi người có quyền sống. Tính mạng con người được pháp luật bảo hộ. Không ai bị tước đoạt tính mạng trái luật (Điều 19); Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25); Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân (Điều 27); Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước (Điều 28); Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 29); Mọi người có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về những

việc làm trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân (khoản 1 Điều 30); Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời...; Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm; Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa; Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự (Điều 31).

Quyền lợi dân sự

Quyền lợi dân sự hay còn được gọi là quyền dân sự là cụm từ viết tắt để chỉ quyền và lợi ích của công dân trong mối quan hệ của công dân với các cơ quan của Nhà nước và các cấp chính quyền, mối quan hệ của công dân đối với tài sản, hôn nhân gia đình... được tòa án xét xử.

Quyền dân sự bao gồm việc bảo đảm cho công dân được an toàn về thể chất, tinh thần và cuộc sống; bảo vệ khỏi mọi sự phân biệt đối xử về chủng tộc, giới tính, quốc tịch, màu da, tuổi, quan hệ chính trị, sắc tộc, tôn giáo, hoặc tình trạng khuyết tật và quyền cá nhân như quyền riêng tư, quyền tự do tư tưởng và nhận thức, tự do phát biểu, tự do tôn giáo, báo chí, tự do hội họp và lập hội và quyền tự do đi lại.

Công ước Quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (tiếng Anh: International Covenant on Civil and Political Rights, viết tắt: ICCPR) do Đại hội đồng Liên hợp quốc và các quốc gia thành viên thông qua ngày 16-12-1966 và có hiệu lực từ ngày 23-3-1976. Công ước này nêu tổng quan các quyền dân sự và chính trị cơ bản của con người. Cụ thể, các bên tham gia ký kết sẽ phải tôn trọng các quyền dân sự và chính trị của từng cá nhân, bao gồm quyền sống, quyền tự do tôn giáo, tự do phát biểu, tự do hội họp, quyền bầu cử và

quyền được xét xử bình đẳng và theo đúng trình tự pháp luật. Tính tới ngày 19-12-2010, đã có 72 quốc gia ký vào Công ước và 167 bên tham gia.

Hiến pháp nước ta năm 1946, năm 1959, năm 1980, năm 1992 và năm 2013 đều có những quy định về quyền dân sự của công dân. Trong đó, Hiến pháp năm 2013 có những quy định phù hợp với tình hình Việt Nam và có quy chiếu với các quy định trong Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị của Liên hợp quốc. Cụ thể: 1) Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam; Công dân Việt Nam không thể bị trục xuất, giao nộp cho nhà nước khác; Công dân Việt Nam ở nước ngoài được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bảo hộ (Điều 17); Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam (khoản 1 Điều 18); 2) Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân

phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm (khoản 1 Điều 20); 3) Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; có quyền bảo vệ danh dự, uy tín của mình... Mọi người có quyền bí mật thư tín, điện thoại, điện tín và các hình thức trao đổi thông tin riêng tư khác (Điều 21); Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp. Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở (Điều 22); Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú ở trong nước, có quyền ra nước ngoài và từ nước ngoài về nước (Điều 23); Mọi người có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào (Điều 24); Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25); Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt (Điều 26).

Quyền lợi kinh tế, văn hóa, xã hội

Quyền lợi kinh tế, văn hóa, xã hội là cụm từ ghép để chỉ quyền và lợi ích của công dân nước ta đối với kinh tế, văn hóa, xã hội. Quyền của công dân về kinh tế, văn hóa, xã hội được quy định trong Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 và nhiều văn bản pháp luật quan trọng. Trong đó, có Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật giáo dục, Luật bảo vệ, Chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật phổ cập giáo dục tiểu học, Pháp lệnh về người tàn tật...

Hiến pháp năm 2013 có những quy định cơ bản về quyền kinh tế, xã hội, văn hóa của công dân: 1) Bảo đảm quyền làm việc: Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác (khoản 1 Điều 32); Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm; Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp, việc làm và

nơi làm việc. Người làm công ăn lương được bảo đảm các điều kiện làm việc công bằng, an toàn; được hưởng lương, chế độ nghỉ ngơi (Điều 35); Mọi người có quyền được bảo vệ, chăm sóc sức khỏe, bình đẳng trong việc sử dụng các dịch vụ y tế và có nghĩa vụ thực hiện các quy định về phòng bệnh, khám bệnh, chữa bệnh (Điều 38); Công dân có quyền và nghĩa vụ học tập (Điều 39); Mọi người có quyền nghiên cứu khoa học và công nghệ, sáng tạo văn học, nghệ thuật và thụ hưởng lợi ích từ các hoạt động đó (Điều 40); Mọi người có quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hóa, tham gia vào đời sống văn hóa, sử dụng các cơ sở văn hóa (Điều 41); Công dân có quyền xác định dân tộc của mình, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp (Điều 42); Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường (Điều 43).

Quyền lực chính trị

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin "Quyền lực chính trị" theo đúng nghĩa của nó, là bạo lực có tổ chức của một giai cấp để trấn áp một giai cấp khác. Với khái niệm này thì quyền lực chính trị luôn gắn liền với giai cấp, gắn liền với bản chất nhà nước.

Quyền lực chính trị là quyền quyết định, định đoạt những công việc quan trọng về chính trị, tổ chức và hoạt động để bảo đảm sức mạnh thực hiện quyền lực ấy của một giai cấp, một chính đảng, tập đoàn xã hội nhằm giành hoặc duy trì quyền lãnh đạo; định đoạt, điều hành bộ máy nhà nước, cai quản một xã hội.

Quyền lực chính trị trong chủ nghĩa xã hội cơ bản thuộc về nhân dân lao động.

Quyền lực nhà nước

Quyền lực là sức mạnh có thể cưỡng chế người khác phục tùng mình. Quyền lực nhà nước là sức mạnh của nhà nước bắt buộc mọi người phải phục tùng ý chí của nhà nước thông qua các cơ quan nhà nước, bằng

bộ máy nhà nước do mình tổ chức ra. Quyền lực ấy thể hiện ở quyền quyết định những vấn đề quan trọng của quốc gia, quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp.

Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, theo quy định của Hiến pháp: Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân... Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua các cơ quan nhà nước: Quốc hội và Hội đồng nhân dân là những cơ quan đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, do nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước nhân dân; Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quyền điều hành, quản lý mọi mặt hoạt động của đời sống xã hội theo pháp luật; Tòa án nhân dân thực hiện quyền xét xử và Viện kiểm sát nhân dân thực hiện quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo pháp luật. Đồng thời nhân dân thông qua hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể để thay mặt nhân dân tham gia các công việc nhà nước và giám sát hoạt động của các cơ quan nhà

nước. Đảng Cộng sản Việt Nam ngày nay có vai trò là đảng cầm quyền, có quyền lực chính trị, "là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội".

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân

Quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là những quyền và nghĩa vụ cơ bản nhất, quan trọng nhất của công dân được Hiến pháp ghi nhận và bảo vệ.

Hiến pháp năm 2013 quy định các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân như sau:

Quyền cơ bản của công dân gồm:

- Các quyền về chính trị: quyền bầu cử, ứng cử; quyền biểu quyết khi trưng cầu ý dân; quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội; quyền khiếu nại tố cáo.

- Các quyền về kinh tế, xã hội và văn hóa: quyền sở hữu; quyền tự do kinh doanh; quyền lao động; quyền có nơi ở hợp pháp; quyền bình đẳng; quyền được đảm bảo về an sinh xã hội; quyền được kết hôn, ly hôn; quyền học tập; quyền sáng

tác nghiên cứu; quyền hưởng thu văn hóa; quyền xác định dân tộc; quyền sống trong môi trường trong lành.

- Các quyền tự do dân chủ, tự do cá nhân: quyền sống, hiến mô tạng; quyền tự do ngôn luận tự do báo chí, quyền được thông tin; quyền hội họp, lập hội biểu tình; quyền tự do đi lại, cư trú; quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo; quyền bất khả xâm phạm về thân thể, danh dự, nhân phẩm; quyền bí mật đời tư, bí mật về thư tín điện thoại, điện tín. Bất khả xâm phạm về chỗ ở; quyền được bào chữa và suy đoán vô tội.

Nghĩa vụ cơ bản của công dân gồm:

- Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật;
- Trung thành với Tổ quốc, bảo vệ Tổ quốc;
- Nộp thuế;
- Bảo vệ môi trường.

Quyền xác định dân tộc

Dân tộc là một trong những đặc điểm nhân thân cơ bản của cá nhân, có tính bền vững,

được pháp luật ghi nhận và có quyền thay đổi theo pháp luật. Điều 29, Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

“1. Cá nhân có quyền xác định, xác định lại dân tộc của mình.

2. Cá nhân khi sinh ra được xác định dân tộc theo dân tộc của cha đẻ, mẹ đẻ. Trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ theo thỏa thuận của cha đẻ, mẹ đẻ; trường hợp không có thỏa thuận thì dân tộc của con được xác định theo tập quán; trường hợp tập quán khác nhau thì dân tộc của con được xác định theo tập quán của dân tộc ít người hơn.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo dân tộc của cha nuôi hoặc mẹ nuôi theo thỏa thuận của cha mẹ nuôi. Trường hợp chỉ có cha nuôi hoặc mẹ nuôi thì dân tộc của trẻ em được xác định theo dân tộc của người đó.

Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha đẻ, mẹ đẻ và chưa được nhận làm con nuôi thì được xác định dân tộc theo đề nghị của người đứng đầu cơ sở nuôi dưỡng trẻ em đó hoặc theo đề nghị của người đang tạm thời nuôi dưỡng trẻ em vào thời điểm đăng ký khai sinh cho trẻ em”.

Về xác định lại dân tộc được quy định như sau:

Cá nhân có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định lại dân tộc trong trường hợp sau đây:

a) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ thuộc hai dân tộc khác nhau;

b) Xác định lại theo dân tộc của cha đẻ hoặc mẹ đẻ trong trường hợp con nuôi đã xác định được cha đẻ, mẹ đẻ của mình.

Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của người chưa thành niên yêu cầu xác định lại dân tộc cho người chưa thành niên từ đủ mười lăm tuổi trở lên theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Bộ luật

dân sự năm 2015 thì phải được sự đồng ý của người chưa thành niên đó.

Quyết định số 218-QĐ/TW ngày 12-12-2013 của Bộ Chính trị khóa XII về tham gia góp ý xây dựng Đảng

Ngày 12-12-2013 Bộ Chính trị khóa XI ban hành quy định về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Đây là cơ sở quan trọng để Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội thực hiện vai trò giám sát, phản biện xã hội; phát huy dân chủ; củng cố mối quan hệ máu thịt giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân; tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong việc thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Quyết định 218 của Bộ Chính trị nhằm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và nhân dân

tham gia góp ý xây dựng Đảng, chính quyền nhân dân các cấp trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước. Mặt khác, Quyết định còn hướng tới mục đích thể chế hóa và cụ thể hóa cơ chế: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ. Tăng cường mối quan hệ mật thiết giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân.

Quyết định 218 của Bộ Chính trị đề ra 4 nguyên tắc góp ý sau: 1) Bảo đảm dân chủ, công khai, khách quan, trung thực, có tính xây dựng; 2) Phù hợp với các quy định hiện hành của Đảng và Nhà nước; không được lợi dụng việc góp ý để vu cáo, đả kích, bôi xấu, làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự và hoạt động của tổ chức, cá nhân; 3) Các ý kiến góp ý bằng văn bản của tập thể do lãnh đạo cơ quan, đơn vị ký tên, đóng dấu, không nhân danh cá nhân; 4) Các ý kiến góp ý của cá nhân là công dân, người có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

Phạm vi góp ý, gồm: 1) Việc góp ý được thực hiện từ Trung ương đến cơ sở; 2) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và công dân góp ý với cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền và cán bộ, đảng viên công tác ở các cơ quan, đơn vị cùng cấp.

Quyết định 218 của Bộ Chính trị quy định hai chủ thể góp ý sau; 1) Tập thể, gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội các cấp; 2) Cá nhân, gồm: cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên, công chức, viên chức, người lao động và công dân.

Quyết định 218 của Bộ Chính trị quy định rõ đối tượng, nội dung, phương pháp; trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội; trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng trong góp ý xây dựng Đảng và chính quyền nhân dân các cấp.

Quyết định 218 của Bộ Chính trị yêu cầu cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền các cấp thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của mình; tạo điều kiện và phối hợp

chặt chẽ để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể chính trị - xã hội và Nhân dân thực hiện tốt việc tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền ở mỗi cấp.

S

Sách vàng sáng tạo

Sách vàng sáng tạo Việt Nam là tuyển tập các công trình, giải pháp sáng tạo khoa học và công nghệ trên lĩnh vực đời sống, kinh tế, xã hội của đất nước; do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam và Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan tuyển chọn, biên tập và công bố.

Sách vàng sáng tạo Việt Nam nhằm tôn vinh các công trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trên lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học - công nghệ và kỹ thuật, khẳng định năng lực sáng tạo của người Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giới thiệu các chính sách của Nhà nước hỗ trợ và khuyến

khích hoạt động sáng tạo để các tổ chức, cá nhân vận dụng thực hiện có hiệu quả nhất cho bản thân và đất nước; các công trình, gương điển hình sáng tạo là nguồn tư liệu phục vụ công tác thông tin, truyền thông, giới thiệu chi tiết, đầy đủ, thường xuyên trên các phương tiện thông tin đại chúng, trong các hoạt động truyền thông của cả hệ thống chính trị nhằm cổ vũ, khơi dậy tinh thần, trí tuệ của người Việt Nam thi đua sáng tạo để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần hình thành văn hóa sáng tạo của người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Sách chủ yếu đăng tải tóm tắt các công trình sáng tạo khoa học và công nghệ đã đạt giải thưởng trong các cuộc thi, tuyển chọn; giới thiệu kết quả ứng dụng và hiệu quả các công trình sáng tạo khoa học và công nghệ của các năm trước; danh sách các tập thể, cá nhân đoạt các giải thưởng quốc tế; các chính sách hỗ trợ và khuyến khích hoạt động sáng tạo đã ban hành ở Việt Nam.

Sách được xuất bản hàng

năm, tên gọi của cuốn sách hàng năm là: Sách vàng sáng tạo Việt Nam năm... (năm xuất bản).

Suy thoái

Suy thoái nói chung là tình trạng suy yếu và sút kém dần, có tính chất kéo dài dẫn đến tiêu cực. Thông thường người ta dùng thuật ngữ suy thoái để chỉ giảm sút về kinh tế và ô nhiễm, xuống cấp về môi trường. Thời gian gần đây, ở nước ta dùng thuật ngữ suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức và lối sống của đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Suy thoái kinh tế là tình trạng ngưng trệ hoặc giảm sút của nền kinh tế, thực chất là một cuộc khủng hoảng kinh tế nhẹ. Trong quá trình phát triển nền kinh tế của một nước có thể ở giai đoạn hưng thịnh và đình trệ, nền kinh tế có thể trải qua thời kỳ suy thoái. Biểu hiện của suy thoái kinh tế là: 1) Tốc độ tăng trưởng chậm lại, thậm chí bằng không hoặc âm; 2) Mức độ lạm phát lớn trở thành siêu lạm phát; 3) Nền kinh tế trì trệ và nếu khuynh hướng chậm lại

không được khắc phục thì có thể chuyển thành khủng hoảng ở mức độ nhất định.

Suy thoái môi trường được hiểu là sự làm thay đổi chất lượng và số lượng thành phần môi trường, gây ảnh hưởng xấu cho đời sống của con người và thiên nhiên, phá hủy các hệ sinh thái và làm tuyệt chủng sinh vật hoang dã. Trong đó, thành phần môi trường được hiểu là các yếu tố tạo thành môi trường: không khí, nước, đất, âm thanh, ánh sáng, lòng đất, núi, rừng, sông, hồ biển, sinh vật, các hệ sinh thái, khoáng sản...

Suy thoái môi trường là một trong mười mối đe dọa chính thức được Cao ủy về những đe dọa, thách thức và thay đổi của Liên hợp quốc cảnh báo. Suy thoái môi trường có nhiều loại, nhưng có ba loại chính sau: 1) Khi môi trường sống tự nhiên bị phá hủy; 2) Tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt; 3) Môi trường bị ô nhiễm.

Suy thoái tư tưởng chính trị ở cán bộ, đảng viên

Suy thoái về tư tưởng chính

trị là sự phai nhạt lý tưởng, niềm tin vào mục tiêu, con đường mà Đảng ta đã lựa chọn; nghi ngờ vai trò cũng như năng lực lãnh đạo của Đảng trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Suy thoái về tư tưởng chính trị còn là việc không chịu rèn luyện, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận, không sát thực tiễn nên giáo điều, rập khuôn, máy móc. Suy thoái về tư tưởng chính trị có nguy cơ đề ra những chủ trương, chính sách không dựa trên bằng chứng, không sát với thực tế nên dễ bị lợi dụng, làm biến dạng bản chất tốt đẹp trong các chủ trương, chính sách mà Đảng, Nhà nước đề ra.

Nghị quyết số 04-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII ngày 30/10/2018 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã thẳng thắn chỉ ra 27 biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ. Trong đó, có 9 biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị: 1)

Phai nhạt lý tưởng cách mạng; dao động, giảm sút niềm tin vào mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; hoài nghi, thiếu tin tưởng vào chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; 2) Xa rời tôn chỉ, mục đích của Đảng; không kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; phụ họa theo những nhận thức lệch lạc, quan điểm sai trái; 3) Nhận thức sai lệch về ý nghĩa, tầm quan trọng của lý luận và học tập lý luận chính trị; lười học tập chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; 4) Không chấp hành nghiêm các nguyên tắc tổ chức của Đảng; sa sút ý chí phấn đấu, không gương mẫu trong công tác; né tránh trách nhiệm, thiếu trách nhiệm, trung bình chủ nghĩa, làm việc qua loa, đại khái, kém hiệu quả; không còn ý thức hết lòng vì nước, vì dân, không làm tròn chức trách, nhiệm vụ được giao; 5) Trong tự phê bình còn giấu giếm, không

dám nhận khuyết điểm; khi có khuyết điểm thì thiếu thành khẩn, không tự giác nhận kỷ luật. Trong phê bình thì né nang, né tránh, ngại va chạm, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh; lợi dụng phê bình để nịnh bợ, lấy lòng nhau hoặc vu khống, bôi nhọ, chỉ trích, phê phán người khác với động cơ cá nhân không trong sáng; 6) Nói và viết không đúng với quan điểm, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Nói không đi đôi với làm; hứa nhiều làm ít; nói một đằng, làm một nẻo; nói trong hội nghị khác, nói ngoài hội nghị khác; nói và làm không nhất quán giữa khi đương chức với lúc về nghỉ hưu; 7) Duy ý chí, áp đặt, bảo thủ, chỉ làm theo ý mình; không chịu học tập, lắng nghe, tiếp thu ý kiến hợp lý của người khác; 8) Tham vọng chức quyền, không chấp hành sự phân công của tổ chức; kén chọn chức danh, vị trí công tác; chọn nơi có nhiều lợi ích, chọn việc dễ, bỏ việc khó; không sẵn sàng nhận nhiệm vụ ở nơi xa,

nơi có khó khăn. Thậm chí còn tìm mọi cách để vận động, tác động, tranh thủ phiếu bầu, phiếu tín nhiệm cho cá nhân một cách không lành mạnh; 9) Vướng vào "tư duy nhiệm kỳ", chỉ tập trung giải quyết những vấn đề ngắn hạn trước mắt, có lợi cho mình; tranh thủ bổ nhiệm người thân, người quen, người nhà dù không đủ tiêu chuẩn, điều kiện giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc bố trí, sắp xếp vào vị trí có nhiều lợi ích.

Suy thoái về tư tưởng chính trị không kém phần nguy hiểm trong mối quan hệ với sự suy thoái về đạo đức, lối sống và "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Nó tấn công vào nhận thức, thái độ và định hướng cho hành vi của mỗi cán bộ, đảng viên. Nếu mỗi cán bộ, đảng viên thờ ơ với sự nghiệp, vai trò và uy tín của Đảng thì năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bị suy giảm và hậu quả sẽ rất nguy hiểm. Chúng ta còn nhớ bài học xương máu của Đảng Cộng sản

Liên Xô, với hàng chục triệu đảng viên tan rã trong một ngày mà không có sự kháng cự đáng kể nào. Nguyên nhân cơ bản và chủ yếu của việc tan rã là do sự thờ ơ của mỗi đảng viên đối với số phận và sự nghiệp của Đảng.

Những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị của cán bộ, đảng viên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Biểu hiện này là nguyên nhân dẫn đến biểu hiện kia, biểu hiện này là nguyên nhân làm cho mức độ của biểu hiện kia thêm trầm trọng và ngược lại.

Suy thoái đạo đức, lối sống ở cán bộ, đảng viên

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, trong thế giới cái gì cũng biến hóa, tư tưởng con người cũng biến hoá. Có cái thì biến hóa tiến bộ lên, tức là phát triển; có cái thì biến hóa lạc hậu đi, tức là suy thoái. Suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống là sa sút về phẩm chất đạo đức, xuống cấp về lối sống.

Đối với suy thoái về đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng

viên, từ suy thoái về mặt này dẫn đến hay tất yếu sẽ kéo theo sự suy thoái mặt khác, làm hư hỏng, làm biến chất cán bộ, đảng viên. Hiện nay, tính chất, mức độ của sự suy thoái về đạo đức, lối sống có những biểu hiện khác nhau, diễn ra ở các đối tượng khác nhau, từ đảng viên không giữ chức vụ lãnh đạo đến đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý các cấp, kể cả cán bộ cao cấp.

Nghị quyết số 04-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII ngày 30-10-2018 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã chỉ ra 9 biểu hiện suy thoái về đạo đức, lối sống trong nội bộ là: 1) Cá nhân chủ nghĩa, sống ích kỷ, thực dụng, cơ hội, vụ lợi; chỉ lo thu vén cá nhân, không quan tâm đến lợi ích tập thể; ganh ghét, đố kỵ, so bì, tị nạnh, không muốn người khác hơn mình; 2) Vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, gây mất đoàn kết nội bộ; đoàn kết xuôi chiều, dân chủ hình thức; cục bộ, bè phái, kèn cựa địa vị, tranh chức, tranh quyền;

độc đoán, gia trưởng, thiếu dân chủ trong chi đạo, điều hành; 3) Kê khai tài sản, thu nhập không trung thực; 4) Mắc bệnh "thành tích", háo danh, phô trương, che dấu khuyết điểm, thổi phồng thành tích, "đánh bóng" tên tuổi; thích được đề cao, ca ngợi; "chạy thành tích", "chạy khen thưởng", "chạy danh hiệu"; 5) Quan liêu, xa rời quần chúng, không sâu sát cơ sở, thiếu kiểm tra, đôn đốc, không nắm chắc tình hình địa phương, cơ quan, đơn vị mình; thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm trước những khó khăn, bức xúc và đòi hỏi chính đáng của nhân dân; 6) Quyết định hoặc tổ chức thực hiện gây lãng phí, thất thoát tài chính, tài sản, ngân sách nhà nước, đất đai, tài nguyên...; đầu tư công tràn lan, hiệu quả thấp hoặc không hiệu quả; mua sắm, sử dụng tài sản công vượt quy định; chi tiêu công quỹ tùy tiện, vô nguyên tắc; sử dụng lãng phí nguồn nhân lực, phí phạm thời gian lao động; 7) Tham ô, tham nhũng, lợi dụng chức vụ, quyền hạn cấu kết với doanh nghiệp, với đối tượng khác để

trục lợi; lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao để dung túng, bao che, tiếp tay cho tham nhũng, tiêu cực; 8) Thao túng trong công tác cán bộ; chạy chức, chạy quyền, chạy chỗ, chạy luân chuyển, chạy bằng cấp, chạy tội...; sử dụng quyền lực được giao để phục vụ lợi ích cá nhân hoặc để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi; 9) Đánh bạc, rượu chè bê tha, mê tín dị đoan, ủng hộ hoặc tham gia các tổ chức tôn giáo bất hợp pháp; sa vào các tệ nạn xã hội, vi phạm thuần phong, mỹ tục, truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội.

Suy thoái về đạo đức, lối sống ở cán bộ, đảng viên quan hệ mật thiết với suy thoái về tư tưởng chính trị và “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Biểu hiện của sự suy thoái về tư tưởng chính trị là nguyên nhân dẫn tới suy thoái về đạo đức, lối sống; suy thoái về đạo đức, lối sống là hậu quả do suy thoái về tư tưởng chính trị.

Suy thoái về đạo đức, lối sống biểu hiện ở hai nhóm đối tượng sau: 1) Nhóm đối tượng thứ nhất, sự suy thoái của bộ phận cán bộ, đảng viên giữ cương vị lãnh đạo, quản lý, kể cả cán bộ cao cấp. Đây là nhóm cán bộ, đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý có chức, có quyền, trong đó có những cán bộ, đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý cấp cao, kể cả cấp Trung ương. Thực tế cho thấy, nhóm cán bộ, đảng viên này có nguy cơ suy thoái cao và có nguy hại lớn, vì sự liên quan lớn hơn đến quyền lực chính trị, quyền lực kinh tế, quyền lực xã hội của họ. Trong đội ngũ cán bộ, đảng viên này, có nhiều người đã phấn đấu trưởng thành cùng sự nghiệp cách mạng của Đảng, được phân công giữ những trọng trách lãnh đạo và quản lý xã hội. Nhưng cũng có một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên do bố trí không đúng phẩm chất, năng lực, lại không chịu rèn luyện phấn đấu, dần dần rơi vào chủ nghĩa cá nhân, dẫn tới thoái hóa, biến chất; 2) Nhóm đối

tượng thứ hai, biểu hiện sự suy thoái của bộ phận đảng viên không giữ chức vụ trong Đảng và chính quyền các cấp.

T

Tạp chí Mặt trận

Ngày 17-4-2001, Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Thông tin và Truyền thông) cấp giấy phép hoạt động báo chí số 154-GP/BVHTT, thành lập Tạp chí Mặt trận. Cơ quan chủ quản của Tạp chí Mặt trận là Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Trên cơ sở giấy phép xuất bản của Bộ Văn hóa - Thông tin, Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, ban hành Quyết định số 196-QĐ/MTTW ngày 5-7-2001, thành lập Tạp chí Mặt trận. Tạp chí Mặt trận có tôn chỉ, mục đích: Tuyên truyền, phổ biến các quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về đại đoàn kết dân tộc và tăng cường Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam trong giai đoạn cách

mạng mới, góp phần nâng cao trình độ lý luận và trình độ chỉ đạo thực tiễn của cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp nhằm thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Đối tượng phục vụ và phạm vi phát hành chủ yếu của Tạp chí là hệ thống các cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các cơ quan đảng, nhà nước có chức năng lãnh đạo, quản lý, hoạch định chính sách liên quan đến đại đoàn kết dân tộc và Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam. Tạp chí có phạm vi hoạt động, phát hành trong toàn quốc. Ngôn ngữ thể hiện là tiếng Việt, khuôn khổ bản in là 19 x 27 cm. Ngày 10-8-2001, Tạp chí Mặt trận chính thức xuất bản và phát hành số đầu tiên, phát hành 2 tháng/kỳ. Từ tháng 1 năm 2006 đến nay, Tạp chí Mặt trận xuất bản và phát hành 1 tháng/kỳ.

Tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân

Hiến pháp, Luật tổ chức

Quốc hội, Luật tổ chức chính quyền địa phương, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội, Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp và đặc biệt là nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số-525/2012/NQLT/UBTVQH13-

ĐCTUBTWMTTQVN, ngày 27-9-2012 ban hành hướng dẫn về việc đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri đã quy định rõ vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong việc tổ chức và phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác như Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chuẩn bị và tổ chức chu đáo các hội nghị tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội (cũng như đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nói chung).

Sau mỗi đợt tiếp xúc cử tri,

Đoàn đại biểu Quốc hội chủ trì phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh tập hợp, tổng hợp các ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở trung ương gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đồng thời chuyển những ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương để xem xét, giải quyết và trả lời cử tri.

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri trong các cuộc tiếp xúc, xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri địa phương gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và gửi cho các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương.

Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung

ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước để trình ra kỳ họp Quốc hội.

Ở địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc các cấp tập hợp và phản ánh những ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân, phiên họp của Ủy ban nhân dân, đề xuất, kiến nghị những vấn đề cần thiết (dưới hình thức thông báo về hoạt động của Mặt trận tham gia xây dựng chính quyền).

Tăng ni, phật tử (cư sĩ)

Các vị sư nam (tăng) và sư nữ (ni), là tín đồ tu hành đạo Phật (Phật tử), không sống cùng gia đình mà sống trong những ngôi chùa, tuân theo năm điều cấm (ngũ giới: không sát sinh, không trộm cắp, không gian dâm, không dối gạt, không uống rượu say). Ở Lào, Campuchia và vùng người Khrme ở Việt Nam, thanh thiếu niên có nghĩa vụ đi tu ở chùa trước năm 20 tuổi, từ 3 đến 6

năm, gọi là sãi, vị đứng đầu chùa là sãi cả, vị đứng đầu Giáo hội được bầu là vua sãi.

Ở Việt Nam, tăng ni, phật tử có từ khi đạo Phật du nhập vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên, phát triển mạnh từ thời Lý, Trần. Người đi tu (tiểu) sau một vài năm thử thách, nếu được các vị sư trong chùa chấp nhận, sẽ được thụ giới, xin khẩn giữ thập giới, được gọi là sa di (sư bác); tiếp tục tu luyện vững vàng sau mười năm có thể được đưa lên làm tỳ kheo (khất sĩ, đại đức, sư ông); các tỳ kheo có trình độ uyên thâm và đạo đức tốt có thể được suy tôn là thượng tọa (sư cụ) và ít nhất phải trên 50 tuổi đời; các thượng tọa có trên 40 năm đi tu và trên 60 tuổi đời thì có thể nhận chức phẩm hòa thượng.

Tháng cao điểm "Vì người nghèo"

Hưởng ứng chủ trương chống đói nghèo của Liên hợp quốc, ngày 17-10-2000, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã

phát động cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" và vận động các tầng lớp nhân dân góp Quỹ "Vì người nghèo" trong toàn quốc.

Từ ngày 17-10 đến ngày 18-11 hằng năm được xem là Ngày vì người nghèo và Tháng cao điểm cả nước hướng về người nghèo, chăm lo cho người nghèo.

Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương trong hệ thống Mặt trận các cấp từ Trung ương đến cơ sở xã, phường, thị trấn, hằng năm lấy ngày 17-10 làm mốc tổ chức phát động Ngày vì người nghèo và Tháng cao điểm "Vì người nghèo" với các hình thức tổ chức đa dạng, phong phú nhằm lôi kéo đông đảo nhất các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm cả ở trong nước và ở ngoài nước tham gia hưởng ứng, đóng góp thiết thực cho phong trào. Cụ thể, các tổ chức và cá nhân hảo tâm có thể ủng hộ bằng tiền, hiện vật, công sức... hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo phát triển sản xuất; xây dựng, sửa chữa nhà ở; trợ giúp tiền

cho con em người nghèo đi học, người nghèo ốm đau được khám, chữa bệnh.

Tháng cao điểm "Vì người nghèo" được sơ kết, đánh giá vào dịp 18-11 hằng năm nhân dịp tổ chức kỷ niệm Ngày thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam và tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư. Đây là dịp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp đánh giá, biểu dương khen thưởng kịp thời những tổ chức và cá nhân có nhiều công lao đóng góp cho cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" và Quỹ "Vì người nghèo".

Thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Là những tổ chức và cá nhân thừa nhận, tự giác, tự nguyện cùng phấn đấu thực hiện Chương trình và Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tự nguyện đứng trong tổ chức của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã

hội, tổ chức xã hội và cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo và người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài. Hai loại thành viên là tổ chức và cá nhân gia nhập Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã thể hiện tính liên minh, liên hiệp rộng rãi của khối đoàn kết toàn dân trong Mặt trận.

Tính rộng rãi của các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cho thấy sự phong phú, đa dạng và khác biệt giữa các thành viên về cơ cấu xã hội, về lợi ích, nguyện vọng, chính kiến. Tính tự nguyện của các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cho thấy sự thống nhất trên cơ sở chương trình phối hợp thống nhất hành động và Điều lệ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Thống nhất trong đa dạng là đặc điểm nổi bật và đó là sự phân biệt Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các tổ chức khác trong xã hội của Việt Nam.

Các thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trong sinh hoạt trên cơ sở Điều

lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Trong hoạt động chung, các thành viên vẫn giữ quyền độc lập và không bị mất bản sắc và chính kiến riêng của mình. Các thành viên tùy theo điều kiện và đặc điểm riêng mà tham gia thực hiện chương trình phối hợp thống nhất hành động do Mặt trận đề ra, bảo đảm mục tiêu chung của chương trình, đồng thời thể hiện sự đa dạng của từng thành viên.

Tham vấn nhân dân

Tham vấn nhân dân là một khâu quan trọng trong quy trình lập pháp, trong đó sự đóng góp của nhân dân về những vấn đề liên quan đến họ, là một đòi hỏi mang tính chất bắt buộc. Trong khi đất nước ta đang hội nhập và đời sống dân chủ đang ngày càng được mở rộng, thì hoạt động tham vấn nhân dân ngày càng có ý nghĩa quan trọng.

Tham vấn nhân dân là một hoạt động bắt buộc đối với cơ quan, cá nhân được giao nhiệm vụ xây dựng luật pháp và chính sách. Tham vấn nhân dân

là một trong những bằng chứng quan trọng để cơ quan, đơn vị xây dựng và các cơ quan có trách nhiệm ký ban hành văn bản quy phạm pháp luật xem xét bổ sung, chỉnh sửa.

Các Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật trước đây đều đã quy định về việc phải lấy ý kiến nhân dân. Trong đó, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 được Quốc hội khóa XIII, thông qua ngày 22-6-2015. Luật này đã có một số điều quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức chủ trì xây dựng pháp luật phải tham vấn nhân dân. Khoản 4 Điều 5 quy định nguyên tắc: “Bảo đảm tính khả thi, tiết kiệm, hiệu quả, kịp thời, dễ tiếp cận, dễ thực hiện của văn bản quy phạm pháp luật...”; Điều 6 quy định sự tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của các tổ chức, cá nhân. Khoản 1: “Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, các tổ chức thành viên khác của Mặt trận và các cơ quan, tổ chức khác, cá nhân

có quyền và được tạo điều kiện góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật”; khoản 2: “Trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo và cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia góp ý kiến về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật”; Khoản 3: “Ý kiến tham gia về đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật phải được nghiên cứu, tiếp thu trong quá trình chỉnh lý dự thảo văn bản”; khoản 3 Điều 55 quy định: “Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về dự án, dự thảo và đăng tải dự án, dự thảo trên cổng thông tin điện tử và của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo; tổng hợp và nghiên cứu, giải

trình, tiếp thu các ý kiến góp ý; đăng tải báo cáo giải trình, tiếp thu và dự thảo văn bản đã được chỉnh lý trên cổng thông tin điện tử”; khoản 1 Điều 57 quy định: “Trong quá trình soạn thảo văn bản, cơ quan, tổ chức, đại biểu Quốc hội chủ trì soạn thảo phải lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản và cơ quan, tổ chức có liên quan; nêu những vấn đề cần xin ý kiến phù hợp với từng đối tượng lấy ý kiến và xác định cụ thể địa chỉ tiếp nhận ý kiến; đăng tải toàn văn dự thảo văn bản và tờ trình trên cổng thông tin điện tử... Trong thời gian dự thảo đang được lấy ý kiến, nếu cơ quan chủ trì soạn thảo chỉnh lý lại dự thảo văn bản mà khác với dự thảo đã đăng tải trước đó thì phải đăng lại dự thảo văn bản đã được chỉnh lý”.

Khoản 2 Điều 57 quy định các hình thức tham vấn nhân dân, gồm: 1) Trực tiếp: là hình thức cơ quan, tổ chức soạn thảo, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, cán bộ của Mặt trận tổ

quốc và các đoàn thể nhân dân tổ chức gặp gỡ nghe ý kiến của đối tượng chịu sự tác động của pháp luật. Hình thức này đòi hỏi, cơ quan, tổ chức soạn thảo phải lựa chọn mẫu đại diện cho đối tượng (địa điểm, đối tượng). Các mẫu đại diện phải có ý nghĩa thống kê, tức là đảm bảo tính đại diện cao (số địa điểm, số đối tượng và số người đại diện cho đối tượng). Tùy theo yêu cầu và mức độ để cơ quan, đơn vị soạn thảo quyết định vùng, tỉnh, huyện, xã và đối tượng tham vấn; 2) Gửi thư dự thảo đề nghị góp ý kiến. Hình thức này đòi hỏi cơ quan, đơn vị soạn thảo phải lựa chọn mẫu đại diện (như hình thức trực tiếp để gửi thư xin ý kiến); 3) Tổ chức hội thảo, tọa đàm với các chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ quản lý, nhà báo, văn nghệ sỹ... là những người có hiểu biết và có liên quan đến văn bản quy phạm pháp luật sẽ được ban hành; 4) Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để đăng tải toàn văn bản quy phạm pháp luật, tổ chức diễn đàn

góp ý, thư bạn đọc... để nghe ý kiến góp ý của bạn đọc, bạn xem và bạn nghe đài.

Tổ chức tham vấn nhân dân một cách thiết thực và hiệu quả chính là đảm bảo quyền tiếp cận thông tin, quyền tiếp cận tư pháp và quyền tham gia của quần chúng nhân dân. Mặt khác, tham vấn nhân dân là hình thức phát huy dân chủ trong quá trình xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật.

Tiến bộ xã hội

Chỉ sự phát triển của xã hội từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn. Tiến bộ xã hội được biểu hiện trong từng lĩnh vực của đời sống xã hội và biểu hiện phương thức sản xuất mới, kiểu chế độ xã hội mới.

Tiến bộ xã hội là sự chuyển động liên tục của xã hội theo hướng đi lên: Những chế độ lỗi thời được thay thế bằng chế độ xã hội mới cao hơn, hoàn thiện hơn, tốt đẹp hơn.

Tiến bộ xã hội do các quy luật khách quan chi phối và được thực hiện thông qua hoạt

động của con người có ý thức.

Tiếp công dân

Tiếp công dân là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân theo quy định của Luật tiếp công dân (được Quốc hội thông qua ngày 25-11-2013) đón tiếp để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật.

Những chủ thể có trách nhiệm tiếp công dân bao gồm:

- 1) Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân là: Chính phủ; bộ, cơ quan ngang bộ; tổng cục và tổ chức tương đương; cục; Ủy ban nhân dân các cấp; Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các cơ quan của Quốc hội; Hội đồng nhân dân các cấp; Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm toán

- nhà nước; 2) Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm tiếp công dân theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; 3) Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan thuộc Chính phủ, đơn vị sự nghiệp công lập tổ chức tiếp công dân phù hợp với yêu cầu, quy mô, tính chất hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình; 4) Khoản 2 Điều 21 Luật tiếp công dân năm 2013 quy định trong trường hợp công dân có yêu cầu gặp đại biểu Quốc hội để trình bày khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì đại biểu Quốc hội phải sắp xếp thời gian tiếp công dân. Nếu chưa thể tiếp công dân được thì đại biểu Quốc hội phải cử người nhận đơn hoặc hẹn tiếp công dân vào thời gian thích hợp.

Luật tiếp công dân năm 2013 quy định các trường hợp được từ chối tiếp công dân trong những trường hợp sau: 1)

Người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình; 2) Người có hành vi đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy nơi tiếp công dân; 3) Người khiếu nại, tố cáo về vụ việc đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng vẫn cố tình khiếu nại, tố cáo kéo dài...

Căn cứ vào quy định của Luật tiếp công dân, cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội quy định về việc tiếp công dân trong cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống mình; Chính phủ quy định cụ thể việc tiếp công dân tại các cơ quan thuộc Chính phủ, đơn vị sự nghiệp công lập.

Ngày 18-2-2019 Bộ Chính trị ban hành Quy định số 11-QĐi/TW về trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy trong việc tiếp dân, đối thoại trực tiếp với dân và xử lý những phản ánh, kiến nghị của dân.

Quyết định số 11-QĐi/TW của Bộ Chính trị đề ra những nguyên tắc sau: 1) Người đứng đầu cấp ủy phải trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo công tác tiếp dân, xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân; thực hiện nghiêm việc tiếp dân, đối thoại và xử lý, giải quyết những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước; 2) Việc tiếp dân, đối thoại và xử lý, giải quyết những phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân, phải tôn trọng, lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của dân; dân chủ, công tâm, khách quan, kịp thời, đúng phạm vi thẩm quyền; trình tự thủ tục đơn giản, tạo thuận lợi cho người dân; bảo mật thông tin, bảo đảm an toàn cho người phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo theo quy định.

Quy định số 11-QĐi/TW của Bộ chính trị đề ra những hình thức tiếp dân như sau: 1) Trực tiếp thực hiện việc tiếp dân, kịp thời đối thoại khi cần thiết và xử lý, giải quyết các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân theo thẩm quyền; kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc tiếp dân và xử lý, giải quyết phản ánh của dân; ban hành và tổ chức thực hiện nội quy, quy chế tiếp dân; phối hợp với các cơ quan, tổ chức bảo đảm trật tự, an toàn cho việc tiếp dân; 2) Định kỳ quý một, sáu tháng, chín tháng, năm hoặc đột xuất trực tiếp làm việc với bí thư cấp ủy cấp dưới trực tiếp và thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng cấp có liên quan về tình hình và kết quả công tác tiếp dân. Định kỳ hằng tháng, quý một, sáu tháng, chín tháng, năm hoặc đột xuất báo cáo tình hình kết quả tiếp dân và xử lý, giải quyết phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của dân lên cấp ủy và các cơ quan cấp trên.

Về thời gian tiếp dân, Quy định số 11-QĐi/TW quy định: Mỗi tháng người đứng đầu cấp

ủy cấp tỉnh, cấp huyện tiếp dân ít nhất một ngày; người đứng đầu cấp xã tiếp dân ít nhất hai ngày và tiếp đột xuất trong các trường hợp vụ việc phức tạp, nổi cộm, kéo dài hoặc có thể gây hậu quả nghiêm trọng.

Tiếp xúc cử tri

Tiếp xúc cử tri là hoạt động giao tiếp trực tiếp đại biểu dân cử và cử tri thông qua ngôn ngữ nói, trao đổi để cử tri bày tỏ tâm tư, nguyện vọng, kiến nghị với đại biểu tiếp nhận thông tin, giải thích, chia sẻ, tiếp thu.

Tiếp xúc cử tri rất quan trọng, mang tính bắt buộc để đảm bảo sự liên hệ chặt chẽ giữa đại biểu và cử tri, bảo đảm cho việc đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân; tạo cầu nối giữa chính quyền với nhân dân.

Việc đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp gặp gỡ cử tri nơi đã bầu ra họ để vận động bầu cử (khi bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp), thu thập ý kiến, tâm tư, nguyện vọng của

cử tri trước mỗi kỳ họp Quốc hội và Hội đồng nhân dân hoặc báo cáo với cử tri về kết quả kỳ họp Quốc hội và Hội đồng nhân dân sau khi kết thúc kỳ họp. Việc tiếp xúc cử tri do các cơ quan chính quyền phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức.

Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội, đặc biệt là Nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam số 525/2012/NQLT/UBTVQH13-ĐCTUBTWMTTQVN ngày 27-9-2012 về việc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội đã quy định rõ vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong việc tổ chức và phối hợp với các cơ quan, tổ chức khác như Đoàn đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, các cơ quan, đơn vị, tổ chức hữu quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chuẩn

bị và tổ chức chu đáo các hội nghị tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội ở hai hình thức tiếp xúc theo định kỳ và tiếp xúc theo nơi cư trú (còn tiếp xúc theo nơi công tác và theo chuyên đề, lĩnh vực thì do thủ trưởng cơ quan và Ban Chấp hành Công đoàn chịu trách nhiệm; việc tiếp xúc cá nhân hoặc nhóm cử tri thì do đại biểu tự tổ chức), cụ thể là:

- *Đối với việc tiếp xúc theo định kỳ:*

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh: mời các thành phần theo dự kiến và chủ trì các hội nghị tiếp xúc cử tri ở cấp tỉnh; hướng dẫn Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp dưới phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức thực hiện kế hoạch tiếp xúc cử tri, mời các thành phần theo dự kiến và chủ trì Hội nghị tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội ở cấp mình.

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tổ chức tiếp xúc cử tri thực hiện các công việc: tuyên bố lý do, giới

thiệt thành phần đại biểu, chương trình, nội dung hội nghị và trách nhiệm của những người dự cuộc tiếp xúc và cử thư ký ghi biên bản hội nghị, phát biểu kết thúc hội nghị.

- Đối với việc tiếp xúc theo nơi cư trú, theo chuyên đề, lĩnh vực mà đại biểu quan tâm:

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn nơi đại biểu cư trú phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri gửi giấy mời cử tri đồng thời thông báo rộng rãi cho cử tri nơi đại biểu Quốc hội đề nghị tiếp xúc biết về nội dung, thời gian và địa điểm.

Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan khác tổ chức thực hiện kế hoạch tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội; phối hợp với Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tổng hợp ý

kiến, kiến nghị của cử tri trong các cuộc tiếp xúc gửi đến Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và gửi cho các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương.

Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp dưới phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch tổ chức tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội ở địa phương; chuẩn bị địa điểm, tổ chức truyền thanh trực tiếp ở những nơi có hệ thống truyền thanh, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn cho các cuộc tiếp xúc cử tri; cử đại diện tham gia với Đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức thực hiện kế hoạch tiếp xúc giữa đại biểu Quốc hội với cử tri ở địa phương; cử đại diện lãnh đạo, cán bộ và đại diện các ngành liên quan tham dự các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội để tiếp thu những ý kiến, kiến nghị của cử tri và giải đáp những vấn đề

cử tri nêu lên thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của địa phương. Do vậy cũng phải có sự phối hợp chặt chẽ với Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp.

Văn phòng phục vụ Đoàn đại biểu Quốc hội có trách nhiệm giúp đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội tự liên hệ với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn nơi đại biểu cư trú để tổ chức Hội nghị tiếp xúc cử tri; giúp Đoàn đại biểu Quốc hội phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri; giúp Đoàn đại biểu Quốc hội tập hợp, xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri địa phương; rà soát lại việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri đã nêu tại kỳ tiếp xúc trước; chuẩn bị tài liệu phục vụ công tác tiếp xúc cử tri và kinh phí phục vụ cuộc tiếp xúc. Do vậy

giữa Mặt trận Tổ quốc (cụ thể là Văn phòng) và Văn phòng phục vụ Đoàn đại biểu Quốc hội cũng cần có sự phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Sau mỗi đợt tiếp xúc cử tri, Đoàn đại biểu Quốc hội chủ trì phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh tập hợp, tổng hợp các ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị ở Trung ương gửi Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; đồng thời chuyển những ý kiến, kiến nghị của cử tri thuộc thẩm quyền của các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan ở địa phương để xem xét, giải quyết và trả lời cử tri.

Đối với cuộc tiếp xúc cử tri trước kỳ họp Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội gửi báo cáo về Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chậm nhất là năm ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội. Đối với cuộc tiếp

xúc cử tri sau kỳ họp Quốc hội, thì thời gian gửi báo cáo về Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chậm nhất là ba mươi ngày sau ngày kết thúc kỳ họp Quốc hội. Đối với các cuộc tiếp xúc cử tri nơi cư trú, nơi làm việc, tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực mà đại biểu quan tâm, đại biểu Quốc hội phải báo cáo kết quả cuộc tiếp xúc với Đoàn đại biểu Quốc hội sau cuộc tiếp xúc chậm nhất là năm ngày.

Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì phối hợp với Ủy ban Thường vụ Quốc hội xây dựng Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước để trình ra kỳ họp Quốc hội.

Tín đồ

Theo *Từ điển Tiếng Việt*, do Viện ngôn ngữ học biên soạn và Nhà xuất bản Hà Nội, Đà Nẵng xuất bản năm 1997: *Tín đồ là người theo một tôn giáo.* Trong *Từ điển Hán - Việt* của tác giả Đào Duy Anh, do Nhà

xuất bản Khoa học xã hội xuất bản năm 1996: *Tín đồ là người tin theo tôn giáo.*

Như vậy, khái niệm Tín đồ chung nhất được dùng để chỉ những người tin theo một tôn giáo nào đó.

Điều 2 Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định: "Tín đồ là người tin, theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo đó thừa nhận".

Tuy nhiên, đối với mỗi tôn giáo (tôn giáo có tổ chức giáo hội), do giáo lý, giáo luật, cách thức hành đạo khác nhau, nên quy định về tiêu chí tín đồ cũng khác nhau, ví dụ: *Tín đồ Phật giáo* gồm những người đã thọ tam quy, ngũ giới và đi lễ hằng tháng (tín đồ thuần thành). *Cảm tình Phật giáo* (chưa phải là tín đồ) là những người chưa thọ tam quy, ngũ giới nhưng thường xuyên đi lễ chùa. *Tín đồ Công giáo* là những người đã chịu phép rửa tội (báp tem) mà chưa bỏ hoặc cải đạo.

Tín ngưỡng dân gian

Là niềm tin thiêng liêng và

kèm theo sinh hoạt cụ thể, có mặt trong đời sống tâm linh hằng ngày của nhân dân, thường diễn ra tại các cơ sở tín ngưỡng như: đình, đền, miếu, phủ, am, cốc... Ví dụ, những người không theo tôn giáo nhưng vẫn tin vào thần, Phật thiêng liêng, tự đến đình, đền, chùa, miếu, phủ... thắp hương, cầu mong sự phù hộ, che chở bình yên, mạnh khỏe, may mắn...

Tín ngưỡng tôn giáo

Là niềm tin thiêng liêng có mặt trong đời sống tôn giáo. Ví dụ, những người tin vào Phật, vào Chúa, vào thánh A la... đi tu theo đạo, suốt đời tâm niệm vào Phật, vào Chúa để có thể được giải thoát hoặc được cứu rỗi về Thiên đường sau khi chết... đó là tín ngưỡng tôn giáo. Hoặc những người không theo tôn giáo nhưng vẫn tin vào thần Phật thiêng liêng, tự đến đình chùa, miếu mạo... thắp hương, cầu mong sự phù hộ, che chở bình yên, mạnh khỏe, may mắn... đó cũng là tín ngưỡng tôn giáo.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam

Là một tôn giáo nội sinh, do ông Nguyễn Văn Bông, pháp danh Minh Trí, sinh năm 1886 tại xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng, tỉnh Sa Đéc (Đồng Tháp ngày nay) sáng lập ra trên cơ sở nền tảng là giáo lý đạo Phật, nhưng được cải tiến cho dễ hiểu để phù hợp với sinh hoạt và trình độ của người dân Nam Bộ lúc bấy giờ.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam trở thành một tổ chức tôn giáo và được chính quyền thuộc Pháp công nhận cấp phép hoạt động số 619 ngày 20-2-1934; tính hợp pháp của nó tiếp tục được xác định bằng Nghị định số 83-MI-DAP ngày 22-12-1953, sau này được Nhà nước Việt Nam công nhận vào năm 2007.

Phương châm hành đạo của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam là "Phước Huệ song tu", lấy Pháp môn Tịnh độ làm căn bản, coi trọng hành thiện dưỡng phước. Tu phước là đóng góp công sức trí tuệ, tài vật để xây dựng, phát triển y

được dân tộc với mục đích chữa bệnh miễn phí giúp cho người nghèo. Với tiêu chí hoạt động "Tu học - Hành thiện - Ích nước - Lợi dân", những hoạt động của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam trong những năm qua đã giúp đỡ nhiều người bệnh có hoàn cảnh khó khăn, góp phần vào hoạt động nhân đạo, từ thiện của xã hội.

Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam quản lý theo hệ thống từ Trung ương xuống tỉnh và quận, huyện đến hội quán là cấp cơ sở (có 4 cấp quản lý).

Trung ương: Ban trị sự Trung ương Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam.

Cấp tỉnh: Ban trị sự Tỉnh hội.

Cấp quận, huyện: Chi hội.

Cấp xã, phường: Chi hội.

Ở Trung ương, đứng đầu tổ chức gọi là Hội trưởng Ban trị sự Trung ương, lãnh đạo chung, đứng đầu các tỉnh gọi là Hội trưởng, đứng đầu các Ban từ Quận, Huyện hội trở xuống gọi là Trưởng ban Y tế phước thiện, mỗi ban gồm 12 vị với những chức danh và nhiệm vụ cụ thể được tín đồ,

hội viên bầu trực tiếp, nhiệm kỳ một năm.

Hiện tại, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam có 206 hội quán, mỗi hội quán đều có Phòng thuốc nam phước thiện, có ở 24 tỉnh, thành phố từ Khánh Hòa (Nha Trang) tới Cà Mau; gần 1,5 triệu tín đồ, 4.800 chức sắc, chức việc, 350.000 hội viên; gần 900 lương y, huấn viên y khoa, y sĩ, y sinh; trên 3.000 người làm công việc chế biến thuốc, trụ sở chính đặt tại Tổ đình Hưng Minh Tự, số 45 đường Lý Chiêu Hoàng, phường 10, quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổ chức chính trị

Một loại hình tổ chức được hình thành và hoạt động nhằm các mục tiêu chủ yếu về chính trị như các đảng chính trị. Tổ chức chính trị tập hợp, lôi cuốn các lực lượng giai cấp, tầng lớp xã hội nhằm thực hiện mục tiêu chủ yếu về chính trị là giành chính quyền và cầm quyền, điều hành, chi phối các hoạt động của đời sống quốc gia và có sự ảnh hưởng trên trường quốc tế;

thực hiện các mục tiêu về kinh tế, văn hóa, xã hội... đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân, củng cố và duy trì quyền lực về chính trị. Ở nước ta, Đảng Cộng sản Việt Nam là tổ chức chính trị duy nhất cầm quyền lãnh đạo nhà nước và toàn xã hội.

Tổ chức chính trị - xã hội

Là một loại hình tổ chức thuộc hệ thống chính trị của một quốc gia dân tộc, bên cạnh các đảng chính trị cầm quyền; vừa cùng với nhà nước quản lý xã hội, vừa có chức năng phản biện để chỉ ra những việc nhà nước chưa thực hiện tốt, giám sát nhà nước, ảnh hưởng lên nhà nước để bảo vệ lợi ích của các thành viên.

Các tổ chức chính trị - xã hội có vai hết sức quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội, đảm nhiệm nhiều chức năng của cộng đồng, xã hội mà nhà nước cũng như thị trường bỏ trống hoặc không thể giải quyết được, cung cấp phương tiện thỏa mãn nhu cầu hợp pháp, kết nối các lợi

ích và điều tiết các xung đột, mâu thuẫn giữa nhà nước và công dân, giữ cho việc thực thi quyền lực nhà nước một cách cân bằng trong xã hội, không thiên vị hay tạo ra đặc quyền cho một nhóm người, hay bất cứ một tầng lớp xã hội nào; thể hiện sự phản biện của xã hội đối với chính sách của nhà nước để làm sao cho nó đáp ứng được các lợi ích, nhu cầu của nhân dân. Ở Việt Nam, có 5 tổ chức chính trị - xã hội, đó là: Công đoàn Việt Nam; Hội nông dân Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội cựu chiến binh Việt Nam.

Các tổ chức chính trị - xã hội hoạt động nhằm mục đích: đoàn kết các tầng lớp nhân dân, hướng dẫn và giúp đỡ nhân dân nâng cao giác ngộ chính trị và trình độ kiến thức các mặt; tổ chức các hoạt động thực tiễn bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; tổ chức và động viên nhân dân tham gia đấu tranh giành chính quyền, khi đã có chính

quyền của nhân dân thì vận động nhân dân tham gia xây dựng và bảo vệ chính quyền, tham gia các phong trào cách mạng của nhân dân.

Các tổ chức chính trị - xã hội ở Việt Nam đã và đang là thành viên của hệ thống chính trị, hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; có truyền thống vẻ vang trong các thời kỳ cách mạng đã qua và ngày nay có vai trò to lớn, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Tổ chức phi chính phủ

Là tổ chức xã hội do cá nhân hay tập thể đứng ra thành lập, huy động các nguồn tài chính khác nhau để hoạt động vì nhiều mục đích khác nhau. Tiền thân của tổ chức phi chính phủ là các tổ chức xã hội hoạt động từ thiện, nhân đạo, cứu trợ, giúp đỡ những người bất

hạnh trong cuộc sống, nạn nhân chiến tranh, những người gặp rủi ro về thiên tai. Một số hội từ thiện ra đời từ giữa thế kỷ XVII ở Anh và một số nước châu Âu, do các giáo hội và những người "xã hội không tương" thành lập, ban đầu chỉ hoạt động trong phạm vi quốc gia, sau đó mở rộng ra ngoài nước, chủ yếu là ở các nước thuộc địa của họ. Ở Mỹ, năm 1789, có Quỹ Cứu trợ thế giới do Hội đồng Giám mục Mỹ thành lập; năm 1793 có các nhóm từ thiện hoạt động nhằm giúp đỡ nạn nhân cuộc chính biến tại Santô Đômिंगô. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất và Chiến tranh thế giới thứ hai, các tổ chức phi chính phủ ra đời ngày càng nhiều, hoạt động rộng khắp các nước. Ngày nay, nhiều tổ chức phi chính phủ được lập ra ở các nước phát triển và chủ yếu hoạt động ở các nước nghèo, đang phát triển với phạm vi không chỉ trong khuôn khổ nhân đạo, từ thiện như ban đầu, mà còn tham gia vào nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội như kinh

tế, khoa học, công nghệ, môi trường, văn hóa, giáo dục, dân chủ, nhân quyền, tôn giáo, chính trị...

Ở Việt Nam, các tổ chức phi chính phủ của nước ngoài đã vào hoạt động từ nhiều thập kỷ qua, nhất là thời kỳ đế quốc Mỹ tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược miền Nam, chủ yếu trong vùng bị chiếm đóng. Những tổ chức này hoạt động chủ yếu nhằm cứu trợ những người di cư từ Bắc vào Nam, di dân vào "ấp chiến lược" và các nạn nhân chiến tranh. Sau ngày miền Nam Việt Nam hoàn toàn được giải phóng, phần lớn các tổ chức này rút khỏi miền Nam, chỉ còn lại một vài tổ chức hoạt động ở miền Bắc. Từ ngày Việt Nam tiến hành sự nghiệp đổi mới toàn diện, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài dần dần quay trở lại, hoạt động ở hầu khắp các địa phương với hình thức phong phú, đa dạng, đã góp phần tích cực vào đời sống xã hội, nhất là việc cứu trợ thiên tai, giúp đỡ người khuyết tật, viện trợ y tế, phát triển giáo

dục, xây dựng nông thôn, bảo vệ môi trường, xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, tác dụng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài còn tùy thuộc vào nhiều yếu tố và phải đảm bảo nguyên tắc tôn trọng chủ quyền, luật pháp và truyền thống văn hóa của nước sở tại; về phía nước sở tại phải tăng cường quản lý để phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực trong hoạt động của các tổ chức này.

Từ năm 1989 đến nay, Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có nhiều văn bản về tổ chức, phân công quản lý, về quan hệ với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, như: Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 24-5-1986 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; Quyết định số 59/QĐ-TTg ngày 24-4-2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài; Nghị định số 12/2012/NĐ-CP quy định về đăng ký và quản lý hoạt động

của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam; trong đó, các Tổ chức Phi Chính phủ nước ngoài có thể được xét cấp đăng ký dưới 3 hình thức, gồm: Giấy đăng ký hoạt động, Giấy đăng ký lập văn phòng dự án và Giấy đăng ký lập văn phòng đại diện. Tổ chức phi chính phủ nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam phải đáp ứng 3 điều kiện: có tư cách pháp nhân theo pháp luật của quốc gia nơi thành lập; có điều lệ, tôn chỉ hoạt động rõ ràng; có kế hoạch hoạt động nhân đạo, phát triển tại Việt Nam thông qua các chương trình, dự án hoặc viện trợ phi dự án, phù hợp với chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước Việt Nam.

Theo số liệu thống kê: năm 1978 mới có 70 tổ chức phi chính phủ nước ngoài đặt quan hệ với Việt Nam, giá trị viện trợ đạt khoảng 20-30 triệu USD/năm. Đến năm 2010, đã có hơn 800 tổ chức phi chính phủ nước ngoài hoạt động ở Việt Nam, giá trị giải ngân viện trợ riêng năm 2010 đạt khoảng 280 triệu USD.

Từ năm 2005 đến năm 2010 số tiền viện trợ đạt gần 1,3 tỷ USD.

Tổ chức phụ trách bầu cử

Tổ chức phụ trách bầu cử được thành lập theo từng cụm bầu cử để lãnh đạo việc bầu cử, tổ chức việc bầu cử và tuyên bố kết quả bầu cử. Theo quy định của pháp luật, các tổ chức phụ trách bầu cử của các cuộc bầu cử gồm có Hội đồng bầu cử, Ban bầu cử và Tổ bầu cử. Riêng bầu cử Quốc hội còn có thêm Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

a) *Hội đồng bầu cử* là tổ chức được lập ra để lãnh đạo việc tổ chức bầu cử ở mỗi cuộc bầu cử cơ quan quyền lực nhà nước các cấp. Hội đồng bầu cử Trung ương (khi bầu Quốc hội) do Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập gồm đại diện Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức hữu quan. Hội đồng bầu cử các địa phương (khi bầu Hội đồng nhân dân) do Ủy ban nhân dân, sau khi thống nhất ý kiến với

Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, thành lập.

Hội đồng bầu cử có nhiệm vụ và quyền hạn: lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức bầu cử; công bố danh sách ứng cử viên; xét và giải quyết khiếu nại về công tác của các tổ chức bầu cử khác; làm biên bản tổng kết bầu cử; xét và quyết định việc bầu lại, bầu thêm hoặc hủy bỏ kết quả bầu cử; công bố kết quả bầu cử.

b) *Ban bầu cử* là tổ chức phụ trách bầu cử ở từng đơn vị bầu cử. Ban bầu cử do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, sau khi thống nhất với Ủy ban nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp (khi bầu Quốc hội), Ủy ban nhân dân, sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp (khi bầu đại biểu Hội đồng nhân dân), quyết định thành lập.

Ban bầu cử có nhiệm vụ và

quyền hạn: kiểm tra, đôn đốc việc thi hành các quy định của pháp luật về bầu cử của các Tổ bầu cử; giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị về công tác của các tổ bầu cử; nhận, tổng hợp và kiểm tra biên bản kết quả kiểm phiếu do các tổ bầu cử gửi đến, làm biên bản xác định kết quả bầu cử để gửi đến Hội đồng bầu cử; tổ chức việc bầu cử lại, bầu cử thêm.

c) *Tổ bầu cử* là tổ chức phụ trách bầu cử ở khu vực bỏ phiếu. Tổ bầu cử do Ủy ban nhân dân cấp xã, sau khi thống nhất ý kiến với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, thành lập. Nếu như Hội đồng bầu cử và Ban bầu cử do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân (khi bầu Quốc hội), Ủy ban nhân dân (khi bầu Hội đồng nhân dân) quyết định thành lập thì tổ bầu cử khi bầu Quốc hội cũng như Hội đồng nhân dân đều do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập. Tổ bầu cử có nhiệm vụ phụ trách công

tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu; bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh nội quy của phòng bỏ phiếu; giải quyết những khiếu nại về công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu; kiểm phiếu, làm biên bản kiểm phiếu và chuyển lên các cấp theo quy định.

d) Ủy ban bầu cử tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là tổ chức phụ trách bầu cử được thành lập khi bầu đại biểu Quốc hội, do Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất với Ủy ban nhân dân và Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp thành lập. Ủy ban bầu cử có nhiệm vụ chỉ đạo việc chuẩn bị và tổ chức bầu cử ở các đơn vị bầu cử ở địa phương mình; nhận và gửi danh sách những người được giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đến Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố để tổ chức hiệp thương; nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ban bầu cử, lập biên bản xác định kết quả bầu

cử ở địa phương; thông báo kết quả bầu cử ở địa phương; tổ chức việc bầu lại, bầu thêm.

Tổ chức tôn giáo

Điều 2 Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định: “Tổ chức tôn giáo là tập hợp tín đồ, chức sắc, chức việc, nhà tu hành của một tôn giáo được tổ chức theo một cơ cấu nhất định được Nhà nước công nhận nhằm thực hiện các hoạt động tôn giáo”.

Chương V Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định chi tiết về điều kiện công nhận tổ chức tôn giáo; trong đó nêu rõ: Tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo được công nhận là tổ chức tôn giáo khi đáp ứng đủ các điều kiện như: hoạt động ổn định, liên tục từ đủ 05 năm trở lên kể từ ngày được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; có hiến chương; người đại diện, người lãnh đạo tổ chức có đủ tiêu chuẩn quy định của pháp luật; có cơ cấu tổ chức theo hiến chương; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự

chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình; nhân danh tổ chức tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Bên cạnh đó Luật tín ngưỡng, tôn giáo còn quy định về trình tự, thủ tục, thẩm quyền công nhận tổ chức tôn giáo; Hiến chương của tổ chức tôn giáo; tên của tổ chức tôn giáo; việc thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc;...

Có thể khẳng định, Luật tín ngưỡng, tôn giáo và các văn bản hướng dẫn thi hành nhìn chung đã đi vào cuộc sống; đa số đồng bào tín đồ, chức sắc, các tổ chức tôn giáo trong nước cũng như các tổ chức quốc tế quan tâm đến tình hình tôn giáo ở Việt Nam đánh giá cao chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước ta đối với tín ngưỡng, tôn giáo.

Tổ chức xã hội

Tổ chức xã hội là hình thức tập hợp rộng rãi nhân dân theo nghề nghiệp, lứa tuổi, sở thích, giới tính... nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của các tầng lớp

nhân dân về lao động, giúp đỡ nhau trong cuộc sống vật chất, tinh thần và tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng. Tùy theo nhu cầu và điều kiện, các tổ chức xã hội được hình thành theo các quy mô khác nhau ở từng cơ sở, địa phương cả trong nước hoặc quốc tế. Sự phát triển về số lượng, quy mô và chất lượng hoạt động của các tổ chức xã hội cho thấy trình độ phát triển của xã hội về dân trí, về tổ chức, quản lý, về dân chủ hóa đời sống cộng đồng.

Tổ chức xã hội giữ vai trò quan trọng trong phát triển xã hội và quản lý xã hội. Cùng với các thiết chế khác trong xã hội, như: thiết chế chính trị, thiết chế kinh tế, văn hóa, tôn giáo... tổ chức xã hội trong việc quan trọng góp phần điều tiết các mối quan hệ xã hội theo quy luật khách quan và quy chế quản lý của nhà nước, góp phần làm giảm gánh nặng quản lý cho bộ máy nhà nước.

Tổ chức xã hội được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc

tự nguyện, tự trang trải, tự quản trong khuôn khổ luật pháp, là tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ, đại diện và bảo vệ quyền lợi của dân; đa dạng và phong phú về tổ chức và hoạt động.

Ở Việt Nam các tổ chức xã hội do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Nhiều tổ chức xã hội tham gia Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Các tổ chức xã hội đang ngày càng phát triển về số lượng, quy mô và là xu thế tất yếu của sự tiến bộ xã hội.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp

Hình thức tập hợp rộng rãi nhân dân theo nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu của người lao động theo từng lĩnh vực khác nhau như: trao đổi kinh nghiệm, thông tin, hợp tác và giúp đỡ để cùng phát triển... Tổ chức xã hội - nghề nghiệp có nguồn gốc hình thành từ các phường hội, tiến tới các hình thức nghiệp đoàn... theo quy mô từ nhỏ đến lớn. Sự phát triển các tổ chức xã hội - nghề nghiệp phá vỡ tình trạng khép

kin của lao động sản xuất tự nhiên, tự cấp tự túc, phản ánh quy mô xã hội hóa lao động sản xuất xã hội. Trong điều kiện kinh tế thị trường, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ngày càng phát triển theo hướng phong phú, đa dạng về loại hình và mở rộng về quy mô từ cơ sở, địa phương đến toàn quốc và quốc tế. Ngày càng có sự liên kết giữa các tổ chức xã hội - nghề nghiệp như: hội liên kết thành hiệp hội, tiến tới liên hiệp hội, tổng hội...

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp giữ vai trò quan trọng trong việc góp phần thúc đẩy phân công lao động xã hội; phát triển các ngành nghề lao động, sản xuất; bảo vệ quyền lợi người lao động trong cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới; góp phần nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động.

Tổ chức xã hội - nghề nghiệp nang đặc tính của các tổ chức xã hội nói chung và tham gia ngày càng nhiều vào Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đó là đặc điểm của Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam trong giai đoạn đi vào nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

Tổ công tác Mặt trận, đoàn thể

Là sự tập hợp có tổ chức của một số người (nhóm) cùng hoạt động, công tác theo lĩnh vực chuyên môn của Mặt trận hoặc đoàn thể. Tùy theo yêu cầu công việc, lĩnh vực, địa bàn cư trú mà việc bố trí Tổ công tác có nhiều hay ít người tham gia. Thông thường trong mỗi Tổ công tác có thể do cấp trên chỉ định hoặc dân chủ bầu ra Tổ trưởng, từ 1 đến 2 tổ phó giúp cho công tác quản lý và duy trì hoạt động của tổ.

Tổ công tác Mặt trận có nguồn gốc xuất xứ từ sau Đại hội lần thứ nhất Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam (tháng 2 năm 1977), do Ban thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trương thí điểm thành lập Tổ công tác Mặt trận dưới Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, khối phố, khu phố, tức các khu dân cư. Tổ công tác Mặt trận ban đầu ở

các địa phương khác nhau do chưa có sự thống nhất nên có tên gọi khác nhau: Tổ công tác Mặt trận, Tổ Mặt trận, Tổ đoàn kết, Ban Cán sự Mặt trận, Ban Chi đạo Mặt trận, Ban Công tác Mặt trận... Cùng với quá trình đổi mới và qua thực tiễn hoạt động Mặt trận, các yếu tố chung được hội tụ, các tên gọi khác nhau nói trên được thống nhất với tên gọi chung là "Ban Công tác Mặt trận" (Xem thêm Ban Công tác Mặt trận) và được ghi vào Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kể từ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (tháng 8 năm 1999).

Với một số đoàn thể nhân dân, tùy theo yêu cầu, đặc điểm, nhiệm vụ công tác, tùy theo từng địa phương, cơ sở có thể bố trí các Tổ công tác đoàn thể như: Tổ phụ nữ, tổ phụ lão, tổ nông dân tự quản... (dưới các phân, chi hội).

Tổ hòa giải ở cơ sở (khu dân cư)

Tổ hòa giải ở cơ sở là tổ chức tự quản của nhân dân được

thành lập ở thôn, xóm, bản, ấp, tổ dân phố và các cụm dân cư khác để thực hiện hoặc tổ chức thực hiện việc hòa giải những việc vi phạm pháp luật và tranh chấp nhỏ trong nhân dân theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 2 Luật hòa giải ở cơ sở năm 2013 quy định: Tổ hòa giải là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định.

Tổ hòa giải có Tổ trưởng và các tổ viên do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận lựa chọn, giới thiệu để nhân dân bầu và do Ủy ban nhân dân cùng cấp công nhận.

Tổ trưởng tổ hòa giải là người phụ trách tổ hòa giải, đồng thời tham gia hoạt động hòa giải với tư cách tổ viên, có các nhiệm vụ: a) Phân công, điều hoà, phối hợp hoạt động của các tổ viên tổ hòa giải; phối hợp hoạt động với tổ hòa giải khác khi xét thấy cần thiết; b) Tổ chức rút kinh nghiệm về công tác hòa giải; c) Báo cáo Ủy

ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, phường, thị trấn về công tác hòa giải.

Tổ viên tổ hòa giải có các tiêu chuẩn: 1) Có phẩm chất đạo đức tốt, nghiêm chỉnh chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và có uy tín trong nhân dân; 2) Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật; 3) Tự nguyện tham gia tổ chức hòa giải, có tinh thần trách nhiệm, nhiệt tình trong công tác hòa giải.

Tộc người

Theo nghĩa hẹp, tộc người có thể được hiểu là một cộng đồng người có chung tiếng mẹ đẻ. Như vậy, tộc người tương đương với nhóm ngôn ngữ hay với nhóm dân tộc - ngôn ngữ mà các nhà ngôn ngữ học gọi là nhóm nói tiếng mẹ đẻ. Theo nghĩa này, tộc người dùng để chỉ những tập hợp người khá thuần nhất, sống cạnh nhau và có chung các đặc điểm về văn hoá mà trong đó yếu tố biểu

hiện rõ nhất là việc sử dụng một ngôn ngữ.

Theo nghĩa rộng, tộc người được hiểu là một cộng đồng người liên kết với nhau bởi một phức hợp các tính chất chung về các mặt: nhân chủng, ngôn ngữ, chính trị,... Sự kết hợp các tính chất đó tạo thành một hệ thống riêng, một cấu trúc mang tính văn hoá chủ yếu - một nền văn hoá riêng biệt. Nói một cách ngắn gọn, tộc người là một tập thể hay đúng hơn, là một cộng đồng người, được gắn bó với nhau bởi một nền văn hoá riêng biệt.

Các nhà nghiên cứu còn nhiều ý kiến khác nhau về hình thành tộc người. Có thể kể ra những yếu tố sau: 1) Yếu tố về nhân chủng. Đây là yếu tố nền tảng của việc xác định nguồn gốc tộc người. Căn cứ vào yếu tố này chúng ta có thể xác định được các tộc người được sinh ra từ những bộ phận nào của nhân loại; xuất hiện khi nào và hoà nhập vào nhau ra sao...; 2) Yếu tố về dân số. Bất cứ tộc người nào cũng đều được xác định bằng số lượng người mà nó tập

hợp. Chính vì vậy, những số liệu thống kê về dân số có ý nghĩa đo lường cả về mức độ tiến hoá của tộc người. Mặt khác, chúng còn soi sáng cả về quá trình phát sinh, phát triển hay triển vọng của tộc người đó; 3) Yếu tố về ngôn ngữ. Ngôn ngữ là tiêu chí cơ bản để phân biệt tộc người này với tộc người khác. Nó là sợi dây liên hệ đặc biệt giữa các thành viên của tộc người. Ngôn ngữ vừa là dấu hiệu bên ngoài, vừa là một yếu tố cấu kết bên trong của cộng đồng tộc người. Nó là sở hữu chung, tài sản chung của tộc người, là phương tiện chuyển tải nền văn hoá của tộc người; 4) Yếu tố về lãnh thổ. Với tư cách là một xã hội toàn vẹn và tự lập, mỗi tộc người đều chiếm một phần lãnh thổ riêng trên bề mặt Trái đất. Lãnh thổ là cái khung vật chất mà trong đó tộc người được cố định, thích nghi và cải biến môi trường tự nhiên. Lãnh thổ của các tộc người có sự khác nhau về hình thức và tùy thuộc vào khả năng và cung cách sinh sống của họ; 5) Yếu tố về phương thức sản xuất. Mỗi tộc

người đều hình thành trong nó một lối sống nhất định. Lối sống đó phụ thuộc vào môi trường thiên nhiên, phương thức sản xuất của riêng; 6) Yếu tố về văn hoá và ý thức tộc người. Tộc người, với tư cách là cộng đồng người, tồn tại trên lãnh thổ của mình, có những nét độc đáo về văn hoá riêng của tộc người.

Tôn giáo

Hình thái ý thức xã hội, thuộc kiến trúc thượng tầng xã hội, đồng thời là lực lượng xã hội - văn hóa - tâm linh khá đông đảo trong xã hội. Theo Ph. Ăngghen (1820 - 1895), đặc điểm chính của tôn giáo là đức tin vào sự tồn tại của một đấng siêu nhiên. Tôn giáo có tính độc lập tương đối, có tính đặc thù, tác động đến tồn tại xã hội, đến các hình thái ý thức xã hội khác như triết học, chính trị học, văn học, nghệ thuật... Nguồn số liệu Adherents.com, Bách khoa toàn thư mở Wikipedia (sửa lần cuối ngày 2-3-2011) viết: Năm 2006, toàn thế giới có khoảng 6,5 tỷ người, trong đó các tôn giáo lớn là Kitô giáo có hơn 2 tỷ người,

Công giáo trên 1 tỷ, Tin Lành trên 350 triệu, Chính thống giáo hơn 200 triệu, Do Thái giáo 14 triệu, Công giáo không theo Rôma 6,6 triệu, Hồi giáo 1,5 tỷ, Ấn Độ giáo 900 triệu, Phật giáo 365 triệu, đạo Xích 23 triệu người... Số người vô thần, không tín ngưỡng chiếm khoảng 13%.

Ở Việt Nam, Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 giải thích: Tôn giáo là niềm tin của con người tồn tại với hệ thống quan niệm và hoạt động bao gồm đối tượng tôn thờ, giáo lý, giáo luật, lễ nghi và tổ chức.

Hiện cả nước có 6 tôn giáo lớn. Trong đó, đã được Nhà nước thừa nhận về mặt tổ chức là: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Cao Đài, Hòa Hảo, với khoảng 20 triệu tín đồ (Phật giáo gần 10 triệu, Công giáo hơn 5,5 triệu, Tin Lành khoảng gần 1 triệu, Hòa Hảo 1,3 triệu, Cao Đài hơn 2 triệu, đạo Hồi hơn 60.000 tín đồ).

Tổng hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc)

Là tổ chức tôn giáo, hoạt

động ở miền Bắc Việt Nam, tính từ vĩ tuyến 17 trở ra, kế thừa hoạt động của Hội thánh Tin Lành Đông Pháp do Hội thánh Tin Lành Pháp lập ra ở các nước Đông Dương năm 1927 và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (1945 - 1954). Sau Hiệp định Giơnevơ về đình chỉ chiến sự, lập lại hòa bình ở Đông Dương năm 1954, phần lớn các giáo sĩ và tín đồ Tin Lành ở miền Bắc di cư vào Nam, còn lại khoảng 10 mục sư, giảng sư và khoảng 1.000 tín đồ, đã được Nhà nước giúp đỡ tổ chức Đại hội đồng thành lập ra Giáo hội riêng, với tên gọi ban đầu là Tổng hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) vào ngày 10-12-4-1955. Năm 1958, Đại hội đồng Hội thánh đổi tên là Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc). Tổng Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) được Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa công nhận tư cách pháp nhân năm 1957. Hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều lệ của Hội thánh được

thông qua tại Đại hội đồng được tổ chức ở Hà Nội ngày 15-3-1962, xác định đường hướng của Hội thánh là: "Hết lòng, hết linh hồn, hết ý kính mến Đức Chúa Trời và yêu người lân cận như mình, nghĩa là: 1. Hết lòng thờ kính Đức Chúa Trời ba ngôi; 2. Yêu Tổ quốc, bảo vệ hòa bình, thực hiện công bằng, bác ái, tự do, bình đẳng và lao động". "Hội thánh có nhiệm vụ giáo dục cho tín đồ lòng yêu mến, nghĩa vụ công dân, ý thức tôn trọng chính quyền nhân dân và pháp luật của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa" (nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Từ đường hướng đó và sự lãnh đạo của các vị chức sắc tiến bộ, có uy tín như các mục sư Hoàng Kim Phúc, Bùi Hoàng Thử, Vũ Đan Chính..., đông đảo tín đồ, mục sư, truyền đạo đã có những đóng góp tích cực vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Phương châm chủ yếu của hoạt động đạo Tin Lành ở Việt Nam là: "Sống tốt đời, đẹp đạo - phụng

sự Tổ quốc - sống phúc âm giữa lòng dân tộc".

Cơ quan lãnh đạo của Hội thánh là Ban Trị sự Tổng liên hội gồm 11 - 15 Ủy viên, trong đó có Hội trưởng, Phó Hội trưởng, từ 5 - 7 Ủy viên Thường trực, Tổng Thư ký, Thủ quỹ, do Đại hội đồng bầu với nhiệm kỳ 2 năm. Ở cấp cơ sở có các Ban Trị sự Chi hội do Hội đồng Chi hội bầu hằng năm. Hiện nay Tổng Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) có hơn 6.000 tín đồ ở 10 tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ cùng với trên dưới 100 ngàn tín đồ người dân tộc thiểu số ở khu vực miền núi phía Bắc.

Đạo Tin Lành khi truyền vào Việt Nam được một bộ phận nhân dân tiếp nhận với niềm tin tín ngưỡng mới mẻ. Tuy nhiên, cũng giống một số tôn giáo khác, đạo Tin Lành cũng bị các thế lực phản động lợi dụng, xuyên tạc để chống phá lại cách mạng, có lúc, có nơi đã làm phương hại đến lợi ích dân tộc. Trên thực tế vẫn có nhiều giáo sĩ, tín đồ đạo Tin Lành tích cực tham gia kháng chiến, kiến quốc, có nhiều

đóng góp cho dân tộc, đất nước.

Nhà nước Việt Nam bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân, bảo vệ đời sống vật chất và tinh thần cho chức sắc và tín đồ đạo Tin Lành; coi đạo Tin Lành, chức sắc, tín đồ đạo Tin Lành là một bộ phận không tách rời trong khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Tổng hội Y học Việt Nam

Là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của những người làm việc trong lĩnh vực y, dược học ở Việt Nam. Tổng hội được thành lập theo Quyết định số 99/HĐBT ngày 10-9-1986 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Tiền thân của Tổng hội Y học Việt Nam là Hội Y học Việt Nam (1955 - 1960) được thành lập theo Quyết định số 138/NV-QĐ ngày 15-4-1955 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Hội Y học Việt Nam đổi tên thành Tổng hội Y học Việt Nam theo đề nghị của Đại hội V Hội Y học Việt Nam và Quyết định số 341/NV ngày 26-10-1960 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Năm 1986,

Tổng hội Y học Việt Nam đổi tên thành Tổng hội Y - Dược học Việt Nam. Năm 2000, Tổng hội đổi tên thành Tổng hội Y học Việt Nam. Tổng hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Y tế. Tổng hội là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam, Hiệp hội Khoa học các nước Đông Nam Á (MASEAN).

Tới cuối năm 2010, Tổng hội có 44 Hội chuyên khoa Trung ương và 60 Hội Y học tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, với trên 100.000 hội viên. Mục đích của Tổng hội là tập hợp cán bộ y, dược ở cả khu vực công và tư, tại chức hay hưu trí, cùng đoàn kết trong sự nghiệp chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân và xây dựng nền y, dược học Việt Nam ngày càng chính quy, hiện đại.

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam

Là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và những người lao động Việt Nam. Các tổ chức tiền thân của

Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam ngày nay lần lượt là: Công hội Đỏ (1929 - 1935), Nghiệp đoàn Ái hữu (1935 - 1939), Hội Công nhân phản đế (1939 - 1941), Hội Công nhân cứu quốc (1941 - 1946), Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam (1946 - 1961), Tổng Công đoàn Việt Nam (1961 - 1988). Ở miền Nam, trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước đã ra đời Công đoàn Giải phóng miền Nam Việt Nam, là thành viên của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (1960 - 1976). Tại Đại hội VI Tổng Công đoàn Việt Nam (tháng 10-1988) quyết định đổi tên Tổng Công đoàn Việt Nam trở lại tên cũ là Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và tên gọi này tồn tại cho đến nay. Tổng Liên đoàn là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Theo Điều 10 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013: Công đoàn Việt Nam có nhiệm vụ: "chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động; tham gia

quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc". Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam lãnh đạo các Công đoàn Việt Nam hoàn thành tốt nhiệm vụ của Công đoàn theo Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam.

Luật Công đoàn năm 2012 (bổ sung, sửa đổi Luật Công đoàn 1990, 2009) quy định một số điểm mới sau: 1. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tạo điều kiện cho người lao động thành lập, gia nhập và hoạt động Công đoàn; thừa nhận và tạo điều kiện để Công đoàn cơ sở thực hiện quyền, trách nhiệm theo pháp luật quy định; 2. Tất

cả các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đều có nghĩa vụ trích nộp kinh phí Công đoàn bằng 2% quỹ lương làm căn cứ đóng Bảo hiểm xã hội, cho dù cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó đã lập được Công đoàn cơ sở hay chưa; 3. Không quy định quyền gia nhập và hoạt động Công đoàn Việt Nam của lao động là người nước ngoài; 4. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có trách nhiệm bố trí nơi làm việc và tạo điều kiện về phương tiện làm việc cần thiết cho Công đoàn cùng cấp hoạt động. Cán bộ Công đoàn chuyên trách do Công đoàn trả lương, được đơn vị sử dụng lao động bảo đảm quyền lợi và phúc lợi tập thể như người lao động đang làm việc. 5. Người lao động là cán bộ Công đoàn không chuyên trách bị cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, buộc thôi việc hoặc sa thải trái pháp luật thì Công đoàn có trách nhiệm yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền can thiệp. Trường hợp hợp đồng lao động, hợp đồng

làm việc hết hạn mà người lao động là cán bộ Công đoàn không chuyên trách đang trong nhiệm kỳ thì được gia hạn hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc đến hết nhiệm kỳ...

Hệ thống tổ chức của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam gồm có: Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn do Đại hội đại biểu Công đoàn toàn quốc từng nhiệm kỳ (5 năm một nhiệm kỳ) bầu ra; Đoàn Chủ tịch, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn do Ban Chấp hành Tổng Liên đoàn bầu ra. Ở các cấp tỉnh, huyện, cơ sở và ngành có Ban Chấp hành Công đoàn do Đại hội đại biểu Công đoàn cùng cấp bầu ra.

Tổng tuyển cử

Là cuộc bỏ phiếu của toàn thể công dân trong nước để bầu ra Quốc hội. Thuật ngữ này thường được dùng để chỉ các cuộc bầu cử để bầu ra cơ quan lập pháp chính của một quốc gia (như Quốc hội của Việt Nam) để phân biệt với các cuộc bầu cử phụ và bầu cử địa phương.

Thuật ngữ này bắt nguồn từ các cuộc tổng tuyển cử Vương quốc Anh tiến hành cho Hạ Nghị viện Vương quốc Anh.

Ở Việt Nam, các cử tri tham gia tổng tuyển cử để quyết định lựa chọn theo cách pháp luật quy định, bầu ra những đại biểu đại diện cho mình vào các chức vụ trong cơ quan dân cử của chính quyền ở cấp Trung ương và địa phương thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Tổng tuyển cử được tiến hành khi các cơ quan dân cử (hay cơ quan quyền lực nhà nước) hết nhiệm kỳ. Theo luật hiện hành ở nước ta, nhiệm kỳ đó là 5 năm.

Tổng tuyển cử nói riêng, bầu cử nói chung, ở Việt Nam gắn liền với quyền dân chủ. Tổng tuyển cử tự do và công bằng là phương thức bảo đảm quyền dân chủ đó. Tổng tuyển cử cũng là cách thức nhân dân ủy quyền cho nhà nước với tư cách là người đại diện cho quyền lợi chính đáng và hợp pháp của nhân dân và phục vụ nhân dân.

Tổng Tuyển cử là một trong những hình thức hoạt động xã

hội - chính trị quan trọng của toàn xã hội, thu hút sự tham gia của đông đảo cử tri thuộc các giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, giới tính... Vì vậy, tổng tuyển cử phải được tổ chức một cách chặt chẽ, theo đúng quy định của pháp luật. Hiến pháp và các đạo luật có liên quan đã quy định cụ thể về tổng tuyển cử nhằm bảo đảm cho tổng tuyển cử đạt kết quả tốt nhất.

Ở Việt Nam, cuộc tổng tuyển cử đầu tiên được tổ chức vào ngày 6-1-1946 để bầu ra Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Trí thức

Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 6-8-2008 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nêu khái niệm: “Trí thức là những người lao động trí óc, có trình độ học vấn cao về lĩnh vực chuyên môn nhất định, có năng lực tư duy độc lập, sáng tạo, truyền bá và làm giàu tri thức, tạo ra

những sản phẩm tinh thần và vật chất có giá trị đối với xã hội. Trí thức Việt Nam xuất thân từ nhiều giai cấp, tầng lớp xã hội, nhất là từ công nhân và nông dân; phần lớn trưởng thành trong xã hội mới, được hình thành từ nhiều nguồn đào tạo ở trong và ngoài nước, với nhiều thể hệ nối tiếp nhau, trong đó có bộ phận trí thức người Việt Nam ở nước ngoài”.

Đội ngũ trí thức nước ta có tinh thần yêu nước, có lòng tự hào, tự tôn dân tộc sâu sắc, luôn gắn bó với sự nghiệp cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đánh giá cao vị trí, vai trò của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đó là: 1) Đội ngũ trí thức đã đóng góp tích cực vào xây dựng những luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, góp phần làm sáng tỏ con đường phát triển của đất nước

và giải đáp những vấn đề mới phát sinh trong sự nghiệp đổi mới; trực tiếp đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; sáng tạo những công trình có giá trị về tư tưởng và nghệ thuật, nhiều sản phẩm chất lượng cao, có sức cạnh tranh; từng bước nâng cao trình độ khoa học và công nghệ của đất nước, vươn lên tiếp cận với trình độ của khu vực và thế giới; 2) Bộ phận trí thức tham gia công tác lãnh đạo, quản lý đã phát huy tốt vai trò và khả năng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, trình độ quản lý của Nhà nước. Đội ngũ trí thức trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh là lực lượng nòng cốt xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; 3) Nhiều trí thức trẻ thể hiện tính năng động, sáng tạo, thích ứng nhanh với kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Đa số trí thức Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc; nhiều người đã về nước làm việc, hoạt động trong các

lĩnh vực khác nhau, có những đóng góp thiết thực vào sự nghiệp phát triển đất nước.

Nghị quyết 27-NQ/TW cũng đã nêu quan điểm chỉ đạo của Đảng: 1) Trí thức Việt Nam là lực lượng lao động sáng tạo đặc biệt quan trọng trong tiến trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, xây dựng kinh tế tri thức, phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Xây dựng đội ngũ trí thức vững mạnh là trực tiếp nâng tầm trí tuệ của dân tộc, sức mạnh của đất nước, nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng và chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị. Đầu tư xây dựng đội ngũ trí thức là đầu tư cho phát triển bền vững; 2) Xây dựng đội ngũ trí thức là trách nhiệm chung của toàn xã hội, của cả hệ thống chính trị, trong đó trách nhiệm của Đảng và Nhà nước giữ vai trò quyết định. Trí thức có vinh dự và bổn phận trước Tổ quốc và dân tộc, không ngừng phấn đấu nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực chuyên môn, đóng góp nhiều nhất cho sự phát triển đất

nước và bảo vệ Tổ quốc; 3) Thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh (nay là: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh). Tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động nghề nghiệp của trí thức. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến; có chính sách đặc biệt đối với nhân tài của đất nước.

Nghị quyết 27 đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong thời gian tới:

- 1) Hoàn thiện môi trường và điều kiện thuận lợi cho hoạt động của trí thức;
- 2) Thực hiện chính sách trọng dụng, đãi ngộ và tôn vinh trí thức;
- 3) Tạo chuyển biến căn bản trong đào tạo, bồi dưỡng trí thức;
- 4) Đề cao trách nhiệm của trí thức, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động các hội của trí thức;
- 5) Nâng cao chất lượng công tác

lãnh đạo của Đảng đối với đội ngũ trí thức.

Trình dự án luật có liên quan đến các tầng lớp nhân dân

Điều 84 Hiến pháp năm 2013 quy định: Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội; đại biểu Quốc hội có quyền trình kiến nghị về luật và các dự án luật ra trước Quốc hội.

Việc kiến nghị và trình dự án luật có liên quan đến các tầng lớp nhân dân có ý nghĩa lớn, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của các tầng lớp nhân dân nên cần phải cẩn trọng và theo một quy trình chặt chẽ, tránh làm ảnh hưởng tiêu cực đến các lợi ích đó. Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008

quy định rõ về yêu cầu này:

- Đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản; đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản; những quan điểm, chính sách cơ bản, nội dung chính của văn bản; dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc soạn thảo văn bản; báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản; thời gian dự kiến đề nghị Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, thông qua. Kiến nghị về luật, pháp lệnh phải nêu rõ sự cần thiết ban hành văn bản, đối tượng và phạm vi điều chỉnh của văn bản.

- Chính phủ lập đề nghị về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh về những vấn đề thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội và phát biểu ý kiến về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh của cơ quan khác, tổ chức, đại biểu Quốc hội, kiến nghị về luật, pháp lệnh của đại biểu Quốc hội.

- Trong qua trình soạn thảo

dự án luật, cơ quan, tổ chức được phân công phải tiến hành tổng kết việc thi hành pháp luật, đánh giá các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến nội dung chính của dự án, dự thảo. Trong trường hợp cần thiết, đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan tổng kết, đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực do cơ quan, tổ chức đó phụ trách có liên quan đến nội dung của dự án, dự thảo. Tổ chức đánh giá tác động và xây dựng báo cáo đánh giá tác động của dự thảo văn bản. Nội dung của báo cáo đánh giá tác động phải nêu rõ các vấn đề cần giải quyết và các giải pháp đối với từng vấn đề đó; chi phí, lợi ích của các giải pháp; so sánh chi phí, lợi ích của các giải pháp. Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có liên quan đến dự án, dự thảo. Trong trường hợp cần thiết, yêu cầu cơ

quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến dự án, dự thảo. Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức có liên quan về dự án, dự thảo; tổng hợp và nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến góp ý. Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm định hoặc ý kiến tham gia của Chính phủ đối với dự án, dự thảo không do Chính phủ trình. Chuẩn bị dự thảo, tờ trình, bản thuyết minh chi tiết về dự án, dự thảo; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân; báo cáo đánh giá tác động của dự thảo văn bản và đăng tải các tài liệu này trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ hoặc của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo.

Trong quá trình soạn thảo dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo phải lấy ý kiến cơ quan, tổ chức hữu quan và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; nêu những vấn đề cần xin ý kiến phù hợp với từng đối tượng lấy ý kiến và xác định cụ thể địa chỉ tiếp nhận ý kiến; đăng tải

toàn văn dự thảo trên Trang thông tin điện tử của Chính phủ hoặc của cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo trong thời gian ít nhất là sáu mươi ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến. Cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu các ý kiến góp ý.

Trưởng ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư

Trưởng ban Công tác Mặt trận là người đứng đầu Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư (thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, khu phố, khối phố...). Ban Công tác Mặt trận gồm đại diện Chi ủy Đảng, người đứng đầu các tổ chức thành viên của Mặt trận và một số cá nhân tiêu biểu ở khu dân cư. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã ra quyết định thành lập Ban Công tác Mặt trận, trong đó có Trưởng ban (và Phó ban).

Trưởng Ban Công tác Mặt trận điều hành thực hiện các nhiệm vụ của Ban: tuyên truyền, vận động nhân dân thực

hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chủ trương, kế hoạch của địa phương, chương trình công tác Mặt trận tập hợp và phản ánh ý kiến của nhân dân với Đảng và chính quyền xã; động viên nhân dân tham gia giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước; phối hợp thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở và hoạt động tự quản ở cộng đồng dân cư.

“Tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”

“Tự diễn biến” là quá trình biến đổi bên trong tư tưởng, từ đúng sang sai, từ tích cực sang tiêu cực, từ tiến bộ sang phản tiến bộ. Biểu hiện rõ nhất là sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống.

“Tự chuyển hóa” là sự thay đổi về chất của tư tưởng chính trị, làm cho người cán bộ đánh mất mình, đánh mất vai trò tiên phong, gương mẫu, tha hóa rồi trở thành kẻ chiết trung, có khi trở thành kẻ phản bội chống Đảng.

Nghị quyết số 04-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa XII do Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng ký ban hành ngày 30-10-2018 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã thẳng thắn chỉ ra những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ và đề ra các giải pháp khắc phục.

Theo đó, Trung ương chỉ rõ 27 biểu hiện suy thoái thuộc 3 nhóm tư tưởng - chính trị, đạo đức - lối sống, và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.

Tự do tín ngưỡng, tôn giáo

Là quyền tự do theo hoặc không theo một tín ngưỡng hay tôn giáo, bao gồm quyền tự do biểu thị tín ngưỡng, tôn giáo qua sự thờ phụng, hành đạo, nghi lễ hay giảng dạy, hoặc riêng tư hoặc với người khác, tại nơi công cộng hay tại nhà riêng.

Điều 24 Hiến pháp năm 2013 và Điều 3 Luật tín ngưỡng, tôn giáo năm 2016 quy định cụ thể

trách nhiệm của Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Theo đó:

Mọi người đều có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Các tôn giáo bình đẳng trước pháp luật.

Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào của công dân, không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Nghiêm cấm việc ép buộc công dân theo đạo, bỏ đạo hoặc lợi dụng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo để phá hoại hòa bình, độc lập, thống nhất đất nước; kích động bạo lực hoặc tuyên truyền chiến tranh, tuyên truyền trái với pháp luật, chính sách của Nhà nước; chia rẽ nhân dân, chia rẽ các dân tộc, chia rẽ tôn giáo; gây rối trật tự công cộng, xâm hại đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự, tài sản của người khác, cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân;

hoạt động mê tín dị đoan và thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác.

Mọi tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo đều bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Quyền tự do biểu thị tôn giáo hay tín ngưỡng chỉ có thể bị giới hạn theo luật, vì nhu cầu bảo vệ an toàn công cộng, trật tự công cộng, sức khỏe công cộng, đạo lý hay những quyền tự do căn bản của người khác.

Tư pháp

Là công việc quản lý nhà nước, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và của cộng đồng; phát hiện, điều tra, xét xử các vụ án và các vụ kiện tụng, đấu tranh với các loại tội phạm, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

Tư pháp chính là đảm bảo sự công tư của pháp luật, bảo vệ nền công lý. Để thực hiện tư pháp sẽ có cơ quan tư pháp. Tư pháp thuộc một trong ba

nhánh chính của tam quyền phân lập: lập pháp, tư pháp và hành pháp.

Tư tưởng Hồ Chí Minh

"Tư tưởng Hồ Chí Minh là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, là kết quả của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể của nước ta, kế thừa và phát triển các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại...

Tư tưởng Hồ Chí Minh soi đường cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta giành thắng lợi, là tài sản tinh thần to lớn của Đảng và dân tộc ta"¹.

Báo cáo chính trị tại Đại hội XII của Đảng khẳng định: "Trong quá trình đổi mới phải chủ động, không ngừng sáng tạo trên cơ sở kiên định mục

tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, vận dụng kinh nghiệm quốc tế phù hợp với Việt Nam"².

Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc

Đảng lãnh đạo nhân dân làm cách mạng, nhưng cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân đông đảo. Đảng lãnh đạo để nhân dân đứng lên đấu tranh tự giải phóng và xây dựng xã hội mới do mình làm chủ. Sự nghiệp ấy chỉ có thể được thực hiện bằng sức mạnh của cả dân tộc. Vì vậy, đại đoàn kết dân tộc là một trong những nhân tố quan trọng nhất bảo đảm thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Đó là nội dung cốt lõi của tư

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr.83-84.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Sđd*, tr.69.

tướng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc.

Một số quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc: “Đoàn kết là một lực lượng vô địch của chúng ta để khắc phục khó khăn, giành lấy thắng lợi”¹; “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết; Thành công, thành công, đại thành công”²; “Đoàn kết là sức mạnh của chúng ta. Đoàn kết chặt chẽ, thì chúng ta nhất định có thể khắc phục mọi khó khăn, phát triển mọi thuận lợi và làm trọn nhiệm vụ nhân dân giao phó cho chúng ta”³,...

Tư tưởng Hồ Chí Minh về Mặt trận dân tộc thống nhất

Tư tưởng Hồ Chí Minh về Mặt trận dân tộc thống nhất bắt nguồn từ quan điểm nhất quán của Người về vai trò quyết định của quần chúng trong lịch sử, coi cách mạng là sự nghiệp

1, 2. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.9; tr.177; t.13, tr.119.

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, *Sđđ*, t.9, tr.145.

của quần chúng. Đảng chỉ có thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình nếu biết tập hợp, đoàn kết các tầng lớp nhân dân trong Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi chống kẻ thù chung và xây dựng đất nước.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về Mặt trận dân tộc thống nhất được thể hiện qua một số nội dung sau:

1. Muốn giành được thắng lợi của cách mạng nói chung và xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công thì phải đại đoàn kết toàn dân tộc, nhưng muốn đại đoàn kết toàn dân tộc thì phải tổ chức quần chúng lại thành Mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc là một tất yếu và tổ chức Mặt trận ra đời, phát triển không tùy thuộc vào ý muốn chủ quan. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhiều lần khẳng định vai trò quan trọng của Mặt trận dân tộc thống nhất, trong cách mạng dân tộc dân chủ cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Người cho rằng, do đặc

điểm mâu thuẫn xã hội và đấu tranh giai cấp ở nước ta mà Mặt trận dân tộc thống nhất Việt Nam có sứ mạng cao cả đoàn kết hết thảy mọi người Việt Nam yêu nước và tiến bộ đấu tranh cho quyền lợi tối cao của dân tộc.

2. Mặt trận dân tộc thống nhất là một hình thức tập hợp quần chúng rộng rãi, đại diện cho đại đa số quần chúng, đại diện cho quyền lợi dân tộc, không có sự phân biệt đối xử. Người cho rằng: Từ Nam đến Bắc, ai là người tán thành hoà bình, thống nhất, độc lập, dân chủ thì chúng ta sẵn sàng đoàn kết với họ, thật thà hợp tác với họ, thật sự đoàn kết với họ, dù từ trước đến nay họ đã theo phe nào.

3. Giải quyết mối quan hệ giữa dân tộc với giai cấp trong Mặt trận dân tộc thống nhất là một sáng tạo thiên tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi vận dụng học thuyết Mác - Lênin về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân vào hoàn cảnh cụ thể nước ta.

4. Mặt trận dân tộc thống nhất không phải là sách lược tạm thời mà là một chiến lược lâu dài của cách mạng, đó là quan điểm rất cơ bản Chủ tịch Hồ Chí Minh về Mặt trận dân tộc thống nhất. Xuất phát từ quan điểm đoàn kết lâu dài với mọi người yêu nước và tiến bộ. Người cho rằng Mặt trận dân tộc thống nhất chẳng những đóng vai trò quan trọng trong cách mạng dân tộc dân chủ mà còn đóng vai trò rất quan trọng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ra sức xây dựng, củng cố phát triển Mặt trận dân tộc Thống nhất ngày một lớn mạnh; phát huy tiềm năng vĩ đại của dân tộc, thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giàu mạnh, giữ vững độc lập tự chủ, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam là nhiệm vụ quan trọng mà toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta cần phấn đấu thực hiện trong giai đoạn hiện nay.

Tư vấn

Là thuật ngữ dùng để chỉ việc phát biểu ý kiến của một tổ

chức hoặc cá nhân về một vấn đề nào đó cho một tổ chức hoặc một cá nhân khác. Đây là một hoạt động xã hội, hình thức trao đổi thông tin cần thiết, cho dù không có quyền quyết định.

Thuật ngữ "tư vấn" được dùng trong một số tổ hợp từ như: hội đồng tư vấn, cơ quan tư vấn, tổ tư vấn, người tư vấn, chức năng tư vấn... Xét về từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa thì có thuật ngữ "cố vấn". Trong một số trường hợp, khó phân biệt ranh giới hai thuật ngữ này. Xét về mặt ứng dụng thực tế, thuật ngữ "tư vấn" là một kênh nằm trong hệ thống thông tin, dùng để trao đổi thông tin. Một tập thể, cá nhân bất kỳ muốn có quyết định đúng luôn có nhu cầu cần đến tư vấn, tức được thông tin nhiều chiều, giúp cho việc quyết định, giải quyết một vấn đề nào đó chính xác nhất. Thuật ngữ "tư vấn" có quan hệ chặt chẽ với khái niệm "dân chủ" (chế độ dân chủ, quyền dân chủ). Dân chủ càng được mở rộng thì càng có điều kiện phát huy vai trò tư vấn.

U

Ủy ban Bầu cử

Là tổ chức phụ trách việc bầu cử đại biểu Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, được lập ra ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định:

1. Chậm nhất là 105 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử ở tỉnh) để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và tổ chức

bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ủy ban bầu cử ở tỉnh có từ hai mươi một đến ba mươi một thành viên gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

2. Chậm nhất là 105 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành, lập Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành, phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành, phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử ở huyện), Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử ở xã) để tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã tương ứng.

Ủy ban bầu cử ở huyện có từ

mười một đến mười lăm thành viên; Ủy ban bầu cử ở xã có từ chín đến mười một thành viên. Thành viên Ủy ban bầu cử ở huyện, ở xã gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban bầu cử được Luật quy định như sau:

1. Trong việc bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo việc chuẩn bị và tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội ở các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội của Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử;

b) Chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương;

c) Chỉ đạo thực hiện công tác

bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương;

d) Nhận và xem xét hồ sơ của người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế ở địa phương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội và hồ sơ của người tự ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương; gửi danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người được giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Quốc hội đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh để tiến hành hiệp thương; gửi hồ sơ và danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương đến Hội đồng bầu cử quốc gia;

đ) Lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo đơn vị bầu cử và báo cáo để Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định;

e) Chỉ đạo, kiểm tra việc lập

và niêm yết danh sách cử tri;

g) Nhận tài liệu, phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phân phối cho các Ban bầu cử đại biểu Quốc hội chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử;

h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội của Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử; khiếu nại, tố cáo về bầu cử đại biểu Quốc hội do Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử chuyển đến; khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Quốc hội;

i) Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội của các Ban bầu cử đại biểu Quốc hội; lập biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương;

k) Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội theo yêu cầu của Hội đồng bầu cử quốc gia;

l) Chuyển hồ sơ, biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội đến Hội đồng bầu cử quốc gia;

m) Tổ chức việc bầu cử

thêm, bầu cử lại đại biểu Quốc hội theo quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia.

2. Trong việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử ở các cấp có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo việc tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình ở địa phương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

b) Quản lý và phân bổ kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình;

c) Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương;

d) Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương;

đ) Ấn định và công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu của mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình;

e) Nhận và xem xét hồ sơ

của những người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, thôn, tổ dân phố ở địa phương giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình; gửi danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để tiến hành hiệp thương;

g) Lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình theo từng đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; xóa tên người ứng cử trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

h) Nhận tài liệu, phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân từ Ủy ban nhân dân cùng cấp và phân phối cho các Ban bầu

cử chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử;

i) Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình ở từng đơn vị bầu cử do các Ban bầu cử gửi đến; lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp mình;

k) Chỉ đạo việc bầu cử thêm, bầu cử lại đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại các điều 79, 80, 81 và 82 của Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;

l) Xác nhận và công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;

m) Trình Hội đồng nhân dân khóa mới báo cáo tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp được bầu;

n) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp

mình, Tổ bầu cử; khiếu nại, tố cáo về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình do Ban bầu cử, Tổ bầu cử chuyển đến; khiếu nại, tố cáo về người ứng cử, việc lập danh sách người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

o) Bàn giao các biên bản tổng kết và hồ sơ, tài liệu về cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cho Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp khóa mới.

Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam

Là tổ chức của những người theo đạo Công giáo Việt Nam, chính thức được thành lập vào tháng 11-1983, tại Đại hội đại biểu toàn quốc những người Công giáo yêu nước, có tên gọi là Ủy ban Đoàn kết Công giáo yêu nước Việt Nam. Đến Đại hội tháng 10-1990 đổi tên là Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam. Tổ chức tiền thân của Ủy ban là nhiều tổ chức được lập ra trong thời kỳ kháng chiến đến trước năm 1983, với các tên gọi khác nhau như: Hội

Công giáo cứu quốc, Ủy ban liên lạc những người Công giáo kháng chiến, Liên đoàn Công giáo kháng chiến, Ủy ban liên lạc toàn quốc những người Công giáo Việt Nam yêu hòa bình, yêu Tổ quốc...

Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam là một tổ chức xã hội, là thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hoạt động theo Hiến pháp, Pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và đường hướng mục vụ của Hội đồng Giám mục Việt Nam: “Sống phúc âm giữa lòng dân tộc để phục vụ hạnh phúc đồng bào”.

Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam có mục đích đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Động viên đồng bào Công giáo Việt Nam trong và ngoài nước tích cực xây dựng và bảo vệ Tổ quốc vì mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;

2. Góp phần thực hiện đường hướng Giáo hội gắn bó với dân tộc, tăng cường xây dựng và củng cố khối đại

đoàn kết toàn dân lấy mục tiêu xây dựng đất nước, truyền thống đạo đức và văn hóa của dân tộc; đấu tranh với các âm mưu chia rẽ dân tộc và Giáo hội, giữ gìn sự trong sáng của đạo Thánh Chúa;

3. Tập hợp, phản ánh tâm tư nguyện vọng chính đáng hợp pháp của đồng bào Công giáo, tổ chức Giáo hội với Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp chính đáng của đồng bào Công giáo và tổ chức Giáo hội;

4. Cùng với đồng bào trong nước và nhân dân các nước trên thế giới đấu tranh xây dựng và bảo vệ hòa bình, độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và dân chủ tiến bộ xã hội.

Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam thành lập ở cấp Trung ương và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Đại hội ở cấp toàn quốc, Đại hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cử ra qua hiệp thương dân chủ. Những người tham gia Ủy

ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam các cấp là linh mục, tu sĩ và giáo dân được sự tín nhiệm của quần chúng, tích cực tham gia theo tôn chỉ, mục đích của phong trào yêu nước của đồng bào Công giáo Việt Nam, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam cử ra: a) Đoàn Chủ tịch gồm: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên. Đoàn Chủ tịch có trách nhiệm quyết định các công tác giữa hai kỳ hội nghị Ủy ban và cử ra các vị Thường trực để tổ chức thực hiện những quyết định của Ủy ban; b) Ban Thư ký gồm: Tổng Thư ký, các Phó Tổng Thư ký và các Ủy viên Thư ký. Ban Thư ký giúp Đoàn Chủ tịch điều hành công việc của Ủy ban; triển khai các nội dung của hội nghị Đoàn Chủ tịch và Ban Thư ký tới các vị Ủy viên Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam và Ủy ban Đoàn kết Công giáo ở các địa phương để phối hợp hoạt động.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện

Là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội đại biểu do Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, huyện hiệp thương dân chủ cử ra. Thành phần của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm: người đứng đầu các tổ chức thành viên (trường hợp đặc biệt mới cử người đại diện), Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp dưới trực tiếp, đại diện lãnh đạo của một số tổ chức kinh tế tập thể và thành phần kinh tế khác ở địa phương, một số nhân sĩ, trí thức, cá nhân tiêu biểu trong các tổ chức, các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài, một số chuyên gia ở những lĩnh vực có liên quan đến Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một số cán bộ chuyên trách ở cơ quan Mặt trận cấp đó.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện họp thường lệ ít nhất 6 tháng một lần, họp bất thường hoặc chuyên đề theo đề nghị của Ban

Thường trực cùng cấp.

Điều 23 Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa VIII quy định Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thảo luận về tình hình và kết quả thực hiện chương trình phối hợp và thống nhất hành động thời gian qua; quyết định chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình thời gian tới;

2. Hiệp thương dân chủ cử, cử bổ sung, thay thế hoặc cho thôi các chức danh Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên Thường trực, Ủy viên

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp;

3. Xét, quyết định công nhận và cho thôi làm thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp mình;

4. Tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; thực hiện giám sát và phản biện xã hội theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

5. Hiệp thương lựa chọn,

giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp và tham gia công tác bầu cử theo quy định của pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân;

6. Ra lời kêu gọi nhân dân địa phương hưởng ứng chủ trương của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đối với sự kiện quan trọng khi cần thiết;

7. Quyết định việc tổ chức Đại hội đại biểu cấp mình theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) do Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hiệp thương dân chủ cử ra, là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ đại hội, bao gồm: Người đứng đầu của tổ chức thành viên cùng cấp, trong trường hợp đặc biệt tổ chức thành viên mới cử đại diện lãnh

đạo; một số Trưởng ban công tác Mặt trận; một số cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài và các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; một số cán bộ chuyên trách và không chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khóa trước.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn như của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện, quy định tại Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã còn có nhiệm vụ, quyền hạn: Ra quyết định thành lập Ban Công tác Mặt trận, ra văn bản công nhận Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng; thảo luận và quyết định những vấn đề khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc do Ban Thường trực trình.

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã họp thường

kỳ ít nhất ba tháng một lần, do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch làm chủ tọa.

Ủy ban nhân dân

Là cơ quan hành chính nhà nước của hệ thống hành chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quản lý công tác của Nhà nước ở địa phương.

Ủy ban nhân dân hoạt động theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân, chịu sự kiểm soát của Hội đồng nhân dân. Các chức danh của Ủy ban nhân dân được Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra.

Ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, một ủy viên Thư ký và các ủy viên khác. Bộ máy giúp việc của Ủy ban nhân dân có Văn phòng và các sở, ban, ngành chuyên môn.

Ở cấp huyện, các cơ quan giúp việc Ủy ban nhân dân có Văn phòng và các phòng chuyên môn. Một số cơ quan nhà nước ở cấp huyện như Chi

cục Thuế, Chi cục Thống kê, Ban Chỉ huy quân sự huyện, Công an huyện... trực thuộc ngành dọc.

Ở cấp xã, Ủy ban nhân dân là chính quyền cấp cơ sở, sát dân nhất. Bộ máy giúp việc Ủy ban nhân dân xã có Văn phòng, Ban Tư pháp, Ban Văn hóa xã hội, Công an xã...

Ủy ban nhân dân là cơ quan thực thi pháp luật tại các cấp tỉnh, huyện, xã, chịu trách nhiệm thực thi Hiến pháp và pháp luật, quản lý toàn bộ đời sống xã hội ở các cấp bao gồm các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng, đối ngoại.

Ủy ban nhân dân các cấp hoạt động theo Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, từ năm 2015 là Luật tổ chức chính quyền địa phương.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan chấp hành giữa hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam, do Đại hội hiệp thương dân chủ cử ra. Thành phần của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gồm: người đứng đầu của tổ chức thành viên cùng cấp (trường hợp đặc biệt mới cử đại diện lãnh đạo); Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; một số cá nhân tiêu biểu trong các tổ chức, các giai cấp, các tầng lớp xã hội, dân tộc, các tôn giáo, người Việt Nam ở nước ngoài và các lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; một số cán bộ chuyên trách ở cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiệm vụ, quyền hạn: 1. Hiệp thương dân chủ ban hành chương trình phối hợp và thống nhất hành động hằng năm nhằm thực hiện chương trình hành động của Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 2. Hiệp thương dân chủ cử Đoàn Chủ tịch, cử,

cử bổ sung, thay thế, cho thôi các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký, các Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cử bổ sung, thay thế, cho thôi Ủy viên Ủy ban Trung ương, Ủy viên Đoàn Chủ tịch;

3. Xét, quyết định công nhận, cho thôi làm thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; 4. Tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước; thực hiện giám sát và phản biện xã hội theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước; 5. Quyết định việc tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ tiếp theo.

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam họp thường kỳ một năm một lần, họp chuyên đề hoặc bất thường theo đề nghị của Đoàn Chủ tịch.

Ủy viên thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

1. Ủy viên Ban Thường trực là thành viên trong Ban Thường trực đồng thời là chức danh

lãnh đạo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp địa phương.

2. Từ Đại hội IV năm 1994 đến Đại hội VII năm 2009, Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định: Ủy viên thường trực cấp tỉnh, cấp huyện là những người hoạt động chuyên trách.

3. Ủy viên thường trực do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp ở địa phương hiệp thương dân chủ cử trong số Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở cấp mình.

4. Điều lệ Đại hội VI, Đại hội VII quy định: Số lượng Ủy viên thường trực cấp tỉnh, cấp huyện theo hướng dẫn của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

5. Đại hội VIII (nhiệm kỳ 2014 - 2019) Điều lệ quy định Ban Thường trực xem xét công nhận việc cử, bổ sung hoặc thay đổi chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh;

Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện

hiệp thương dân chủ cử, cử bổ sung, thay thế hoặc cho thôi các chức danh Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các Ủy viên Thường trực, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

6. Từ Đại hội III đến Đại hội VIII, Điều lệ không quy định Ủy viên thường trực cấp xã về số lượng và chuyên trách.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn Ủy viên thường trực theo Quy chế làm việc của Ban Thường trực ở mỗi cấp.

Ủy viên danh dự Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Là danh hiệu cao quý dành cho người có công lao đóng góp lớn cho khối đại đoàn kết dân tộc, có quá trình hoạt động lâu năm và có uy tín trong Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam suy tôn.

Ủy viên danh dự Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có ảnh hưởng tinh thần rộng rãi trong nhân dân, có vai trò to lớn

trong việc đoàn kết, tập hợp các tầng lớp nhân dân, xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, là tấm gương sáng cho các thế hệ cán bộ Mặt trận noi theo.

Việc suy tôn Ủy viên danh dự Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tiến hành thông qua hiệp thương dân chủ tại Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khi có điều kiện và xét thấy cần thiết, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, đoàn kết thủy chung và chân thành của dân tộc ta.

Ủy viên danh dự Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không tham gia hoạt động thường xuyên trong Đoàn Chủ tịch.

Ủy viên danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Danh hiệu cao quý dành cho những ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có đóng góp to lớn cho khối đại đoàn kết dân tộc, có quá trình hoạt động lâu năm và có uy tín trong Ủy ban

Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam suy tôn.

Ủy viên danh dự của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò tích cực trong hoạt động của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nhất là trong việc đoàn kết, tập hợp nhân dân ở lĩnh vực và địa phương mình hoạt động, có nhiều kinh nghiệm về công tác Mặt trận, nêu gương sáng cho cán bộ Mặt trận noi theo.

Việc suy tôn Ủy viên danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được tiến hành thông qua hiệp thương dân chủ tại Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam khi có điều kiện và xét thấy cần thiết, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn và tinh thần đoàn kết rộng rãi của dân tộc ta.

Ủy viên danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam không tham gia hoạt động thường xuyên trong Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Là thành viên của Đoàn Chủ tịch, cơ quan đại diện của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là một tập thể những người lãnh đạo, gồm những người đứng đầu hoặc đại diện một số tổ chức thành viên là tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, một số cá nhân tiêu biểu, một số cán bộ chuyên trách của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở Trung ương và địa phương.

Ủy viên Đoàn Chủ tịch tham gia các kỳ họp, thảo luận và quyết định những nhiệm vụ của Đoàn Chủ tịch như: quyết định các chủ trương công tác lớn, kiến nghị với Đảng, Nhà nước những vấn đề về chủ trương, chính sách, pháp luật, trình dự án luật, hiệp thương danh sách bầu cử đại biểu

Quốc hội, thực hiện quy chế hợp tác với các cơ quan nhà nước, ra lời kêu gọi nhân dân khi cần thiết, thực hiện công tác đối ngoại nhân dân, thành lập các Hội đồng Tư vấn.

Ủy viên Đoàn Chủ tịch hoạt động theo nhiệm kỳ Đại hội dưới hai hình thức: ủy viên chuyên trách và ủy viên không chuyên trách. Các ủy viên không chuyên trách tham gia thảo luận và quyết định chủ trương công tác tại các phiên họp thường kỳ hay bất thường của Đoàn Chủ tịch. Ủy viên chuyên trách đồng thời là Phó Chủ tịch, Ủy viên Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được phân công và thực hiện nhiệm vụ thường trực do Ban Thường trực phân công và sẽ nghỉ công tác Mặt trận khi chuyển sang công tác khác, đến tuổi hưu trí hoặc không tái cử trong nhiệm kỳ tiếp theo.

Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp

1. Theo quy định của Điều lệ

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp do Đại hội Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp hiệp thương dân chủ cử ra.

2. Số lượng Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp nào do Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó hiệp thương thỏa thuận và quyết định theo cơ cấu thành phần, quy định trong Điều lệ và hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp.

3. Cơ cấu thành phần Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở mỗi cấp rất đa dạng, bao gồm những người đứng đầu các tổ chức thành viên của Mặt trận, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp dưới trực tiếp, một số cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, các tầng lớp xã hội, các dân tộc, tôn giáo, trong người Việt Nam ở nước ngoài, một số chuyên gia ở những lĩnh vực có liên quan đến hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, một số cán bộ chuyên trách công tác Mặt trận ở cấp đó.

4. Quyền và nghĩa vụ của các Ủy viên theo quy định trong Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Quy chế làm việc của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam mỗi cấp.

U

Ứng cử

Là việc một người tự nguyện làm đơn đăng ký với cơ quan có thẩm quyền hoặc đồng ý với lời giới thiệu của người khác, của tổ chức có liên quan để người đó được ghi tên vào danh sách bầu cử các chức vụ trong các tổ chức thuộc hệ thống chính trị, hoặc các tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội... ở các cấp.

Ứng cử viên

Là người tự nguyện ghi tên và đã được tổ chức bầu cử tán thành ghi tên người đó vào danh sách bầu cử để được bầu vào một chức vụ nào đó trong các tổ chức thuộc hệ thống chính trị hoặc các tổ chức khác như kinh tế, văn hóa, xã hội... ở các cấp.

Điều 27 Hiến pháp nước

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: "Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định". Điều 37 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 quy định những trường hợp không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, gồm: 1. Người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự; 2. Người đang bị khởi tố bị can; 3. Người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án; 4. Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích; 5. Người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

V

Vận động bầu cử

Là hoạt động gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri hoặc thông qua các phương tiện thông tin đại chúng của người ứng cử có tên trong danh sách ứng cử đã công bố để báo cáo với cử tri dự kiến việc thực hiện trách nhiệm của người đại biểu nếu được bầu. Việc vận động bầu cử phải kết thúc trước thời điểm bắt đầu cuộc bỏ phiếu 24 giờ, không được tuyên truyền vận động bầu cử tại nơi bỏ phiếu.

Việc tổ chức vận động bầu cử hiện được tiến hành theo quy định tại chương VI Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, với các nguyên tắc: Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, công khai, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm

trật tự, an toàn xã hội; Người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử nào thì thực hiện vận động bầu cử tại đơn vị bầu cử đó; Các tổ chức phụ trách bầu cử và thành viên của các tổ chức này không được vận động cho người ứng cử.

Về cơ bản, vận động bầu cử thực chất cũng là tranh cử vì mục đích của việc này là nhằm để ứng cử viên thể hiện năng lực đại biểu, cũng như để cử tri biết và ủng hộ người này hơn so với người khác. Tại đó, các ứng cử viên báo cáo với cử tri dự kiến thực hiện trách nhiệm của người đại biểu nếu được bầu (được coi như Chương trình hành động của đại biểu), trả lời những câu hỏi có tính sát hạch của cử tri. Người có chương trình hành động tốt cũng như phong cách tự tin sẽ chiếm được cảm tình của cử tri và có khả năng được cử tri chọn bầu cao hơn những người khác.

Vận động chính sách

Vận động chính sách (lobby) là một khái niệm được xuất

phát từ hoạt động của Nghị viện Anh. Theo Từ điển Oxford, “lobby” có nghĩa là hành lang ở Nghị viện, nơi mà các nghị sĩ của Anh có thể gặp gỡ công chúng trước và sau mỗi phiên họp. Ban đầu, khái niệm vận động chính sách chỉ sự nỗ lực của một hoặc một nhóm cá nhân cố gắng gây ảnh hưởng đến các nhà lập pháp để họ ủng hộ hay phản đối một dự thảo luật nhất định. Tuy nhiên, hiện nay, khái niệm vận động chính sách được hiểu rộng hơn, vận động chính sách như là “... một quá trình gây ảnh hưởng tới nhà nước và cơ quan nhà nước bằng cách cung cấp thông tin về chương trình nghị sự chính sách” hoặc là “... một quá trình mà các cá nhân hay tập thể phải trải qua để ráp nối những mục tiêu, ưu tiên của họ vào quá trình quyết sách của các nhà chính trị để tạo ảnh hưởng tới các kết quả chính sách” hoặc đơn giản là việc “... thuyết phục người được vận động ban hành chính sách theo ý muốn của người vận động”, hay “... vận động giúp cho

người khác về một vấn đề mà người đó không hiểu rõ đường đi nước bước, họ không biết phải vận động như thế nào, vận động ai để đề đạt được ý nguyện của họ lên cơ quan lập pháp”.

Như vậy, vận động chính sách có nhiều khái niệm, nhiều cách hiểu. Song, có thể hiểu vận động chính sách là hoạt động có chủ đích, có hệ thống và mang tính chuyên nghiệp để tiếp cận, thuyết phục, gây ảnh hưởng, tác động đến những chủ thể có thẩm quyền hoạch định, ban hành chính sách để họ ủng hộ hoặc không ủng hộ một chính sách, dự luật, chương trình, kế hoạch... của nhà nước hoặc của đảng cầm quyền, từ đó xác lập, bảo vệ hay củng cố lợi ích của một nhóm xã hội nào đó.

Về bản chất, vận động chính sách công là hành động gây ảnh hưởng, gây áp lực lên các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoạch định, ban hành chính sách. Nó không phải là một hoạt động vô tư mà luôn xuất phát từ mục đích để bảo

vệ lợi ích của một nhóm chủ thể nhất định (thiếu nhi, thanh niên, công nhân, nông dân, trí thức, người dân tộc thiểu số...); có thể là một tổ chức, một phong trào, một cộng đồng dân cư nhất định (Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Chữ thập đỏ Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam...).

Vận động chính sách công mang tính chất chuyên nghiệp và đòi hỏi sự công khai, minh bạch cao hơn nhiều so với các hoạt động như góp ý/tham gia/tư vấn hay phản biện chính sách.

Chủ thể chịu sự tác động của vận động chính sách công theo nghĩa rộng là tất cả các cá nhân, cơ quan, tổ chức có vai trò và trách nhiệm hoạch định, ban hành và thực thi chính sách công trong cả nước. Mặc dù vậy, thực tế trên thế giới cho thấy, chủ thể chính trong số này thường là các cơ quan và

quan chức của hai ngành hành pháp và lập pháp ở cấp trung ương. Ở nhiều quốc gia, sáng kiến lập pháp khởi đầu và chủ yếu từ nhánh hành pháp, vì thế đối tượng được chú ý vận động nhất lại là các cơ quan và quan chức của Chính phủ chứ không phải là Quốc hội.

Nguyên tắc cơ bản cần tuân thủ khi thực hiện hoạt động này, bao gồm: 1) Đảm bảo tính hợp pháp; 2) Đảm bảo tính công khai, minh bạch; 3) Đảm bảo tính khách quan, vô tư; 4) Đảm bảo tính trung thực; 5) Đảm bảo tính bảo mật

Vận động chính sách công có cả mặt tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực bao gồm: 1) Đây là một kênh cung cấp thông tin quan trọng cho các cơ quan hoạch định chính sách công; 2) Vận động chính sách công góp phần chuyển tải ý chí, nguyện vọng của người dân đến các cấp chính quyền; 3) Vận động chính sách công góp phần thúc đẩy sự giám sát, phản biện và thảo luận dân chủ trong xã hội; 4) Vận động chính sách công giúp các nhóm trong xã hội đạt

được và/hoặc bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình; Mặt tiêu cực bao gồm: 1) Vận động chính sách công nếu không được pháp luật điều chỉnh thích hợp có thể gây tổn hại đến lợi ích chính đáng của các nhóm yếu thế, làm gia tăng bất bình đẳng trong xã hội; 2) Vận động chính sách công có thể bị lợi dụng để hối lộ, tham nhũng; 3) Vận động chính sách công cũng có thể dẫn đến bóp méo hoặc làm bế tắc quy trình hoạch định chính sách; 4) Vận động chính sách công tổn kém nguồn lực của xã hội.

Vận động quần chúng

Là việc tập hợp, đoàn kết, tuyên truyền, động viên quần chúng nhân dân của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân nhằm làm cho quần chúng nhân dân tự nguyện, tự giác thực hiện theo đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Công tác vận động quần chúng xuất phát từ nhận định của chủ nghĩa Mác - Lênin,

quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh: Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đảng Cộng sản đề ra đường lối, chủ trương, chính sách phù hợp với lợi ích của quần chúng để quần chúng thực hiện, đây là yếu tố quan trọng nhất bảo đảm cho cách mạng đi đến thành công. Tuy nhiên, để cách mạng thành công còn tùy thuộc ở sự tự giác, tự nguyện tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân. Sau khi Đảng, Nhà nước định ra đường lối, chủ trương, chính sách đúng đắn, thì điều hết sức quan trọng, quyết định sự thành công là phải đem đường lối, chủ trương, chính sách đó giải thích cho quần chúng, thuyết phục quần chúng, lãnh đạo, tổ chức cho quần chúng thực hiện.

Công tác vận động quần chúng nhân dân là trách nhiệm, nghĩa vụ của cả hệ thống chính trị, bao gồm: Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể nhân dân. Cụ thể hơn là trách nhiệm, nghĩa vụ của

đội ngũ cán bộ, đảng viên, bất kể làm nhiệm vụ, công tác gì đều phải làm công tác vận động quần chúng, làm công tác dân vận. Để công tác vận động quần chúng có hiệu quả, người cán bộ, đảng viên phải thực sự gần gũi với quần chúng, phải thực hiện cho được lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng phong cách: Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân, là "nghe dân nói, nói dân hiểu, làm dân tin".

Văn bản quy phạm pháp luật

Ở Việt Nam, văn bản quy phạm pháp luật được hiểu là quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được áp dụng lặp đi lặp lại nhiều lần đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi cả nước hoặc đơn vị hành chính nhất định, do cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quy định trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và được Nhà nước bảo đảm thực hiện.

Hệ thống văn bản quy phạm

pháp luật hiện hành ở nước ta gồm có:

1. Hiến pháp.
2. Bộ luật, luật, nghị quyết của Quốc hội.
3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.
8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ; thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao với Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

thông tư liên tịch giữa bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã).

15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Là văn bản có ý nghĩa quan trọng của Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ quan hiệp thương cao nhất của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 5 năm họp một lần, quyết định những vấn đề quan trọng nhất về phương hướng, nội dung, phương thức, tổ chức (bộ máy và nhân sự) của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong một nhiệm kỳ. Những nội dung được thể hiện trong các văn kiện của Đại hội gồm:

- Báo cáo nhiệm kỳ của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ tới.

- Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Quyết định về tổ chức và nhân sự của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

- Nghị quyết của Đại hội.

Tùy theo tình hình mỗi kỳ đại hội, có thể có những văn kiện khác, như: bản kiến nghị, bản tuyên bố, lời kêu gọi...

Văn kiện Đại hội đại biểu

toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với hoạt động của Mặt trận trong một nhiệm kỳ, tập trung trí tuệ, ý chí, quyết tâm hành động của Đại hội, thể hiện sự trưởng thành, phát triển, kinh nghiệm và sự sáng tạo trong công tác Mặt trận. Đó là giá trị tinh thần và tài sản của Mặt trận cần được trân trọng và thực hiện đầy đủ.

Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội (Việt Cách)

Là một tổ chức thân Trung Hoa dân quốc. Việt cách gồm nhiều tổ chức chính trị hoạt động ở Việt Nam và có cơ sở ở Trung Quốc. Sau khi Việt Nam làm Cách mạng Tháng Tám thành công. Việt cách theo quân đội Tưởng Giới Thạch về Việt Nam.

Trước khi tổ chức này được thành lập, các nhóm cách mạng ở Trung Quốc đã có ý định hợp nhất trong một tổ chức rộng rãi. Khi Nhật tiến quân vào Đông Dương, các nhóm cách mạng ở Trung Quốc và Việt Nam Quốc dân Đảng

thành lập Việt Nam giải phóng hội vào đầu năm 1942. Tháng Giêng năm 1942, Hội rời tới Liễu Châu. Các nhóm tham gia Hội gồm: Việt Nam phục quốc đồng minh hội, Việt Minh, Việt Nam quốc dân đảng và Đại Việt quốc dân đảng.

Đại hội thành lập Việt Nam cách mệnh đồng minh hội được tiến hành vào ngày 1-10-1942 tại Liễu Châu nhằm tập hợp các lực lượng thành một tổ chức thống nhất dưới sự bảo trợ của tướng Trương Phát Khuê, tướng của Trung Hoa quốc dân đảng. Đại biểu Việt Minh và Đảng Cộng sản không được mời dự.

Vào tháng 3 năm 1943 Trương Phát Khuê chuyển cho Hồ Chí Minh lãnh đạo Việt cách. Từ thời điểm này Nguyễn Ái Quốc mang tên Hồ Chí Minh (theo cuốn The lost Revolution của Robert Shaplen) trước hết là để giấu lai lịch đối với Taili, tên trùm mật vụ của Tưởng Giới Thạch. Hồ Chí Minh trở thành người đứng đầu một tổ chức tập hợp rộng rãi các nhóm cách mạng gọi là

Đồng minh Hội được Trung Hoa quốc dân đảng ủng hộ.

Đánh giá sự kiện này, Nghị quyết Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng Sản Đông Dương (họp từ 25 đến 28-12-1943) nhận định: Đó là bước tiến của cuộc vận động cách mạng Việt Nam ở nước ngoài.

Việt Nam độc lập đồng minh - Mặt trận Việt Minh (19-5-1941)

Năm 1941, tình hình thế giới và trong nước có nhiều chuyển biến. Ngày 18-1-1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước để cùng Trung ương Đảng lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc.

Từ ngày 10 đến ngày 19-5-1941, Nguyễn Ái Quốc triệu tập hội nghị Trung ương lần thứ 8 phân tích chính sách của Đảng và nhận định: cách mạng Việt Nam là cách mạng dân tộc giải phóng và thực hiện chủ trương tạm gác khẩu hiệu cách mạng thổ địa để lôi kéo Mặt trận dân tộc thống nhất chống Pháp - Nhật. Hội nghị quyết định thành lập Việt Nam độc

lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh.

Việt Minh ra đời với lá cờ đỏ sao vàng năm cánh và làm cờ Tổ quốc "Khi thành nước Việt Nam - Dân chủ - Cộng hòa".

Việt Minh đề ra chương trình 10 điểm với khẩu hiệu: "Dân tộc trên hết"; "Tổ quốc trên hết" và mục tiêu: "Nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, làm cho dân Việt Nam sung sướng, tự do...".

Mặt trận Việt Minh được xây dựng chặt chẽ từ Trung ương tới địa phương và cơ sở. Chương trình, khẩu hiệu và mục tiêu đưa ra rất thiết thực và sát hợp với nguyện vọng của nhân dân, có sức lôi cuốn mạnh mẽ "sĩ, nông, công, thương, binh, phú hào yêu nước, phụ lão thương nòi", được nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh.

Phong trào và tổ chức Việt Minh phát triển nhanh chóng và sâu rộng cả ở thành thị và nông thôn, trở thành lực lượng chính trị to lớn và hùng mạnh, làm cơ sở cho sự ra đời của lực lượng vũ trang, xây

dựng và phát triển căn cứ địa cách mạng và quản lý các căn cứ địa cách mạng, các vùng được giải phóng.

Với khẩu hiệu: "sấm vũ khí, đuổi thù chung" do Đảng và Mặt trận Việt Minh kêu gọi, phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã đi từ khởi nghĩa từng phần đến tổng khởi nghĩa và làm Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 với sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gắn liền với sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; đồng thời cũng gắn liền với sự nghiệp đấu tranh vẻ vang của Mặt trận Việt Minh.

Việt Nam quốc dân đảng (Việt quốc)

Việt Nam quốc dân đảng là một chính đảng được thành lập năm 1927 tại Hà Nội.

Vào thập niên 1920 dưới sự thống trị và đàn áp của thực dân Pháp, Nguyễn Thái Học - một sinh viên trường Cao đẳng Thương mại Hà Nội đã

cùng một số người Việt Nam yêu nước khác bí mật thành lập một tổ chức đấu tranh cách mạng nhằm đánh đuổi thực dân giành độc lập và tự do cho dân tộc. Hạt nhân đầu tiên là Nam Đồng Thư xã - một nhà xuất bản tiến bộ do Phạm Tuấn Tài, Nhượng Tống và Phạm Tuấn Lâm thành lập vào cuối năm 1926. Thư xã ở nhà số 6 đường 96 bờ hồ Trúc Bạch gần đối diện với Chùa Châu long. Do ảnh hưởng của phong trào dân tộc dân chủ ở Trung Quốc, cụ thể là chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn - một sáng lập viên của Trung Hoa quốc dân đảng, vào đêm ngày 24 rạng 25-12-1927, những thành viên của Thư xã cùng một số nhà ái quốc, đa số từ Thanh Hóa trở ra đã tổ chức một đại hội bí mật tại làng Thế Giao, Hà Nội thành lập một Đảng cách mạng lấy tên là Việt Nam quốc dân đảng với mục tiêu:

Làm một cuộc cách mạng quốc gia, dùng võ lực đánh đổ chế độ thực dân phong kiến để lập nên một nước Việt Nam

Độc lập Cộng hòa; đồng thời giúp đỡ các dân tộc bị áp bức, đặc biệt là các lân quốc Ai Lao, Cao Miên.

Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí

Là tổ chức cách mạng của Việt Nam hoạt động chống lại sự đô hộ của thực dân Pháp tại Đông dương và tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin.

Hội Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí được Nguyễn Ái Quốc thành lập vào tháng 6 năm 1925 tại Quảng Châu, Trung Quốc.

Điều lệ của hội nêu rõ: Hội Việt Nam cách mạng thanh niên phụ trách tổ chức và lãnh đạo cuộc cách mạng Việt Nam hết sức phấn đấu để thu phục lấy đại bộ phận thợ thuyền, dân cày và binh lính dẫn đạo cho quần chúng lao khổ bị áp bức ấy liên hiệp với giai cấp vô sản thế giới để một mặt đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, chế độ phong kiến và chủ nghĩa tư bản mà dựng lên chính quyền độc tài của thợ thuyền, dân cày và binh lính, một mặt tham gia

vào cuộc thế giới cách mạng vô sản loại trừ tư bản chủ nghĩa cả thế giới đang thực hiện chủ nghĩa cộng sản.

Sau khi thành lập, Hội phái người về nước để tuyển người sang dự các lớp huấn luyện ở Quảng Châu hoặc gửi sang Liên Xô học tại trường Đại học phương Đông.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Ái Quốc, Hội xuất bản tuần báo Thanh niên.

Năm 1927, các kỳ bộ của hội lần lượt ra đời sau đó là tỉnh bộ, thành bộ, huyện bộ.

Năm 1928, Hội chủ trương "Vô sản hóa" tuyên truyền vận động cách mạng, nâng cao ý thức chính trị cho giai cấp công nhân. Phong trào công nhân phát triển mạnh mẽ trở thành nòng cốt phong trào dân tộc trong cả nước.

Năm 1927, Tưởng Giới Thạch tổ chức bắt bớ những người cộng sản Trung Quốc. Hội cũng bị đàn áp, Nguyễn Ái Quốc phải lánh sang Liên Xô. Nhiều đảng viên ưu tú của Hội bị bắt. Tổng bộ Hội phải di tản sang Ung Châu, sau sang Hồng Công.

Ở trong nước, các chi bộ phát triển mạnh với số lượng khoảng 1 nghìn đảng viên và cảm tình hội..

Cuối tháng 3 năm 1928, tại Hà Nội một nhóm gồm 7 đảng viên của Hội đã họp và tuyên bố thành lập Đảng Cộng sản đầu tiên ở trong nước. Nhóm đặt mục tiêu vận động chuyển Hội thành Đảng Cộng sản nhân dịp Đại hội lần thứ nhất của hội dự kiến họp ở Hồng Công vào tháng 5 năm 1929.

X

Xã hội dân sự (xã hội công dân)

Kiểu (dạng, loại hình) tổ chức môi trường xã hội công của các công dân với nhau, mang tính độc lập, tự quản, tự chủ vừa phối hợp với nhà nước nhằm biểu thị và hiện thực hóa các quyền, lợi ích chính đáng của công dân.

Theo nhiều công trình nghiên cứu, xã hội dân sự xuất hiện từ thời Hy Lạp cổ đại với hai thành tố hợp thành: "xã hội" và "công dân".

Ở mỗi giai đoạn phát triển của lịch sử, mỗi thời đại, mỗi nước có lịch sử chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau nên xã hội dân sự cũng có những đặc điểm, kiểu (dạng, loại hình), nội dung khác nhau. Tuy nhiên, bản chất chung của xã hội dân sự được

bắt đầu từ mối quan hệ của công dân với nhà nước. Công dân sống trong xã hội có nhà nước phải tuân thủ pháp luật nhà nước, cũng có nghĩa thừa nhận quyền lực nhà nước, thừa nhận chính trị. Song nhà nước lại không bao quát hết xã hội, xã hội dân sự ra đời như một tất yếu khách quan. Nói cách khác, bản chất của xã hội dân sự chính là tự do và dân chủ. Các công dân tự nguyện tập hợp nhau lại thông qua các tổ chức xã hội hình thành nên xã hội dân sự, tồn tại độc lập tương đối với nhà nước và cùng hợp tác với nhà nước.

Xét về mô hình thể chế xã hội dân sự, tuy còn có các quan điểm, ý kiến khác nhau, nhưng số đông đều thừa nhận, xã hội dân sự được tồn tại trong "bộ ba" (tam vị nhất thể), đó là: xã hội dân sự, nhà nước pháp quyền và kinh tế thị trường.

Xã hội dân sự ra đời, tồn tại dựa trên cơ sở xã hội và kinh tế nhất định. Điều đó có nghĩa, chỉ đến khi lực lượng sản xuất phát triển đến một mức độ nào đó và tương ứng với nó là các

quan hệ sản xuất mới thì mới có sự ra đời, tồn tại và phát triển của xã hội dân sự.

Trong tính hệ thống của nó, xã hội dân sự được hiểu là các tổ chức phi chính phủ, phi lợi nhuận (không phải là tổ chức hành chính nhà nước). Tổ chức xã hội dân sự chủ yếu nhằm phát huy vai trò các tổ chức và cá nhân công dân, phối hợp với nhà nước; chống và khắc phục khuynh hướng tập trung hóa quyền lực vào trong tay nhà nước. Xã hội dân sự tự đặt ra quy chế, quy ước hoạt động vì mục tiêu tổng quát chung của quốc gia, dân tộc.

Ở nước ta hiện nay, xã hội dân sự là vấn đề mới đang được một số nhà khoa học quan tâm nghiên cứu, nhưng còn nhiều quan niệm chưa thống nhất. Do đó, khi nói đến vai trò và các giá trị của xã hội dân sự, cần phải định vị rõ cách tiếp cận và phạm vi, tiêu chí xác định loại hình tổ chức xã hội dân sự cũng như bối cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cụ thể của một quốc gia nhất định.

Theo đó, xã hội dân sự ở Việt Nam bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, nhân đạo, từ thiện, hữu nghị; các tổ chức cộng đồng theo dòng tộc, sở thích, câu lạc bộ,...; các tổ chức dịch vụ công và các quỹ không phải do Nhà nước lập ra, hoạt động phi lợi nhuận, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tuân thủ các quy định của pháp luật và tích cực phối hợp hoạt động với Nhà nước nhằm góp phần thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Hiện nay, các tổ chức phản động nước ngoài cũng tìm cách lợi dụng xã hội dân sự tại Việt Nam để phục vụ ý đồ chống phá từ bên trong, chúng ta cần đề cao cảnh giác trước các âm mưu và hoạt động tác động hình thành xã hội dân sự của các thế lực thù địch, đặc biệt là tác động, ảnh hưởng của vấn đề này đối với an ninh quốc gia. Bên cạnh việc tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn,

cần thường xuyên tổ chức, tiến hành các hoạt động phê phán âm mưu, ý đồ của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề xã hội dân sự để tác động chuyển hóa chính trị. Đảng, Nhà nước cần ban hành các chủ trương, chính sách, xây dựng hệ thống văn bản pháp luật phù hợp, điều chỉnh hoạt động của các tổ chức chính trị, xã hội phù hợp với định hướng phát triển đất nước.

Xã hội chủ nghĩa

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, tổng kết thực tiễn quá trình cách mạng Việt Nam, nhất là trong những năm đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam đã hình thành một quan niệm tổng quát về xã hội xã hội chủ nghĩa. Theo đó, xã hội chủ nghĩa mà chúng ta xây dựng là một xã hội: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hoá tiên tiến,

đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”¹.

Có thể xem đây là mô hình chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Những đặc trưng trong mô hình vừa phản ánh tính phổ biến theo tinh thần học thuyết Mác - Lênin về xây dựng chủ nghĩa xã hội, vừa thể hiện tính đặc thù của dân tộc, có tính đến các đặc điểm của thời đại.

Đảng Cộng sản Việt Nam xác định, nước ta tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tạo ra sự biến đổi về chất của xã hội trên tất cả các lĩnh vực là sự

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Sđd*, tr.70.

nghiệp khó khăn, phức tạp, cho nên phải trải qua thời kỳ quá độ. Thời kỳ quá độ ở nước ta rất lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều hình thức tổ chức kinh tế, xã hội có tính chất quá độ. Trong các lĩnh vực của đời sống xã hội diễn ra sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, tiến bộ và lạc hậu, đấu tranh quyết liệt chống âm mưu “diễn biến hoà bình” của các thế lực thù địch.

Trong thời kỳ quá độ, có nhiều hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất, nhiều thành phần kinh tế, giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau nhưng cơ cấu, tính chất, vị trí của các giai cấp trong xã hội đã thay đổi nhiều cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế - xã hội. Mối quan hệ giữa các giai cấp, tầng lớp xã hội là quan hệ hợp tác và đấu tranh trong nội bộ nhân dân, đoàn kết và hợp tác lâu dài trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng. Lợi ích giai cấp công nhân thống nhất với lợi ích toàn dân tộc trong mục tiêu chung độc lập dân tộc gắn liền

với chủ nghĩa xã hội.

Nội dung chủ yếu của thời kỳ quá độ là tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết dân tộc trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và đội ngũ trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực của toàn xã hội.

Trong giai đoạn hiện nay, để đi lên chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc làm nền tảng tinh thần của xã hội; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Xã hội học tập

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX Đảng Cộng sản Việt Nam (4-2001) đã phát động sâu rộng trong cả nước phong trào thi đua yêu nước "cả nước trở thành xã hội học tập", "học tập thường xuyên và suốt đời".

Thuật ngữ "xã hội học tập" có hai nội dung chính:

- *Thứ nhất:* Đảng, Nhà nước, xã hội và gia đình tạo mọi cơ hội, điều kiện để mọi người dân không phân biệt giới tính, tuổi tác, ai cũng được đi học và được học tập suốt đời. Chủ trương này sẽ góp phần xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh trong học tập. Điều này thể hiện tính ưu việt của chế độ ta và cũng là thực hiện lời dạy của Bác Hồ kính yêu: "Ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

- *Thứ hai:* Việc học tập thuộc về người dân. Điều đó có nghĩa là, mọi người dân, không phân biệt nam, nữ, tuổi tác, ai cũng phải hiểu và thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi học tập, học tập thường xuyên và suốt đời.

Xóa đói, giảm nghèo

Cụm từ "Xóa đói, giảm nghèo" gồm hai từ ghép: *Xóa đói* là xóa bỏ đi tình trạng đói bữa ăn (thiếu ăn); *giảm nghèo* là làm cho bớt đi, giảm đi sự nghèo khó. Xóa đói, giảm nghèo là tổng thể các chính sách của Nhà nước, biện pháp hỗ trợ của xã hội và hoạt động của các đối tượng thuộc diện đói nghèo nhằm thoát khỏi tình trạng không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người được xã hội thừa nhận, tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quốc gia, khu vực.

Các nước thường sử dụng mức thu nhập bình quân đầu người làm tiêu chuẩn xác định tình trạng nghèo. Người nghèo (hộ nghèo) là những người có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo đặt ra. Thường có hai chuẩn nghèo:

- Chuẩn nghèo thấp: được xác định bằng giá trị lương thực, thực phẩm thiết yếu duy trì nhiệt lượng calo/người.

- Chuẩn nghèo cao: được xác định bằng chuẩn nghèo thấp cộng với mức chi tối thiểu các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm.

Hộ nghèo: là hộ có thu nhập bình quân đầu người một tháng từ mức chuẩn nghèo trở xuống.

Hội nghị chống đói nghèo khu vực châu Á - Thái Bình Dương tổ chức tại Băng Cốc (Thái Lan) tháng 9 năm 1993 xác định: "Nghèo là tình trạng một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người được xã hội thừa nhận, tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và phong tục tập quán của địa phương". Theo cách định nghĩa này, không có chuẩn nghèo chung cho mọi quốc gia. Chuẩn nghèo cao hay thấp phụ thuộc vào điều kiện cụ thể mỗi nước và thay đổi theo thời gian, không gian.

Hưởng ứng chủ trương của Liên hợp quốc về chống đói nghèo, Đảng, Nhà nước Việt Nam đã có nhiều chủ trương, chính sách thiết thực, cụ thể nhằm xóa đói, giảm nghèo.

Năm 2001, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã ra lời kêu gọi và vận động toàn dân thực hiện cuộc vận động "Ngày vì người nghèo" và hằng năm lấy ngày 17-10 làm "Ngày cao điểm vì người nghèo", lấy ngày 17-10 đến ngày 18-11 hằng năm làm "Tháng cao điểm vì người nghèo".

Xung đột dân tộc

Trong những năm qua, ở nhiều quốc gia, khu vực trên thế giới đã xảy ra những cuộc xung đột, trong đó có một số cuộc xung đột liên quan đến dân tộc, tôn giáo hoặc xen lẫn cả dân tộc và tôn giáo, như: xung đột giữa những cộng đồng Hồi giáo theo dòng Sunni và Shiite hay các dòng khác nhau ở trong một quốc gia như: Xêria và Iran; giữa một số quốc gia Ả-rập, Hồi giáo với nhau và với Ixraen (Do Thái giáo); giữa Hồi giáo và Công giáo ở Philippin, Indônêxia; giữa Hồi giáo và Phật giáo ở miền Nam Thái Lan, Mianma,...

Ngoài ra, một số tổ chức đang có xu hướng lợi dụng dân tộc, tôn giáo để thực hiện

muu đồ chính trị. Các cuộc xung đột dân tộc, tôn giáo thường rất phức tạp, kéo dài và khó giải quyết do liên quan đến lịch sử, dân tộc, đạo đức, truyền thống tôn giáo,... có khi ở một vùng miền, một quốc gia hay liên quan đến nhiều quốc gia; mâu thuẫn, xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo ngày càng tăng, trở thành nhân tố gây mất ổn định ở nhiều nơi.

Tất cả các cuộc xung đột từ trước đến nay đều để lại những hậu quả rất nặng nề, thậm chí biến thành những cuộc chiến tranh kinh hoàng kéo dài nhiều năm. Biết bao dân thường vô tội ở nhiều nơi luôn phải sống trong tình trạng căng thẳng, lo âu, sợ hãi. Để giải quyết xung đột, việc tìm ra những nguyên nhân nhằm có giải pháp đúng đắn nhất, giải quyết có hiệu quả nhất là nhiệm vụ quan trọng. Trong số các nguyên nhân thì đáng chú ý đến nguyên nhân về sắc tộc, tôn giáo, như: một bộ phận người thiểu số theo một tôn giáo với số ít tín đồ trong một quốc gia mà đa số

người theo một tôn giáo khác lại nắm quyền cai trị nên gây ra sự bất bình của cộng đồng sắc tộc, tôn giáo đối lập. Cũng có trường hợp do không chịu sự thống trị của chính quyền đương thời nên đã gây ra những cuộc đấu tranh đòi ly khai,... đều là những nguyên nhân gây nên xung đột. Trên thế giới đã xảy ra những cuộc xung đột dân tộc sau: Indônêxia, Philíppin, Ấn Độ, Trung Quốc, Thái Lan...

Từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nay, có hàng trăm cuộc xung đột, trong đó 70% các cuộc xung đột liên quan đến sắc tộc, tôn giáo làm ảnh hưởng rất lớn đến sự ổn định chính trị, tác động không nhỏ đến nền kinh tế và cuộc sống thanh bình của người dân. Do vậy, giải quyết xung đột sắc tộc, tôn giáo là một vấn đề toàn cầu, cần phải có sự chung tay góp sức của cả nhân loại, của tất cả các quốc gia và tổ chức quốc tế trên thế giới. Để giải quyết mâu thuẫn, nhiều quốc gia đã có những giải pháp theo tình hình thực tế của

mỗi nước. Tuy nhiên, đối thoại hòa bình để có những bước đi thích hợp đáp ứng những yêu cầu cơ bản của mỗi bên là vấn đề quan trọng. Các dân tộc cần phải chủ động tăng cường đối thoại để hiểu nhau, tìm ra những điểm tương đồng và khắc phục sự khác biệt hay những mâu thuẫn về dân tộc do những nguyên nhân khác nhau. Đồng thời chính phủ các nước cũng phải tiến hành đối thoại hòa bình kịp thời ngay từ khi có dấu hiệu mâu thuẫn trong nội bộ dân tộc, tôn giáo hay liên quan đến chính quyền.

Ngoài ra, một số nước đã chủ động tìm ra những giải pháp phù hợp, trong đó có việc thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế, giáo dục, xóa đói giảm nghèo để có thể hạn chế được phần nào các cuộc xung đột sắc tộc, tôn giáo thông qua giải quyết sự bất bình đẳng và bất công, như: xây dựng và cung cấp nhà ở cho người dân với giá rẻ, các hộ gia đình thuộc các dân tộc khác nhau cùng sống trong

một khu chung cư với điều kiện, môi trường xã hội như nhau nhằm giúp họ xóa bỏ được những mặc cảm, ngăn cách. Tất cả các học sinh ở độ tuổi đi học đều được đến trường, không phân biệt dân tộc, tôn giáo,... và có những biện pháp hữu hiệu nhằm giúp thế hệ trẻ gần gũi nhau và hòa nhập với nhau hơn...

Một trong những ưu tiên là phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa dân tộc, tôn giáo với nhà nước. Đây là một việc làm rất cần thiết và thường xuyên, trong đó nhà nước phải có chính sách tôn trọng dân tộc, tôn giáo và quan tâm thực sự đến công tác tôn giáo, dân tộc. Trong những năm qua, những cuộc đấu tranh đòi ly khai diễn ra mạnh mẽ mà nguyên nhân chủ yếu đều bắt nguồn từ chính sách dân tộc, tôn giáo của nhà nước. Việc giải quyết một cách khéo léo mối quan hệ giữa dân tộc, tôn giáo với chính quyền có vai trò rất quan trọng trong việc giải quyết xung đột. Theo đó, cần thừa nhận sự đa dạng về văn hóa,

tôn giáo và tôn trọng bản sắc riêng của mỗi dân tộc trong mỗi quốc gia; tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân; đối xử bình đẳng giữa các tôn giáo, dân tộc,... và để tất cả thống nhất trong đa dạng.

Xung đột tộc người

Xung đột tộc người là những mâu thuẫn nảy sinh trong tộc người với nhau và giữa tộc người này với tộc người khác một khi mâu thuẫn đó không còn cân bằng được về lợi ích, nhu cầu và giá trị giữa các bên tham gia. Những mâu thuẫn như vậy thường dẫn tới cuộc đấu tranh công khai giữa các bên, trở thành đối đầu thực sự. Nguyên nhân của mâu thuẫn tộc người được biểu hiện như sau: 1) Mâu thuẫn về vật chất, về các giá trị và các phương thức sống chủ yếu nhất, về quyền lực; 2) Mâu thuẫn về những khác biệt địa vị, vai trò trong cơ cấu xã hội; 3) Mâu thuẫn về những khác biệt cá nhân, ...

Trong thế kỷ XX và đầu

những năm 2000 của thế kỷ XXI, nhiều tổ chức quốc tế và nhiều quốc gia đã có những nỗ lực để giải quyết vấn đề xung đột tộc người. Song, vấn đề xung đột tộc người vẫn còn diễn biến phức tạp ở nhiều nước trên thế giới. Để tiếp tục giải quyết xung đột tộc người, các quốc gia và các tổ chức quốc tế cần có những chính sách nhằm giải quyết mâu thuẫn, những bất bình đẳng giữa các tộc người; cần chấm dứt chính sách lợi dụng vấn đề sắc tộc để khuấy động và can thiệp vào các khu vực trên thế giới.

Y

Ý thức

Ý thức, theo định nghĩa của triết học Mác - Lênin, là một phạm trù song song với phạm trù vật chất, theo đó ý thức là sự phản ánh thế giới vật chất khách quan vào bộ óc con người và có sự cải biến và sáng tạo. Ý thức có mối quan hệ hữu cơ với vật chất. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin thì trong lịch sử triết học, vấn đề nguồn gốc, bản chất của ý thức là một trong những vấn đề trung tâm của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

Ý thức được hình thành bởi các nhân tố sau:

1) Bộ óc:

Chủ nghĩa duy vật biện chứng khẳng định rằng, ý thức

là thuộc tính của một dạng vật chất sống có tổ chức cao là bộ óc người. Bộ óc người hiện đại là sản phẩm của quá trình tiến hoá lâu dài về mặt sinh vật - xã hội và có cấu tạo rất phức tạp, gồm khoảng 14 - 15 tỉ tế bào thần kinh. Các tế bào này tạo nên nhiều mối liên hệ nhằm thu nhận, xử lý, dẫn truyền và điều khiển toàn bộ hoạt động của cơ thể trong quan hệ với thế giới bên ngoài thông qua các phản xạ có điều kiện và không điều kiện;

2) Sự phản ánh:

Theo chủ nghĩa Mác - Lênin, hoạt động ý thức con người diễn ra trên cơ sở hoạt động sinh lý thần kinh của bộ óc người. Sự phụ thuộc của ý thức vào hoạt động của bộ óc thể hiện ở chỗ khi bộ óc bị tổn thương thì hoạt động ý thức sẽ bị rối loạn. Tuy nhiên, nếu chỉ có bộ óc người mà không có sự tác động của thế giới bên ngoài để bộ óc phản ánh lại tác động đó thì cũng không thể có ý thức. Phản ánh là thuộc tính chung, phổ biến của mọi đối tượng vật chất. Phản ánh là

năng lực giữ lại, tái hiện lại của hệ thống vật chất này những đặc điểm của hệ thống vật chất khác. Trong quá trình phát triển lâu dài của thế giới vật chất, thuộc tính phản ánh của vật chất cũng phát triển từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp: Phản ánh ý thức: là hình thức cao nhất của sự phản ánh thế giới hiện thực, ý thức chỉ nảy sinh ở giai đoạn phát triển cao của thế giới vật chất, cùng với sự xuất hiện của con người);

3) Mặt xã hội:

Để ý thức có thể ra đời, bên những nguồn gốc tự nhiên thì điều kiện quyết định cho sự ra đời của ý thức là nguồn gốc xã hội, thể hiện ở vai trò của lao động, ngôn ngữ và các quan hệ xã hội. Lao động: Là hoạt động đặc thù của con người, là hoạt động bản chất người. Đó là hoạt động chủ động, sáng tạo, có mục đích. Lao động đem lại cho con người dáng đi thẳng đứng, giải phóng hai tay. Điều này cùng với chế độ ăn có thịt đã thực sự có ý nghĩa quyết định đối với quá trình chuyển

hoá từ vượn thành người, từ tâm lý động vật thành ý thức. Việc chế tạo ra công cụ lao động có ý nghĩa to lớn là con người đã có ý thức về mục đích của hoạt động biến đổi thế giới. Thực chất của hoạt động lao động là tác động vào thế giới khách quan, làm biến đổi thế giới nhằm thỏa mãn nhu cầu của con người. Nhờ có lao động, bộ não con người được phát triển và ngày càng hoàn thiện, làm cho khả năng tư duy trừu tượng của con người ngày càng cao. Cũng là lao động ngay từ đầu đã liên kết con người lại với nhau trong mối liên hệ tất yếu, khách quan. Mối liên hệ đó không ngừng được củng cố và phát triển đến mức làm nảy sinh ở họ một nhu cầu "cần thiết phải nói với nhau một cái gì đó". Và ngôn ngữ xuất hiện; Ngôn ngữ: Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin thì ngôn ngữ là phương tiện để con người giao tiếp trong xã hội, là hệ thống tín hiệu thứ hai, là cái vỏ vật chất của tư duy, là hình thức biểu đạt của tư tưởng. Ngôn ngữ là

yếu tố quan trọng để phát triển tâm lý, tư duy của con người và xã hội loài người.

Bản chất của ý thức bao gồm: 1) Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan: Thể hiện rằng nội dung của ý thức do thế giới khách quan quy định. Ý thức là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan vì nó nằm trong bộ não con người. Ý thức là cái phản ánh thế giới khách quan nhưng nó là cái thuộc phạm vi chủ quan, là thực tại chủ quan. Ý thức không có tính vật chất, nó chỉ là hình ảnh tinh thần, gắn liền với hoạt động khái quát hóa, trừu tượng hóa, có định hướng, có lựa chọn. Ý thức là sự phản ánh thế giới bởi bộ não con người; 2) Ý thức là sự phản ánh sáng tạo thế giới: Ý thức là sự phản ánh hiện thực khách quan vào trong bộ óc con người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan. Tuy nhiên, không phải cứ thế giới khách quan tác động vào bộ óc người là tự nhiên trở thành ý thức. Ngược lại, ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo

về thế giới, do nhu cầu của việc con người cải biến giới tự nhiên quyết định và được thực hiện thông qua hoạt động lao động.

Ý thức chính trị

Với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, ý thức chính trị cũng bao gồm những nét đặc trưng của ý thức xã hội nói chung. Bởi vậy, có thể hiểu ý thức chính trị là những tình cảm, thái độ chính trị, quan điểm, tư tưởng chính trị hay lý luận chính trị của cộng đồng xã hội, của giai cấp hoặc các tầng lớp trong xã hội, phản ánh mọi mặt của đời sống chính trị. Ý thức chính trị của con người được hình thành, phát triển trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, xóa bỏ chế độ áp bức giai cấp, chế độ thực dân, phong kiến, thiết lập chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa.

Ý thức chính trị phản ánh các quan hệ chính trị, kinh tế, xã hội giữa các giai cấp, các dân tộc và các quốc gia, cũng như thái độ của các giai cấp đối với quyền

lực nhà nước. Thông thường, ý thức chính trị được hình thành trực tiếp từ hoạt động thực tiễn trong môi trường chính trị của xã hội. Ở trạng thái tâm lý xã hội, những cảm xúc và tâm trạng về chính trị của quần chúng thường thiếu bền vững và không ổn định. Song, những trạng thái tâm lý xã hội như vậy lại có vai trò to lớn và trực tiếp đối với hành vi chính trị của quần chúng đông đảo; thông qua đó hệ tư tưởng chính trị tác động vào đời sống chính trị của xã hội.

Tác động tích cực hoặc tiêu cực của ý thức chính trị phụ thuộc vào tính chất tiến bộ, cách mạng hoặc phản tiến bộ, phản cách mạng của giai cấp mang hệ tư tưởng đó. Khi giai cấp còn tiến bộ, cách mạng - tiêu biểu cho xu thế phát triển đi lên của lịch sử thì ý thức chính trị của nó có tác dụng tích cực đến sự phát triển xã hội. Khi giai cấp đó trở thành lạc hậu, phản động, thì ý thức chính trị của nó tác động tiêu cực, kìm hãm phát triển xã hội.

Ý thức chính trị của các giai

cấp, các tầng lớp xã hội được biểu hiện qua các mặt sau: 1) Biểu hiện về tình cảm, thái độ, quan điểm, tư tưởng của giai cấp, tầng lớp xã hội đối với vị trí, sứ mệnh của mình trong lịch sử và trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa của đất nước. Biểu hiện cụ thể là giai cấp và tầng lớp xã hội có thái độ, quan điểm, nhận thức như thế nào về vị trí, vai trò của giai cấp và tầng lớp mình trong lịch sử. Đặc biệt, cần tìm hiểu xem giai cấp và tầng lớp xã hội có thái độ, quan điểm, nhận thức như thế nào về vị trí, vai trò của mình trong đời sống kinh tế hiện nay, nhất là về quyền hạn, trách nhiệm và quan hệ lợi ích giữa họ với người sử dụng lao động trong các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp; 2) Biểu hiện về tình cảm, thái độ, tư tưởng, quan điểm của giai cấp và tầng lớp xã hội đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị hiện nay: Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Chính phủ, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn

Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Trong đó, cần lưu ý đến tình cảm, thái độ, tư tưởng, quan điểm của giai cấp và tầng lớp xã hội đối với nội dung, phương thức tổ chức và hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị của đất nước; đối với quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng và các chính sách phát triển kinh tế, các luật, bộ luật liên quan đến quyền và lợi ích của công dân...; 3) Biểu hiện về tình cảm, thái độ, quan điểm, tư tưởng của giai cấp và tầng lớp xã hội đối với đặc điểm, tình hình và xu hướng phát triển của thời đại ngày nay cũng như của các nước trong khu vực; vai trò, tác dụng của chủ nghĩa Mác - Lênin trong thời đại ngày nay; mục tiêu, lý tưởng, tương lai của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản; tình hình, đặc điểm phát triển của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế hiện nay; 4) Biểu hiện về tình cảm,

thái độ, quan điểm, tư tưởng của giai cấp và tầng lớp xã hội đối với lịch sử dân tộc, nhất là truyền thống yêu nước và các giá trị truyền thống tốt đẹp, nhân văn khác; tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh; vai trò lãnh đạo của Đảng đối với công cuộc đổi mới đất nước hiện nay; sự phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; tương lai, tiền đồ của đất nước, của dân tộc....

Để nâng cao ý thức chính trị cho các giai cấp và tầng lớp xã hội nước ta trong thời kỳ mới, cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau: 1) Không ngừng tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, làm cho mọi công dân hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ của mình đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, thực hiện kinh tế tri thức và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; 2) Nhà nước cần thể chế hóa quan điểm của Đảng thành chính sách và pháp luật nhằm chăm lo bảo vệ

quyền lợi hợp pháp và nhu cầu chính đáng của mọi công dân theo tinh thần “không để ai ở lại phía sau”; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho các tầng lớp nhân dân, nhất là đối với những nhóm công dân có hoàn cảnh khó khăn, sinh sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo, người dân tộc thiểu số, người khuyết tật...; 3) Nhà nước và các cấp chính quyền cần có cơ chế, chính sách sát thực, kịp thời nhằm xây dựng và không ngừng nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, vui chơi giải trí cho công dân; xây dựng các thiết chế văn hóa, nhất là các thiết chế văn hóa cơ sở để nâng cao đời sống tinh thần cho người dân,...; 4) Các tổ chức trong hệ thống chính trị và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp cần thường xuyên chăm lo việc giáo dục chính trị, tư tưởng cho đảng viên, đoàn viên, hội viên và người dân; 5) Các tổ chức trong hệ thống chính trị và các tổ chức xã hội - nghề nghiệp cần có giải pháp nhằm huy động người dân tham gia vào các hoạt động chính trị, kinh tế và xã hội.

Ý thức hệ

Hệ thống những quan điểm, tư tưởng triết học, chính trị. Ví dụ "Ý thức hệ Mác-xít" là hệ thống tư tưởng triết học - kinh tế - chính trị của chủ nghĩa Mác - Lênin. Việt Nam lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật để xây dựng và bảo vệ đất nước.

Ý thức hệ và ý thức là hai khái niệm khác nhau. Ý thức là kết quả của sự phản ánh hiện thực khách quan vào tư duy con người, nói cách khác, hoạt động phản ánh sự vật, hiện tượng từ thế giới khách quan vào bộ não người hình thành nên ý thức. Là con người (có bộ não phát triển bình thường) thì ai cũng có ý thức, nhưng "ý thức hệ" hay "hệ tư tưởng" thì chỉ là sản phẩm của những nhà tư tưởng (đặc biệt là các triết gia, chính trị gia). Khi nói đến một ý thức hệ nào đó tức là nói đến một chủ nghĩa nhất định. Ví dụ: ý thức hệ Nho giáo, ý thức hệ tư sản, ý thức hệ mácxít...

Mục lục

	Trang
A	5
An sinh xã hội:.....	5
B	6
Bài báo "Dân vận"	6
Bãi nhiệm (đại biểu dân cử).....	8
Ban Bí thư Trung ương Đảng.....	9
Ban Cán sự Đảng.....	10
Ban chấp hành	12
Ban Chấp hành Trung ương các tổ chức chính trị - xã hội	13
Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	13
Ban chỉ đạo, Ban vận động (các cuộc vận động, các phong trào do Mặt trận chủ trì thực hiện).....	15
Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư	16
Ban Cứu trợ Trung ương	17
Ban Dân vận Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	18
Ban Dân vận và Mặt trận Trung ương	20
Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.....	21
Ban Thanh tra nhân dân.....	23
Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	24
⁶ Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện	26
Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã	27
Ban Thường vụ, Đoàn Chủ tịch các tổ chức thành viên Mặt trận	29
Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện	29
Báo cáo tình hình nhân dân.....	30
Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân (trình bày tại các kỳ họp Quốc hội)	31
Báo cáo viên của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt	

Nam các cấp.....	32	Chất vấn trong các kỳ	
Bảo hiểm xã hội.....	33	họp Quốc hội và Hội	
Bảo hiểm y tế.....	35	đồng nhân dân.....	56
Bầu cử.....	37	Chế định pháp luật.....	58
Bầu cử đại biểu Hội đồng		Chế độ chính trị.....	59
nhân dân.....	38	Chế độ chính trị - xã hội.....	61
Bầu cử đại biểu Quốc hội.....	40	Chế độ kinh tế - xã hội.....	62
Biến đổi khí hậu.....	41	Chế độ xã hội chủ nghĩa.....	63
Biểu trưng Mặt trận Tổ		Chế tài.....	63
quốc Việt Nam.....	44	Chi hội.....	64
Bình đẳng giới.....	45	Chính đảng.....	64
Bình đẳng xã hội.....	46	Chính phủ nước Cộng	
Bộ Chính trị Ban Chấp		hòa xã hội chủ nghĩa Việt	
hành Trung ương Đảng		Nam.....	65
Cộng sản Việt Nam.....	47	Chính quyền.....	68
Bộ luật.....	47	Chính sách cán bộ Mặt	
C	48	trận.....	68
Cá nhân tiêu biểu.....	48	Chính sách công.....	69
Các dân tộc Việt Nam.....	49	Chính sách dân tộc.....	71
Các hình thức khen		Chính sách đối với kiều	
thưởng của Mặt trận Tổ		bào.....	73
quốc Việt Nam.....	49	Chính sách Mặt trận.....	73
Cách mạng dân tộc dân		Chính sách tôn giáo.....	74
chủ nhân dân.....	51	Chính sách xã hội.....	75
Cách mạng Tháng Tám		Chinh đốn Đảng.....	76
năm 1945 ở Việt Nam.....	52	Chủ nghĩa bá quyền.....	78
Cách mạng xã hội chủ		Chủ nghĩa cộng sản.....	78
nghĩa.....	53	Chủ nghĩa dân tộc.....	79
Cải cách hành chính.....	54	Chủ nghĩa ly khai.....	80
Cải tạo xã hội chủ nghĩa.....	55	Chủ nghĩa Mác - Lênin.....	81
Cán bộ mặt trận.....	56	Chủ nghĩa quốc tế.....	82

Chủ nghĩa khủng bố.....	83	chung tay vì người nghèo”	95
Chủ nghĩa xã hội	86	Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí giai đoạn 2018 - 2020	96
Chủ nghĩa tam dân	88	Chương trình hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ.	97
Chủ thể xã hội.....	89	Chương trình phối hợp và thống nhất hành động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp	98
Chủ tịch danh dự Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	90	Chương trình phòng chống HIV/AIDS của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	100
Chủ tịch Đảng.....	91	Chương trình vận động toàn dân tham gia bảo đảm trật tự, an toàn giao	
Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	91		
Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.....	92		
Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	92		
Chuẩn mực đạo đức, lối sống theo tư tưởng, tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh của cán bộ, công chức và người lao động trong hệ thống Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	93		
Chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	94		
Chức sắc	95		
Chức việc.....	95		
Chương trình “Cả nước			

thông.....	101	Công tác tham gia bầu	
Chuyên gia.....	102	Hội thẩm Tòa án nhân	
Cơ cấu xã hội	103	dân của Mặt trận Tổ quốc	
Cơ chế tập trung bao cấp	105	Việt Nam	119
Cơ quan dân cử	106	Công tác tham gia hoạt	
Cơ quan Ủy ban Mặt trận		động xét xử của Mặt trận	
Tổ quốc Việt Nam các cấp ...	107	Tổ quốc Việt Nam	119
Cơ quan Ủy ban Trung		Công tác tham gia tuyển	
ương Mặt trận Tổ quốc		chọn Thẩm phán Tòa án	
Việt Nam	108	nhân dân, kiểm soát viên	121
Cơ sở chính trị của chính		Công tác tham gia xây	
quyền nhân dân.....	108	dựng Đảng của Mặt trận	
Cơ sở thờ tự của tôn giáo.....	110	Tổ quốc Việt Nam	122
Cơ sở thờ tự tín ngưỡng.....	110	Công tác tham gia xây	
Công bằng xã hội	110	dựng chính quyền của	
Công dân	111	Mặt trận Tổ quốc Việt	
Cộng đồng các dân tộc		Nam.....	123
Việt Nam	112	Công tác tham gia xây	
Cộng đồng dân cư.....	113	dựng pháp luật của Mặt	
Cộng đồng xã hội.....	114	trận Tổ quốc Việt Nam	124
Công nghiệp hóa - hiện		Công tác tham gia xét đặc	
đại hóa	114	xá của Mặt trận Tổ quốc	
Công tác cứu trợ của Ủy		Việt Nam	125
ban Mặt trận và các tổ		Công tác tiếp dân của	
chức thành viên.....	115	Mặt trận Tổ quốc Việt	
Công tác dân tộc của Mặt		Nam.....	126
trận Tổ quốc Việt Nam.....	116	Công tác tôn giáo của Mặt	
Công tác đào tạo, bồi		trận Tổ quốc Việt Nam	127
dưỡng cán bộ Mặt trận Tổ		Công tác tuyên truyền,	
quốc Việt Nam.....	117	phổ biến, giáo dục pháp	
Công tác mặt trận.....	118	luật của hệ thống Mặt	

trận.....	128	Dân chủ trực tiếp.....	150
Công tác xã hội.....	128	Dân chủ xã hội chủ nghĩa	151
Công tác vận động người		Dân nguyện.....	152
Việt Nam ở nước ngoài	129	Dân quyền (quyền công	
Công vụ	130	dân)	153
Cuộc cách mạng công		Dân sinh.....	155
ng nghiệp 4.0.....	131	Dân tộc.....	156
Cuộc vận động "Ngày vì		Dân tộc thiểu số.....	156
người nghèo"	132	Dân trí.....	157
Cuộc vận động "Người		Dân túy	158
Việt Nam ưu tiên dùng		Dân vận.....	159
hàng Việt Nam".....	133	Doanh nhân.....	160
Cuộc vận động "Toàn		Dịch vụ xã hội.....	161
dân đoàn kết xây dựng		Diễn biến hòa bình.....	162
nông thôn mới, đô thị văn		Dư luận xã hội	163
minh"	134	Du canh, du cư	164
Cử tri.....	136	Đ	166
Cương lĩnh chính trị	137	Đại biểu dân cử.....	166
Cương lĩnh chính trị của		Đại diện, bảo vệ quyền và	
Đảng Cộng sản Việt Nam	138	lợi ích hợp pháp, chính	
Cứu trợ xã hội.....	140	đáng của nhân dân.....	168
D.....	142	Đại đoàn kết.....	169
Danh hiệu thi đua của		Đại hội đại biểu lần thứ I	
Mặt trận Tổ quốc Việt		Mặt trận Tổ quốc Việt	
Nam	142	Nam - thống nhất các tổ	
Dân chủ	142	chức Mặt trận trong cả	
Dân chủ cực đoan	143	nước.....	170
Dân chủ đại diện.....	144	Đại hội đại biểu Mặt trận	
Dân chủ nhân dân.....	145	Tổ quốc các cấp.....	171
Dân chủ hình thức	146	Đại hội đại biểu toàn	
Dân chủ ở cơ sở	148	quốc lần thứ II Mặt trận	

Tổ quốc Việt Nam	172	Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương	191
Đại hội đại biểu toàn		Đạo Cao Đài	193
quốc lần thứ III Mặt trận		Đạo Công giáo (hay Công	
Tổ quốc Việt Nam	173	giáo hay Đạo Thiên chúa)	194
Đại hội đại biểu toàn		Đạo đức cách mạng.....	196
quốc lần thứ IV Mặt trận		Đạo đức công vụ	197
Tổ quốc Việt Nam	174	Đạo Hồi (Hồi giáo).....	199
Đại hội đại biểu toàn		Đạo Phật (Phật giáo)	200
quốc lần thứ V Mặt trận		Đạo Tin Lành	201
Tổ quốc Việt Nam	175	Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa	202
Đại hội đại biểu toàn		Điểm tương đồng	203
quốc lần thứ VI Mặt trận		Điều lệ	205
Tổ quốc Việt Nam	177	Điều lệ Đảng Cộng sản	
Đại hội đại biểu toàn		Việt Nam	205
quốc lần thứ VII Mặt trận		Điều lệ Mặt trận Tổ quốc	
Tổ quốc Việt Nam	178	Việt Nam	205
Đại hội đại biểu toàn		Định canh, định cư.....	205
quốc lần thứ VIII Mặt		Đoàn Chủ tịch Ủy ban	
trận Tổ quốc Việt Nam.....	179	Trung ương Mặt trận Tổ	
Đại hội đại biểu toàn		quốc Việt Nam.....	206
quốc lần thứ IX Mặt trận		Đoàn kết quốc tế.....	207
Tổ quốc Việt Nam	180	Đoàn kết, đoàn kết, Đại	
Đại lễ Phật đản	182	đoàn kết - Thành công,	
Đại lễ Tam hợp Đức Phật		thành công đại thành	
(Vesak).....	183	công	208
Đảng Cộng sản Việt Nam	183	Đoàn Thanh niên Cộng	
Đảng Dân chủ Việt Nam.....	184	sản Hồ Chí Minh	209
Đảng đoàn.....	185	Đoàn thể	210
Đảng Xã hội Việt Nam	186	Đoàn viên	211
Đạo Baha'i	187	Đối ngoại nhân dân.....	211
Đạo Balamôn	189	Đối thoại	213

Đối thoại chính sách	213	Giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và nhân dân đối với việc tu dưỡng, rèn luyện đạo đức, lối sống của người đứng đầu, cán bộ chủ chốt và cán bộ, đảng viên.....	235
Đồng bào	215	Giáo hội Công giáo Việt Nam.....	236
Đồng khởi (Phong trào đồng khởi).....	215	Giáo hội Phật giáo Việt Nam.....	236
Đồng thuận xã hội	216	Giáo lý.....	238
Đơn vị bầu cử	217	Giáo luật	238
Đơn vị hành chính	218	Giáo phận	238
G	220	Giáo xứ.....	239
Gia đình.....	220	H	239
Gia đình văn hóa.....	220	Hành chính.....	239
Giải báo chí "Vì sự nghiệp đại đoàn kết toàn dân tộc" ...	221	Hệ thống chính trị.....	240
Giải báo chí toàn quốc "Báo chí với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí"	222	Hệ thống tổ chức Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	240
Giai cấp công nhân	224	Hiến pháp.....	241
Giai cấp nông dân	225	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập Việt Nam.....	242
Giai cấp tư sản.....	226	Hiệp hội doanh nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam (VASMIE)	243
Giải thưởng Hoa Trạng Nguyên.....	227	Hiệp hội làng nghề Việt Nam.....	243
Giảm nghèo bền vững.....	228	Hiệp hội sản xuất, kinh doanh của người tàn tật	
Giám sát cán bộ, công chức, đảng viên ở khu dân cư	229		
Giám sát đầu tư của cộng đồng	232		
Giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể chính trị - xã hội	234		

Việt Nam	245	Phật giáo Việt Nam.....	261
Hiệp thương dân chủ	245	Hội đồng Tư vấn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.....	262
Hòa hợp dân tộc.....	246	Hội Đông y Việt Nam.....	264
Hòa giải	247	Hội Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam	264
Hòa giải viên.....	249	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.....	265
Hoạt động nhân đạo, từ thiện	251	Hội Khuyến học Việt Nam.....	265
Hoạt động tín ngưỡng.....	252	Hội Làm vườn Việt Nam	266
Hoạt động tự quản tại khu dân cư	252	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	267
Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	253	Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Hội Liên Việt 29-5-1946).....	268
Hội Châm cứu Việt Nam	254	Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam	269
Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	254	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	270
Hội Cựu chiến binh Việt Nam	255	Hội Luật gia Việt Nam	270
Hội Cựu giáo chức Việt Nam	256	Hội Mỹ nghệ - kim hoàn - đá quý Việt Nam	271
Hội Cựu Thanh niên xung phong Việt Nam.....	257	Hội Nạn nhân chất độc da cam/điôxin Việt Nam	272
Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	257	Hội Nghề cá Việt Nam	273
Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước (Phật giáo)	258	Hội nghị cử tri nơi công tác (nơi làm việc)	273
Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam	259	Hội nghị cử tri nơi cư trú	275
Hội đồng Giám mục Việt Nam	260	Hội nghị Diên Hồng	275
Hội đồng Trị sự Giáo hội			

Hội nghị Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	276	Nam.....	298
Hội nghị hiệp thương giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp	277	Hiệp hội bệnh viện tư nhân Việt Nam.....	298
Hội nghị tiếp xúc cử tri	280	Huân chương Đại đoàn kết dân tộc	299
Hội nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp ...	282	Hương ước, quy ước.....	300
Hội Người cao tuổi Việt Nam	283	K	302
Hội Người mù Việt Nam	284	Kết luận số 57-KL/TW của Bộ Chính trị (khóa X).....	302
Hội Nhà báo Việt Nam.....	284	Kết luận số 62-KL/TW của Bộ Chính trị (khóa X).....	302
Hội nhập quốc tế.....	286	Khu dân cư.....	304
Hội Nông dân Việt Nam.....	287	Khu dân cư tự quản.....	305
Hội Nước sạch và Môi trường Việt Nam	288	Khu dân cư văn hóa.....	305
Hội Phản đế đồng minh.....	290	Khu liên gia, tổ liên gia.....	306
Hội Sinh vật cảnh Việt Nam	291	L	308
Hội thẩm nhân dân.....	292	Làng văn hóa - du lịch các dân tộc Việt Nam	308
Hội thánh Cao Đài	293	Lập hiến.....	308
Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam)	295	Lập pháp.....	310
Hội Truyền thống Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh Việt Nam.....	296	Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội và Hội đồng nhân dân bầu	313
Hội Xuất bản Việt Nam.....	297	Lễ Giáng sinh.....	314
Hội Y tế công cộng Việt Nam.....	298	Lễ Khai đạo của đạo Cao Đài	314
		Lễ Khai đạo của đạo Hòa Hảo	314
		Lễ Vu Lan	315

Liên đoàn Luật sư Việt Nam	315	Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.....	332
Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam ...	316	Mặt trận Dân tộc thống nhất Việt Nam.....	333
Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam	317	Mặt trận Liên Việt (Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam)	334
Liên hiệp Các tổ chức hữu nghị Việt Nam	317	Mặt trận thống nhất phản đế dân tộc Đông Dương	335
Liên hiệp tự nguyện	319	Mặt trận thống nhất nhân dân phản đế	336
Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam	319	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	337
Liên minh giai cấp	320	Lý Minh Đạo - Tam Tông Miếu	338
Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	320	Minh Sư Đạo	339
Lợi ích dân tộc	322	Mô hình điểm trong các phong trào, cuộc vận động của Mặt trận và các tổ chức thành viên.....	341
Lợi ích giai cấp	322	N	342
Lợi ích nhóm.....	323	Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.....	342
Lời kêu gọi, tuyên bố của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	326	Nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.....	344
Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	327	Ngày hội Đại đoàn kết toàn dân tộc ở khu dân cư (18-11 hằng năm).....	346
Luật sư	328		
Luật, đạo luật.....	329		
Lực lượng vũ trang nhân dân.....	330		
M	331		
Mặt trận Dân chủ Đông Dương.....	331		

Nghị quyết	347	người).....	361
Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa VII)	347	Nhân sĩ, trí thức.....	362
Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 13-2-2003 tại Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX).....	349	Nhiệm kỳ của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	363
Người có uy tín	349	Nhóm xã hội	364
Người tiêu biểu trong đồng bào các dân tộc thiểu số	350	P	365
Người ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân.....	351	Phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	365
Người Việt Nam định cư ở nước ngoài	352	Phản đế liên minh	366
Nguồn nhân lực	353	Pháp chế	367
Nguyên tắc hiệp thương dân chủ	353	Phật giáo Hòa Hảo (đạo Hòa Hảo)	368
Nguyên tắc tập trung dân chủ.....	354	Phân tầng xã hội.....	369
Nhà đại đoàn kết.....	357	Phát huy quyền làm chủ của nhân dân.....	371
Nhà nước pháp quyền.....	357	Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	373
Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.....	359	Phó Chủ tịch - Tổng Thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.....	374
Nhà tu hành.....	360	Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.....	375
Nhân quyền (quyền con người).....	361	Phối hợp giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chính phủ, các bộ, ngành, các cơ quan chính quyền địa phương	375

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI).....	377	Quốc hiệu Việt Nam	389
Phong trào thi đua “Đoàn kết sáng tạo, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, hội nhập quốc tế”	379	Quốc kỳ Việt Nam.....	392
Phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"	380	Quốc tịch	393
Phong trào thi đua yêu nước	381	Quy chế giám sát đầu tư của cộng đồng.....	395
Phong tục, tập quán.....	382	Quy chế phối hợp của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chủ tịch nước	396
Phúc lợi xã hội	382	Quy chế phối hợp của Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Ủy ban Thường vụ Quốc hội	397
Q	384	Quy chế phối hợp của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Chính phủ	398
Quan hệ dân tộc	384	Quy "Đền ơn đáp nghĩa"	398
Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Đảng Cộng sản Việt Nam.....	385	Quy "Vì người nghèo"	399
Quân đội nhân dân Việt Nam	386	Quyền bầu cử và ứng cử	400
Quan hệ giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với Nhà nước	387	Quyền làm chủ của nhân dân.....	403
Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp.....	388	Quyền lợi chính trị.....	403
Quan hệ giữa Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với nhân dân.....	388	Quyền lợi dân sự	405
Quốc ca Việt Nam	389	Quyền lợi kinh tế, văn hóa, xã hội	407
		Quyền lực chính trị	408
		Quyền lực nhà nước	408
		Quyền và nghĩa vụ cơ	

bản của công dân	409	Việt Nam	435
Quyền xác định dân tộc	410	Tổ chức chính trị.....	436
Quyết định số 218- QĐ/TW ngày 12-12-2013 của Bộ Chính trị khóa XII về tham gia góp ý xây dựng Đảng	411	Tổ chức chính trị - xã hội.....	437
S.....	413	Tổ chức phi chính phủ.....	438
Sách vàng sáng tạo.....	413	Tổ chức phụ trách bầu cử	440
Suy thoái.....	414	Tổ chức tôn giáo	442
Suy thoái tư tưởng chính trị ở cán bộ, đảng viên.....	415	Tổ chức xã hội.....	443
Suy thoái đạo đức, lối sống ở cán bộ, đảng viên.....	417	Tổ chức xã hội - nghề nghiệp	444
T.....	420	Tổ công tác Mặt trận, đoàn thể	445
Tạp chí Mặt trận.....	420	Tổ hòa giải ở cơ sở (khu dân cư)	445
Tập hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri và nhân dân.....	421	Tộc người.....	446
Tăng ni, phật tử (cư sĩ)	422	Tôn giáo	448
Tháng cao điểm "Vì người nghèo"	423	Tổng hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc).....	448
Thành viên của Mặt trận		Tổng hội Y học Việt Nam.....	450
Tổ quốc Việt Nam	424	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	451
Tham vấn nhân dân.....	425	Tổng tuyển cử.....	453
Tiến bộ xã hội	427	Trí thức	454
Tiếp công dân	428	Trình dự án luật có liên quan đến các tầng lớp nhân dân.....	456
Tiếp xúc cử tri.....	430	Trưởng ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư	458
Tín đồ.....	434	Tự diễn biến, tự chuyển hóa	459
Tín ngưỡng dân gian.....	434	Tự do tín ngưỡng, tôn giáo.....	459
Tín ngưỡng tôn giáo	435		
Tịnh độ Cư sĩ Phật hội			

Xóa đói, giảm nghèo.....	494
Xung đột dân tộc.....	495
Xung đột tộc người.....	498
Y.....	499
Ý thức.....	499
Ý thức chính trị.....	501
Ý thức hệ	504